

LÂM NGŨ ĐƯỜNG

TRUNG HOA ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN

TRUNG HOA
ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI

TRẦN VĂN TỪ dịch
theo nguyên tác tiếng Anh:
MY COUNTRY MY PEOPLE

LÂM NGŨ ĐƯỜNG

**TRUNG HOA
ĐẤT NƯỚC
CON NGƯỜI**

Lời giới thiệu của PEARL S. BUCK,
Giải Nobel Văn Chương 1938

**NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN
2001**

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày nay một trong những phong trào quan trọng nhất ở Trung Quốc là sự tìm tòi, khám phá ngay chính tổ quốc của họ bởi những nhà trí thức Trung Quốc, một thế hệ trước đây, những người tiến bộ nhất ở hàng ông cha họ đã bắt đầu cảm thấy bức xúc bất mãn với chính ngay tổ quốc của họ. Họ đã ý thức được — thật ra họ đã buộc lòng phải ý thức được rằng nước Trung Hoa nếu cứ như trong thời quá khứ thì không thể đối phó được với sự tân tiến đầy nguy hiểm và hung hãn của Tây phương. Tôi không có ý nói về sự tân tiến về mặt chính trị nhiều hơn là sự tiến triển về các diễn biến kinh tế, giáo dục và quân sự. Những bậc tiền bối Trung Hoa này, những vị ông cha của thế hệ hiện tại ở Trung Hoa, là những nhà cách mạng thật sự. Họ đã diệt trừ ách thống trị quân quyền cổ lỗ, với một tốc độ khó tin được họ đã thay đổi hệ thống giáo dục; với một nhiệt tâm không bao giờ mệt mỏi, họ đã hoạch định và thành lập một chính quyền hiện đại. Thời xưa không một chính quyền nào dưới tay một vị hoàng đế lại có thể hoàn thành được những sự thay đổi lớn lao như vậy trong một nước lớn như vậy, với một tốc độ nhanh chóng hơn.

Giới thanh niên trí thức Trung Hoa hiện nay đã trưởng thành trong khung cảnh đầy thay đổi này. Khi các vị tiền bối được thẩm nhuần các học thuyết Khổng Tử và học lẫn kinh sách, rồi nổi lên chống lại các thứ đó, thì các thanh niên này bị nhiều sức mạnh của thời đại mới tấn công dồn dập. Họ được giảng dạy một đôi điều về khoa học, đôi điều về cơ đốc giáo, về thuyết vô thần, về tự do luyện ái, về chủ nghĩa cộng sản, về triết học tây phương, về

chủ nghĩa quân phiệt mới, thật ra một đôi chút của tất cả mọi thứ. Đứng giữa tâm trạng trung cổ đặc sệt của quảng đại quần chúng dân trong nước, những thanh niên trí thức đã được giảng dạy những điều cực đoan nhất của mọi nền văn hóa. Về mặt tinh thần họ đã bị xô đẩy vào cùng một sự sợ sốt lớn lao mà nước Trung Hoa đã phạm phải về mặt thể chất, nói một cách bóng bẩy, họ đã nhảy vọt từ thời kỳ đường sá thô sơ nơi thôn quê tới kỷ nguyên của máy bay, sự sợ sốt quá lớn lao. Trí tuệ không thể bù đắp vào chỗ đó. Tinh thần bị mất đi trong cuộc va chạm.

Do đó, kết quả đầu tiên của sự thiếu sót này chắc chắn là việc phát sinh ra một lớp thanh niên Trung Hoa, cả nam giới lẫn nữ giới, nhưng cơ cốt là nam giới, là những người thật tình không hiểu phải sống thế nào trong chính nước của họ, hay trong thời đại mà họ còn đang trải qua. Phần lớn bọn họ được theo học ở nước ngoài, ở đó họ đã quên mất các thực trạng của giống nòi họ. Thật là khá dễ dàng cho những lãnh tụ cách mạng để thuyết phục những tâm hồn phân nộ này rằng sự lạc hậu của Trung Hoa chính yếu là do sự can thiệp về chính trị và vật chất của các thế lực ngoại bang. Thế giới được đưa ra làm vật tế thần cho chế độ trung cổ tại Trung Hoa. Thay vì nhận thức được rằng đường lối riêng của mình Trung Hoa đang thực hiện những bước tiến chậm chạp, đúng thế, đôi khi khó khăn, tới chỗ vẫn mình hiện đại; thật là việc dễ dàng khi la lối lên rằng nếu không có người ngoại quốc thì nước Trung Hoa đã ngang hàng về mặt vật chất với các quốc gia khác rồi.

Kết quả của việc này là một cuộc cách mạng còn nóng hổi Trung Hoa đã thực sự đã rũ bỏ được hai nỗi bất bình lớn, ngoài vụ Nhật Bản ra, đó là quyền lãnh sự tài phán và quan thuế biển. Không có sự thay đổi lớn lao nào xuất hiện rõ ràng như một hậu quả. Người ta thấy rõ ràng những gì được coi là yếu kém khi xưa

thì nay vẫn còn là yếu kém, và những điều đó đã ăn sâu trong ý thức hệ của dân chúng. Chẳng hạn ta thấy rằng khi một lãnh tụ cách mạng nào đó mà địa vị đã được vững chắc, thì biến ngay ra một kẻ bảo thủ rồi hủ bại, chẳng khác gì bọn quan liêu cũ. Mọi cách khác thì tình hình cũng giống như thế. Trung Quốc cũng có nhiều thanh niên, thành thật và có tri thức, biết rõ sự thực ấy, rằng thế giới bên ngoài không liên can gì tới tình trạng của Trung Quốc và trước kia nếu có liên quan thì cũng dễ ngăn chặn và dứt bỏ đi nếu Trung Quốc sớm bỏ được một chút tình lười biếng và các lãnh tụ của họ bỏ bớt được tâm lý ích kỷ và mù quáng.

Rồi tiếp sau là một thời kỳ thất vọng và bồng bột, sùng bái Âu Tây một cách duy tâm hơn nữa. Sự cường thịnh huy hoàng của các cường quốc rõ ràng là do kết quả trực tiếp của nền khoa học tiến bộ. Đó là thời kỳ gây tự ti mặc cảm khiến bọn thanh niên ái quốc có xu hướng theo hai đường lối: Một là uất ức chán nản về hiện trạng của quốc gia; hai là muốn che giấu người ngoài tình trạng thực tại của quốc gia mình. Sự thực gì liên quan đến nước họ thì đừng mong tìm ở nơi họ. Họ vừa hờn giận vừa căm phục người ngoại quốc.

Ví bằng các nước Âu Tây cứ giữ mãi được sự phồn thịnh và bảo vệ được hòa bình thì tâm lý người Trung Quốc sẽ đến thế nào, điều này thật khó biết. Nhưng thật ra, người Âu Tây cũng không giữ được tình trạng thuận lợi đó mãi mãi, thật đáng buồn thay! Người Trung Quốc có thái độ gần như khoan khoái khi nhìn thế giới đại chiến bộc phát, các xí nghiệp phồn thịnh bị phá tan, cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra, cùng những thất bại của các khoa học gia đem tài năng ra mà không cứu vãn được các tai họa đó. Họ bèn cho rằng dù sao Trung Quốc cũng không đến nỗi nào. Rõ ràng là ở đâu cũng có đói kém, ở đâu cũng có cướp bóc, dân

tộc này so với dân tộc kia cũng chẳng hơn gì. Cứ theo tình trạng đó mà nói thì có thể cho rằng nước Trung Hoa thời xưa cũng khá và chúng ta cũng nên tìm hiểu trở lại các thời đại trước xem triết lý của Trung Quốc xưa thế nào? Ít nhất triết lý đó cũng dạy cho người ta tính điềm đạm, tri túc, vui sống với mệnh trời, hài lòng hưởng ít khi không thể có được nhiều, ổn định cuộc nhân sinh và đặt được nền tảng sống an toàn vững chắc. Gần đây người Tây phương hứng khởi muốn nghiên cứu Trung Quốc và một số học giả Tây phương ao ước hình thái sinh hoạt của người Trung Quốc: yên ổn vững vàng, thần phục nghệ thuật và triết học của Trung Quốc, khiến cho thanh niên Trung Quốc vững lòng tự tín.

Ngày nay, kết quả rõ ràng là người ta lại nhắc lại câu cách ngôn xưa "Đời cha ăn mặn, đời con khát nước". Giới trẻ của nước Trung Hoa đã chán sự hăng say làm cách mạng của ông cha họ, nên trở lại với khuynh hướng phục cổ. Nhìn bọn họ quyết tâm, cố gắng để trở thành con người Trung Quốc hoàn toàn, thuần túy; như họ ăn những món ăn Trung Quốc, mặc quân áo bằng vải Trung Quốc, và sống theo nếp sinh hoạt của người Trung Quốc thì quả thật đôi khi cũng thấy vui vui. Một số lớn thanh niên Trung Quốc đã Âu hóa, ngày nay muốn trở lại phương thức sinh hoạt thuần túy của Trung Quốc, gần như một "mối" (một kiểu cách), chẳng khác gì cha mẹ họ trước kia ưa mặc âu phục, đi giày da, ăn cơm Tây bằng dao, dĩa và muốn đi học ở trường đại học Harvard. Bọn thanh niên này nay đã mặc âu phục, ăn cơm Tây từ lâu và đã làm học sinh của đại học Harvard, họ tinh thông văn học Anh quốc hơn cả tiếng mẹ đẻ, thì nay họ cảm thấy chán ngấy những cái đó và muốn trở lại với tổ tiên mình.

Khuynh hướng này đều hiện rõ khắp nơi, không những chỉ ở phục sức và phong cách. Quan trọng hơn nhiều là khía cạnh nghệ thuật và văn học, ví dụ mấy năm trước đây đề tài các tiểu thuyết

mới của Trung Quốc phần lớn là nói về các cuộc tình duyên lối mới, về các mối tình Âu-Á hay cách mạng chống lại gia đình, cha mẹ. Toàn bộ sách có giọng điệu gần như bệnh hoạn, thật không hợp với tình hình của Trung Quốc. Những thứ này vẫn còn nhiều trong văn nghệ, nhưng ý hướng lành mạnh đang dần dần tới vì chúng phát xuất từ nếp sinh hoạt kiện toàn của giới bình dân chất phác. Thanh niên trí thức mới bắt đầu tìm ra quần chúng của họ. Họ bắt đầu hiểu rõ cuộc sinh hoạt ở tỉnh nhỏ, ở nông thôn là cuộc sinh hoạt cố hữu và trung thực của Trung Quốc. Nếp sinh hoạt này may mắn chưa bị pha trộn màu sắc mới, vẫn giữ nguyên được phần bầm tính thuần khiết, lành mạnh, chứ không bệnh hoạn như đời sống của họ. Họ bắt đầu thấy vui sướng mà nhận ra rằng dân tộc mình còn giữ được một nền tảng lớn lao và chắc chắn. Vì thế, họ nhiệt thành hướng về đây để mong tìm thấy những cảm hứng mới. Cái đó đối với họ là những gì lạ thường, thanh cao, là thú vị, là đáng có và nhất là nó thuần túy Trung Quốc.

Họ tìm đến được cái quan điểm mới ấy cũng là nhờ người giúp sức. Theo tôi hiểu nếu cứ tự họ thì hẳn cũng không có được thành tích tốt đẹp ấy nhưng chính người Âu, Mỹ giúp đỡ họ thành công vậy. Người Âu Tây chúng ta chẳng những giúp cho họ bằng cách tiêu cực là tỏ ra nền văn hóa chúng ta có một phần nào đang đi đến chỗ tan vỡ, chúng ta lại còn giúp họ một cách tích cực bằng khuynh hướng sống thuần phác của chúng ta. Người Âu Tây chúng ta sốt sắng với tất cả các cuộc vận động cách mạng vô sản của nước họ. Rồi họ bắt đầu tìm hiểu ra những tính chất tốt đẹp của người dân nước họ, nếp sinh hoạt vẫn còn giữ được tính chất thuần khiết cố hữu không bị xáo trộn bởi thế giới bên ngoài. Lẽ tự nhiên mỗi khi những phân tử trí thức gặp hoàn cảnh khốn khổ, lo lắng, loạn lạc thì nếp sống an ổn điềm tĩnh ấy rất hấp dẫn

đối với họ.

Chủ nghĩa cộng sản cũng đã giúp họ. Chủ nghĩa này đã truyền bá ý thức giai cấp, khiến mọi người bình dân dám lên tiếng, dám đưa ra những yêu sách. Nền giáo dục theo cách thức mới của Trung Quốc đã được phổ cập trong con em của giới bình dân, cho bọn này một thứ ngôn ngữ để họ bày tỏ ý kiến của họ. Những tác giả trong nhóm thanh niên khuynh tả của Trung Quốc sáng tác những nghệ thuật văn học đều chứa đựng sự khai triển gập rút những nhận xét về giá trị của nam nữ thường dân trong giới vô sản. Kỹ thuật tuy tỏ ra hơi thô xuất và còn chịu nhiều ảnh hưởng nghệ thuật ngoại quốc, nhưng đã có ý niệm nồng cốt. Ta đã có lúc được xem những bức vẽ theo kiểu mới, có hình một phụ nữ nhà nông chứ không phải là một con chim nhỏ đậu đầu cành trúc; có hình một người đàn ông đang gắng gẩy chiếc xe cút kít chứ không phải là mấy con cá vàng lượn dưới lá sen.

Có điều người Tây phương chúng ta muốn được thấy nhóm tác giả trong hàng ngũ mới vùng lên giải phóng này, tìm được một ngôn ngữ thành thực và rõ ràng để nói về Trung Quốc, thì e rằng phải chờ một thời gian dài, sợ rằng một đời chúng ta cũng không chắc gì được thấy. Nhưng đáng mừng còn có một số tác giả đứng ngoài lề lối đó, có tinh thần mạnh mẽ đủ giúp họ giữ gìn được sự thuần khiết không đến nỗi lạc lõng bởi những khuấy động của thời đại, với óc hài hước tinh vi của hàng bao nhiêu đời học thức để lại, họ im lặng thâm trầm, đủ sức nhận xét được bộ mặt thật của cuộc sống, đủ sáng suốt để thấy rõ nền văn hóa của chính mình và nền văn hóa của người ngoài, đủ khôn ngoan để lựa chọn những gì vốn có và vì thế mới là thuần túy của chính mình. Tôi mong mỗi từ lâu, trong thiếu số tác giả ấy có một vị vì chúng tôi, mà viết ra một cuốn về Trung Quốc của mình, một quyển sách thực có giá trị thẩm nhuần tinh túy của nhân dân

Trung Quốc. Đã nhiều lần tôi lật đờ tìm đọc loại sách viết về đề tài này, lòng đầy nhiệt tình và hy vọng, để rồi cuối cùng lần nào cũng thất vọng vì nó thiếu chân thật, vì nó toàn một giọng khoe khoang, vì tác giả đã quá ân cần biện hộ cho một cái gì vĩ đại quá đến nỗi tự nó không cần ai biện hộ. Những tác phẩm này được viết ra chỉ chuyên vào mục đích lừa người ngoại quốc, bởi vậy đã không xứng đáng với Trung Quốc vậy.

Một tác phẩm về Trung Quốc, xứng đáng với đề tài ấy, không thể là một thứ tác phẩm nào như đã nói trên. Nó phải được trình bày thẳng thắn không có ý e thẹn, vì người Trung Quốc thật ra bao giờ cũng là một dân tộc kiêu hãnh để dám nói trắng ra mà không e thẹn về chính họ và về phong tục của họ, tác phẩm ấy lại cần có sự khôn ngoan, sâu sắc vì người Trung Quốc bao giờ cũng là người khôn ngoan và sâu sắc, được lòng người. Tác phẩm ấy lại cần có tính chất hài hước, vì hài hước là tính thiên bẩm của nhân dân Trung Quốc, sâu sắc, dịu dàng, hiền hòa phát sinh từ những từng trải thâm sâu, và quan niệm vui sống hợp với lẽ trời mà có; tác phẩm ấy lại cần có một giọng văn trôi chảy, chính xác và đẹp đẽ, vì người Trung Quốc thường coi trọng vẻ đẹp tinh tế và chính xác. Như thế chỉ có người Trung Quốc mới viết nổi một tác phẩm như vậy. Nhưng tôi lại nghĩ rằng: Ở Trung Quốc khó tìm được một ai đủ khả năng viết cuốn sách đó. Vì kiếm đâu được một tác giả người Trung Quốc mới, viết sách bằng Anh ngữ mà không sống cách biệt quá xa với dân tộc mình như một người ngoại quốc, và đồng thời đứng trên địa vị khá khách quan để có thể nhận xét được toàn bộ ý nghĩa của dân tộc và thời đại của họ.

Nhưng quả thật không ngờ, cũng như những tác phẩm vĩ đại đã ra đời từ xưa tới nay, cuốn "MY COUNTRY AND MY PEOPLE" bỗng nhiên xuất hiện. Nó đã làm thỏa mãn lòng mong mỏi tha thiết của chúng ta, nó đã bày tỏ mọi vấn đề trung thực

không e thẹn một chút nào. Bút pháp lại rất hào hùng, hài hước, nguy nga rực rỡ, thật nghiêm trang mà vui vẻ.

Đối với thời xưa cũng như thời nay, tác giả đều thông suốt và hiểu rõ một cách tường tận. Tôi nghĩ rằng cuốn sách này là một tác phẩm rất trung thực, rất lớn lao, rất đầy đủ, rất trọng yếu trong những tác phẩm viết về Trung Quốc ra đời từ trước đến nay. Lại đáng quý hơn nữa, tác giả của nó là một người Trung Quốc, một tác giả của thời đại này có cội rễ rất sâu ở nền tảng xưa, lại nở đầy hoa tươi ở thời đại mới.

PEARLS BUCK

BÀI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Trong cuốn sách này, tôi chỉ nghĩ đến sự phát biểu ý kiến riêng của mình, đó là những gì tôi đã phải qua một thời gian dài khổ công suy nghĩ, xem đọc và tự mình xét đoán mà thu hoạch được. Tôi không tìm cách biện luận với mọi người, cũng không muốn chứng minh các luận đề của tôi, nhưng tôi sẽ vì quyển sách này mà được khen hay bị kết án như Khổng Phu Tử đã nói: "Hiếu ta cũng bởi kính Xuân Thu chẳng! Bất tội ta cũng bởi kính Xuân Thu chẳng!". Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn. Sinh mệnh dân tộc nước này có nhiều khía cạnh phức tạp, muốn trình bày thể này cũng được, ngược lại cũng được. Vị nào muốn đưa ra một luận đề trái ngược, bĩ nhân xin sẵn lòng cung cấp tài liệu vào bất cứ lúc nào để vị đó tiện làm công việc ấy. Nhưng chân lý vẫn là chân lý, nó sẽ khắc phục được tất cả mọi ý kiến riêng tư. Con người lĩnh ngộ được chân lý chỉ ở một thời gian thoáng hiện hiếm có. Cái lĩnh ngộ trong thời gian thoáng hiện đó sẽ còn mãi mãi, còn ý kiến riêng tư sẽ tiêu tan mất. Cho nên sưu tập đại qui mô những tài liệu để chứng minh khiến người chóa mắt, chỉ đưa đến những kết luận cũ rích mà rỗng tuếch.

Vì vậy trình bày những chân lý đã lĩnh ngộ được, cần áp dụng một cách thức giản dị tức là tình tế, hơn nữa bởi vì chân lý không chứng minh được, chỉ gợi ý ra thì hiểu thôi.

Viết cuốn sách này, tôi đã mạo phạm đến một số đồng tác giả viết về loại khảo sát Trung Quốc nhất là đồng bào và các nhà đại ái quốc của tôi nữa. Các nhà đại ái quốc đó tôi với họ thật không có liên hệ gì vì thần tượng họ tôn thờ không phải là thần

tượng của tôi; lòng ái quốc của họ không giống lòng ái quốc của tôi.

Có lẽ tôi cũng yêu nước như họ, nhưng tôi thường cẩn thận che giấu không phô bày trước mặt mọi người, là vì thường thấy có những người khoác cái áo ái quốc đến rách tả tơi mà vẫn mặc nó tả tơi để đi diễu khắp phố phường, ở ngay Trung Quốc hay ở mọi nơi trên thế giới.

Tôi thú thật rằng, khác với các nhà ái quốc kia, tôi không thấy xấu hổ về nước tôi. Tôi có thể trình bày tất cả những nỗi khốn khổ, đau đớn của nước tôi vì lúc nào tôi cũng vẫn hy vọng ở nó. Trung Quốc vĩ đại hơn các nhà ái quốc nhỏ mọn của nó, vì thế không cần bọn họ phải tô điểm cho nó. Nó sẽ tự điều chỉnh, như quá trình lịch sử đã từng cho ta nhận thấy.

Tôi cũng không vì những nhà ái quốc Tây phương mà viết ra cuốn sách này; nói vậy vì tôi rất sợ người ta trích dẫn những đoạn rút trong sách của tôi mà khen, điều này còn tai hại hơn là việc quốc dân hiểu lầm tôi nữa.

Tôi viết cuốn sách này để cống hiến cho hạng người thuần phác, trung thủ, đạo trung thủ là điểm cao quý đặc biệt của Trung Quốc thời xưa mà nay như đã mất hẳn không còn thấy nữa. Cuốn sách này của tôi chỉ có thể được hiểu theo quan điểm thuần phác đó thôi. Những gì tôi nói, là chỉ cốt ý nói với hạng người còn ý thức được những giá trị căn bản của loài người, mà chỉ những người này mới hiểu rõ tôi thôi.

LÂM NGỮ ĐƯỜNG

LỜI MỞ ĐẦU

Những nhân sĩ của các nước bạn đến ngụ ở Trung Quốc hẳn phải có cảm tưởng về nước này, bao giờ cũng đi với lòng thương xót, cũng có khi với nỗi thất vọng, nhưng rất ít khi thấu triệt nhận rõ tình trạng Trung Quốc. Hoặc người ta có cảm tình yêu Trung Quốc, hoặc người ta ghét Trung Quốc. Lại nữa, một người chưa bao giờ đặt chân đến Trung Quốc, thì cũng có lúc họ cho rằng Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn, lâu đời ở một miền hẻo lánh mịt mù hình như không có liên hệ gì với thế giới. Nhưng cái hẻo lánh mịt mù ấy hình như lại có một sức hấp dẫn với mọi người. Đến một lúc nào, đích thân họ đặt chân lên nước này, thì lại cảm thấy như bị chìm đắm, không có ý nghĩ tìm tòi, so sánh gì hết, mà chỉ còn nhận ra rằng có nó đó, nó là một cái gì lớn lao, lớn lao đến mức vượt hẳn ra khỏi tâm trí con người. Nó lại giống như cái gì có vẻ hỗn độn vô lý, tuân theo luật sinh tồn của nó, trên thân nó đã diễn ra biết bao tấn tuồng nhân sinh vĩ đại, lúc thì buồn, lúc thì vui, nhưng lúc nào cũng rất là thực. Sau đó, người ta không khỏi phải lạ lùng, kinh ngạc mà suy nghĩ. Lần này thì là một phản động lực tùy theo tâm tính, nó chỉ biểu lộ rằng người này là con người lãnh mạn của chủ nghĩa đại đồng, hay là một người kiêu căng tự phụ. Hoặc người ta yêu Trung Quốc, hoặc người ta ghét Trung Quốc, từ đó người ta bắt đầu chứng minh. Người ta phải có một thái độ đối với Trung Quốc để tỏ ra rằng mình là người thông minh. Chúng ta cứ

nhắm mắt tìm tòi những lý lẽ biện minh, bắt đầu kể cho nhau nghe những mẫu giai thoại, lời dặt sự, những chuyện vặt vãnh ngày, những cái quan trọng ghế gớm biến ta thành triết nhân và khiến cho ta bình thần chỉ trích cay nghiệt Trung Quốc, không bao giờ có một lời khen hoặc là biến thành những người nhiệt tình thán phục Trung Quốc. Đương nhiên khái quát hóa như vậy là vô lý, nhưng ở cõi đời này dư luận đều do đường lối như vậy mà tạo ra, thế thì tình trạng trên không thể tránh được. Thế rồi hai bên tiến đến chỗ tranh luận. Có một vài ông anh sau khi kết thúc cuộc bàn cãi, hoàn toàn tự mãn cho rằng mình hiểu biết rất chính xác về Trung Quốc và người Trung Hoa. Những con người đó là những người sung sướng cầm quyền thống trị cả thế giới, là bác nhà buôn mang hàng hóa nước này nhập cảng nước kia và bao giờ cũng phải. Một số người khác thì lại buồn phiền bởi những điểm nghi ngờ phân vân sinh ra cảm giác e ngại rụt rè hỗn loạn, hoặc có cảm giác e ngại rụt rè bởi những gì thần bí khó hiểu, thành ra cứ lẩn quẩn mãi. Nhưng tất cả chúng ta đều cảm thấy rằng Trung Quốc có đó, thế thì Trung Quốc là một Dasein¹ vĩ đại huyền bí.

Trung Quốc rõ ràng là một thực tại lớn lao khó hiểu của thế giới hiện đại chỉ vì nó đã lâu đời già nua quá hay lãnh vực nó bao la quá.

Trung Quốc hiện nay là một trong những quốc gia lâu đời nhất, mà vẫn giữ một nền văn hóa cổ truyền, liên tục nhất quán; nó lại có một dân số rất lớn so với các nước trên thế giới; nó đã có lúc là một đế quốc lớn mạnh dòm ngó cả

¹ Dasein: Hiện hữu (Chú thích của dịch giả).

hoàn cầu, đã có lúc chiến thắng các dân tộc khác; đã cống hiến cho thế giới một vài phát minh trọng yếu; nó có nền văn chương và nhân sinh quan của nó. Ở địa hạt nghệ thuật, nó đã tung cánh bay cao trong khi các dân tộc khác còn tập vỗ cánh bay chuyền. Thế mà ngày nay, rõ ràng nó là một quốc gia hỗn loạn nhất, thất bại nhất trên hoàn cầu, nó cũng rất thê thảm, khốn cùng, bất lực, khó có thể trấn định tinh thần mà tiến bước. Thượng đế – nếu thật có Thượng đế – định cho nó là một dân tộc vào hạng nhất trong hoàn vũ nhân quần, nhưng trong Hội Quốc Liên nó được xếp vào hạng bét ngang hàng với xứ Guatemala (một quốc gia nhỏ ở Trung Mỹ). Mà mặc dù rõ ràng là Hội Quốc Liên đã có lòng tốt hết sức nâng đỡ nó, cũng không thể giúp nó chinh đốn lại nội bộ, dẹp được nội chiến, cứu nó ra khỏi tay bọn chính khách, văn nhân, quân phiệt và cách mạng của nó.

Đồng thời – một hiện tượng gần như rất lạ lùng – nó không bao giờ tìm đường tự cứu. Có thể ví nó như một con bạc lòi đời đương ngồi trong canh bạc, có lúc nó bỏ mất miếng đất to gần bằng nước Đức, mà vẫn thần nhiên như thường, không tỏ thái độ gì cả. Khi tướng Thang Ngọc Lâm ở Nhiệt Hà rút binh một cách mau lẹ phá kỷ lục thế giới, trong tám ngày bị mất một vùng đất rộng tới năm mươi vạn cây số vuông, trong lúc đó ở mặt Tứ Xuyên hai ông đại tướng là chú cháu với nhau đang xua quân đánh lộn, kịch liệt. Người ta tự hỏi hay là Thượng đế sẽ an bài hay là Thượng đế tự tay sẽ giúp Trung Quốc trở thành một dân tộc vào hạng nhất mặc dầu Trung Quốc muốn hay không như vậy.

Có một mối nghi ngờ nảy ra trong lòng người là vận mệnh Trung Quốc rồi đây ra sao? Nó có thể tồn tại được như trong quá khứ không? Một quốc gia già nua nào đã làm được như vậy không? Thượng đế có thực lòng thành toàn cho nó trở nên một dân tộc vào hạng nhất không? Hay muốn nó chỉ là một "thai nhi đẻ non của bà lão địa cầu?".

Nó đã có lúc nắm được quyền uy chí tôn, đã có lúc hào hùng chiến thắng. Đến ngày nay, hình như vận mệnh của nó chỉ còn là sống sót và người ta chỉ còn niềm tin vào khả năng sống sót đó thôi, khi người ta nhớ ra là nó còn sống sót trong khi văn minh Hy Lạp sán lạn, những vinh quang của La Mã hiển hách đã mất từ lâu rồi; chúng ta hẳn cũng nhớ rằng Trung Quốc đã đồng hóa tư tưởng, hành vi của các dân tộc ngoại lai như thế nào, đã thu hút huyết thống của các dân tộc ấy ra sao. Cái sự kiện nó tồn tại, cái lịch sử dài lâu kia, thật rõ ràng là những điểm làm chúng ta phải suy nghĩ kỹ. Đối với một quốc gia cổ kính, hẳn rằng ta cũng phải có một niềm tôn kính tương đương thành thật, cũng như kính trọng một người già đầu râu tóc bạc. Phải, dù chỉ là với một người già lão, dù chỉ là còn sống sót mà thôi.

Cho rằng Trung Quốc có khuyết điểm cả về mọi mặt, nhưng nó vẫn có một bản năng sinh hoạt rất mạnh, một sức sống bền bỉ khác thường, không thể chối cãi được. Nó đã phát triển hết mức cái bản năng sinh hoạt của nó; nó theo thời mà biến đổi cho thích ứng với hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội của nó, những hoàn cảnh đã làm sụp đổ các chủng tộc khác, kém mạnh mẽ phải diệt vong. Nó được hưởng những ân huệ của thiên nhiên ban cho, nương tựa

vào những núi non hoa cỏ tươi đẹp để đi đường tính tình và đạo đức. Nhờ vào cái hoàn cảnh thiên nhiên đó mà nó giữ gìn được tâm linh thuần khiết, kiện toàn, tránh cho chúng tộc khỏi bị thoái hóa về những phương diện chính trị và xã hội. Nó không sống yên lặng trong cái bãi hoang rộng của đại tự nhiên, ban ngày nó tắm gội trong ánh sáng mặt trời đầm ấm, buổi chiều nó ngắm vẻ đẹp của dáng trời mây nổi, thân nó thấm nhuần mưa móc ban mai, thở hít hương thơm của ngũ cốc; nương tựa vào những gì nên thơ của nó; những bài thơ nói lên sinh hoạt tập quán, cũng như những bài thơ miêu tả hoặc đầy lời hoa mỹ, nó hiểu rõ cách đi đường để làm lành những vết thương mà linh hồn nó đã nhiều lần bị tổn hại đau đớn! Nói một cách khác rõ hơn, nó sống được đến cái tuổi già nua như vậy cũng nhờ bằng một phương pháp giữ gìn sức khỏe như một cá nhân, nó biết sinh hoạt ngoài trời, để thấu nhận lấy ánh nắng và không khí trong sạch. Nó đã trải qua những thời kỳ gian nan, khốn khổ, những cuộc chiến tranh dằng co qua lại, cùng những tai ương dịch tễ, rồi còn biết bao nhiêu thiên tai nhân hại khác. Những lúc đó nó có một thái độ hơi hài hước, thô bạc và cuối cùng đẹp được loạn lạc, giết được kẻ cường bạo, để trở lại nếp sống bình thường. Phải, tuổi già dù chỉ là tuổi già thôi cũng đáng cho ta phải lấy làm kỳ lạ rồi!

Bây giờ nó đã đến tuổi kỳ di ¹ vượt trên mọi thống khổ về tinh thần và thể xác, nhưng thường vẫn có người cho rằng như vậy là tuyệt vọng, là hết phương cứu chữa.

¹ Kỳ di: 100 tuổi.

Bởi người ta nghĩ rằng: Với tuổi tác ấy, đó lại là một sức lực chăng? Hay chỉ là một thể chất yếu hèn, hủ bại? Trung Quốc hình như có thái độ thách thức thế giới này, nó lãnh đạm đối với các dân tộc khác. Điều này thực do tuổi tác già nua của nó cho phép. Dầu rằng gặp bước thế nào, nếp sống bình tĩnh của nó không bao giờ bị tao nhiễu mà vẫn êm đềm vượt qua, không lẩn tránh u sầu, thống khổ mà cũng không bị dao động bởi hư vinh hay khuất nhục. Những tình cảm nhỏ nhoi chỉ đủ sức làm dao động những tâm linh ấu trĩ mà thôi, chẳng hạn như khoảng hai trăm năm vừa qua, có khi bị đe dọa hủy diệt, tiêu ma cả uy thế, nhưng không vì thế mà nó sợ hãi. Thắng lợi hay thất bại không lay động được lòng nó; tai ách, thống khổ, chết chóc đối với nó mất hết năng lực kích thích; cho nên sinh mệnh dân tộc, trong khoảng hai trăm năm, có nằm trong vòng đen tối, nhưng tất cả đều không có nghĩa lý gì. Cũng như ở hình ảnh đại dương trong văn chương của Nietzsche: Đại dương lớn hơn tất cả các loài cá, các loài sò ốc tôm cua và các con sứa nuốt, lớn hơn bùn lầy rác rưởi vớt xuống mình nên đại dương chứa đựng được tất cả, không từ chối bất cứ vật gì chảy vào. Cũng như biển cả, Trung Quốc lớn hơn tất cả những lời tuyên truyền mang tính cách phỉ báng méo mó lệch lạc của bọn du học sinh về nước; lớn hơn tất cả cái tham tàn của bọn quan lại, bọn tướng tá phản loạn, bọn cách mạng ba phái, bọn giả đạo đức; lớn hơn tất cả mọi thứ bần cùng đói kém. Nó đã chấp nhận được tất cả mọi khó khăn khổ cực để trường tồn. Sống trong phản loạn, chiến tranh, dân con cháu nghèo khổ vây xung quanh, lão già Trung Quốc lụ khụ kia, vẫn vui vẻ ung dung nhấm nháp chén trà thơm, tằm tằm nụ

cười, trên nụ cười ấy ta thấy sức mạnh thực sự hay đôi khi ta nhận thấy vẻ lười biếng không chịu cải cách hoặc thấy phong vị đặc biệt của tính bảo thủ cao ngạo. Lười chăng? Cao kỳ ngạo nghệ chăng? Thật khó hiểu. Chẳng qua ở tâm linh nó hình như có ẩn nấp cái vẻ tinh khôn của một con chó già, một vẻ tinh khôn huyền diệu làm kinh động mọi người. Tâm linh già nua kỳ lạ biết bao! Vì đại biết bao!

oOo

Những cái vĩ đại đó phải trả giá thế nào? Carlyle hình như đã nói tới ở một chỗ nào rằng cái ấn tượng đầu tiên trước một nghệ thuật thực sự vĩ đại, thường làm cho người ta thất thần đến độ cảm thấy đau đớn. Cho nên số mệnh của vĩ nhân là sẽ bị người ta hiểu lầm. Số mệnh Trung Quốc cũng vậy. Trung Quốc đã có lúc bị người ta hiểu lầm một cách hùng tráng vĩ đại. Hai tiếng "vĩ đại" thường là một danh từ đặc biệt, chuyên dùng để chỉ những sự vật mà chúng ta không hiểu rõ và muốn dứt cho xong. Tuy nhiên, ở giữa hai đường, một là được người ta hiểu rõ và hai là được gọi vĩ đại, thì Trung Quốc mong được người ta hiểu rõ, và như thế thì càng tốt hơn nữa cho mọi người. Nhưng mà làm sao cho người ta hiểu rõ Trung Quốc được? Ai chịu đứng giữa để làm công việc chuyển dịch? Trung Quốc có một lịch sử lâu dài như thế, trong khoảng ấy đã có biết bao nhiêu vua thánh chúa hùng, hiền triết thi nhân, thầy hay trò giỏi cho đến những bà mẹ hiền, những cô gái giỏi giang; có một nền văn nghệ, triết học cổ hữu, một nghệ thuật hội họa, hý kịch đặc biệt, mang lại cho người dân ý thức đạo đức, phân biệt được thiện ác, thêm vào đó còn không biết bao nhiêu

văn học của giới bình dân, những ca dao, tục ngữ. Nhưng chỉ vì vấn đề ngôn ngữ bất thông tạo ra một hàng rào ngăn cách khó lòng vượt qua. Có thể nào Trung Quốc được hiểu qua tiếng Anh bồi¹. Có thể nào các tay "Hoa học chuyên môn" tìm hiểu được Trung Quốc qua miệng một anh đầu bếp hay một bà vú em không? Hay do một anh bồi bàn, một anh chạy hàng xách, một anh thợ bạc? Hay đọc mục thông tin của báo North China Daily News để tìm hiểu chăng? Những ý kiến này rõ ràng là không thích đáng rồi.

Chấn chấn là muốn tìm hiểu rõ ràng một dân tộc khác và nền văn hóa rất khác của nó, chẳng hạn như Trung Quốc khác hẳn với mình thì công việc đó không phải một người thường làm nổi. Vì công việc này đòi hỏi một tình giao hữu rộng rãi, một lòng bác ái giữa loài người với nhau. Kẻ làm công việc này mỗi bước tiến tất phải dựa theo lý lẽ của trái tim, lấy cái nhìn của tâm linh để cảm ứng. Ngoài ra, phải gạt bỏ hết mọi ý kiến riêng tư, những thành kiến đã ăn rễ từ thuở nhi đồng, những ấn tượng đã in sâu ở tuổi thành nhân, những ý nghĩa của những từ ngữ viết hoa như "Dân chủ", "Phồn vinh", "Tự bản", "Thành công", "Tôn giáo", "Lợi tức" v.v... Và cũng không thể để người nghiên cứu xa cách hẳn với quốc gia mình đang tìm hiểu. Kẻ này một mặt cần có một quan niệm siêu việt, một mặt cần có một tấm lòng thuần phác. Tấm lòng thuần phác đó đã được đại thi gia Robert Burns nêu ra điển hình rõ ràng, nhà thơ đó đã lột trần tình thần chúng ta, bày tỏ rõ tính cách chung của con người từ tình yêu đến ưu tư. Phải giữ tấm

lòng khoáng đạt và thuần phác thì một cá nhân mới có thể nhìn rõ nội dung một dân tộc khác.

Trở lại vấn đề, vậy ai sẽ làm công việc truyền bá và thông dịch đó? Vấn đề này hình như là một vấn đề nan giải. Số học giả ở hải ngoại tinh thông học thuật Trung Quốc, cùng những nhân viên quản lý thư viện, họ là những người chỉ nhìn Trung Quốc qua những cảm tưởng đã thấm nhận được trong kinh sách đạo Khổng, thế thì tất nhiên họ không phải là người xứng đáng gánh cái công việc ấy. Một người gốc Âu-Châu sống ở Trung Quốc, họ sẽ không nói tiếng Trung Quốc mà một người thuần túy họ cũng không nói tiếng Anh. Một người Âu Châu, nếu nói tiếng Trung Quốc rành rẽ, tâm lý tập quán sắp trở nên đồng hóa với người Trung Hoa, sẽ bị người bản quốc coi là kỳ quái. Người Trung Quốc nếu nói tiếng Anh rất sành sỏi, tâm lý, tập quán giống hần như người Âu Tây, thì người đó sẽ bị đồng bào cho là mất gốc, hoặc là họ không biết tiếng Trung Hoa, hoặc giả là biết nhưng nói toàn giọng Anh. Những hạng người này đương nhiên ta không thể trông mong gì vào họ. Chúng ta đã phải loại bỏ tất cả những người đó, thế tất nhiên chúng ta đành nhờ vào các nhà "Hoa học chuyên môn" và tùy thuộc vào trình độ hiểu tiếng Anh bởi của họ.

Loại này, chúng ta hãy dừng lại ở đây để phác họa anh ta vì anh ta là người duy nhất có uy tín về vấn đề Trung Quốc của các bạn. Arthur Ransome đã từng miêu tả một nhân vật như vậy. Nhưng theo tôi nghĩ hần là một nhân vật hoạt bát, chúng ta có thể dễ dàng hình dung ra được nhưng nhất là đừng sai lầm về hần. Hần có thể là một nhà truyền giáo, hoặc là một thuyền trưởng, hoa tiêu hay một

bí thư lãnh sự quán, cũng có thể là anh chủ hiệu bụng phệ. Đối với anh này Trung Quốc là thị trường để tiêu thụ cá mòi và cam Mỹ. Hắn không hẳn là người thất học; thực ra hắn có thể là một ký giả xuất sắc của một tờ báo, một mặt chú trọng vào những hoạt động cổ vấn chính trị, một mặt làm trung gian vay mượn để lấy hoa hồng. Trong vòng giới hạn của mình, có khi hắn nhận nhanh được khá nhiều tin tức; nhưng cái giới hạn là hắn không hiểu quá ba chữ trong tiếng Trung Hoa và nhờ cậy vào những bạn bè Trung Quốc hiểu biết tiếng Anh để họ cung cấp cho hắn tài liệu. Nhưng hắn vẫn tiếp tục công việc của hắn; hắn đánh golf vì đánh golf khỏe người. Hắn nhấm nháp trà Lipton đọc "North China Daily News" và nổi lòng công phần vì các tin cướp bóc, bắt cóc, nội chiến khiến cho bữa ăn sáng mất ngon. Hắn bao giờ cũng mày râu nhẵn nhụi, áo quần bánh bao hơn hẳn bạn bè Trung Quốc, đôi giày được đánh bóng hơn lúc hắn ở nước Anh, việc này cũng chẳng có gì đáng khen cho hắn vì bởi Trung Quốc đánh giày rất giỏi. Mỗi buổi sáng ở nhà đến sở đi xe thẳng độ ba bốn dặm Anh, và tin rằng mình cần phải chiếu cố đến bữa trà của cô Smith. Trong huyết quản hắn không chắc có một chút máu quý tộc nào, trong phòng khách của hắn cũng không có tranh vẽ hình tổ tiên bằng sơn dầu, nhưng hắn có thể tìm tòi từ lịch sử thượng cổ đến thời đại nguyên thủy hoang vu, để chứng minh rằng tổ tiên xưa vốn là quý tộc, điều này làm cho người hắn nhẹ nhõm quên tất cả những nỗi bức bối, buồn phiền để nghiên cứu Trung Quốc. Tuy vậy cũng có những lúc hắn cảm thấy khó chịu mỗi khi hắn có việc phải đi qua các phố Trung Quốc, ở đó có biết bao nhiêu con mắt của những người khác chủng tộc, chăm chú nhìn hắn. Hắn rút

chiếc khăn tay xì mũi âm ỉ rồi mạnh dạn đi mau trong khi đó sợ hãi mất mặt. Hắn nhìn lướt qua làn sóng người mặc áo xanh. Hắn cảm thấy hình như mắt của đám người này không đến nỗi xéch như người ta thường vẽ ở bìa những cuốn tiểu thuyết ba xu. Bọn người này có thể đâm lén sau lưng người ta chăng? Giữa ban ngày ban mặt này, hắn không thể tin là có chuyện đó xảy ra, nhưng ai biết đâu! Tất cả những khi phách của con người thể thao mà hắn đã rèn luyện được ở bãi đánh cầu bây giờ bỗng nhiên biến đâu mất cả. Hắn nghĩ rằng thà bị một gậy đánh cầu nện mạnh vào sọ còn hơn phải đi qua con đường phố quanh co này lần nữa. Quả thực đây là một cơn sợ hãi, nỗi sợ hãi của người nguyên thủy trước cái gì xa lạ.

Tuy vậy nhưng đối với hắn không phải chỉ đơn thuần như vậy. Chính vì lòng "nhân từ" hắn không nỡ nhìn cái quang cảnh nghèo nàn sâu khổ, không nỡ ngồi yên trên chiếc xe kéo nhìn "Con ngựa người" kéo nặng rạp mình xuống đất; vì thế hắn cần phải ngồi xe hơi. Xe hơi không phải chỉ là một đồ vật thay bước chân, mà còn là một cái ụ nắp có mui che chở hắn từ chỗ ở đến bàn giấy, bởi chiếc xe che chở khiến hắn và cái xã hội Trung Quốc cách biệt hẳn ra. Hắn không muốn rời bỏ chiếc xe, cũng như hắn không muốn rời bỏ ý nghĩ văn minh của hắn. Trong lúc uống trà, hắn nói với cô Smith rằng chiếc xe hơi ở trên đất Trung Quốc này không phải là một vật xa xỉ mà là một vật cần thiết. Mỗi ngày lái xe ba dặm Anh từ chỗ ở đến phòng làm việc, trái tim khép chặt của hắn cất kỹ trong cái lồng kính, ngụ cư trên đất Trung Quốc hai mươi lăm năm, chưa có một ngày nào sống ra ngoài lề lối đó. Tuy vậy, khi hắn trở về

Anh-Cát-Lợi, hẳn tuyệt nhiên không bao giờ nhắc đến tình hình ấy. Hẳn viết thư gởi cho tờ "Times" ở Luân Đôn, trong thư hẳn tự xưng mình là một "lữ khách kiều cư ở Trung Quốc hai mươi lăm năm". Nghe rất oai. Lẽ tất nhiên, hẳn nhất định phải biết rõ về những điều gì hẳn nói.

Thường ngày hẳn chỉ dong ruổi trong khoảng ba dặm Anh, trừ khi nào phóng người đi chơi ở đồng quê Trung Quốc. Như thế là ở giữa chỗ rộng rãi và hẳn cũng có cách tự vệ. Nhưng về điểm này thì hẳn lầm, vì có ai đánh đâu mà phải tự vệ. Hẳn cũng biết vậy, bởi thế hẳn chỉ nói giọng dó khi đi xem đá bóng. Hẳn chưa từng quang lâm tới một gia đình Trung Quốc nào và thường lẩn tránh các quán ăn Trung Quốc; hẳn cũng chưa từng đọc đến một trang báo Trung Quốc. Chiều tối, hẳn đến ngay một quán rượu xa hoa danh tiếng nhất thế giới nhấm nháp rượu cốc tai, nhặt nhanh những mẩu chuyện lãng nhăng vô căn cứ, uống cho đến say, người bạn ngồi cùng bàn nói thao thao về chuyện bờ biển Trung Hoa như đọc một quyển Sơn Hải kinh, mà những điều nói ra toàn là những truyền thuyết từ xưa mà có, tài liệu nào cũng từ thế kỷ 17 do người Bồ Đào Nha vượt bể Trung Quốc truyền lại. Hẳn hậm hực rằng Thượng Hải không phải là Sussex và thường hẳn ăn nói hết như thể hẳn đang ở nước Anh. Hẳn sung sướng khi biết rằng người Trung Hoa đã bắt đầu ăn tết Giáng sinh, nhưng hẳn vẫn lấy làm lạ tại sao người Trung Quốc lại không biết tiếng Anh. Còn những lúc hẳn đi ngoài phố, dáng điệu dương dương rất cao bước, dưới mắt coi như không có người Trung Quốc; nếu chẳng may có dẫm chân vào kẻ khác thì hẳn cũng chẳng nói lấy một tiếng "sorry" dù là bằng tiếng

Anh. Phải, hấn chưa học lấy mấy câu Hoa ngữ khách sáo ứng dụng cho người lữ khách đi qua xứ này tương đương với mấy tiếng "danke sehr, bitte schon và verzeihen Sie"¹ mà hấn chỉ phàn nàn người Trung Hoa luôn luôn có óc bài ngoại và giận về sự thiêu hủy Di Hòa Viên sau loạn Quyền phi năm Canh Tý 1900 vẫn chưa làm cho người Trung Quốc mở mắt. Hấn thấy thất vọng. Đó! Nhà khoa học có uy tín của các bạn đó. Ôi! Biết bao giờ mới thất được giải đồng tâm cho nhân loại!

Những điều trên đây đều là những điều người ta thừa hiểu; nó rất tự nhiên, chẳng lạ lùng gì; nếu nó không có can hệ tới ý kiến của người Tây phương về Trung Quốc thì hấn tôi không phải phí giấy mực mà kể ra ở đây. Các bạn chỉ cần nghĩ đến cái khó khăn về ngôn ngữ. Văn tự Trung Quốc thật là khó học lại còn tình trạng hỗn loạn về chính trị, học thuật, văn chương, nghệ thuật ở Trung Quốc ngày nay đến những điều khác biệt sâu xa giữa văn hóa Tây phương và Trung Quốc cũng phải được nhận định rành rẽ mới đủ nói rằng hiểu rõ về Trung Quốc được.

Cuốn sách này có thể nói là một thiên đáp án đối với những người hiểu lầm về Trung Quốc, nó sẽ căn cứ vào những điểm lý giải khá cao để tìm ra những câu trả lời tạm đúng.

Còn một số người tự mệnh là Hoa học chuyên môn, nếu họ muốn tiếp tục viết những tác phẩm hay những bài văn ngắn về Trung Quốc thời ta cũng không thể vì có họ không

¹ Đức ngữ. Danke sehr: Cảm ơn lắm. Bitte Schon. xin mời. Verzeihen sie: xin lỗi.

biết văn tự Trung Quốc mà can thiệp vào quyền tự do sáng tác của họ được. Tóm lại, những cuốn sách và những đoạn văn đó chỉ nên dùng làm tài liệu cho những cuộc nhân đàm ở phòng trà quán rượu mà thôi.

Tuy vậy cũng có những trường hợp ngoại lệ như Robert Hart và Bertrand Russell họ đã có thể thấy ý nghĩa trong một phương thức sinh hoạt khác hẳn với sinh hoạt bản thân họ. Nhưng có được một Hart thì đồng thời lại có hàng vạn Rodney Gilbert; Có được một Russell thì lại có hàng vạn H. G. W. Woodhead. Kết quả là không dứt được những chuyện có tính cách hài hước, khinh thị người Trung Hoa. Những câu chuyện này nội dung sai lệch, ngây thơ nhưng người Tây phương lại thích nói tới, có thể nói rằng những chuyện này là tiếp nối truyền thống đã sử do những tay thủy thủ Bồ Đào Nha để lại, có khác chăng là đã bỏ hết giọng nói hạ lưu của bọn thủy thủ thời đó mà thay bằng lối nói khác, nhưng vẫn giữ nguyên những ý nghĩ thấp kém bản thủ của bọn thủy thủ đó.

Người Trung Quốc cũng có lúc nảy ra ý tự hỏi tại sao bờ biển Trung Quốc chỉ có thể hấp dẫn được một bọn hàng hải hạ lưu và một số nhà thám hiểm? Muốn trả lời rõ ràng câu hỏi này, tốt hơn hết hãy đọc một vài cuốn trong những tác phẩm của HB, Morse viết về Trung Quốc (Morse đã từng làm việc ở các miền cửa biển, miền quan ải Trung Quốc, đã viết nhiều cuốn về vấn đề nghiên cứu Trung Quốc. Trong số đó có cuốn nhan đề là "Sự quan hệ giữa Trung Quốc với quốc tế" là nổi tiếng nhất). Sau đó mới tìm hiểu ngược lên đến cái pháp bảo gia truyền của bọn hàng hải có dây đưa tới hiện đại thế nào, cùng là xét rõ cái tầm mắt của bọn người Bồ Đào Nha xưa với bọn Hoa học chuyên môn ngày

nay giống nhau thế nào, rồi xét đến những gì lợi hại có quan hệ đến họ, quá trình đào thải tự nhiên và áp lực hoàn cảnh đã khiến họ phải đi xa nghìn dặm, vì đâu họ phải phiêu lưu đến xứ này, tấp nập không ngừng, liền vai khít cánh chen nhau đến cái góc địa cầu này. Vàng và phiêu lưu đã khiến Kha Luân Bố, một nhà hàng hải mạo hiểm trứ danh nhất của họ, phải tìm đường biển sang Trung Quốc.

Do đó người ta mới hiểu rõ thực chất về sự tiếp nối đời đời đó mới hiểu rõ tại sao truyền thống hàng hải Kha Luân Bố phát triển vững chắc tiếp tục mãi đến nay và người ta mới nảy ra ý nghĩ thương hại Trung Quốc; thương hại rằng không phải là vì những đức tính tốt của xã hội Trung Quốc; thương hại rằng không phải là vì những đức tính tốt của xã hội Trung Quốc, mà chính là vàng và mồi lực của nó đã hấp dẫn người Tây phương đến bờ biển viễn đông này. Thế là vàng và lợi đã khóa chặt người Tây phương và người Trung Quốc lại với nhau, rồi lôi nhau xuống cái dòng xoáy thấp hèn, như bắn, tuyệt nhiên chẳng có một chút tình thần nhân đạo nào trong sự kết hợp này. Chính bọn họ – người Trung Hoa và người Anh – đều không nhận ra sự thực đó, vì thế người Trung Hoa thường chất vấn người Anh là nếu ghét xã hội Trung Hoa thì sao không ra khỏi Trung Quốc; người Anh cũng có lúc hỏi lại người Trung Hoa là sao không ra khỏi mảnh đất tổ giới; kết quả là hai bên cùng chẳng biết trả lời ra sao. Nguyên do chỉ tại người Anh chưa bao giờ buồn làm cho người Trung Hoa hiểu rõ về mình, mà con người Trung Hoa lại càng không thêm nghĩ đến phải làm thế nào để mình được người Anh hiểu rõ.

oOo

Nhưng người Trung Hoa liệu có hiểu rõ mình không?

Họ có thể gánh vác được trách nhiệm làm một nhà truyền dịch xứng đáng cho Trung Quốc không? Sự "sáng suốt biết mình" là điều mà ai cũng thấy là tương đối khó khăn, khi hoàn cảnh lại đòi hỏi một óc phê bình lạnh mạnh và sáng suốt. Cái khó khăn về ngôn ngữ đối với người Trung Hoa được học tập đến bậc khá cao thì không còn là vấn đề trở ngại nữa, ngược lại lịch sử lâu dài Trung Quốc là vấn đề tương đối khó thấu hiểu hơn; về nghệ thuật, triết học, thơ văn, kịch hát cũng không dễ gì thông suốt được để có một nhận thức xác đáng; rồi đến các bạn bè, đến người hành khách thường cùng đi trên xe điện, rồi đến ông bạn cùng học lúc thơ ấu, nay đang làm ra bộ cầm chính quyền một tỉnh, đối với kẻ làm công việc truyền dịch tất cả những người đó đều không khoan dung được.

Những chi tiết gần gũi, thường che mắt nhà quan sát ngoại quốc, cũng làm khốn cả một anh thanh niên thời mới của Trung Quốc. Có thể thái độ trầm lặng lạnh lùng của anh thanh niên thời mới kia thua kém nhà nghiên cứu ngoại quốc, cũng chưa biết chừng. Trong lòng anh ta chất chứa một hay nhiều điều vật lộn giằng xé đau buồn không bỏ đi được. Ở anh ta có một Trung Quốc lý tưởng và một Trung Quốc hiện thực, giữa hai cái đó đã có một sự mâu thuẫn rồi lại còn một tâm lý tự tôn từ tổ tiên truyền lại với một tâm lý hâm mộ người ngoài mới nảy ra trong nhất thời, giữa hai điều này lại có một sự mâu thuẫn mạnh hơn nữa. Linh hồn anh ta bị dằn vặt giằng xé giữa hai mâu thuẫn cực đoan và chịu sự dầy vò của chúng. Một đảng trung thành với cái nước Trung Hoa già nua kia, nửa do nhiệt tình lãng mạn, nửa do ý tự tư; một đảng khác trung

thành với trí tuệ khai phóng, nó đang mong mỗi một cuộc cách mạng xã hội, làm sao có một lần không nường tay quét sạch hết những gì cổ lỗ hủ bại, nhơ nhớp, ghê lở đó đi. Có khi sự mâu thuẫn phát sinh ra giữa tâm lý hổ thẹn và tâm lý tự tôn, mâu thuẫn này lại càng trọng yếu, vì nó giới hạn đơn thuần trong ý thức trung thành với gia tộc, và nỗi hổ thẹn về sự việc trước mắt, chính là những bản năng tối lạnh. Cũng có lúc tâm lý tự tôn từ tổ tiên truyền lại chiếm được uy thế, nhưng lòng tự tôn chính đáng và óc phản động chỉ cách nhau một đường tơ kẽ tóc. Cũng có lúc lòng hổ thẹn của anh ta chiếm ưu thế, nhưng nguyện vọng chân thành thiết thực đối mới cùng với lòng sùng bái theo thời nông nổi, cũng chỉ cách nhau một ly mà thôi; lằm lằm là hồng cá. Muốn tránh được mâu thuẫn đó thực không phải là việc dễ.

Vậy ta phải làm thế nào để nắm được một quan niệm hiểu biết nhất trí? Lấy thái độ phê bình chân chính thành thật hợp với con mắt nhận định sự vật tinh tường, dùng tâm linh để quan sát, dùng trí tuệ để suy tư, phối hợp tất cả những điều đó tạo nên một cảnh giới thần diệu, không phải nhờ vào chấp nhặt từng câu từng ý mà đến được điểm đó. Bởi làm công việc ấy chính là việc cứu vãn một nền văn hóa xa xưa, cũng như việc sắp đặt đồ gia bảo và ngay đến con mắt kẻ sành sỏi cũng bị che mờ, bàn tay có lúc bù trừ không quyết định được. Việc làm này đòi hỏi can đảm, lại cần có một đức tính hiếm có là lòng thành khẩn cùng một đức tính hiếm có hơn nữa là óc luôn luôn cố gắng biện luận.

Lấy một thanh niên Trung Quốc so với một nhà nghiên cứu ngoại quốc làm công việc này, người thanh niên Trung

Quốc vẫn có ưu thế hơn. Vì hần là người Trung Quốc nên chẳng những có thể dùng tâm linh để quan sát, lại còn có thể dùng trí tuệ để suy nghĩ nữa, hần lại biết rằng trong huyết quản mình có dòng máu tự tôn và hồ thẹn dồn chảy đều đều, đó là máu người Trung Quốc. Dòng máu đó là một thần bí trong các cái thần bí mang trong cơ cấu sinh hóa, quá khứ và tương lai của Trung Quốc, mang theo tất cả những gì vinh quang hay sỉ nhục của Trung Quốc. Đến đây cái so sánh với việc xếp đặt bảo vật gia truyền không còn thích hợp và hoàn toàn đúng nữa vì cái tính chất di truyền của dân tộc nằm ngay trong huyết quản hần là một phần trong cơ thể hần. Hần có thể tập chơi đá banh như người Anh, nhưng thực tâm hần không thích đá banh, hần có thể trọng năng suất của người Mỹ, nhưng thực lòng hần phản đối; hần có thể thường dùng khăn ăn khi ngồi vào bàn nhưng thực lòng hần không ưa; qua khúc nhạc của Schubert hay Brahms hần nghe thấy tiếng vọng của điệu tình ca Đông phương tương tự, có thể là tiếng vọng của một điệu dân ca thời cổ, hay một điệu tình ca của đứa mục đồng đang gọi hần trở về. Rồi không ngăn nổi được sự kích thích của điệu tình ca cổ quốc ấy, tâm linh hần bỗng cảm thấy hồn cố quốc bùng dậy. Hần chìm hiểu và thấy rằng văn hóa Tây phương tốt đẹp rạng rỡ, nhưng hần quay về Đông phương khi tuổi hần đã gần bốn chục, dòng máu Đông Á trong người hần đã thắng. Nhìn bức ảnh phụ thân đội mũ xương chi bằng đoạn, bỗng một xúc cảm khiến hần bỏ ngay bộ âu phục, thay bằng chiếc áo dài và đôi giày vải; chao ôi! Không ngờ lối ăn vận này lại rộng rãi dễ chịu và trang nhã như vậy! Thế là mặc cái áo dài kiểu Trung Quốc, đi đôi giày vải, hần cảm thấy tâm hồn thư thái. Từ đó hần không

những nhận ra rằng cái "cổ dề" của Tây phương không có nghĩa lý gì mà còn tự trách không hiểu tại sao trước kia mình đã đeo nó được lâu đến thế. Từ đó hấn không thích đá banh nữa mà hấn bắt đầu tập luyện phương pháp thể thao Trung Quốc; hấn rong chơi trong bãi dàu rừng trúc; nghỉ mát dưới bóng thông rặng liễu, những hành động này không giống như quan niệm của người Anh về một cuộc tản bộ ở đồng quê; mà nó hàm súc một ý nghĩa ngao du hoàn toàn có tính cách Đông phương, có ích lợi cho thể xác mà cũng bổ ích cho tinh thần nữa. Hấn cảm thấy ghét cái chữ tập luyện (Exercise). Tập luyện cái gì đây? Cái ý niệm kiểu Tây phương này thật đáng buồn cười.

Ồi chà! Hãy nhìn bọn người uy nghi đường bệ đã trưởng thành kia, trên bãi rộng họ chen đầy, nhảy nhót, xông xáo ngang dọc tranh nhau đuổi bắt một quả cầu nhỏ bằng da, cứ tưởng tượng đến đã thấy nực cười; lại còn có lúc nắng hè như đốt, sau cuộc vận động, họ dùng những mảnh nhung hay những áo đan bằng len mặc vào người, đó mới thật là kỳ. Hấn nghĩ quanh quẩn vẫn vợ, không biết tại sao lại thế! Hấn hồi tưởng lại, trước kia hấn cũng hâm mộ trò đó lắm, lúc đó hấn còn thanh niên chưa được chín chắn, cái thằng người ở thời đó, không phải là thật hấn; chỉ nên coi đó là một ý thích trong chốc lát; thực tình hấn không có bản tính thích vận động. Hấn sinh ra khác hấn; hấn sinh ra để lạy chào, để ung dung nhàn hạ, văn vẻ, chứ không phải sinh ra để đá cầu, để đeo cổ dề, để dùng khăn ăn, học phép trọng năng suất. Có lúc hấn tự coi mình như một con heo, coi người Tây phương như một con chó, chó thường hay cắn đùa heo, nhưng heo chỉ biết đáp lại bằng tiếng ụt

ít. Cái tiếng ụt ịt đó có thể là một cách tỏ ý thỏa mãn. Quá đi nữa, có lúc hần muốn được là một con heo thật, vì thấy cuộc sống của heo rất dễ chịu. Hần không ao ước cổ dẻ của chó, cái năng suất của chó cũng như những thành công bằng lối ma giáo của chó. Hần chỉ còn một điều mong mỏi duy nhất: Chó đừng nên trêu chọc quấy phá hần, hãy để cho hần được yên thân.

Một người Trung Hoa mới mà nhận xét cả hai nền văn hóa Tây phương và Trung Quốc thì thế đấy. Đó là cách độc nhất để khảo sát và nhận thức văn hóa Đông phương. Bởi cha hần là người Trung Quốc, mẹ hần cũng vậy, nên mỗi khi nói đến Trung Quốc là hần nghĩ ngay đến cha mẹ, đến cả nét mặt và đường ăn lối ở của các người. Đó là một cuộc đời, cuộc đời của họ đầy đủ những can đảm, nhẫn nại, đau khổ, vui sướng, mạnh mẽ chưa bị ảnh hưởng hiện đại, nhưng không kém vẻ cao cả, thành thực và khiêm cung, hần đã thực sự hiểu rõ Trung Quốc!

Tôi cho rằng phương pháp duy nhất để tìm hiểu Trung Quốc cũng là phương pháp duy nhất để tìm hiểu bất cứ quốc gia nào trên thế giới: Cần phải tìm ra tất cả những giá trị chung của cuộc sống con người; đừng nhìn vào cái đặc biệt, xa lạ; cần nhìn sâu vào cái dáng điệu lễ phép cổ xưa, kỳ quái mà tìm đức lễ độ thực sự; cần nhìn dưới nếp y phục lòe loẹt, lạ mắt của phụ nữ mà tìm bản chất thực của người đàn bà và khuôn mẫu một người mẹ; cần nhận xét cái nghịch ngợm của thằng con trai và những ước mơ của đứa con gái. Tất cả những cái bướng bỉnh của thằng con trai, những ước mơ của đứa con gái, cho đến tiếng cười giòn dã và cái dẫm chân bành bạch của đứa trẻ con, tiếng khóc

của người đàn bà, vẻ lo lắng của người đàn ông – Tất cả những cái đó là biểu tượng chung của mọi miền trên thế giới – Vì vậy chúng ta chỉ có cách nhìn xuyên qua cái ưu tư của người đàn ông, tiếng khóc than của người phụ nữ mới có thể thấy rõ được tính chất một dân tộc. Có khác chăng đi nữa thì chỉ là ở phần hình thức, trong hành vi xã giao mà thôi. Đây là những điểm căn bản để phê bình quốc tế đúng đắn vậy.

CHƯƠNG I

NHÂN DÂN TRUNG QUỐC

I. PHƯƠNG NAM VÀ PHƯƠNG BẮC

Nghiên cứu văn học lịch sử của bất cứ một thời đại nào, cái nỗ lực cuối cùng và cao tột thường dùng vào việc tìm hiểu rõ ràng tường tận con người của thời đại đó. Bởi bên trong sự sáng tác về văn học hay biến cố lịch sử nhất định phải có cá nhân khiến chúng ta thấy quan tâm nhất. Khi chúng ta nghĩ đến Marcus Aurelius hay Lucian trong thời kỳ La Mã suy đồi, hoặc ta nghĩ đến Francois Villon trong thời Trung cổ thì các thời đại ấy ta thấy rõ ràng và quen thuộc ngay. Như "thế kỷ 18" muốn gọi là thời đại gì cũng không bằng gọi là "thời đại Johnson" mới thật là có ý nghĩa. Bởi vì chỉ cần nhắc nhở đến cách sống của Johnson như là ông ta thường sống, ra vào các quán rượu tại Luân Đôn, cùng với bạn bè qua lại trò chuyện thế nào, là một thời đại đã sống lại rõ ràng và đầy đủ ý nghĩa. Có thể là đời sống của một nhân vật không có danh tiếng bằng Johnson về văn học, hay là đời của một người dân thường ở thành phố Luân Đôn cũng có những điểm đáng được chúng ta biết, nhưng một người dân thường ở Luân Đôn không gây cho ta một hứng thú gì, vì người thường bao giờ cũng vẫn giống nhau. Một người thường uống la-ve hay uống trà Lipton thì cũng chỉ là một sự kiện ngẫu nhiên trong xã hội, không có gì quan trọng, không có gì đáng nói là vì hẳn chỉ

là một người thường.

Nhưng nếu như Johnson, thì việc ông ta hút thuốc hay ông ta thường thường ra vào các quán rượu ở Luân Đôn đều là những sự kiện lịch sử quan trọng. Tinh thần của vĩ nhân phản ứng đặc biệt với xã hội đương thời, khiến chúng ta phải quan tâm. Thiên tài siêu việt của họ ảnh hưởng đến những sự vật họ tiếp xúc, mà họ cũng chịu ảnh hưởng của những sự vật ấy. Họ chịu ảnh hưởng ở những quyển sách họ đọc, những người đàn bà họ tiếp xúc. Nếu một người so với họ sút kém hẳn về tài năng mà cũng ở trong cảnh đó, thì sẽ không có một dấu tích gì đặc biệt đáng được nêu ra. Vì thế trong sinh mệnh một vĩ nhân là có sinh mệnh một thời đại nằm ở đó. Nó thấu nhận tất cả những gì có thể hấp thụ được, mà phản xạ bằng một sức mãnh cảm rất tốt đẹp, rất mạnh mẽ.

Nhưng nói đến việc muốn nghiên cứu tường tận về một quốc gia, thì quyết nhiên không thể bỏ qua người thường dân được. Nhân dân Hy Lạp thời xưa không phải ai cũng là Sophocle, mà ở thời Elizabeth của Anh Cát Lợi cũng không phải là ở đâu cũng có Bacon và Shakespeare. Bàn về Hy Lạp mà chỉ nhằm vào mấy nhân vật như: Sophocle, Pericles, Aspasia thì hẳn không nhận ra tình trạng đúng đắn về người Nhã Điện. Chúng ta phải chú ý đến việc con trai Sophocle thừa kiện cha vì ông để việc nhà bê bối; hay cần chú ý đến những nhân vật của Aristophane, thường không phải là những người hoàn toàn chuộng cái đẹp hay tìm tòi chân lý; mà suốt ngày chỉ ăn no uống say, cãi vã lung tung, dối trá, lừa lọc, chỉ cốt sao cho có lợi, mới thực diễn hình cho hạng người Nhã Điện bình thường. Tính cách chỉ biết vụ lợi, dối trá lừa lọc của người Nhã Điện đã

giúp ta hiểu rõ lý do nước cộng hòa Nhã Điển sụp đổ, cũng như Pericles và Aspasia đã cho ta thấy tại sao dân tộc Nhã Điển trở nên vĩ đại. Nếu đánh giá riêng rẽ, thì giá trị của họ là con số không, nhưng nếu quan sát chung lại, thì họ đã ảnh hưởng lớn tới vận nước. Ở thời đại đã qua rồi, không có cách gì tái tạo ra họ mà nghiên cứu, nhưng ở một quốc gia hiện đại, hạng được coi là thường dân bao giờ cũng ở cạnh chúng ta.

Nhưng hạng thường dân là ai? Mà hạng thường dân làm những gì? Trong ý nghĩ chúng ta cái được gọi là "người Trung Hoa" chỉ là một quan niệm trừu tượng. Bỏ qua tính cách thống nhất về văn hóa mà nói, – văn hóa là yếu tố kết hợp nhân dân Trung Quốc thành một dân tộc thống nhất – nhân dân miền Nam Trung Quốc tính tình, thể cách, tập quán có khác với người dân phương Bắc, cũng như nhân dân ở bờ biển Địa Trung Hải khác hẳn với dân tộc Bắc Âu. May thay là trong quỹ đạo văn hóa Trung Quốc, chỉ có óc địa phương từng tỉnh, chứ không có quốc gia chủ nghĩa, vì vậy dưới quyền thống trị của các vua chúa, lâu dài hàng vài thế kỷ mà nước vẫn được hòa bình yên ổn. Lịch sử cũng truyền lại một phương thức phổ biến rất quý báu, văn tự cũng là một phương pháp rất đơn giản, giải quyết sự khó khăn trong vấn đề thống nhất ngôn ngữ của Trung Quốc. Tính chất dung hòa của văn hóa Trung Quốc, có thể tiến dần trong vài thế kỷ, gieo rắc rồi đồng hóa một dân tộc thổ trước khác bằng cách êm đềm. Điểm này đã xây dựng được tinh thần hữu ái của Trung Quốc biểu thị trong câu "Tứ hải chi nội, giai huynh đệ dã" (bốn bể đều là anh em), ngày nay Âu Châu người ta vẫn mong mỗi tinh thần

đó mà không có được. Còn nói đến sự khó khăn về phát âm, thì giọng nói của Trung Quốc cũng không đến nỗi quá phức tạp, phân chia như ở Âu Châu hiện nay. Một người dân hộ tịch Mãn Châu nếu đến miền biên giới Tây Nam như tỉnh Vân Nam chẳng hạn, tuy rằng cũng có phiền phức, nhưng vẫn có thể bày tỏ ý tứ cho người khác hiểu được. Kỹ xảo về nói năng của Trung Quốc có thể dần dần mở rộng nhờ sự khai thác làm ăn, và một phần lớn nhờ chữ viết, dấu hiệu rõ ràng về sự thống nhất của Trung Quốc.

Sức đồng hóa của nền văn hóa này, có lúc khiến chúng ta quên hẳn rằng nội bộ Trung Quốc vẫn có sự khác biệt về chủng tộc, khác biệt về huyết thống. Quan sát kỹ lưỡng thì ý niệm trừu tượng trong ba chữ "người Trung Hoa" mất đi, mà hiện ra ấn tượng một chủng tộc không đồng nhất. Thái độ, tính tình, nhận thức của người dân mỗi miền đều khác nhau. Có những dấu vết rõ ràng ta có thể nhận thấy. Giả sử ta lấy một vị chỉ huy vốn quê quán miền Nam để điều khiển quân đội người miền Bắc, thì ta có thể thấy ngay tính chất bất đồng giữa hai bên. Bởi điểm này, chúng ta chia ra nhân dân miền Bắc, dân chúng miền này quen với nếp sống gian khổ, ưa tư tưởng đơn sơ, giản dị, vóc người cao lớn, gân thịt rắn rỏi, sức khỏe dẻo dai, tính tình thành thực, mau mắn mà nóng nảy, thích ăn loại hành lớn, không sợ mùi hôi, ưa khô hài đùa cợt, thường có thái độ rõ ràng, tự nhiên, mọi vẻ họ gần với giống nòi Mông Cổ và có tính bảo thủ hơn nếu so sánh họ với người dân sống ở miền phụ cận Thượng Hải, vì họ không có vẻ gì tỏ ra suy đồi dòng

giống. Họ là những tay quyền phi ở Hà Nam, những tay trộm cướp ở Sơn Đông, cho đến những bậc vũ lược tranh bá đồ vương cũng thường sinh ra ở miền này. Bọn họ đã cung cấp cho lịch sử nhiều triều đại vua chúa và là chất liệu cho một số lớn tiểu thuyết cổ thuộc loại tả chiến tranh và nghĩa hiệp của Trung Quốc.

Theo dòng sông Dương Tử xuống bờ biển phía Đông Nam thì tình trạng sinh hoạt của nhân dân lại khác hẳn. Nhân dân ở đây quen với nếp sống yên ổn, nhàn hạ, dung hòa chất thực và văn vẻ, khéo bày đặt giả dối, trí khôn phát triển nhưng thể xác có phần suy kém, ưa vẻ u nhã văn chương, thường trầm tĩnh ít họa động. Con trai thường trắng trẻo thấp nhỏ, con gái thường nõn nà, yếu ớt. Yếm hấp chè sen, bát ngọc chén vàng, nấu nướng đến hết vị ngon, ăn uống đủ mùi sang trọng, tính việc buôn bán, chỗ thừa nơi thiếu thì rất linh lợi sáng suốt, nhưng vác kích múa đao thì rụt cổ không dám tiến bước, thơ văn bay bướm thật tỏ ra phú tính tài hoa, gặp địch thì bỏ chạy, chưa bị đâm đã ngã lăn chiêng mà kêu má! má! hậu duệ của các gia đình văn học đã cuốn gói thư họa, vượt sông Dương Tử trong khoảng cuối đời Tấn, lúc Trung Quốc bị rợ Hồ xâm lăng tràn ngập.

Lại đi xuống miền Nam cho tới Quảng Đông, thì nhân dân lại có thói tục, tập quán khác hẳn. Ở đây giống người khỏe rō rệt. Người dân từ ăn uống đến làm lụng thật đáng coi là nam nhi; giàu tình thần sự nghiệp, ít lo âu, hào sảng mà thích tranh đấu, coi tiền như đất, nóng nảy, ưa mạo hiểm tiến thủ. Lại còn một tục lạ là người Quảng Đông vẫn còn giữ tập quán ăn thịt rắn của thổ dân thời xưa; họ thích thịt rắn lắm, vì vậy ta có thể biết người miền Quảng Đông

có dòng máu pha trộn với chủng tộc "Bách Việt" xưa kia sống ở miền này. Đến miền Nam, Bắc Hán khẩu độ là miền Hoa trung, người dân ở đây tính nóng nảy, hay nguyên rủa; ưa dối trá thì phải kể người Hồ Bắc. Trung Quốc đã có câu tục ngữ "Trên trời có chim chín đầu, dưới đất có người Hồ Bắc", người Hồ Bắc tinh khôn ác độc, cay như hồ tiêu mà họ vẫn chưa cho là kích thích, còn phải rang bằng dầu, như vậy mới đủ được tính nghiền cay, họ được ví với chim chín đầu thần bí. Đến người miền Hồ Nam thì chuộng vũ dũng, chịu đựng lao khổ, cho nên quân đội miền Tương vẫn nổi danh khắp nước, họ vốn là dòng dõi các chiến sĩ nước Sở thời xưa, đến nay họ còn giữ được nhiều đặc tính đáng yêu.

Vì sự buôn bán đổi chác, vì chế độ cai trị xưa, kẻ đi buôn hay thi đậu thường đi làm việc ở miền khác nên có sự thay đổi chỗ ở, lẽ tự nhiên đưa đến chỗ hòa hợp các chủng tộc trong nhân dân, hòa đồng được tính chất khác nhau giữa tỉnh này và tỉnh kia, chỉ có phần đại thể thì vẫn giữ nguyên. Một sự thực đáng chú ý là người miền Bắc giỏi chiến đấu, người miền Nam giỏi buôn bán, những bậc đế vương sáng nghiệp của các triều đại gần như không có vị nào phát tích ở miền Nam. Tương truyền rằng con người ở miền Nam ăn gạo không có phúc được ngôi ngai rồng, chỉ có người ăn mì miền Bắc làm vua. Trên thực tế trừ một vài trường hợp ngoại lệ, như nhà Đường, nhà Chu các vua sáng nghiệp lúc ban đầu, phát tích ở miền Đông bắc tỉnh Cam Túc, vì thế có sự hiềm nghị cho rằng các nhà này có huyết thống Thổ Nhĩ Kỳ, còn các bậc đế vương của các triều đại lớn khác thì đều khởi lên ở những miền tương đối núi non hiểm trở, sát đường xe lửa Lũng Hải, giải đất này bao quát miền Đông bộ tỉnh Hà Nam, Nam bộ tỉnh Hà Bắc, Tây bộ

tỉnh Sơn Đông và Bắc bộ tỉnh An Huy. Miền đất này ra những bậc để vương khai quốc này, nếu lấy trung tâm là đường xe lửa Lũng Hải, thì ngang dọc khoảng độ bao nhiêu cũng dễ trắc lượng để biết. Hán Cao Tổ khởi nghiệp ở huyện Bái, hiện nay là miền Từ Châu, Thủy Tổ nhà Tấn khởi nghiệp ở Hà Nam, Thái Tổ nhà Tống khởi nghiệp ở Trắc huyện thuộc nam bộ tỉnh Hà Bắc, vua Thái Tổ nhà Minh họ Chu niên hiệu Hồng Vũ quê ở Phụng Dương thuộc tỉnh An Huy.

Cho đến ngày nay, trừ tướng quân Tưởng Giới Thạch xuất thân ở tỉnh Triết Giang – dòng họ và thế phả nhà ông thế nào chưa được công bố – còn phần lớn các tướng sủng thường phát xuất ở những tỉnh Hà Bắc, Sơn Đông, An Huy, Hà Nam, như vậy trung tâm điểm của vùng đất này vẫn là đường sắt Lũng hải. Tỉnh Sơn Đông có Ngô Bội Thu, Trương Tôn Xương, Tôn Truyền Phương, Lư Vĩnh Tường; tỉnh Hà Bắc có Tề Tiếp Nguyên, Lý Cảnh Lâm, Trương Chi Giang, Lộc Chung Lâm; tỉnh Hà Nam có Viên Thế Khải, tỉnh An Huy có Phùng Ngọc Tường, Đoàn Kỳ Thụy. Tỉnh Giang Tô không nảy ra một đại tướng nào, nhưng đã nảy ra được mấy anh bồi phòng nhà trọ xuất sắc. Năm chục năm trước miền trung bộ Trung Quốc, tỉnh Hồ Nam nảy ra ông Tăng Quốc Phiền, điều đó có thể coi như một ngoại lệ nó càng chứng minh được định luật nêu trên. Tăng Quốc Phiền là một bậc học giả hạng nhất, mà cũng là một danh tướng bậc nhất nhưng ông ta vốn sinh trưởng ở miền Nam, là người dân miền ăn gạo chứ không phải người dân miền ăn mì, vậy thì mệnh vận của ông ta đã định sẵn: Ông chỉ là bậc đại thần hiển hách quyền quý mà thôi, chứ không thể vì dân tộc Trung Hoa mà khai sáng được một triều đại mới. Việc khai sáng một hoàng triều, cần hạng người có

thái độ hào phóng, mộc mạc điển hình của phương Bắc, điểm chút tính giang hồ đáng yêu, lại phải thích chiến tranh, náo động vì chiến tranh, họ thường khinh học vấn và coi rẻ luân lý của Khổng tử, đến lúc đại cục đã yên, ngành mặt phương Nam lên ngôi hoàng đế, lúc đó tư tưởng tôn quân của Khổng tử lại là đặc dụng.

Tính chất thô bạo, hào phóng của phương Bắc, và tính mềm dẻo, hiền hòa của phương Nam, – hai điểm khác biệt này, có thể nhận ra ở ngôn ngữ, âm nhạc và thi ca của hai miền. Bạn có thể lấy một ca khúc của tỉnh Thiểm Tây so sánh với một ca khúc của miền Tô Châu, thì thấy ngay chỗ khác nhau rõ rệt. Một đảng ca khúc của tỉnh Thiểm Tây thì âm thanh, nhịp điệu cao gắt, nhạc khí thường dùng cây đàn trúc, gõ nhịp phách gỗ mà cùng ca, giọng ca mà vọng đi xa, có thể gần giống như giọng ca của mục đồng Thụy Sĩ, giọng ca cất lên như gió lốc bay tung trên ngọn núi, trên bãi hoang, trên cồn cát. Một đảng ca khúc của Tô Châu thì êm đềm, thấp giọng có tính cách đam mê an lạc, quyến luyến phong tình, thanh âm nhịp điệu nức nở, nghẹn ngào như thở vắn than dài, như rên rỉ vì hen suyễn lâu ngày, như vậy là bởi quen thói ngân nga mà thành một âm điệu run rẩy. Lại từ chỗ đối thoại tâm thường, ta cũng nhận ra rằng giọng quan thoại của Bắc Bình rõ ràng, sáng sủa, thanh điệu nặng nhẹ chuyển biến rõ ràng, khiến người ta ưa thích; còn giọng nói của phụ nữ Tô Châu thì ngọt ngào, mềm mại, nhiều nguyên âm phát ra bằng cách tròn môi, chỗ xuống chỗ lên như đợt sóng, đến những chỗ nặng thì không phát thanh cao tiếng mà chỉ kéo dài bằng âm điệu mềm mại, uyển chuyển đặt vào cuối câu. Hai giọng nói của hai miền khác nhau rõ ràng.

Người ta thường kể lại một câu chuyện lý thú sau đây: "Có một lần một sĩ quan người miền Bắc xuống miền Nam để duyệt một đội quân người Tô Châu. Trước đoàn quân vị sĩ quan này hô: "Khai bộ... tẩu" (cất bước... đi) nhưng đoàn quân vẫn đứng nghiêm không nhúc nhích, ông ta lại hô tiếp mấy lần nhưng đều vô hiệu. Đang lúc không biết làm sao để ra lệnh được, thì viên đoàn trưởng của đoàn quân ấy vốn ở Tô Châu đã lâu, hiểu phong tục miền này, bèn xin vị sĩ quan kia cho phép ông ta ra lệnh, vị sĩ quan cho phép. Viên đoàn trưởng bèn dùng lối phát thanh trái với giọng nói mau mạnh, cao to: "Khai bộ... tẩu" của vị sĩ quan kia. Ông ta hô bằng giọng uyển chuyển, gợi cảm của lối phát âm Tô Châu: "... Khai... bộ... tẩu nại... ái..." (cất bước đi nào nào...) thì quả nhiên ông vừa dứt tiếng là đoàn quân bước đi đều".

Trong thi ca, sắc thái khác nhau giữa hai miền tỏ rõ hẳn ra từ thế kỷ thứ 4, 5, 6. Lúc này Bắc bộ Trung Quốc đã bị dân tộc Thát Đát dày xéo lần đầu, những người Hán có học bắt đầu qua sông Dương Tử xuống miền Nam. Lối thơ trữ tình bắt đầu phổ biến chốn triều đình miền Nam, giai cấp thống trị miền Nam phần nhiều là những tay tài ba về lối thơ trữ tình. Trong dân gian thì lưu hành một loại thể tài có màu sắc đặc biệt là những tình khúc nhỏ nhỏ, được gọi là "Tí dạ ca". Nay đem những bài thơ nhỏ nồng nàn tình cảm này so sánh với những bài thơ chất phác của phương Bắc, đầy khí lực của buổi ban mai, ta thấy ngay tình cảm và giọng điệu khác nhau hẳn. Bây giờ chúng ta hãy nhận xem lúc đó tác phong những ca khúc của Nam triều thế nào:

Một bài Độc khúc ca:

*Dã sát trường minh kê
Đạn khú ô cữu điều
Nguyên đắc liên minh bất phục thụ
Nhất niên độ nhất hiệu*

Dịch:

*Đánh chết con gà hay gáy,
Bắn chim ô cữu hay kêu.
Muốn tới hoài đừng sáng,
Mỗi năm một sáng là nhiều.*

Một bài Tỉ dạ ca khác:

*Lộ sát vô nhân hành,
Mạo hàn vãng tương mịch.
Nhược bất tín nùng thời,
Đân khan tuyết thương tích.*

Dịch:

*Lây lộ đường vắng tanh,
Tìm nhau không ngại rét.
Nếu không tin lời ta,
Hãy nhìn dấu trên tuyết.*

Trong khoảng thời đại Nam Tống, lại phát hiện một lối thơ trữ tình gồm những câu ngắn dài ghép lại thành bài được gọi là "Từ". Nội dung lối thơ này thường tả nỗi u sầu của người khuê phụ, ý thương xuân ở chốn phòng the, hay ngâm vịnh mây ngai má phấn, tán thưởng trang sức nhật nông, hay tả cảnh nến hồng gác tía, màn thê trướng gấm, kể hết mọi nỗi sầu khổ tương tư, tình nhân vô vàng.

Thí dụ mấy câu sau đây:

*Hồng chúc tự lân vô hảo kế,
Dạ hàn không thể nhân thù lệ.
Tích loan loan thiển đại,
Trường trường nhơn.*

Dịch:

*Đuốc hồng tự lân không mưu kế,
Đêm lạnh vì người sa giọt lệ
Tiếc nét mày cong cong
Con mắt dài dài.*

Những vần thơ thường tương tự như vậy. Nhân dân học đòi những tình tự ủy mị của lối thi ca tình ái đó, nên bị dân tộc phương Bắc có giọng thơ cỏi mở, hào phóng, chất phác chinh phục, đó là lẽ tự nhiên. Thi ca miền Bắc lấy đề tài ngay ở cảnh sắc hoang vu của miền này mà không cần sửa đổi thêm bớt. Thí dụ như bài thơ này:

*Sắc lặc xuyên
Âm sơn hạ
Thiên tự khung lư, lung cái tú dã
Thiên thương thương, địa mang mang, phong xuy thảo
để kiến ngưu dương.*

Dịch:

*Dòng sông Sắc lặc
Dưới núi Âm Sơn
Trời như lầu vãi bao trùm bốn phương.
Trời xanh xanh, đất mênh mông, gió lay dưới cỏ thấy
bầy trâu dê.*

Đọc bài thơ nhỏ này, ta phải nhận rằng nó có một sức lôi cuốn khác thường. Tương truyền một vị đại tướng của Bắc triều, đã nhờ vào khí lực mấy câu thơ này, mà sau khi

bại trận ông đã khích lệ được quân sĩ, khiến lòng quân lại phấn khởi, để trở lại chiến trường. Sau đây lại xin được đưa ra một bài nữa của một ông tướng miền Bắc vịnh cây đao quý vừa mua được; phong cách, tình tự so với các bài tình thi của phương Nam thì thật khác hẳn.

*Tân mãi ngũ xích đao
Huyền trứ trung lương trụ
Nhất nhật tam ma sa
Kịch ư thập ngũ nữ.*

Dịch:

*Mua được gươm năm thước
Treo trên cột chon von
Ngày ba lần ve vuốt
Quý hơn gái trắng tròn.*

Thêm một bài nữa để thấy rõ cách thức, âm điệu hùng tráng:

*Giao vọng Mạnh Tân hà
Dương liễu uất bà bà
Ngã thị Lỗ gia nhi
Bất giải Hán nhi ca
Kiện nhi tu khoái mã
Khoái mã tu kiện nhi
Tất bạt hoàng trần hạ
Nhiên hậu biệt thư hùng.*

Dịch:

*Dòng Mạnh Tân xa xa
Bóng dương liễu thướt tha*

*Ta vốn dòng Hồ lỗ
 Chẳng hiểu giọng Hán ca
 Ngựa mạnh trai hùng thích
 Trai hùng ngựa mạnh ưa
 Dưới bụi hồng rong ruổi
 Sẽ tỏ mặt hơn thua.*

Các bài thi ca này – tác phẩm của miền Nam và miền Bắc hoàn toàn khác nhau về cả nội dung và kỹ thuật – đối với việc chúng ta nghiên cứu về các phần tử cấu tạo nên dân tộc Trung Hoa, ta thấy rằng trên vấn đề hai dòng huyết thống Nam, Bắc khác nhau đã cho ta rất nhiều khía cạnh lý thú đáng chú ý. Nhờ đó chúng ta có thể đi xa hơn mà tìm hiểu ra tại sao một nước có đến hơn hai nghìn năm lịch sử lay chào, sinh hoạt trong cửa ngõ nhà mình và một nền văn minh thiếu thể thao, mà không đến nổi theo gót Ai Cập, La Mã, Hy Lạp bị nội giống suy bại. Trung Quốc đã tránh được cái vạ đó như thế nào?

oOo

Suy bại là một danh từ dễ bị người ta hiểu sai, vì ý nghĩa của nó chỉ là tương đối, chứ không có ý nghĩa tuyệt đối. Từ khi có những bàn cầu dội và máy hút bụi, con người ngày nay thường lấy mức sạch sẽ của một cá nhân để đánh giá cao thấp về phẩm hạnh của họ. Vì vậy đã có người cho rằng văn hóa của loài chó đã tăng cao, là vì ngày nay mỗi tuần lễ chó được tắm một lần, đến mùa đông lại được mặc áo che bụng. Tôi đã được nghe mấy vị nhân sĩ nước bạn hay có hảo ý nói chuyện với nhau về sự sinh hoạt của người nông phu Trung Quốc, cho rằng sự sinh hoạt của giới này thật "không phải là sự sinh hoạt của loài người" vậy cần phải tìm cách giúp đỡ, việc đầu tiên nếu không đem gian

nhà tranh và tất cả những dụng cụ thủ tiêu để khử độc thì không xong.

Thực ra, dấu hiệu suy bại của con người, không phải ở sự nhơ bẩn, mà chính ở chỗ sợ nhơ bẩn, còn việc lấy bề ngoài của một người để phê bình về thể cách và phẩm hạnh họ tốt hay xấu thì quả thật là điều nguy hiểm. Nói cho đúng, người Âu châu sống trong những công ốc tiện nghi, ẩm cúng, dùng những xe hơi lộng lẫy, dễ chết hơn người nông phu Trung Quốc sống trong gian nhà tranh lụp xụp mà cũng chẳng biết khử độc là cái gì. Hung ác, là bẩm tính thiên nhiên của trẻ con hay một dã nhân, cũng không phải là một dấu hiệu suy bại, ngược lại sợ đau mới thật là chứng tích suy bại. Một con chó mà chỉ biết sủa chứ không biết cắn, thường được dắt chơi ngoài phố, dùng làm đồ chơi cho phụ nữ, thì con chó đó chỉ được coi là một con chó sói suy bại. Lại nữa, có sức khỏe như Jack Dempsey lúc ra khỏi võ đài cũng không thể tự khoe là một vinh quang cho nhân loại được, mà họ chỉ kiêu căng về năng lực làm việc của mình đã cho mình được hưởng một nếp sống sung sướng, đầy đủ. Đến như một vài loài động vật được coi là tiến hóa khá cao, thân thể chúng có một cơ cấu đầy đủ tương đối gọi là mẫn cảm và phức tạp, lại thêm những khả năng đặc thù và những ham muốn tế nhị, những loài động vật này không hoàn toàn là những động vật trắng kiện và vô bệnh. Vấn đề thật đúng về thể chất và phẩm hạnh kiện toàn hay không, thì loài người và tất cả các loài động vật đều không có gì khác, chỉ ở chỗ năng lực làm việc của nó thế nào, nó khôn khéo để hưởng lạc trong cuộc sống thế nào, và nó đã làm thế nào để thích ứng mà tồn tại.

Nhận xét những chứng cứ cụ thể trước mắt, ta cũng có

thể thấy rõ ràng hậu quả do nền văn hóa từ hơn hai ngàn năm nay tạo ra. Nhân dân Trung Quốc vốn vẫn thích ứng cuộc sống cho thích hợp với hoàn cảnh văn hóa xã hội mà nhu yếu cho hoàn cảnh đó là một tinh lực vững bền, một sức chống cự, một sức lực tiêu cực, vì thế nó đã mất đi một phần trí lực và thể lực về tài năng mạo hiểm và chiến thắng, tài năng đó vốn là đặc tính cuộc sinh hoạt của tổ tiên họ ở thời kỳ nguyên thủy sống trong rừng hoang. Người Trung Quốc phát minh ra thuốc nổ để rồi dùng làm pháo đốt mừng ngày sinh nhật ông cha, chỉ một điểm này, đủ thấy sự phát minh của người Trung Quốc bao giờ cũng tiến hành trên đường lối hòa bình. Trên phương diện mỹ thuật họ cần một công trình tinh tế hơn là nét bút hoạt bát, tỏ ra là do sức sinh hoạt đã yếu kém và bản năng suy nhược. Trên vấn đề triết học người Trung Quốc ưa sự biết điều hơn là những biện luận có tính cách gay gắt, cứ trông cái má tròn và gò má bằng phẳng của người Trung Quốc đủ thấy rõ dấu hiệu đặc biệt này.

Vì coi khinh vũ dũng và sự hoạt động, lại có nếp sinh hoạt chung hiếu tĩnh không ưa phấn đấu, do đó ảnh hưởng ngay đến sự thoái hóa về sức khỏe của cơ thể. Giới trưởng giả ở thành thị bị cái ảnh hưởng này quá rõ ràng. Khi có cảnh kẹt xe ở đường phố hay khi có cuộc họp giáo ban, lúc người Âu Châu, người Trung Quốc ngồi đứng cạnh nhau thì tình trạng này lại càng dễ nhận ra. Nếp sống thiếu vệ sinh và thói quen ăn uống quá độ đã nói rõ tại sao giai cấp trưởng giả của Trung Quốc thường có bộ vai và thớ thịt hai mạng sườn sệ xuống cùng đôi mắt lơ lơ như không có thần. Dứa trẻ trong tuổi học của Âu châu và đứa trẻ trong tuổi học của Trung Quốc, phần tiên thiên của chúng cũng có sự khác nhau, điều này cũng rất dễ nhận. Trên sân vận động

ta nhận thấy đứa trẻ nào cha nó hay mẹ nó là người Âu châu thì nó vẫn có vẻ mẫn tiệp, hoạt bát, khỏe mạnh trội hẳn, nhưng đến sức nhẫn nại và việc học tập thì xem ra có phần hơi kém. Thời kỳ 1927 hội nghị quốc dân chính phủ họp ở Hán Khẩu đã bị Borodin thao túng, người này ở nước họ chỉ là nhân vật tầm thường, vậy tại sao lại thao túng được chính phủ quốc dân? Lý do thật đơn giản là bởi sức làm việc của Borodin có thể gấp ba lần một viên chức Trung Quốc, lại có tài ăn nói thao thao bất tuyệt từ tối đến sáng, đến nỗi các lãnh tụ Trung Quốc mỗi một phút buồn ngủ, thế là đành chịu thua để được yên.

Nhiều người ngoại quốc của các sứ quán tại Thượng Hải đều lấy làm lạ về thái độ nhạt nhẽo, ơ hờ của những người bạn Trung Quốc. Họ không hiểu tính người Trung Quốc không chịu được những cuộc bàn cãi dài dòng phí sức, lại thêm nữa phải dùng ngôn ngữ ngoại quốc để đối thoại thì lại càng khó chịu lắm. Vì vậy, trong công việc, trong sự buôn bán hay trong những cuộc hôn nhân giữa người Trung Hoa và người ngoại quốc thường cuối cùng đi đến tan vỡ. Duyên có thường chỉ tại người Âu Châu không chịu nổi cái tính từ tốn thông thả của người Trung Hoa, mà người Trung Hoa cũng không chịu nổi cái tính vội vàng, hiếu động của người Âu Tây. Dưới mắt người Trung Hoa nhận xét, dáng điệu của anh nhạc trưởng nhún nhảy rung rung đầu gối để điều khiển ban nhạc Jazz, hay cái lối vừa nhảy vừa chạy trên boong tàu của người Âu châu, thật đã khiến họ tức cười đến đau dạ bụng.

Trù Tường Giới Thạch và Tống Tử Văn là những trường hợp ngoại lệ ít có, còn các nhà lãnh tụ chính trị của Trung Quốc phần lớn không chịu được sự làm việc khắc khổ; họ

không "hùng học làm việc như trâu ngựa"; họ chỉ làm việc như những con người văn minh; nhân sinh quan của họ là đời người không bỏ cho ta nợc thân, mệt trí, vì vậy mà họ Tưởng họ Tống đã trở thành những lãnh tụ tối cao, chỉ bởi họ có đức tính kiên nhẫn và sức chịu đựng khó nợc. Tống Tử Văn khi từ chức bộ trưởng tài chánh, ông vẫn lấy câu tục ngữ của Trung Quốc là "sức khỏe như trâu" để tự ví mình còn khỏe mạnh lắm. Ông không mượn cớ mắc bệnh tiểu tiện có đường hay bệnh đau gan làm suy giảm tinh lực để từ chức. Xưng bệnh để từ chức vốn là thói quen của bọn quan liêu vô sỉ. Quan lại của Trung Quốc mỗi khi gặp lúc chính trị khó khăn thường mượn cớ là bệnh cũ lại phát ra để tránh trách nhiệm; còn nói là bệnh gì, thì từ thể xác đến tinh thần thiếu gì bệnh, nào là thận yếu, ruột đau, nhức đầu, buốt óc, nếu khai ra thì có lẽ phải nằm hết mọi phòng của một y viện tối tân. Nhưng thực ra thì chỉ có bệnh chính trị đó thôi.

Lãnh tụ chính trị của Trung Quốc vốn là học giả thượng thừa còn có đặc tính nữa là một khi đã lên vũ đài chính trị rồi, thì đại đa số không chịu học hỏi thêm nữa, mà cũng không chịu sáng tác – chỉ có Tôn Trung Sơn tiên sinh là ngoại lệ.

Ví trong giới lãnh tụ của Trung Quốc cũng có một cuốn tự truyện như cuốn tự truyện nổi tiếng của Léon Trotzky ra đời, thì có lẽ nó là một chuyện lạ không thể tưởng tượng được. Tôn Trung Sơn đã mất mười hai năm nay rồi mà cũng không tìm được ở trên phố một quyển truyện ký đầy đủ về ông do người Trung Quốc viết, tuy rằng viết một quyển sách như thế rất ra tiền mà đến những truyện ký đầy đủ, xác thực về Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương,

Viên Thế Khải cũng không thấy có cuốn nào.

Hình như khi đã làm quan ngồi vào nha môn nâng chén trà thơm nhấm nháp, về tư thất cắn hạt dưa, bàn những chuyện không bờ, không bến, thông thả ung dung là tiêu ma hết cả ngày tháng "học giả". Những sự kiện này có thể cho thấy tại sao trong những tác phẩm của các nhà văn nổi tiếng của Trung Hoa những bài thơ nhỏ đẹp như ngọc, những bài đoản văn tinh tế, những bài đề tựa giúp cho bè bạn, những bài văn bia khắc vào mộ chí hay những bài du ký ngắn chiếm hết đến chín mươi lăm phần trăm. Khi người ta không thể mạnh mẽ được thì thượng sách là ra về văn nhả, khi người ta không lấn át được thì phải biết điều hợp lẽ.

Thỉnh thoảng cũng có được những nhân vật như Tư Mã Thiên, Trịnh Tiêu, Cố Viêm Vũ; những trước tác vĩ đại của những vị này cho ta thấy một sinh lực dồi dào khỏe khoắn của Victor Hugo hay Balzac. Đấy, hai ngàn năm chỉ đập đầu cúi lạy khiến cho chúng ta như vậy đó.

Lại thử nhận xét về lông, da, râu, tóc của dân tộc này, hẳn cũng có thể cho ta biết kết quả thế nào về nếp sống văn minh của vài ngàn năm không bước chân khỏi cửa. Thông thường nam giới thường không có râu ria, dầu có thì cũng rất thưa thớt, đó cũng là một hậu quả của nếp sống nói trên, vì thế mà người Trung Quốc thường không biết dùng dao cạo. Đến như những người đàn ông có lông mọc đầy ở bụng, ở ngực, thì ở Âu châu ta thấy nhan nhản, nhưng ở Trung Quốc thì là chuyện không có, còn như phụ nữ trên mép môi có ria ở Âu châu thường thấy, nhưng ở Trung Quốc thì cho hiện trạng đó là lạ lùng lắm. Chẳng những thế, theo các nhà y học họ nói hay họ viết trong

sách, thì phần nhiều phụ nữ Trung Quốc không có lông ở gò Vê nữ mà thông tục thường gọi là "Bạch Hổ". Lỗ chân lông trên da người phụ nữ Trung Quốc thường nhỏ hơn đối với phụ nữ Âu châu, vì thế mà nước da họ có vẻ mịn, đẹp, thớ thịt họ cũng nhều, đó là kết quả của chế độ bó chân xưa tạo nên, chế độ bó chân còn có nhiều vẻ hấp dẫn khác của nữ giới. Người Trung Hoa biết rõ hiệu quả này nên ở miền Tân Phong, tỉnh Quảng Đông, các nhà nuôi gà nhốt gà vào những cái lồng rất chật, ngay từ lúc chúng còn nhỏ, khiến con gà không còn chỗ mà quay cựa nữa, vì thế mà gà ở miền Tân Phong nổi tiếng là béo và mềm thịt. Mồ hôi của người Trung Quốc cũng ít hơn, có lẽ vì các tuyến mồ hôi bài tiết yếu đi. Vì vậy người Trung Quốc cho rằng, người Tây phương có thói quen mỗi ngày phải tắm một lần là vì cần phải trừ cái mùi hôi khét dừ dội ở da họ bài tiết ra. Một điều đặc biệt rất đáng chú ý là giọng nói của người Trung Quốc so với người Âu Tây kém hẳn tính chất âm vang.

Đến cảm giác của ngũ quan, thì thực tôi chưa nghiên cứu kỹ, nhưng nhận xét về cảm giác của tai, mắt thì cũng không có điểm gì khác lạ đáng nói; còn đến khứu giác thì người Trung Quốc quả thật là linh mãnh, điểm này ta nhận ra là bởi người Trung Hoa có tài nấu nướng khéo đặc biệt. Lối nói địa phương của tỉnh Bắc Bình, thì khi một người nói đến động tác hôn một em nhỏ họ không gọi là "hôn" mà gọi là "hít" một em nhỏ, thật là họ đã bày tỏ được cảm giác rất chính xác, vì thực tế khi ta hôn một em nhỏ ta đã "hít ngửi" thật. Như trên đã chứng tỏ người Trung Quốc có một khứu giác tinh vi. Rồi đến cả trong văn học Trung Quốc cũng có rất nhiều tiếng đồng nghĩa với tiếng Pháp "odeur de femme" để nói về vẻ đẹp. Xin nêu ra một vài tiếng thường thấy như: ngọc nhân phương dịch (người ngọc

mô hôi thơm), ý cốt hương cơ (xương gấm da thơm), hoa dung nguyệt mạo (dáng như hoa, mặt như nguyệt), lan chất, huệ tâm (thể chất như lan, tấm lòng như huệ), quá nữa còn dùng đến những chữ: phương danh (tên thơm), phương linh (tuổi thơm) thật là cái gì cũng "phương" (thơm), chỗ nào cũng "hương" (thơm); tuy vậy ta cũng phải nhận rằng cách bày tỏ như vậy quả thật tài tình. Trái lại, đối với sự miễn cảm về nóng, lạnh, đau đớn, âm thanh ồn ào, lẫn lộn thì người Trung Quốc thua hẳn người da trắng; nguyên nhân bởi người Trung Quốc sống trong chế độ gia đình chịu đựng mọi sự khốn khổ mài dũa, nên đối với những cái khổ kể trên họ chịu đựng đã thành thói quen, chưa biết có lẽ vì thế mà người Âu Tây phải bái phục cái "hệ thống thần kinh" của chúng ta cũng nên. Người Trung Quốc có một vài loại mỹ nghệ đặc biệt, bởi thiên tài khéo léo, tỷ mỉ, chứng tỏ một tình cảm tinh vi, tế nhị – thủ công nghệ của Trung Quốc có thể chứng minh được điều này – còn trong hoàn cảnh đau đớn, khổ sở thì cảm giác họ tương đối kém cỏi, trì độn; người dân Trung Quốc có sức chịu đau rất cao, thật có thể nói là ngoài sức tưởng tượng!

2. NHỮNG HUYẾT THỐNG MỚI PHA TRỘN VÀO

Tuy vậy, dân tộc Trung Hoa được kế tiếp sinh tồn mãi, không phải chỉ nhờ vào sức chịu đau giỏi và những sợi dây thần kinh thô lỗ trong mình họ, mà thực ra họ đã sinh tồn đến ngày nay là nhờ vào sự thu hút được dân tộc Mông Cổ. Tác dụng phát sinh bởi sự thay đổi về sinh lý mà nảy nở, bạn sẽ quan sát thấy ngay rằng họ không hoàn toàn tránh khỏi sự suy yếu, già nua, do ảnh hưởng nền văn hóa mà họ có những đặc tính khiến cho nếu có một dân tộc hiếu chiến phát khởi lên tấn công là họ không sao tự cứu vãn được.

Sinh mệnh của dân tộc Trung Hoa hình như chậm chạp, yên lặng tiến lên, trầm tĩnh khác hẳn nếp sống mạo hiểm tiến thủ; từ tinh thần đến đạo đức, tập quán đều có sự tương xứng với nhau và chứa đựng tính chất hòa bình và tiêu cực. Đó là căn nguyên khiến trên lịch sử thường có những chu kỳ bị các dân tộc từ phương Bắc chinh phục. Trên phương diện chính trị, thì dân tộc này đã nhiều lần bị loại xâm lược này diệt vong. Đến đây vấn đề lại chuyển khác đi là: Trong hoàn cảnh chính trị bị áp bức như vậy, làm thế nào để giữ gìn được dân tộc? Không phải là nó dùng cách nào ngăn trở được xâm lược, như với trận đánh ở thành Tours những nước theo Cơ Đốc Giáo liên hợp với nhau để kháng cự quân đội Hồi Giáo; mà thực ra là bằng cách nào bảo vệ được sự sống còn dưới bàn tay ác độc của kẻ xâm lược, mà trên sự thực nó còn thu hút được dòng máu mới của dân tộc đến xâm lược đó, để bồi dưỡng cho mình, mà không để mất cá tính dân tộc, cùng giữ gìn được nền văn hóa của mình còn mãi. Vì vậy sinh mệnh dân tộc Trung Hoa, thực đã được hun đúc bằng một khuôn khổ đặc biệt, cho nên sức phấn đấu của tổ tiên có mất đi thì cũng không đến nỗi mất hẳn sức cầm cự chống đối và bản chất của dân tộc. Then chốt bản chất cầm cự của nòi giống là then chốt trong sự sinh tồn nối tiếp của dân tộc Trung Hoa vậy.

Những dòng huyết thốn mới pha trộn vào, đã có thể lý giải sức tự tồn của dân tộc Trung Hoa ngày nay đến trình độ nào. Trên lịch sử, khi một dòng huyết thống mới pha trộn vào thường xảy ra theo một chu kỳ đều đặn lạ lùng, phỏng độ tám trăm năm. Hình như đó là một thời gian cần có để dân tộc Trung Hoa đổi mới. Mà sự đưa đến những cuộc đảo lộn lớn có chu kỳ đó là do nền móng đạo đức nội

bộ bị hủ hóa, chứ không do xâm lược từ ngoài vào. Từ Trung Quốc khoa học, kỹ thuật tạp chí có đăng một bài nghị luận của J. S. Lee nhan đề là "Chu kỳ tuần hoàn của nội chiến ở Trung Quốc", nội dung bài này trình bày tình trạng chiến tranh, loạn lạc của các triều đại Trung Quốc thành một bảng thống kê để nghiên cứu, rồi chứng minh cứ một thời trị đến một thời loạn theo chu kỳ tuần hoàn. Thời kỳ trước đến thời kỳ sau có khoảng cách gần như một định kỳ chuẩn xác, không phải một sự ngẫu nhiên, và không thể là do khả năng nhân sự.

Theo bác sĩ Lee, lịch sử Trung Quốc có thể phân chia một cách giản dị mỗi khoảng trăm năm là một giai đoạn, hay một chu kỳ. Mỗi chu kỳ thường bắt đầu bằng một dòng vua ngắn nhưng có quân lực và uy thế mạnh, để kết thúc một cuộc nội chiến kéo dài mà thống nhất Trung Quốc. Sau đó nối tiếp đến một thời đại thái bình thịnh trị độ bốn năm trăm năm, qua thời kỳ này lại có cuộc thay đổi một triều đại, rồi các cuộc nội chiến lại diễn ra liên tiếp, rồi kinh đô lại từ Bắc rồi xuống Nam. Thế là thành hình cuộc Nam Bắc phân tranh, rồi tình hình cứ ngày đêm nguy hiểm, cuối cùng sa vào vòng bị dân tộc khác thống trị, thế là kết thúc một chu kỳ. Từ đó mọi việc lại bắt đầu trở lại, Trung Quốc lại trùng tân và thống nhất lại quyền cai trị về mình, đến lúc này trên lãnh vực văn hóa lại nảy ra những vẻ đẹp mới mẻ, rực rỡ.

Trong mỗi một chu kỳ, sự diễn tiến của dấu tích lịch sử, từ thời gian đến nguyên nhân, kết quả thế nào đã biểu diễn rất giống nhau theo một hình thức máy móc mà không dùng lý lẽ gì giải thích được, vì thế chu kỳ trước và chu kỳ sau giống nhau như một vết xe. Theo bác sĩ Lee nêu ra:

Mỗi chu kỳ là một thời kỳ tương đương trùng hợp với thời mở đầu cho một thời kỳ văn hóa mới phát dương, mỗi lần như thế đều có một công trình xây dựng vĩ đại ra đời, nhưng lần nào cũng xảy ra một việc không may để bị hủy diệt. Chu kỳ thứ nhất, Tần Thủy Hoàng xây Vạn Lý Trường Thành thật là hùng vĩ và cung A Phòng rộng lớn, hoa lệ, nhưng chẳng bao lâu cung A Phòng bị đốt cháy, khói lửa liên miên ba tháng mới tắt; chu kỳ thứ hai, nhà Tùy đã đào Vận Hà, Tùy Dạng Đế đã xây Ly Cung rất hoa lệ, xa xỉ đến cùng cực. Chu kỳ thứ ba thì Trường Thành được xây đắp lại, hình thức mới này còn bền vững đến ngày nay. Đến đời Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc, nhà vua đã cho đào thêm một vài dòng Vận Hà và xây thêm đập ngăn nước; trứ danh nhất là thành Bắc Kinh và pho "Vĩnh Lạc đại điển" phải coi nó là một công nghiệp rất to tát của thời kỳ này.

Những chu kỳ đó gồm: 1) Thời kỳ từ đời Tần đến đời Lục triều, rồi bị dân tộc Thát Đát xâm chiếm (trước Thiên Chúa 221, đến sau Thiên Chúa 588 năm) gồm lại là hơn tám trăm năm; 2) Thời kỳ từ đời Tùy đến lúc bị dân tộc Mông Cổ xâm chiếm (từ 589 đến 1367 sau T.C.) gồm lại độ bảy trăm tám mươi năm; 3) Thời kỳ này là chu kỳ hiện tại, từ lúc bắt đầu đời Minh cho đến nay; chu kỳ này chưa đến phần kết thúc, nhưng cứ theo những dấu vết lịch sử từ sáu trăm năm nay mà nhận xét, thì sự diễn tiến vẫn theo như quỹ tích của chu kỳ trước, hai đời Minh, Thanh đã có một cuộc thái bình đến năm trăm năm, vậy có thể coi như nhiệm vụ của chu kỳ này đã hoàn thành, cuộc cách mệnh của Thái Bình thiên quốc năm 1850 là đợt sóng lớn mở đầu cho một cuộc nội chiến, chúng ta hiện nay đang ở vào giai đoạn chiến tranh, loạn lạc, đói kém đến mức độ cao nhất,

tất cả những tai vạ đó tiến triển là hợp với phương thức di truyền lại từ các đời trước, năm 1927 việc dời đô về Nam Kinh cũng là lẽ đó.

Như vậy, có lẽ chúng ta chẳng cần bói toán cũng có thể biết trước cục diện của hai trăm năm sau này: Nam, Bắc lại phân chia, Bắc bộ lại bị người ngoài chinh phục. Tất cả những việc này lại tái diễn chẳng? ¹

Bác sĩ Lee còn cho biết, trước chu kỳ thứ nhất là đời Chu, dấu vết lịch sử cũng vẫn diễn tiến như vậy. Đời Chu là thời kỳ thứ nhất văn hóa Trung Quốc nảy nở sán lạn, đẹp đẽ. Thủy tổ nhà Chu lên ngôi vua vào năm 1122 trước Thiên Chúa giáng sinh, qua chín trăm năm nhà Chu mất. Nửa trên của chu kỳ này khoảng hơn bốn trăm năm, nội bộ Trung Quốc tương đối thái bình, cường thịnh, từ năm 770 trước Thiên Chúa giáng sinh, bắt đầu bị ngoại chủng ở phía Tây Bắc áp bức. Kinh đô bắt buộc phải dời về miền Đông là vùng Lạc ấp. Bắt đầu từ đây, chiến tranh kéo dài, chư hầu liệt quốc thôn tính, tranh cướp lẫn nhau, tình thế phân chia mỗi ngày một quá, chính phủ trung ương dần dần mất hết quyền quân chủ phong kiến. Thời kỳ từ năm 722 đến năm 481 trước Thiên Chúa giáng sinh, là thời kỳ đức Khổng Tử chép pho sử biên niên là Kinh Xuân Thu, ghi việc theo thời đại và thứ tự từng năm, vì thế thời kỳ này được gọi là thời Xuân Thu. Từ năm 402 đến năm 221 trước Thiên Chúa được gọi là thời Chiến quốc, lúc này nước Sở đã bành trướng lớn, lãnh vực gần chiếm hết nam bộ Trung

¹ Một sự pha trộn dòng máu Nhật Hoa, tuy là rất hiếm cũng đã sản sinh ra được hai người Trung Hoa đáng kể: một là Trịnh Thành Công (Quốc tính gia), một tướng tài kháng cự tuyệt vọng với nhà Thanh, và Tô Mạn Thủ, một thi sĩ đầu thế kỷ này (chủ thích của tác giả).

Quốc làm miền dân cư đã được khai hóa. Chu kỳ này kết thúc vào lúc Tần Thủy Hoàng diệt hết chư hầu và thống nhất Trung Quốc, bằng một bộ lạc có dòng máu man di với những phong tục, tập quán mới mẻ.

Những sự kiện này phải dùng những nguyên nhân thuộc phạm vi nhân chủng, kinh tế và khí hậu để giải thích. Vấn đề nhân khẩu quá thừa cũng là một nguyên nhân chính. Trong khuôn khổ tự nhiên, dân tộc nào được một cuộc thái bình độ bốn, năm trăm năm là tới mức nhân mãn. Không có nước nào trên thế giới giữ được một nền hòa bình và văn hóa tiến triển đều trong khoảng bốn, năm trăm năm. Không có lý do gì Trung Quốc lại ngoài thông lệ đó. Tuy nhiên văn học sử của Trung Quốc hình như lại cho ta một giải đáp khác. Mỗi khi gặp lúc Nam, Bắc phân tranh, cảnh nhiễu nhương, thối nát sinh ra, nền móng đạo đức tan vỡ, tình trạng này thường phản ảnh trong thi ca và những tác phẩm văn học khác. Tiết thứ nhất của chương này có nêu ra một vài bài thơ ngắn cho thấy rõ điểm này. Chu kỳ thứ nhất khi dân tộc phương Bắc vào xâm lấn được gọi là đời Lục triều, từ đời Đông Tấn đến đời Tùy là triều đại thống nhất được Trung Quốc, trong thời đó miền Hoa bắc hoàn toàn nằm vào khu vực của giống di địch chiến thắng; chu kỳ thứ hai khi dân tộc phương Bắc xâm nhập, bắt đầu từ đời Nam Tống cho đến lúc người Mông Cổ dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyên, thời kỳ này xã hội có những thói ưa chuộng ủy mị, văn học có phong cách sa đọa, gần giống nếp sinh hoạt của thời Lục triều, Lục triều có lối văn biền ngẫu phù hoa, lá lượt nổi tiếng, thì đời Tống, đời Nguyên cũng nảy ra lối từ khúc có giọng điệu đẹp đẽ, ảo lả, tình cảm chứa chan. Những loại thi văn ấy, phong cách sở dĩ thấp kém không phải tại dùng chữ quá nghèo nàn, thiếu

thốn; mà lỗi tại dùng chữ quá rườm rà, phức tạp; không còn ngấm chứa phong vị điển dã thuần phác, mà có vẻ ẻo lả ngây thơ, nồn nà tế nhị của nơi khuê các. Người Trung Quốc ở những thời kỳ đó, thường nảy ra một phong vị "fin de siècle" ¹ trong văn học, từ chương, một mặt khác nẩy lỗi phê bình văn học, nghệ thuật rất tinh tế, và ý thức ưa chuộng nếp sống quý tộc phong mã.

Bởi vậy thời kỳ này, ta thấy nghệ thuật hội họa và phép viết chữ rất phát đạt. Giai cấp quý tộc nêu lên và truyền bá các hệ thống nghệ thuật, vấn đề phê bình văn học của Trung Quốc cũng đến đời Lục triều mới thấy nổi bật, rồi nhà thư pháp gia nổi tiếng nhất của Trung Quốc là Vương Hy Chi, xuất thân trong một gia đình quý tộc, cũng ra đời đúng vào thời kỳ này. Một nền chính trị yếu kém không còn kỷ cương, thường đi song đôi với một nền nghệ thuật khéo léo, tỹ mỹ, nên thời kỳ này các vị vua chúa của Nam triều, trên phương diện chính trị không đủ sức bảo tồn vững vàng ngôi hoàng đế, nhưng có thể làm được những bài thơ tuyệt tác. Các ông hoàng đế thi sĩ như vua Vũ Đế nhà Lương, Nam Đường hậu chủ, Trần hậu chủ đều là những ông vua ở ngôi rất ngắn, nhưng lại là những "tay thánh" về thi ca tình cảm; vua Huy Tông nhà Nam Tống là một họa gia nổi tiếng.

Tuy vậy, nhưng mầm mống tân sinh của chủng tộc cũng được gieo xuống từ lúc này, vì các vị vua anh hùng của Bắc triều chỉ là kẻ chiến thắng cầm quyền ở triều đình mà thôi, còn các cơ cấu ở hạ tầng thì vẫn do người Hán tộc nắm giữ. Giai cấp thống trị hùng mạnh của đời Bắc Ngụy là dòng

¹ Tiếng Pháp trong nguyên bản.

giống rợ Tiên Ti, họ chẳng những tiếp nhận văn hóa Hán tộc, lại còn công khai dựng vợ, gả chồng với người Hán tộc nữa; nước Kim (giống Mãn) ở thời đại Nam Tống tình hình cũng tương tự; trong cơ thể họ phần lớn là dòng máu người Hán. Như vậy sự diễn biến lịch sử, quả thực đã tiến hành như tác dụng ủ men rượu vậy. Những thời đại này cũng là thời đại tiếp thu những ảnh hưởng của chủng tộc khác vào nền văn hóa Trung Quốc, cuối chu kỳ thứ nhất Phật giáo và nghệ thuật điêu khắc của Ấn Độ được truyền vào Trung Quốc, cuối chu kỳ thứ hai những vở hát và âm nhạc của Mông Cổ được Hán hóa, đây là những chuyển biến rõ ràng trên lịch sử mà ta không thể bỏ qua được. Đến vấn đề pha trộn dòng máu thì lại càng rõ ràng lắm, những điểm phát hiện để ta nhận rõ là những đặc tính về ngôn ngữ và vóc dáng của người miền Bắc ngày nay: họ vẫn còn giọng nói khó khăn, áp úng khi biến âm, vóc người cao lớn, tính tình vui vẻ nhưng chất phác, đó là những đặc biệt của chủng tộc họ từ xưa. Sự pha trộn với những dòng máu mới và sự hòa đồng trên địa hạt văn hóa là một nguyên nhân lớn để dân tộc Trung Hoa trường tồn vậy.

3 TÁC DỤNG DO SỰ CỨNG CỐ CỦA VĂN HÓA

Những gì trình bày ở phần trên, thực cũng chưa đủ giải quyết được toàn bộ vấn đề. Vấn đề vẫn là dân tộc Trung Hoa làm thế nào để vượt qua những định kỳ chính trị nguy hiểm để khỏi bị tiêu diệt dưới gót sắt của kẻ xâm lược, như dân tộc La Mã bị tiêu diệt bởi người Lombards; sức giữ vững được nền tảng dân tộc và tài thu hút được dân tộc khác của người Trung Quốc nằm ở những đặc điểm nào? Hãy nhận xét sâu xa vấn đề này, thì trước tình cảnh hiện nay chúng ta mới có được một nhận thức đúng đắn.

Bản chất dân tộc và sinh lực bền bỉ của nó có thể cho đó là phần tiên thiên, còn phần nữa là sự giáo dục và kết quả của văn hóa, mặc dầu đặc tính thoái hóa của giới tư sản quý tộc Trung Quốc đã giúp cho giống Hán tộc vượt qua những tai vạ về chính trị và thu hút được dòng máu mới của dân tộc khác mà dần dần đổi mới. Sự củng cố sức giữ gìn bền bỉ của dân tộc do lực lượng văn hóa thì điểm có giá trị nhất phải kể ngay là chế độ gia tộc của Trung Quốc. Chế độ này được tổ chức rất hoàn bị, nguyên tắc đưa ra rất rõ ràng, cho nên bất cứ người nào cũng không thể quên được dòng dõi tổ tiên mình. Cái chế độ gia tộc tiếp nối muôn đời ấy, người Trung Quốc lấy nó làm vật quý có giá trị vượt lên trên tất cả những gì quý giá ở đời, tâm lý này thực có màu sắc tôn giáo, thêm nữa là nghi thức sùng bái tổ tiên càng làm tăng màu sắc đó, vì vậy ý thức này được in sâu vào lòng người.

Một chế độ gia tộc được tổ chức hoàn thiện lại ngầm chứa tính chất tôn giáo ấy mỗi khi tiếp xúc với người dân chủng tộc khác có ý thức gia tộc lỏng lẻo thì nảy ngay ra một hiệu năng có tác dụng rất mạnh. Dân tộc đã man hay đứa bé hai dòng máu thường thấy thích thú trong việc đóng góp vào gia đình để hưởng một danh phận trong thế hệ gia tộc nối tiếp mãi và say mê trong một lý tưởng đẹp đẽ là nhận rằng phần xác một cá nhân dẫu chết, nhưng linh hồn nó còn mãi, sống hòa vào dòng sinh mệnh của gia tộc. Chế độ gia tộc này còn là nguyên nhân trực tiếp kích động số lượng sinh sản của giống nòi. Nay muốn cho hương khói nhà họ Lâm còn mãi, thì hẳn phải cần làm thế nào cho họ Lâm sinh sản nối đời, muốn họ Lâm ngành ngọn tốt tươi thì sinh ra càng nhiều Lâm tí nhau càng tốt chứ sao?

Có thuyết cho rằng Trung Quốc đã thu hút cả giống người Do Thái ở miền Hà Nam, cũng nhờ ở tác dụng của chế độ gia tộc này. Hiện nay giống người Do Thái ở Hà Nam đã đồng hóa hoàn toàn với người Trung Quốc, tập quán truyền thống không ăn thịt lợn của họ nay trở thành quá khứ. Ý thức dân tộc của người Do Thái đã sớm bị mai một trong ý thức của một dân tộc tương đối lớn đó là tổ chức gia tộc bành trướng của người Trung Quốc, kết quả trên địa hạt biến hóa giống nòi, Trung Quốc đã thu hoạch được một lợi ích vĩ đại. Còn các dân tộc kém hẳn người Do Thái về ý thức dân tộc và ý tự tôn, chẳng hạn như dân tộc Thất Đất, nên họ xâm nhập lãnh thổ Trung Quốc thì giống người thổ trước là Hán tộc thường giữ được ưu thế hơn hẳn kẻ xâm lược, điểm này thật đã hiển nhiên. Vì vậy không cần biết sự thay đổi của chính trị rồi sẽ đưa dân tộc đi đến đâu, nhưng các gia tộc Trung Hoa sẽ mãi mãi là gia tộc Trung Hoa.

Lại còn lực lượng văn hóa cũng là một điều kiện để củng cố cơ cấu xã hội Trung Quốc; xã hội Trung Quốc không có giai cấp cố định tồn tại, vì thế cơ hội nâng cao địa vị được công khai tuyệt đối, mọi người đều có quyền hưởng chế độ khảo thí để lập công danh. Chế độ gia tộc tồn tại khiến con cháu sinh sản thêm đông, làm số lượng của dân tộc lớn mãi lên, còn thi hành chế độ khảo thí nên chọn lựa được người tài trí, khuyến khích sự học, nâng cao tính chất dân tộc, hai điều này thi hành song song, khiến dân tộc Trung Hoa còn mãi. Chế độ khảo thí được định rõ ràng từ đời Đường, mà ban đầu thoát thai từ chế độ tuyển cử của đời Hán. Trung Quốc có câu tục ngữ: "Tướng, tướng bản vô

chúng, nam nhi đương tự cường" (Tể tướng, đại tướng vốn không bởi giống, người con trai nên cố gắng) thật là nguyên lý cơ bản của chế độ khảo thí vậy.

Từ đời Nguyên, Tấn trở về sau (thế kỷ thứ ba, thứ tư) quyền giám đốc việc tuyển cử thay đổi, biến ra một chế độ mới, dựng nên một ty đặt tên là "Cửu phẩm trung chính" chuyên phê bình nhận định các nhân vật trong vùng, để cung cấp theo những tiêu chuẩn dùng người của chính phủ, các cấp trong Ty Trung chính thì lấy người bản xứ có đức vọng làm việc trong mọi phủ công, khanh, cùng các viên lang (thị lang) lại (để lại) ở các đài, tỉnh (phòng hành chính phủ, huyện, tỉnh) sung vào, nhân viên Ty Trung chính đã là quan lại, nên thường thân cận với các nhà giàu có, quyền thế vì vậy việc bình nghị nhân vật thường có sự riêng tư thiên vị, chỉ có lợi cho những nhà quyền thế mà mất hết tinh chất của việc tuyển cử, đương thời đã có câu ngạn ngữ "Thượng phẩm vô hàn môn, hạ phẩm vô thế tộc" (giai cấp cao nhất không có người hàn sĩ, giai cấp thấp nhất không có con nhà thế gia lệnh tộc), thành ra nhà thế gia lệnh tộc được nối đời vinh hiển, kẻ dân hèn nghèo khó không có lối để tiến lên, vì lý do này đời Tấn đã nảy một giai cấp quý tộc đặc biệt.

Đời Đường lập ra chế độ khảo thí rõ ràng, gọi là "khoa cử", nội dung nó các đời sau cũng thay đổi đi nhiều, nhưng chế độ này đã tồn tại mãi đến năm 1905 mới chấm dứt, nó đã duy trì được một cửa ngõ cho mọi người tiến vào quan trường, mọi người có thể từ địa vị nghèo hèn mà lập được công danh. Tính chất của chế độ khoa cử không khỏi có tính cách máy móc, nó không đủ sức lôi cuốn được những

bậc kỳ tài, nhưng cũng đủ để lựa chọn được nhân tài, và chỉ có thể coi là sự khảo hạch để thử nghiệm thông minh mà thôi. Chế độ khoa cử này khiến kẻ sĩ có tài căn ở hương thôn, lần lần qui tụ vào thành thị, mà bổ sung cho phần tinh lực tiêu hao của thượng tầng giai cấp, một mặt lại duy trì được chu kỳ tái tạo nội bộ để kiện toàn xã hội. Chúng ta hãy nhìn qua những chứng tích lịch sử từ hơn một nghìn năm qua, thì hẳn phải tin rằng chế độ khảo thí này đối với phẩm chất của giai cấp thống trị đã có hiệu năng chọn được người tài, thải được kẻ kém, nên nó đã giúp đỡ nhiều cho việc ổn cố xã hội.

Tác dụng của chế độ khảo thí còn có điểm trọng yếu hơn nữa, là chẳng những giai cấp thống trị từ nông thôn nẩy ra, mà nó còn trở lại với nông thôn nữa, vì điển hình của nếp sống hương thôn vẫn được coi là đẹp đẽ lý tưởng nhất. Lý tưởng về nông thôn được phô bày trong nghệ thuật, triết học và trong cuộc sinh hoạt, rồi ăn sâu vào ý thức mọi người Trung Quốc, mà trở nên một nhân tố lớn giúp cho sự kiện kháng dân tộc ngày nay. Điển hình cuộc sinh hoạt của dân Trung Quốc ngay từ lúc ban đầu là vẫn giữ được sự bình hành giữa tập quán sinh hoạt nguyên thủy và văn minh, thủ đoạn đó quả thực khéo léo? Phải chăng bản năng kiện toàn đã dẫn dắt người Trung Quốc biết ưa chuộng cái văn minh trong nếp sống cấy cấy và chán ghét những kỳ xảo máy móc, cùng lựa chọn được một nếp sống đơn thuần? Phải chăng cái bản năng kiện toàn ấy đã làm cho họ thấy rõ niềm vui sướng của đời người và không ưa những gì mệt thân, nhọc trí, vì thế trên lãnh vực hội họa, văn học từ đời này qua đời khác đều tán dương tư tưởng trở về đồng ruộng.

Bởi càng sống gần thiên nhiên, càng dễ giữ được trạng thái lành mạnh của thể xác và tư cách đạo đức. Con người sống ở nông thôn không bị hủ hóa, chỉ có con người sống ở thành thị là suy bại. Hạng người có học và hạng người có nếp sống trung bình ở nơi thành thị, luôn luôn nghe thấy tiếng gọi của đất lành. Những bức thư gửi cho gia đình, hay những bức thư khuyên răn con em của các nhà học giả trứ danh, nội dung luôn luôn chứa đựng tư tưởng này, chẳng những đã miêu tả được một phần trọng yếu cái dung mạo của nền văn minh Trung Quốc, mà đối với sự trường tồn của dân tộc Trung Hoa thực đã cống hiến những gì vi diệu và sâu sắc. Trong lúc rảnh rỗi, tôi đã lựa chọn bài văn sau đây, nó là một bức thư gửi cho em của Trịnh Bản Kiều (1693–1765) nội dung rất thành thực đáng yêu, có thể góp phần vào những tác phẩm vĩ đại của thế giới:

Em ta,

Chỗ nhà đất em vừa mua, kín đáo chắc chắn, thật là chỗ ở rất tốt. Có điều thiên linh (khoảng trống giữa nhà) nhỏ quá, trông lên thấy khoảng trời không được rộng, anh vốn tính ưa phóng khoáng nên không thích ở như vậy. Từ miếng đất này đi ngược lên phía bắc độ một trăm bộ đến cầu Anh Vũ, lại từ cầu Anh Vũ lên lầu Hạnh Hoa độ ba mươi bộ (5 thước) khoảng đường này hai bên còn nhiều đất trống; lúc còn trẻ có lần anh ngồi uống rượu ở đấy, thấy có miếng đất hoang vu, một quãng dề xơ xác liễu già, dưới cây cầu khe nước nhỏ róc rách, lòng thật ưa thích; nếu có được năm chục nghìn chế tiền, thì có thể mua được một bãi đất rộng, để sau này làm nhà ở. Ý anh chỉ muốn dựng một căn nhà vách đất, trước cửa trồng trúc, liễu, cỏ, hoa, lấy gạch

vụn lót một con đường nhỏ đi từ cổng vào: bên trong nhà tranh chia làm hai gian, một gian để tiếp khách, một gian làm viện chứa sách vở, kinh sử, đồ họa, bút nghiên, rồi chén uống rượu, đồ chuyên trà để cùng bè bạn và bọn con em bàn luận văn bài ngâm thơ vịnh phú ở đó. Sau căn nhà này dựng ba gian nhà ở, nhà bếp hai gian, chỗ ở cho người làm một gian, cộng tất cả làm tám gian, đều lợp tranh, thế là đủ lắm rồi. Lúc tinh sương mặt trời chưa mọc, nhắm về đông một giải mây hồng, chiều đến ánh tà dương nhuộm lá, đứng chỗ cao trước viện nhìn ra mây nước ngang cầu. Trong nhà thết khách, ngoài tường, kẻ qua lại thấy rõ ánh đèn. Phía nam cách nhà em độ trăm ba chục bộ, phía đông là một mảnh vườn nhỏ, một lạch nước chảy qua thật là tiện quá. Có người nói rằng: "Chỗ ở như vậy rất tốt, nhưng chỉ e trộm cướp". Anh thì nghĩ rằng trộm cướp cũng chỉ là dân nghèo, vậy ta mở cửa đón vào, thương lượng với họ để chia nhau cùng hưởng những gì vốn có; cái gì tiện dụng cho họ thì họ lấy đi; nếu chẳng một thứ gì đáng giá, thì đến cái thảm xanh của Vương Hiến Chi¹ cũng có thể lấy được, cần độ trăm tiền để cứu cấp tạm khi cần vậy.

Em hãy lưu tâm miếng đất ấy, để người anh cuồng phóng này có chỗ yên vui lúc tuổi già, nhưng không biết có được toại nguyện không nhỉ?

Đoạn văn này, có thể lấy làm điển hình về một khía cạnh tình cảm trong văn học Trung Quốc. Cái tư tưởng điền viên của Trịnh Bản Kiều bắt nguồn từ một ý nghĩa

¹ Thảm xanh của Vương Hiến Chi: Hiến Chi có một đêm bị cướp vào lấy vợ vét hết của cải đồ vật. Lúc cướp sắp ra, ông nói: Cái thảm xanh là vật cũ của nhà tôi xin hãy để lại. Đây ý nói của gia bảo.

nên thơ, đồng tình với nông phu nghèo khổ, ý nên thơ đó có tính chất thiên nhiên hợp với tinh thần Đạo giáo. Còn tư tưởng diễn viên của Tăng Quốc Phiên thì bắt nguồn từ lý tưởng bảo tồn gia tộc, rất gần với chế độ gia tộc của Khổng giáo. Tư tưởng về nếp sống diễn viên, rõ ràng là một bộ phận của chế độ xã hội, chế độ xã hội này đã khiến gia tộc trở nên một đơn vị của hệ thống chính trị văn hóa, rồi chính trị văn hóa lại khiến xóm làng thành một đơn vị. Tăng Quốc Phiên ở chức quan to trong tay nắm giữ binh quyền lúc đó, nhưng những bức thư gửi về nhà cho con cháu (cháu gọi bằng chú bác) thường luôn luôn khuyên nhủ phải tránh nếp sống xa xỉ làm sang, cố gắng việc cấy lúa, trồng rau chăm heo, xới bón. Những khuyên bảo nên cố gắng, giữ nếp sống thật thà mộc mạc và chịu khó cần lao đều ngầm chứa hy vọng đến mục đích giữ cho gia tộc phồn thịnh, yên lành, những ý này thật rõ ràng vậy.

Nếu nếp sống thật thà mộc mạc khiến cho gia tộc được phồn thịnh, yên lành lâu dài, thì đồng thời nó cũng giúp cho quốc gia như vậy. Lý tưởng của Tăng Quốc Phiên thật dễ dàng nhận thấy. Ông cho rằng:... thường một nhà quan cách (làm quan) con em quen thói xa xỉ, nên chỉ thịnh vượng được một hai đời; nhà làm ăn buôn bán, thường cần kiệm, cố gắng, nên sự phồn thịnh cũng được ba bốn đời; còn nhà làm ruộng đọc sách vốn thật thà, thận trọng thì sự phồn thịnh được đến năm sáu đời; nếu biết tu chỉnh đức hạnh: ở nhà có hiếu dễ, ra ngoài biết giữ trung tín, thì sự phồn thịnh có thể được đến bảy tám đời. Vì thế Tăng Quốc Phiên lấy việc thả cá, nuôi heo, trồng rau, trồng trúc là bốn điều cần yếu trong nhà. Thư gửi về nhà cho các em có đoạn ông viết "*... trong nhà thì việc trồng rau, quyết không thể*

sao nhãng được. Ao trước cửa phải nuôi cá, đó cũng là một nguồn lợi, nuôi heo cũng là một việc trọng yếu trong nhà, trên nhà gò phía sau, trúc mới trồng qua ba tuần nắng hạ có bị khô héo không! Bốn việc này khiến người ta có thể thấy rõ khí tượng hưng suy của một nhà, mà cũng là sự kính cẩn vâng lời dạy bảo của tổ tiên, lại cũng là khuôn phép để chỉ dẫn con cháu, vậy cần lưu ý luôn luôn...". Nội dung đoạn thư ông đã nhấn mạnh đến điểm thuần phác như vậy.

Từ lời gia huấn của Nhan Chi Suy (531–591), Phạm Trọng Yêm (898–1052) Chu Hi (1130–1200) cho đến những gia huấn của Trần Hoàng Mưu (1696–1771) Tăng Quốc Phiên (1811–1872), cái lý tưởng cần cù, thuần phác chuộng sự đơn giản trong nếp sống gia đình, đều được mọi nhà giữ vững, mà coi nó là định luật đạo đức truyền thống, rất có giá trị của dân tộc. "Giản dị" là một chữ lớn trong văn chương Hy Lạp, thì chữ "thuần phác" cũng là một liên ngữ lớn trong văn chương Trung Hoa. Hình như loài người vốn vẫn biết văn minh là lợi ích, nhưng đồng thời cũng nhận ra tính chất nguy hiểm của nó. Loài người biết thế nào là hạnh phúc và khoái lạc trong cuộc sống đồng thời tính chất ngăn ngui sớm sinh, chiều mất cũng thường được thức tỉnh trong lòng, họ thường lo sợ sự ghét ghen của con tạo, cho nên thà sống thuần phác mà được dài lâu vẫn hơn. Nếu ở đời được hưởng những điều sung sướng may mắn quá phận, thì người Trung Quốc cho rằng vì đó mà đời mình giảm bớt phúc phận. Vì thế "người ta nên tìm hạnh phúc mà tránh tai vạ, hai điểm này nên nhận rõ". Một học giả cuối đời Minh lại nói "người ta nên tìm lấy cái hạnh phúc mà tránh tai vạ, hai điểm này nên nhận rõ". Một học giả cuối đời

Mình lại nói "người ta nên tìm lấy cái hạnh phúc nào có thể gọi là thanh đạm", trong lòng mọi người Trung Quốc đều có một tâm lý như vậy. Hạnh phúc và sự giàu có của đời người có tính chất không xác định, mà sống trở lại với sự chất phác, chân thực là phương pháp duy nhất để phòng ngừa và bảo vệ cho cuộc đời. Đó là lẽ thật không chối cãi được, người Trung Quốc lấy trực giác mà nhận ra, họ muốn gia tộc trường tồn, rồi nhờ đó mà khiến dân tộc cũng được trường tồn.

4. TÍNH CHẤT NON TRẺ CỦA CHỦNG TỘC

Bởi vậy ta thấy rằng, nhân dân Trung Quốc tránh khỏi sa ngã trước nguy cơ chính trị, là do họ không tin tưởng vào văn minh mà chỉ cần giữ được nếp sinh hoạt nguyên thủy. Có thể phải hiểu văn minh Trung Quốc theo một nghĩa đối khác nhiều, cái văn minh đó lấy sự ưa chuộng, trạng thái nguyên thủy là văn minh, và chưa muốn thoát ly trạng thái nguyên thủy. Đương nhiên nó không phải là một nền văn minh hoàn hảo về mọi phương diện, nó không thể bảo đảm tránh được tất cả các thời kỳ loạn lạc, lưu huyết, cũng không có thể khiến chiến tranh, đói kém, thủy tai mất hẳn ở đời này.

Trải qua thời gian hai ngàn năm được coi là sống văn minh đã sản sinh được một số sử liệu sống động, khiến các nhà văn có tài liệu viết nên những bộ truyện xuất sắc như bộ Thủy Hử chẳng hạn, bối cảnh thời đại của bộ truyện này thật ác liệt hủ bại, đến nỗi có khi người ta còn ăn thịt người, chẳng phải nó cho ta biết tầm mức cái hí mật cơ cấu của một xã hội liên tục chống lại sự phá hoại của văn minh. Tống Giang, Lý Quỳ và các tay hảo hán ở Lương Sơn

Bạc đầu sống xa thời đại của Khổng tử đến một nghìn năm trăm năm, không hiện ra như những nhân vật tiêu biểu cho một nền văn hóa đã cằn cỗi già nua, mà có thể nói rằng họ là những hài nhi sung sướng của một nền văn hóa vừa ló dạng. Bọn họ sinh trưởng ở một thời đại mà cuộc đời không có gì bảo đảm an ninh. Dân tộc Trung Quốc hình như vẫn chưa đạt tới tuổi già nua thành thực với Khổng tử mà vẫn hưởng thụ mãi mãi nếp sống trẻ thơ kéo dài.

Do đó đã đưa đến một vấn đề lý thú lớn lao trên cơ cấu dân tộc: Ví ta đứng trên phương diện nhân chủng học coi dân tộc Trung Hoa như một thực thể, thì những đặc tính của nó biểu hiện ra cho thấy không phải nó là một người già mà trái lại tỏ ra nó đương ở tuổi thơ ngây mà còn lâu nữa nó mới đến được thời kỳ thành thực của một dân tộc? Điểm này có thể chia làm nhiều khía cạnh mà nói, Trung Quốc trên phương diện văn hóa thì quả đã già nua, nhưng sinh mệnh của chủng tộc thì vẫn còn non nớt. Cái lý luận này, hiện thời trong giới nhân chủng học rất nhiều người nói đến. Griffith Taylor đã lấy lẽ đó mà đặt Trung Quốc vào hạng ấu trĩ trong sự tiến hóa của nhân loại. Havelock Ellis cũng cho rằng nhân dân Á châu còn giữ được tính dung hòa, nhu thuận do tuổi nhi đồng thuận phác sinh ra, nó gần với bản chất của con người thời nguyên thủy, khi chưa đạt tới thời kỳ đặc tính phát triển. Vậy danh từ "tuổi nhi đồng kéo dài" có thể coi là đúng, nếu dùng những danh từ "ấu trĩ tính" "đình chỉ phát triển" "trầm trệ tính" thì có thể rất dễ hiểu lầm.

Cho rằng văn hóa của Trung Quốc đứng lại là một khái niệm sai lầm của người chỉ quan sát bề ngoài mà không nhận rõ sự sinh hoạt bên trong, bạn chỉ cần nghĩ đến sự

phát đạt của ngành đồ sứ Trung Quốc. Người Tây phương đã hiểu lầm về ngành kỹ nghệ này; họ cho rằng nó đã phát triển từ thời Khổng tử rồi truyền bá đến ngày nay. Thật ra bắt đầu từ thế kỷ thứ mười ngành kỹ nghệ này mới bắt đầu có mầm mống. Sau đó tiến bộ dần dần, đến thế kỷ thứ mười bảy vào khoảng niên hiệu Khang Hy, Càn Long, mới thật được hoàn toàn tinh xảo; thời kỳ này cách chúng ta không xa gì, mà trái lại hình như ở ngay trước mắt. Nghề sơn mài, ấn loát, hội họa tiến bộ cũng rất chậm, nhưng qua mỗi triều đại thấy đều có tiến lên một bước, nổi tiếng xa gần là nghệ thuật hội họa của Trung Quốc, nhưng nó bắt đầu ra đời cũng mới được độ gần một ngàn năm, đó là thời kỳ muộn trong một nền văn hóa lâu đời vậy. Trên phương diện văn học, bạn chỉ cần xét sự phát đạt trễ muộn của lối tản văn hùng tráng (prose epic) và loại tiểu thuyết chí dị về Thủy Hử và Tây Du Ký phải cho là tản văn hùng tráng và tiểu thuyết chí dị. Thời kỳ hoàn thành của những tác phẩm loại này đều từ thế kỷ thứ 14 trở về sau, cách xa thời kỳ Khổng tử, Lão tử đến gần hai ngàn năm.

Có điều lạ là cổ đại Trung Quốc không có anh hùng ca, hay có thể cho rằng nó gặp những tai ách, biến đổi mà mất đi nên không còn một dấu gì sót lại đến ngày nay. Thơ tự sự đến đời Hán mới thấy xuất hiện, nhưng mới có rất ít. Các vở hát phát đạt vào đời Nguyên, lúc này là thế kỷ 11. tiểu thuyết ảo tưởng Tây Du Ký cũng ra đời lúc này, là lúc tư tưởng người Trung Quốc bị triết lý Phật giáo kích thích. Loại tiểu thuyết đúng nghĩa mãi đến thế kỷ thứ chín mới bắt đầu có mầm mống, mãi đến thế kỷ thứ 14, 15 mới phát đạt đến đầu đời Thanh thì phồn thịnh nhất với cuốn Hồng Lâu Mộng; tác phẩm này tương đương với cuốn Clarissa

Harlowe, mà lại ra đời cùng một thời. Giả thử sau Khổng tử độ vài thế kỷ văn hóa Trung Quốc phồn thịnh lên rồi điêu tàn đi như văn hóa Hy Lạp, thì có lẽ nó cũng chỉ để lại cho chúng ta được một số nhỏ những câu cách ngôn về đức hạnh và một số ca dao bình dân mà thôi, đâu có được những kết quả vĩ đại về hội họa, tiểu thuyết, kiến trúc rạng rỡ trên đàn nghệ thuật thế giới? Có vẻ như là không phải chúng ta đang chứng kiến sự đứng dừng của một nền văn hóa đã tới thời cực thịnh như văn hóa Hi Lạp, mà là đang chứng kiến tuổi thơ ấu kéo dài của một chủng tộc, trải hàng nghìn năm rồi mới đạt tới thời kỳ toàn thịnh, rồi có lẽ sẽ còn can đảm để tìm cuộc phiêu lưu tinh thần nữa.

CHƯƠNG II

ĐỨC TÍNH NGƯỜI TRUNG QUỐC

I. TÍNH CHÍN CHẮN (VIÊN THỰC)

Đức tính (character) là một chữ thuần túy điển hình Anh quốc. Ngoại trừ nước Anh, rất ít có nước nào trên lý tưởng giáo dục và nhân cách lại lấy "đức tính" làm trọng như Trung Quốc. Tâm linh người Trung Quốc như hoàn toàn bị đức tính ngự trị, khiến cho tất cả bộ môn triết học của họ, không chỗ nào không nhắc nhở tới nó. Hoàn toàn xa lánh mọi tư tưởng thế ngoại và không bị lôi cuốn bởi sự tuyên truyền khoe khoang của tôn giáo, đức tính đã được vun trồng làm trung tâm lý tưởng. Từ văn học, hí kịch, ngân ngữ đều được dùng làm sức mạnh dẫn dắt nó đến với cả người nông dân ở hạ tầng giai cấp, khiến họ đã có cái nương tựa để noi theo triết lý nhân sinh. Chữ "character" trong Anh ngữ chẳng qua chỉ biểu hiện được ý nghĩa của sức mạnh, dũng khí, tính nết riêng, cũng có khi chỉ sự uất ức phát hiện trong lúc tức giận, thất vọng mà thôi; còn chữ "đức tính" trong văn học Trung Hoa gọi cho ta một ấn tượng con người tính tình ôn hòa và chín chắn, con người đó dù sống trong hoàn cảnh nào cũng giữ được trái tim bình tĩnh không dao động, sáng suốt nhận định về mình, và cũng sáng suốt nhận định người khác.

Các nhà lý học đời Tống rất tin tưởng rằng "tâm" có

thế lực rất mạnh có thể khống chế được mọi tình cảm. Họ tự phụ nói quyết rằng người ta nếu làm cho bản tâm mình được sáng suốt và hiểu rõ được lẽ sống của con người thì có thể thắng được những hoàn cảnh bất lợi. Cuốn Đại Học là sách nhập môn của Khổng giáo. Trẻ con của Trung Quốc mới đi học thường bắt đầu học ngay sách đó. Trong sách này định nghĩa bốn chữ "Đại học chi đạo" là "tại minh minh đức" (cái đường lối của Đại học là làm sáng tỏ cái đức sáng trời đã phú cao) cái ý nghĩa đó e rằng không thể dùng tiếng Anh để giải thích được, chỉ có thể nói đó là trí thức được vun đắp rồi phát triển đi đến chỗ sáng suốt nhận định. Sự hiểu rõ chín chắn những bản tính về đời người và con người vốn là lý tưởng về đức tính của Trung Quốc; rồi từ hiểu biết đó lại nảy ra những tính chất tốt khác như: Hòa bình, tri túc, trấn tĩnh, nhẫn nại, bốn tính này nêu rõ dấu tích đặc biệt về đức tính của người Trung Quốc. Thực tế thì lực lượng của đức tính tức là lực lượng của tâm! Các học giả của môn phái Khổng tử đã đưa ra một thuyết rằng: Một cá nhân nào đã được huấn luyện về trí dục trở nên đức hạnh như đã nói ở trên, thì chúng ta có thể cho rằng "đức tính" của người đó đã nảy nở vậy.

Thường thường sự tu chỉnh và tiến bộ của những đức hạnh đó nhờ vào sức mạnh của thuyết túc mệnh trong Nho giáo. Trái với điều mọi người thường lầm tưởng thuyết này là nguồn gốc của hòa bình và an phận. Một cô gái đẹp lại có tài cán muốn phản đối một cuộc hôn nhân không xứng đáng, nhưng nếu hoàn cảnh ngẫu nhiên nào đó trong khi gặp mặt anh chàng khiến nó tin rằng đó là ý trời muốn dẫn dắt cho hai người kết hợp thành vợ thành chồng, thì lập tức nó nhận ngay rằng đó là mệnh vận và trở nên

người vợ vui vẻ và an phận. Bởi trước mắt nó người chồng đó là mối oan gia đã định sẵn trong số mạng mình. Tục ngữ Trung Quốc có câu "oan gia từ kiếp trước, gặp nhau ở quãng đường hẹp"¹. Nhờ lý luận giải thích đó vợ chồng nó thân ái sống với nhau, rồi cũng có lúc lời qua tiếng lại, dằng xé, đánh nhau nhưng đó cũng là oan trái như vậy. Nó tin rằng cao quá đỉnh đầu ba thước là có thần minh soi xét, ông đã có ý định khiến họ không sao tránh được sự cãi lộn, ấu đả đó.

Chúng ta nếu kiểm điểm, thảo luận kỹ về dân tộc Trung Hoa, rồi miêu tả những đức tính của dân tộc đó thì chúng ta có thể kể ra những đặc tính sau đây: 1) ôn kiện (vững vàng cẩn thận), 2) thuần phác, 3) ưa thích tự nhiên, 4) nhẫn nại, 5) thế nào cũng được, 6) lời đời, 7) mẫn dể, 8) chịu khó, 9) thanh đạm, 10) yêu mến nếp sống gia đình, 11) hòa bình, 12) an phận, 13) hài hước thú vị, 14) bảo thủ, 15) hiếu sắc. Đại thể như trên, những tính tình này dân tộc nào cũng hay có. Trên đây cho rằng những tính tình đó đều nằm trong đức tính, nhưng thực tế có vài cái là những tính xấu chứ không phải tính tốt, một vài tính thì vô thường vô phạt, những tính đó là những nhược điểm của dân tộc Trung Hoa mà đồng thời nó cũng là một sức mạnh. Tâm trí mà vững vàng cẩn thận quá thì thường làm mềm yếu sức mạnh của trí tưởng tượng và làm sút kém sự huy hoàng của công cuồng lý thú; tính hòa bình có thể trở nên tính xấu là nhát sợ; tính nhẫn nại có thể biến ra thái độ khoan dung lệch lạc là dung nạp tội ác; tính bảo thủ có lúc

¹ Tiền thế dịch oan gia, hiệp lộ tương phùng.

trở nên thói xấu chậm chạp lười biếng, còn sinh đẻ nhiều thì đối với dân tộc là một điều tốt, nhưng đối với cá nhân thì cũng là một khuyết điểm.

Tất cả những tính chất trên đây đều có thể thu tóm nằm trong danh từ "viên thực" (tù lý chín chắn). Nó đều có tính cách tiêu cực, nó cho thấy rõ tính cách trầm tĩnh tiêu cực, không có một chút lực lượng hoạt bát của tuổi thanh niên và thiếu hẳn tính chất phóng túng, nhiệt tình. Nó lại còn cho thấy tính chất của văn hóa hình như lấy sức cầm cự và chịu đựng làm nền tảng, mà thiếu hẳn tính chất tiến thủ và tinh thần quyết thắng. Đó là thứ văn hóa khiến cho mỗi cá nhân bất cứ gặp hoàn cảnh nào cũng chỉ biết tìm lấy hòa bình. Khi một cá nhân giàu tinh thần thỏa hiệp và tự mãn trong trạng thái hòa bình thì hẳn không hiểu được sự nhiệt tình tiến thủ và đổi mới của tuổi trẻ. Đó là một nền văn hóa cổ kính của một dân tộc già nua, biết được chân giá trị của cuộc đời mà không chịu một nhọc một cách vô ích để tìm đến một mục đích vụ lợi không thể đạt được. Người Trung Quốc coi địa vị của tâm quá cao, đến nỗi vì đó mà bỏ những hy vọng và lòng ham thích tiến thủ. Vô hình trung họ đã phổ biến một định luật: "Hạnh phúc không phải là vật chúng ta cố tìm mà thấy được", vì thế họ bỏ mất cả lòng mong muốn hạnh phúc. "Lùi một bước" như người Trung Hoa thường nói, họ thấy hạnh phúc nằm nép trong bàn tay, suýt chết ngạt trong khi họ sốt sắng đuổi theo một cái bóng ma.

Cái gọi là viên thực đó là vật nảy ra do một hoàn cảnh đặc thù. Trên thực tế thì dân tộc nào đặc tính của họ cũng có một tính chất cộng đồng cơ hữu. Tính chất đó có thể hiểu được bằng hoàn cảnh xã hội, hay chính trị. Cho nên

"viên thực" đã bất kỳ nảy ra trong hoàn cảnh xã hội Trung Quốc, như một giống lê đặc biệt đã nảy nở trong ruộng đất tự nhiên của nó. Đã có những người Trung Quốc sinh trưởng ở Mỹ quốc và sinh trưởng trong hoàn cảnh khác, nên họ cũng không có những đức tính phổ thông của một người Trung Quốc; giọng hát âm kỳ quái đơn thuần ở mũi của họ và lời nói năng thô suất mạnh mẽ của họ có thể làm tan vỡ một giáo ban; họ đã thiếu hẳn cái ưu điểm đặc biệt của người Trung Quốc là tính chất viên thực của đức nhu hòa. So sánh lớp sinh viên đại học của Trung Quốc với thanh niên Mỹ quốc cùng ở tuổi ấy thì họ có vẻ già dặn hơn; vì người thanh niên Trung Quốc khi mới vào đại học ở Mỹ quốc năm đầu, thường không thích đá banh, hay lái xe hơi. Bọn họ đã có cái thị hiếu, cái hứng thú của một người trưởng thành quá sớm; đại đa số họ đã lập gia đình, rồi gia đình và người vợ yêu quý đã ràng buộc tâm họ, lại còn cha mẹ khiến họ phải để tâm đến, hay còn phải giúp đỡ cho một vài người anh em con chú, bác đi học. Vì có trách nhiệm gánh vác nên đã khiến con người trở nên nghiêm trang, đúng mực, rồi quan niệm truyền thống của văn hóa dân tộc đã khiến tư tưởng họ trở nên vững vàng, cẩn thận quá sớm, đối với quá trình phát triển tự nhiên của sinh lý.

Thực ra, cái viên thực của người Trung Quốc không bởi sách vở nảy ra nó, mà do hoàn cảnh xã hội mà có; cái xã hội đó nhìn sự nhiệt tình mạnh mẽ của giới trẻ, thì cười đến vỡ bụng. Người Trung Quốc có một tính đã ăn sâu là coi khinh nhiệt tình của giới trẻ và những tính toán mới mẻ về việc cải cách xã hội. Họ chê cười sự tiến bước quá bạo của giới thanh niên và sự tin tưởng "trên đời này không có việc khó", vì thế người thanh niên Trung Quốc đã sớm bị dạy dỗ là phải ràng mồm, gán miệng trước mặt

người lớn, không được nói năng bừa bãi. Thanh niên Trung Quốc cũng rất mau hiểu ra lẽ đó, nên họ cũng không dám cứng đầu, cứng cổ mà điều khiển kế hoạch đổi mới xã hội, mà ngược lại còn phụ theo để chệch bại, chỉ trích, vạch ra những cái trắc trở khó khăn và bằng cách như vậy họ bước vào xã hội của hạng người trưởng thành. Do đó các sinh viên tốt nghiệp ở Âu Mỹ về thì làm ngay nghề chế thuốc đánh răng, được mệnh danh là "thực nghiệp cứu quốc"; hay là dịch một vài bài thơ ngắn của nước Mỹ và gọi đó là "giới thiệu Tây dương văn hóa". Lại vì còn phải gánh vác đại gia đình, phải giúp đỡ anh em trong họ tìm một chỗ ngồi. Nếu như anh ta giữ một chức trong ngành giáo dục, thì tình thế không cho phép anh ngồi yên ở cái ghế đó được, mà anh ta phải tìm ra một phương pháp nào để thăng chức, giả dụ như được thăng chức khoa trưởng một trường đại học, thì đó mới là phần tử tốt của gia đình. Cái quá trình ngồng cổ lên trên mà leo đó, đã dạy cho con người đó những bài học vững chắc về cuộc đời và tình người. Nếu hấn vượt khỏi được những kinh nghiệm đó, mà vẫn còn là một thanh niên đầy nhiệt huyết, ngây thơ ở tuổi ngoài ba mươi, còn hăng hái chủ trương những việc cải cách để tiến bộ, thì không phải là một thằng rất ngu nổi húng, thì cũng là một thiên tài loạn óc.

2. NHÂN NẠI

Nay lại xin nói đến ba đức tính rất ác liệt và trọng yếu: Nhân nại, thế nào cũng được, lỗi đời khinh bạc. Những đức tính này do đâu mà nảy ra? Tôi tin rằng nó là kết quả của văn hóa và hoàn cảnh tạo ra. Những đức tính này không chắc hẳn là một bộ phận của tâm tính người Trung Quốc. Sở dĩ nó còn mãi đến ngày nay là vì chúng ta sinh tồn

hàng vài ngàn năm chịu ảnh hưởng của nền văn hóa và xã hội nào đó. Nếu các ảnh hưởng đó được trừ bỏ đi, thì các phẩm tính đó cũng yếu kém rồi biến mất, đó là kết quả tự nhiên. Tính nhẫn nại là kết quả của vấn đề dân tộc tìm cách sống thích hợp với hoàn cảnh, ở một nơi nhân khẩu quá đông và áp lực kinh tế khiến người dân không còn đủ chỗ sống rộng rãi thoải mái phải chen chúc, thêm nữa lại do kết quả của chế độ gia tộc mà gia đình vốn là xã hội Trung Quốc thu nhỏ. Tính "thế nào cũng được", một phần lớn cấu tạo ra bởi vấn đề tự do cá nhân thiếu hẳn sự che chở của pháp luật, mà pháp luật lại không có hiến pháp để bảo chứng và kiểm soát. Tính lối đời thành khinh bạc khơi nguồn từ nhân sinh quan của người theo Đạo giáo, – danh từ "lão hoạt tiểu bì" lối đời thành khinh bạc chưa đủ nêu rõ được nội dung huyền diệu của phẩm tính đó, nhưng cũng không tìm được từ ngữ nào thích đáng hơn để hình dung nó. Đương nhiên, ba phẩm tính nêu trên đều nảy ra trong một hoàn cảnh, nhưng ta cho mỗi tính do một nguyên nhân khác nhau, là cốt để thấy rõ điểm đặc biệt của nó vậy.

Nhẫn nại là một tính tốt rất quan trọng của người Trung Quốc, không ai có thể nghi ngờ gì điều đó và nó cũng không có gì đáng để phê bình, bài bác. Thế mà trên thực tế, nó cũng có phương diện đáng phải phê bình và bài bác, hơn nữa có thể coi nó là một tính xấu. Nhân dân Trung Quốc đã từng nhẫn nại để chịu đựng những vua chúa tàn bạo, chính trị hà khắc, và tất cả bao nhiêu thâm sầu của những giai đoạn hỗn loạn vô chính phủ, sức chịu đựng này vượt hẳn người Tây phương, vả chăng họ còn cho rằng những thống khổ đó là một phần của tự nhiên, mà người Trung Quốc gọi nó là ý trời. Một miền ở tỉnh Tứ Xuyên, đã bị dự thu thuế luôn ba mươi năm, đóng một lúc, thế mà

nhân dân ngoài việc chửi rửa ngấm ngấm, không thấy có một sức phản kháng nào. Nếu lấy sự nhẫn nại của tín đồ Cơ Đốc giáo đem so sánh với sự nhẫn nại của người Trung Quốc thì có thể còn coi là nóng nảy; tính nhẫn nại của người Trung Quốc có thể nói là trên đời này có một không hai, cũng như đồ sứ sản xuất vào niên hiệu Cảnh Thái (1450) của Trung Quốc đã được coi là độc nhất trên thế giới. Những nhà du lịch thế giới, thiết tưởng nên mang về một chút chất "nhẫn nại" của người Trung Quốc, cũng như họ đã mang đồ sứ đời Cảnh Thái về nước, bởi thật thà mà nói thì cá tính đó không đâu bắt chước hay làm giả được. Chúng ta chịu sự hà khắc, sưu cao thuế nặng của bọn vua chúa tàn bạo, như những con cá nhỏ bơi vào miệng con cá lớn, vì vậy có ý kiến cho rằng nếu sức chịu nhịn nhục đau khổ của chúng ta kém đi một chút, thì tai vạ ta phải chịu có lẽ chưa biết chừng cũng nhỏ bớt đi. Thế mà sức chịu đựng mài dũa này được đặt cho một cái tên gọi rất đẹp là "nhẫn nại", rồi môn luân lý học của họ Khổng lại luôn luôn lấy sự nhẫn nhục chịu đựng làm một tính tốt nền tảng để dạy dỗ con người, thế thì biết làm sao. Tuy vậy chúng ta cũng phải nhận rằng nhẫn nại là một đức tính tốt lớn của người dân Trung Quốc. Chúa Cơ Đốc đã nói: "Đáng ban phúc lành: Ôn hòa, lương thiện, khiêm tốn, cung kính, chỉ có hạng người ấy mới có thể vâng mệnh nhận lấy thế giới này"; tôi dám tin hẳn rằng Trung Quốc đã lấy đức tính nhẫn nại mà vâng mệnh nhận khoảng đất rộng một nửa đại châu mà giữ được nó. Trung Quốc vốn coi nhẫn nại là một đức tính đáng được đề cao và tôn sùng; chúng ta có câu tục ngữ: "Tiểu bất nhẫn tắc loạn đại mưu" (không nhịn nhục ở điểm nhỏ, thời sai lầm trong mưu toan lớn).

Nơi trường sở tốt nhất để huấn luyện đức tính đó là

dưới mái một đại gia đình, ở đó có một nhóm nàng dâu, em vợ, em rể, anh rể, cha già con bé, sớm chiều tập luyện mãi đức tính đó hết sức chịu đựng nhin nhục nhau, trong một đại gia đình, không có chỗ nào riêng tư, không có đủ chỗ rộng rãi thoải mái cho cá nhân. Mọi người, trên thực tế vì nhu yếu cuộc sống và do sự dạy dỗ của cha mẹ từ lúc họ còn nhỏ, phải nhường nhịn lẫn nhau, cho thích hợp với sự liên hệ giữa người này với người kia. Nhưng ta cần phải biết rằng mỗi ngày những sự đụng chạm nhỏ nhặt cứ chất chứa, mài dũa, in sâu lần lần rồi ảnh hưởng đến cá tính của họ. Đời Đường gia đình tế tướng Trương Công Nghệ chín đời ở chung với nhau, được người đời rất khen ngợi. Một lần vua Đường Cao Tôn có việc ở núi Thái Sơn, ngự giá ghé qua nhà ông, và hỏi lý do tại sao mà giữ được sự hòa mục như vậy. Trương Công Nghệ xin cho giấy bút rồi viết hơn một trăm chữ nhần dâng lên, nhà vua xem xong phải sa nước mắt rồi ban cho the lụa. Người Trung Quốc không cho đó là những uất ức buồn phiền do chế độ gia tộc gây ra, mà trái lại từ đời này qua đời khác đều khen nhà họ Trương là có phúc, mà chữ "bách nhần" đã trở thành một câu cách ngôn để đời; nó thường được viết trên giấy hoa tiên màu chu sa làm câu đối dán cửa trong dịp tết nguyên đán. Chỉ cần chế độ gia tộc tồn tại, và xã hội được xây dựng trên nền tảng đó, thì con người sẽ không phải là một cá thể độc lập, mà chỉ phát triển trọn vẹn khi là một phần tử sinh hoạt hài hòa trong những quan hệ của xã hội; do đó nó sẽ hiểu rõ ngay sự nhần nại tại sao được coi là một đức hạnh tối cao, mà hẳn phải nảy ra do chế độ xã hội như vậy. Vì trong một hoàn cảnh xã hội như vậy, nhần nại có lý do tồn tại.

3. TÍNH THẾ NÀO CŨNG ĐƯỢC

Tính nhẫn nại của người Trung Quốc thật trên đời có một không hai, nhưng đến tính gặp sao hay vậy cũng được nổi tiếng từ lâu. Tính này tôi cũng cho là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội. Dưới đây xin đưa ra một bằng chứng đối chiếu; câu chuyện thật ý vị, thật sâu xa, đáng để ta suy nghĩ. Chúng ta hãy đọc truyện Tom Brown's schooldays trong văn học Anh quốc. Bà mẹ của Tom Brown lúc lâm chung dặn con rằng "Ngửa mặt, ngẩng đầu lên cao, lớn tiếng đồng dạc khi trả lời một người nào". Bây giờ ta lại đưa ra lời di chúc truyền thống của các bà mẹ Trung Quốc để so sánh, các bà mẹ này dặn dò con cái rất kỹ càng rằng "Chớ bao giờ can dự vào công việc của xã hội". Tại sao các bà mẹ này lại phải dinh ninh dặn con như thế? – Chỉ vì sống trong một xã hội mà quyền lợi của cá nhân không có pháp luật che chở một tý nào, chỉ có thái độ lãnh đạm tiêu cực, mập mờ ở giữa là an toàn và ổn thỏa hơn cả; đó cũng là điểm làm mọi người phải chú ý. Cái vi diệu của tôn chỉ này, người Âu Tây khó lòng nhận ra được.

Theo tôi nghĩ, thì thái độ "thế nào cũng được" không phải là một bản tính thiên nhiên trời phú cho người dân ở đây, mà nó là một sản vật lạ lùng do nền văn hóa của nước này tạo ra; nó cũng do sự trù liệu, suy nghĩ sâu xa của sự khôn ngoan trong hoàn cảnh đặc biệt thế giới cũ rèn luyện nên. Taine đã nói: "Thối xấu và đức tốt như một món được chế ra như đường và giấm". Tuy không chấp nhận quan điểm tuyệt đối ấy, ta rất dễ đồng ý với lối nói rằng bất kỳ tính nết nào, nếu dễ dàng được người ta cho là tốt, thời nó rất dễ hấp dẫn mọi người, rồi sẽ được khuyến khích trong

xã hội, và cũng rất dễ được người ta chấp nhận thành một phần trong cuộc sống.

Người Trung Quốc có thái độ "thế nào cũng được" cũng như người Anh đối với cái dù vậy, vì gió mưa trên trường chính trị, đối với một cá nhân mạo hiểm tiến bước, thì sự nguy hiểm, ác liệt thế nào cũng đã có thể dự liệu mà biết được, nói một cách khác, ở Trung Quốc tính lãnh đạm, đã nêu rõ "giá trị thích ứng với cuộc sống" vậy. Thanh niên Trung Quốc cũng có một tinh thần đoàn thể không kém gì thanh niên Âu Mỹ; họ cũng nhiệt tâm tham gia vào các việc công cộng như tất cả thanh niên các quốc gia khác; nhưng đến lúc họ đã hai mươi lăm hay ba mươi tuổi thì họ trở nên khôn ra và bắt đầu biết lãnh đạm (chúng ta nói là "láu cá"). Trung Quốc có câu tục ngữ "mọi người hãy quét sạch tuyết ở trước cửa nhà mình, đừng bận tâm đến sương phủ trên mái ngói nhà khác." ¹ Tính lãnh đạm thật đã có sức giúp đỡ cho nếp viên thực (ù lỳ) và sự giáo dục vậy. Có kẻ do trí khôn thiên bẩm mà láu cá; có kẻ vì can dự vào việc ngoài mà mắc vạ hay bị một vài lần thiệt hại mà láu cá ra. Bọn già thì đều một giọng là không rồi hơi, rồi có thủ đoạn là mập mờ đứng giữa; nhân đó bọn hoạt đầu đều cho rằng thái độ đó là điều ích lợi khi xử sự ngoài xã hội – loại xã hội mà quyền lợi cá nhân không có gì che chở, loại xã hội mà vì lo rồi hơi thành mắc vạ, một lần cũng đủ khổ rồi.

Tính thế nào cũng được có đủ "giá trị thích nghi với cuộc sống", vì vậy nó nằm ngay trong sự thực ở trường hợp

¹ Các nhân tự tảo môn tiên tuyết,

Mạc quân tha nhân ốc thượng sương.

quyền lợi cá nhân không được che chở mà cá nhân lại dính líu vào việc công cộng, hay trường hợp kẻ lo rồi hơi mà sốt sắng thì rất dễ mắc tai vạ. Như trường hợp Thiệu Phiên Bình và Lâm Bạch Thủy – hai nhà ký giả rất có can đảm của chúng ta – năm 1926 bị bốn quân phiệt ở Mãn Châu bắn chết tại Bắc Kinh, mà chưa từng được xét xử một lần nào; thế là các ký giả khác học ngay cái triết lý "thế nào cũng được" mà trở nên lười cá. Mấy nhà ký giả thành công của Trung Quốc là những ký giả không có một chủ trương gì. Cũng như một nhóm văn nhân, thân sĩ của Trung Quốc, hay những nhà ngoại giao Âu Mỹ họ thường tự khoa là không có một chút thành kiến nào, dù là đối với những vấn đề nhân sinh, hay những vấn đề thời cuộc trước mắt, họ đều tỏ ra không có ý kiến gì. Họ có thể làm được gì? Khi mà quyền lợi cá nhân được che chở, người ta sẽ biến thành những kẻ để tâm đến công ích, chỉ phải coi chừng luật trị tội phỉ báng. Khi quyền lợi không được bảo vệ, thì bản năng tự tồn của chúng ta bảo ta rằng "đừng lo rồi hơi" là cái bảo chứng tốt nhất cho tự do cá nhân.

Nói khác đi, tính thế nào cũng được không phải là một đức tính cao quý, mà nó chỉ là một thái độ xã giao, chỉ vì thiếu pháp luật che chở mà ta thấy nó là vật tất yếu; cái phương thức tự vệ này từ quá trình phát triển cho đến tác dụng có thể coi giống như con rùa có cái mai vậy. Trung Quốc nổi danh về cái nhìn vô tình, nhạt nhẽo, đó chẳng qua cũng chỉ là một cái nhìn có tính cách tự vệ, đã được dạy dỗ đầy đủ và công phu rèn luyện vậy. Chúng ta lại đưa ra một lệ chứng nữa để thuyết này càng thêm sáng tỏ. Bọn thổ phỉ, trộm cướp ở Trung Quốc, không cần sự che chở của pháp luật, cho nên họ không có những tính lãnh đạm, tiêu

cực, họ đã trở nên những tay nghĩa hiệp dưới mắt, trong lòng người dân Trung Quốc; họ là những người rất quan tâm đến công chúng, xã hội. Trong văn chương Trung Quốc hai chữ nghĩa hiệp gần như đi liền với chữ trộm cướp như trong pho Thủy Hử. Loại tiểu thuyết kể lại chuyện anh hùng thảo mãng rất được ưa chuộng ở Trung Quốc; nhân dân đều thích đọc những gì về thân thế và việc làm của loại anh hùng hào kiệt đó, như vậy là có ý gửi nổi bất bình nào đó vậy. Cũng như Elinor Glyn (1864-1943) ¹ mà được ưa chuộng là vì nước Mỹ còn vớ số gái chết già. Kẻ có sức mạnh thường quan tâm đến công chúng, xã hội, bởi vì họ nhận thấy sức họ có thể làm được vậy; đa số còn lại gồm toàn bọn người nhu nhược, thì có óc tiêu cực và lãnh đạm, vì bọn này phải trước tiên lo bảo vệ chính họ đã.

Xem trong lịch sử, những việc được ghi trong sử đời Ngụy; đời Tấn đủ để chứng minh cho điều này; lúc đó giai cấp trí thức im lặng không để ý gì đến việc nước, ý khí rất tồi tệ, thế là trong khoảng quay gót ngẩn ngui thế nước suy vi; miền Bắc bộ Trung Quốc rơi vào tay giống người Hồ. Đời Ngụy, Tấn bọn văn nhân, học giả trôi theo một phong khí là uống rượu, thanh đàm, rồi mê tín thuyết thần tiên của Đạo giáo tìm tòi những phương thuốc trường sinh bất tử. Thời đại này là thời đại nền chính trị của Trung Hoa tồi tệ nhất kể từ đời Chu, Hán về sau, giai đoạn cuối cùng của sự thoái hóa chủng tộc lúc đó, dần dần đưa đến thảm họa là lần thứ nhất bị dân tộc khác thống trị. Sự sùng bái thanh tịnh đạm bạc ấy, có phải là bởi thiên tính của người

¹ Nữ tiểu thuyết gia người Anh hoạt động ở Hoa Kỳ.

đương thời nẩy ra không, nếu không phải như vậy thì bởi nguyên nhân nào sinh sản và diễn biến ra nó. Lịch sử đã cho ta sự giải đáp, rất rõ ràng và xác đáng.

Vào khoảng cuối đời Hán, thái độ của học giả Trung Quốc không lãnh đạm tiêu cực, trái lại sự phê bình chính trị rất thịnh, lãnh tụ giới nho sinh và bọn học trò đại học có đến ba mươi nghìn người, thường đua nhau nghị luận về những lỗi lầm của chính trị, bóc móc những gì thâm lén của người cầm quyền, cả gan công kích hoàng tộc và bọn hoạn quan, có khi động đến cả cá nhân nhà vua mà không cần kiêng kỵ. Sau chỉ vì không có hiến pháp che chở, cuộc vận động đó bị bọn loạn quan áp bức, nghiêm cấm và kết thúc. Ngay lúc đó hai ba trăm học trò cùng gia tộc họ bị đem xử tử hay bị giam cầm, không thoát một người. Cái án này xảy ra vào khoảng năm 166-169 sau K.T., đây là một vụ đảng cố (bắt giam người có đảng) lớn trong lịch sử, rồi do tra khảo mà liên lụy rất rộng, ảnh hưởng rất to, bắt bớ hết những người tình nghi đến nỗi tất cả những người trong cuộc vận động đó đều bị chết yếu, khí thế ác liệt ảnh hưởng đến hàng trăm năm sau còn thấy. Vì thế nẩy ra một phản ứng rồi biến thành thời thượng là sùng bái sự thanh tịnh lãnh đạm. Phụ vào thói tục này là hành vi say rượu mê gái, làm thơ, làm đạo sĩ, bàn chuyện thần tiên. Có một vài vị học giả lại vào rừng ẩn trốn, tự cất nhà bằng đất mà ở, không để cửa ngõ, đồ ăn uống đưa qua một cửa gỗ nhỏ, cứ sống như vậy cho đến chết; cũng có vị giả làm tiểu phụ, nài nỉ bạn bè thân thích đừng thăm viếng sợ bị lộ tung tích.

Sau đó, lại nẩy ra bọn Trúc lâm thất hiền (bảy người hiền sống trong rừng trúc), bọn này được gọi là thất hiền vì họ đều là những thi nhân lãng mạn. Như Lưu Linh có thể uống rượu suốt tháng mà không say, ông thường ngồi xe

hươu, đem theo một bình rượu, sai gia nhân vác mai, cuốc đi theo và dặn rằng: Ta chết đâu thì chôn ở đấy. Người dân lúc đó không lấy thế làm trái mắt, mà lại cho như vậy là khôn ngoan đạt lý, đồng thời còn có nhiều văn nhân có những phong khí nổi tiếng, như sông thơ đã đến cực đoan, hay hoang dã rất mực, hay hời hợt cùng cực. Nói riêng như đại thi nhân Nguyễn Hàm, ông thường tư thông với một thị tỳ. Một hôm ông vừa vắng nhà đến dự tiệc ở nhà một người bạn, đang lúc khách khứa rất đông, bà vợ ông ở nhà thừa cơ đuổi ngay thị tỳ đó đi. Nguyễn Hàm đang dự tiệc biết tin, đòi phải cho mượn ngựa ngay, đuổi kịp thị tỳ đó đèo về nhà mà không e dè gì trước mặt các tân khách; hành vi này thật quả là phóng khoáng. Thế mà những người này lại là hạng người được xã hội lúc đó hoan nghênh. Nhân dân hoan nghênh họ khác nào những con rùa bé khen con rùa lớn có bộ mai dày.

Những trường hợp đó đã khiến ta thấy rõ cái vạ của chính trị thối nát, và cũng nhận ra thái độ tiêu cực "thế nào cũng được" bởi đâu mà ra; thái độ lãnh đạm tiêu cực này đã phải chịu biết bao nhiêu cười cợt, trào phúng của các cường quốc trên thế giới hiện nay, vì họ cho rằng nguyên do nét xấu này bởi "người Trung Quốc vô tổ chức". Nhưng xét kỹ, môn thuốc hay để chữa bệnh này thật rất đơn giản, chỉ cần sao nhân dân được luật pháp che chở cho quyền lợi công dân của họ là đủ rồi, nhưng thật ra chưa ai nhận ra điểm đó. Không người nào mong mỗi làm việc này mà cũng không người nào thành thực hết lòng cầu nó.

4. LỖI ĐỜI

Chẳng có gì ngăn trở, chúng ta cứ tùy tiện nói tiếp, tại sao bản tính người Trung Hoa rất giàu tính chất kích

thích? Thảng thốt không tìm ra được một danh từ thích đáng, vậy ta hãy tạm gọi nó là "Lão hoạt tiểu bì" (bộm già đóng kịch). Đức tính này khó có thể dùng lời nói để giảng cho người Tây phương hiểu rõ được mà thực nó là một đặc tính rất lạ lùng, kỳ diệu, bởi nó trực tiếp bắt nguồn ở một căn bản khác hẳn với triết học nhân sinh của Tây phương. Nếu đem nhân sinh quan của hạng người "đóng kịch" ra so sánh với cơ cấu văn minh của người Tây phương, thì có thể thấy rõ văn minh của Tây phương hãy còn thô suất hoàn toàn chưa thể gọi là thành thực được. Ta hãy thử thí dụ: Một buổi tinh mơ vào tháng chín, gió thu đã có chiều rét buốt, một chàng thanh niên khỏe mạnh, rảo bước đến trước mặt ông nội anh ta với vẻ mặt cao hứng, khoác tay vào ông cụ nâng đứng dậy, rồi nhất định mời ông cụ cùng đi tắm biển với anh ta, ông cụ lấy làm khó chịu cự tuyệt ngay lời mời, anh chàng trẻ này có vẻ hơi khó chịu, nhin không nổi lộ vẻ mặt giận dữ, còn ông già thì cứ bình tĩnh mỉm cười vui vẻ, nụ cười này là nụ cười đóng kịch. Như vậy ai cũng có thể biết trong hai người đó, người nào phải. Tất cả những bông bột thiếu trầm tình của tính người thanh niên đưa đến đâu? Và tất cả những hứng khởi, tự tín, lấn cướp, chiến tranh, chủ nghĩa quốc gia quá khích sẽ đưa đến đâu? Tất cả cái đó để làm gì? Trước những vấn đề này mà tìm giải đáp thật vô ích; ép buộc phe này phải chấp nhận ý kiến của phe kia, cũng lại vô ích như vậy; bởi tất cả mọi khía cạnh đều thuộc vấn đề tuổi tác cả.

Trở nên, "lời đời khinh bạc" là bởi người đó đã trải quá nhiều tình cảnh và mùi vị cuộc đời, họ trở nên có óc thực lợi (ích lợi thực sự), tính lạnh đạm và hoài nghi. Đứng về phương diện hay của tính "lời đời" mà nói thì tính này đã khiến ta dễ chịu, vui vẻ, hòa dịu, nó cũng khiến một số lão

già đã lừa dối được bọn con gái ưa lấy họ. Giả sử có giá trị gì là ở chỗ nó dạy người ta nên lấy hòa khí, êm ái mà sống. Người Trung Quốc đã đi tới quan điểm này, không phải do sự phát giác ý nghĩa thánh thiện của tôn giáo mà bởi sự quan sát sâu xa, rộng rãi về thế sự thăng trầm. Cái quan niệm triết học lâu lĩnh đó có thể thấy rõ điển hình của nó trong lời đối thoại giữa hai vị thi tăng đời Đường.

Một hôm, Hàn Sơn bảo Thập Đắc rằng: "Nay có người lấn áp ta, khinh rẻ ta, dùng nụ cười như để cọt ta, liếc mắt để nhìn ta, hủy hoại ta, gây thương tích cho ta, hiềm ác, oán hận ta, dối trá đánh lừa ta, thờ ta làm thế nào?". Thập Đắc trả lời rằng: "Anh hãy nhẫn nhục mà chịu, chiều theo ý hấn, kính cẩn hấn, tránh xa hấn, cố nén lòng mà nhìn hấn, giả điếc giả câm, im lặng mặc hấn. Vài năm nữa, anh sẽ chỉ cần nhìn xem hấn thôi".

Cái tinh thần của Lão tử này thường qua nhiều hình thức, luôn luôn xuất hiện trong văn, thơ, tục ngữ nước ta, muốn lấy thí dụ, thì nhất ở đâu cũng được, như những câu "tam thập lục trước, tẩu vi thượng trước" (ba mươi sáu kế, chạy là kế hơn cả), "quai nhân bất ngật nhơn tiền khuy" (lẽ lâu lĩnh không chịu sự thiệt thòi trước mắt) "thoái nhất bộ trước tướng" (tính toán lui lại một bước) "phụ nhất tử nhi thắng toàn cục" (thua một con, nhưng thắng cả ván), tất cả đều do một nguồn gốc của thái độ trên. Những thái độ để ứng phó với cuộc sống đó, đã thấm nhập hoàn toàn vào cơ cấu tư tưởng của Trung Quốc, vì thế đời sống đầy những ý nghĩa "đo dẫn kỹ càng" "ba mươi sáu kế", tính chất cứng rắn dần dần mất hết, để biến thành hoàn toàn viên thực (ù lý chín chắn), đó là điểm đặc biệt của văn hóa Trung Quốc.

Đứng trên phương diện tối tệ nhất mà nói, lối đời là sự

khôn ngoan rất mực của Trung Quốc – đã ngăn trở lý tưởng và hành động. Nó đập tan hết mọi nguyện vọng đổi mới, nó chê bai mọi nỗ lực của con người và cho rằng đó chỉ là uống phí tâm cơ, nó đã khiến người Trung Quốc mất hết lý tưởng và năng lực hành động. Nó dùng một phương pháp thần diệu làm giảm sút mọi hoạt động của con người đến mức chỉ cần no bụng và những gì cần thiết cho một sinh vật. Mạnh tử là một nhà "lời đời" (đại tiểu bi gia) khi ông nêu rõ rằng điều mong muốn nhất của con người là ăn, uống và đàn bà, ông nói ăn uống, trai gái là bản tính vậy (thực, sắc, tính dã). Cố Tổng Thống Lê Nguyên Hồng cũng là một vị "lời đời", vì hiểu sâu xa cách ngôn chính trị của Trung Quốc khi đưa ra nguyên tắc hòa giải đảng tranh: "Có cơm tất cả cùng ăn" (Hữu phạn đại gia ngật). Lê tổng thống đã là một nhà thực tế mà ông không tự biết. Ông đã nói một câu khôn ngoan quá, chính ông cũng không ngờ, là vì ông đã nói rõ được bối cảnh kinh tế của hiện đại sử Trung Quốc. Lấy con mắt nhà kinh tế để giải thích lịch sử, cũng như phái Emile Zola lấy môn sinh lý học để giải thích đời sống con người thì ở Trung Quốc đã có từ lâu, ở Zola thì là một "mốt" trí thức, ở chúng ta là ý thức quốc gia". Ở Trung Quốc người là không phải học để thành thực tế, người ta sinh ra là thực tế rồi. Lê Nguyên Hồng không phải là một chuyên gia nổi danh dùng sức óc để nghiên cứu, nhưng vì ông là người Trung Quốc, ông biết rằng mọi vấn đề chính trị ở đây không ngoài vấn đề bát cơm; vì ông là người Trung Quốc nên ông đã tìm được một giải thích tinh vi, sâu sắc cho vấn đề chính trị của Trung Quốc.

Thái độ lãnh đạm ưa thực lợi này đặt nền tảng trên một nhân sinh quan rất tài tình, huyền diệu ái nhân sinh quan đó chỉ có hạng người già cả lão thành và một dân tộc

già cả lão thành mới hiểu rõ được mọi phần bí yếu, hạng thanh niên chưa đầy ba mươi tuổi không sao hiểu rõ được, vì vậy những dân tộc còn thanh niên ở Âu Mỹ cũng không thể hiểu rõ nó. Cho nên người viết ra Đạo Đức kinh là Lão tử, sở dĩ ông có cái tên như vậy cũng không phải là điều ngẫu nhiên vậy. Cũng có một số người cho rằng, bất cứ kẻ nào cứ đến tuổi ngoài bốn mươi là biến thành một anh đối trá, không kể ở hạng người nào, chúng ta tuổi càng cao càng coi nhẹ thể diện, điều này thật không thể phủ nhận được. Các cô gái sắp si hai mươi, thì không hiểu mục đích lấy chồng vì tiền, nhưng các cô, các bà đến tuổi bốn mươi thì đều nhận rõ ra mục đích vì tiền mà lấy chồng. – Bọn họ mượn cớ là nhờ vậy mà được yên ổn vững vàng. Trong thần thoại Hy Lạp có câu chuyện ý nghĩa gần như vậy, mặc dầu nội dung có vẻ bịa đặt hoang đường; truyện rằng: Có chàng thanh niên tên Icarus chỉ vì anh ta bay cao quá đến nỗi bộ cánh bằng sáp ong tan mất, anh bị rơi xuống đại dương. Còn ông già Dacdalus thì chỉ bay là là, thấp thấp, nên được yên ổn về tới nhà. Khi người đã nhiều tuổi, người ấy phát triển ra cái tài tình bay thấp, mà lý tưởng của nó đã dịu đi bằng cái khôn ngoan thông thường mà lạnh nhạt, bình tĩnh và thận trọng, cũng như có ý nghĩa về giá trị đồng bạc, đồng cắc. Thực lợi chủ nghĩa vì vậy trở nên đặc tính của người già, chủ nghĩa lý tưởng thì vẫn là đặc tính của thanh niên. Đến tuổi ngoài bốn chục, mà con người nào vẫn không trở nên một "đồ tồi", thì có thể nó là một kẻ ngu đại hay là một thiên tài. Trong thiên tài này có những "bé bự" như Tolstoy, Robert Louis Stevenson, Sir James Barrie, họ có bản chất ngây thơ do bẩm tính, tính ngây thơ hòa hợp với kinh nghiệm trong đời sống, khiến họ giữ mãi được tác phong trẻ trung mà chúng ta gọi đó là "bất hủ".

Nói tóm lại tất cả cái đó đều nằm trong triết lý Đạo gia, từ lý luận cho đến thực tế; bởi lẽ nếu ta nhặt hết những sách triết lý nhân sinh tiểu bi (đóng kịch) ở khắp thế giới, cũng không thể có một pho thứ hai ngăn ngui nhưng trước tác tinh vi, sâu xa như quyển Đạo đức kinh. Trên phương diện lý luận và thực tế triết học của Đạo gia là một thứ lãnh đạm có tính cách khinh bạc, tròn nhẫn, mà cũng là thứ loài nghi chủ nghĩa có tính cách sâu xa kín đáo và hủ bại, nó chê bai, giễu cợt sự phí công nhọc sức tranh giành, xung đột của nhân loại, nó cười cợt mọi cái thất bại của chế độ, pháp luật, chính phủ, hôn nhân, thêm vào nó còn có chút ít không tin cậy vào chủ nghĩa lý tưởng, lòng không tin cậy đó có thể cho là bởi sự thiếu đức tin, thì đúng hơn cho là bởi thiếu nghị lực. Nó là loại triết học đối nghịch với chủ nghĩa thực nghiệm của Khổng tử, mà đồng thời nó lại là một nắp an toàn cho những thiếu sót của một xã hội theo Khổng giáo. Bởi vì, Khổng tử lấy con mắt tích cực để nhìn cuộc sống, mà Đạo gia trái lại, dùng con mắt tiêu cực, bởi hai nguyên tố khác hẳn về căn bản đã hun đúc mà nẩy một cái bất hủ là đức tính dân tộc Trung Quốc.

Bởi thế gặp lúc hanh thông, thuận lợi thì mọi người Trung Quốc đều là người của chủ nghĩa Khổng tử, nhưng khi thất bại thì mọi người đều là người của chủ nghĩa Đạo giáo. Chủ nghĩa Khổng tử ở trong chúng ta là nỗ lực kiên thiết và cần lao, chủ nghĩa Đạo giáo, là bó gối ngồi xem và cười tùm tùm. Chỉ vì vậy nên những bậc văn nhân của Trung Quốc khi còn tại chức thì giảng dạy đức hạnh, lúc nhàn cư thì ngâm vịnh túy tình, thường trước tác nhiều thơ phú có tư tưởng Đạo giáo. Đến đây đã cho ta biết tại sao

phần lớn văn nhân Trung Quốc hay làm thơ, và tại sao đa số các tập văn chương thường phần lớn và hay hơn cả, là thơ.

Tư tưởng Đạo gia như chất morphine, nó có một tác dụng tê mê, ngây ngất thần bí, nên nó đã khiến con người cảm thấy thư thái, dễ chịu khác thường. Nó chữa căn bệnh đau tim, nhức đầu của người Trung Quốc. Những tư tưởng lãng mạn, những ý thơ mộng những tư tưởng sùng bái thiên nhiên của Đạo giáo gặp thời loạn đã làm nhẹ nhõm tâm hồn một số lớn người Trung Quốc, cũng như học thuyết Khổng tử đã lập công trong thời đại thái bình thịnh trị. Như vậy, gặp khi thể xác phải chịu đau đớn thì Đạo giáo đã vì linh hồn người Trung Quốc chuẩn bị một đường lối rút lui an toàn và một liều thuốc chỉ thống (hết đau). Lối thơ đơn thuần tư tưởng Đạo giáo, đã có sức khiến người ta chịu đựng nổi nếp sống nghiêm nghị vốn là điển hình của Khổng giáo; còn những tư tưởng lãng mạn của nó cũng cứu giúp được nền văn học Trung Quốc những khi rơi vào lẽ lối ca tụng "thánh đức" (ca tụng vua chúa), hay nhất nhạnh những tư tưởng vô ý nghĩa để dạy đời về đạo học (Tổng nho giảng tính lý). Tất cả những tác phẩm văn chương ưu mỹ của Trung Quốc đáng được mọi người đọc, có khả năng thỏa mãn trí tuệ và xoa dịu tâm tư thì đều nhuộm sâu tinh thần Đạo giáo. Tinh thần Đạo giáo và tinh thần Khổng giáo là hai cực Âm, Dương của tư tưởng Trung Quốc, sinh mệnh dân tộc Trung Quốc cũng nhờ đó mà hoạt động vậy.

Nhân dân Trung Quốc do tính thiên bẩm gắn với tư tưởng Lão, Trang, hơn là do giáo dục làm cho họ gắn với tư tưởng Khổng tử. Với tư cách một dân tộc chúng ta đủ lớn lao để soạn ra một bộ pháp điển đặt căn bản trên quan

niệm công lý tinh túy, mà cũng đủ lớn lao để có thể bất tín nhiệm luật sư và pháp đình. Chín mươi lăm phần trăm những vụ tranh tụng đã được giải quyết ở ngoài pháp đình. Chúng ta đủ lớn lao để có thể chế định được điển lễ rất tinh tế, nhưng thực ra chúng ta vẫn chỉ coi nó như một trò hề trong cuộc sống, có những bữa ăn uống, những hoạt động nhộn nhịp trong tang lễ của người Trung Quốc chính vì lẽ đó. Chúng ta đủ lớn lao để có thể chê bai trách mắng mọi nét xấu, mà cũng có thể thấy những gì xấu xa mà lạ lùng bối rối. Chúng ta đủ lớn lao để có thể phát động liên tiếp những cuộc cách mệnh, nhưng cũng có thể thỏa hiệp và khôi phục lại chế độ chính trị cũ vốn có. Chúng ta đủ lớn lao để đặt tổ chức đàn hặc làm hoàn bị chế độ quan lại, qui tắc giao thông, điều lệ người công dân phải gánh vác, qui tắc đọc sách tại thư viện, nhưng chúng ta cũng đủ lớn lao để phá hoại tất cả mọi điều lệ, chương trình, chế độ, có thể không thèm nhìn nhận cái gì, có thể dối trá, giả mạo, bướng bỉnh và cũng có thể có những thái độ vượt lên trên nó. Chúng ta không phải giảng dạy thanh niên ở các trường đại học khoa học chính trị, bảo họ những điều lý tưởng về việc quản lý hành chánh, mà thường chỉ cho họ biết việc hành chính ở một huyện, một tỉnh hay chính phủ trung ương trên thực tế phải làm việc thế nào. Những lý tưởng không thiết thực đối với chúng ta đều không cần dùng, vì chúng ta không thể chịu đựng được những không tưởng của môn thần học. Chúng ta không chỉ dẫn thanh niên để họ trở thành con cháu Thượng đế, nhưng phải làm cho bọn họ từ lời nói đến việc làm bất chước thánh hiền để thành những con người bình thường và lành mạnh. Bởi vậy tôi tin chắc rằng bản chất người Trung Quốc là "Duy nhân", Cơ Đốc giáo chắc chắn thất bại ở Trung Quốc, nếu không

muốn như vậy thì nó cần phải thay đổi nhiều về nội dung, giáo lý của Cơ Đốc được người Trung Quốc thành thực tiếp nhận một phần nào là vì trong những lời răn dạy có những điều sau đây, cần "hiền lành như chim bồ câu" và "linh mẫn như rắn". Hai đức tính: nhân từ như chim bồ câu, tinh khôn như rắn, đó là hai đặc tính liên thuộc của tính "lôi đời".

Tóm lại, chúng ta vẫn thừa nhận sự cố gắng của con người là điều cần thiết, nhưng chúng ta cũng cần nhận rõ sai hỏng của nó. Trong trạng thái tâm lý phổ thông, bao giờ cũng có một huynh hướng, là phát triển một cách bị động trí khôn tự vệ (việc lớn thành việc nhỏ, việc nhỏ hóa ra không có gì) (đại sự hóa tiểu sự, tiểu sự hóa vô sự), theo cái nguyên tắc cơ bản ấy, nên tất cả mọi người Trung Quốc dù tranh luận cái gì cũng chỉ qua loa mà thôi; tất cả mọi cương lĩnh, kế hoạch của những việc lớn đều có thể sửa đổi, tất cả mọi phương châm, dự án cách mệnh đều có thể cắt xén bỏ bớt, cốt sao cho yên ổn và tất cả đều có cơm ăn. Chúng ta có câu tục ngữ là "thêm lên một việc, không bằng bớt đi một việc" ý nghĩa câu này cũng như câu "đừng thêm việc", "đừng đánh thức con chó đang ngủ".

Sự sinh hoạt của con người di chuyển trên con đường ít tranh đấu nhất và ít kiên cố nhất. Do đó nảy ra một thứ tâm lý hiếu tĩnh, khiến con người chịu đựng tất cả những khinh khi, nhục nhã để sống điều hòa với vũ trụ. Tâm lý ấy cũng phát sinh ra được những chiến thuật phòng thủ, có lúc lại còn đáng ghê sợ hơn chiến thuật xâm lược. Khi một người vào quán cơm, bụng đói réo từng hồi, nhưng đợi mãi không thấy món ăn đưa lên; ruột sốt như cào, nóng như đốt, lúc đó tất phải thúc giục anh bồi bàn; nếu anh bồi bàn

có thái độ thô lỗ thiếu lễ phép, thì phải mách ông quản lý để ông ta mắng hấn; nhưng nếu người bồi bàn cứ trả lời bằng một giọng cung kính rằng "đang lên, đang lên", mà thân thể anh ta không chuyển động một bước, thì khách ăn cũng không còn biện pháp nào nữa, đành khấn trời giúp cho, hoặc chửi rửa một vài câu nhưng vẫn bằng cái giọng rất văn nhâ. Xem tình hình đó đủ thấy rõ sức tiêu cực của người Trung Quốc đến mức nào, một sức mạnh mà ai đã chạm phải mới biết phục nhất. Nó chính là cái mạnh của kẻ lười đời vậy.

5. TÍNH HIẾU HÒA

Trên đây ta đã nói về ba đức tính rất ác liệt, nó đã làm tê liệt không thể hành động có tổ chức được. Những đức tính đó phát xuất từ một nhân sinh quan, mẻo mẻo khôn ngoan, tròn trặn chín chắn, nhất là thái độ lạnh lùng chịu đựng. Tuy vậy nhân sinh quan đó cũng rõ ràng không phải không có đức tính tốt có giá trị, đức tính tốt đó là đức tính của một dân tộc già, không ham muốn xưng bá trên thế giới này, mà chỉ là một dân tộc mắt nhìn thấy biết bao nhiêu biến cố ở đời, họ đối với cuộc sống không có những hy vọng gì lớn lao, cuộc sống không kể cay, ngọt, đắng, chát gì đi nữa họ đều vui vẻ chấp nhận, họ giữ vững một tôn chỉ, là sống vui vẻ cho hết kiếp trong phạm vi số phận trời đã ban cho mình.

Dân tộc Trung Hoa đã già dặn với thói đời. Sự sinh hoạt của nó không có gì là hảo, không giống môn đồ Cơ Đốc tự xưng sống để mà tìm tốt đẹp cho chết, mà cũng không giống các nhà tiên đoán Tây phương mong tìm đời đến một thế giới chân thiện mỹ không tưởng. Họ chỉ nghĩ sao cho được yên ổn cái mạng sống hiện tại, mạng sống

thật là chứa chất đầy những thống khổ, ưu sầu, họ hiểu rõ lắm; họ mong được yên ổn và làm ăn, quảng đại mà chịu đựng, cốt sao được sống vui vẻ sung sướng. Còn những đức tốt mà người Tây phương quý trọng như: quý phái, chí khí lớn, hăng say đối mới tinh thần cộng đồng, ý chí tiến thủ hay dũng khí anh hùng, người Trung Quốc thiếu hẳn tất cả. Người Trung Quốc không thích leo núi Mont Blanc hay thám hiểm Bắc cực; mà chỉ cảm thấy hứng thú ở cái thế giới tầm thường này, bởi họ có một sức nhẫn nại không bờ bến, không lẩn trốn mọi gian lao, một lòng giữ tròn trách nhiệm và cố gắng, tính suy tư thận trọng, tinh thần vui vẻ, khí độ rộng rãi, tính tình hòa bình đó là những bản năng không ai sánh kịp, mà chỉ chuyên làm sao cho thích hợp với hoàn cảnh gian nan để tìm ra hạnh phúc, chúng ta gọi đó là tri túc (an phận) đó là một tính đặc thù của người Trung Hoa làm cho cuộc sinh hoạt bình thường, giản dị có một cảm xúc vui vẻ êm đềm. Nhất là tính hiếu hòa và khoan dung nó là dấu hiệu của nền văn hóa chính chắn không có ở Âu châu.

Nhìn cảnh tượng Âu châu hiện nay, chúng ta có lúc thay rằng họ buồn phiền vì chưa lỗi lạc được như ý, chứ không phải họ buồn phiền vì không đủ khôn ngoan, chín chắn. Cũng có lúc lại thấy rằng Âu châu sẽ có một ngày kia vượt qua cái tuổi trẻ trung nóng nảy và thời kỳ phát triển quá mạnh của trí thức. Khoa học tiến bộ theo đà này, nếu trải qua một thế kỷ nữa, thế giới càng hẹp lại, càng gần nhau, người Âu châu sẽ phải tập có thái độ khoan dung hơn đối với cuộc sống và phải nhường nhịn giữa con người với nhau, để tránh khỏi cái vạ cùng đi đến chỗ tuyệt diệt. Họ sẽ cho rằng thà mất đi một chút khí thế phồn thịnh mà thêm lên một chút chín chắn già dặn có lẽ còn hơn. Tôi tin

rằng sự thay đổi thái độ đó sẽ không phải do lý thuyết huy hoàng nào tạo ra mà do bản năng tự tồn mà có được. Đến đây, người Âu Mỹ có lẽ mới giảm bớt sự cố chấp tự tín, mà có thêm sức khoan dung. Bởi thế giới đã gắn lại với nhau và có nhiều sự ràng buộc, tất phải có sự chịu đựng lẫn nhau chút ít. Họ sẽ bớt ham tiến thủ đi một chút và sẽ mong mỗi hiểu đời sống hơn chút nữa. Tiếng nói của Lão tử, con người cuối trâu xanh ra khỏi cửa quan Hàm Cốc, sẽ truyền bá rộng hơn.

Theo quan điểm của người Trung Quốc mà nhìn nhận, hiểu hòa không phải là một cái gì cao quý và đáng sùng bái, chẳng qua nó cũng chỉ là một đức tính khả thủ, bởi nó là một sự khôn ngoan thông thường của mọi người. Ví bằng cái sinh mệnh của hiện thế là tất cả sinh mệnh chúng ta có được, thì nếu chúng ta muốn được sống yên vui, tất mọi người đều phải có óc hòa bình một chút. Theo quan điểm như vậy thời ý nghĩa cố chấp và tinh thần hoạt động bồn chồn của người Âu Mỹ chỉ đáng coi là dấu hiệu của tuổi trẻ thô lỗ mà thôi. Người Trung Quốc thấm nhuần trong quan niệm triết học Đông phương, đã thấy rõ cái đức tính thiếu chín chắn đó rồi sẽ hết khi Âu châu trưởng thành. Bởi vì cái triết học Đạo gia rất tinh khôn sống động kia, kỳ quặc thay! Ở bất cứ chỗ nào cũng thấy liên từ "dung nhẫn" (chịu đựng) hiện ra. Dung nhẫn là một đặc tính lớn nhất của văn hóa Trung Quốc mà nó cũng sẽ trở thành một đức tính lớn nhất của văn hóa thế giới hiện nay, khi nào nền văn hóa đó trưởng thành. Muốn rèn luyện để trở nên dung nhẫn, bạn cần phải có một chút khí khái khinh thế ngạo tục (coi thường đời và bất chấp thói thường) và âm uất (uất ức âm thầm) là điển hình của Đạo gia. Con người thẳng thắn khinh thế ngạo tục là con người rất nhân từ trên thế giới,

bởi nó đã trông rõ cái hư không của đời người, bởi cái nhận thức "hư không" đó, mà sinh ra tấm lòng thương xót bao la cả vũ trụ này.

Hiếu hòa cũng là vấn đề hiểu rõ con người đến cao độ. Một người nếu nó hơi biết khinh thế ngạo tục thì khuynh hướng hiếu chiến ở nó sẽ giảm đi, như vậy là nguyên nhân khiến tất cả những con người thông minh đều trở nên nhút nhát. Người Trung Quốc là những chiến sĩ kém nhất thế giới, chỉ vì nó là một giống người thông minh được giáo dục bằng tư tưởng khinh thế ngạo vật của Đạo giáo hòa hợp với sự cổ lệ tích cực lý tưởng hòa đồng của Khổng giáo. Dân tộc này không thích chiến tranh, vì trong loài người nó là phần tử tính toán nhất và vị kỷ nhất thế giới. Một đứa trẻ con Trung Hoa cũng có thể biết những điều mà những nhà chính trị bậc đầu của Âu châu chưa nghĩ tới, đó là: đánh nhau thì không chết cũng què cụt dù là một quốc gia hay là một cá nhân. Hai người Trung Quốc tranh chấp nhau là dễ can nhất. Cái triết học tính toán kia dạy họ thông thả mới tranh chấp và mau tiến tới thỏa hiệp. Triết lý viên thực lão luyện và tiêu bì đã dạy người Trung Quốc biết nhẫn nại, khi gặp cảnh khốn khổ, loạn lạc thì nảy ra một sức đề kháng tiêu cực; nó cũng răn bảo phải đề phòng cái hiếu thắng nhất thời và tự đắc lúc thành công. Trung Quốc có câu châm ngôn khuyên răn nên khiêm tốn và dè dặt là: "Tiền tài bất khả dụng khánh" (phước phận không nên hưởng hết). Quá độc đoán hay quá lợi dụng địa vị cá nhân thì người ta gọi là "phong mang thái lộ" (mũi bén nhọn thò ra rõ quá), phong mang thái lộ là điều người đời cho là hành vi thô bỉ mà cũng là triệu chứng báo hiệu sự suy sụp. Nước Anh có câu tục ngữ được mọi người cho là rất đúng và thường xử sự theo đó, là "đừng đánh kẻ đã ngã", câu này

phát xuất từ tâm lý tôn trọng sự cạnh tranh đường đường chính chính. Trung Quốc cũng có câu ngạn ngữ ý nghĩa gần như vậy: "Đừng dồn ai vào chân tường" cũng là câu thuần túy do giáo dục mà có; chúng tôi gọi đó là "công phu hàm dưỡng".

Cho nên lấy con mắt người Trung Quốc mà nhìn thì hòa ước Versailles chẳng những là không công bình mà còn có chỗ thô bạo, thiếu tính cách hàm dưỡng. Giả thử người Pháp trong khi chiến thắng có một chút tinh thần Đạo giáo, hẳn không cưỡng ép việc ký hòa ước này, thì đến ngày nay đâu họ có thể yên ổn trên gối. Chỉ vì người Pháp non nớt thiếu chín chắn, mà kẻ ở địa vị thắng người Đức cũng vậy, cả hai bên không bên nào giác ngộ thành ra cùng lắm lẫn, tưởng rằng sẽ vĩnh viễn trấn áp được đối phương dưới gót sắt của mình. Thật chỉ tại ông Clémenceau không đọc qua Đạo Đức kinh mà nay Hitler cũng vậy. Vậy thì hai bên cứ đánh nhau đi còn bọn môn đồ Lão, Trang khoanh tay nhìn cảnh tượng đó mà mỉm cười.

Tính ưa hòa bình của người Trung Quốc phần lớn do bản chất thiên nhiên và do sự hiểu rõ con người. Việc trẻ con Trung Quốc đánh nhau ở ngoài phố ít xảy ra hơn so với trẻ con Âu Mỹ. Với tư cách một dân tộc, chúng tôi cũng đánh nhau tương đối ít thôi, mặc dầu nội chiến liên miên. Nếu đặt địa vị người Mỹ sống dưới một chế độ chính trị hủ bại như chúng tôi, thì trong khoảng hai mươi năm vừa qua, ít nhất cũng phải có đến ba chục cuộc cách mạng chứ không phải chỉ có ba. Xứ Ái Nhĩ Lan hiện tại được yên ổn, là vì dân Ái Nhĩ Lan đã chiến đấu dữ dội; chúng tôi hiện nay vẫn còn đang đánh nhau là bởi chúng tôi chiến đấu không được dữ dội lắm.

Trên sự thực những cuộc nội chiến ở Trung Quốc không đúng với ý nghĩa hai chữ chiến tranh. Cho đến gần đây nội chiến không bao giờ được đề cao. Không có nghĩa vụ quân dịch ở xứ này; những binh sĩ đem thân ra chiến trường phần nhiều là những người dân nghèo đói, không có cách gì kiếm được miếng ăn. Những binh sĩ đó vốn không thích tác chiến. Còn bọn tướng thì rất ham chiến tranh, vì họ không phải đích thân ra chiến trường. Mấy phen nội chiến lớn, kẻ thắng trận đều nhờ vào tiền bạc của ngoại quốc, mặc dầu vị đại tướng thắng trận uy phong lẫm liệt khải hoàn trong tiếng đại pháo nổ long trời dậy đất. Những tiếng súng lớn vang dậy khi vị đại tướng khải hoàn là biểu thị tiếng vang chiến tranh, nó là điển hình từ trước đến nay vẫn thế, bởi ở Trung Quốc khi những tư nhân đánh nhau, cãi nhau hay những nhà quân phiệt gây ra nội chiến thì những tiếng động âm âm đó là phần chính của cái được gọi là chiến tranh. Người ta không được nhìn thấy chiến tranh tại Trung Quốc, mà chỉ thường được nghe chiến tranh mà thôi. Tôi đã hai lần được "nghe thấy" chiến tranh theo lời dụ, một lần ở Bắc Bình, một lần ở Hạ Môn. Kể cũng đã chích tai. Thông thường phía quân đội mạnh thường uy hiếp tinh thần mà đẩy lui phía quân đội yếu, ở Âu châu thì tình trạng chiến tranh này thường kéo dài ra thành một chiến dịch, nhưng ở Mỹ quốc thì chỉ độ một tháng là kết thúc. Tướng thua trận thường được đãi ngộ theo lý tưởng công bình cổ truyền của Trung Quốc, là cấp cho độ mười vạn đồng hoa viên để chi phí cho một cuộc Âu du khảo sát về thực nghiệp; đối xử như vậy là bởi kẻ chiến thắng đã hiểu rõ những bí yếu của lẽ tuần hoàn; biết đâu một lần nội chiến khác mình chẳng phải nhờ cậy vào tài cán của kẻ chiến bại này. Mà rồi đúng như vậy, một phen thời cuộc lại

thay đổi, thì mười lần có đến tám chín lần ta lại trông thấy kẻ chiến thắng và kẻ bại trận trước kia lại ngồi cùng xe với nhau như anh em kết nghĩa vậy. Đó là điểm "kỳ diệu" của thuật hàm dưỡng Trung Hoa. Tình trạng ấy rõ ràng không được can dự gì đến nhân dân, quả thực dân rất ghét chiến tranh; họ bao giờ cũng ghét hậu chiến tranh. Những người dân tốt của Trung Quốc thường không bao giờ can dự vào chiến tranh, bởi lẽ "Thép tốt không làm đinh, người tốt không làm lính". (Hảo thiết bất dã đinh, hảo nhân bất đương binh).

6. TÍNH TRI TÚC

Một nhà du lịch đến Trung Quốc, nhất là nhà du lịch đó lại chiều theo ý muốn đi sâu vào khắp nơi, đến những vùng người ngoại quốc ít khi đặt chân tới, thì họ không khỏi kinh ngạc, vì ở đó quần chúng nông dân có trình độ sinh hoạt rất thấp, mọi người đều vui đầu vào những công việc cực nhọc, nhưng họ vẫn có tinh thần vui vẻ, phấn đấu và tri túc. Đến những vùng đói kém nhất như tỉnh Thiểm Tây, tinh thần tri túc lại càng được phổ biến sâu rộng; trừ một số ít rất nghèo khổ không kể, còn tất cả giới nông dân tỉnh Thiểm Tây bao giờ họ cũng vẫn vui vẻ tươi cười, ngay cả trong giờ phút cuối cùng thế.

Hiện nay, có những người ngoại quốc cho rằng nhận ra sự thống khổ của dân Trung Quốc là bởi đem nếp sống đó so với tiêu chuẩn lệch lạc của người Âu Mỹ. Nếu muốn chỗ nào cũng có một tiêu chuẩn như nếp sống Âu Mỹ, thì thật ở đâu không còn ai cảm thấy hạnh phúc nữa, họa may chỉ có một số ít người vào hạng ở nhà sưởi ấm quá mức và có máy vô tuyến diện thu thanh. Giả sử cái tiêu chuẩn đó là hợp lý, thì kể từ 1850 trở về trước không có ai là có hạnh phúc cả,

mà số người có hạnh phúc ở nước Mỹ hẳn có nhiều hơn ở Bavaria, vì ở Bavaria người ta vẫn còn ít dùng kiểu ghế thợ cạo nâng lên hạ xuống kiểu mới, và đương nhiên cũng ít dây điện và nút bấm điện. Trong các vùng hươu thôn ở Trung Quốc dây điện và nút bấm rất hiếm, mặc dù ở Thượng Hải là nơi được Âu hóa vào bậc nhất thì loại ghế ngồi cắt tóc kiểu xưa đã biến đi hết; nhưng thực ra loại ghế cắt tóc kiểu xưa mới thực là ghế mà vẫn còn thấy có ở trên đường King's Way của Luân Đôn, hay vùng Monmartre thuộc Ba Lê. Theo tôi nghĩ thì một người ngồi cái ghế đúng nghĩa của nó, ngủ trên cái giường đúng nghĩa của nó, (chứ không phải là cái ghế sofa dùng ban ngày) mới thực cảm thấy hạnh phúc vậy. Thứ tiêu chuẩn sinh hoạt mà dùng số nút bấm điện để đo trình độ văn minh một người, thì nhất định cái tiêu chuẩn đó không thể tin được. Cho nên một số lớn những điều gọi là thần bí về sự tri túc của người Trung Quốc, đều do óc người Tây phương tưởng tượng ra cả.

Nhưng chẳng kể gì khác, nếu đem so sánh người Trung Quốc và người Tây phương giai cấp nào đối với giai cấp ấy, cho sống trong một hoàn cảnh như nhau, thì có lẽ người Trung Quốc vẫn tri túc hơn người Tây phương, điều đó có lẽ đúng. Cái tinh thần vui vẻ tri túc xuất hiện ở giai cấp trí thức, cũng như cả ở các giai cấp không thuộc thành phần trí thức, bởi đó là kết quả sự thấm nhuần truyền thống dân tộc của Trung Quốc. Đến Bắc Bình ta có thể gặp những người phu xe vui vẻ và hay nói chuyện phiếm, lúc nào nét mặt cũng tươi cười, thường đùa giỡn chọc ghẹo các bạn rồi cười hô hố. Lên núi Cổ Lĩnh ta gặp những người phu kiệu kiệu miêng thở hồng hộc, mồ hôi ướt đầm mà vẫn vui vẻ khiêng kiệu lên núi. Vào Tứ Xuyên ta gặp những phu kéo thuyền, họ vất vả kéo con thuyền đi ngược dòng nước, vất

vả như vậy mà chỉ kiếm được thù lao đủ sống qua ngày, là hai bữa cơm no bụng. Cần cứ theo nguyên lý tri túc của Trung Quốc thì được một bữa cơm rau kham khổ, nuốt vào bụng rồi không phải bận tâm gì nữa, thế là may mắn lắm, một vị học giả Trung Quốc đã nói: "Đời người chỉ cốt sao được no bụng, ngoài ra đều là xa xỉ, phí phạm cả".

Tri túc là một chữ trong những chữ như "*hiền hòa*" "*êm ái*", người ta thường dùng giấy chu sa viết dán ở các cửa ra vào vào dịp tết âm lịch, nửa coi như lời khuyên răn về đức tính khiêm nhường, ôn hòa, nửa coi như đó là cái khôn ngoan của con người; một học giả đời Minh cũng lấy ý nghĩa đó khuyên người "không nên hưởng phúc quá phận". Lão tử cũng có câu cách ngôn mà nay đã trở thành lời cửa miệng của quần chúng "biết đủ thì không bị nhục, biết thôi thì không nguy" (tri túc bất nhục, tri chí bất đãi). Trong văn học thì ý thức này thường hóa ra tư tưởng điền viên, chủ nghĩa vui với mệnh trời, phát lộ qua những bài thơ hay những bức thư riêng. Soạn giả thường đọc các tập thư tín đời Minh, thấy bức thư của Lục Thâm gửi cho bạn có thể kể là tiêu biểu cho loại tư tưởng này:

"Tối nay có trăng đẹp, ta sắp sẵn thuyền hoa, chờ theo bạn con em đàn sáo, cùng đi chơi có được không? Hôm trước vừa sửa sang mấy mỏm đá trong hồ, căn nhà phía tay lại thêm chỗ ngồi mát, bạn có thể đến chơi ngủ vài tối chăng? Tôi lại vừa may mấy bộ mũ áo ẩn cư, chỉ chờ sớm tối có mệnh vua ban xuống, là có thể thành ông già nhân tản ở trong núi vậy!"

Những tư tưởng này ăn sâu và truyền bá trong giới học giả, khiến họ thích sống yên ổn trong căn nhà cỏ mà vui với lẽ tự nhiên của đạo trời.

Hạnh phúc của lời người vốn là vật mong manh, bởi "quỉ thần" thường ghen ghét với hạnh phúc của con người. Vì vậy hạnh phúc là một vấn đề con người khó tìm thấy giải pháp. Loài người đã làm cho văn hóa và vật chất hết sức tiến bộ, nhưng hạnh phúc vẫn là vấn đề quan tâm lớn nhất khiến tất cả trí khôn của con người phải dồn cả vào đó để tìm cách giải quyết. Người Trung Quốc đã đem hết những hiểu biết thường thức của mình, dùng đến cái nghị lực lớn lao nhất để tìm tòi hạnh phúc. Họ giống như tín đồ chủ nghĩa của công lợi (Utilitarianism), họ thường nhiệt tâm về vấn đề hạnh phúc hơn là đối với vấn đề tiến bộ vật chất.

Bertrand Russell phu nhân đã tỏ ra thông minh nêu ra "quyền có hạnh phúc là thứ quyền lợi đã bị bỏ quên ở Tây phương, từ xưa đến nay chưa ai chú ý đến nó; tâm linh người Tây phương thường quan tâm tới những quyền lợi phụ thuộc hơn như quyền biểu quyết, quyền bầu phiếu, tuyên chiến và quyền của tư nhân phải được xét hỏi mỗi khi bị bắt giữ... Còn người Trung Quốc thì chưa từng nghĩ đến quyền lợi được xét hỏi ngay sau khi bị bắt giữ, mà chỉ một lòng quan tâm đến quyền có hạnh phúc khoái lạc; cái quyền đó bản cùng và khổ nhục cũng không cướp đi được. Người Âu Mỹ thường lấy thái độ tích cực để xử lý vấn đề hạnh phúc, trái lại người Trung Quốc thường có thái độ tiêu cực trên vấn đề này, vì vậy cuối cùng vấn đề hạnh phúc sẽ thu gọn vào vấn đề nhu cầu của một cá nhân.

Nhưng nói đến vấn đề nhu cầu của cá nhân, chúng ta lại thấy hoang mang không nhận ra đầu mối, chính đáng là chúng ta cần cái gì? Bởi duyên cớ này, truyện Diogenes thường làm chúng ta tức cười, đồng thời cũng khiến ta thực

lòng khen ngợi và ghen tức, chỉ vì ông ta đã tuyên bố ông là một người sung sướng, bởi vì ông ta không có một chút nhu cầu nào; khi ông ta thấy một đứa bé vốc nước vào hai bàn tay mà uống, thì ông ta cũng quăng luôn bát ăn của mình đi ngay. Con người đời nay, thường thấy mình băn khoăn bởi nhiều vấn đề, mà nhất là những vấn đề có quan hệ mật thiết đến đời sống của họ. Một mặt họ tán thưởng hâm mộ Diogènes đã có được tư tưởng siêu thoát, nhưng đồng thời cũng không bỏ qua được một buổi diễn tuồng hoặc một phim ảnh hay; như vậy nên đã sinh ra những con người gọi là bần chồn của thời nay.

Người Trung Quốc nhờ vào triết học tri túc tiêu cực để tìm sự sung sướng, nhưng không đi xa như Diogènes, vì người Trung Quốc đối với bất cứ việc gì đều không nghĩ đến đi xa quá. Điểm bất đồng giữa người Trung Quốc và Diogènes, là người Trung Quốc thế nào cũng còn một vài nhu cầu. Tuy vậy cái nhu cầu của họ chỉ là những cái gì làm cho họ được sung sướng mà thôi, nhưng nếu không có cách nào đạt được mục đích thì họ cũng bỏ qua, không nhất định phải có cho được. Thí dụ, ít nhất họ cũng cần có hai cái áo lót mình sạch sẽ, nhưng vì tình thế nghèo túng không thể làm sao được thì có một chiếc cũng được. Họ cũng thích xem những con hát nổi tiếng diễn trò, cũng muốn tận hưởng, nhưng nếu có lý do gì bắt buộc họ phải nhìn xem tuồng thì họ cũng không băn khoăn gì. Họ mong muốn bên cạnh chỗ ở có một vài cây to, nhưng nếu nhà của chật hẹp, thì chỗ thiên tỉnh trồng một cây táo cũng đủ để làm cảnh rồi. Họ cũng muốn có đồng con cái và một bà vợ biết làm một vài món ăn thích hợp với khẩu vị của họ, và nếu họ có tiền thì họ cũng muốn một anh đầu bếp thật giỏi nấu nướng, thêm một cô gái đẹp mặc váy lụa mỏng màu đỏ

chối, để khi họ đọc sách, hay viết văn, vẽ tranh, cô gái sẽ đốt trầm hay hâu hạ; họ cũng muốn có được vài người bạn tốt, và một người đàn bà khéo léo hiểu ý người khác; làm vợ là tốt nhất, nếu không thì là một kỹ nữ cũng được; nhưng nếu trong số mệnh không có được cái điềm phúc ấy, thì trong lòng cũng không băn khoăn gì. Người ta chỉ cần có bữa cơm no, bát cháo loãng với củ cải muối, là những món ăn ở Trung Quốc không đắt tiền gì, cũng muốn ử một hũ rượu ngon để lâu năm, vì rượu nấu bằng gạo thì nhà vẫn thường cất, nhưng nếu không được như vậy thì cầm một vài đồng tiền đến quán rượu cũng được một chén lớn; họ muốn nếp sống nhàn hạ, mà thời giờ nhàn hạ ở Trung Quốc thật không hiếm, lúc đó họ thấy vui vẻ hoạt bát như một con chim nhỏ, nếu họ có thể:

Nhân qua trúc viện phùng tăng thoại

Hựu đắc phù sinh bán nhật nhàn

Nhân khi sang trúc viện gặp nhà sư và nói chuyện

Thế là kiếp phù sinh đã được nửa ngày nhàn.

Nếu không có phúc được hưởng một cái vườn hoa để đi dưỡng tính tình, thì họ cũng cần một căn nhà tranh dựng trong khe núi tuy có cửa nhưng đóng luôn, có dòng suối nhỏ chảy quanh co trước cửa, hay căn nhà được dựng trong thung lũng, quá trưa có thể chống gậy đi chơi bên bờ sông, đứng ngắm chim cốc bắt cá hồ ngư ông; nhưng nếu lại không có cả cái thanh phúc ấy mà bắt buộc phải sống ở chốn thành thị bụi bặm, thì trong lòng cũng không lấy gì làm ân hận. Bởi dù sao anh ta cũng còn nuôi được một lồng chim, trồng vài chậu hoa làm cảnh, và dĩ nhiên là anh ta có một chị Hằng, chị Hằng là vật chung của mọi người, ai

cũng có quyền được ngắm. Vì vậy Tô Đông Pha đời Tống đã vì bóng trăng mà viết ra một bài văn ngắn ý tứ mỹ lệ có tựa là "Ký Thừa Thiên tự dạ du" (ghi lại cuộc đi chơi đêm ở Thừa Thiên tự):

"Niên hiệu Nguyên Phong năm thứ sáu, tháng mười, đêm hôm mười hai, vừa cổi áo toan đi nằm, bỗng nhiên ánh trăng tràn trước cửa; cao hứng lại trở dậy ra đi; nghĩ không biết cùng ai chung vui, bèn đến chùa Thừa Thiên tìm Trương Hoài Dân, may thay ông ta chưa ngủ, bèn dắt nhau đi dạo trong sân, mặt sân ánh trăng loáng như mặt nước, bóng cành thông, khóm trúc in xuống như đám rau tảo, rau hẹ mọc ngổn ngang. Nghĩ lại, đêm nào chẳng có trăng? Nơi nào chẳng có thông? Nhưng thật ít kẻ nhàn hạ như hai chúng ta thôi!"

Một tâm lòng quyết định mạnh mẽ, để thâu hút những gì chí thiện, chí mỹ của đời người, một ham muốn nồng nhiệt để hưởng lạc trong phạm vi mình có; nhưng nếu số mạng không may mà không được hưởng gì cả, thì cũng chẳng oán trời, trách người. Đó là ý nghĩa tinh túy trong tính "tri túc" của người Trung Quốc vậy.

7. TÍNH U MẶC (TÍNH HÀI HƯỚC LÝ THÚ CHÂM BIẾM)

Hài hước, lý thú biếm là một trạng thái của tâm hồn; nói cao hơn một chút, thì nó là một quan điểm, một nhân sinh quan. Không kể ở thời đại nào, nếu trong quá trình phát triển của một dân tộc mà phát sinh ra những trí tuệ đủ phong phú để bài xích được chính lý tưởng của nó, thì lúc đó sẽ nảy ra những đóa hoa hài hước châm biếm tươi đẹp. Bởi hài hước châm biếm không có một nội dung phức

tạp gì, mà nó chỉ là lưỡi dao của trí tuệ tự lóc mình mà thôi. Trong lịch sử bất cứ ở thời đại nào, khi trí lực con người nhận ra sự trống rỗng, sự nhỏ bé, sự ngu dốt, sự mâu thuẫn trong bản thân của mình, thì lúc đó sẽ nảy ra một nhà đại hài hước châm biếm, như Trang tử của Trung Quốc, Omar Khayyam của Ba Tư, Aristophanes của Hy Lạp, dân tộc Nhã Điển nếu không có Aristophanes thì không hiểu tinh thần dân tộc đó sẽ nghèo nàn thiếu thốn thế nào, cũng như Trung Quốc nếu không có Trang tử, thì di sản về trí tuệ không biết sẽ kém sút thế nào.

Từ khi có Trang tử và những tác phẩm của ông, thì mọi nhà chính trị của Trung Quốc cho đến những tên trộm cướp đều biến thành những tay đại hài hước châm biếm; bởi họ đều bị ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp cái nhân sinh của Trang tử. Trước Trang tử, Lão tử đã có tiếng cười the thé, tuy nhỏ nhưng đủ nghiêng trời lệch đất. Chắc ông phải là đã sống độc thân suốt đời; nếu không, hẳn ông không thể có nụ cười khinh bạc khéo đến thế, mà cũng không thể có được sự giấu cợt tài tình đến bậc ấy. Ông ta suốt đời có lấy vợ hay không, có con trai dòng dõi ra sao, đều không thấy sử sách nói đến. Tiếng cười của ông đã được Trang tử thay vào. Trang tử được kể vào hạng miệng lưỡi trẻ trung, vì thế phát sinh ra âm thanh vang động, réo rắt, cho nên trải qua các triều đại chuỗi cười của ông lúc nào cũng rộn rã và để lại dư âm. Cho nên ngày nay chúng ta có những cơ hội nhin cười không được, có lúc biết rằng mình cười quá lố, hay cũng có lúc cười không đúng chỗ nữa.

Không điều gì tỏ ra rằng người Âu Mỹ không biết một tí gì về nước Trung Hoa và người Trung Quốc hơn là câu họ hỏi: "Người Trung Quốc có óc hài hước không?". Câu hỏi

này đủ chứng tỏ sự không hiểu của họ, ý nghĩa câu hỏi này thật lạ lùng, khác nào đoàn khách thương Ả Rập hỏi người ta rằng: "Bãi sa mạc Sahara có cát không?". Thật là lạ lùng sao người ta lại có thể biết ít quá về một nước như vậy được. Ít ra thì theo lý thuyết mà nhận xét, người Trung Quốc phải là có tính cách hài hước; vì hài hước là con đẻ của chủ nghĩa hiện thực, mà người Trung Quốc thì đều là hạng phi thường của hiện thực chủ nghĩa; hài hước phát sinh từ trí khôn thông thường, mà người Trung Quốc có quá nhiều trí khôn thông thường. Hài hước, nhất là hài hước kiểu Á châu nó sinh ra bởi tính trí tức và hưởng nhân, mà người Trung Quốc thì ưa hưởng nhân và tri tức quá mức thường. Một nhà hài hước thường là một nhà nghị luận về thất bại: họ ưa thuật lại những sự thất bại, những cảnh khốn nạn của chính mình, mà người Trung Quốc thì thường là những người chủ bại sáng suốt, lạnh lùng, trầm tĩnh. Đối với những tội ác nhỏ mọn thì hài hước thường có thái độ khoan dung, nó lấy sự cười cợt thay lời trách móc. Người Trung Quốc lại có một đặc tính là hay dung tha những tội ác, thái độ này có phần tốt mà cũng có phần xấu, người Trung Quốc có được cả ở hai phương diện. Nếu những đặc tính của người Trung Quốc – tri tức, chịu đựng, thường thức và xảo trá đóng kịch ta đã nói ở trên mà thực có, thì hài hước nhất định phải có ở Trung Quốc.

Tính chất hài hước của người Trung Quốc phát hiện ra trong hành vi nhiều hơn trong văn học, tuy vậy trong văn học ta cũng thường thấy những hình thức hài hước khác nhau, trong đó có một loại phổ thông nhất được gọi là "hoạt kê", mà có nhiều bậc tiền sinh chuyên giảng đạo đức cũng thường thường dùng biệt hiệu để giấu họ tên thật rồi tha hồ trước tác lối văn hoạt kê. Theo tôi nhận xét, thì sự thực

là họ chỉ "cốt sao cho thú vị mà thôi". Loại trước tác này là sự cởi mở chống lại những trói buộc truyền thống có tính chất quá cứng rắn của học phái chính truyền. Nhưng dù sao hài hước vẫn không chiếm được một địa vị trọng yếu trong văn học. Trong văn học hài hước giữ một vai trò thế nào và giá trị nó ra sao thì vẫn chưa được công khai thừa nhận. Hài hước nằm trong các tiểu thuyết rất nhiều, nhưng tiểu thuyết vẫn không được học phái chính thống coi là một bộ phận của văn học.

Sách Luận ngữ, sách Hàn Phi tử và kinh Thi trong đó đã có loại hài hước hạng nhất. Mặc dầu các bậc tiên sinh chuyên giảng đạo đức, vì có một nhân sinh quan thanh chính đầy mình, nên không hiểu ra điểm hài hước thú vị trong những trước tác của Khổng giáo, cũng như họ đã không nhận ra ý nghĩa thực của những bài tình thi ngắn gọn, đẹp đẽ, tài tình được chép trong kinh thi, rồi họ đã chú giải những bài thơ đó bằng những đoạn văn cổ quái, dài dòng, chẳng khác nào các nhà Thần học Tây phương giải thích Thánh thi tập (Song of Songs). Trong những tác phẩm của Đào Uyên Minh cũng có những bài thơ hài hước tài tình, đó là một khía cạnh sống nhân hạ vì tri túc, ung dung vì phong nhâ, và giàu lòng vì người mà quên mình. Những điểm này thấy rõ trong bài thơ trách các con dưới đây:

*Bạch phát bị lương mẫn,
Cơ phu bất phục thực.
Tuy hữu ngũ nam nhi,
Tổng bất hiếu chủ bút.
A Thư dĩ nhị bát,
Lân nọa cố vô sát.
A tuyên hành chí học,*

*Nhi bất ái văn thuật
Ung Doan niên thập tam
Bất thức lục dữ thất
Thông tử thùy cứu linh
Đân niệm lê dữ lật
Thiên vận cầu như thửu
Thả tiến bôi trung vật.*

Dịch:

*Hai mái tóc bạc xòa,
Da thịt không còn chắc.
Tuy có năm con trai,
Học hành đều biếng nhác.
A Thu đã đôi tám
Lười vào hạng thứ nhất.
A Tuyên mười lăm tuổi,
Cũng chẳng yêu văn thuật.
Ung Doan tuổi mười ba,
Chẳng hiểu chữ "lục", "thất"
Thằng Thông vừa lên chín
Chỉ thích táo và lật
Vận mệnh đã như thế
Uống thêm rượu say ngất.*

Thơ của Đỗ Phủ, Lý Bạch cũng chứa đựng khá nhiều tính chất hài hước, tác phẩm của Đỗ Phủ thường khiến người ta phát ra nụ cười chua chát. Lý Bạch thì lấy tình cảm lãng mạn, êm ái khiến người ta ưa thích, nhưng chúng ta không coi đó là hài hước. Một thứ khủng bố để đưa Khổng học lên làm quốc giáo, đã ngăn trở tư tưởng và tình cảm không được tự do phát triển, khiến cho những quan điểm, tình tự phát biểu một cách mới mẻ bị coi là vật cấm,

mà hài hước thì chỉ phát sinh và tồn tại được bằng những quan điểm mới mẻ và độc đáo mà thôi. Sự thực quá rõ ràng là hoàn cảnh và tập tục như vậy nên văn chương hài hước không thể phát triển mạnh được. Nếu muốn sưu tập để viết một cuốn sách về văn chương hài hước của Trung Hoa, thì ta cần tìm tài liệu ở những câu ca dao trong dân chúng, trong những vở kịch đời Nguyên, trong những tiểu thuyết đời Minh, những loại văn đó đều là những vật bị bỏ ra ngoài lề nền văn học chính thống, thêm nữa các tập bút ký của tư nhân, những thư từ của các văn nhân, (đời Tống, đời Minh có nhiều loại này) nội dung thường cởi mở bỏ được nhiều thái độ bó buộc, trong đó cũng có được nhiều chất hài hước.

Thực ra, người Trung Quốc ai ai cũng có tính hài hước riêng, vì không một người nào lại không thích nói những câu chuyện có tính chất vui cười, loại hài hước đó có tính cách sống sượng, nền tảng từ sự quan cảm có tính cách khô hài trong nếp sống. Tất cả những bài nghị luận về chính trị, xã hội đăng trong các báo chí thì thường viết một bút pháp nghiêm trang không thấy có giọng hài hước; nhưng đến những cuộc vận động đổi mới trọng yếu và những phương án kiến thiết của người Trung Quốc ví dụ như kế hoạch bình quân địa quyền của Quốc dân đảng, việc cứu tế nạn lụt, việc vận động đời sống mới, ủy hội cấm nha phiến thì thường bị người Trung Hoa coi nhẹ ngoài sự suy tưởng của người ngoại quốc. Một vị giáo sư người Mỹ gần đây tới viếng Thượng Hải, và diễn thuyết ở các đại học, đã rất kinh ngạc là cứ mỗi lần ông thành khẩn dẫn chứng bằng những vận động "đời sống mới" thì những sinh viên nghe ông nói lại cười ồ cả lên; giá ông ta lại trình trọng dẫn chứng bằng hoạt động của ủy hội cấm nha phiến thì

không hiểu tiếng cười sẽ lớn đến đâu.

Hài hước là gì? Tôi đã nói qua rồi. Đời sống là một tấn kịch hứng thú, mà con người chúng ta sống trong đó là những con rối diễn trò; một cá nhân nhìn cuộc sống một cách quá chân thực, giữ gìn rất đúng cái chương trình của sách vở, lại theo cái khẩu hiệu được tô điểm kỹ càng "không được dắm vào bãi cỏ" thường ép mình làm rất đúng mức chỉ khiến các ông bạn hơn tuổi có thêm những câu chuyện cười. Tuy vậy cái cười thường hay lây, rồi chẳng bao lâu anh ta cũng lại trở nên một anh chàng hài hước.

Tính chất hoạt kê của hạng người hài hước này đưa đến kết quả làm sút kém thái độ nghiêm chỉnh trong khi làm việc của người Trung Quốc trên từ các cuộc vận động cải cách chính trị trọng đại, cuối cùng đến việc nhỏ mọn nhất như nghi thức chôn một con chó. Nghi thức lễ chôn cất của người Trung Quốc đã có tính chất hoạt kê đặc biệt. Giai cấp thượng lưu và trung lưu của Trung Quốc thường dùng những nghi thức đưa đám tang đầy tính chất hoạt kê đó; ta thường thấy trong đám tang có từng lũ trẻ con là hạng khó dạy thường sống phất phơ ở ngoài phố, đứng xếp hàng, mặt mũi bẩn thỉu, mặc những bộ áo màu lòe loẹt, thêu hoa, chúng đi xen vào một phường nhạc kèn đồng đang đại tấu bản "Onward Christian Soldiers"; tình trạng này thường bị người Âu Mỹ lấy làm câu chuyện đầu lưỡi, để chứng minh rằng người Trung Quốc không hiểu hài hước là gì! Thực ra nghi thức tang lễ của người Trung Quốc đã nêu ra đầy đủ nhất tính chất hài hước của dân tộc này, chỉ bởi người Âu châu đã quá trịnh trọng về nghi thức chôn cất, tìm cách trang nghiêm hóa việc này. Nghi thức chôn cất trang nghiêm là điều người Trung Quốc không nghĩ đến. Người

Âu châu thì nhầm lẫn bởi điều này, họ đã lấy cái thành kiến in sâu vào trí não họ là đúng, rồi suy diễn và quyết định là nghi thức chôn cất bắt buộc phải trang nghiêm. Nghi thức đám tang cũng như nghi thức đám cưới cũng cần náo nhiệt, cần xa hoa, nhưng không có lý do nào mà cho rằng nghi thức đám tang cứ nhất định phải trang nghiêm. Thực ra cái trang nghiêm đám tang đã có trong cách mặc áo thụng rồi, còn ngoài ra thì chỉ là hình thức cả thôi, mà đã là hình thức thì chỉ là đóng kịch. Cho đến lúc này, tôi cũng không nhận ra được nghi thức chôn cất và nghi thức cưới hỏi khác nhau thế nào, nếu cuối cùng tôi không trông thấy một chiếc quan tài hay một chiếc kiệu hoa.

Cái hài hước của người Trung Quốc đã biểu hiện cao độ qua nghi thức chôn cất đầy tính chất hoạt kê, nó tồn tại ở cái hình thức bề ngoài, không quan hệ gì đến cái hiện thực bên trong. Kẻ nào đã thưởng thức được cái hài hước trong nghi lễ chôn cất của Trung Quốc thì đại khái kẻ đó cũng có thể đọc hay hiểu được những phương án chính trị của Trung Quốc. Phương án chính trị hay tuyên ngôn của chính phủ thì cũng chỉ là hình thức; đại khái những bản văn kiện đó do những nhân viên chuyên môn khởi thảo, nhưng nhân viên chuyên môn đó đều là những tay văn tự và ngữ pháp nổi tiếng, cũng như cửa tiệm cho thuê đồ thường sắp sẵn đầy đủ đồ dùng cho một đám cưới hay một đám tang, đèn lồng, giấy hoa là những đồ vật của nhà hàng cho thuê, vì vậy những người Trung Quốc thông minh không bao giờ coi là nghiêm chỉnh cả. Ví bằng một ký giả ngoại quốc đã có sẵn từ trước cái ấn tượng về trang phục trong lễ chôn cất, thì hẳn ông ta không hiểu nhầm những phương án, những

tuyên ngôn của Trung Quốc, và dần dần ông ta cũng bỏ được cái ý nghĩ cho rằng Trung Quốc là một dân tộc lạ lùng không thể hiểu nổi.

Những loại nhân sinh quan coi đời như kịch vui và những công thức để phân biệt phần nội dung và hình thức, ta có thể dùng trăm nghìn phương pháp khác nhau để nêu rõ ra. Mấy năm trước đây, quốc dân chính phủ đã căn cứ vào kiến nghị của Trung ương Đảng bộ, ra một mệnh lệnh cấm các bộ trong chính phủ không được đặt phòng làm việc trong khu tô giới Thượng Hải. Nếu mệnh lệnh đó được thực tâm thì hành thì các bộ trưởng đều thấy rất bất tiện cho họ, bọn họ chỉ đặt công quán ở Thượng Hải, thì có thể đập vỡ bát cơm của bao nhiêu người. Các bộ trưởng ở Nam Kinh tuy không công nhiên phản kháng mệnh lệnh đó, nhưng họ cũng không thỉnh cầu xét lại, với những lý do bất tiện khiến không thể thực hành được mệnh lệnh. Không có một ông công chức chuyên nghiệp nào có đủ tài trí để thảo một tờ trình về việc này cho hợp thức. Bởi giới quan lại của Trung Quốc đã nhận định rằng kẻ nào có ý muốn ở vào các khu tô giới là những kẻ không yêu nước. Người ta đã suy nghĩ mà nảy ra một diệu kế là thay hết biển tên ở các phòng làm việc tại Thượng Hải bằng những biển mới để là "mậu dịch quản lý cục"; mỗi tấm biển này chỉ tốn độ hai mươi đồng bạc, kết quả của việc này khiến không ai bị vỡ bát cơm, mà cũng không ai bị mất thể diện. Cái trò chơi đó chẳng những làm cho các bộ trưởng vui vẻ cả, mà cũng vừa ý các nhà đương cục trung ương ở Nam Kinh đã ra mệnh lệnh đó. Các bộ trưởng trong chính phủ Nam Kinh của chúng ta thật là những nhà đại hài hước; bọn dòng dõi các tay hảo hán ở Lương Sơn Bạc cũng vậy, các tay quân phiệt cũng vậy, còn cái hài hước trong vấn đề nội chiến của

Trung Quốc thì đã nói rõ ở trên rồi.

Đối chiếu với những việc đó, ta có thể lấy việc xảy ra ở những trường học của giáo hội làm một thông lệ, để nêu rõ người Tây phương thiếu tinh thần hải hước. Những trường học của giáo hội mấy năm trước đây gặp phải một việc rất rắc rối. Nguyên do lúc đó có mệnh lệnh của nhà đương cục địa phương gửi đến, bắt họ phải lập thủ tục đăng ký, ngoài ra lại bắt bỏ giờ giảng thánh kinh, phải treo ảnh Tôn Trung Sơn ở giữa lễ đường, mỗi thứ hai phải làm lễ mặc niệm. Các nhà đương cục Trung Quốc không hiểu là tại sao các trường của giáo hội không thể thi hành được những điều khoản đơn giản như vậy, mà các trường của giáo hội cũng không nghĩ ra cách nào để thừa hành được mệnh lệnh đó. Thế là cả hai bên đều lâm vào chỗ bế tắc. Có một vài đoàn thể của giáo hội đã có ý định đóng cửa trường học, nhưng mọi việc đáng lẽ cũng có thể giải quyết êm ru nếu không vì một vị hiệu trưởng người Âu Tây có đầu óc cố chấp, bướng bỉnh nhưng thành thực; ông ta cự tuyệt không chịu bỏ một câu, một chữ trong chương trình giảng dạy ở trường mình; mà bản chương trình đó đã định rõ ràng phải lấy việc truyền bá giáo lý làm mục đích then chốt. Ông hiệu trưởng người Âu Tây có ý muốn công khai tỏ rõ rằng khóa trình tôn giáo là sứ mệnh trọng yếu trong công việc của trường ông, vì vậy cho đến ngày nay, ngôi trường đó của giáo hội cũng vẫn chưa làm thủ tục đăng ký. Có tình trạng ấy thật là do không khéo xử sự. Thực ra đáng lẽ các trường của giáo hội nên bắt chước cái khôn ngoan của các vị bộ trưởng ở Nam Kinh để làm đúng những huấn lệnh của nhà đương cục; là treo một bức di tượng của Tôn Trung Sơn, còn tất cả các khoản khác thì cứ làm "à la chinoise" là được. Tuy vậy cũng xin tha lỗi cho tôi, những trường học

làm việc như vậy phải gọi là những trường lương thiện thấu trời.

Cái nhân sinh quan coi đời như kịch vui của người Trung Hoa là như vậy. Trong những câu nói ở cửa miệng của người Trung Hoa cũng thường đầy ý vị lấy cuộc đời làm hí kịch, thí dụ quan lại lúc ra làm quan hay lúc giải chức trở về thì người Trung Quốc gọi là "thượng đài", "hạ đài" (lên đài, xuống đài); rồi kẻ nào đưa ra một kế hoạch có tính cách khoe khoang lớn tiếng thì được gọi là "xướng cao điệu" (hát giọng cao). Chúng ta thật đã xem cuộc sống là hí kịch, mà những hí kịch được diễn ra hợp với sở thích của mọi người thì thường là hài kịch, dù những hài kịch đó là thảo án Tân hiến pháp hay là Dân quyền pháp, tổng cục cấm nha phiến, hay hội nghị bàn về giải ngũ... Chúng tôi thường được xem những màn kịch thích thú đó, nhưng tôi mong mỗi nhân dân ta đôi khi cũng nên nghiêm trang lên một chút thì có lẽ tốt hơn. Hài hước, hơn hết mọi sự, là cái nó đang hủy diệt dân tộc Trung Hoa vậy. Người Trung Hoa thường hay cười ngất, cái cười đó e có phần quá đáng. Bởi vì cái cười đó là cái cười khinh bạc, chỉ cần một làn hơi thở của cái cười đó là một đóa hoa lý tưởng và nhiệt tình sẽ khô héo và tàn tạ ngay.

8. TÍNH BẢO THỦ

Mô tả một người Trung Hoa mà không nói đến tính bảo thủ thì là thiếu sót. Vốn ý nghĩa của chữ bảo thủ không có gì xấu. Tính bảo thủ có thể là một hình thức tự đại, đặt nền tảng trên cảm giác coi hiện trạng là đầy đủ như ý. Bởi con người có đủ điều kiện để trở nên tự ngạo thì thật quá ít ỏi, mà trên thế gian này những gì có thể khiến con người được đầy đủ như ý muốn thì cũng rất hiếm hoi. Tính bảo

thù là một dấu tích biểu lộ sự phong phú bên trong, đó là một cái gì phú bẩm đáng ước ao.

Dân tộc Trung Hoa trời sinh ra vốn là một dân tộc kiêu hãnh – mà có như vậy cũng đáng, nếu đem lịch sử của Trung Hoa mà kiểm thảo lại một lần, trừ khoảng một trăm năm gần đây. Dầu rằng trên phương diện chính trị nó có lúc bị khuất nhục, nhưng trên phương diện văn hóa thì nó là trung tâm văn minh của một phần nhân loại rộng lớn, đây là điều rõ ràng không cần phải biện minh vậy – nên văn hóa này chỉ có một đối thủ đáng kể có một quan điểm khác hẳn là Phật giáo của Ấn Độ, nhưng giáo lý của Phật giáo thường bị các nhà nho chân chính khinh thị. Bởi nhà nho có thể trưng dẫn Khổng tử ở mọi lãnh vực để tự kiêu, họ tự kiêu về Khổng tử, về dân tộc mình, họ tự kiêu là dân tộc Trung Hoa có thể dùng tính chất thuần khiết đạo đức để giải quyết cuộc sống, là đã hiểu biết rõ tính thiên bẩm của loài người, là đã giải quyết được vấn đề quan hệ giữa luân lý và chính trị trong đời sống hàng ngày.

Thái độ của họ kể cũng khá đúng, vì Khổng giáo chẳng những tìm đến ý nghĩa sống, mà còn giải đáp vấn đề đó một cách khiến người ta nhận thấy ý nghĩa chân chính về sự sinh tồn của nhân loại và nhờ đó họ cảm thấy đầy đủ. Sự giải đáp này có tính cách chắc chắn và rõ ràng, phân minh từng ngành ngọn. Vì vậy người dân không cần tìm tòi gì về cuộc sống vị lai, mà cũng không có ý định sửa đổi gì trong nếp sống hiện tại. Đối với một cá nhân khi họ nhận định ra rằng những gì đã thâu hoạch được đều có hiệu năng và đó cũng là chân lý thì lẽ tự nhiên họ biến thành bảo thủ. Đối với môn đồ của Khổng giáo thì trừ cái xã hội của mình, ngoài ra không có cái khuôn khổ nhân sinh nào

đáng kể. Họ nghĩ rằng đạo làm người không thể có một khuôn khổ nào là thứ hai mà có khả năng như vậy. Người Tây phương cũng tổ chức được một nếp sinh hoạt hoàn thiện của xã hội họ; người cảnh sát ở thành phố Luân Đôn không biết gì về đạo kính trọng người già cả của Khổng tử, nhưng anh ta cũng biết nâng đỡ một bà già băng qua một đầu phố náo nhiệt, những việc này đã khiến người Trung Quốc khi nhìn thấy không khỏi kinh ngạc.

Khi người Trung Hoa đã nhận thấy người Tây phương cũng có đủ những đức hạnh mà Khổng giáo thường răn dạy như: Trí, nhân, dũng, tín, lễ, nghĩa, liêm, si và chính Khổng lão phu tử nếu con sống ngải cũng phải khen cái hành vi tốt đẹp của người cảnh sát ở Luân Đôn, thế là lòng tự tôn dân tộc của họ đã bị lay động sâu xa. Cũng có nhiều sự việc của người Âu Tây khiến người Trung Quốc rất không vừa ý, họ phải kinh ngạc, hay họ nảy ra cảm tưởng cho đó là lỗ mãng thô bỉ. Ví như hành động vợ chồng khoác tay vào lưng nhau mà đi ngoài phố, cha và con gái ôm nhau mà hôn, trên màn ảnh toàn là hôn nhau, phòng nhảy đầm toàn là hôn nhau, đến cả những bến xe, những chỗ ngồi chơi mát cũng thấy toàn là hôn nhau. Những cử chỉ đó đã khiến người Trung Quốc tin rằng nền văn minh của họ cao quý hơn cả mọi dân tộc. Lại có những sự việc khác như: Tất cả những người bình dân đều biết chữ, đàn bà con gái đều có thể biết viết thư, phổ biến việc ưa chuộng sạch sẽ (điều này người ta cho rằng nó đã được truyền lại từ thời Trung cổ chứ không phải là một phát minh của thế kỷ thứ 19), học trò kính trọng thầy, trẻ con của Anh Quốc đối đáp với người lớn luôn dùng những tiếng "thưa vâng ạ"¹, tất cả

¹ Yes sir.

những việc như thế, thật là những điều ý vị vô cùng. Thêm nữa là những con đường thật đẹp, những thiết lộ, những tàu thuyền chạy bằng máy, những kiểu giày cũng mới mẻ đẹp mắt, những nước hoa chế ở Ba Lê, những đứa trẻ trắng nõn đáng yêu, quang tuyến X lạ lùng, máy chiếu bóng, máy chụp hình, máy điện thoại và nhiều thứ khác nữa đã phá vỡ lòng tự tôn của người Trung Quốc.

Được hưởng sự che chở của trị ngoại pháp quyền (Exterritoriality), người Âu Tây đã "dùng giày ủng" đá đít những người cu ly Trung Quốc không được pháp luật nào bênh vực, khiến người Trung Quốc mất hẳn lòng tự tôn mà biến thành tâm lý sợ người ngoại quốc. Lòng kiêu hãnh của "thiên triều" thật không còn gì nữa. Các thương gia ngoại quốc kêu âm lên là phải đề phòng người Trung Quốc tấn công các tô giới, như vậy thật là chứng cứ rõ ràng họ nhát gan và không đủ nhận thức về Trung Quốc hiện nay vậy. Phản kháng lại những mũi giày ủng và sự tự do sử dụng thân xác người cu ly Trung Quốc, thì người Trung Quốc cũng chỉ có một thái độ phản nộ trung bình để trong lòng mà thôi. Nhưng nếu người ngoại quốc cho rằng người Trung Quốc bộc lộ sự tức giận của họ rồi lại mời người ngoại quốc nếm thử mũi giày ủng của họ, mặc dầu giày ủng của họ kém giày ủng của người Âu Tây, đó là ý nghĩa quá lắm lẩn. Ví dù họ bộc lộ sự tức giận đi nữa, thì họ không phải là người Trung Quốc, mà chỉ là những giáo đồ đạo Cơ Đốc. Phai nói trắng ra rằng, hiện nay khắp cả Trung Quốc đều có tâm lý căm phục người Âu châu và sợ họ xâm lược. Nguyên nhân đưa đến chủ nghĩa quá khích, kết quả này ra nước Trung Hoa cộng hòa hẳn phải tìm ở điều trái ý lắm nào đó kích thích. Không ai có thể tin rằng nước Trung Hoa trở nên một nước cộng hòa. Cuộc biến động này rất

rộng lớn, rất hùng vĩ, không ai dám gánh vác cái trách nhiệm đó, trừ phi kẻ đó là một thằng ngốc, nếu không thì cũng là một kẻ bị người ta tán dương mà nổi hứng. Việc đó có khác gì bắc một cây cầu vồng lên trời, rồi bước lên mà đi. Nhưng những nhà cách mệnh tân hợi Trung Quốc là những người đã cao hứng. Kể từ năm 1895, sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ ¹, phong trào vận động, tuyên truyền để đổi mới Trung Quốc phát động rất mạnh, lúc đó có hai phái: một phái theo chủ nghĩa quân chủ lập hiến, chủ trương duy trì nền quân chủ nhưng hạn chế quyền hành của nhà vua; một phái theo chủ nghĩa cách mệnh dân chủ, chủ trương xây dựng một nước dân chủ cộng hòa. Nhóm trên là nhóm hữu, nhóm dưới là nhóm tả, nhóm tả thì có Tôn Trung Sơn làm lãnh tụ; nhóm hữu có Khang Hữu Vi và đệ tử là Lương Khải Siêu điều khiển. Sau này Lương Khải Siêu ra khỏi nhóm của thầy mà ủng hộ phe tả. Hai đảng phái có tính cách cố chấp này đã bút chiến khá lâu tại Nhật Bản. Cuối cùng vấn đề cũng được giải quyết, nhưng không phải do sự biện luận của hai bên, mà bởi triều đình nhà Thanh đến chỗ đổ nát không thể cứu được và lòng tự tôn của dân tộc. Năm 1911, sau cuộc cách mệnh chính trị, tiếp theo là cuộc cách mệnh văn học vào năm 1916, Hồ Thích đứng ra cầm đầu cuộc vận động văn nghệ phục hưng của Trung Quốc, gây thành một phong trào ở thời đó; kế tiếp đến cuộc cách mệnh tư tưởng vào năm 1926, kết quả là màu sắc chủ nghĩa cộng sản gần như nhuộm hết giới giáo viên tiểu học trong nước.

Kết quả ngày nay Trung Quốc chia ra hai thành lũy

¹ Nhật Hoa chiến 1895.

chống nhau, là chủ nghĩa cộng sản và phe chống cộng. Giới thanh niên và giới lão thành hai bên có hố sâu chia rẽ, đó là một điều bất hạnh lớn vậy. Đương lúc giới thanh niên có tư tưởng kiên quyết làm một cuộc thay đổi mạnh như hồng thủy tràn lan để cải tạo hoàn toàn cơ cấu tư tưởng và chính trị, thì bọn lão thành là giai cấp thống trị lại mở một cuộc vận động bảo thủ để chống lại. Không may, cuộc vận động bảo thủ không được mọi người tin tưởng vì một số lớn lãnh tụ là những tay quân phiệt, những chính khách, nếp sống riêng của họ xa hẳn với những điển hình của Khổng giáo. Thực ra, chủ nghĩa bảo thủ này chỉ là cái vỏ bằng những điều tốt giả dối, và mục đích là lợi dụng nó làm thủ đoạn đàn áp bọn thanh niên. Học thuyết của Khổng giáo vốn dạy con người tôn t.ong bậc tôn trưởng và kính mến người già cả, nhưng những nhà chính trị danh tiếng mở miệng là toàn những lời dạy bảo của Khổng thánh mà cũng là những người lập đàn cúng theo đạo Lạt ma Tây Tạng để cầu hòa bình, cứu nguy vong. Những lời nói quá xưa cũ của Khổng giáo nay lại pha trộn thêm Phạn ngữ "úm ma ni bát mê hồng", và vòng bánh xe kỳ ảo của Lạt ma giáo Tây Tạng. Loại tư tưởng thập cẩm đó, gây ra cảm giác kỳ quặc, khiến bọn thanh niên không thể chịu nổi.

Đó là cái bề ngoài của cuộc đấu tranh giữa hai phe chủ nghĩa bảo thủ và cách mạng của Trung Quốc, hậu quả là một phần lớn đã nhờ cậy vào chính sách đối với Trung Hoa của các cường quốc Đông, Tây để giải quyết. Còn về dân tộc tính của dân tộc Trung Hoa và giới bình dân đại chúng, chỉ đọc sách của Trung Quốc hay không biết chữ, thì bao giờ họ cũng duy trì tư tưởng bảo thủ.

Tuy nhiên sự kiện trọng yếu nhất là tâm lý người

Trung Quốc không ưa thay đổi. Đằng sau mọi sự thay đổi bề ngoài, tập quán, lễ tục, trang phục phụ nữ, công cụ giao thông còn thực chất thì người Trung Quốc vẫn giữ nụ cười nhạt đối với bọn thanh niên mới lớn lên có đầu óc nóng bừng bừng, ăn vận Âu phục rất đĩnh đạc, nói tiếng Anh rất lưu loát. Điều kỳ lạ là khi nào bọn này cảm thấy mình đã già dặn, rồi thì họ lại quay ra bảo thủ. Những học sinh du học ngoại quốc một khi đã mặc cái áo dài kiểu Trung Quốc và sống trở lại với tập quán sinh hoạt của dân tộc mình là đã đến trình độ già dặn. Họ thấy mền cái tính chín chắn, nhàn hạ, tiêu sái, ung dung thông thả và cái phù phiếm, tri túc của người Trung Quốc. Thân thể đã đến lúc khoác cái áo dài kiểu Trung Quốc, thì linh hồn cũng cảm thấy yên ổn. Những ảo tưởng, những kỳ diệu của hoàn cảnh nơi Hoa Hạ (danh từ riêng của người Trung Hoa xưa dùng để gọi nước họ) đã khiến bao nhiêu người ngoại quốc vào hạng nhân vật cổ quái sống suốt đời ở Trung Quốc không nỡ dời đi nơi khác, khi đã đến tuổi trung niên thì những ảo tưởng kỳ diệu kia cũng đến trong lòng họ.

CHƯƠNG III

TÂM LINH CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

I. TRÍ TUỆ

Chương trên nói về đức tính của người Trung Quốc, nếu có được một kết luận tổng quát, thì có thể cho đó là "sự ưu việt của tâm linh đã chiến thắng hoàn cảnh vật chất vậy". Ưu việt của tâm linh không phải chỉ có một ý nghĩa đơn thuần. Chẳng những chỉ nói là dùng trí khôn và tài khéo của con người để đối đãi đời đầy những đau khổ, thâm sâu này, hóa ra một nơi ở được cho nhân loại; mà còn ngụ ý coi thường sức mạnh và can đảm về thể chất nữa. Xưa Khổng tử đã có lần mắng Tử Lộ là bạo hổ bằng hà. Tôi nghĩ rằng ông Khổng hẳn phải ưa bọn Gene Tunney đã khéo cư xử vừa ý bọn văn nhân học sĩ, hoàn toàn có lẽ độ đúng tư cách người quân tử hơn loại Jack Dempsey. Mạnh Tử cũng đã phân biệt rõ ràng hạng người lao tâm và hạng người lao lực, và không e dè đặt hạng người lao tâm lên trên bọn người lao lực, ông nói: "Kẻ lao tâm điều khiển người, kẻ lao lực bị người điều khiển" (Lao tâm giả dịch nhân, lao lực giả dịch ư nhân). Bởi người Trung Quốc từ xưa không nói chữ bình đẳng một cách hàm hồ, mà sự tôn kính giai cấp trí thức đã trở nên một đặc tính nổi bật của văn minh Trung Quốc.

Cái ý nghĩa tôn trọng học vấn đó không giống với sự

giải thích thông thường của người Tây phương. Vì dù có một số lớn học giả Trung Quốc đã suốt đời chăm chú học hỏi, thì một số giáo sư đại học Âu Mỹ, đem hết tinh thần để nghiên cứu khoa chuyên môn của họ đôi khi đến độ có lòng kiêu hãnh bệnh hoạn hay lòng ghen tị về chức nghiệp, còn đáng phục hơn nhiều. Lòng tôn kính các học giả của người Trung Quốc do một khái niệm khác hẳn; họ tôn kính các học giả bởi các học vấn của bọn này có thể làm tăng tiến những khôn ngoan cần có cho thực dụng, những điều cần biết để nhìn rõ việc đời, sức phán đoán khi gặp những trường hợp quan trọng. Giới học giả được tôn kính bởi ít nhất học lý của họ cũng có một giá trị chân thực. Không cứ một địa phương hay quốc gia khi gặp tình trạng hỗn loạn, người dân chỉ mong những bậc học giả uyên thâm đưa ra những phán đoán khách quan và hợp lý, trong đợi sự nhìn xa, trông rộng của họ, trông đợi họ ước lượng đúng mức những hậu quả của một hành động hay một quyết định, vì thế tự nhiên họ được coi là nhân vật chỉ đạo hay lãnh tụ, bởi quyền lãnh đạo thực sự chỉ là quyền lãnh đạo của trí tuệ. Giữa đại đa số quần chúng thường dân không biết chữ nếu muốn duy trì địa vị lãnh tụ cũng không khó gì; có lúc chỉ cần sử dụng mấy câu thành ngữ, nói ra cho bọn người không biết chữ nghe mặc dầu họ cũng chỉ hiểu lơ mờ, hay có lúc dẫn chứng một vài việc xưa trong sử sách, mà những người dân chỉ hiểu chút ít qua những vở tuồng diễn trên sân khấu, như vậy cũng đủ rồi. Dẫn chứng những việc đã thực sự xảy ra được ghi trong sử sách thường giải quyết được vấn đề ngay, đó là do đặc tính của dân tộc. Bởi người Trung Quốc suy nghĩ hay khảo sát thường có tính cách loại suy cụ thể, cách này ít hay nhiều gì cũng đem được cái tình

hình trước mắt vào một khuôn khổ mà mọi người dân đều có thể nhận ra toàn bộ.

Tôi đã có lúc nói, người Trung Hoa đã phải chịu cái khổ vì thông minh quá mức, như đã thấy phát hiện ở tính "lời đời khinh bạc", tính lãn đăm mặc kệ phải trái, tính hiếu hòa của họ, từ những tính cách đó đến sự yếu hèn, nhút nhát không xa là bao. Thường hạng người thông minh biết suy xét đều là hạng nhát, vì người thông minh đều muốn sống. Nếu chúng ta bình tâm tĩnh trí để suy tư, quan sát, một cá nhân lỗ mãng, nổi nhuệ khí như điên vì say rượu, đưa đầu ra hứng lấy một viên đạn chì, để chết cho một chính nghĩa do "báo chí nặn ra" thì cái hành vi như vậy tưởng không còn cái ngu xuẩn nào bằng nữa. Nếu hấn còn dùng được cái đầu hấn mà đọc báo, thì hấn hấn không đưa đầu ra như thế, nếu hấn tự kim hãm được mình dùng uống thêm một ly rượu mạnh để giữ được đầu óc tỉnh táo, thì chắc rằng hợp tình hợp lý là hấn phải trở nên nhát sợ. Lần thế giới đại chiến thứ nhất đã cho ta thấy biết bao bậc quân tử có lòng nhân từ, thời bình là những bậc tài cao học rộng trong các đại học, thế mà khi đại chiến bùng nổ, bọn họ đã chịu đựng bao nhiêu thống khổ trong tâm linh, mà bọn tráng kiện nhưng nông nổi không hề biết tới. Và không phải chú tâm binh mà phải là một anh đã bốn năm tại ngũ mới hiểu được rằng đào ngũ đôi khi là một đức tính tốt, một bổn phận đối với chúng ta, và nó là con đường độc nhất mà một người khôn ngoan và lương thiện phải theo.

Nhưng cái trí thông minh của dân tộc Trung Hoa, ngoài nét yếu hèn nhút nhát, còn có những tài liệu khác nữa chứng minh được. Những sinh viên đại học của Trung Quốc lưu ngụ ở các trường đại học Âu Mỹ thường tỏ ra xuất sắc

về phương diện văn chương, theo tôi nhận xét thì kết quả đó không phải do phương pháp lựa chọn tạo ra. Tâm trí người Trung Quốc đã tập luyện nhiều về văn học từ khi còn ở trong nước. Người Nhật Bản thường chế diễu người Trung Quốc bằng câu nói là "quốc gia văn học", thật không phải họ nói sai, tôi xin đưa ra một thí dụ là hiện nay những tạp chí ra đời rất nhiều, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu đều có thể cho ra một tờ tạp chí, chỉ cần một nhóm độ ba bốn người bạn hợp tác với nhau kinh doanh là đủ, rồi sẽ thu hút được rất nhiều trợ bút, tác phẩm như rừng, gửi đến bừa bộn, khiến ngài biên tập viên phải choáng mắt, nhức đầu. Chế độ khoa cử đời xưa cũng là một cách trắc nghiệm trí thông minh, bởi vậy người Trung Quốc đã được rèn luyện từ lâu về cách dùng chữ đặt câu cho bóng bẩy đẹp đẽ; và tập làm thơ cũng là một cách bồi dưỡng, huấn luyện họ trở nên có kỹ thuật viết văn và có năng lực thẩm mỹ. Nghệ thuật hội họa của Trung Quốc đã tiến đến mức nghệ thuật Tây phương không theo kịp được, nghệ thuật viết chữ Hán đã tiến bộ đều đều trong đường lối riêng của nó, tôi tin rằng nó đã đến một trình độ biến hóa tinh xảo cao nhất trong quan niệm về cái đẹp nhিপ nhàng.

Như vậy không thể bảo tâm linh người Trung Quốc thiếu sức sáng tạo. Tài năng phát minh của tâm linh đó đi song song với nền công nghệ của Trung Quốc, rồi bị ngưng trệ ở giai đoạn thủ công nghệ. Bởi sự thất bại trong việc phát triển phương pháp khoa học và nếp suy tư, khảo sát đặc biệt của người Trung Hoa, khiến họ đã bị lạc hậu trên phương diện khoa học tự nhiên. Riêng tôi tin chắc nếu biết lợi dụng đúng mức phương pháp khoa học từ ngoài đưa vào, và có phương tiện đầy đủ để nghiên cứu thì Trung Quốc tự nó sẽ có được những nhà khoa học nổi tiếng, và đóng góp

quan trọng cho khoa học ở thế kỷ sau.

Phần trí thức cổ hữu ấy không phải chỉ hạn định ở giai cấp đọc sách. Dù một kẻ làm thuê làm mướn của Trung Quốc cũng thường có một trí hiểu biết trung bình và nét tinh ranh hiểu ý người khác, nên rất được mọi người hoan nghênh, ít nhất địa vị của họ cũng ngang với giới đầy tớ ở Âu châu. Những nhà buôn Trung Quốc kinh doanh ở Mã Lai, ở Đông Ấn, ở Phi Luật Tân, sự nghiệp làm ăn của họ rất phát đạt, mà nguyên nhân chủ yếu bởi trí khôn của họ cao hơn dân bản xứ, và cũng do sự khôn ngoan mà nảy ra những đức tính tốt như dè xẻn, chịu khó, kiên nhẫn và thường nhìn xa hơn người bản xứ. Do lòng tôn kính hạng người đọc sách đã đưa đến kết quả giai cấp trung lưu, hạ lưu cũng có được tâm lý ưa chuộng văn nhã, điểm này người ngoại quốc không chú ý tới. Kiều dân Âu Tây ở Thượng Hải đã có lần làm méch lòng những người bán hàng của các công ty lớn, bởi họ đã dùng tiếng Anh bồi (pidgin English) nói với những người này, họ không biết rằng bọn nhân viên bán hàng này rất giỏi Anh ngữ, đến cả luật "phân ly bất định vị" (split infinitive) cũng hiểu thấu đáo nữa. Phàm những công việc cần có sự tinh tế, thì người thợ Trung Quốc rất dễ huấn luyện để trở nên một tay khéo léo. Lúc nào bạn có cảm hứng hãy tản bộ đến những hang cùng ngõ hẻm của dân nghèo hay đến một xưởng thợ của Trung Quốc thì chắc chắn bạn sẽ không gặp những khuôn mặt hung hăng, dữ tợn phốp pháp đầy thú tính; hay những người hàm bệnh, trán ngắn, sức vóc khỏe mạnh như những người ở nơi hang cùng ngõ hẻm hay ở các xưởng thợ ở Âu châu; trái lại bạn sẽ gặp những loại người khác có con mắt linh lợi, nét mặt vui vẻ và một tính tình hồn nhiên. Sự chênh lệch về trí tuệ giữa người Trung Hoa không có bao nhiêu so

với các dân tộc Tây phương, trí tuệ của nữ giới lại càng không hơn kém nhau bao nhiêu, so với sự khác biệt và trí tuệ của nam giới.

2. NỮ TÍNH HÌNH

Tâm linh người Trung Quốc có nhiều phương diện gần giống phụ nữ. "Nữ tính hình" là danh từ duy nhất có thể bao gồm được mọi phương diện của tình trạng đó. Linh mẫn, tinh xảo là tính chất thiên bẩm của nữ giới mà cũng là tính chất trái tim người Trung Quốc. Đầu óc người Trung Quốc gần giống cơ cấu đầu óc của phái nữ, đầy dẫy những khôn ngoan thông thường, mà thiếu hẳn những từ ngữ trừu tượng, đứng như điệu nói của đàn bà. Phương pháp suy tư của người Trung Quốc là tổng hợp, là cụ thể và quen dùng tục ngữ như lối nói chuyện của phụ nữ. Từ xưa tới nay họ chưa có được một môn toán học cố hữu đáng coi là cao cấp và ít khi vượt khỏi trình độ số học cũng như một số lớn phụ nữ, trừ những người đã được theo học đại học. Giới phụ nữ bẩm tính vững vàng chắc chắn hơn nam giới, mà tính vững vàng chắc chắn của người Trung Quốc lại vượt hẳn các dân tộc khác. Người Trung Quốc giải thích mọi bí mật của vũ trụ phần lớn dựa vào trực giác, cũng như trực giác hay là "giác quan thứ sáu" đã khiến một số lớn phụ nữ tin chắc một sự vật gì là thế bởi vì nó thế. Cuối cùng, người Trung Quốc lý luận rất chủ quan, giống như lý luận của phụ nữ. Khi một phụ nữ giới thiệu một giáo sư ngư loại học, cô ta không nói thẳng ra, mà cô ta lại nói là giới thiệu người em rể đại tá Harrison, đại tá đã qua đời ở Ấn Độ, lúc đó nhân cô ta bị bệnh đau ruột thừa, điều trị ở Nữ Ước may được sự giải phẫu của một thầy thuốc danh tiếng là bác sĩ Cabot, anh hãy nhìn xem cái trán ông ta đẹp không này... Người

Trung Quốc không thể coi pháp luật thực thể trừu tượng, mà phải coi là có trường hợp đáng nhẹ, nặng, thuận, biến như điệu nhạc, vì vậy phải tùy cơ ứng biến, cho thích ứng với từng trường hợp riêng: Phải như thế này khi áp dụng với Hoàng đại tá, phải như thế kia khi áp dụng với Lý thiết tá. Chỉ vì thế, nên bất cứ pháp luật nào nếu không có chỗ tư tình cho thích ứng với Hoàng đại tá hay Lý thiết tá thì bị coi là "bất cần nhân tình", thế là pháp luật không còn đúng nghĩa nữa. Theo kiểu đó, việc xét xử của Trung Quốc biến thành một nghệ thuật không còn là khoa học.

Jespersen đã viết một tác phẩm nổi tiếng, nhan đề là "Sự cấu tạo và phát triển của tiếng Anh"; trong cuốn này có chỗ nói đến tính chất mạnh mẽ của tiếng Anh, nêu ra những đặc điểm là: Ưu chuộng giản dị, có tính cách thông thường, có hùng lực... Tôi không có ý phản đối nhà ngôn ngữ học có uy tín lớn lao như vậy về Anh ngữ, nhưng vì những ý kiến đó có liên quan tới tính chất nam, nữ giới đang được nói ở trên, vậy cũng xin đưa ra một điểm bất đồng ý kiến. Tâm lý bình thường và giản dị là tính đặc biệt của nữ giới thường có hơn là nam giới. Nam giới thường ưa giả tưởng không căn cứ để tâm hồn bay vào nói hư ảo. Tiếng Trung Quốc và phép nói thứ tiếng đó phô bày nhiều dấu vết có tính chất đặc biệt thuộc về nữ giới; qua hình thức cú pháp và dụng ngữ ta thấy rõ tính chất đơn giản đến cực đoan, trong suy tư, tính chất cụ thể vì hình ảnh và sự tiết kiệm trong quan hệ cú pháp.

Tính chất giản dị này có thể lấy tiếng pidgin¹ mà chứng minh; tiếng này có thể nói phần da thịt là Anh ngữ,

¹ Pidgin: tiếng Anh bồi.

phần xương tủy là Hoa ngữ. Ví như chúng ta nói: "He comes you no come, you come, he no come" thực là bạn không có lý do gì vững chắc để nói rằng ý nghĩa câu này không rõ ràng bằng câu đặt theo cú pháp Anh "You needn't come, if he comes, and he needn't come if you come". Trên thực tế tính cách đơn giản này chỉ có thể làm cho từ ngữ và cú pháp trở nên sáng sủa mà thôi. Ông Moon trong tác phẩm *Dean's English* có chép một đoạn nói về người nông dân Anh quốc ngụ ở vùng Somerset, anh ta ra làm chứng trước tòa án bằng giọng nói không phân biệt chủ cách và đối cách¹, thế mà ý nghĩa anh ta muốn nói ra vẫn sáng sủa và rành mạch như thường, riêng tôi lại thấy lối nói đó dễ dàng mà cảm động nữa. Theo ngữ pháp của Trung Quốc nói "tha đả tha" (nó đánh nó), "ngộ quái ngộ" (ta trách ta) ý nghĩa những câu này thật sáng sủa, rõ ràng, vậy cần gì phải áp dụng chủ cách hay phi chủ cách cho thêm phiền. Còn như động từ ở ngôi thứ ba số ít cuối cùng thêm s, sự phiền phức khó chịu đó có thể dẫn chứng bằng lối chia thì quá khứ (I had, he had; I wend, he went). Thực tế nhiều người thường nói: "us girls" "them things" mà ý nghĩa vẫn không bị hiểu lầm. Tác giả rất mong mỗi một ngày nào đó các vị giáo sư của Anh, Mỹ can đảm và trình trọng nói ngay ở giữa lớp học "He don't" và mong rằng Anh ngữ nhờ vào *pidgin* mà thành rõ ràng và sáng sủa ngang với Hoa ngữ. Sự đơn giản của Hoa ngữ thật rõ ràng, xin đưa ra một vài thí dụ nhỏ, như bốn chữ "tọa thực sơn băng" (ngồi ăn núi lở), bao hàm một ý nghĩa là: một cá nhân nếu không

¹ Trong nguyên tác: "He'd a stick, and he'd a stick, and he licked he, and he licked he; if he licked he as hard as he licked he, he'd a killed he, and not he he".

làm việc, suốt ngày ngồi rồi, ăn không, thì dầu có của nhiều như núi cũng rất dễ hết, như vậy ngôn ngữ của nước Anh nếu muốn cải lương để theo kịp chúng ta hẳn phải cần một thời gian khá lâu mới làm được.

Phương pháp suy tư khảo sát của người Trung Quốc thường cụ thể; họ lại hay dùng những từ ngữ có tính chất cụ thể như nữ giới thường dùng, và lấy những câu tục ngữ, những tỉ dụ thông thường để biểu hiệu điều gì muốn nói. Một ý trừu tượng trong Hoa ngữ thường dùng hai cái gì cụ thể hợp lại để diễn đạt, ví như hai chữ "đại tiểu" (lớn nhỏ) được dùng để diễn đạt "cỡ lượng", "trường đoản" (ngắn dài) diễn đạt chiều dài, "khoát hiệp" (rộng hẹp) để diễn đạt hạn lượng về "bề rộng"; như câu "giày của mày rộng hẹp thế nào?" (mī đích hài tử đại tiểu như hà?). Hai chữ trường đoản còn dùng để phân biệt sự phải trái giữa hai bên tranh luận nữa; chúng ta thường nói "Tôi không thích bàn luận ai hay dở phải trái" (ngã bất hỷ nghị luận nhân trường đoản), hay như câu "người đó không có phải trái" (thử nhân vô thị phi), câu này ý nói người đó là người tốt, vì họ đã giữ được lòng công chính, không có thái độ lệch lạc, không bị lôi cuốn vào các cuộc tranh chấp. Những tiếp vĩ ngữ trừu tượng như vẫn "ness", không có trong Hoa ngữ. Người Trung Quốc chỉ hiểu như Mạnh tử nói: "Cái trắng của ngựa trắng không phải là cái trắng của ngọc trắng" điểm này khiến người Trung Quốc thiếu óc phân tích.

Theo chỗ tác giả biết, nữ giới thường tránh dùng những danh từ trừu tượng. Điều này có thể nhận thấy qua sự phân tích và nghiên cứu những ngữ vựng mà các tác giả phái nữ thường dùng. (Phương pháp thống kê phân tích là thói quen của tâm trí người Tây phương, còn người Trung Quốc

thì tính chất cảm xúc phổ thông ảnh hưởng rất mạnh, không ưa phiền phức về những con số, cho nên không dùng phương pháp thống kê để chứng minh. Nhưng khi người ta có thể trực tiếp quan sát những tác phẩm của nữ giới, hay trong lời nói của họ, thấy ngay rằng họ dùng rất ít từ ngữ trừu tượng, như vậy là đủ rồi). Sở dĩ người Trung Quốc gần với tính chất phụ nữ, nên thường dùng lối so sánh bằng cách cụ thể hóa để thay vào những câu nói có ý nghĩa trừu tượng. Những câu, những chữ có sắc thái sâu đậm về triết học như "There is no difference but difference of degree between different degrees of difference and no difference" thật không thể nào dịch ra văn Trung Hoa một cách chính xác được, người phiên dịch đại khái cũng đến mượn câu thành ngữ trong sách Mạnh tử để thay vào mà thôi: "... Năm mươi bước hay trăm bước, có khác gì nhau?" (ngũ thập bộ dư bách bộ, hữu dĩ dị hồ?) sự thay thế như vậy làm mất hết tính chất tinh vi xác thực của nguyên văn. Nay nói: "Tôi làm sao biết được sự tiến triển của những ý nghĩ trong lòng hần?" thì không bằng nói: "Tôi làm sao biết được lòng dạ hần?" như thế có lẽ sáng sủa rõ ràng hơn; nhưng vẫn không bằng câu nói quen dùng của người Trung Quốc "Tôi đâu phải là con giun trong bụng hần?" có lẽ mạnh mẽ, dễ hiểu và thú vị hơn.

Tư tưởng của người Trung Quốc bị ngưng trệ trong phạm vi hiện thực, vì vậy nó thường xúc tiến những cảm xúc và giác ngộ trên sự kiện để làm nền tảng cho kinh nghiệm và trí khôn. Cái thói quen không ưa dùng từ ngữ hay câu nói trừu tượng, cũng có thể thấy ở những danh từ dùng trong các mục ghi phân loại; thông thường những

danh từ này phải dùng những chữ có ý nghĩa rất xác định. Trái lại người Trung Quốc lại không dùng chữ như thế; hầu hết họ tìm những danh từ thật tầm thường dễ hiểu để sử dụng vào các phạm vi khác nhau. Vì vậy, trong việc phê bình văn học có rất nhiều từ ngữ hay câu nói để biểu lộ bóng bẩy về các phương pháp hành văn khác nhau; như những câu "Thanh đình lược thủy" (chuồn chuồn quệt nước) để chỉ bút pháp nhẹ nhàng; "họa long điểm tinh" (vẽ rồng điểm mắt) để chỉ sự nêu rõ được điểm chủ yếu của toàn đề; "dục cầm cố túng" (muốn bắt nên thả ra) để chỉ ý của đề mông lung phóng túng; "đơn đao trực nhập" (một dao xông thẳng vào) để chỉ hạ bút vào ngay đề tài; "thần long kiến thủ bất kiến vĩ" (rồng thiêng chỉ thấy đầu không thấy đuôi) để chỉ bút pháp và ý văn linh hoạt; "bích lập thiên nhận" (vách đứng ngàn gang) để chỉ kết thúc chặt chẽ; "nhất châm kiến huyết" (đâm một mũi kim thấy máu ngay) để chỉ sự mỉa mai sắc bén; "thanh đông, kích tây" (làm náo động ở phía đông, đánh phía tây) để chỉ nghị luận lạ lùng đột ngột; "bàng sao trắc kích" (gõ bên cạnh, đánh vào mé) để chỉ lời chế giễu lý thú; "cách ngạn quan hỏa" (xem lửa cháy bên kia sông) để chỉ thể cách, từ điệu nhạt nhẽo; "tăng vân điệp chương" (mây xếp từng, núi chồng chất) để chỉ văn chương tích lũy; "hồ thượng xuân lai" (mặt hồ xuân đến) để chỉ điệu văn êm ả, những từ ngữ như vậy kể ra không hết. Mỗi câu đều có âm thanh màu sắc, cũng như bow-wow (chó sủa) pooh-pooh (coi thường), sing-song (hát hổng) là những tiếng nói còn tính cách nguyên thủy.

Như vậy hình ảnh thì quá nhiều, mà những từ ngữ trừu tượng thì nghèo nàn, nên không khỏi ảnh hưởng đến từ

điệu và thể cách khi sáng tác văn chương, do đó lại ảnh hưởng đến cả lối suy tư khảo sát nữa. Một mặt tuy tăng tiến tính chất linh hoạt, nhưng mặt khác cũng rất dễ thoái hóa để trở nên những trang sức vô ý nghĩa thiếu hẳn nội dung đầy đủ, xác thực. Cái khuyết điểm này là tội ác đã làm cho văn học sử Trung Quốc có một vài thời kỳ buồn tẻ mà từ đời Đường Hàn Dũ đã lớn tiếng hô hào, dựng cờ phản kháng. Loại văn tự có tính cách trang sức đó được gọi là lối văn biền lệ, cách điệu của lối văn này đã mắc sâu vào bệnh thiếu xác thực tinh tế, nhưng ưu điểm là những gì đã được trình bày trong những cuốn tiểu thuyết rất hay của "phái phi cổ điển" (chê bai cổ điển), nó là một lối tản văn có tính cách nhàn nhã, rong chơi, giàu sắc thái thông tục mới mẻ và phong vị nông thôn, giống như những tác phẩm của Swift và Defoe trong văn học Anh quốc. Vì vậy việc dịch Anh văn ra Trung văn thì khó khăn và khốn khổ nhất không phải là dịch những bản nghị luận về khoa học, mà dịch Trung văn ra Anh văn thì khó khăn và khốn khổ nhất là dịch thơ và văn biền ngẫu. Bởi mỗi loại văn này, từng chữ một của nó chứa một hình ảnh cụ thể.

3. THIẾU TÍNH THẦN KHOA HỌC

Khảo sát kỹ về đặc tính suy tư khảo sát của người Trung Quốc đã đủ khiến chúng ta hiểu rõ nguyên nhân khiến Trung Quốc không phát đạt về khoa học tự nhiên. Người Hy Lạp đã dựng được nền tảng vững chắc về khoa học tự nhiên là bởi bản chất của tâm linh họ là tâm linh phân tích, sự kiện này đã được chứng minh bằng tính chất hiện đại lạ lùng của Aristotle. Người Ai Cập phát triển về toán học và thiên văn học, là những khoa học đòi hỏi óc

phân tích. Người Ấn Độ đã lập ra được văn pháp cho tiếng nước họ. Người Trung Quốc dẫu sẵn có óc thông minh, nhưng từ trước tới nay chưa đặt được văn pháp; đến những môn số học, thiên văn học cũng phải nhờ cậy từ ngoài đưa vào. Bởi trí óc của người Trung Quốc hình như chỉ thích đạo đức bằng "lý lẽ tự nhận ra", những từ ngữ trừu tượng thường dùng của họ như "nhân", "nghĩa", "trung", "lễ" thì đã phổ thông quá rồi, ý nghĩa tinh vi, sâu xa của những chữ đó tự nhiên mất đi trong những khái luận mơ hồ.

Trong các nhà triết học đời Chu, chỉ có Mặc tử và Hàn Phi tử đã để lại cho chúng ta một văn thể biện luận có vẻ tinh vi và xác thực. Mạnh tử thì hẳn là một nhà biện bác kỳ tài, nhưng ông chỉ chú ý đến hai chữ được coi là quan trọng là chữ "lợi" và chữ "nghĩa". Còn các nhà khác như Trang tử, Liệt tử, Hoài Nam tử thì rất ưa dùng lối thí dụ kín đáo. Đệ tử của Mặc tử như bọn Huệ Thi, Công Tôn Long đều là những tay biện luận tài tình; họ thường nêu ra những đề mục khó khăn để tạo một vấn đề lớn lao với thiên hạ và để biện giải khác đời, như "noãn hữu mao" (trứng có lông), "kê tam túc" (gà ba chân), "khuyến khả dĩ vi dương" (chó có thể là dê) "mã hữu noãn" (ngựa có trứng), "đỉnh tử hữu vĩ" (lễnh ương có đuôi), "hỏa bất nhiệt" (lửa không nóng), "luân bất triển địa" (bánh xe không nghiêng đất), "qui trường ư xà" (rùa dài hơn rắn), "phi diểu chi ảnh, vị thường động dã" (bóng con chim bay, không chuyển động), "cẩu phi khuyến" (chó đốm không phải là chó) v.v... Đến đời Tấn lại nổi cái học đó, các học giả phục hưng học thuyết của Lão, Trang nhờ vào trực giác để giải quyết vấn đề dân sinh và thần bí của vũ trụ. Vấn đề thực nghiệm vẫn

không được nhắc nhở đến, vì vậy phương pháp khoa học vẫn không có cơ phát triển được. Đến đời Tống các nhà lý học lại tham khảo tư tưởng đạo Phật, chú thích lại các sách của Khổng giáo, chế tác để đào luyện tâm trí, kiện toàn khuôn phép đạo đức. Thái độ về việc học của họ là cốt sao hiểu được đại nghĩa không câu nệ tiểu tiết, cho nên nền ngữ học của các học giả đời Tống rất phi khoa học. Đến đời Thanh mới phát triển một phương pháp ngữ học đúng đắn hơn, nhờ phương pháp học này mà ngữ học đời Thanh đã rực rỡ hơn hẳn các đời trước.

Tại sao tâm linh người Trung Quốc không thích hợp cho sự phát triển khoa học. Bởi một lẽ rất hiển nhiên. Vì khoa học ngoài việc phân tích ra, thường còn có những việc nghiên cứu tìm tòi vất vả, có tính cách như ngu dốt, ương bướng. Người Trung Quốc thì chỉ tin vào tính nhận thức phổ thông và sự tìm hiểu vi diệu của tâm linh mình, vì vậy họ không để ý đến việc phân tích. Còn như lý luận theo lối qui nạp, mà đem ứng dụng vào các tương quan giữa con người với nhau (nhân luân là một đề mục được người Trung Quốc rất ưa chuộng), thường đưa đến kết quả thật ngớ ngẩn, như ta thường thấy ở các đại học Mỹ quốc. Hiển nhiên ngày nay những bản luận án bác sĩ dùng lối qui nạp có thể khiến F. Bacon phải khóc ròng dưới đất, chết không nhắm mắt được. Ở Trung Quốc, nói chung không ai khờ khạo như việc viết một bài khảo về món cà rem, trình bày biết bao nhiêu nỗ lực tìm hiểu, rồi đưa ra một kết luận là: trong việc chế tạo cà-rem đường là cốt để cho ngọt. Hay một tập nghiên cứu khác rất công phu và có phương pháp, tốn một thời gian khá lâu, như tập “so sánh động tác và

thời gian của bốn cách rửa bát", để dương dương đắc ý cho rằng mình đã tìm ra một nguyên lý là "còng lưng cúi xuống và nâng cao đưa tay lên là những động tác mệt nhọc". Hay viết một bài (nghiên cứu về số lượng vi khuẩn ở áo lót mình bằng sợi vải), rồi phát biểu "số lượng vi khuẩn nẩy nở theo tỷ lệ thuận với thời gian mặc". Vài năm trước, một tờ báo có đăng tin và theo dõi việc một sinh viên ở Chicago chuyên chú khảo cứu sức gây cảm giác của các loại chữ in, kết quả tìm thấy một nguyên tắc vĩ đại là "nét chữ càng đen, thì càng dễ đập vào con mắt người đọc".

Những việc làm ngớ ngẩn như vậy họa chăng trong việc quảng cáo buôn bán có khi dùng đến, theo ngụ ý của tác giả trên thực tế những kết quả đó người Trung Quốc nhờ vào cảm giác phổ thông và trực giác nên chỉ nhìn qua là thấy rõ ngay, tác giả cũng lại thấy một bức vẽ rất tinh vi in trong tạp chí Punch, bức vẽ này vẽ một cuộc hội nghị bàn tròn của các nhà tâm lý học theo hành vi luận, họ đang kiểm nghiệm nhiều con heo đã được giải phẫu, một chiếc hàn thử biểu được treo ở đầu heo dọc theo sống mũi, chỗ trước đầu heo có treo một chuỗi ngọc, sau khi kiểm nghiệm kết quả đã đồng tình quyết định: "Giống heo thấy châu báu cũng không phát sinh một phản ứng gì". Cách miêu tả như vậy, thật đã là một cách làm ô nhục khoa học. Ở đại học Rochester trong kỳ hội nghị quốc tế thứ chín của các nhà tâm lý học, giáo sư Cason đã đọc bài diễn văn đầu đề là: Nguyên do và tính chất của sự phiền não thông thường, trong bài này chia sự phiền não thành những hai vạn một nghìn loại, san bỏ bớt đi những loại có tính chất giống nhau, hay một loại ở nhiều trường hợp, cùng những

loại không phải là thuần túy phiến não, cuối cùng giảm xuống còn lại năm trăm lẻ bảy loại (!), số này ông lại đem cho điểm từng loại, như hai mươi sáu điểm cho "món ăn có lẫn tóc hay lông", hai điểm cho trông thấy "đầu hói"; hai mươi bốn điểm cho "loài giần" v.v...

Công phu ngó ngẩn đó cũng là một phần nằm trong công việc khoa học thực sự. Chỉ có một kỷ luật khoa học thực sự mới khiến cho nhà khoa học thấy thích thú trong việc nghiên cứu những sự vật nhỏ nhất, như loài giun đất cũng có một lớp áo ngoài để bảo vệ nó, rồi khoa học cứ tiến từng thời đại mà đạt đến giai đoạn sản lạn như ngày nay, vì cũng nhờ vào những phát minh nhỏ nhất kia chất chứa mãi lại mà thành rực rỡ như ngày nay. Không có cái nhìn khoa học, nhưng lại có rất nhiều tính hài hước dí dỏm và trí khôn phổ thông lẽ dĩ nhiên người Trung Quốc coi nỗ lực nghiên cứu nếp sinh hoạt của loài giun đất hay giống cá vàng là những việc người đọc sách không đáng làm vậy.

4. LUẬN LÝ (LOGIC) CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

Tiếp đến ta lại bàn đến vấn đề luận lý của người Trung Quốc, vấn đề này xây nền ở quan niệm của người Trung Hoa về chân lý. Chân lý, theo quan niệm của người Trung Quốc, thì nó là vật không thể chứng minh và xác định được, nó chỉ có thể hiểu ngầm mà thôi. Hai ngàn năm trước Trang tử đã nêu rõ tính chủ quan trong trí thức con người bằng thiên Tề vật luận của ông:

"Nay ví tôi với anh biện luận, anh thắng tôi, tôi không cho rằng anh thắng, anh quả là đúng chăng? Tôi quả là sai chăng? Tôi thắng anh, anh không cho rằng tôi thắng, tôi

thật là đúng chẳng? Anh thực là sai chẳng? Hoặc có kẻ đúng chẳng? Hoặc có kẻ sai chẳng? Cả hai cùng đúng chẳng? Cả hai cùng sai chẳng? Tôi với anh cùng không biết rõ, thế là ta đành chịu mờ mịt, ta nhờ ai để phân xử cho đúng được? Nhờ người đồng ý với anh để phân xử, đã đồng ý với anh, thì còn gì là đúng? Nhờ kẻ đồng ý với tôi phân xử, đã đồng ý với tôi thì còn gì là đúng? Nhờ người không đồng ý tôi và anh phân xử cho đúng, đã khác tôi và anh thì còn gì là đúng? Nhờ kẻ đồng ý tôi và anh phân xử cho đúng, đã đồng ý với tôi và anh thì còn gì là đúng? Vậy thì tôi với anh và người ta đều không biết rõ, còn cậy vào ai nữa?"

Căn cứ vào lý luận như vậy thì chân lý thật không thể dẫn chứng và xác định được. Nó chỉ có thiếu "hiểu ở trong lòng mà không thể dùng lời nói ra được". Cho nên "biết như vậy mà không thể biết bởi đâu mà như vậy". Trang tử nói: "... chỉ biết như vậy, mà không biết bởi đâu, đó là đạo". Đạo tức là chân lý vậy. Cho nên chân lý là vật chỉ có thể hiểu thấu bằng trực giác. Người Trung Quốc dẫu không tỏ hãnh rằng đồng ý với quan niệm triết lý nhận thức của Trang tử, nhưng bản chất quả thật cũng giống như vậy. Họ không tin tưởng ở luận lý – cái luận lý mà chưa bao giờ phát huy đầy đủ như một khoa học – mà họ chỉ tin cậy vào trí khôn thông thường có lẽ lành mạnh hơn. Phàm những lý luận có tính chất mạch lạc thì văn học Trung Quốc thực không biết đến bởi truyền thống của Trung Quốc là không tin những điều ấy, do đó phép biện chứng không phát triển được ở Trung Quốc; muốn tìm những sách thuộc về khoa học xuất hiện dưới hình thức văn học cũng không thể có

được. Bernhard Karlgren gần đây viết một đoạn văn, nêu rõ việc một nhà phê bình nổi tiếng của Trung Quốc trong khi tranh luận để phân biệt về sự thật, giả của sách cổ đã dùng những lý luận sai lầm đến trình độ ấu trĩ đến tức cười; nhưng những sai lầm đó thực sự có vẻ ấu trĩ chỉ vì dùng phương pháp của Tây phương mới thấy thế. Người Trung Quốc làm văn thơ chưa khi nào dùng đến một vạn hay năm ngàn chữ để dựng một điểm nền tảng; họ chỉ để lại những đoạn nhỏ có giá trị thực sự để người đời sau khen ngợi hay bài bác. Đó là lẽ tại sao các học giả Trung Quốc thích dùng những bút ký hay tùy bút để lưu truyền đến đời sau cho chúng ta, trong đó gồm nhiều đoạn vụn vặt: đoạn thì trình bày một ý kiến về tác giả sách này sách kia là ai, đoạn thì hiệu chỉnh một đoạn cổ sử đã chép sai, đoạn thì chép một đặt sự về trẻ đẻ sinh đôi dính liền, hay truyện hồ tiên, truyện "cầu nhiệm khách", truyện "thôn ngô công tăng" (vị sư ăn rễ), tất cả những truyện lạ kỳ đó chép lẫn lộn cả vào một tập.

Các nhà trước tác Trung Quốc thường chỉ để lại cho ta một vài đoạn biện luận, rồi kết thúc ngay; đọc những đoạn văn của họ, anh không nhận ra tác giả đi cách nào đến kết luận. Vì trong đó biện luận và dẫn chứng đều rất đơn giản, vắn tắt, nhưng một thoáng anh nhận ra là tác giả đã kết luận đúng rồi vậy. Trong loại bút ký thì tập Nhật tri lục của Cố Viêm Vũ (đầu thế kỷ 17) đáng coi là rất hay, lý do tập đó nổi tiếng thật không bởi luận lý mà bởi sự chính xác của bản chất ghi chép và ngôn luận, những tính chất chính xác đó phải đợi đời sau mới chứng minh được. Một vài hàng chữ trong tập Nhật tri lục đã cần phải kê khảo đến một vài

năm, đó cũng là khoa học chứ; lại như muốn quyết định một điểm nào trong sự tích lịch sử thì phải khám xét qua lại nhiều lần, lại cần bộ óc bác học bách khoa, thế mà cũng vẫn không dễ gì hiệu chính được những chỗ sai lầm; còn nói đến cái đúng thì nhất thời không có một khả năng nào có được chứng cứ rõ ràng, vậy chỉ có thể tán đồng mà thôi, bởi tác phẩm của ông ta ra đời đến ba trăm năm sau vẫn chưa có kẻ nào nêu ra được một luận cứ phản đối.

Do đó chúng ta nhận thấy có sự đối kháng giữa lý luận với trí khôn phổ thông. Thay địa vị của phép qui nạp và diễn dịch, ở Trung Quốc, trí khôn phổ thông thường tỏ ra cao minh hơn, bởi lý luận phân tích thường cắt chân lý thành nhiều phần nhỏ riêng rẽ vì thế làm mất cái bản thể vốn có của nó; trí khôn phổ thông thì nhìn đối tượng là một vật toàn thể và linh hoạt. Phụ nữ thường có trí khôn phổ thông mạnh mẽ hơn nam giới, vì vậy gặp việc xảy ra bất thường, bao giờ tôi cũng tin vào phán đoán của nữ giới hơn sự phán đoán của nam giới. Nữ giới thường có một phương pháp riêng để nhìn ra toàn thể một tình trạng mà không bị những hoàn cảnh nhỏ làm lầm lẫn. Những tiểu thuyết rất hay của Trung Quốc như Hồng lâu mộng, Dã tẩu bộc ngôn trong đó miêu tả nữ giới đã phán đoán rất xác đáng để nhận xét mọi tình hình, mà đến lời ăn tiếng nói của họ cũng có tính cách khéo léo riêng để trở nên chín chắn và xác đáng, đầy sức hấp dẫn. Luận lý mà thiếu trí khôn phổ thông ấy là điều nguy hiểm, bởi vì khi một người có một ý kiến gì, thường dùng ngay học thức và não lực đem mọi loại suy luận cùng chứng cứ để giải thích từng phần tử mĩ cho thỏa mãn ý chí riêng, mà rồi cũng giống

như học giả Casaubon trong cuốn *Middlemarch* đến không thể hiểu nổi sự sinh hoạt luyện ái của chính vợ ông ta trong khi ai ai cũng biết.

Vậy có thể cho rằng tính tin vào trí khôn phổ thông vốn có phần nền tảng triết học. Người Trung Quốc phán đoán phải trái trong một vấn đề, thường không lấy lý luận thuần túy làm mực thước, mà cùng một lúc so đo bằng cả hai nguyên tố là lý luận và tính tự nhiên của loài người, hai nguyên tố đó hỗn hợp lại người Trung Quốc gọi nó là "tình lý", tình là tính tự nhiên của con người, lý là đạo lý từ xưa đến nay, tình đại biểu cho sự mềm dẻo của bản tính con người, còn lý đại biểu cho phép tắc không thay đổi của vũ trụ. Theo cái hợp thể của hai nhân tố đó mà nảy ra một tiêu chuẩn phán đoán cho hành vi phải trái của con người và các luận đề lịch sử.

Điểm phân biệt này hoặc có thể thấy được một vài phần trong ý nghĩa đối lập giữa chữ "lý" (reason) và chữ "tình" (reasonableness) trong Anh ngữ. Có lẽ chính Aristotle đã nói: Người là một động vật luận lý chứ không phải là động vật hiểu tình lý. Triết lý của Trung Quốc cũng chấp nhận như vậy, nhưng còn bổ sung bằng ý kiến cho rằng loài người phải gắng sức để trở nên khôn ngoan lương thiện tức là hiểu tình lý, chứ không nên chỉ là một động vật luận lý mà thôi. Người Trung Quốc đem "nhân tình" đặt trên "lý trí", bởi lý trí là trừu tượng, là phân tích, là lý tưởng có xu hướng luận lý cực đoan; còn tình thường có tinh thần gần như thực tế, cận nhân tình và tiếp xúc ngay với sự thực nên nhận thức đúng được tình hình.

Đối với người Tây phương, một vấn đề gì đúng luận lý

là được rồi, nhưng đối với người Trung Quốc thì khác hẳn. Dẫu cho một vấn đề đã được luận lý chính xác rồi nhưng đồng thời còn phải hợp nhân tình nữa. Sự thực, "gần với nhân tình" thì còn hơn là "hợp với luận lý". Bởi một lý thuyết khoa học có thể căn bản trái với trí khôn phổ thông mà chỉ hợp với luận lý. Người Trung Quốc sẵn lòng làm một điều trái với lý trí, nhưng không thể dung nạp một hành vi không gần với nhân tình (bất cận nhân tình). Cái tình thần tình lý đó cùng với niềm tin vào trí khôn phổ thông đã ảnh hưởng lớn đến lý tưởng nhân sinh của người Trung Quốc, kết quả nảy ra "đạo Trung Dung" mà tôi sẽ nói tới ở chương sau.

5. TRỰC GIÁC

Nói như vậy, nhưng trực giác cũng tự có giới hạn của nó, bởi sự luận lý của trí khôn phổ thông chỉ thích ứng cho việc đời và hành vi của con người mà không thể thích ứng vào việc giai quyết những bí ẩn của vũ trụ. Bạn có thể lấy nhân tình mà dàn xếp êm thấm một cuộc cãi nhau nhưng không thể dùng nhân tình để nhận định sự liên hệ giữa trái tim và lá phổi cùng biết rõ vị trí của nó, hay quyết định được công dụng của tụy dịch ra sao. Trước những hiện tượng thần bí của bầu trời và bí mật trong cơ thể con người, người Trung Quốc đều nhờ cậy vào trực giác. Lại thay! Người Trung Quốc lấy trực giác nhận ra rằng trái tim nằm lệch ở bên phải lồng ngực còn buồng gan nằm lệch ở vị trí bên trái lồng ngực. Có một vị học giả nổi danh của Trung Quốc hình như Du Chính Tiếp, trong một tác phẩm lớn của ông ta là tập bút ký nhan đề là "Quý Tỵ loại cáo" được xa gần truyền nhau mà đọc, coi là sách quý; ông thấy

một cuốn sách giảng về giải phẫu cơ thể do giáo hội Cơ đốc phiên dịch trong đó nói rằng trái tim con người nằm lệch ở bên trái lồng ngực, lá gan thì nằm lệch về bên phải, vì vậy ông đã đưa ra một phán quyết rất thô lỗ là sự xếp đặt nội tạng của người Tây phương khác hẳn với tổ chức nội tạng của người Trung Quốc, căn cứ vào kết luận đó mà suy diễn ra: Bởi sự tổ chức nội tạng khác nhau nên tôn giáo tín ngưỡng cũng vì đó mà khác cả – lối diễn dịch này thật là một mô hình quý giá cho phép luận lý bằng trực giác; và cũng vì có đó nên chỉ có hạng người Trung Quốc nội tạng tổ chức không hoàn toàn mới cải theo đạo Cơ đốc. Gần đây một tác giả được coi là bác học lại tỏ ra lo lắng và nói: ví các cha dòng tên đã biết rõ nội dung người Trung Quốc như vậy, thì hẳn họ chẳng chịu tốn công đến thế để truyền giáo ở Trung Quốc, rồi thu nạp lấy những người bất bình thường không hoàn toàn về nội tạng làm giáo đồ.

Những luận đoán trên đây không phải để mua vui, mà thực là câu chuyện đúng đắn; trên sự thực nó cũng là điển hình về trực giác quan cảm của người Trung Quốc trong địa hạt tự nhiên khoa học và sinh lý con người. Người ta bắt đầu đã nhận ra phương pháp khoa học có phần đúng, bởi dùng phương pháp khoa học đầu rằng phải chú ý phát hiện những điều nhỏ nhất như "trong việc chế tạo cà rem đường có tác dụng chủ yếu là khiến cho ngọt", nhưng cũng có thể nhờ nó mà tránh được lối tư khảo ấu trĩ khác như trên đã nói tới trong tập bút ký tiêu biểu. Ít nhất nhờ phương pháp khoa học người ta cũng có thể dùng tay mình đặt ngay lên vị trí chỗ tim đập mà quan sát, nhưng khốn nỗi những người đọc sách của xã hội Trung Quốc đều là thư hương tử

dê, không bao giờ cất nhắc chân tay vào việc.

Vì có thái độ như vậy để tránh sự mệt mỏi về tai mắt, chân tay vào những việc khổ sở, ngổ ngẩn, và vì họ chỉ trông cậy vào trực giác, học giả Trung Quốc bèn tiến lên giải thích những bí mật của thân thể con người và vũ trụ theo ý thích của họ. Tất cả những bộ môn y, dược học và sinh lý học của Trung Quốc đều căn cứ vào thuyết ngũ hành của Đạo giáo – kim, mộc, thủy, hỏa, thổ – rồi cho rằng sự tổ chức thân thể con người là một mô hình vũ trụ thu nhỏ. Thận đại biểu cho thủy, dạ dày đại biểu cho thổ, gan đại biểu cho mộc, phổi đại biểu cho kim, tim đại biểu cho hỏa. Nói như vậy không phải là bảo Trung y không công hiệu. Một người bị chứng cao áp huyết là bởi tâm hỏa vượng quá, bị chứng không tiêu hóa là vì thổ vượng quá, cho thuốc xổ để tăng tiến tác dụng của thận; bằng cách giúp cho hành thủy, thế mà chứng không tiêu hóa rồi thường cũng khỏi. Hay là gặp bệnh thần kinh rối loạn thì cho uống nước lã và dùng thuốc trấn cơn đau, khiến thận thủy đưa lên, dần dần trừ được thế mạnh của can hỏa mà khiến tinh thần giữ được trạng thái bình thường. Xác thực là thuốc của Trung Quốc cũng công hiệu rõ ràng, vấn đề rắc rối là ở chỗ xem bệnh và đoán bệnh.

Lỗi suy tư khảo sát đó của người Trung Quốc là đặc tính còn sót lại của dân tộc ở thời kỳ nguyên thủy. Lỗi suy tư này vốn không cần kiểm chính bằng phương pháp khoa học, vì thế nó có đủ tính chất tự do và luôn luôn gần với những huyền tưởng chất phác. Có một vài vị thuốc của Trung Quốc lại căn cứ vào tính chất chơi chữ, hay một liên tưởng lạ lùng huyền hoặc. Con cóc vì có bộ da sù sì, người

ta dùng ngay nó để chữa bệnh ngoài da; một thứ ếch sinh sản ở nơi hang núi râm mát, hay nơi ngòi lạch, thì cho rằng thân thể nó có hiệu năng làm cho mát mẻ. Một vài năm gần đây các tờ báo ở Thượng Hải thường đăng quảng cáo bán cây lá phổi, loại cây này sản xuất ở Tứ Xuyên; cứ theo người ta nói thì nó là thứ thuốc chữa lao phổi hay nhất. Và cứ vì những thuyết lạ lùng như vậy, đến nỗi cho rằng trẻ con không nên ăn chân gà, vì ăn vào sẽ thành thói cào giấy sách.

Đối với sự huyền hoặc của tiếng nói, người Trung Quốc có sự mê tín dị đoan, có thể dẫn chứng trong mọi phương diện sinh hoạt, đặc tính này không thuộc vào sự luận lý mà cũng không thuộc vào trí khôn phổ thông, nó chỉ là một thứ tâm lý của một dân tộc ở thời đại nguyên thủy, huyền tưởng và chân lý khác nhau thế nào, không phân biệt được, mà người ta cũng không có ý định cần phân biệt. Hình con dơi, con hươu thường được dùng làm đề tài thêu trên các đồ bằng vải, bởi chữ bức trong từ ngữ biến bức 蝠 (con dơi) đọc giống như âm chữ "phúc 福" là hạnh phúc; chữ lộc 鹿 (con hươu) đọc giống âm chữ lộc 禄 là bổng lộc vậy. Cô dâu, chú rể của Trung Quốc sau khi thành hôn, họ được ăn bữa tiệc hợp cẩn, trên bàn tiệc nhất định phải có một quả tim heo, có ý là vợ chồng ăn quả tim đó sẽ được "đồng tâm" mà "đồng tâm" là "hòa thuận".

Như vậy thật khó nói rõ được trong đó có bao nhiêu phần tín ngưỡng nghiêm chỉnh và bao nhiêu phần ảo tưởng. Lại còn nhiều cấm lệ mà người ta tin thật sự, thí dụ như ăn cơm ở dưới thuyền, thì đừng bao giờ lật con cá lên; nếu anh lật cá lên thì người lái thuyền sẽ rất lo phiền bởi

hình con cá bị lật là điềm thuyền sẽ bị lật. Anh lái thuyền không biết có thực thế hay không, nhưng anh thấy mọi người đều nói như vậy; anh ta lại cũng không chịu phí tâm, phí sức kê khảo để tìm ra sự thực. Đó là một tâm trạng đứng giữa sự chân thật và giả tưởng, cái chân cái giả pha trộn với nhau một cách thích thú và nên thơ, thật giống như chuyện trong mộng.

6. NGHĨ TƯỢNG (TRÍ TƯỢNG TƯỢNG)

Ý nghĩa chất phác ấy ta phải tìm hiểu rõ, vì tính đó đã dẫn dắt chúng ta tiến đến việc tìm hiểu trí tượng tượng của người Trung Quốc, cùng là tôn giáo của họ. Tôn giáo đây là tôi muốn nói một thiên đường cực lạc và một địa ngục thảm khốc và những quỷ thần có thực thể sinh hoạt như người, không phải là "vương quốc trong thân người" như lời trong phái nhất thần luận (Boston Unitarians) cũng không giống như Matthew Arnold tin vào "quyền năng vô hình vô ngã, luôn ở trong thân ta hoặc vấy bực lấy thân ta làm thành chính nghĩa".

Phạm vi tượng tượng không phải chỉ hạn định ở hạng người mù chữ. Thánh triết như Khổng tử cũng có lúc biểu lộ một trình độ tượng tượng chất phác đến mức nào đó, về quỷ thần khi ngài nói: "Nếu xiêm my thần áo (thần thờ ở góc nhà) thà xiêm my thần táo (vua bếp)"¹. Ngài nói đến quỷ thần, có vẻ hồn nhiên thật đáng yêu. "Tế thần coi như thần ở đó, kính quỷ thần nhưng nên xa"². Thái độ đó đối với quỷ thần của ngài là muốn hai bên không can thiệp gì đến nhau cả.

¹ Dữ kỳ my ư áo, ninh my ư táo. (Luận ngữ)

² Tế thần như thần tại, kính quỷ thần nhi viễn chi. (Luận ngữ)

Hàn Dũ, nhà đại văn hào đời Đường, mà cũng là một kiện tướng ủng hộ Khổng giáo, tiếp nối cái thái độ hồn nhiên của Khổng tử. Khi ông bị đày ra vùng phụ cận Sán Đầu ngày nay, chợt ở đó xảy ra việc cá sấu làm hại dân, ông bèn viết bài Tể ngạc ngư văn (văn tể cá sấu) có thanh điệu danh thép, thế là cá sấu bị cảm động bởi bài văn có tính chất u mỹ hùng kiện đó, (bởi ông ta là một trong những nhà văn rất nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc) theo ông ta tự ghi chú thuật lại, từ đấy không xuất hiện ở vùng ấy nữa. Hàn Dũ có thực lòng tin việc đó hay không, thiết tưởng ta không cần xét đến. Muốn đặt câu hỏi về vấn đề này, thì cũng không hiểu được thực tình, bởi nếu hỏi ông thì ông sẽ đáp rằng: "Tôi làm sao biết được là thực, nhưng ngài cũng làm thế nào mà biết được đó là không thực?". Luận điệu này thực không thể còn bàn cãi gì nữa, thừa nhận rằng giải vấn đề này thì trí lực của chúng ta thật không đủ sức gánh vác việc ấy, trái lại nhắm mắt bỏ qua đi thì hơn. Hàn Dũ là hạng người có hùng tâm tráng chí, thì hẳn ông không phải là một nhân vật mê tín; ông đã viết bài "gián nghinh Phật cốt biểu" (bài biểu can việc đón xá lợi của Phật) là một tác phẩm nổi tiếng, trong bài này ông đưa ý kiến để khuyên nhà vua đừng cử người đại biểu đi đón Phật cốt. Tôi nghĩ rằng lúc ông cầm bút viết bài "Tể ngạc ngư văn" nhất định ông phải cười khúc khích một mình. Có những nhân vật tráng chí hùng tâm khác, thêm tài phán đoán khá xác đáng như Tư Mã Ôn Công sau này, ông hết sức bài bác thuyết địa ngục của nhà Phật, ông đưa ra lời chất vấn: Tại sao khi Trung Quốc chưa biết gì về học thuyết Phật giáo thì người ta không nằm mơ thấy địa ngục bao giờ. Phương pháp biện chứng duy lý này thực không

phải là điển hình của tinh thần Trung Quốc.

Đối với tôi, mẫu người đặc biệt trong huyền tưởng của Trung Quốc là những cô gái ma xinh đẹp trong những tập như Liêu trai chí dị chẳng hạn. Những câu chuyện về những cô gái ma, thường là hồn ma những người con gái bị bỏ rơi rồi uất ức tự vẫn hay bị điều oan uổng mà chết. Hồn ma này nhập vào thân thể đứa nữ tỳ nào đó để bày tỏ nỗi oán vọng với người sống; hay một tình nhân đã chết lại trở về sống cuộc đời ân ái, rồi sinh con đẻ cái. Những truyện đó chứa đầy tình cảm loài người vì thế nên người Trung Quốc rất ưa đọc. Và lại cõi u linh của Trung Quốc có nếp sống cũng như người sống, mà phụ nữ ở cõi âm lại càng đáng yêu: Họ cũng rất đa tình mà hay ghen, có khi họ cũng dự phần vào cõi nhân sinh nữa.

Căn cứ vào loại bút ký đó miêu tả, nếu có anh học trò nào đêm khuya ngồi đọc sách trong buồng học, gặp bọn yêu ở cõi âm hiện lên thì đừng có sợ. Vào lúc ngọn đèn khuya lu mờ chực tắt, anh học trò thiu thiu buồn ngủ, chợt nghe có tiếng tà áo lụa sột soạt, mờ to mắt nhìn kỹ, thấy một cô gái đẹp tuổi độ mười sáu, mười bảy, e lệ thẹn thùng, nét tươi đẹp làm mê người; nàng nhìn lên say đắm và hé nụ cười. Các nàng này thường thường là những thiếu nữ rất đa tình vì tôi tin rằng những truyện này đều do bọn thư sinh sống cô đơn rồi đặt ra để giải buồn vậy. Bọn ma quỷ này cũng biết dùng những thủ đoạn tài tình tìm ra tiền bạc, lụa vải để giúp người tình trong cơn nghèo túng; lại cũng khéo lựa ý hầu hạ chồng trong lúc ốm đau, vẽ dụ dỗ êm ái còn hơn cả những cô y tá ngày nay. Lạ hơn nữa, có lúc họ vì người tình mà đành dùm tiền bạc; khi người tình phải đi

xa thì họ nén lòng chờ đợi, lại biết giữ tiết tháo trinh khiết. Thời kỳ sống chung luyện ái ngắn thì năm ba ngày, vài tuần lễ, hoặc có khi dài đến hết cuộc đời, rồi sinh con cái, nuôi lớn thành người, thì cứ đổ đạt, lúc vinh qui trở về, thì bỗng nhiên nhà cửa không còn gì nữa, chỉ thấy một nấm mồ hoang, có một hang sâu trong đó có xác một con hồ mẹ đã chết. Đó chỉ là một hồ tiên thường được người Trung Quốc ưa nói tới. Lại có trường hợp nàng bỗng nhiên ra đi để lại mảnh giấy nói rõ mình quả thực là hồ ly, nhưng muốn được hưởng hạnh phúc loài người, nên lại sum họp; nay thấy con cái đã phát đạt thật lấy làm thỏa mãn, nhưng mong mọi người hãy tha thứ cho cái lỗi đường đột của nàng.

Đó là điển hình về khía cạnh tưởng tượng của người Trung Quốc, cái huyền tưởng tuy chẳng lên đến chín tầng mây, nhưng lạ lùng huyền diệu, vì có những tình cảm, những ưu uất của loài người. Những truyện này có điểm khéo léo là khiến người ta mê hoặc mà tin như có thật, không cần hoàn toàn hợp lý mà cũng không thể giải thích rõ ràng được.

Tính chất hay, đẹp trong huyền tưởng của người Trung Quốc xưa nay vẫn chưa được người ta chú ý tới, vậy tôi xin dịch qua loa một truyện về loại này. Truyện có tên là "Thuyền nương ly hôn ký" (ghi việc hôn Thuyền nương lìa khỏi xác), truyện do một nhà văn đời Đường viết ra. Tôi không thể xác định rõ ràng được về truyện này, nhưng biết rằng truyện này có vào khoảng 690 sau K.T., khi Vũ hậu cầm quyền chính. Những tiểu thuyết, vở hát cùng những trước tác của các nhà văn nước tôi thường có những cổ tích

diễn hình loại này, nội dung lấy những sự tích lạ lùng về quỷ thần tả thành đáng tin, bởi nó có tính chất như người:

"Năm Thiên Thụ thứ ba, Trương Dật người đất Thanh Hà, đi làm quan ở Hành Châu, tính giản dị trầm tĩnh, ít giao du, không có con trai, được hai gái, đứa lớn chết sớm, đứa nhỏ tên là Thuyền nương, vẻ đẹp nét na đều vào bậc nhất. Dật có cháu gọi bằng cậu là Vương Vũ người đất Thái Nguyên, ít tuổi mà thông minh, vẻ người lại phong nhã, Dật thường coi trọng. Hàng ngày có nói: "Sau này sẽ gả Thuyền nương cho". Sau hai bên đều khôn lớn, Vũ tư thông với Thuyền nương, họ thường mơ màng gặp nhau trong mộng, gia nhân không ai hay việc đó. Sau có người khách để ý thấy vừa lòng đến xin hỏi. Dật nhận lời. Thuyền nương biết tin uất ức lắm, Vũ cũng rất phẫn hận, bèn giả có lệnh thuyền chuyển lên kinh, bà con gàn lại không được, bèn biểu tiễn trọng hậu để Vũ lên đường. Vũ trong lòng sầu khổ, từ biệt ra đi. Tối đến hậu thuyền cách Sơn quách vài dặm, đã gần nửa đêm Vũ vẫn không ngủ, chợt nghe trên bờ có tiếng chân người đi rất vội, lát sau đến mạn thuyền, hỏi thì ra Thuyền nương đã đi bộ mà đến. Vũ vừa sợ vừa mừng đến phát cuồng, cầm tay nàng hỏi đầu đuôi, Thuyền nương khóc mà rằng: "Anh hậu tình như thế, bữa ăn giấc ngủ tôi đều nghĩ đến, nay người ta định bắt tôi thay lòng đổi dạ, lại biết anh tình sâu chẳng nhạt, định quyền sinh dền đáp, cho nên liều mạng đi theo". Vũ thấy thật là ngoài ý mong muốn, vui vẻ quá chừng, bèn giấu Thuyền nương trong thuyền, ngay đêm đó nhổ sào đi gấp, vài tháng vào đến đất Thục. Rồi trải qua năm năm họ đã được hai đứa con, nhưng tuyệt hẳn tin tức với Dật. Thuyền nương thường nhớ cha

mẹ, khóc nói với Vũ rằng: "Trước kia tôi không nỡ phụ tình, nên bỏ đại nghĩa mà theo anh, nay đã năm năm, không biết gì đến cha mẹ, còn mặt mũi nào sống trong trời đất nữa". Vũ buồn bã nói: "Rồi sẽ về, đừng sầu khổ nữa", rồi cùng nhau trở về Hành Châu. Đến nơi, Vũ một mình đến nhà Trương Dật, lạy và tạ lỗi về việc đó. Dật rất kinh ngạc nói: "Thuyền nương đau ốm đã mấy năm nay, nằm ở trong buồng kia, sao có chuyện nói quấy như thế?". Vũ nói: "Hiện đang ở dưới thuyền". Dật sợ hãi, vội sai người đi xem thử, thì quả đúng Thuyền nương ở dưới thuyền, nhan sắc vui vẻ và hỏi rằng: "Đại nhân có được bình an không". Gia nhân lấy làm lạ vội về báo cho Dật biết. Trong buồng người con gái biết tin mừng rồi, đứng dậy thay áo trang điểm, cười mà không nói gì, rồi ra thuyền đón. Người con gái ở thuyền cũng đi về nhà. Hai bên gặp nhau ở bờ sông. Khi tới gần nhau, bỗng hai người biến thành một, nhưng quần áo thì vẫn còn hai bộ. Người nhà thấy việc lạ lùng nên bí mật không cho ai biết, chỉ chỗ họ hàng lên biết mà thôi. Bốn chục năm sau vợ chồng đều già cả, hai con thi đậu hiệu liêm, làm quan đến chức Thừa úy".

Những hiện tượng trong vũ trụ không hoàn toàn giải thích được rõ ràng cũng là điều hay, còn để chỗ cho loại huyền tượng đó tồn tại. Tưởng tượng là cốt lấy cái "đẹp" trang sức cho cõi đời này vậy. Ví như trong lãnh vực đạo đức, trí khôn con người được dùng để biến thế giới này thành một nơi người ta vui lòng sống, thì trong lãnh vực nghệ thuật, người ta dùng thiên tài làm thành cái màn mỏng, đẹp dễ phủ cho cái xã hội lao khổ, vô vị này, khiến nó sống động thỏa mãn lòng ưa hưởng thụ thẩm mỹ của

chúng ta. Ở Trung Quốc sinh hoạt nghệ thuật cùng với hội họa và thơ được hợp lại làm một. Cuối thế kỷ 17 một nhà văn học nổi danh là Lý Lạp Ông¹ trong một vở hát (nhan đề là "Ý trung duyên" của ông), ông đã viết hai câu sau:

Đi quan sơn thượng họa

Cánh khán họa trung sơn

giải:

Đã xem vẽ trên núi.

Lại ngắm núi trong tranh.

Tưởng tượng xa xôi để tô điểm cho buồn rầu và nghèo khổ, khiến sự nghèo khó, buồn rầu trở thành đẹp đẽ, như chúng ta đã thấy rõ trong thơ Đỗ Phủ. Cái đẹp có thể thấy ở nếp nhà tranh, ở con châu chấu hay ở cánh con ve sầu...; xa hơn nữa, cái đẹp còn cả ở trong những tảng đá gồ ghề. Trên thế giới này chỉ có người Trung Quốc mới ưa vẽ một bức tranh toàn những mỏm đá cheo leo, nứt nẻ, gồ ghề, rồi treo lên vách, ngắm nghía suốt ngày không biết chán. Những mỏm đá kỳ quái gồ ghề này không phải là những bức tượng ở Venice, hay ở Florence, mà nó chỉ là những gì mọc mọc không trang hoàng của thiên nhiên, nó còn giữ được nét nhịp nhàng thô suất nên thơ để cho ta thưởng thức. Tôi nghĩ rằng thưởng thức nét nhịp nhàng của một tảng đá tự nhiên thật là óc người Trung Hoa đã tinh vi đến cùng cực; họ có thể ngắm một hòn đá cuội nhỏ mà tìm ra vẻ đẹp cũng như sống trong cái thế giới thăm sâu, buồn khổ này, họ đã phải cố gắng vui vẻ hoạt động để gạn lấy một chút hạnh phúc. Một bức vẽ mỏm đá chênh vênh gồ

¹ Lý Ngự tự Lạp Ông, người đời Thanh (Chú thích của dịch giả).

ghê, hay một con mèo nấp rình con châu chấu là những đề tài rất ưa thích của người Trung Quốc, những món đó dễ say mê thường thức trong lúc thư nhàn, dẫu cho chiến tranh bộc phát ngay ở ngoài cửa cũng không cần để ý. Từ cuộc sống tầm thường mà tìm ra cái đẹp đó là giá trị trí tưởng tượng của Trung Quốc cũng như của Wordsworth, vì Wordsworth là một trong những nhà thơ của nước Anh có nhiều tinh thần giống Trung Quốc nhất. Cuối đời Minh có học giả Tiên Sĩ Vi, ông đã nhìn thấy cái đẹp trong hạt mưa, ông đã viết trong tập bút ký: Người ta nếu đứng lâu trong mưa, sẽ tìm ra được cái đẹp ở đó. Lý thuyết ấy là thể tài thường thấy trong loại bút ký. Nhưng nó không phải chỉ là chủ trương về văn nghệ mà còn là chủ trương về cuộc sống nữa.

CHƯƠNG IV

LÝ TƯỞNG CỦA ĐỜI NGƯỜI

1. CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN CỦA TRUNG QUỐC

Muốn hiểu rõ lý tưởng nhân sinh của người Trung Quốc, thì trước phải hiểu rõ chủ nghĩa nhân văn (humanism) của họ đã. Danh từ chủ nghĩa nhân văn không khỏi có chỗ mơ hồ. Nhưng chủ nghĩa nhân văn của người Trung Quốc tự có một ý nghĩa rõ rệt, nó bao gồm ba điểm: Điểm nhất là quan niệm chính xác về mục đích tối hậu của đời người, điểm hai là tin tưởng trọn vẹn vào những mục đích đó, điểm ba là theo tình thần tình cảm và lý trí của nhân loại để đạt được những mục đích đó. Tình và lý tức là "đạo Trung Dung", ý nghĩa của đạo Trung Dung lại có thể giải thích thành khuôn phép cho trí khôn thông thường nữa.

Đời người có ý nghĩa gì, vấn đề này đã làm phí biết bao nhiêu tâm tư các nhà triết học Tây phương, họ tìm hiểu thấu tóm mãi, cuối cùng cũng chưa đưa ra được một giải thích đầy đủ – giải thích đó khởi đầu từ quan điểm mục đích luận tìm đến kết quả tự nhiên, mục đích luận vốn thừa nhận rằng tất cả mọi sự vật trong vũ trụ này, đến cả con muỗi hay vi khuẩn bệnh thương hàn, đều vì hạnh phúc của nhân loại mà sinh ra. Bởi đời người rất thống khổ rất thâm sâu, nên gần như không nêu ra được một giải đáp hoàn toàn làm thỏa mãn ý nghĩa tự tôn của con người. Do

đó mục đích luận đưa ra một kiếp sống thứ hai mà cái sinh mệnh trần tục của kiếp này được coi là chuẩn bị cho sinh mệnh kiếp sau, cái lý luận của học thuyết này phù hợp với lý luận của Socrates, ông đã cho rằng bà vợ dữ tợn là một chuẩn bị thiên nhiên để huấn luyện tính tình người chồng.

Luận chứng này chỉ là phương pháp né tránh khi đã cùng đường, nhưng đôi khi nó khiến tâm linh ta được yên ổn trong chốc lát. Tuy vậy cái vấn đề vĩnh cửu vẫn xuất hiện: "Đời người có ý nghĩa gì?" Nietzsche mạnh mẽ nhất định không tránh né, ông không nhận giả thuyết cho rằng đời người phải có một mục đích, ông cho rằng con đường tiến của sinh mệnh là một thể tuần hoàn, công việc của loài người chỉ là sự nhảy múa man rợ, chứ không phải là sự đi về có mục đích như đi chợ. Dù vậy vấn đề trên vẫn xuất hiện đều đều, như sóng biển vỗ vào bờ: "Đời người có ý nghĩa gì?".

Theo chủ nghĩa nhân văn của Trung Quốc, họ tin rằng họ đã hiểu rõ cái mục đích chân chính của đời người. So sự hiểu biết đó mà nhận xét, mục đích của đời người thật không phải ở cái sinh mệnh sau khi đã chết, như lý tưởng của Cơ đốc đã dạy: Nhân loại sống để mà chết, tư tưởng này là điều không thể hiểu được; nó cũng không ở nết bần của giáo lý Phật, vì thuyết này quá siêu hình; nó cũng không ở chỗ thành tựu công việc, vì giả thuyết này quá phù phiếm; nó cũng không ở bước tiến vì tiến bộ mà xông lên, bởi thuyết này thật không có ý nghĩa gì cả. Cái mục đích chân chính của đời người được người Trung Quốc dùng một thái độ đơn giản, thuần túy nhưng rõ ràng để quyết định, cái mục đích đó thấy ở chỗ vui với lẽ trời hiểu rõ phận định (lạc thiên tri mệnh) để hưởng một nếp sống thuần phác, đơn sơ, nhất là một nếp sống gia đình, cùng quan hệ xã hội

hài hòa. Xưa kia, trẻ con đi học võ lòng thường học tập ngay bài thơ dưới đây:

*Vân đạm phong khinh cận ngộ thiên,
Bạng hoa tùy liễu quá tiền xuyên.
Thời nhân bất thức dư tâm lạc,
Tương vị thâu nhân học thiếu niên.*

Giải:

*Mây thưa, gió nhẹ trời gần trưa,
Nương khóm hoa theo rặng liễu đến con sông phía
trước.
Người đời không hiểu được cái vui trong lòng ta,
Cho là bất chúc trẻ con lạm dụng nhân hạ.*

Dịch:

*Đúng ngộ mây thưa gió nhẹ rung
Rê hoa len liễu dạo ven sông
Người đời đâu biết ta cao hứng
Lại bảo ham nhân học trẻ trung*

Bài thơ này chẳng những biểu hiện một tình cảm nên thơ mà còn biểu hiện được khái niệm "chí thiện" của đời người nữa. Lý tưởng nhân sinh của người Trung Quốc đã thấm nhuần tình cảm đó, nó không có tham vọng lớn lao quá, hay siêu hình, nhưng rất thực. Nó là một lý tưởng đơn giản không gì so sánh được, đơn giản đến nỗi chỉ có hạng người sống có tinh thần thực tế như người Trung Quốc mới quan niệm được mà thôi. Chúng ta thực không hiểu tại sao người Âu Mỹ lại không thấy rõ mục đích của nhân sinh chỉ là hưởng thụ cuộc đời một cách thuần khiết và lành mạnh. Bản chất Trung Quốc và Tây phương có lẽ khác nhau ở điểm này: người Tây phương xem ra sở trường về tiến thủ

và chế tạo nhưng không biết hưởng thụ, người Trung Quốc thì khéo hưởng thụ trong phạm vi vật chất nghèo nàn mà họ có được. Đặc tính người Trung Quốc tập trung vào ý thức hưởng lạc ở cõi trần này, đó là nguyên nhân làm cho tôn giáo không thể tồn tại được, mà đó cũng là kết quả gây nên bởi tình trạng không có tôn giáo. Nếu người ta đã không tin cái sinh mệnh hiện nay cuối cùng nối tiếp với cái sinh mệnh kiếp sau thì tự nhiên còn sống ngày nào trong tấn tuồng lý thú là kiếp sống hiện tại, họ phải tận hưởng. Vì không có tôn giáo khiến ý thức đó chung đúc lại càng mạnh.

Bởi ý chủ nghĩa nhân văn đó mà nảy ra chủ trương rằng nhân loại là trung tâm của vũ trụ, rồi đặt ra một định luật: Mọi mục đích của tri thức là mưu hạnh phúc cho nhân loại. Nhân tính hóa mọi tri thức, thực không phải là một công tác dễ dàng, bởi tâm lý con người có lúc bị sai lầm, mê hoặc thành ra lý trí cũng bị luận lý (logic) sai khiến mà biến thành công cụ cho tri thức, cho nên phải dùng con mắt sáng suốt, chủ ý vững vàng, nắm vững được mục đích chân chính của đời người nhờ đó nhìn nhận được rõ ràng, chủ nghĩa nhân văn mới tồn tại được. Chủ nghĩa này chiếm một địa vị ở giữa khoảng hai cực là giáo lý tưởng tượng về kiếp sau và chủ nghĩa duy vật của thế giới hiện đại. Có thể nói rằng ở Trung Quốc Phật giáo đã không chế được phần lớn tư tưởng dân chúng, nhưng các môn đồ chân chính của Khổng giáo thường có thái độ bức tức thâm kín để phản kháng cái thế lực đó, vì nhận định theo chủ nghĩa nhân văn thì Phật giáo rõ ràng là lẩn tránh hay chối bỏ cuộc đời.

Một mặt khác, thế giới văn minh ngày nay đương khó nhọc trong hoàn cảnh phát triển quá mức của văn minh cơ

giới, gần như không còn thì giờ để giữ gìn cho con người hưởng thụ những gì đã chế tạo ra. Ở nước Mỹ việc đặt ống chì dẫn nước rất phát đạt, khiến người ta quên rằng đời sống con người không có ống dẫn nước nóng, nước lạnh, vẫn có hạnh phúc như thường. Ở Pháp quốc hay ở Đức quốc, có nhiều người đã sống êm đềm trong tuổi thọ và cống hiến những phát minh khoa học quan trọng, những tác phẩm lớn có giá trị, mà hàng ngày vẫn dùng những bình đựng nước và những chậu lớn cũ kỹ kiểu xưa. Thế giới này cần có một tôn giáo để truyền bá rộng rãi cách ngôn trừ danh về ngày nghỉ ngơi của chúa Ki-tô (Sabbath) và giảng rõ luôn luôn rằng máy móc làm ra để phục dịch cho người, không phải người sinh ra để phục dịch cho máy. Nói tóm lại tất cả khôn ngoan của loài người, tất cả vấn đề của trí thức là làm sao khiến "người" không mất tính cách là "người" và làm sao khiến nó khéo hưởng thụ được cuộc sống.

2. TÔN GIÁO

Điều đáng để ý nhất là học giả Trung Quốc tận tụy với mục đích chân thực của đời người, như họ đã quan niệm và hoàn toàn bỏ qua những ảo tưởng thần bí hoặc siêu hình. Có người hỏi nhà nhân văn học vĩ đại của chúng ta là đức Khổng tử về cái chết, ngài đã trả lời "chưa biết được cái sống, cần gì biết cái chết" (vị tri sinh, yên tri tử). Có lần một vị mục sư lão thành người Mỹ cố làm cho tôi hiểu tính cách quan trọng của sự bất diệt; ông đưa nguyên lý thiên văn để dẫn chứng, theo đó thì mặt trời đang dần dần giảm mất tinh lực, có thể độ một vài triệu năm nữa, mọi sinh vật trên địa cầu này sẽ tiêu diệt. Rồi vị mục sư hỏi: "Như vậy anh có thừa nhận vấn đề bất diệt là trọng yếu không?". Tôi

thẳng thắn đáp là tôi không lo gì cả; giả thử loài người chỉ còn được sống độ nửa triệu năm trên trái đất này, thì cũng đủ thời gian để đạt được những mục đích cần yếu; ngoài ra thì là lo lắng siêu hình vô ích. Bất kể sinh mệnh nào, muốn sống đến nửa triệu năm mà vẫn chưa thỏa mãn thì thật là điều vô lý, mà nhân sĩ Đông phương không thể hiểu nổi. Cái lo vẩn vơ của vị mục sư là đặc tính của dân tộc Teutens, mà thái độ nhạt nhẽo không quan tâm của tôi, là đặc tính của dân tộc Trung Hoa. Người Trung Quốc vì có thái độ đó nên không dễ dàng trở nên tín đồ đạo Cơ đốc, dù họ có tín ngưỡng đạo Cơ đốc thì họ cũng chỉ là tín đồ của giáo phái Quakers, vì người Trung Quốc chỉ có thể hiểu giáo điều theo kiểu giáo phái đó thôi. Giáo lý Cơ đốc nếu là một phương thức sinh hoạt thì khả dĩ cảm động được người Trung Quốc; tuy vậy giáo lý và giáo điều của Cơ đốc sẽ bị dập tan, không phải vì lý luận cao hơn của Khổng giáo, mà bởi trí khôn thông thường của nó. Đạo Phật truyền bá vào Trung Quốc khi được giới trí thức hấp thụ, đã thành ra một phương pháp tập trung tinh thần và ý chí để dưỡng sinh mà thôi, ngoài ra không còn ý nghĩa gì nữa. Đó tức là tinh túy của nền lý học đời Tống.

Tại sao lại như vậy? – Bởi người Trung Quốc có một lý tưởng nhân sinh đặc biệt. Trong thi ca và hội họa của Trung Quốc còn có những huyền tượng do tưởng tượng tạo ra, nhưng trong nền luân lý học thì tuyệt đối không có một tí gì là huyền cả. Bởi thế trong thi ca hội họa thường thấy nhiều dấu vết tỏ rõ lòng thành thực yêu mến nếp sống tầm thường, còn huyền tượng đã trở nên một tấm màn mỏng đẹp để phủ trên cuộc sinh hoạt hàng ngày, mà không tách rời khỏi đời sống. Chắc chắn là người Trung Quốc rất quý cuộc đời hiện tại và cõi trần này, họ không có ý bỏ cuộc đời

đang sống đây để tìm đến chỗ thiên đường xa vời nào đó. Họ rất yêu mến cái kiếp sống hiện tại, dù rằng kiếp sống đây những thâm sâu, nhưng cũng rất đẹp dễ, ở đây những phút khoái lạc rất đáng quý vì nó chỉ thoáng qua. Họ yêu cõi đời hiện tại trong đó có vua chúa, ăn mày, có trộm cướp có tăng ni; nếp sống hàng ngày thì nào ma chay, cưới hỏi, ốm đau, chăn nuôi con cái; cảnh vật thì sương sớm, nắng chiều, mây mờ trắng sáng, hội hè tết nhất; thú vui quán rượu lầu trà, nắng mưa đắp đổi.

Những cảnh sinh hoạt tầm thường hàng ngày được các tiểu thuyết gia Trung Quốc miêu tả tỷ mỉ, lối miêu tả đó thật trung thực, thật sát với đời người, nó cho ta một ý vị sâu xa và cảm động vì đã là người chúng ta đều phải gặp. Đây như một buổi quá trưa, tiết trời oi ả, cửa ngoài khép lại, từ nữ chủ nhân đến nô tỳ đều đã mơ màng thiêm thiếp trong giấc ngủ, Đại Ngọc ngồi một mình sau bức rèm thêu, nghe con vẹt gọi tên chủ? Hay đang nằm nghĩ đến ngày rằm tháng tám, một ngày trung thu đã qua mà nàng không bao giờ quên được, tất cả các em và anh Bảo Ngọc có mặt đầy đủ, vừa ăn món cua vừa làm thơ, rồi nổi hứng giễu cợt, cười đùa thật là vui vẻ, nhưng cảnh hạnh phúc mỹ mãn đó đâu được lâu dài, đúng như Trung Quốc có câu tục ngữ: "Trăng tròn dễ khuyết, hoa nở chóng tàn!" Hay một cảnh khác, đôi vợ chồng trẻ ngâm thơ, lần đầu gặp nhau, sánh vai ngồi dưới bóng trăng; bên bờ ao nhỏ, cùng nhau tâm niệm cầu cho hạnh phúc đẹp như hoa nở, trăng tròn, nhưng một lát mây đen che phủ ánh trăng, xa nghe có tiếng gì là lạ khó nhận ra, giống tiếng một con vịt bị lang vô chạy trốn thất thần; ngày hôm sau người vợ trẻ vẫn còn rùng mình và lên cơn sốt nặng. Những cảnh đẹp mê người ấy đã được tả bằng lối văn rất giản dị bình dân. Nếp sống trần

tục đã được trình bày trong văn học, không ngại ngần vì quá thiết thực mà cũng không e dè vì quá thông thường. Tiểu thuyết Trung Quốc có đặc điểm luôn luôn tả rõ những cảnh nhỏ nhặt trong gia đình, tả các món ăn trong một bữa tiệc, tả dáng điệu một lũ khách ăn uống trong quán trọ, rồi tả đến cả trạng thái hần đau bụng vội đi ra cánh đồng tìm chỗ vắng, bãi hoang vốn là cái cầu tiêu thiên nhiên của người Trung Quốc! Tiểu thuyết gia của Trung Quốc có lối miêu tả như vậy, trai gái của Trung Quốc sinh hoạt như vậy, cuộc sống ấy thật đầy đủ, phác thực, không còn chỗ nào để chứa cái tư tưởng linh hồn bất diệt nữa.

Chủ nghĩa hiện thực trong lý tưởng nhân sinh của Trung Quốc và đặc tính chú trọng về hiện thế bắt nguồn từ học thuyết Khổng tử, mà học thuyết này không giống tinh thần đạo Cơ đốc ở điểm nó chỉ biết có hiện thế và sống là vì cõi trần này. Có thể cho rằng đạo Cơ đốc có tính chất lãng mạn, học thuyết Khổng tử có tính chất hiện thực. Chúa Cơ đốc là một triết học gia về huyền diệu có đức nhân từ và bác ái, đức Khổng tử là một triết học gia về thực nghiệm, thuộc chủ nghĩa nhân văn. Dựa vào cá tính của hai nhà đại triết học chúng ta có thể hiểu rõ căn bản của tôn giáo và thơ văn của người Hebrews (Do Thái) khác hẳn với tư tưởng hiện thực và trí khôn thông thường của người Trung Quốc. Học thuyết Khổng tử thật ra không phải là một tôn giáo, chỉ có một vài tư tưởng về nhân sinh và vũ trụ gần với tính chất tôn giáo thôi. Trên thế giới có hạng vĩ nhân như thế, họ không thích để ý tới kiếp sau, hay linh hồn bất diệt cùng thế giới thần linh và các vấn đề tương tự. Triết học này thật không thỏa mãn chủng tộc Hebrews và Germans, nhưng nó thỏa mãn dân tộc Trung Hoa. Nói chung như vậy mà thôi, ở phần dưới chúng ta lại bàn kỹ

hơn; thực ra người Trung Quốc cũng không phải là hoàn toàn thỏa mãn với lý thuyết đó; họ phải dùng tinh thần siêu nhiên của đạo Phật, đạo Lão để bổ khuyết vào. Nhưng những tinh thần siêu nhiên này không hòa lẫn vào nếp sống của người Trung Quốc mà nó chỉ là thứ mua vui phụ để điều hòa cuộc sống khiến người ta dễ chịu mà thôi.

Bản chất chủ nghĩa nhân văn của Khổng tử thật thuần túy và đầy đủ; mặc dù có những bậc kém ngài, như những văn nhân võ tướng cũng được người đời tôn lên thành thần thánh, nhưng khổng tử và các môn đồ của ngài thì chưa được người ta thờ phụng như họ đã thờ các bức tượng quỉ thần. Một phụ nữ bị người ta làm nhục, nếu dám chết để giữ gìn trinh tiết thì lập tức có thể trở thành vị thần của vùng đó; dân chúng sẽ lập đền thờ, khói hương lễ bái. Tính chất chủ nghĩa nhân văn sẽ hiện rõ qua những sự thực dưới đây: Một vị danh tướng đời Tam quốc là Quan Vũ được dân tộc tượng để thờ, tôn thành thần minh, còn đối với Khổng tử thì từ ngài cho đến tổ tiên đều chỉ có bài vị bằng gỗ để tên tuổi thờ trong nhà từ đường mà thôi. Bọn phá hủy ngẫu tượng của một đẳng cấp tiến nào đó nếu vào đền thờ ngài hẳn cũng chán ngắt. Có gì đâu, chỉ vì tổ tiên không phải là thần mà chỉ là người, nhưng đã thoát ly cõi trần cho nên được con cháu nối đời thờ cúng, coi như phụng dưỡng lúc còn sống. Nói tóm lại con cháu thờ cúng tổ tiên thì cũng như trước kia phụng dưỡng các ngài lúc tuổi già. Về việc tế lễ, Khổng giáo gần giống với tôn giáo có bấy nhiêu thôi.

Tôi thường lưu ý quan sát văn hóa tôn giáo ở các quốc gia theo đạo Cơ đốc, và văn hóa chất phác ở Trung Quốc, để tìm ra chỗ khác nhau giữa hai văn hóa và sức thâm nhập của lòng người của hai loại văn hóa khác nhau đó thế

nào; còn như nhu cầu của nội tâm thì tôi xin mạn phép quyết đoán rằng dân tộc nào cũng như nhau cả. Sự khác biệt giữa hai văn hóa đó hiện rõ trong ba tác dụng của tôn giáo.

Điểm thứ nhất, tôn giáo là thể hiện nghề tăng lữ, gồm có tín điều, giáo hoàng và uy quyền tiếp nối từ vị này đến vị kia, nhận tiền đóng góp khi có việc gì, độc quyền bán lễ xá tội để thu lợi. Lại còn những việc từ thiện cứu tế lấy công đức, rồi thiên đường địa ngục. Tất cả đã làm cho tôn giáo dễ lan truyền ở mọi dân tộc, trong đó có cả Trung Hoa nữa. Tôn giáo đã thỏa mãn sự đòi hỏi của tâm linh con người ở một trình độ văn hóa nào đó. Nhân dân Trung Hoa cũng có nhu cầu đó, Phật giáo và Lão giáo đã cung cấp cho họ cái đó, còn Khổng giáo thì không.

Điều thứ hai, tôn giáo có thể chế tài và định giá hành vi đạo đức. Trên quan điểm này tư tưởng người Trung Quốc và Cơ đốc giáo thật khác nhau xa, quan niệm của chủ nghĩa nhân văn cho rằng luân lý phải lấy "người" làm trung tâm, không phải lấy "thần" làm trung tâm. Người Tây phương cho rằng giữa người và người nếu họ không qui về thượng đế mà giữ được tư cách, hành vi đạo đức thì thật là điều lạ lùng khó hiểu. Trái lại người Trung Hoa cũng rất ngạc nhiên, tại sao giữa người và người lại không giữ được hành vi hợp lẽ lại phải cần đến cái quan hệ gián tiếp của đệ tam nhân nữa mới giữ gìn được hành vi cao đẹp? Vấn đề này rất dễ hiểu, con người phải cố gắng làm điều thiện là bởi một lý do rất đơn giản: Những hành vi đó mới xứng đáng với tư cách là người. Tôi thường tự nghĩ rằng nếu không bị giáo lý của thánh Paul bao phủ, thì quan niệm luân lý ở Âu châu ngày nay sẽ đến thế nào. Chắc hẳn vì tình thế nó có

thể đồng hòa với tập minh tướng lục của Marcus Aurelius. Giáo lý của thánh Paul đã đem lại ý thức về tội ác của người Hebrews, ý thức này bao trùm hoàn toàn nền luân lý của Cơ đốc giáo, khiến thông thường người ta nghĩ rằng nếu không nương tựa vào tôn giáo thì không còn cách nào trừ bỏ được tội ác, đúng như "thuyết cứu rỗi" đã dạy. Bởi vậy, quan niệm một nền luân lý Âu châu tách rời khỏi tôn giáo là một ý thức quái lạ chưa bao giờ người ta nghĩ đến.

Điều thứ ba, tôn giáo là thần cảm và tình cảm trong đời sống, lại còn là một cảm giác về vẻ thần bí, trang nghiêm cao cả của vũ trụ, cũng là chỗ con người tìm sự yên ổn cho sinh mệnh, đó là điều thỏa mãn bản năng tinh thần rất sâu xa của loài người. Trong đời sống của chúng ta, luôn luôn có những cảm giác bi quan, phát khởi, hoặc lúc ta mất kẻ thân yêu, hoặc ta đau yếu lâu ngày vừa khỏi, hoặc lúc đầu thu mới lạnh, mắt nhìn lá rơi trước gió, nghĩ về cái chết và cảnh hư phù tràn ngập trong lòng, lúc đó sinh mệnh của ta đã vượt ra ngoài tầm cảm quan, rồi từ thế giới trước mắt này ta ngóng sang cái thế giới vĩ đại bên kia.

Cái bi quan trong chốc lát đó gây xúc cảm trong lòng người Trung Quốc cũng như trong lòng người Tây phương, nhưng phản ứng của hai bên rất khác nhau. Tôi trước kia là tín đồ của Cơ đốc giáo nay chỉ còn là một kẻ ngoại đạo, theo ý kiến nhỏ mọn của tôi, tôn giáo đâu có đưa ra một giải đáp sẵn sàng cho vấn đề nêu trên, giải quyết tất cả những thắc mắc khiến tâm linh ta được yên ổn, nhưng nó lại tiêu trừ ngay trong ý thức cái thần bí khôn lường của đời người và nỗi buồn rầu ăn sâu vào cốt tủy chúng ta. Cái buồn rầu đó tức là cái chúng ta gọi là "thơ". Đạo Cơ đốc đã lấy chủ nghĩa lạc quan mà hủy diệt tất cả những gì gọi là

"thơ". Kẻ thờ ngẫu tượng không có một giải đáp sẵn sàng, cái cảm giác thần bí của nó còn mãi như bó đuốc không tắt, cái khát vọng được che chở không bao giờ thỏa mãn mà cũng không tài gì làm thỏa mãn được, bởi vậy tình thế sẽ đưa nó đến một cảnh giới "thơ" có tính chất phiếm thần. Trên thực tế, trong quá trình sinh hoạt của người Trung Quốc, thơ đã thay cho tôn giáo làm nhiệm vụ mang lại thần cảm, và sinh hoạt tình cảm; khi chúng ta thảo luận đến vài vấn đề thơ của Trung Quốc, lúc đó sẽ giải thích rõ về điểm này. Người Tây phương không quen với phương thức phóng túng trong tự nhiên theo lối phiếm thần, thì tôn giáo là lối thoát tự nhiên vậy. Nhưng theo con mắt người không theo đạo Cơ đốc thì hình như tôn giáo đặt nền tảng trên một sự e sợ, hình như họ sợ rằng thơ và tưởng tượng trong cuộc sống hiện tại không đủ thỏa mãn tình cảm con người, sợ rằng vẻ đẹp và hùng vĩ của rừng rậm ở bờ biển Đan Mạch và những bãi cát trắng của Địa Trung Hải không làm thoả mái được linh hồn con người, vì thế họ phải tạo ra một thế giới thần bí siêu phàm trong tôn giáo vậy.

Trí khôn thông thường của Khổng giáo không chấp nhận chủ nghĩa siêu tự nhiên, cho rằng đó là lãnh vực thần bí không có căn cứ gì để tìm hiểu nên không đáng để ý, mặt khác hết sức chủ trương lấy nhân tâm chế phục tự nhiên, và phủ định phương thức sinh hoạt phóng túng theo tự nhiên hay là chủ nghĩa tự nhiên. Thái độ này đã được Mạnh tử nêu lên rất rõ ràng, Khổng môn cho rằng địa vị con người trong phạm vi tự nhiên là: Trong vũ trụ, trời, đất và người là ba ngôi ngang nhau. Sự phân chia này gần giống như lối phân biệt của Babbitt: chủ nghĩa siêu tự nhiên, chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa tự nhiên. Hiện tượng

bầu trời (thiên) có sao, mây và một sức mạnh không thể hiểu rõ, các nhà luận lý học của Tây phương cho sức mạnh đó là "hành động của Thượng đế". Hiện tượng mặt đất (địa) có sông núi cùng các năng lực khác mà thần thoại Hy Lạp cho đó là quyền của nữ thần Demeter. Cuối cùng là người (nhân) ở khoảng giữa trời và đất, giữ một địa vị trọng yếu. Con người đã cho rằng địa vị của nó trong phạm vi vũ trụ vì vậy nảy ra ý tự kiêu. Kiểu mái nhà của Trung Quốc không nhón lên giống lối Gothic, tinh thần ngụ trong kiểu mái nhà đó là không vươn lên trời cao, mà xòe ra che phủ mặt đất. Điểm thành công lớn nhất của con người là tìm thấy sự hài hòa, vui sướng ngay trong cuộc sinh hoạt ở cõi trần này.

Kiểu mái nhà Trung Quốc biểu lộ cái ý hạnh phúc phát sinh từ gia đình. Trong ấn tượng chúng ta, gia đình rõ ràng là tiêu biểu chủ nghĩa nhân văn của Trung Quốc, chủ nghĩa này có thể ví như người vợ trong gia đình, tôn giáo ví như một ni cô hay một bà phước, chủ nghĩa tự nhiên có thể ví như một gái mãi dâm. Trong ba mẫu người đó, người vợ có tính chất tầm thường, thuần phác nhất, nhưng làm ta thỏa mãn nhất.

Thuần phác là một đức tính không dễ có được, vì nó là phẩm chất cao đẹp của hạng người vĩ đại. Dân tộc Trung Hoa đã gây thành được lý tưởng của mình, không phải do tính lười biếng ưa nhàn, mà chính là nhờ đã tích cực coi trọng thuần phác, hay cũng là tín ngưỡng vào trí khôn thông thường. Nhưng còn do đường lối nào mà thành tựu, chúng ta sẽ thảo luận ở phần dưới.

3. ĐẠO TRUNG DUNG

Tín ngưỡng trí khôn thông thường hay là tinh thần hòa hợp cảm tính và lý trí là một bộ phận lớn trong chủ nghĩa nhân văn Khổng giáo. Do tinh thần dung hòa tình cảm và lý trí mà nảy ra đạo Trung Dung là tư tưởng chính yếu của học thuyết Khổng tử. Tinh thần dung hòa tình lý đã được nói rõ ở các phần trên, nó đối lập với "logic" hay luận lý. Tinh thần dung hòa tình lý phần lớn thuộc về trực giác, nên thực tế nó tương đương với "commun sense" của người Anh. Theo sự biểu thị của tinh thần đó thì bất cứ điều gì muốn đưa ra với người Trung Quốc, dù nó "logic" đến đâu cũng chưa được mà phải cần nó "phù hợp với bản tính của loài người" trước đã.

Mục đích việc giảng học kinh điển của Trung Hoa xưa là đào tạo cho con người biết dung hòa tình lý, điểm này là khuôn phép của việc giáo dục đó. Người có học thời xưa việc thứ nhất là phải biết dung hòa tình lý, hiểu rộng về thường thức, ham muốn vừa phải, ghét những học thuyết trừu tượng và lý luận cực đoan "logic". Trí khôn thông thường là đức tính phổ thông của nhân dân, ai ai cũng có nhưng các nhà triết học lại có lúc bỏ mất đức tính đó, nên có khi bị chìm đắm vào một lý thuyết quá khích. Một người biết dung hòa tình lý là người có học; họ cần phải tránh mọi hành vi, mọi lý thuyết quá khích. Hãy đưa ra một bằng chứng: Lịch sử gia Froude nói: Henry VIII ly hôn với Catherine d'Aragon là hoàn toàn do nguyên nhân chính trị. Nhưng theo một quan điểm khác thì giám mục Creighton lại cho rằng việc ly hôn đó hoàn toàn do nhục dục. Nếu lấy thái độ thường tình mà xét thì hai nguyên nhân trên đều có cả trong việc đó, sự nhận xét đó thật ra đúng hơn cả.

Các nhà khoa học ở Tây phương kẻ thì say mê vào lý thuyết di truyền, kẻ thì bị mơ màng bởi ý thức hoàn cảnh, rồi mỗi bên đều cố chấp, dùng cái học vấn rộng rãi của mình để chứng minh một cách bướng bỉnh cho học thuyết của mình. Người Đông phương thì không chịu phí công mệt óc như vậy, mà quyết đoán rằng cả hai đều có lý (vì con người đã chịu cả hai ảnh hưởng là di truyền và hoàn cảnh). Vì thế sự phán đoán theo kiểu Trung Quốc có thể thành một công thức vạn năng, nghĩa là "A có lý, nhưng B cũng không phải là sai".

Thái độ tự mãn đó có lúc khiến con người luận lý (logic) thấy bức mình muốn hỏi cho ra lẽ thế nào? Người dung hòa tình lý thường giữ mực quân bình, còn người luận lý thường ở cực đoan. Nếu có người cho rằng họa sĩ Trung Quốc có thể lý luận như Picasso là giản dị hóa những đối tượng hội họa thành những hình thể kỷ hà, lấy hình nón, mặt phẳng, góc, đường thẳng để cấu tạo thành bức họa, thì việc này thật không thể thành sự thực ở Trung Quốc được. Người Trung Hoa có bản tính di truyền là không tin vào biện luận, dù biện luận đó rất hoàn toàn, cũng không tin cậy một học thuyết nào quá "logic". Đối phó với những suy tưởng kỳ quái của những học thuyết luận lý, thì "thường tình" (trí khôn thông thường) là liều thuốc giải độc hữu hiệu nhất. Bertrand Russell đã nhận định rất chính xác rằng: "Trên phương diện nghệ thuật người Trung Quốc hết sức tìm đến tinh vi, trên phương diện sinh hoạt người Trung Quốc hết sức tìm đến chỗ dung hòa tình lý".

Kết quả sự sùng thượng "thường tình" khiến trên phương diện tư tưởng người Trung Hoa rất ghét những học thuyết quá khích, trên phương diện đạo đức họ rất ghét

những hành vi cực đoan. Thái độ đó tự nhiên đưa tới chỗ nảy ra "Đạo Trung Dung" mà ý nghĩa giống như tư tưởng "không mong muốn quá phận" của Hy Lạp, trong văn tự Trung Hoa chữ đó nghĩa tương đồng với chữ *modération* là "trung hòa" có nghĩa là "không quá phân định và hài hòa với nhau"; mà cũng đồng nghĩa với chữ *festrainment* là chữ "tiết" có nghĩa là giữ gìn cho đúng trình độ thích nghi". Kinh Thư là pho sử xưa nhất của Trung Hoa ghi lại nếp chính trị và công văn thời cổ, trong đó chép lúc vua Nghiêu truyền ngôi lại cho vua Thuấn có khuyến cáo rằng: "Này người Thuấn, lịch số của trời ứng vào người, kính cẩn giữ đạo trung, bốn bề khôn cùng, lộc trời sẽ mất". Mạnh tử khen vua Thang rằng: "Vua Thang giữ đạo trung, cất nhắc người hiền bằng mọi cách". Sách Trung Dung chép: "Vua Thuấn hay hỏi, lại hay xét những câu nói tầm thường, bỏ điều dở, nêu điều tốt, chăm chú cả hai lấy điểm "trung" áp dụng vào dân" ý nghĩa câu này là nhà vua phải nghe tất cả những ý kiến trái nhau, rồi từ đó chăm chú lấy một ý kiến thích nghi nhất. Trong lòng người Trung Quốc, đạo Trung Dung chiếm một vị trí quan trọng có lẽ vì thế họ đã đặt tên nước là "Trung Quốc". Ý nghĩa hai chữ Trung Quốc không phải chỉ bao gồm ấn tượng về địa lý mà còn biểu lộ một phương thức của nếp sinh hoạt nữa. Trung Dung tức là cái bản chất của "một đường lối thường" hợp với nhân tình. Các học giả xưa dựa vào lý thuyết Trung Dung, tự khoe rằng đã phát hiện được những chân lý cơ bản của mọi môn triết học, vì vậy họ đã nói: trung là chính đạo của thiên hạ; dụng là định lý của thiên hạ.

Đạo Trung Dung bao trùm hết thảy, nó làm giảm phần cực đoan của mọi lý thuyết, hủy diệt mọi ý thức về tôn giáo. Ví có cuộc tranh luận giữa một nhà nho lão thành với một

vị sư Phật giáo, đại khái trong cuộc tranh luận vị sư đã đưa ra nhiều tài liệu để chứng minh trên cõi đời này chỉ là hư vô và kiếp sống cũng là không cả, nhưng nhà nho kia chỉ dùng trí khôn thông thường không "logic" chút nào để đưa ra ý kiến là: "Nếu tất cả mọi người đều thoát ly gia đình mà qui y cửa Phật, thì nhân loại và các quốc gia trên thế giới này sẽ ra sao?". Ý kiến này trái với luận lý nhưng rất gần với nhân tình, và nó có một sức mạnh lôi cuốn đặc biệt. Cái tiêu chuẩn về cuộc đời như vậy chẳng những chỉ phản đối Phật giáo mà thực ra đã phản đối mọi tôn giáo, mọi học thuyết. Chúng ta hẳn không thể lôgic hết thấy. Trên thực tế học thuyết nào được coi là thành một học thuyết đều là một tư tưởng phát triển bởi tác dụng tâm lý của kẻ sáng tạo ra nó. Freud nêu ra thuyết mặc cảm thì mặc cảm chính là hiện thân của ông ta, nội dung Phật giáo tức là hiện thân của đức Thích ca. Tất cả mọi học thuyết không cứ gì học thuyết Freud hay học thuyết Phật giáo, đều đặt nền tảng trên một ảo giác quá phóng đại. Cái khổ khổ của con người, cái buồn phiền trong nếp sống vợ chồng, tên ăn mày đẩy mình ghề lở đau đớn, một bệnh nhân rên rỉ, những cảnh tượng đó và những cảm giác do nó gây ra, đối với chúng ta chỉ thoáng qua rồi biến mất; nhưng đối với đức Thích ca, thì thần kinh mẫn cảm kích thích đặc biệt đã khiến ngài tưởng tượng ra huyền cảnh niết bàn. Học thuyết Khổng tử thì khác hẳn, nó là tôn giáo của hạng người thường, mà người thường thì đâu được quyền mẫn cảm quá như vậy, mẫn cảm như vậy thì thế giới này tan tành như gói vỡ ngay.

Tinh thần đạo trung dung biểu hiện khắp nơi trên địa hạt cuộc sống và trí thức; theo luận lý (logic) người ta không nên kết hôn, nhưng trên thực tế thì mọi người đều

có vợ có chồng, vì vậy mà đạo Khổng khuyên người ta nên lập gia đình; luận lý thì cho rằng mọi người phải bình đẳng, nhưng trên thực tế khác hẳn, nên đạo Khổng khuyên người ta nên kính trọng bậc tôn trưởng; theo luận lý thì trai gái không nên có gì phân biệt hết, nhưng trên thực tế thì địa vị của họ thật khác nhau. Mặc tử dạy người nên "kiêm ái" (yêu tất cả mọi người như nhau không phân biệt thân hay sơ); Dương Chu dạy người nên "vị ngã" (chỉ biết có mình thôi), Mạnh tử đã bài xích cả hai nhà đó và chủ trương phải thân mến người thân của mình, lòng yêu đó biến thành lòng nhân đối với đồng loại, rồi biến thành lòng yêu tất cả muôn vật (thân nhân nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật), Mạnh tử cho rằng Bá Di hẹp hòi, Liễu hạ Huệ thiếu cẩn trọng, Tử Tư (cháu nội đức Khổng) khuyên người ta nên giữ đạo trung hòa. Ba phương thức khác nhau đó là một so sánh đáng cho mọi người chú ý.

Hãy lấy vấn đề tính dục mà bàn. Trên phương diện đạo đức có hai ý kiến trái nhau về vấn đề này: ý kiến cực đoan thứ nhất do Phật giáo và chủ nghĩa Calvin đưa ra, ý kiến này cho rằng tính dục là một tội ác nặng nhất, kết quả tự nhiên là nảy ra chủ nghĩa cấm dục; ý kiến cực đoan thứ hai do chủ nghĩa tự nhiên đưa ra, ý kiến này đề cao sùng bái tính dục, trai gái thời mới hiện nay phần lớn là tín đồ của chủ nghĩa đó. Sự mâu thuẫn giữa hai ý kiến trên, hình như làm xáo động tinh thần bọn người thời mới vậy. Như Havelock Ellis đối với vấn đề tính dục ông đã cố gắng tìm một giải đáp thích đáng cho con người, giải đáp này rõ ràng đã hướng theo ý thức về tính dục của dân tộc Hy Lạp xưa kia mà cũng là ý kiến của chủ nghĩa nhân văn. Học thuyết Khổng tử coi tính dục là một hành vi rất chính đáng và thông thường, chẳng những thế nó còn là điểm quan

trọng lớn lao khiến gia tộc và loài người tiếp nối mà còn mãi. Trong đời tôi chỉ thấy pho tiểu thuyết Dã tảo bộc ngôn đã giải đáp rõ ràng nhất về vấn đề tính dục theo chủ nghĩa Khổng giáo. Nội dung cuốn này chú trọng đưa ra ánh sáng nếp sống phóng túng, lãng mạn của các nhà sư. Vai chính trong truyện là một nhân vật có tư tưởng thuần túy Khổng giáo, anh ta chạy chọt, thuyết phục cho bọn nam nữ du đảng; thổ phỉ kết hôn với nhau, khuyên nhủ chúng tôn trọng việc nối dõi dòng giống tổ tiên. Trái với Kim Bình Mai, chuyên tả hành vi của những lãng tử, dâm phụ thì cuốn này tả toàn những trai gái trinh khiết, cư xử với nhau hợp lễ, thành những cặp vợ chồng khuôn mẫu. Cuốn tiểu thuyết này cũng bị coi là dâm thư chỉ bởi nguyên nhân tác giả đã đặt các nhân vật trong truyện vào những hoàn cảnh rắc rối không được minh bạch, nhưng rõ ràng nó có một thành quả rất lớn vì đã đưa ra được những biện luận đáng tin cậy về vấn đề hôn nhân, gia tộc và phát dương được tinh thần làm mẹ. Giải đáp về tính dục như trên là điều duy nhất của học thuyết Khổng tử đối với vấn đề này, trong sách Trung Dung khi Tử Tư đưa ra ý kiến về bảy tình cảm của con người (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, muốn. Hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục). Ông đã nói bằng nhiều cách cốt làm sáng tỏ lẽ trung hòa để dạy người vậy.

Nay lấy những học thuyết của Tây phương mà người Đông phương cho là "quá khích", rồi giữ đúng thái độ của những học thuyết đó thì hẳn cũng cảm thấy khó chịu, thực tại người Tây phương rất dễ bị các loại chủ nghĩa bắt họ thành nô lệ; tất cả những chủ nghĩa đó bành trướng quá mức là kết quả của chế độ kỹ nghệ máy móc vậy. Người ta quên rằng quốc gia vì nhân dân mà tồn tại chứ không phải nhân dân vì quốc gia mà sinh tồn: Ví như một quốc gia coi

người dân là một kẻ trong giai cấp nào đó; hay là một phần tử của cơ cấu quốc gia, những nhận định này so sánh với giải thích về mục đích chân thực của đời người do học thuyết Khổng tử đã đề ra thì e rằng sẽ mất hết ngay tính chất hấp dẫn? Phản đối tất cả những chế độ như loại đó, mọi người có thể chủ trương lấy quyền lợi sinh tồn để mưu cầu hạnh phúc. Quyền lợi con người được hưởng hạnh phúc phải đặt lên trên tất cả mọi quyền lợi chính trị. Nếu có một chính quyền quốc gia cực đoan phát xít ở Trung Quốc thì họ cũng phải mỗi lúc một họa may thuyết phục được hạng người đạo đức cùng giới trí thức chấp nhận rằng sự hùng mạnh của quốc gia trọng yếu hơn là hạnh phúc cá nhân.

Tinh thần dung hòa tình lý và bản chất truyền thống ghét luận lý (logic) của người Trung Quốc cũng thường đưa đến nhiều hậu quả không tốt, chẳng hạn như họ không tin bất cứ một kỷ luật pháp chế nào vì họ cho nó là máy móc, là bất cận nhân tình mà dân tộc Trung Hoa vốn vẫn ghét tất cả những gì bất cận nhân tình. Người Trung Quốc ghét một chế độ có tính cách máy móc đến như thế thì thật quá đáng, vì vậy họ ghét luôn cả luật pháp cùng chính phủ nào quan niệm bằng lý luận máy móc, kết quả khiến hiến pháp và chính phủ đều mất khả năng thực hiện. Một chính quyền thống trị bằng pháp chế quá nghiêm ngặt, hà khắc, hay một pháp luật của nền chính trị trái với nhân tình đã thường thường thất bại ở nước này, lý do chỉ bởi không được lòng nhân dân, khái niệm pháp trị đã xuất hiện ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ ba trước Thiên chúa do một nhà đại tư tưởng là Thương Ưởng nêu ra rồi được đem ra thi hành. Ông là người đem pháp trị ra thực nghiệm, mà cũng là một chính trị gia siêu đẳng, giúp Tần Hiếu Công thu

phục chư hầu gây được cơ sở khiến Tần trở nên lớn mạnh, nhưng kết quả người ta đã lấy đầu ông để trả giá cho hiệu lực chính trị mà ông đã tạo được. Tần chỉ là một nước vào thế trung bình ở biên thùỷ miền Cam Túc, lịch sử nghi ngờ huyết thống họ có pha trộn giòng máu của bộ lạc man di, sau nhờ Thương Ưởng hết sức mưu tính, lập được những đạo quân mạnh mẽ rồi chinh phục toàn bộ Trung Quốc. Thế mà quyền thống trị không được bốn chục năm đã bị lật đổ. Như vậy cũng chỉ bởi nhà Tần đã dùng phương thức trước kia Thương Ưởng đã áp dụng ở nước Tần đem ra áp dụng trên toàn bộ Trung Quốc vậy. Nhà Tần xây đắp Vạn Lý Trường Thành thật là một thành tích vĩ đại nhưng cũng không thể tha thứ được vì đó là một công việc rất "bất cận nhân tình", rồi vì đó mà nghiệp đế của Tần Thủy Hoàng cũng đổ luôn.

Thêm nữa chủ nghĩa nhân văn luôn luôn được truyền bá, mà nhân dân Trung Quốc từ xưa vẫn chịu quyền thống trị của một cá nhân, vì thế kỷ luật pháp chế người Trung Hoa gọi đó là "kinh" (phép thường) nó thường có chỗ khiếm khuyết, cần nhờ vào lối "tiện nghi hành sự" (tùy trường hợp mà làm việc) người Trung Quốc gọi đó là "quyền" (áp dụng tạm) để bổ cứu cho hoàn hảo. Thế là lấy "quyền" để giúp vào chỗ "kinh" không giải quyết được. Để tránh phải chịu một chính thể pháp trị người Trung Hoa thường tán thành một chính phủ do người tài đức lãnh đạo. Chính phủ kiểu này tương đối cận nhân tình vì uyển chuyển co giãn cho thích nghi. Đây thật là một lý tưởng liêu lĩnh – làm sao trời sinh đủ được số hiền tài, để dùng vào việc cai trị khắp mọi vùng trong nước! Còn như chủ nghĩa dân chủ dùng tình cảm để lấy kết quả những cuộc đấu phiếu do nhân dân đưa ra những ý kiến hỗn tạp, rồi nhận rằng đó là

chân lý thì kể cũng liêu lĩnh không kém. Cả hai chế độ trên đều không khỏi có khuyết điểm, nhưng một chế độ lấy tiêu chuẩn ở người lãnh đạo vẫn thích hợp với chủ nghĩa nhân văn, với người Trung Quốc hơn, cá nhân chủ nghĩa và yêu chuộng tự do vẫn là món hợp với tỳ vị người Trung Quốc.

Bản tính thiên lệch đó đưa đến chỗ thiếu tinh thần kỷ luật, mọi đoàn thể xã hội, mọi cơ quan chính trị đến trường đại học, câu lạc bộ, công ty hỏa xa, công ty hàng hải đều mắc vào tệ đoan đó, trừ ngành bưu điện và quan thuế được người Âu châu điều khiển. Kết quả trong mọi cơ quan đều có cái tệ đưa bà con, họ hàng vào chiếm các địa vị, rồi tham nhũng lộng quyền xảy ra ở mọi lĩnh vực, tình trạng này cứ tiếp diễn mà chẳng ai phải dạy ai. Chỉ một kẻ có trái tim "bất cận nhân tình", mặt rắn như sắt mới bỏ được tình cảm riêng tư mà giữ được kỷ luật nghiêm minh, nhưng ở Trung Quốc hạng người mặt sắc này không ai ưa cả vì họ hẳn không phải là môn đồ Khổng giáo thuần lương. Cái tệ đoan này khiến xã hội thiếu kỷ luật, đó là vết thương có thể nguy đến tính mạng của dân tộc Trung Hoa.

Điều lăm lăm của Trung Quốc là quá trọng "nhân tình", ý nghĩa của việc trọng nhân tình tức là để một chỗ đứng cho bầm tể con người. Ở nước Anh mà nói với ai rằng: "Làm việc cần phải dung hòa tình lý" thì tức là bảo người ấy bỏ phóng cho công việc xảy ra theo tự nhiên. Bạn đã đọc qua cuốn *Pygmalion* (Cô gái bán hoa) của G. B. Shaw chưa? Trong bản kịch đó người cha của cô gái bán hoa là Doolittle muốn kiếm có để mượn tiền của giáo sư Higgins, lý do của ông ta đưa ra: "... Như vậy có hợp lý không? Nó là con gái tôi. Ông chiếm nó. Phần của tôi đâu?". Doolittle đã biểu lộ

một cách vượt bậc về tinh thần của chủ nghĩa nhân văn của Trung Quốc, anh ta chỉ đòi mượn có năm bảng nên đã cự tuyệt không nhận mười bảng của giáo sư Higgins đưa cho. Bởi anh ta cho rằng quá nhiều tiền chỉ khiến anh ta thêm khổ, con người chân thực của chủ nghĩa nhân văn chỉ cần tiền khi nào hạnh phúc của mình phải nhờ đến nó, như có tiền để uống một chén rượu. Nói một cách khác thì Doolittle là một môn đồ Khổng giáo vì anh ta đã biết cách làm thế nào để tìm thấy sung sướng (tri túc) mà cũng chỉ thích được sung sướng mà thôi. Bởi luôn luôn tiếp xúc giữa tình và lý nên trong lòng người Trung Quốc đã nảy nở một tinh thần nhân nhượng, nó là kết quả tự nhiên của đạo Trung Dung. Khi một người Anh không quyết định được nên cho đứa con mình vào học ở đại học Oxford hay đại học Cambridge, cuối cùng ông ta có thể quyết định cho đứa con mình theo học ở Brimingham. Đứa con ra đi từ Luân Đôn, đến Bletchley không rẽ sang Tây để đến Oxford, cũng không rẽ sang Đông để đến Cambridge, mà đi thẳng lên Bắc để đến Birmingham. Thế là ông ta đã thực hành đạo Trung Dung rồi đó. Đoạn đường đi thẳng đến Birmingham đã coi là có một giá trị, vì đi thẳng lên Bắc thì không mất lòng với đại học Oxford mà cũng không mất lòng đại học Cambridge. Nếu bạn hiểu rõ cái đạo Trung Dung đó và biết sử dụng nó thì bạn có thể hiểu rõ mọi khía cạnh về tình hình chính trị của Trung Quốc trong khoảng gần ba chục năm nay, mà cũng có thể nhờ đó mà đoán biết tất cả tình trạng bên trong những lời tuyên ngôn về chính trị của Trung Quốc, khỏi bị những lời văn hoa nẩy lửa làm mê hoặc vậy.

4. ĐẠO GIÁO

Chủ nghĩa nhân văn của Khổng tử có làm cho người dân Trung Quốc hoàn toàn thỏa mãn không? Xin trả lời: Chủ nghĩa đó đã làm thỏa mãn phần nào, nhưng đồng thời cũng còn nhiều điểm không giải quyết được. Nếu chủ nghĩa nhân văn đã làm thỏa mãn hoàn toàn nội tâm người dân Trung Quốc thì hẳn Lão giáo, Phật giáo không còn đất mà phát triển nữa. Sự giáo huấn đạo đức của Khổng giáo ở giới trung lưu trong xã hội đã thích hợp một cách thần diệu với tất cả nhân dân, nó thích hợp với giai cấp làm quan, mà cũng thích hợp cả với giai cấp thứ dân chỉ biết quì lạy trước bọn này.

Nhưng lại còn hạng người đã không thích làm quan, mà cũng không thích quì lạy. Tính người có chỗ rất thâm sâu mà học thuyết Khổng tử không thể động tới được. Khổng giáo đúng nghĩa rất đoan trang, rất gần với nhân tình, rất chính đính. Con người mà có một ý muốn thâm kín chất chứa trong lòng như muốn xõa tóc đi lang thang, hát nghêu ngao; cái đó hẳn không thể được Khổng giáo chấp nhận. Thế thì bọn người ưa xõa tóc đi chân không này hẳn phải chạy về với Đạo giáo. Phần trên đã nêu rõ nhân sinh quan của Khổng giáo là tích cực, còn nhân sinh quan của Đạo giáo là tiêu cực. Học thuyết của Đạo giáo là một "đại phủ định" mà học thuyết của Khổng giáo là một "đại khẳng định". Khổng giáo lấy lễ nghĩa để dạy người, lấy sự thuận với lẽ thường làm tôn chỉ, biện hộ cho giáo dục và lễ nghi của con người, Lão giáo thì hô hào trở lại với tự nhiên và không tin vào lễ nghi và giáo dục.

Khổng tử lấy nhân nghĩa làm nền tảng để xây dựng học thuyết, Lão tử lại khinh miệt những đức tính đó, ông

nói: "Mất đạo rồi mới có đức, mất đức rồi mới có nhân, mất nhân rồi mới có nghĩa..."¹. Bản chất học thuyết Khổng tử là triết học thành thị, bản chất học thuyết Lão giáo là triết lý đồng quê. Sống trong hiện tại, một môn đồ Khổng giáo hẳn ưa dùng thứ sữa có dấu kiểm chứng đã khử độc, nhưng một môn đồ Lão giáo lại ưa dùng thứ sữa tươi mới vắt ra còn đựng trong thùng gỗ của bác nhà nông. Bởi triết lý của Lão tử hoài nghi cả cái hội đồng thị chính đến việc khử độc cùng tất cả các kiểm chứng, nhân hiệu v.v..., thêm nữa sữa bò đem vào thành thị đã mất hết tính chất thiên nhiên, không còn cái mùi thơm của kem nữa mà chỉ thấy toàn mùi số sách hành chính. Ai đã nếm qua thứ sữa tươi ở miền quê thì hẳn phải chấp nhận ý kiến của Lão tử là rất đúng? Các nhân viên phụ trách về vệ sinh chỉ có thể làm cho sữa không có vi trùng bệnh thương hàn, nhưng làm sao trừ được cái độc của văn minh.

Học thuyết Khổng tử còn có khuyết điểm khác nữa là quá chú trọng vào thực tế, không có thành phần ý tưởng nào thuộc về hư không. Người dân Trung Quốc vốn ngây thơ giàu óc tưởng tượng, tâm hồn họ còn sót lại một ít dấu vết những huyền giác ly kỳ mà chúng ta gọi là yêu thuật hay mê tín. Học thuyết Khổng tử cho rằng có quỉ thần nhưng khuyên mọi người chỉ nên tôn kính mà không nên gần (kính nhi viễn chi); rồi thừa nhận sông núi có thần linh, và hồn phách của tổ tiên chúng ta vẫn tồn tại, nhưng học thuyết Khổng tử đã không vì thế mà đưa ra thuyết thiên đường, địa ngục và đẳng cấp ngôi thứ của các thiên thần, cũng không có một thần thoại về việc sáng tạo thế

¹ Thất đạo nhi hậu đức, thất đức nhi hậu nhân, thất nhân nhi hậu nghĩa. .

gian. Học thuyết này hoàn toàn dùng lý, không ưa mê tín như đồng cốt hay thuốc trường sinh. Trên sự thực, dẫu người Trung Quốc sống trong bầu không khí hiện thực, nhưng trừ một số học giả theo lý luận hoàn toàn, còn phần đông trong lòng vẫn ấp ủ một nguyện vọng là làm sao có thể trường sinh bất lão. Học thuyết Khổng giáo không nói gì đến thần tiên, nhưng Đạo giáo thì thường nói tới điểm đó. Tóm lại, Đạo giáo đại biểu cho một thế giới hồn nhiên có những thần tiên biến hóa lạ lùng, cái thế giới này đã bị Khổng tử bỏ quên vậy.

Triết học của Đạo giáo đã nói rõ được phần bản tính của người Trung Hoa mà Khổng giáo chưa làm thỏa mãn được. Dân tộc nào hay cá nhân nào cũng thường có những tư tưởng lãng mạn và những tư tưởng ưa chuộng nề nếp xưa (kinh điển) thì triết lý của Lão giáo là phái lãng mạn và học thuyết Khổng tử là phái kinh điển trong phạm vi tư tưởng Trung Quốc vậy. Từ trước tới sau Đạo giáo vẫn có tính cách lãng mạn: Điểm thứ nhất, luôn luôn chủ trương trở lại với tự nhiên, vì thế mà nảy ra tính cách lánh đời và phản kháng những gì làm mất tự nhiên và những trách nhiệm do văn hóa Khổng giáo. Điểm thứ hai, Đạo giáo chủ trương giữ nếp phong vị đồng ruộng trong lý tưởng nhân sinh, văn học, nghệ thuật, và chú trọng vào điểm thuận phác của nguyên thủy. Điểm thứ ba: Nó đại biểu cho cái thế giới tưởng tượng, biến hóa lạ lùng, đi đôi với một thần thoại thơ ngây về thuyết sáng chế. .

Người Trung Quốc vẫn được coi là một dân tộc thực tế, nhưng thực ra bản tính họ vẫn có phần nào lãng mạn, mà có khi phần này còn vượt cả ý thức trọng thực tế và thường lộ ra trong cá tính bông bột, trong tinh thần ưa chuộng tự

do, trong nếp sống tùy ngộ nhi an của họ. Điểm này khiến người ngoại quốc ở địa vị bằng quan không hiểu rõ được. Theo tôi xét thì đó là cái đặc tính trọng yếu rất lớn lao của người Trung Quốc vậy. Trong lòng mỗi người dân Trung Quốc đều chứa chấp tư tưởng lãng mạn và ưa thích một nếp sinh hoạt kiểu đó. Sống trong vòng lễ giáo chặt chẽ của Khổng tử nếu không có cái tình cảm đó làm dịu bớt đi, thì có lẽ khổ cực đến không chịu nổi. Bởi vậy Đạo giáo là cái thái độ vui chơi của người dân Trung Quốc, Khổng giáo là cái thái độ cần cù của họ vậy. Điểm này khiến ta thấy rằng người Trung Hoa nào khi thành công, phát đạt như ý thì đều là môn đồ Khổng giáo, mà khi thất bại thì họ biến thành môn đồ Đạo giáo. Chủ nghĩa tự nhiên của Đạo giáo là liều thuốc chỉ thống làm êm dịu vết thương của linh hồn người Trung Quốc.

Lại còn một điều hứng thú hơn nữa: Đạo giáo đã sáng tạo tinh thần dân tộc Trung Hoa trước hẳn Khổng tử. Ta hãy nhìn lại những gì của nó đã được tâm lý dân tộc hưởng ứng và sự giải thích thế giới quỷ thần đã được mọi người đồng ý. Lão tử vốn không nói gì đến thuốc "trường sinh bất lão", mà cũng không có liên hệ gì đến những việc phù chú, đồng cốt của Đạo giáo sau này. Tư tưởng nòng cốt của ông ta là một chủ nghĩa laissez faire, về chính trị và về triết học chủ nghĩa tự nhiên. Một chính phủ lý tưởng của ông ta là chính phủ thanh tịnh vô vi bởi vì nhân dân chỉ cần có nếp sống tự do, tự tại, không bị ai can thiệp tới. Lão tử cho loài người văn minh là bắt đầu thoái hóa, mà hạng thánh hiền như loại Khổng tử thì bị coi là phần tử làm hủ hóa dân chúng tồi tệ nhất, chẳng khác nào Nietzsche cho Socrates là người hủ hóa Âu châu nặng tội nhất. Lão tử đã mĩa mai chế độ: "Thánh nhân không chết thì bọn cường

đạo còn mãi”¹. Nói tiếp tư tưởng Lão tử, không then là bậc tài hoa hậu tiến thì phải kể người đó là Trang tử, ông đã dùng giọng lưỡi rất tài tình để mỉa mai những gì ông cho là giả tạo và vô ích do Khổng giáo đề ra.

Chê bai triết học Khổng tử thì quả không khó gì, việc sùng thượng lễ nghĩa, chôn cất trọng hậu, để tang quá lâu, khuyên học trò tìm lối ra làm quan để thi hành nhân nghĩa, cứu đời đều là những tài liệu tốt cho việc điều cốt. Phái triết học của Đạo giáo ghét triết học Khổng tử, đó là lẽ tự nhiên vì bao giờ chủ nghĩa lãng mạn chẳng đả kích phái cổ điển, nếu không muốn nói là ghét thì có thể cho nó là một sự chế diễu không nhin được vậy.

Từ chủ nghĩa hoài nghi đến tư tưởng lãng mạn lánh đời để trở lại với tự nhiên cách nhau chỉ một bước. Theo lịch sử truyền lại: Lão tử là một vị quan trông coi kho chứa sử của nhà Chu, một hôm ông cưỡi trâu xanh đi về phía tây ra khỏi cửa quan Hàm Cốc rồi không thấy trở lại nữa. Lại căn cứ vào sự ghi chép trong sách Trang tử được biết một chuyện về ông như sau: Trang tử đang ngồi câu trên bờ sông Bộc, vua nước Sở sai hai quan đại phu đến mời và nói: "Xin đem việc nước làm bận ngài", Trang tử cứ thản nhiên ngồi câu không để ý đến họ, lát sau nói: "Ta nghe nước Sở có con thần qui chết đã ba ngàn năm, nhà vua dùng lụa bọc nó lại để vào tráp cất trong tôn miếu. Vậy con rùa đó nên chết để lưu lại bộ xương hay sống mà kéo lê đuôi trong bùn thì hơn". Hai vị đại phu đáp: "Nó nên sống mà kéo lê đuôi trong bùn". Trang tử nghe xong bèn nói: "Đi thôi! Ta sẽ kéo lê đuôi trong bùn". Từ đó về sau triết học của Đạo gia bao

¹ Thánh nhân bất tử, đại đạo bất chí.

giờ cũng giữ tư tưởng lánh cõi đời, ở ẩn trong rừng núi để tu luyện dưỡng sinh. Do điểm này chúng ta có thể hiểu rõ được đặc tính làm mê người của văn hóa Trung Quốc là phong vị điền dã trong nếp sống và phong, hoa, tuyết, nguyệt trong văn chương và nghệ thuật.

Nếu có người đưa ra vấn đề: Lão tử đã ảnh hưởng tới mức nào đối với tư tưởng xa lánh cõi đời, ở ẩn trong núi rừng như vậy? Gấp rút chúng ta không thể có một trả lời chắc chắn được. Quyển Đạo Đức Kinh được coi là do Lão tử sáng tác, trên địa vị văn học có thể nó không sánh kịp tác phẩm của Trang tử (Nietzsche Trung Quốc), nhưng nó đã chứa đựng một tinh thần mĩa mai, diễu cợt khá sâu sắc. Theo tôi đánh giá, tác phẩm này có một giá trị chói lọi trên văn đàn thế giới về tinh thần triết lý âm thầm tính toán để tự giữ mình, nó chẳng những dạy người phóng túng theo tự nhiên, chống cự bằng thái độ tiêu cực mà nó còn dạy người ta biết giữ cái ngu để thành cái trí (khôn), giữ cái yếu để thành cái mạnh. Lão tử đã nói: "Không dám vượt lên trên thiên hạ" (Bất cảm vi thiên hạ tiên), lý do của hành động này rất giản dị, bởi hành động như vậy thì còn bị ai chú ý nữa, nên cũng không bị ai công kích vì thế luôn luôn ở vào địa vị không bị thua. Rồi cũng vì đó ông lại nói: "... bởi không tranh giành, nên thiên hạ còn ai tranh giành được với mình nữa". Theo sức hiểu biết của tôi, Lão tử đã lần lần, tránh tránh để giữ cái "dốt", theo cái "ngu" tạo ra một học thuyết làm lợi khí tranh đấu duy nhất cho đời người.

Học thuyết đó có cái kết quả quý báu do trí khôn ngoan tuyệt đích của loài người tạo ra. Cái thông minh của loài người trong Lão tử đã khiến ông nhìn thấy cái nguy cơ do

trí khôn và khéo léo của loài người tạo ra, vì thế ông hết sức hô hào thuyết "vô vi" (không vẽ sự) và cho đó là hạnh phúc của nhân loại, ông lại nhận ra loài người vất vả vì mọi việc mà thật ra không đi đến đâu, nên đã chỉ dẫn người ta biết thi hành đạo vô vi để khỏi phí tinh thần, sức lực, nhờ vậy mà khỏe mạnh sống lâu. Vì thế khiến nhân sinh quan tích cực biến thành tiêu cực. Toàn bộ nền văn hóa Đông phương đều bị ảnh hưởng của thái độ này. Trong bộ Dã tấu bực ngôn cùng những truyện ký của các vĩ nhân Trung Hoa mỗi khi tả sự khuyên nhủ một tên trộm cướp hay một ẩn sĩ trở lại đoàn tụ với gia đình, gánh trách nhiệm với xã hội thì người ta thường lý luận bằng triết lý đạo Khổng; nhưng đến những trường hợp tả những nhân vật lẩn tránh cõi đời thì đều căn cứ vào quan điểm Đạo giáo và Phật giáo. Trong văn tự của Trung Quốc, hai thái độ ngược nhau đó được gọi là "nhập thế" (hòa mình vào đời) và "xuất thế" (xa lánh cõi đời). Có lúc hai tư tưởng này cùng phát khởi trong lòng một cá nhân, rồi nảy ra tình trạng tranh đấu, cuối cùng cũng phải có một bên thắng. Hay có khi trong đời một người có từng thời kỳ khác nhau, hai tư tưởng đó cứ cái này hiện ra thì cái kia mất đi như cuộc đời của Viên Trung Lang chẳng hạn. Hoặc giả lấy một chứng cứ ngay hiện tại như giáo sư Lương Thấu Minh, ông vốn là một tín đồ Phật giáo ẩn thân trong núi xa lánh hẳn xã hội; sau ông trở lại với tư tưởng Khổng giáo, ông lấy vợ sống trong nếp sống gia đình, hiện nay ông ở Sơn Đông và điều khiển một trường Trung học hương thôn tại vùng này.

Nếp sinh hoạt có phong vị điển dã trong văn hóa Trung Quốc cùng với nghệ thuật và văn chương đã chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão giáo rất nhiều. Những bức họa lớn để treo ở giữa nhà của người Trung Quốc, cùng các hình vẽ trên đồ

sử thường có hai loại đề tài thông thường: Một là đề tài gia đình, những bức này thường vẽ nhi đồng đang lúc rong chơi hay mỹ nhân đang lúc nhàn hạ; một đề tài khác là cảnh nhàn tản, những bức này thường vẽ ngư ông, tiều phu, hay văn nhân ẩn dật ngồi dưới bóng tùng. Hai loại đề tài này một loại ảnh hưởng Khổng giáo, một loại ảnh hưởng Lão giáo vậy. Người tiều phu, ông già hái thuốc hay người ẩn sĩ đều là những nhân vật gần với triết lý Đạo gia, những người ngoại quốc thông thường nhìn những hình ảnh này đều không nhận ra thâm ý được. Dưới đây là một bài thơ bao hàm rất nhiều giọng điệu Lão giáo.

*Tùng hạ vấn đồng tử
Ngôn sư thái được khứ
Chỉ tại thử sơn trung
Vấn thâm bất tri xứ*

Giải:

*Dưới bóng thông hỏi thăm tiều đồng
Nó trả lời sư phụ đi hái thuốc,
Chỉ trong dãy núi này,
Nhưng mây mờ không thể biết ông ở chỗ nào.*

Dịch:

*Dưới thông hỏi tiều đồng
Thầy đi hái thuốc xa
Chỉ trong dãy núi kia
Mây mù không rõ ngả*

Giọng điệu ưa chuộng tự nhiên như vậy, thường phát hiện trong thi ca của Trung Hoa và trở nên một bộ phận chủ yếu trong tinh thần truyền thống của Trung Quốc. Triết học Khổng giáo cũng ảnh hưởng rất nhiều ở một

phương diện khác, sùng thượng nếp sống thuần phác của thời đại cổ là tư tưởng truyền thống trong học thuyết đạo Khổng. Nền tảng nông nghiệp của Trung Quốc một nửa xây dựng trên chế độ gia tộc, một nửa xây dựng trên tư tưởng mong mỗi, mơ hồ một thời đại hoàng kim của Khổng giáo. Triết lý Khổng giáo luôn luôn muốn lui về thời đại Nghiêu, Thuấn vì cho rằng thời đại này có nền chính trị tốt đẹp nhất trong lịch sử Trung Hoa, nhân dân ở thời đại này sinh hoạt giản dị, sự ham muốn rất chừng mực. Nếp sống đó đã hiện rõ trong bài thơ này:

Nhật xuất nhi tác

Nhật nhập nhi tức

Quạt tỉnh nhi ẩm

Canh điền nhi thực

Đế lực ư ngã hà hữu tai!

Giải:

Mặt trời mọc đi làm

Mặt trời lặn về nghỉ

Đào giếng mà uống

Cày ruộng mà ăn.

Đối với ta quyền lực nhà vua không có gì cả!

Sùng bái thời cổ tức là sùng bái thuần phác vậy. Hai ý thức này như nối liền với nhau, thí dụ hai tiếng "cổ phác" (cổ xưa, chất phác) thường là tiếng đầu lưỡi của mọi người, họ đã ghép hai danh từ "cổ đại" (thời xưa) và "tổ phác" (chất phác) thành danh từ "cổ phác" vậy. Đối với vấn đề gia đình Khổng giáo có một lý tưởng là đàn ông phải biết cày ruộng đọc sách, đàn bà phải biết canh củi vá may. Dưới đây tôi xin trích dẫn một bài từ của Trần My Công (tên thực là Kế Nho ông sinh vào cuối thế kỷ 16) để lại cho con cháu

làm lời gia huấn; bài từ này không có chỗ nào tỏ ra lệ thuộc tư tưởng Đạo giáo, nhưng thực tế nó ca tụng nếp sống chất phác tức là tán dương triết học Đạo giáo vậy.

Nhàn cư thư phó nhi bối (*Thanh bình diệu*)
Hữu nhi sự túc
Nhất bả mao già ốc
Nhược sử bạc điền canh bát thực, thêm cá tân sinh
hoàng độc
Nhàn lai dã giáo nhi tôn, độc thư bát vị công danh
Chủng trúc, nghiêu hoa, nhũng tiêu;
Thế gia bế hộ tiên sinh.

Giải:

Có con cái là có đủ tất cả rồi,
Một bó cỏ tranh để lợp nhà
Ruộng xấu nếu cây chưa kỹ thì mua thêm một con bê.
Lúc rảnh dạy con học, nhưng không vì công danh,
Trồng trúc, tưới hoa, ủ rượu
Đời đời làm vị tiên sinh ẩn dật.

Dịch:

Già nhờ con cái
Nhà tranh che một mái
Ruộng cây vì chưa kỹ càng,
Mua thêm bê về cây lại,
Nhàn rảnh dạy cháu con
Đọc sách chẳng vì công danh
Trồng trúc tưới hoa nấu rượu
Làm nhà dật sĩ trầm anh.

Người Trung Quốc quan niệm rằng hạnh phúc không phải ở chỗ mọi người thì thố hết những sở trường của mình

như tư tưởng của giới Hy Lạp, họ chỉ muốn vui sống trong cảnh điền dã thuần phác, hài hòa với xã hội khiến không có điều gì phải méch lòng.

Trong dân chúng, triết học Đạo giáo có ảnh hưởng rõ rệt bởi quá nửa triết lý này là những tài liệu nói về thế giới huyền hoặc thần tiên, những tài liệu này chẳng những Khổng giáo không nói đến mà còn bài xích nữa. Sách Luận Ngữ chép: Đức Khổng tử không nói đến những gì quái lạ, hay việc quỷ thần. Học thuyết Khổng tử không có địa ngục, cũng không có thiên đường mà cũng không có luyện linh hồn bất diệt, nó chỉ giải quyết những gì về thiên tính con người còn tất cả những gì huyền hoặc, khó hiểu vô bằng có đều bỏ không bàn đến, cả đến sinh lý trong cơ thể con người học thuyết này cũng không tìm hiểu gì hết. Vì vậy học thuyết Khổng giáo đã để lại một khoảng trống lớn, khiến giới bình dân tất nhiên phải nương tựa vào thuyết thần học của Đạo giáo để giải thích những gì thần bí, tự nhiên.

Sau thời đại của Lão, Trang không bao lâu lại có Hoài Nam tử (178-122 trước T.C) dùng thuyết thần học của Đạo giáo giải thích những tư tưởng thần bí của vũ trụ, ông đem triết học pha trộn vào thế giới quỷ thần, rồi ghi chép một số thần thoại. Cái ý thức về hai khí: âm, dương đã lưu hành rất mạnh từ thời Chiến Quốc, nay lại mở rộng thêm ra bằng những thần thoại của người vùng Sơn Đông thời thượng cổ. Theo các thần thoại này thì họ đã nằm mơ thấy non tiên hiện ra trên mặt biển, cao ngất từng mây, Tần Thủy Hoàng đã tin cho là sự thực nên đã sai bọn phương sĩ mang năm trăm thanh niên nam nữ ra bể để cầu xin lấy thuốc trường sinh. Từ đó những tư tưởng huyền hoặc hoặc

càng vững hơn và truyền tới ngày nay. Đạo giáo cũng nhờ đó mà chiếm được địa vị chắc chắn trong dân chúng. Nhất là về đời Đường, Đạo giáo được coi là quốc giáo, (gọi là huyền giáo) vì nhà Đường là dòng họ Lý tức là cùng họ với Lão tử (truyền thuyết Lão tử tên là Lý Nhĩ). Từ đời Ngụy, Tấn, Đạo giáo đã rất thịnh hành cơ hồ át hẳn Khổng giáo. Sự lưu hành của Đạo giáo ở thời kỳ này có quan hệ đến cuộc vận động về tư tưởng lãng mạn trong văn học Trung Quốc và cũng là phản động lực chống lại những gì bọn Hán nho đã sửa đổi trong lễ nghi của Khổng giáo. Đã có một thi nhân nổi tiếng ở thời đó ví bọn nhà nho chỉ biết gò bó trong vòng nhân nghĩa chật hẹp như những con rận sống ở những đường chỉ trong quần. Đó là bản tính con người đã vùng lên phản kháng những gò bó, những lễ nghi của Khổng giáo vậy.

Lúc đó, Đạo giáo đã bành trướng ngay trong bản thể của nó, ngoài phần triết lý vốn có nó còn bao quát thêm cả y, dược học, sinh lý học, vũ trụ học (vũ trụ học ở đây là căn cứ vào thuyết âm, dương, ngũ hành rồi dùng phù hiệu mà giải thích) rồi đến cả phù chú, đồng bóng, phòng trung thuật, chiêm tinh học, lại đặt ra một chính thể gồm đủ vị thứ của các bậc thần tiên và bày đặt ra những truyện thần thoại lý thú. Trên phương diện điều khiển thì pháp sư đứng đầu. Tóm lại tất cả những gì để khiến Đạo giáo trở thành một tôn giáo hoàn toàn thì đều được thi hành tất cả. Đạo giáo còn chiếu cố cả đến võ thuật nữa, nó đã lập ra những phương pháp thao luyện quyền thuật, rồi tinh thần đồng cốt và quyền thuật liên kết với nhau, kết quả nảy ra bọn giặc Hoàng Cân (khăn vàng) làm loạn cuối đời Hán. Sau cùng, Đạo giáo còn cho mọi người một phép luyện tập để dưỡng sinh, phần chủ yếu của phép đó là thở hít thật sâu,

được gọi là "thổ nạp khí đan điền", theo đạo gia thì ai luyện tập thành công có thể thành tiên, cưỡi hạc lên trời và trường sinh bất tử. Trong Đạo giáo chữ "khí" được coi là rất quan trọng và có công dụng nhất, nhưng chẳng hiểu chữ khí đó là chỉ không khí, hay hơi thở, hay chữ khí đại biểu cho tinh thần như: dũng khí, nhuệ khí...? Đã gọi là khí (hơi) thì mắt không nhìn thấy được nên biến hóa thần diệu, thế nào cũng được, công dụng của nó thì thật là rộng rãi bao la, thích hợp với tất cả muôn vật, với bất cứ lúc nào, chỗ nào: trên trời nó có thể chỉ ánh sáng của ngôi sao chổi, dưới đất nó có thể chỉ sự hô hấp của bọn quyền thuật, cho đến cả sự giao cấu nam nữ, lạ lùng hơn nữa là việc giao cấu được coi là một kỹ thuật để luyện phép trường sinh, nếu dùng gái tân vào công việc này thì càng tốt lắm. Trái lại học thuyết Đạo giáo là một cố gắng của người Trung Quốc để khám phá thế giới bí mật của tự nhiên.

5. PHẬT GIÁO

Phật giáo là ảnh hưởng ngoại lai độc nhất đã vào Trung Quốc và trở nên một phần tư tưởng của người Trung Quốc; ảnh hưởng của Phật giáo thâm nhập khắp nơi, ngày nay người dân Trung Quốc thường gọi con búp bê hay một đứa nhỏ là "tiểu bồ tát", rồi bà Từ Hy thái hậu thì được gọi là "Lão Phật gia". Những danh hiệu Phật như Đại từ đại bi Quan thế âm, A-di Đà Phật đã thành những tiếng rất thường dùng. Ảnh hưởng Phật giáo đã phát hiện trong ngôn ngữ, cách ăn uống, phép hội họa và điêu khắc của người Trung Quốc. Việc xây dựng chùa chiền là chứng tích đã trực tiếp bị Phật giáo thu hút, rồi nó kích thích đến cả văn học và tư tưởng nữa. Bọn người cạo đầu tọc mặc áo màu xám tro trông giống hệt các nhà sư là phần cần thiết

bên trong của xã hội Trung Hoa, chùa chiền của Phật giáo vượt hẳn số văn miếu thờ Khổng tử, bất cứ ở thành thị hay thôn quê những nơi này đều là trung tâm nếp sinh hoạt của dân chúng, những người nhiều tuổi thường họp ở đó để giải quyết những việc công, và cử hành tế lễ hàng năm ở các hội quán trong thành phố. Hòa thượng và ni cô thường ra vào mọi nhà và tham dự vào những việc riêng của các gia đình như việc sinh đẻ, cưới hỏi, ma chay v.v..., ngoài tăng ni thì không ai được thế, vì vậy trong tiểu thuyết ta thường thấy tả những chuyện đàn bà góa thất tiết, hay con gái bị dẫn dụ vào chuyện gian dâm đều do bọn người tu hành này làm trung gian môi giới.

Công dụng của Phật giáo trong dân gian ở Trung Quốc cũng như tôn giáo ở các nước khác, khi lý trí bị thất bại thì người ta thường phải nhờ vào Phật giáo. Cận đại ở Trung Quốc, Phật giáo được coi như phát đạt hơn Đạo giáo, địa phương nào cũng vậy nếu có một ngôi "quan" (chỗ thờ cúng của Đạo giáo) thì phải có mười ngôi "miếu" (chỗ thờ cúng của đạo Phật). Gần đây vào khoảng 1933-1934, Ban Thiền Lạt Ma của Tây Tạng có ban phước thánh cho hàng vạn người ở Bắc Bình và Nam Kinh trong đó có cả những nhân vật quan trọng của chính phủ như Đoàn Kỳ Thụy, Đái Quý Đào chẳng hạn. Từ chính phủ trung ương đến các chính quyền địa phương ở Thượng Hải, Hàng Châu, Nam Kinh, Quảng Châu, đều tiếp đón lạt ma bằng nghi lễ rất long trọng. Vào tháng năm, năm 1934 một vị lạt ma khác tên là Nặc Lạp Cát Đa hô Đa¹ đã được chính quyền Quảng Đông coi là thượng khách, ông này đã công nhiên khoe khoang

¹ Nola Kotuhutu.

rằng: Ông có thể dùng pháp thuật trừ được hơi độc của quân địch phóng ra để cứu hộ dân lành; và nhờ pháp thuật cao minh về đồng cốt và tướng số ông đã khiến một ông tướng phải đổi vị trí trọng pháo. Sự thực nếu Trung Quốc hết sức chỉnh đốn được quân đội của mình cho mạnh mẽ để chống cự được ngoại xâm thì ảnh hưởng của tôn giáo đâu có bành trướng được đến thế. Hiện tại, Trung Quốc không còn trông cậy vào lý trí được nữa, nên đã phải cần vào sự linh thiêng của tôn giáo. Quân đội không còn khả năng để cứu giúp Trung Quốc, nên người ta phải nhờ vào tay tế độ của A-Di-Đà-Phật.

Phật giáo đã dùng cả tính chất triết học và tính chất tôn giáo để chinh phục Trung Quốc. Tính chất triết học của nó thích hợp với những học giả, tính chất tôn giáo thì thích hợp với nhân dân. Triết học Khổng tử chỉ có triết lý về đức hạnh, thì trái lại Phật giáo có phương pháp luận lý (logic), có siêu hình học và nhận thức luận nữa. Ngoài ra, nó còn may mắn là những kinh sách đã được phiên dịch bằng một lối văn cao thượng đầy tính cách uyên bác; câu văn trong sáng, lý luận thấu đáo, vì thế đã lôi cuốn được nhiều học giả ưa thích triết học. Vì vậy Phật giáo đã chiếm ưu thế trong giới học giả Trung Quốc, đạo Cơ đốc không thể đứng ngang hàng được.

Ảnh hưởng Phật giáo lớn lao đến chỗ đã thay đổi được bản chất của triết học Khổng tử, từ đời Chu trở về sau thái độ các học giả của Khổng giáo đều theo quan niệm "thuật nhi bất tác" (theo những gì đã có mà không làm thêm) nên họ chỉ làm công việc hiệu đính và chú thích những kinh sách của thánh hiền để lại. Phật giáo tràn vào Trung Quốc có thể từ thế kỷ thứ nhất kỷ nguyên T.C., phong trào

ngiên cứu Phật giáo thịnh hành vào khoảng thời đại Bắc Ngụy và Đông Tấn. Các học giả của Khổng giáo bị ảnh hưởng nên đã thay đổi học phong của họ: Từ việc hiệu đính chú thích chuyển sang nghiên cứu nghĩa lý. Đến đời nhà Tống, trước ảnh hưởng trực tiếp của Khổng giáo, Phật giáo đã nảy ra một vài phái mới được gọi là "lý học", những phái này căn cứ vào thành kiến truyền thống, tinh thần học tập vẫn chuyên chú vào vấn đề đạo đức, nhưng dùng những danh từ mới như: tính, mệnh, tâm, vật, trí v.v... đặt vào những điểm trọng yếu. Lúc đó sự nhiệt tâm nghiên cứu kinh Dịch bộc phát mạnh mẽ; kinh Dịch là một pho sách chuyên vào việc nghiên cứu sự biến thiên về nhân sự; các nhà lý học đời Tống có anh em họ Trình (Trình Di, Trình Hạo) là nổi tiếng hơn cả, những vị này đều nghiên cứu kỹ về Phật giáo, tìm những điểm mới mẻ để bổ khuyết vào Khổng giáo, vì vậy Lục Cửu Uyên (Tống nho) đã dùng chữ "giác" của đạo Phật để chỉ sự nhận ra chân lý. Phật giáo tuy không thay đổi được tín ngưỡng của các học giả đó nhưng đã thay đổi một phần nào bản chất của Khổng giáo.

Đồng thời Phật giáo cũng ảnh hưởng rất lớn đến các nhà trước tác như bọn Tô Đông Pha chẳng hạn, bọn này tuy đứng vào địa vị đối kháng với phái lý học, nhưng cũng đùa giỡn với Phật học, lấy ngòi bút tài hoa, bóng bẩy của mình mà bàn về Phật giáo. Tô Đông Pha tự đặt cho mình là "cư sĩ", ý nghĩa hai chữ này biểu thị: Một nhà nho ẩn cư trong cửa Phật chứ không hẳn là một hòa thượng. Đây là một phương thức tu hành mới do Trung Quốc tạo ra, lối tu hành này chấp nhận kẻ đi tu vẫn có vợ con, nhưng chỉ ăn chay và giữ giới sát sanh mà thôi. Tô Đông Pha có người

bạn thân là một nhà sư học rộng tên là Phật Ấn. Sự khác biệt giữa hai người chỉ là khác biệt về mức độ tin theo giáo lý đạo Phật. Thời đại này Phật giáo được triều đình chấp nhận và che chở; nhà vua cho đặt một thư quán riêng để phiên dịch kinh Phật. Thời đó số tăng ni trong nước có đến năm mươi vạn người. Sau khi Tô Đông Pha tự xưng là cư sĩ, ảnh hưởng văn tài lỗi lạc của ông ta, khiến nhiều học giả lúc đó bắt chước tác phong của ông, nếu họ không xuất gia làm hòa thượng thì cũng xưng là cư sĩ và nghiên cứu kinh Phật. Rồi lại mỗi khi chánh trị rối ren hay triều đại thay đổi, lại có rất nhiều văn nhân xuống tóc đi tu, phần để bảo toàn tính mệnh, phần do chán ngán cảnh đời loạn lạc.

Trong một quốc gia hỗn loạn, cái tôn giáo cho thế giới là hư không, là nơi rất tốt để con người xa lánh cõi trần đầy đau khổ này, vì thế tôn giáo đó phát đạt tưởng cũng không có gì là lạ. Truyện ký về một nhà nho xuất gia từ đầu đến cuối ra sao, có thể giúp chúng ta hiểu rõ phần nào về sự lưu hành của Phật giáo. Tập truyện ký về Lục Lệ Kinh có thể coi là một trong những tài liệu có giá trị về vấn đề này; tập truyện ký này do con gái ông ta ghi chép, các chi tiết đầy đủ có thể coi là có giá trị. Lục Lệ Kinh là một nhân vật ở vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, ông đã đứng tuổi, bỗng một hôm ra đi không thấy trở về. Nhiều năm tháng trôi qua, rồi một hôm người ta lại thấy ông trở lại thành Hàng Châu, tìm đến chữa bệnh cho người em ruột; vợ con ông ở ngay gần đó, nhưng ông ngảnh mặt đi luôn không nghĩ gì đến gia đình nữa. Đối với các hiện tượng của cuộc sống này ông đã giác ngộ đến thế nào, mới có hành vi như vậy!

Nếu đã đọc qua tập truyện ký về Lục Lệ Kinh, ta có thể

hiếu rằng: Con người càng bị đau khổ bao nhiêu thì nó càng giác ngộ về đạo Phật bấy nhiêu. Xét ra Lục Lê Kinh nổi tiếng về thơ văn từ hồi ít tuổi, đứng đầu bọn Thập tử ở Tây Lân. Đầu đời Thanh, vụ án về pho sử của Trang Đình Lung (pho sử này bị coi là hủy báng triều đình) vỡ lở ra khiến họ Lục bị liên lụy và bị giam, khi giải đi Bắc Kinh cả nhà khóc lóc tiễn đưa, Trang Đình Lung bị kết án "đại bất kính", những người có liên can đều bị giết cả nhà. Lê Kinh chắc rằng mình tất phải chết. Trước khi ra đi, ông vào bái biệt trong nhà từ đường và tự phát nguyện rằng: Nếu may được toàn tính mạng trở về thì sẽ xuống tóc qui y cửa Phật. Bị giam khá lâu, ông được tha, về tới nhà ông giữ lời nguyện cắt tóc đi tu. Như vậy ta có thể cho rằng Phật giáo là hiện hình bất ngờ giữa lúc nguy nan sống chết, hay là hành vi đối kháng với sự đau khổ của đời người, nó có ý nghĩa như hành động tự sát. Cuối đời Minh nhiều cô gái có tài, có sắc đã cắt tóc đi tu vì không may cho sự thay đổi thời cuộc đã làm mất người yêu của họ. Vua Thế Tổ nhà Thanh niên hiệu Thuận Trị xuất gia cũng vì lẽ tương tự như vậy.

Ngoài sự kháng cự bằng đường lối tiêu cực đối với cuộc nhân sinh, Phật giáo với khẩu hiệu đại từ, đại bi cũng có thể lực sâu xa trong dân gian như kinh Phúc âm ở Âu Tây vậy. Thuyết luân hồi của đạo này đã ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới người Trung Quốc. Phật giáo không dạy người ta phải thương xót súc vật, nhưng đã phổ biến được việc giảm bớt sự tiêu thụ thịt bò. Đạo Trung Dung gần như khuyên người ta nên ăn thịt heo, đó cũng là một điều bất đắc dĩ, vì con heo chỉ dùng để ăn thịt mà thôi, không thể

giúp người được công việc khác như trâu, ngựa. Bản tính người Trung Hoa vốn đã cho rằng kẻ giết súc vật là phạm tội và làm phật ý thần minh. Nạn lụt năm 1933, tòa thị chính ở Hán Khẩu đã hạ lệnh cấm giết gia súc trong ba ngày, việc này có dụng ý là để tạ tội với Hà Bá vậy. Việc này sau biến thành một thủ tục, bất cứ vùng nào bị thủy tai hay hạn hán họ lại cấm thịt mấy ngày. Việc ăn chay không thể lấy sự nhận xét của môn sinh vật học mà biện hộ được, vì loài người vốn là giống ăn cả thịt lẫn rau; tuy vậy nó có thể biện hộ bằng lập trường nhân ái. Mạnh tử cũng cho rằng hành vi giết súc vật là dã man, nhưng con người làm sao bỏ thói quen ăn thịt được, nên ông đã nghĩ ra một diệu kế rồi tuyên bố một nguyên tắc là? "... Người quân tử xa nơi bếp núc" (thị dĩ quân tử viễn bào trù gia) lấy lẽ rằng không trông thấy sự giết chóc tàn nhẫn ở chỗ bếp núc thì nhà nho mới yên tâm phần nào khi ăn thịt. Phương pháp giải quyết sự khó khăn về món ăn như vậy là điển hình của đạo Trung Dung: Các bà già Trung Quốc đã có ý muốn được lòng Bồ tát nhưng cũng không bỏ được thói quen ăn thịt, bèn nghĩ ra một phương pháp áp dụng theo đạo Trung Dung, nghĩa là cứ chia ra từng thời hạn gián cách mà ăn chay, có thể ăn chay trong thời hạn ngắn là một ngày hay thời hạn dài là ba năm.

Trên đại thể, Phật giáo đã rõ ràng bắt nhân dân Trung Quốc phải thừa nhận sự giết loài vật là một hành vi vô nhân đạo. Đó là hiệu quả của thuyết luân hồi vậy, ý nghĩa đầu thai kiếp khác đã khiến con người nhân ái với nhau và thương xót đến súc vật nữa. Rồi còn thuyết báo ứng khiến người ta e sợ kiếp sau bị khổ sở như những người ăn mỳ

bệnh tật hay những con chó ghẻ ghê tởm mà họ thường thấy. Những hình ảnh đó đều là những bài học trực tiếp có công dụng hơn những chuyện bàn chông, vạc dầu ở địa ngục. Một Phật giáo đồ thuần túy so với người thường thì họ giàu lòng nhân ái, hòa bình, nhẫn nại và từ bi hơn. Nhưng còn hành vi bác ái của họ thì không phải là có giá trị cao tột bậc, bởi mỗi khi họ bố thí một đồng tiền hay một chén nước cho ai là họ có ý nghĩ đó là gây hạnh phúc cho kiếp sau vì thế việc làm phúc thật có tính cách tự tư mất hẳn ý nghĩa. Nhưng thật ra tôn giáo nào chẳng dùng lối nhử mồi như vậy? William James đã nói diều cốt rằng: "Tôn giáo là một chương rất trọng yếu trong lịch sử tự tư của loài người", con người trừ ra hạng chân nhân, quân tử, còn người thường đều cần cái mồi nhử đó mới trở nên nhân từ được. Tóm lại, Phật giáo đã thúc đẩy được bọn nhà giàu làm được một "sự nghiệp vĩ đại", trong những ngày hè họ đã khảng khái bỏ tiền pha hàng lu nước trà đặt ở vệ đường để tiện dụng cho khách bộ hành, không cần biết động cơ là gì nhưng phải cho đó là một việc tốt.

Nhiều tiểu thuyết của Trung Quốc cũng như truyện của Boccaccio đã miêu tả những hành vi bậy bạ của tầng ni, đó cũng là một lẽ tự nhiên vì ai không muốn lột mặt nạ những kẻ giả đạo đức. Vì vậy họ đã thường tả hòa thượng Trung Quốc như những Casanovas, lại còn có những phép phù thủy, những cách bí mật chế xuân dục nữa. Thực tế cũng có những việc đó, như một vài vùng ở Triết Giang có những am ni cô nhưng bên trong chỉ là những ổ mãi dâm bí mật. Thực ra, lấy đại thể mà nói thì các hòa thượng phần đông là những người tốt, nếu theo các tiểu thuyết mà đổ tội

chung cho họ thì quả là thiếu công bằng. Nếu có một ác tăng nào phạm pháp thì chỉ là trường hợp cá nhân mà thôi. Còn những việc tiểu thuyết miêu tả thì thường thêm thắt cho câu chuyện thêm lý thú, nên bao giờ cũng quá sự thực. Theo ý kiến cá nhân tôi nhận xét, thì phần lớn các hòa thượng thiếu dinh dưỡng thân thể yếu đuối nên ít khi có những việc bậy bạ xảy ra. Ngoài ra, người ta thường không hiểu rõ ở Trung Quốc vấn đề tình dục và tôn giáo quan hệ thế nào nên thường hay hiểu lầm. Ở Trung Quốc, hòa thượng thường có nhiều dịp tiếp xúc với những phụ nữ diễm lệ hơn tất cả mọi giới. Những lần tụng kinh sám hối, những buổi lễ Phật ở các công quán, hay những khi nhà chùa có việc công đức đều là những dịp các hòa thượng tiếp xúc với phụ nữ. Giới phụ nữ vốn vẫn sống cách biệt với bên ngoài, họ bị bó buộc bởi khuôn phép Khổng giáo, nếu họ muốn được lộ mặt ra xã hội thì chỉ có một cách là mượn cơ đi lễ Phật. Mỗi khi ngày rằm, mồng một hay tuần tiết gì thì chùa chiền biến thành chỗ hội họp của những người đẹp, các bà có chồng, các cô gái khoe các đồ trang điểm thật lộng lẫy hấp dẫn. Nếu có một vị hòa thượng nào lên ăn thịt thì hẳn vị đó cũng có thể có những hành động lén khác nữa. Ngoài ra nhiều ngôi chùa lớn mỗi năm thu được số tiền cúng dường khá nhiều, nên cũng có một số hòa thượng giàu có; mấy năm gần đây xảy ra những vụ án xấu xa trong giới tu hành phần nhiều bởi bọn này. Năm 1934 đã có một vị ni cô ở Thượng Hải cả gan đưa một vị hòa thượng ra tòa về tội đã dụ dỗ và hãm hiếp nàng. Quả thực việc gì cũng có thể xảy ra ở Trung Quốc!

Đến đây tôi xin dẫn chứng bằng một áng văn hay,

trong đó miêu tả sự phiến muộn của tăng ni về vấn đề tình dục, đây là một đoạn kịch có nhan đề là "Tư phạm" (nghĩ đến trần tục), vì là đề tài hấp dẫn nên nhiều người dùng đề tài này để soạn thành bản hát cho nên có nhiều bản khác nhau, đoạn trên được trích trong vở hát "Xuyết bạch cừu" (Vá áo cừu trắng), vở hát này thật xứng đáng là vở hát hay vào bậc nhất của Trung Quốc. Đoạn được trích là lời một ni cô than thở tự thổ lộ tâm tình:

*Tước phát tối khả lân,
Thiền đăng nhất trản bạn nô miên.
Quang âm dị quá thời nhân lão
Cố phụ thanh xuân mỹ thiếu niên.*

Dịch:

*Kiếp tu khổ hạnh thay,
Đèn thiền hiu hắt ngủ không say.
Tháp thoáng tên bay già mấy chốc,
Xuân xanh uống phí những ngày.*

Tôi, ni cô họ Triệu, pháp danh Sắc Không, xuất gia từ nhỏ vào ở am Tiên Đào này, suốt ngày chỉ thấp hương niệm Phật, đêm đêm gối chiếc lẻ loi, sao đời tôi thê lương thế!

Ni cô tôi đã tuổi vừa đôi tám, đương độ thanh xuân, được sư phụ xuống tóc, ngày ngày thấp hương, thay nước thờ Phật. Bỗng thấy bọn con trai nô đùa dưới cửa chùa, kìa họ liếc nhìn tôi, tôi nhìn trộm họ. Họ với ta, ta với họ, trong lòng đều thấy vấn vương. Thật là oan gia gặp gỡ, đầu phải nhân duyên. Rồi chết xuống địa ngục, bị Diêm vương cho vào cối mà giã, kẹp ván mà cưa, cho vào cối xay mà

nghiên, ném vào vạc dầu mà chiên, ôi chà! mặc kệ hết! Minh chỉ thấy người sống chịu tội, nào thấy ma bị gông bao giờ? Ôi thôi! Tội gì mặc tội! Nóng mảy như đốt, nhìn xuống đi thôi! Nóng mảy như đốt, nhìn xuống đi thôi!

Chỉ vì cha tôi thích đọc kinh, mẹ tôi thích niệm Phật, sớm chiều lễ bái, hàng ngày chỉ những thiêu hương cúng Phật, tôi sinh ra vốn hay sai độn vì thế gửi tôi vào cửa chùa. Làm kiếp ni cô, chỉ những cầu siêu, tế độ, luôn miệng niệm A-di-đà, tai nghe toàn tiếng chuông, tiếng mõ, tay luôn luôn gõ khánh, lằn tràng, giữa ban ngày mà làm toàn việc âm phủ, Mật Đa Tâm Kinh đã đọc rồi, Không Tước Kinh thì nghĩa chưa thông. Bảy quyển kinh Liên Hoa thì khó học quá, sư phụ ta lúc ngủ, lúc mơ cũng cứ hỏi đến, đọc mấy tiếng A di đà lại khở vì nhớ đến tiếng "mô bà" (bà mối), niệm mấy tiếng Sa bà ha lại thở dài thốt ra tiếng "một nại hà" (chịu vậy biết làm sao), niệm mấy tiếng Da dát da lại nghĩ ai biết lòng ta xót xa?

Càng nghĩ càng buồn, thôi ta hãy ra hành lang dạo chơi chốc lát cho khuây khỏa (ni cô đi đến chỗ bệ thờ năm trăm La Hán, bức tượng nào cũng rất trang nghiêm).

Hai hàng tượng La Hán trông thật ngáy thơ, một vị bó gối ung dung, cái miệng như gọi tôi; một vị ngồi chống tay lên má, trong lòng như nghĩ đến tôi; một vị mắt lim dim như buồn ngủ, mơ màng như dòm ngó tôi; chỉ có vị Lan Hán mập thù lù như bao bố cứ cười tít mắt, vị đó cười tôi uống phí xuân xanh, rồi ai chịu cười tôi nữa? Tôi sẽ thành bà già, vị thần bắt rông kia lo cho tôi; vị thần cười hổ kia hận cho tôi; vị đại tiên có cặp mày dài kia buồn cho tôi, cứ thế này đến già thì được cái gì?

Ngọn đèn trên bàn thờ Phật không phải là đuốc hoa động phòng, rương chứa hương trầm không thể dùng làm chiếu trúc ở góc bên đông được, gác chuông, gác trống không phải là lầu vọng phu, chiếc chiếu cói không phải là nệm phù dung êm ấm. Tôi là con gái yêu kiều, đâu phải chàng trai thô lỗ, tại sao lưng thắt giải lụa vàng, mặc áo thầy tu, thấy người ta vợ nào chồng nấy, ăn vận lụa là, mặt mày vui vẻ. Chao ôi! Trời ơi! Lòng tôi như lửa đốt, lòng tôi như lửa đốt.

Hôm nay sư phụ, sư huynh đều đi vắng, tôi lên xuống núi, biết đâu chẳng gặp duyên may.

Tôi xé cà sa đi, chôn kinh kệ đi, vứt hết mõ gõ, nạo bát, học không thành được bà La Sát trừ ma, cũng không thành được Phật Quan Âm ở biển Nam Hải, đêm thanh vắng, ngủ một mình, sáng thức dậy, ngồi một mình. Hỏi nào ai lẻ loi như tôi, đến như vậy mà tại sao lại cắt tóc đi tu? Thật đáng giận cả tăng lẫn tục, toàn nói dối lừa người, nào chỗ này có Thụ Mộc Phật, chỗ kia có Chi Diệp Quang Minh Phật, chỗ nọ có Lưu Xa Phật, chỗ khác có tám vạn bốn nghìn Di Đà Phật. Thôi từ nay bỏ gác chuông, diện Phật, xuống núi tìm một chàng trai, dù chàng có đánh tôi, chửi tôi, chế diễu tôi, chê cười tôi thì cũng mặc, quyết không chịu thành Phật, không niệm A di đà bát nhã ba la.

Tốt rồi, mừng quá đã lên được xuống núi rồi.

Đọc xong đoạn kinh trên, ta đã thấy rõ tâm sự của nữ giới sống trong vòng tu hành trói buộc của đạo Phật, tâm tư họ thường vùng dậy. Nhưng Phật giáo một mặt trấn áp mạnh tình dục của tăng ni, một mặt khác lại mở một đường lối tình cảm cho thiện nam, tín nữ. Điểm thứ nhất,

Phật giáo khiến cho giới phụ nữ bị lễ giáo bó buộc còn có chỗ dễ chịu để có thể chịu đựng được khuôn phép. Phụ nữ thường ưa thích đến chùa chiền hơn nam giới, đó là lẽ tự nhiên vì nhờ đó họ mới có thể sinh hoạt ở ngoài xã hội; phụ nữ cũng thường tự nguyện xuất gia, lúc ban đầu cũng thường bởi nguyên nhân trên mà nảy ra ý kiến đó. Vì thế hàng tháng cứ đến ngày sóc, vọng hay gặp tuần tiết gì thì các cô, các bà đã nóng lòng sốt ruột từ mười hôm trước, mong cho chóng tới ngày đi lễ. Điểm thứ hai, cứ mỗi năm vào tiết cuối xuân lại có lễ hành hương, lễ này nhằm vào khoảng sau lễ phục sinh của Ki Tô, nhờ vậy đã giúp cho lòng *Wanderlust* (ham muốn đi đây đi đó) của phụ nữ có dịp thuận tiện xả bớt. Nếu họ không đủ điều kiện để đi lễ xa, thì ít nhất trong ngày Thanh minh cũng đi thăm mộ mả tổ tiên hay bè bạn rồi lễ bái khóc lóc một hồi, như vậy cũng là thỏa mãn tình cảm rồi. Những người có hoàn cảnh thì họ sẽ đi dép, ngồi kiệu mây đến các ngôi chùa cổ trong núi mà lễ bái. Nhiều người ở Hạ Môn, mỗi năm cứ vào tiết cuối xuân họ lại tổ chức ngồi thuyền chèo bằng tay vượt một quãng đường thủy dài tới năm trăm dặm đến chùa Phổ Đà ở miền duyên hải tỉnh Triết Giang và Ninh Ba để dâng hương. Trên miền Bắc, mỗi năm dân chúng đều lên núi Diệu Phong dâng hương, làm một cuộc lễ hành chơi núi. Có đến hàng ngàn, hàng vạn khách đi hành hương, thôi thì trai gái, già trẻ đủ cả, mỗi người trên vai đeo một cái tay đẩy bằng vải vàng, tay chống gậy leo ngược lên núi để đến chùa làm lễ, mọi người đều tỏ ý rất vui vẻ; họ nói huyền thoại những chuyện về núi non, sông nước, chẳng khác nào những chuyện Chaneer đã tả vào thời đại của ông.

Điểm thứ ba, đạo Phật đã tạo ra cơ hội để người Trung Quốc được đi thưởng ngoạn cảnh núi rừng, vì chùa chiền thường được cất trên những núi cao, cảnh đẹp. Đó là một niềm vui cho người Trung Quốc sau những ngày làm ăn vất vả và buồn tẻ. Họ lên chùa, được nghỉ ngơi ở những khách xá thanh nhã, uống nước trà tươi nhàn đàm với hòa thượng. Những hòa thượng này thường là những người chuyện trò tao nhã, họ lại khoản đãi khách hàng hương những bữa cỗ chay sang trọng vì vậy mà quỹ nhà chùa cũng thu được số tiền khá lớn do khách hàng hương dâng cúng. Sau mùa lễ, khách hàng hương lại đem cái tinh thần vui tươi mới mẻ đó để phục vụ công việc hàng ngày. Không ai có thể phủ nhận được địa vị quan trọng của Phật giáo trong guồng máy sinh hoạt của Trung Quốc vậy.

TẬP HAI

LỜI TIỂU DẪN

Sau khi đọc xong phần trên, chúng ta đã có được cái nhìn tổng quát về luân lý và tinh thần của dân tộc Trung Hoa, đồng thời cũng thấy rõ lý tưởng về đời sống đó ảnh hưởng đến nếp sống cơ bản của nhân dân thế nào. Còn tình trạng thực tế về nếp sinh hoạt của người dân Trung Hoa – như sự quan hệ giữa hai giới nam, nữ, tình trạng xã hội, chính trị, văn học và nghệ thuật – thì xin lần lượt trình bày dưới đây. Nói sơ lược, thiên thứ hai này nằm trong phạm vi bàn về vấn đề phụ nữ, xã hội, chính trị và văn học, nghệ thuật. Chương cuối cùng, dành riêng bàn về những văn chương thuộc về nghệ thuật sống của nhân dân Trung Quốc. Quan niệm và thực hành, những tài liệu này có thể chia làm hai loại chính. Ba vấn đề phụ nữ, xã hội, chính trị có sự quan hệ liên tục với nhau; nếu nhận rõ được nếp sống phụ nữ và tình trạng gia đình, thì ta lại có thể liên tưởng và nhận ra nếp sống xã hội của nhân dân Trung Quốc, rồi nhờ đó mà thấy rõ nội tình chính trị, và tư pháp của Trung Quốc. Những cảnh tượng hiện rõ và cụ thể của nếp sống nhân dân lại tự nhiên dẫn ta đến việc nghiên cứu một vấn đề vi diệu không mấy rõ ràng là văn hóa. Đặc biệt như phạm vi nghệ thuật, tầm mắt quan sát và lịch sử phát triển của nó hoàn toàn có tính cách Trung Quốc khác hẳn với Tây phương. Văn hóa Trung Quốc là một trong mấy loại

văn hóa có bản chất thuần túy cố hữu của thế giới, cho nên đem nó so sánh với văn hóa Tây phương ta sẽ nhận ra nhiều điểm thú vị đặc biệt.

Văn hóa là một sản phẩm do nhân hạ nảy ra, người Trung Quốc vốn nhiều thì giờ nhàn hạ, họ có cả một thời kỳ nhàn hạ dài đến ba ngàn năm để phát triển văn hóa. Trong cái thời gian dài dằng dặc đó họ đã để nhiều thì giờ ngồi uống trà, nói chuyện, bình tĩnh nhận xét trò đời; trà thất là nơi bàn đủ chuyện trên đời dưới đất, chuyện đời xưa đời nay, nâng bình trà lên là họ đã đem bản chất cuộc sống hàm như đến cốt tủy, họ lại còn nhiều thì giờ bàn đến các cụ, kỷ đời xưa, nhận xét sâu xa về những công nghiệp lớn lao của các thời đại trước, phê bình những thể tài văn nghệ của họ và những thay đổi trong nếp sống xã hội, tham khảo, đối chiếu với những nguyên nhân, kết quả trong lịch sử để giải đáp ý nghĩa cuộc sống hiện đại. Bởi những cuộc nhàn đàm và suy nghĩ kỹ người ta mới thấy rằng ý nghĩa của lịch sử thật lớn lao và được coi là "tấm gương" cho mọi người, nó đã phản ánh những kinh nghiệm về cuộc đời để người đời nay lấy đó mà nhận định; nó như một dòng nước chảy không gì ngăn lại được và cứ chảy mãi mãi. Việc chép sử vì vậy đã trở nên một công tác văn học rất trang nghiêm, rất trọng yếu, còn việc sáng tác thi ca cũng được coi là một lối trữ tình rất cao thượng, rất mỹ lệ vậy.

Mỗi khi gặp buổi rượu nồng, trà đậm, lư trầm khói tỏa, khe suối rì rào, thì trong lòng người Trung Quốc cảm thấy vô cùng thích thú; khoảng độ năm trăm năm thường có một cuộc thay đổi, sống dưới một thể lực mới thì thiên tài sáng tạo của họ lại càng phát khởi mạnh mẽ, có thể trong địa hạt thơ văn, trong kỹ nghệ đồ sứ hay trong kỹ thuật xây

đựng vườn hoa đã nảy ra những phát minh mới mẻ, sinh mệnh của dân tộc lại tiếp nối, hoạt động mà tiến lên. Họ lại thích nghiền ngẫm cái ảo tưởng trường sinh bất diệt mặc dầu không bao giờ họ có thể tìm hiểu ra lẽ đó, vĩnh viễn chỉ là suy tư một vấn đề không phải là sự thực, nhưng cũng không hại gì khi dùng tinh thần du hý tài tình nửa thực, nửa hư đặt ra những câu chuyện kể cho nhau nghe trong lúc nhàn đàm. Rồi cũng dùng thái độ đó, họ suy tư về những bí mật của tự nhiên; từ sấm, mưa, gió, tuyết, chớp, băng, mưa đá rồi đến cả những tác dụng của cơ thể như nước miếng liên quan đến sự đói thế nào mà không dùng đến ống nghiệm, dao giải phẫu. Có lúc họ nghĩ rằng tất cả những trí thức nào có thể có được thì tổ tiên họ đã tìm thấy hoàn toàn; lời cuối cùng của nền triết lý nhân loại đã được nêu rõ rồi, mà cả cái đẹp tuyệt đích của nghệ thuật viết bằng bút lông cũng đã phát minh.

Bởi vậy suốt đời họ chỉ chăm chú chú trọng vào việc sống hơn là tìm cách cải tiến. Họ chịu đựng biết bao thống khổ, có khi thức suốt đêm mặc dầu mắt đã buồn ngủ cũng dờ dể nghĩ cách trồng cây và xây đắp cho cái vườn cảnh của mình, hay nghiền cứu một phương pháp nấu món vảy cá cho thật khéo, khi ngũ vị (chua, cay, mặn, ngọt, đắng chát) đã điều hòa mới dùng cái phong độ đặc biệt của nhà thơ Ba Tư là Omar Khayyam để nhấm nháp món ăn đó. Như vậy nghệ thuật sống của họ quả đã đến chỗ tuyệt diệu, nghệ thuật với đời sống lại hòa hợp làm một. Cuối cùng họ đã thành công tuyệt đỉnh là tìm ra nghệ thuật sống cho văn hóa Trung Quốc, nó là cứu cánh của tất cả trí khôn loài người.

CHƯƠNG V

NẾP SỐNG PHỤ NỮ

I. ĐỊA VỊ SỐNG DỰA VÀO NĂM GIỚI CỦA PHỤ NỮ

Người Trung Quốc coi thường địa vị của nữ giới, vốn do tính tự nhiên. Từ xưa họ vẫn không dành cho phụ nữ những nguồn lợi thích đáng, bởi quan niệm đầu tiên về âm dương do kinh Dịch nêu ra. Pho sách này là một trong những pho sách cổ nhất của Trung Quốc, sau lại được Khổng tử hiệu đính và bàn thêm rồi lưu truyền tới ngày nay. Tôn kính và nâng niu chiều chuộng đàn bà là đặc tính của những dân tộc thô lỗ ở thời thượng cổ, đặc tính đó trong lịch sử thượng cổ của Trung Quốc không thấy nói tới, còn những câu ca dao ở thời đại Tây Chu được ghi lại trong thiên Quốc Phong của kinh Thi đã cho ta thấy vấn đề bất bình đẳng giữa trai gái, thiên Tiểu Nhã trong kinh Thi đã chép những chương thơ ý nghĩa khá rõ ràng về vấn đề này:

Nãi sinh nam tử, tái tẩm chi sàng, tái ý chi thường, tái hợp chi chương. Kỳ khắp hoàng hoàng, chu phát tư hoàng, thất gia quân vương.

Nãi sinh nữ tử, tái tẩm chi địa, tái ý chi thế, tái lộng chi ngôa, vô phi vô nghị. Duy tửu thực thị nghị, vô phụ mẫu di ly.

Giải:

Dã sinh con trai, cho nằm trên giường, cho mặc áo

quần, cho chơi ngọc chương (ý rằng đức hạnh đẹp như ngọc).

Đứa nhỏ khóc to tiếng, sau này được che phát rọc rõ (phát: màn che trước xe), rồi lập gia đình và lên ngôi chư hầu hay thiên tử.

Đã sinh con gái, cho nằm dưới đất, quán bằng tã lót, lấy miếng ngói cho chơi (miếng ngói để quán tã, ý chỉ việc nữ công), việc phải trái gì cũng không cần biết, chỉ lo việc làm món ăn và rượu, và đừng để buồn cho cha mẹ.

(Những ca dao này ít nhất cũng có trước thời đại Khổng tử độ hai trăm năm).

Tuy vậy ở thời đại này địa vị người phụ nữ chưa bị hạ thấp xuống đến hàng tôi mọi, những tư tưởng trói buộc phụ nữ đều nảy nở sau khi văn minh đã phát triển. Người phụ nữ bị bó buộc đến mức nào là theo mức độ tiến triển của Khổng giáo mỗi ngày một mạnh.

Xã hội thời nguyên thủy vốn là mẫu hệ. Đây là điểm cần chú ý, tinh thần mẫu hệ còn sót lại vẫn hiện rõ ở thân phận người phụ nữ Trung Quốc. Về thể chất, nói chung thì cơ thể người phụ nữ Trung Hoa vẫn kiên toàn hơn nam giới, vì thế trong những gia đình Khổng giáo ta cũng vẫn thấy nữ giới thường thường nắm quyền điều khiển. Việc phụ nữ nắm quyền gia đình, từ đời Chu đã thấy như vậy, lúc đó mọi người đều lấy theo tên mẹ (tính), còn tên và tên tự của cá nhân từng đời thường để nêu rõ nơi sinh của kẻ đó hay quan chức của họ (thời đó chức quan thế tập). Đọc thơ Quốc Phong trong kinh Thi, ta thấy rằng phụ nữ thời đó không thua kém nam giới ở một quyền lợi nào. Người con gái có quyền tự do kết hôn, như tục lệ của xã hội Sinh Phiến ở miền nam tỉnh Quảng Tây ngày nay, thời xưa hẳn

tục lệ này lưu hành rộng rãi, đó là một phương pháp rất hỗn nhiên và tự do vậy. Trong thơ Trịnh Phong có chép những câu ca dao sau đây:

Tử huệ tư ngã, khiên thường thiệp Trần, tử bất ngã tư, khởi vô tha nhân, cuồng đồng chí cuồng dã thư!

Tử huệ tư ngã, khiên thường thiệp Vĩ, tử bất ngã tư, khởi vô tha sĩ, cuồng đồng chí cuồng dã thư!

Giải

Chàng mà thương em, em sẽ xấn quân qua sông Trần (theo chàng), chàng không nghĩ đến em, há không còn người khác (thương em) sao? Chàng trẻ tuổi cuồng ngông này thật khủng!

Chàng mà thương em, em sẽ xấn quân qua sông Vĩ (theo chàng), chàng không nghĩ đến em, há không còn người khác (thương em) sao? Chàng trẻ tuổi cuồng ngông này thật khủng!

Những câu thơ này thật đã bày tỏ trung thực, rõ ràng quyền tự do luyến ái của phụ nữ. Trong kinh Thi còn nhiều chương thơ khác tả rõ trường hợp những cô gái trốn nhà theo trai. Chế độ hôn nhân ở thời đại này chưa có tính cách bó buộc phụ nữ như những thời đại sau này. Ở thời đại Khổng tử sự quan hệ giữa trai gái có thể giống như tình trạng ở thời kỳ La Mã suy sụp, nhất là ở thượng tầng giai cấp tình trạng này lại càng rõ ràng lắm. Những việc loạn luân như con trai tư thông với kế mẫu hay vợ lẽ của cha, bố chồng với con dâu thông gian, lấy phu nhân (vợ vua chư hầu) của mình gả cho quốc vương nước khác, nói dối lấy vợ cho con trai rồi chiếm nàng dâu làm vợ mình, và những việc các quan khanh, tướng thông gian với vợ vua đều thấy chép trong bộ tả truyện. Đàn bà ở Trung Quốc, thực tế họ

vẫn có quyền lực, nhưng ở thời đại này thì họ càng có thể lực lắm, bà hoàng hậu nước Ngụy đã bắt vua Ngụy cho chàng thanh niên đẹp trai nhất trong nước vào cung. Việc ly hôn rất dễ dàng, mà kẻ đã ly hôn vẫn có quyền lấy chồng khác. Sự tôn sùng trinh tiết chưa phải là tư tưởng quan trọng của nam giới.

Khi Khổng giáo đã ra đời, thì ý thức bắt phụ nữ phải ở địa vị phục tòng bắt đầu phát hiện, sự cách biệt giữa trai gái được đặt ra và người ta cho đó là lễ giáo. Môn đồ Khổng giáo đã mạnh mẽ cổ động và thi hành khuôn phép này, rồi thậm chí chị hay em đã đi lấy chồng cũng không được phép ngồi ăn cùng mâm với anh, hay em ruột của họ nữa, điều cấm này ghi trong sách Lễ Ký. Sách này đã ghi rõ nhiều nghi thức về "lễ", nhưng trên thực tế người ta thi hành được đến mức nào thì thật cũng khó mà xác định được. Theo quan điểm triết lý xã hội của Khổng giáo mà nhìn nhận ta có thể hiểu ngay ý nghĩa việc ngăn cách nam nữ như trên đã nói. Học thuyết Khổng tử hết sức chủ trương lập tôn ty xã hội; bắt mọi người phải phục tòng, thừa nhận quyền lực gia đình và chính quyền quốc gia, chủ trương nam giới gánh vác việc ngoài xã hội, nữ giới gánh vác việc trong gia đình. Học thuyết này lại khuyên răn phụ nữ phải ôn hòa, mềm mỏng, rồi dạy bảo luôn những đức tính được coi là cần có của phụ nữ như: Nhẹ nhàng, phục tòng, nhã nhặn, thanh khiết, cần kiệm cho đến việc bếp núc, vá may phải khéo léo; lại có bốn phận tôn kính bố mẹ chồng, nhường nhịn anh, chị, em bên chồng, biết lễ phép đối với bè bạn của chồng và tất cả những đức tính gì theo sự nhận xét của nam giới cho là tốt. Sự dạy bảo dựa theo đạo đức ấy không có gì lắm lẩn quá đáng, lại do sự lệ thuộc về kinh tế và bản tính ưa theo đúng tập tục của xã hội nên

người phụ nữ đã chấp nhận tuân theo những điều giáo huấn đó. Hay cũng có thể cho rằng phụ nữ chịu chấp nhận như vậy chỉ bởi một ý nghĩa muốn là một người tốt hay chỉ muốn làm vừa ý nam giới.

Các nhà nho cho rằng sự phân biệt đó là điều kiện tất yếu cho sự điều hòa của xã hội, nhận định như vậy có thể coi là gần đúng chân lý. Mặt khác, họ cũng dành cho người đàn bà khi đã làm vợ một địa vị ngang với người chồng, tuy vậy xét kỹ thì địa vị người vợ vẫn kém quyền thế người chồng phần nào, nhưng lấy tư cách là nội trợ thì vẫn là ngang hàng. Tình trạng này cũng như lễ âm dương của Đạo giáo, hai thể đó hỗ tương và bổ sung cho nhau. Trong gia đình, địa vị người mẹ vẫn được coi là cao quý lắm. Theo sự giải thích rất tinh vi của Khổng giáo thì sự phân biệt giữa nam nữ không phải là một quan hệ phụ thuộc mà thực là để giúp cho họ điều chỉnh được nếp sống và hòa hợp với nhau. Bà vợ nào có tài bắt nạt chồng thì nhận ngay thấy rằng lối phân biệt như vậy là một lợi khí rất tốt để họ nắm quyền thế; còn những bà vợ không bắt nạt nổi chồng, thời hần là nhu nhược không đủ sức đưa ra yêu cầu quyền nam nữ bình đẳng.

Như vậy, khi học thuyết Khổng tử chưa bị ảnh hưởng bởi các học giả đời sau thì thái độ và địa vị dành cho phụ nữ, khác hẳn với thái độ do tư tư mà lệch lạc của bọn hậu nho sau này, những ý niệm căn bản về địa vị kém cỏi của phụ nữ đã có sẵn từ trước rồi. Ta hãy lấy điểm sau đây làm chứng điều đó, như chồng để tang vợ có một năm, nhưng vợ để tang chồng những ba năm. Lại như, thông thường con cái để tang cha mẹ là ba năm, nhưng con gái đã đi lấy chồng mà trường hợp bố chồng còn sống thì chỉ được để

tang cha mẹ để một năm mà thôi. Những đức tính điển hình của phụ nữ như phục tòng, trinh tiết đã được một Hán nho là Lưu Hưởng viết ra làm khuôn phép, khiến nó trở nên một nền luân lý của nữ giới, gần như bất di bất dịch – nền luân lý này khác hẳn nền luân lý của nam giới. Rồi đến tập "Nữ giới" (Lời răn phụ nữ) của nữ sĩ Ban Chiêu đời Hậu Hán, trong đó bà cũng hết sức biện hộ cho tam tòng, tứ đức. Tam tòng là: Khi người con gái còn ở nhà mình thì phải theo quyền định đoạt của cha mẹ, khi đi lấy chồng phải theo quyết định của chồng, khi chồng đã chết, con cái đã lớn khôn thì phải theo sự quyết định của con. Điều cuối cùng thì đương nhiên là không thực hành được, bởi trong chế độ gia đình của Khổng tử, địa-vị bà mẹ được coi là cao quý lắm. Trong khoảng đời Hán, người đàn bà vì giữ trinh tiết mà chết, thường được dựng bia kỷ niệm hay các quan viết cho những lời khen tặng, tuy vậy phụ nữ vẫn có quyền tái giá không có luật lệ nào ràng buộc việc đó.

Muốn tìm để hiểu rõ quá trình phát triển của vấn đề phụ nữ thủ tiết thế nào thì sẽ mắc ngay vào bệnh quá coi trọng kinh điển. Người Trung Quốc vốn rất ưa sự thật, đối với các học thuyết họ thường cười nhạo mà bỏ qua. Bởi vậy thực tiễn vẫn đi sau lý thuyết. Mãi cho đến đời Thanh việc phụ nữ thủ tiết vẫn còn là một điều hân hạnh cho những gia đình sĩ hoạn, vì nhờ đó mà họ được tiếng khen của người trên và dân chúng, như vậy còn trách gì những nhà thứ dân. Trái lại người đời Đường thì con gái nhà văn Hàn Dũ cũng đã tái giá. Trong các công chúa đời Đường có đến hai mươi ba người đã tái giá, trong số đó có bốn người đã làm cô dâu đến ba lần. Như vậy quan niệm thủ tiết đã mầm mống từ đời Hán, trải qua vài trăm năm thai nghén và truyền bá, cái quan niệm truyền thống từ xưa đó mới

dần dần có sức mạnh, kết quả là nam giới có quyền tục huyền mà nữ giới không có quyền tái giá.

Sau đó đến các nhà Lý hoặc đời Tống, họ đã đặt ra lệ bắt phụ nữ phải sống giấu mặt trong khuê phòng (cấm cung), và khiến cho việc tái giá của phụ nữ thành ra một hành vi phạm tội. Sùng bái sự trinh tiết – điều này được các nhà lý học hết sức cổ động trong nữ giới – biến thành một lý tưởng cố định trong lòng mọi người, vì thế phụ nữ phải chịu trách nhiệm trước đạo đức, còn nam giới được miễn. Phái nữ thủ tiết để bảo toàn danh dự và nâng cao phẩm cách, hành động này phái nam hết sức tán dương. Đến đây sự nhìn nhận vấn đề lại đổi khác: Từ một đức tính tầm thường của người đàn bà trong gia đình biến thành một chủ nghĩa anh hùng của nữ giới và tinh thần hy sinh tiết liệt. Vào thế kỷ thứ 9 có một quả phụ được các nhà nho hết sức ca tụng vì nàng có một hành vi thủ tiết như sau: Khi nàng đưa linh cữu người chồng về nguyên quán, một hôm vào một quán trọ, chủ quán thấy nàng có nhan sắc bèn nảy ý bất chính, nắm cổ tay nàng. Nàng lập tức cầm dao rồi nghiêng rặng chiu đau, chặt đứt ngay cổ tay đó vì cho rằng phần thân thể đó đã bị ô nhục. Đời Nguyên cũng có một quả phụ được xã hội rất khen ngợi chỉ vì nàng không chịu để thầy thuốc xem chỗ ung thư ở vú để cho thuốc, cuối cùng nàng chịu bệnh mà chết.

Đến đời Minh, việc quả phụ giữ trinh tiết thờ chồng thành một luật lệ ở các nhà quý tộc, tất cả những quả phụ góa chồng từ tuổi ngoài hai mươi nếu ở vậy thờ chồng nuôi con, đến năm năm mươi tuổi đều được chính quyền cho khắc tên vào bia đá để tuyên dương đức hạnh; gia tộc những phụ nữ này cũng nhờ đó mà được hưởng đặc quyền

không phải đi làm các công dịch. Như vậy không những bản thân người quả phụ nhờ trinh tiết được tiếng khen, mà đến cả những anh em trai của họ cũng được hưởng vinh dự lây nữa. Sự giữ gìn trinh tiết của quả phụ không những được nam giới tán thưởng, thân thuộc hoan nghênh mà chính người đó cũng cho việc ấy là một đường lối xây dựng danh dự tốt nhất. Cái vinh dự này còn thơm lây cả đến xóm làng hay cả một vùng nữa. Bởi vậy, trinh tiết trở nên một lý tưởng cố định lưu hành trong dân chúng, chỉ có một số rất ít người đứng tách riêng với quần chúng thường có những phản ứng về hành động này. Chỉ vì việc khuyến khích và khuyên răn quả phụ thủ tiết, khiến cuộc cách mạng đổi mới văn nghệ vào năm 1917 đã buộc tội học thuyết Khổng giáo là "tôn giáo ăn thịt người" (ngật nhân chi đạo).

Song hành với sự tiến triển của học thuyết Khổng giáo, đời sống thực tế cũng tiếp tục không ngừng, căn cứ vào tập tục của xã hội và áp lực của kinh tế, mà áp lực của kinh tế có khi còn có tác dụng mạnh hơn tập tục nữa. Quan trọng hơn ảnh hưởng Khổng giáo là sự kiện quyền kinh tế vẫn ở trong tay người đàn ông. Bởi vậy một mặt học thuyết Khổng giáo đã đem vấn đề phụ nữ thủ tiết biến thành một hình thức tôn giáo, rồi mặt khác thì vàng bạc, châu báu đã khiến một số phụ nữ thành những bà vợ nhỏ hay những gái làng chơi (cái này không liên can gì đến Khổng học). Trong khoảng đời Ngụy, đời Tấn các họ có uy thế lớn mọc lên, của cải của thiên hạ tụ cả vào mấy nhà đó, thêm nữa vấn đề chính trị đổ nát đã khiến phụ nữ phải đua nhau bán mình làm tỳ thiếp, rồi cái thảm cảnh cha mẹ phải dìu chết những đứa bé gái từ khi mới lọt lòng chỉ vì nghèo túng và tránh một món tiền lớn cùng vào việc sắm sửa quần áo,

dần dần có sức mạnh, kết quả là nam giới có quyền tục huyền mà nữ giới không có quyền tái giá.

Sau đó đến các nhà Lý hoặc đời Tống, họ đã đặt ra lệ bắt phụ nữ phải sống giấu mặt trong khuê phòng (cấm cung), và khiến cho việc tái giá của phụ nữ thành ra một hành vi phạm tội. Sùng bái sự trinh tiết – điều này được các nhà lý học hết sức cổ động trong nữ giới – biến thành một lý tưởng cố định trong lòng mọi người, vì thế phụ nữ phải chịu trách nhiệm trước đạo đức, còn nam giới được miễn. Phái nữ thủ tiết để bảo toàn danh dự và nâng cao phẩm cách, hành động này phái nam hết sức tán dương. Đến đây sự nhìn nhận vấn đề lại đổi khác: Từ một đức tính tầm thường của người đàn bà trong gia đình biến thành một chủ nghĩa anh hùng của nữ giới và tinh thần hy sinh tiết liệt. Vào thế kỷ thứ 9 có một quả phụ được các nhà nho hết sức ca tụng vì nàng có một hành vi thủ tiết như sau: Khi nàng đưa linh cữu người chồng về nguyên quán, một hôm vào một quán trọ, chủ quán thấy nàng có nhan sắc bèn nảy ý bất chính, nắm cổ tay nàng. Nàng lập tức cầm dao rồi nghiêng răng chịu đau, chặt đứt ngay cổ tay đó vì cho rằng phần thân thể đó đã bị ô nhục. Đời Nguyên cũng có một quả phụ được xã hội rất khen ngợi chỉ vì nàng không chịu để thầy thuốc xem chỗ ung thư ở vú để cho thuốc, cuối cùng nàng chịu bệnh mà chết.

Đến đời Minh, việc quả phụ giữ trinh tiết thờ chồng thành một luật lệ ở các nhà quý tộc, tất cả những quả phụ góa chồng từ tuổi ngoài hai mươi nếu ở vậy thờ chồng nuôi con, đến năm năm mươi tuổi đều được chính quyền cho khắc tên vào bia đá để tuyên dương đức hạnh; gia tộc những phụ nữ này cũng nhờ đó mà được hưởng đặc quyền.

trang sức và đồ dùng cho một đứa con gái về nhà chồng. Thời đại này có những nhà hào phú hay những nhà quan lại thường nuôi từ vài chục đến vài trăm ca kỹ ở luôn trong nhà để giúp vui; nếp sinh hoạt phóng dăng, dâm dật và sự nâng niu hầu hạ của phụ nữ thật đã làm thỏa mãn giấc mơ của những anh chàng hiếu sắc. Thạch Sùng đời Tấn thường rắc bột trầm hương lên sập khảm ngà rồi cho vài chục vợ bé, nàng hầu lần lượt lên sập mà múa; kẻ nào thân thể nhẹ nhàng không để vết chân trên sập thì được thưởng vàng ngọc; kẻ nào để lại vết chân thì bắt cử bột ăn uống cho thân thể được nhẹ nhàng. Tóm lại, tình trạng này đã biến nữ giới thành thứ đồ chơi của nam giới, địa vị của nữ giới ở Trung Quốc thấp kém đến thế là do sức mạnh của những chuỗi hạt châu hơn là bởi học thuyết Khổng tử. Tình trạng này không khác gì tình trạng của La Mã thời xưa hay Nữ Ước hiện nay. Việc bó chân của phụ nữ cũng do tình trạng đó mà nảy ra, việc này phải được coi là một lối kiêu sức tồi tệ nhất của nam giới.

Trong thời đại đó, có những chuyện ghen tuông thật trứ danh có lẽ vượt hẳn ra ngoài phạm vi tình lý. Một số các quan lớn sợ vợ, đã có lúc đem bộ mặt bị bà vợ cào cấu xây xát vào triều bàn việc, khiến nhà vua phải giáng chỉ trừng phạt những bà vợ "sư tử Hà đông" dữ tợn đó. Lưu Bá Ngọc đời Tấn thường đọc bài Lạc Thần phú (bài này của Tào Thực trong đó có đoạn ca tụng vẻ đẹp của nữ thần sông Lạc) trước mặt vợ và nói với nàng rằng: "Giá có được người vợ như vậy, thì ta không còn ân hận gì nữa". Nàng vội trả lời: "Sao chàng lại ca tụng thủy thần mà coi rẻ thiếp thế? Thiếp chết đi thì cũng làm được thủy thần chứ kém gì". Ngay đêm đó nàng tự trầm mà chết. Bảy ngày sau nàng báo mộng cho Lưu Bá Ngọc rằng: "Chàng vẫn mong mỗi

được lấy thân, thì nay thiếp đã là thân rồi đây". Bá Ngọc tỉnh dậy sợ lắm và từ đó suốt đời không dám đi thuyền bè hay lội nước nữa. Chỗ bến sông nàng tự trầm trở nên linh thiêng, người ta đồn mỗi khi có những cô gái đẹp muốn qua bến đó họ thường phải làm bộ ăn mặc lam lũ, đầu bù tóc rối; nếu không thì sóng gió nổi lên và làm đắm thuyền; trái lại những cô gái xấu qua đó, dù ăn mặc đẹp đến đâu, đi vẫn được bình an vô sự vì không bị thần ghen. Phụ nữ hàng ngày qua đó yên ổn thì đều cho rằng nhờ mình xấu xí mà được như vậy. Người đời sau đặt bến đó là "Đổ phụ tân" (bến người đàn bà hay ghen), bến này ở tỉnh Sơn Đông.

Tâm lý ghen tuông của phụ nữ phát triển đồng thời với chế độ mua tỳ thiếp, điều này rất dễ hiểu, vì ghen tuông là khí giới độc nhất của phụ nữ để chống lại việc đàn ông cưới tỳ thiếp. Một bà vợ khéo ghen tuông thì chỉ cần lợi dụng cái bản năng đó là có thể ngăn chặn ngay ông chồng khi có ý muốn lấy vợ bé. Ngay hiện tại trường hợp này ta vẫn thường thấy không ít. Nếu người đàn ông có đầu óc sáng suốt hiểu rõ rằng hôn nhân là một nhiệm vụ rất cao quý đối với phụ nữ, thì họ sẽ rộng lượng dung nạp cái quan niệm luân lý có tính cách chuyên nghiệp đó, không cần là họ có vợ nhỏ hay không. Một vị học giả của chúng ta là Du Chính Tiếp vào khoảng năm 1833 ông đã phát minh ra một nguyên lý là sự ghen tuông không phải là một nét xấu của phụ nữ. Một phụ nữ bị mất tình yêu thương của chồng thì không khác nào một anh tài phú bị mất lòng tin cậy của ông chủ tiệm; mà cảm tưởng của phụ nữ ế chồng thì không khác gì cảm tưởng của một anh chàng công nhân thất nghiệp. Sự tàn nhẫn trong việc cạnh tranh của nam giới khi làm ăn buôn bán cũng như sự ghen tuông của nữ giới trong tình trường; một người lái buôn nhỏ bắt đầu ra

doanh nghiệp, dục vọng trong lòng họ giống như tâm lý một bà chủ hiệu khi thấy chồng mình giao thiệp thân mật với một người con gái nào đó. Như vậy chỉ là cái "logic" do sự ỷ lại về kinh tế của phụ nữ mà phát sinh ra. Kể chề cười những gái mãi dâm và đi lừa theo chủ nghĩa bái kim (coi tiền là trên hết), lý do chỉ vì kẻ đó không nhìn thấy điểm "logic" của bọn gái đó, phải biết rằng bọn này là những đối phần bên nữ của những tay buôn bán phát đạt. Họ hiểu rõ rằng vấn đề hơn bọn chị em lại biết dùng tinh thần buôn bán để bán những đồ hàng cho kẻ nào trả giá cao nhất, để được món tiền trả công như ý muốn. Bọn doanh nghiệp thành công và bọn gái mãi dâm và đi lừa đều chỉ nhằm vào một mục đích – kim tiền – vì vậy đáng lẽ họ phải khâm phục lẫn nhau về cái sáng suốt của mỗi bên.

2. GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN

Ở Trung Quốc việc gì cũng có thể có được. Một lần đi chơi ở một vùng quê miền Tô Châu, tôi ngồi kiệu bằng mây do những người khiêng kiệu là phụ nữ khiêng lên núi. Những nữ kiệu phu đó cố gắng khiêng cái thang đàn ông như tôi vượt lên dốc núi, tôi cảm thấy ngưỡng ngưỡng trong lòng, tuy vậy cũng không biết làm gì hơn, đành để họ khiêng đi hết đoạn đường. Rồi tôi liên tưởng đến những phụ nữ này là mẫu người còn sót lại của thể hệ mẫu quyền tại Trung Quốc, đây là những chị em người miền nam tỉnh Phúc Kiến. Phụ nữ tỉnh Phúc Kiến có một thân hình chắc chắn, ngực nở nang, họ khiêng vác than đá, cày cấy ruộng vườn, sáng dậy sớm tắm gội sửa sang tươm tất rồi đi làm, đến giờ tạm nghỉ họ lại trở về cho con bú. Trong số những người này thường có cả những bà nhà giàu có, nắm quyền trong gia đình và cũng là những nữ đồng bào thống trị cả

ông chồng nữa.

Người phụ nữ ở Trung Quốc có bị áp bức hay không? Điều nghi vấn này thường lớn vồn trong óc tôi. Giới phụ nữ ở đây vốn vẫn bị đãi ngộ bất lợi như phụ nữ không được thi cử, làm quan, nhưng họ vẫn có đủ quyền lực để cai quản một gia đình – trừ ra gia đình của những kẻ hoang dâm, hiếu sắc thì người phụ nữ chỉ được coi là một món đồ chơi. Thường trong gia đình, các bà vợ vẫn có quyền hơn các ông chồng. Điều đáng chú ý là giới phụ nữ tuy bị tước mất nhiều quyền lợi, nhưng riêng quyền kết hôn vẫn được tôn trọng. Mỗi cô gái Trung Quốc ra đời là có một mái gia đình dự bị sẵn cho họ rồi. Luật lệ xã hội đã kiên quyết chủ trương rằng dù là hạng nô tỳ đến tuổi trưởng thành cũng có quyền được lựa chọn một người chồng. Ở Trung Quốc quyền kết hôn của nữ giới là một quyền được tôn trọng đặc biệt, do cơ hội được hưởng thụ quyền này họ sẽ lấy địa vị là người vợ hay người mẹ trong gia đình làm lợi khí mà nắm lấy quyền uy đặc biệt trong gia đình.

Tình trạng này ta có thể nhìn nhận ở cả hai mặt, mặc dầu nam giới vẫn dùng thái độ thiếu công bằng để đối đãi với nữ giới, nhưng có điều thú vị là có nhiều bà đã biết tìm ra những thủ đoạn để trả đũa lại. Địa vị của phụ nữ là lệ thuộc vì thế người ta đã cho đó là kết quả bởi phụ nữ thường kém tài năng, hay đồng thời cũng do thái độ tự ti của nữ giới, do họ không được hưởng quyền lợi xã hội như nam giới, do vấn đề giáo dục và trí thức kém nam giới, do nếp sinh hoạt chật hẹp, khó khăn và thiếu tự do của họ thêm nữa họ lại ở một xã hội trọng nam khinh nữ. Nỗi thống khổ của phụ nữ, gần như một niềm đau đớn không thể bày tỏ ra được, kết quả người ta đều cho rằng chỉ tại

phụ nữ kém tài năng. Nếu gặp hoàn cảnh vợ chồng thiếu tình thương yêu nhau, hay phải người chồng tàn bạo, độc đoán thì người vợ cũng đành phải chịu đựng chứ không có cách gì sửa đổi được tình trạng đó. Người phụ nữ chịu sự chuyên chế trong gia đình đè nén, chẳng khác nào người dân Trung Quốc chịu sự áp bức của nền chính trị chuyên chế vậy. Tuy vậy, đừng cho rằng đa số những người chồng ở Trung Quốc đều chuyên quyền, độc đoán, và ít có những cuộc hôn nhân vui vẻ ở nước này, lý do tại sao sẽ trình bày dưới đây. Đức hạnh quý nhất của người đàn bà là đừng lăm điều, đừng đi chơi rong nhà này, nhà kia, cũng đừng ở đầu đường, đầu ngõ ngấm đàn ông qua lại. Nhưng nhiều bà bầm tính rất lăm mồm, lại nhiều bà chỉ thích ngồi lê đôi mách, rồi nhiều bà chẳng cần e dè gì cứ đứng đầu phố ngấm nhìn nam giới. Mọi người đều có quan niệm rằng đàn bà phải giữ trinh tiết còn đàn ông thì không phải chịu điều kiện đó, nhưng đây cũng không phải là điều khó chịu vì phần lớn nữ giới ở đây bầm tính trinh tiết; họ không được hưởng quyền xã giao như phụ nữ Tây phương, nhưng vì họ đã quen sống với nếp chật hẹp cổ hủ nên họ cũng không quan tâm đến vấn đề hội họp xã giao, mà trong một năm cũng rất ít những dịp hội hè, lễ bái để họ được ra ngoài ngấm cảnh sinh hoạt của xã hội; hay những bữa yến tiệc trong gia đình để họ được vui vẻ.

Tóm lại, ngoài những công việc trong gia đình thì không có gì là nhiệm vụ chủ yếu đối với họ, trong gia đình phụ nữ đã làm việc với sự tự do và một niềm vui riêng. Vì thế việc đeo binh khí giữ trật tự ở phố xá là điều họ không muốn nghĩ tới.

Trong gia đình, người đàn bà là đầu não. Nam giới

ngày này không ai tin câu nói sau đây của William Shakespeare "Ô! mong manh! tên tuổi của mi là đàn bà"¹. Nhưng trong những tác phẩm sau của ông, trái lại ông lại miêu tả những nhân vật như những cô gái của King Lear và Cleopatra làm đại biểu cho câu nói trên, và phủ định những ý kiến trên kia. Nếu ta lại nhận xét kỹ một lần nữa về nếp sống của phụ nữ Trung Quốc thì ta gần như có thể phủ định được ý nghĩa thông thường vẫn cho rằng phụ nữ vốn sống ỷ lại. Từ Hi thái hậu đã từng nắm quyền cai trị nước Trung Hoa rộng lớn, dù vua Hàm Phong còn sống hay sau khi đã chết. Ngày nay trong gia đình những nhà chính trị và cả trong những gia đình thường dân nữa cũng vẫn có những Từ Hi thái hậu, gia đình đối với họ là chiếc ngai vàng để họ dựa vào mà ban phát hiệu lệnh, hoặc quyết đoán mọi công việc của con cháu.

Ai đã hiểu rõ nếp sinh hoạt của nhân dân Trung Hoa thì đều phải nhận rằng người Tây phương đã phê bình độc đoán mà cho rằng phụ nữ ở nước này bị áp bức. Câu nói "Phụ nữ bị áp bức" thật không đúng một chút nào đối với địa vị người mẹ hay người vợ lớn trong gia đình Trung Quốc. Nếu không tin ý kiến trên đây của tôi, hãy xin bạn đọc tác phẩm Hồng lâu mộng là cuốn truyện đã tả rất kỹ về nếp sống gia đình Trung Quốc. Ai cũng phải nhận rằng địa vị bà nội của Giả Mẫu trong gia đình này tôn quý thế nào, rồi đến Phượng Thư và chồng nàng cư xử với nhau ra sao, (nếp sống của Giả Chính – cha trong gia đình – và bà phu nhân vợ ông ta là điển hình cho sự quan hệ giữa vợ chồng) thì sẽ hiểu ngay quyền cai quản trong gia đình thực

¹ Frailty: thy name is woman.

sự do nam giới hay nữ giới. Một vài nữ độc giả Âu, Mỹ đã phải ghen tức với địa vị của Giả Mẫu; trong gia đình bà cụ là nhân vật tôn quý nhất, mọi người trong gia đình đều răm rắp vâng lời và kính trọng bà cụ. Mỗi buổi sáng sớm, tất cả các nàng dâu cùng các cháu đều phải tề tựu ở phòng của bà ta để hỏi thăm sức khỏe, và xin bà quyết đoán cho những việc quan trọng trong gia đình. Giả Mẫu chỉ là một phụ nữ bó chân, suốt ngày ở chốn phòng the, mà có gì kém đâu? Từ những bậc dịch canh cửa đến tên quản gia đều suốt ngày chạy lui chạy tới lo việc trong nhà... thiết tưởng Giả Mẫu làm sao đi nhiều bằng họ được. Ta lại nhận xét về tính chất của Thủy phu nhân, một nhân vật trong tác phẩm Dã tấu bậc ngôn, nhân vật này là vai chủ yếu có sắc thái nho giáo sâu đậm. Bà đã chịu một nền giáo dục tốt đáng làm nhân vật khuôn mẫu cho tư tưởng nho gia, từ đầu đến cuối pho tiểu thuyết, lúc nào bà cũng được miêu tả là một ở địa vị cao quý nhất. Bà chỉ cần nói một lời, là người con trai bà mặc dầu đã ở chức tể tướng, cũng phải quì ngay xuống để nghe bà chỉ bảo hay quở trách; trong gia đình bà cai quản từ việc lớn việc nhỏ rất chu tất chẳng khác nào con gà mẹ săn sóc, bảo vệ đàn gà con. Bà xử sự với một tinh thần miễn tiện và ôn hòa, tất cả các nàng dâu đều tuân theo sự chỉ định của bà như bầy tôi theo mệnh lệnh của nhà vua vậy. Dầu cho nhân vật này tác giả có miêu tả một cách quá đáng nữa, thì chúng ta cũng phải nhận rằng đó không phải là hoàn toàn bịa đặt; quả thật nó đã tiêu biểu rõ sự phân công của Khổng tử: trong khuôn cửa gia đình, người đàn bà làm chủ; ngoài khuôn cửa gia đình người đàn ông làm chủ. (khốn dĩ nội nữ tử chủ chi; khốn dĩ ngoại nam tử chủ chi).

Nữ giới cũng hiểu rõ như vậy. Nay ta hãy thử quan sát

các cô bán hàng trong những tiệm tạp hóa lớn ở Thượng Hải, ta thấy ngay những cái nhìn ghen tị của các cô trước những bạn gái đã có chồng, tay xách những cái ví da đầy nhóc tiền đi sắm đồ. Lúc này các cô chẳng muốn làm người bán hàng một chút nào mà chỉ mong sao mình trở nên địa vị của người khách mua hàng kia thì quý hóa quá. Cũng có lúc các cô mong đan áo len hay quần đùi cho con thay vì đứng bán hàng. Và đi giày cao gót đứng luôn tám giờ thì quả thật là một công việc quá mệt nhọc. Do bản năng, phần nhiều cô đã hiểu rằng thế nào là tốt hơn. Cũng có cô có ý định sống độc lập, nhưng trong cái xã hội nam giới cầm quyền này, thì tính chất độc lập của các cô cũng không thể hoàn toàn được nữa. Những tay khéo khôì hài lý thú phải mỉm cười khi nghĩ về "cái độc lập" đó. Lòng ham muốn làm mẹ tràn lan khắp cơ thể đã thúc đẩy họ cần trang điểm – cái ham muốn này âm thầm, mơ hồ, mạnh mẽ, cuồng nhiệt –. Đây là một trạng thái do bản năng xuất phát tự nhiên không phải là một lỗi lầm đáng trách; thế là các cô đã dè xẻn món tiền lương ít ỏi hàng tháng nhưng cũng chỉ rút ra được một món tiền nhỏ đủ mua một đôi tất tơ do chính các cô bán. Các cô thầm mong mỗi có một người bạn trai thỉnh thoảng biếu các cô một món quà, hay là để cô biểu thị ngấm những thỉnh cầu kín đáo với họ, nhưng cần họ phải biết bảo toàn về tự trọng của các cô. Người con gái Trung Quốc bản chất trinh khiết, nhưng tại sao họ lại không có quyền thỉnh cầu nam giới mua cho họ một vài món quà? Họ còn có phương pháp nào khác hơn để mua đôi tất tơ mà bản năng đã khiến họ biết rằng đó là thứ cần có. Đời rắc rối thật! Bản năng giác ngộ của họ chưa hiểu rõ điều đó, họ chỉ mong suốt đời chỉ có một người mua đồ vật tặng họ. Họ mong mỗi được kết hôn, trực giác của họ

đáng coi là miễn thuế. Vấn đề hôn nhân có gì là bất đâu? Lấy chồng đẻ con, có người bảo vệ có gì là xấu đâu? Lập gia đình rồi, người phụ nữ đã tìm được cái tổ ấm để nương tựa. Họ yên tâm trong việc nấu nướng, vá may. Tuy vậy ở những vùng Giang Tô, Triết Giang, trong các gia đình trung lưu, người phụ nữ lại không giữ việc bếp núc, vá may vì nam giới đã tỏ ra họ khéo léo hơn và xen vào địa hạt của phụ nữ, ở vùng này những tay khéo vá may và nấu nướng đều là đàn ông cả. Ở đây trừ trường hợp kết hôn, ngoài ra nam giới thường cậy vào thành tích làm việc của họ mà chê bai coi thường phụ nữ. Thật ra bất cứ ở phương diện nào nam giới vẫn dễ dàng nắm được cơ hội thuận lợi hơn nữ giới chỉ trừ trường hợp kết hôn. Riêng trong phạm vi hôn nhân, nữ giới đã nắm được ưu thế, chính họ cũng biết rõ như vậy. Bất cứ trong một quốc gia nào, hạnh phúc của người đàn bà không do xã hội bên ngoài đem lại, mà phải trông cậy vào đức tính người bạn trăm năm của họ. Người đàn bà phải đau khổ phần nhiều bởi tính thô bạo của người chồng chứ không bởi vấn đề thiếu quyền công dân của họ. Nếu được người chồng biết dung hòa tình lý, tính nết dễ dàng, suy nghĩ chín chắn thì hẳn người vợ được dễ chịu. Ngoài ra đàn bà còn có một lợi khí là cái "giống" của họ, các bà đã dùng nó trong nhiều phạm vi và nó đã tỏ ra có công dụng rất lớn. Có lẽ tạo hóa đã ban cho họ cái đó để bảo đảm quyền bình đẳng vậy. Mỗi cá nhân, trên từ bậc vua chúa, dưới đến anh đồ tể, anh thợ làm bánh, người công nhân đúc nển sắp đều đã có lúc lớn tiếng mắng "bà xã" của họ, nhưng cũng đã có lúc họ bị "bà xã" mắng như tát nước vào mặt. Bởi số trời đã định người đàn ông và người đàn bà phải sống bình đẳng, trong vòng ân ái. Trên đời này không có quan hệ nào thiết yếu bằng quan hệ giữa

vợ chồng, vấn đề này từ quốc gia này đến quốc gia khác đều gần như nhau; khác hẳn sự tưởng tượng của những độc giả ưa đọc những tiểu thuyết do các tay du lịch ký thuật lại. Người Tây phương thường tưởng tượng rằng người phụ nữ Trung Quốc chẳng khác nào con lừa để làm nô lệ cho chồng họ. Nhưng sự thực những người chồng Trung Quốc phần đông đều biết điều và có ý tứ. Trái lại người Trung Quốc thường dễ dàng cho rằng người Tây phương vì không hấp thụ tư tưởng Khổng giáo nên các bà vợ họ không bận tâm đến vấn đề cái dạ dày và y phục của chồng sạch bẩn, rách lành ra sao, suốt ngày các bà mặc quần áo hở hang để ngao du ngoài bãi biển hay đi dự những dạ hội khiêu vũ. Những vấn đề khác biệt giữa hai miền xa lạ này có vẻ độc đáo và lạ lùng nên nhân dân Đông Tây bán cầu thường dùng làm đề tài trong câu chuyện khi trà dư tửu hậu; rồi vì thế mà lãng quên hẳn sự thật về tính tình con người ở hai vùng xa nhau này.

Cuối cùng ta nhận rằng thực tế trong cuộc sinh hoạt, nữ giới Trung Quốc không bị nam giới áp bức như người ta vẫn thường lầm tưởng. Đã có nhiều ông "xây nhà vàng chứa người quốc sắc" nhưng chẳng may gặp phải "sư tử Hà đông" khiến các ông phải lén lút vào phòng bà nhỏ thì lúc đó các ông quả thật đáng thương. Ngoài ra còn một điểm đặc biệt không thể giải thích được đó là sức hấp dẫn của thể chất khác biệt giữa nam nữ, khiến những người thân thuộc "khác giống" với nhau thường ít xảy ra những hận thù sâu đậm. Người con gái ít khi bị chồng hay cha chồng áp bức; còn như nàng dâu đối với chị chồng hay em chồng dẫu có sự bất hòa với nhau nhưng hai bên vẫn là ngang hàng nên cũng không thể lấn áp nhau quá đáng được. Vậy chỉ còn lại một sức mạnh áp bức thực sự là vấn đề mẹ chồng ngược đãi

nàng dâu như chúng ta thường thấy. Trong đại gia đình Trung Quốc, người con dâu đã phải gánh rất nhiều trách nhiệm khiến họ quá cực nhọc. Chúng ta phải nhận định rằng: Vấn đề hôn nhân ở Trung Quốc không phải là sự kiện của cá nhân, nó là sự kiện của một gia tộc không phải người con trai cưới vợ cho mình mà chính đã cưới nàng dâu cho gia tộc, theo như người ta vẫn nói, rồi đến lúc có con cái thì người ta nói là "đã sinh cháu nội". Nghĩa vụ nàng dâu đối với cha mẹ chồng còn quan trọng hơn là đối với chồng. Một thi sĩ đời thịnh Đường là Vương Kiến đã miêu tả hành động của cô dâu mới bằng bài thơ tứ tuyệt dưới đây, bài thơ này thật đã khéo truyền thần khiến ai cũng có thể nhận ra hành động đó.

*Tam nhật nhập trù hạ
Tẩy thủ tác canh thang
Vị am cô thực tỉnh
Tiên khiển tiểu cô thường*

Giải

*Ba ngày xuống nhà bếp
Rửa tay vào nấu canh
Chưa hiểu sao cho vừa miệng mẹ chồng
Phải nhờ cô em chồng nể giúp.*

Dịch

*Ba ngày sau vào bếp
Rửa tay nấu bát canh
Làm sao vừa ý mẹ?
Nhờ cô nể giúp mình.*

Người đàn bà khéo làm vừa lòng một người đàn ông cũng đã coi là một nỗ lực đáng quý, nhưng ở đây họ lại phải

làm vừa ý một người đàn bà khác thì quả thực là một hành vi vượt bậc, nhưng tiếc thay họ thường thất bại nhiều hơn là thành công. Còn về phần người con trai cũng rất khó xử: Giữa hiếu đối với cha mẹ và tình đối với người vợ thật khó làm tròn, họ không thể có can đảm bênh vực người vợ khiến mất lòng cha mẹ được. Những việc ngược đãi thăm khốc với đàn bà xét theo thực tế thì căn nguyên vẫn do lòng ghen ghét giữa "một giống" với nhau. Nhưng nàng dâu cứ chờ thời để rồi làm mẹ chồng; khi họ đã nhiều tuổi được ngồi vào địa vị cao quý và có quyền lực của gia đình thì cũng là do một đời đã chịu khổ sở mà tạo ra vậy.

3. LÝ TƯỞNG VỀ NGƯỜI PHỤ NỮ

Trên lý tưởng thẩm mỹ, điển hình về nữ giới, giáo dục phụ nữ cho đến những hình thức cần hơn, luyện ái, việc cấm cung phụ nữ đã có một ảnh hưởng rõ ràng. Đối với phụ nữ, quan niệm của người Trung Quốc và người Âu Mỹ thực khác xa nhau. Mặc dầu hai bên đều có ý niệm cho rằng người đàn bà hàm súc một tính chất hấp dẫn, đáng yêu thần bí, nhưng căn bản về ý nghĩ đó thực khác xa nhau. Điểm này thấy hiện ra rõ rệt trên phạm vi nghệ thuật; nghệ thuật Tây phương cho rằng hình vóc người phụ nữ là cội nguồn của những cảm xúc thiêng liêng và là một sự điều hòa rất thuần túy đến tột đỉnh của chân, thiện, mỹ. Nghệ thuật của Trung Quốc lại cho rằng nhục thể người phụ nữ chỉ là một hình tượng đẹp do sự điều hòa theo lẽ tự nhiên. Đối với một người Trung Quốc, một bức tượng phụ nữ dựng cao ngên ngệu ở ngay hải cảng Nữu Ước, đã làm cho biết bao nhiêu du khách lần đầu đặt chân vào nước Mỹ, gặp ngay pho tượng phụ nữ khỏa thân phải giật mình kinh ngạc. Theo họ hình thể lỏa lồ của người đàn bà mà đem

trình bày ra trước công chúng là điều rất vô lễ. Nếu lại giảng cho họ hiểu rằng ở đây người ta cho rằng hình phụ nữ lỏa thể không phải để tiêu biểu về người đàn bà mà là đại biểu cho tự do vậy, đến đây càng khiến họ ngạc nhiên hơn nữa. Họ sẽ đặt ngay câu hỏi tại sao phải dùng hình người phụ nữ để tiêu biểu cho tự do, cho chiến thắng, cho hòa bình, công chính? Cái lý tưởng Hy Lạp này đối với họ thật lạ lùng quá. Vì không hiểu sao theo sự suy tưởng của người Tây Phương, họ đã thần thánh hóa nữ nhân, gán cho họ một chất thanh khiết tinh thần, biểu thị cho tất cả những gì thanh tịnh, cao quý, đẹp đẽ siêu phàm.

Với người Trung Quốc, đàn bà chỉ là đàn bà mà thôi, còn không biết hưởng lạc thế nào nữa. Một chàng trai Trung Quốc từ lúc còn nhỏ đã được cha mẹ răn dạy rằng, nếu đi lượn qua những đống quần, gấu váy của phụ nữ phơi trên dây thì sẽ không thể nào phát đạt lớn được. Vì vậy nó không có thể đưa giồng cái lên ngai mà tôn thờ, sùng bái hay phơi bày hình thể phụ nữ mà ngắm được. Bởi tục cấm cung con gái, nên sự phơi bày nhục thể trên phương diện nghệ thuật cũng bị coi là vô lễ. Những bức họa được trưng bày trong viện Dresden Gallery là những kiệt tác của Tây phương, nhưng đối với người Trung Quốc thì vẫn là có tính cách dâm dật. Những nghệ thuật gia Trung Quốc theo trào lưu mới, đã chịu ảnh hưởng Tây phương, nhưng họ cũng vẫn không hẳn đứng về quan niệm Tây phương, còn các nhà nghệ thuật Âu Tây thì thừa nhận hẳn rằng tất cả mọi nghệ thuật đều bắt nguồn ở những cảm xúc bén nhạy về vấn đề trai gái.

Thực ra không phải người Trung Quốc không có vấn đề tính dục, nhưng vấn đề này đã được che giấu đi bằng một

phương thức biểu hiệu khác đó thôi. Ý nghĩa cách phục sức của phụ nữ Trung Quốc không cốt ý để phô bày đường cong, nét uốn của thân thể phụ nữ, mà có dụng ý phỏng theo nhịp điệu thiên nhiên. Do thói quen mẫn cảm và tưởng tượng, nhà nghệ thuật Âu Tây có thể nhìn lớp sóng biển thành hình người phụ nữ khỏa thân; những nhà nghệ thuật Trung Quốc có thể nhìn thấy lớp sóng biểu hiện ra trên tà áo choàng của đức Phật Quan Âm. Toàn bộ vẻ đẹp của thể cách người phụ nữ được dựa theo hình dáng eo lả, mềm mại của cây liễu rũ thướt tha, hình ảnh này thật giống thân hình phụ nữ với đôi bờ vai xuôi xuống của họ. Đôi mắt của phụ nữ được ví như hạt trái hạnh, chân mày được ví như vành trăng non đầu tháng, con ngươi trong sáng được ví như làn nước mùa thu, bộ răng trắng đều đặn được ví như vành hạt lựu, lưng eo được ví như thân liễu, ngón tay nõn nà được ví như búp măng, bàn chân nhỏ bé xinh xắn được ví như hình cong của chiếc cung. Những từ ngữ có tính chất thơ đó từ xưa ở Âu Mỹ vẫn không có, mà thực ra trong tinh thần nghệ thuật và lễ lối phục sức của phụ nữ Trung Quốc người ta đã vẽ vời ra cho phù hợp với nội dung những từ ngữ đó mà thôi. Hình thể rõ ràng về thân thể phụ nữ đối với một nhà nghệ thuật Trung Quốc không gây được cảm hứng sâu đậm. Điều này ta đã thấy rõ trong những tác phẩm nghệ thuật. Nhà hội họa Trung Quốc thật đã thất bại hoàn toàn về kỹ thuật vẽ đúng hình thể con người. Dẫu đến Cửu Thập Châu (ông người đời Minh) là một họa gia nổi tiếng về lối vẽ người của Trung Quốc, khi ông vẽ hình một phụ nữ để lộ nửa phần thân trên, thì trong bức họa người ta thấy có những hình giống những củ khoai lang. Những người Trung Quốc không hiểu gì về nghệ thuật Tây phương thì họ không sao nhận ra vẻ đẹp trên ngón cổ, bộ lưng của

phụ nữ. Cuốn Tập sự bí tân tương truyền là một tác phẩm được sáng tác vào đời Hán, nhưng xét ra là bút tích đời Minh, trong cuốn này đã miêu tả rất đúng về thân thể đàn bà, tất cả đều được trình bày như vẽ, đã cho ta thấy rõ một quan niệm chân thực yêu vẻ đẹp của nhục thể, nhưng đó chỉ là một ngoại lệ ít có. Tình trạng này là kết quả của nếp sống che đậy, kín đáo của nữ giới vậy.

Trên thực tế, sự thay đổi bề ngoài của phụ nữ không quan hệ cho lắm. Lối ăn mặc của nữ giới thường thay đổi, kỳ thực chỉ cần những phục sức ấy được vận trên thân thể người phụ nữ là có khả năng hấp dẫn mỹ cảm và sự yêu mến của nam giới, còn về phần nữ giới thì chỉ cần nam giới cho lối ăn vận nào là đẹp, tức thì họ sẽ làm theo và ăn vận như vậy. Kiểu quần chùng ở thời đại Victoria (1819–1901) đã biến thành lối ăn vận bó sát của trẻ con vào đầu thế kỷ 20, rồi vào khoảng 1935 lại biến đổi một lần nữa, thành một Mae, West, trình độ biến hóa thay đổi còn vượt hẳn lối ăn vận khác nhau giữa Trung Quốc và Âu Tây, càng khiến người ta phải nhìn ngắm. Dưới mắt bọn đàn ông, y phục đó khi được vận trên thân hình người con gái đã biến thành gấm vóc của nàng tiên. Kẻ nào muốn tổ chức một cuộc triển lãm quốc tế về y phục phụ nữ thì họ nên làm rõ điểm đó ra. Vì thế hai chục năm về trước, đi ngoài phố ta thấy phụ nữ Trung Quốc toàn mặc kiểu áo ngắn, quần dài, bây giờ họ mặc toàn kiểu áo dài trùm hẳn mắt cá chân; phụ nữ Âu Mỹ hiện nay vẫn mặc váy, nhưng theo tôi nghĩ thì có lúc họ lại mặc lối quần áo bà ba may bằng vải mỏng. Hiệu quả duy nhất trong việc thay đổi phục sức đó là làm cho nam giới rộng lượng thêm thôi.

Điều trọng yếu hơn nữa là quan hệ của lý tưởng về sự

kín đáo của người phụ nữ và điển hình về họ. Lý tưởng đó được gói trọn trong bốn chữ "hiên thâm, lương mẫu" (vợ hiền, mẹ tốt). Hiện nay ở Trung Quốc thành ngữ này đang bị người ta nêu ra để chế diễu. Nhất là đối với những cô gái tân thời, họ đương ra công đòi quyền bình đẳng, độc lập, tự do, họ cho rằng người vợ hay người mẹ đều chỉ là phụ thuộc của đàn ông, cho nên câu "hiên thâm, lương mẫu" chỉ làm cho tư tưởng hỗn loạn.

Nay chúng ta hãy lấy sự phán đoán hợp lý để xét về mối quan hệ giữa hai giới nam nữ. Một người đàn bà khi đã thành một người mẹ, họ chưa bao giờ coi địa vị mình là ỷ lại vào sự yêu thương hay ghét bỏ của người chồng. Chỉ khi nào họ thấy mình không phải ở địa vị người mẹ thì lúc đó họ mới rõ ràng cảm thấy mình là nhân vật sống ỷ lại mà thôi. Ở Âu Tây cũng có thời kỳ xã hội phải coi trọng bốn phận làm mẹ và trách nhiệm nuôi dạy con cái, ngay trong giới phụ nữ của họ cũng không dám coi thường bốn phận đó. Làm mẹ là địa vị rất thích hợp cho nữ giới sống trong gia đình, có thể nói đó là một địa vị tôn quý và vinh dự. Sinh con cái nuôi nấng dạy dỗ bằng tinh thần, thể xác mình khiến chúng thành người, cái nhiệm vụ ấy trong một xã hội đã mở mang không ai dám cho là một trách nhiệm tầm thường. Vậy tại sao người phụ nữ lại bị đặt vào hoàn cảnh kinh tế cho họ là hạng ỷ lại vào đàn ông, ý thức này thật khó tìm ra đầu mối bởi đâu, vì trên thực tế người đàn bà rõ ràng để gánh vác một nhiệm vụ cao quý, lại cũng có những thành tích đã vượt hẳn nam giới. Phụ nữ thường có những người tài ba vượt bậc, không kém gì hạng mày râu, nhưng so về số lượng thì hạng phụ nữ tài ba vẫn là số ít hơn là con số chế độ dân chủ đã làm cho ta tưởng lầm. Với hạng phụ nữ này vấn đề biểu hiện tinh thần mình được coi

là trọng yếu hơn vấn đề sinh đẻ và dạy dỗ con cái. Giới nữ lưu bình thường thì họ muốn rằng vấn đề mưu sinh cho gia đình phải nhường cho người đàn ông gánh vác, còn họ thì vui lòng làm bốn phận người mẹ sinh con đẻ cái và nuôi dạy chúng nên người. Còn nói đến hạng ưa biểu hiệu tinh thần mình thì soạn giả đã gặp nhiều trường hợp những bà tự tư đề tiện đã trở thành nhân từ, bác ái, giàu tinh thần hy sinh của một người mẹ; dưới mắt lũ con cái, họ là bậc mô phạm, đức hạnh hoàn toàn. Soạn giả cũng đã thấy những cô gái xinh đẹp, họ không chịu lập gia đình, đến tuổi ngoài ba chục, thì má nhăn nhéo rúm ró không có được cái giai đoạn thứ hai của sắc đẹp, giai đoạn này có thể gọi là thời kỳ "chín mùi" của nhan sắc, nó đã phát huy một cách đầy đủ cái mặn mà, duyên dáng của người phụ nữ, có thể vì vẻ đẹp này như cánh rừng thu phát triển tốt độ, rất hấp dẫn và rất huy hoàng. Vẻ đẹp này chỉ thấy ở người phụ nữ có hạnh phúc ba tháng sau thời kỳ mãn nguyệt khai hoa.

Quyền lợi lớn nhất của phái nữ là quyền làm mẹ. Không tử cho rằng một xã hội lý tưởng là trong đó không có những trai không vợ, gái không chồng (ngoại vô khoáng nam, nội vô oán nữ). Đạt được lý tưởng đó là nhờ vào khái niệm luyện ái và hôn nhân của người Trung Quốc. Dưới mắt nhận xét của người Trung Quốc, cái tội ác rất lớn của xã hội Tây phương là sự ối động rất nhiều phụ nữ sống độc thân đến chết già không có chồng; những người phụ nữ đó bản thân không có tội lỗi gì, trừ ra họ có một ý nghĩ khờ dại là tin và cố đợi chàng hoàng tử đẹp trai; nhưng thực ra họ vẫn không sao giải trừ được mọi chân tình u ẩn. Có nhiều phụ nữ loại này là những người có tên tuổi trong giới giáo dục hay giới tài tử, giá các bà, các cô này có thêm bốn

phận làm mẹ nữa, thì họ càng cao quí hơn nhiều. Một cô gái nếu yêu phải một chàng trai không có tài đức gì, rồi đi đến kết hôn thì hẳn cô ta cho rằng mình đã mắc vào cái bẫy của ông trời mà sự quan tâm rất lớn của ông trời đối với nàng là dùng nàng để sinh nở lưu truyền nòi giống; rồi một ngày nào đó nàng được sự ban thưởng của ông trời là có được một đứa con mũm mĩm, tóc tơ óng mượt, lúc đó nàng thấy rằng đó là một thắng lợi, một niềm vui to tát, dầu nàng có viết được một tác phẩm vĩ đại đi nữa cũng không có được sự thắng lợi và niềm vui như vậy; cái hạnh phúc bây giờ nàng được hưởng nàng cảm thấy nó chân thực hơn cái vinh dự được mọi người ca tụng khi nàng biểu diễn trên sân khấu. Nữ sĩ Isadora Duncan đã trung thực nhận định rõ điều ấy. Dù rằng tạo hóa quả là tàn khốc đi nữa nhưng ông ta cũng rất công bằng. Ông đã ban cho người phụ nữ tài ba hay người phụ nữ tầm thường đều được hưởng một niềm vui như nhau. Hưởng thụ cái vui sướng trong việc làm mẹ thì phụ nữ tài ba hay phụ nữ thông thường đều như nhau cả. Tạo hóa đã bày đặt ra cái vận mệnh như vậy để trai trai, gái gái đều phải sống trong cái đường lối ấy.

4. NỀN GIÁO DỤC PHỤ NỮ CỦA CHÚNG TA

Lý tưởng về mẫu người phụ nữ của Trung Quốc khác hẳn nên nó cũng bao hàm một phương pháp khác trong việc giáo dục phụ nữ. Sự huấn luyện của gia đình đối với con gái khác hẳn đối với con trai. Sự quản thúc con gái thường chặt chẽ hơn hẳn đối với con trai, vì cho rằng thông thường thời kỳ thành thực của con gái phát triển sớm hơn con trai, người con gái phải ép vào kỷ luật gia đình sớm hơn người con trai. Bởi vậy nó có vẻ đoan trang đứng đắn hơn đứa con trai ngang tuổi đó. Tính chất trẻ con của đứa

con gái bao giờ cũng ít hơn ở lứa con trai. Từ mười bốn tuổi trở lên lứa bé gái đã bắt đầu có dáng điệu khép nép, bắt chước những dáng điệu dịu dàng, mềm mại của phái nữ. Vốn người Trung Quốc thường ưa mẫu người con gái dịu dàng mềm mại: buổi sáng con gái phải dậy sớm hơn các anh em trai, ăn mặc phải gọn gàng, sạch sẽ hơn, phải giúp đỡ công việc bếp núc, sẵn sàng thức ăn cho những đứa em nhỏ. Nó ít ham thích đồ chơi nhưng hay làm việc, ăn nói thường ngọt ngào, đi đứng thường khoan thai, nằm ngồi có vẻ ngay ngắn, khép nép. Nó bỏ hẳn tính nô đùa, chạy nhảy và cố giữ nét đoan trang. Những thói trẻ thơ như cười đùa, nghịch ngợm không còn nữa, nó không cười nói oang oang mà thường chỉ sẽ mím miệng. Nó chú ý gìn giữ đức trinh khiết của người con gái – đức tính này được gọi là "đồng trinh", người Trung Quốc xưa coi nó là vật quý báu ngang với những tài sản về học vấn và nghệ thuật. Người con gái thường không muốn để người lạ mặt nhìn mặt mình, nhưng lại thường nấp sau bình phong để nhìn lên người khác. Nó giữ gìn vẻ huyền bí, kín đáo, ưa nhìn mà không gần được, càng e lệ, khép nép bao nhiêu thì giá trị càng cao. Sự thực, phải nhận rằng đối với người con trai, một cô gái sống trong khuê môn dài các cửa thời trung cổ vẫn được họ khát vọng hơn là một cô gái thường gặp mặt hàng ngày. Người con gái thường học tập khâu vá, thêu thùa; dùng con mắt tinh tường, bàn tay khéo léo của tuổi trẻ mà đạt được kết quả xuất sắc trong công việc, công việc này thường tiến bộ mau hơn bài toán tam giác lượng. Thêu thùa thường được họ ưa thích bởi công việc này đã cho họ nhiều thì giờ để mơ mộng, mơ mộng là tình trạng chung của các cô gái dậy thì. Nhờ vào tất cả những điều kiện trên đã chuẩn bị cho

họ gánh trách nhiệm một người vợ hiền, một bà mẹ tốt sau này.

Con gái những nhà quan cách, quý tộc cũng thường được theo đòi nghiên bút. Trung Quốc thường thường vẫn có những bậc nữ lưu tài tử, hiện tại trên văn đàn cũng có đến năm sáu nữ tác giả nổi danh được toàn quốc tán thưởng. Từ đời Đông, Tây Hán đã có nhiều phụ nữ học rộng, tài cao, kế tiếp đến các đời Ngụy, Tấn cũng vậy. Trong số đó đơn cử một người như nàng Tạ Đạo Uẩn, nàng biết rộng hiểu nhiều, có lúc nàng đã giải đáp giùm cho em chồng là Vương Hiến Chi khi bị các tân khách cật vấn, lý luận. Ở Trung Quốc hạng người được coi là tài cao, học rộng rất ít, không kể gì trong nam giới hay nữ giới, nhưng những nhà gia giáo không bao giờ sao nhãng việc dạy con gái học tập chữ nghĩa. Nội dung việc học tập này không ngoài việc trích những câu đạo đức hay trí thức thích hợp với nữ giới có trong các kinh sách thánh hiền để giảng dạy và huấn luyện cho họ hiểu về văn chương, thi ca và lịch sử. Phạm vi học hỏi, của phái nữ như vậy, thực ra phái nam cũng học các môn ấy không xa hơn bao nhiêu. Các bộ môn văn học, lịch sử, triết học và những cách ngôn về nhân sinh, cùng các môn y, dược học, luật pháp là toàn bộ học thức rồi. Giáo dục phụ nữ lại càng thiên về nhân bản hơn. Sự khác biệt giữa nền giáo dục của nữ giới và nam giới là ở chỗ trình độ sâu, nông chứ không phải ở phạm vi rộng, hẹp.

Sự nhận định của người Trung Quốc ngược hẳn lại với những cách ngôn của Alexander Pope. Họ cho rằng tài học cao quá là điều nguy hiểm cho phụ nữ, vì thế họ đã có câu "con gái vô tài là tốt" (nữ tử vô tài tiện thị đức). Trên địa hạt thi ca, hội họa ta thường thấy có nữ giới tham gia, bởi

lối thi ca đoản thể rất thích hợp với tài hoa của phụ nữ. Lối thơ này thường ngắn trong một vài hàng, lời ý đẹp dễ, tao nhã nhưng yếu ớt. Lý Thanh Chiếu (1081-1141) là một nữ tài nhân vĩ đại của Trung Quốc, nàng để lại cho chúng ta một số từ khúc đẹp như dây châu, chuỗi ngọc tả hết những nỗi buồn trong một đêm mưa, hay niềm vui đã mất mà lại tìm thấy. Số nữ thi sĩ của Trung Quốc tuy ít hơn nam giới nhưng từ xưa đến nay đời nào cũng có, riêng triều đại nhà Thanh chúng ta cũng thấy đến hàng nghìn nữ thi nhân, mà các vị này đều có những tác phẩm in thành tập riêng hay những bài được ghi trong các ấn bản khác, số lượng ấy thật không phải là ít. Dưới triều Thanh từ khi có nhà thơ Viên Mai (tự Tử Tảo, hiệu Tuyền Viên, ông có tư tưởng mới mẻ phản đối mạnh mẽ việc bó chân của nữ giới), do ảnh hưởng của ông đã gây thành một phong khí khiến nữ giới đã mạnh bạo bước vào thi đàn. Phong khí này đã khiến cho một học giả là Chương Thực Trai (tục danh Học Thành) phê bình gay gắt cho rằng phong khí này đã làm hại những đức hạnh lý tưởng của người phụ nữ. Thật ra việc nữ giới sáng tác thơ văn không hại gì cho trách nhiệm làm vợ, làm mẹ của người đàn bà, ví như Lý Thanh Chiếu, nàng vẫn là một người vợ hiền đầy đủ bốn phận. Khác hẳn với Sappho.

Trên thực tế, người phụ nữ khuê các thời xưa của Trung Quốc rất ít tài để tiếp xúc với xã hội, khác hẳn với nếp sống của phụ nữ Tây phương. Nhưng nếu họ được giáo dục gia đình tốt, họ sẽ dễ trở nên người vợ trung thành, người mẹ gương mẫu; cuộc đời họ thường không có một sự nghiệp nào khác ngoài bốn phận đó. Ngày nay nam giới của Trung Quốc thường gặp một trường hợp khó nghĩ là việc kén chọn một người vợ: Không biết nên cưới một cô gái theo mới hay

một cô gái giữ nếp sống xưa làm người bạn trăm năm của mình. Kết quả họ đã đưa ra một tiêu chuẩn: Một cô gái lý tưởng để họ cưới làm vợ cần phải có một trí thức mới, đồng thời lại giữ trọn được những đức tính của người phụ nữ thời xưa. Lý tưởng là sống theo mới mà giữ gìn tư tưởng qui củ của nếp sống xưa. Hai điểm trái ngược xung đột lẫn nhau khiến phải dùng trí khôn thông thường phán đoán. (Theo người phụ nữ mới thì người vợ có một nhân cách độc lập không ỷ lại gì vào chồng vì thế họ đâu còn coi trọng bốn phận làm vợ hiền, mẹ tốt nữa). Trong khi tác giả nghĩ rằng sự tăng tiến của trí thức và giáo dục là một tiến bộ mà cũng là điều kiện gắn sát với mẫu người phụ nữ lý tưởng, thì bản tâm cũng tin chắc chúng ta sẽ không có một nữ nhạc sĩ nổi tiếng trên thế giới về dương cầm hay một nữ họa sĩ danh tiếng về hội họa. Tôi tin chắc rằng nỗi súp bà nấu vẫn hay hơn thơ bà làm; rồi cái "tác phẩm" đáng quý hơn nữa là chú bé mập mạp khôi ngô. Theo ngụ ý một phụ nữ điển hình tức là một bà mẹ khôn ngoan, nhân từ và nghiêm trang vậy.

5. LUYẾN ÁI VÀ CẦU HÔN

Một vấn đề nữa được đưa ra là người phụ nữ Trung Quốc có nếp sống kín cổng, cao tường như vậy thì làm sao tính luyến ái, yêu thương có thể phát sinh được? Hay có thể hỏi khác đi: Ái tình tự nhiên của tuổi trẻ, đã bị ảnh hưởng của quan niệm truyền thống trong các kinh sách ràng buộc thế nào? – Ở giới thanh niên thì yêu thương và luyến ái là bản chất chung, đâu đâu cũng gần giống nhau cả, nhưng bởi ảnh hưởng truyền thống của xã hội đã khiến tâm lý họ nảy ra những phản ứng khác nhau. Người phụ nữ dù phải sống gò bó, kín đáo thế nào đi nữa, nhưng trong

những điều giáo huấn của các kinh sách vẫn không ngăn cản ái tình. Tính chất và trạng thái của luyến ái có thể khác đi chút ít, bởi luyến ái là lẽ tự nhiên của tình cảm, bản chất đã khống chế cảm giác, khiến nó trở nên những tiếng lòng thầm kín. Văn minh có khi làm thay đổi hình thức luyến ái nhưng không thể ức chế nó được. "Yêu" vẫn là bất diệt, nhưng hình tượng của nó có khi thay đổi khác đi vì bối cảnh của xã hội và nền giáo dục khác nhau mà thôi. "Yêu" có thể từ ngoài rèm cửa len vào, nó bàng bạc khắp trong không khí ngoài vườn hoa, nó len lõi và rung động trái tim cô gái mới dậy thì. Có thể thiếu một người yêu để vỗ về, an ủi, cô ta cảm thấy không hiểu vì đâu trong lòng băng khuâng phiền muộn. Có thể cô ta chưa để ý một chàng trai nào, nhưng cô ta thấy rõ ràng mình yêu phái nam, vì yêu phái nam nên nàng lại yêu đời. Lúc theo đuổi nàng càng thêm chú ý trong công việc khiến nàng theo đuổi thành những hình đầy màu sắc rực rỡ, tưởng tượng là yêu, chính bức theo là một hình ảnh tượng trưng đời sống đối với nàng hình ảnh đó thật là đẹp để biết bao. Đại khái có thể là nàng đang theo hình một cặp uyên ương lên chiếc áo gối và có ý sẽ lồng vào chiếc gối của chàng trai mà nàng yêu. Đôi uyên ương đó cùng đậu hay cùng bơi lội, một con trống một con mái. Cũng có khi nàng trầm ngâm quá độ trong huyền tưởng đến sai lẫn cả đường kim mũi chỉ, nàng cố sửa nhưng rồi vẫn cứ lầm. Nàng mất công chú ý từng đường chỉ, giữ gìn từng ly từng tý, nhưng bàn tay hình như quá vụng, có lúc sợi chỉ tuột ra khỏi mũi kim. Nàng mím chặt vành môi thắm đồng thời cảm xúc buồn rầu thoáng hiện. Nàng ta yêu rồi đó.

Cái cảm giác buồn phiền đó do một đối tượng rất mơ hồ không hiểu rõ nguyên nhân bởi đâu; có thể cái buồn đó bởi

mùa xuân, bởi hoa thắm, cảm giác cô tịch bỗng nhiên đè nặng thân thể nàng, nó chính là cái tin báo mầm mống tình yêu đã đến lúc thành thực ở một cô gái dậy thì. Do hoàn cảnh xã hội và tập tục đè nén, cô gái phải cố sức che giấu cái nguyện vọng tuy mơ hồ nhưng lại rất nhiều mãnh lực thúc đẩy ấy không để phát lộ ra. Tuy vậy huyền tưởng mơ mộng của tuổi dậy thì vẫn nằm sâu trong tiềm thức và vẫn diễn tiến đều đều. Nhưng việc yêu thương trước khi kết hôn là một trái cấm trong xã hội Trung Hoa xưa, việc công khai tìm tình yêu chưa bao giờ có ở xứ này, mà chính cô gái cũng biết trước rằng yêu đương là thống khổ. Vì thế nàng không dám để tâm hồn phóng túng quá với "mùa xuân rực rỡ", "với màu hoa tươi thắm", "ong bướm rộn ràng" là tượng trưng cho tình yêu trong thi ca, ví như nàng được học hành thì nàng cũng không được quá dụng công vào thi ca e rằng vì đó mà tâm tình chấn động quá mạnh. Nàng cần phải bận rộn luôn với những việc vặt của gia đình và nhờ đó để bảo vệ tình cảm được thanh khiết, nàng phải giữ mình như giữ một bông hoa yếu ớt làm sao tránh khỏi được sự xâm nhập của bướm ong. Nàng cố ý giữ gìn trinh khiết cho đến một cơ hội tình yêu được hợp thức, rồi dùng hôn lễ để hoàn thành một cách chính đáng. Kể nào trốn tránh được tình dục trời buộc thì đó là con người hạnh phúc, nhưng dù sự ước thúc của con người đến thế nào đi nữa thì bản tính thiên nhiên vẫn có lúc chiếm được ưu thế. Vì cũng như tất cả những trái cấm trên thế gian này, sức lôi cuốn giữa nam nữ rất mạnh; cơ hội càng hiếm có thì sức lôi cuốn càng cao. Đó cũng là một luật thừa trừ của tạo hóa. Theo kinh nghiệm nhận định của người Trung Quốc, một khi người con gái sống trong cửa cấm, phòng the đã ngã lòng thì họ sẽ bất chấp tất cả. Có lẽ đó cũng là bối cảnh khiến

tâm lý chung của người Trung Quốc đều muốn giữ gìn người con gái trong khuôn khổ che giấu kín đáo.

Cô gái mới lớn lên tuy sống kín đáo trong phòng the, nhưng thường vẫn biết khá rõ ràng về những thanh niên quanh vùng, gia thế ngang với mình và có thể cưới mình làm vợ, vì thế trong lòng nàng thường nảy ra chủ ý thầm kín: bằng lòng kẻ này hay chẳng chịu kẻ kia. Rồi ngẫu nhiên một cơ hội nào đó, nàng gặp chàng trai mà lòng riêng hằng mơ tưởng, thì đôi bên chỉ một lần mắt đi, mây lại là nàng đã bị rung chuyển đến bảy tám phần rồi, trái tim từ lâu đầy tự tín nay đã bị giao động. Thế là mở đầu cho thời kỳ tim yêu thương lén lút, nàng không còn e ngại một khi chuyện yêu thương bại lộ sẽ bị nhục nhã, tủi hổ mà thường đến phải tự sát; nàng biết rõ hành vi này là coi thường cả qui luật đạo đức và bị xã hội chê bai thậm tệ nhưng vẫn cứ làm, nàng can đảm lén lút đi lại với người yêu. Tình yêu bao giờ cũng tìm ra đường lối để tiến bước.

Khi hai bên trai gái đã điên cuồng say mê nhau thì không thể đổ tại bên nam khiêu động bên nữ hay trái lại được. Cô gái dậy thì có rất nhiều cách khéo léo, khôn ngoan khiến người biết đến mình. Cái phương pháp không tội lỗi gì mà cô gái thường làm là đứng sau bình phong để mũi hài bằng gấm đỏ lộ ra khiến người biết có mình; hay chiều tà đứng hóng mát dưới hiên; có khi thấp thoáng dưới bụi hoa tươi thắm; cũng có khi lộ mặt đi xem đèn trong tiết hội hoa đăng; hoặc ngồi gầy đàn để chàng trai bên hàng xóm hiểu ý mình. Còn có khi cô gái cậy đứa em nhỏ nhờ thầy học của nó sửa hộ bài thơ nàng vừa sáng tác, rồi lợi dụng đứa em nhỏ thơ ngây đó làm con chim xanh mang tin tức. Ông thầy là một thanh niên đa tình thì thế nào cũng họa

lại bài thơ đó gửi lại cho nàng. Còn nhiều cách liên lạc khác như lợi dụng đứa a hoàn lấu lỉnh, hay cô em gái, người chị dâu đồng tình, hoặc chị vợ anh đầu bếp; có khi còn lợi dụng cả những ni cô nữa, nếu đôi bên trai gái đều nhiệt tình là họ có thể tìm được một cơ hội đi lại len lút với nhau. Những cuộc gặp gỡ bí mật đó hẳn không lành mạnh, tốt đẹp gì. Cô gái mới lớn lên trong một phút mê hoặc không giữ được thân nữa; thần ái tình vốn không cho được có những phút đùa cợt ỡm ờ, nay trở lại mạnh mẽ hơn, như trong các truyện tình thường mô tả hay muốn mô tả. Nàng có thể có thai! Sau đó là giai đoạn tư thông, êm ái triền miên, cay nồng se sắt, không còn giữ gìn gì được nữa; mà những hành động vụng trộm thường khiến họ càng thấy đáng quý, đáng yêu, tiếc thay cái hạnh phúc này thường không được lâu bền!

Trong trường hợp này, mọi biến cố đều có thể xảy đến. Chàng trai hay cô gái có thể bị nhận lời cưới gả cho người khác, rồi đi đến hôn nhân với người thứ ba đó, cô gái có lúc đã hối hận biết bao vì mình còn dấu trình tiết nữa. Chàng trai có thể vì thi đậu rồi bị các gia đình quyền thế trong triều ép buộc làm rể, thế là anh ta phải lấy một tiểu thư làm phu nhân. Hoặc gia đình bên trai hay bên gái phải rời chỗ ở đi xa, hai bên trọn đời không còn gặp gỡ nữa. Hoặc chính chàng trai phải tạm xuất ngoại, tuy chàng không có ý bội ước nhưng rồi chiến tranh phát khởi chàng không trở lại được nữa. Gặp những trường hợp này cô gái đành ôm sầu, nuốt tủi sống cô tịch trong chốn phòng the. Nếu là con người quá giàu tình cảm nàng sẽ ngã bệnh, bệnh này được gọi là bệnh tương tư (bệnh tương tư được tả rất nhiều trong tiểu thuyết ái tình của Trung Quốc), nàng sẽ xanh xao, gầy mòn, đôi mắt mất hẳn tinh thần; thế là cha mẹ hoảng hốt

tìm phương cứu chữa, rồi căn vặn tìm ra căn bệnh, cuối cùng phải chiều theo nguyện vọng của nàng tìm cách cho hai bên lấy nhau để cứu tính mạng đứa con mình. Thế là họ được sống hạnh phúc với nhau.

Trong tư tưởng người Trung Quốc "yêu" là nước mắt, là thấm sâu, là lẻ loi hòa hợp lại, mà kết quả sự cảm cung người con gái đã biểu lộ bằng những vần thơ thê lương buồn thảm ta thấy rất nhiều trong thi đàn Trung Quốc. Từ đời Đường trở về sau này có nhiều bài tình ca chứa đựng những nỗi cô đơn, tiêu cực buồn thương, đề tài "khê oán" hay "khí phụ" thường được các thi nhân đặc biệt chú ý.

Phù hợp thái độ tiêu cực đối với cuộc sống, những thi ca về tình yêu của Trung Quốc thường ngấm vịnh những nỗi biệt hận ly sầu, thê lương man mác, chiều hôm mưa lạnh, phòng the lẻ bóng, thu về bỏ quạt, cuối xuân hoa rụng, sắp tuôn giọt lệ, cành gầy lá rơi, mặt hoa tiêu tụy, ngắm gương xót phận. Lối thơ này có thể lấy bài thơ của Lâm Đại Ngọc (một nhân vật chính trong tác phẩm Hồng lâu mộng) viết lúc sắp chết, sau khi nàng biết rõ Bảo Ngọc đã đính hôn với nàng Bảo Thoa. Những câu chứa đựng đầy nỗi thấm sâu như:

Nàng kim táng hoa nhân tiểu si,

Tha niên táng nàng tri thị thùy?

Dịch

Ta chôn hoa rụng người chê ngây,

Mai ngày chôn ta nào ai đây?

Nhưng cũng nhiều cô ở trường hợp này đã được may mắn trở thành những người vợ hiền, mẹ tốt. Các vở hát hay kịch của Trung Quốc thường kết cục bằng lối có hậu đó, nghĩa là: Mong rằng tất cả những ai có tình với nhau đều

được sum họp một nhà (nguyên thiên hạ hữu tình nhân đô thành quyến thuộc).

6. GÁI CHƠI VÀ NÀNG HẦU

Ở lãnh vực này, phần người con gái thật không có gì đáng chê trách, người con gái vốn là "vợ hiền, mẹ tốt". Họ bao giờ cũng trung thành, bình tĩnh, ôn hòa, ngoan ngoãn và thường là những người mẹ hiền, thêm nữa nét trinh khiết của họ là bản chất thiên nhiên. Tất cả những phiền lụy không may đến cho họ đều do bọn đàn ông cả. Kể tội lỗi chính là bọn đàn ông. Bọn đàn ông gây nên tội lỗi, nhưng mỗi lần nó phạm tội thì ít nhất cũng kéo theo một người đàn bà vào đó nữa.

Thần ái tình đã chi phối cả thế gian thì hẳn trong đó phải có cả Trung Quốc nữa. Một vài nhà du lịch người Âu, Mỹ đã phát biểu ý kiến bừa bãi rằng: Ở Trung Quốc vấn đề tính dục của nam nữ không bị giữ gìn bằng ở Tây phương, bởi ở Trung Quốc người ta thường cởi mở, khoan dung cho sự quan hệ về tính dục của con người. Nhà khoa học Havelock Ellis đã nói: Nền văn hóa ngày nay một mặt bao vây nam giới bằng bao nhiêu cách kích thích tính dục, nhưng một mặt lại dùng bao nhiêu cách để đè nén đi. Ở một trình độ nào đó, sự kích thích và sự đè nén tính dục tại Trung Quốc được coi là giảm bớt, nhưng đó chỉ là sự thực nhận thấy ở bề mặt. Thật ra, sự cởi mở rộng rãi về tính dục chỉ được áp dụng cho nam giới còn đối với nữ giới thì khác hẳn. Vấn đề sinh hoạt về tính dục của nữ giới bị áp bức hoàn toàn. Việc này ta nhận thấy rõ ràng qua cuộc sống của nàng Phùng Tiểu Thanh. Nàng sống vào thời đại kịch gia William Shakespeare đang sáng tác những tác

phẩm trứ danh của ông (1595—1612), lấy chồng làm lẽ, nàng bị người vợ cả hung ác bắt ở riêng tại một biệt thự cạnh Tây Hồ, không để nàng gặp mặt chồng lấy một lần. Cảnh ngộ này đã khiến nàng nảy ra một hiện tượng tự luyện ái chính mình khác thường. Nàng luôn luôn ứa đứng bên bờ hồ ngắm bóng dáng yếu điệu của mình in trên mặt nước. Trước khi nàng lìa đời ít lâu, nàng vẽ ba bức chân dung của mình, rồi hàng ngày đèn hương lễ bái, kể lể những nỗi đau khổ của mình. Sau khi nàng chết, ngẫu nhiên người ta thấy được một vài bài thơ của nàng do người vú già còn giữ lại, tỏ ra nàng có thiên tài khá cao về thơ nữa.

Trái lại, nam giới thì không bị áp bức về tính dục bao giờ, mà trái lại còn là một giai cấp được hưởng thụ quá rộng rãi nữa. Một số lớn thi nhân, học giả trứ danh như Tô Đông Pha, Tần Thiệu Du, Đỗ Mục, Bạch Cư Dị đều thường đến kỹ viện, hay công nhiên cưới kỹ nữ về làm thiếp không cần phải giấu diếm gì cả. Sự thực thì những người làm quan không thể tránh khỏi được việc kỹ nữ chuốc rượu trong các buổi yến tiệc, mà không phải e ngại ai chê cười gì điều đó. Từ đời Minh đến cuối đời Thanh, dòng sông Tần Hoài vẫn đục chảy qua trước miếu đức Khổng phu tử ở thành Kim Lăng, là nơi phát sinh ra biết bao nhiêu chuyện tình duyên thơ mộng. Địa điểm này ở bên Khổng miếu thì kể thật là thích nghi và hợp lý nữa, vì ở đây là nơi thường được mở trường thi, tu tập sĩ tử ở các nơi đến, kẻ thi đậu thì mở tiệc ăn mừng, người thi rớt cũng mở tiệc giải khuây; tất cả họ đều phải nhờ vào kỹ viện làm chỗ ăn uống. Đến nay, một số ký giả của các tờ báo nhỏ cũng vẫn thường còn

nhắc đến những chuyện vui chơi trong kỹ viện, còn các thi nhân học giả thì học đã để lại rất nhiều thơ văn tả những việc xảy ra trong kỹ viện, vì vậy ba chữ "sông Tần Hoài" đã gắn liền vào văn học sử Trung Quốc vậy.

Tính cách quan trọng của sự liên hệ giữa ca kỹ Trung Quốc với nếp phong lưu, nền văn học, âm nhạc và chính trị thiết tưởng ta không cần nói quá nữa. Nguyên nhân bởi phải nam nghĩ rằng phụ nữ trong các gia đình thượng lưu quý phái mà cho chơi âm nhạc là điều không nên, bởi e rằng việc đó có thể hại đến đức hạnh của họ, cũng lại không nên cho học tập đến trình độ quá cao, việc học cao quá cũng có hại như vậy, đến việc hội họa hay làm thơ ở nữ giới người ta cũng không khuyến khích gì, nhưng bọn đàn ông lại chỉ ưa tìm bạn văn nghệ trong nữ giới. Giới ca kỹ vì không phải gò bó trong khuôn khổ "vô tài tiện thị đức", nên đã thừa cơ luyện tập sành sỏi về kỹ thuật thi họa, vì thế càng khiến những văn nhân thi sĩ ưa tìm đến mé sông Tần Hoài. Gặp đêm hè gió mát khi bóng tối đã bao phủ dòng sông vẫn đục đó thì lập tức nó biến thành dòng vận hà của miền Venice, khách chơi ngồi hóng mát trong các thuyền lớn nghe những điệu tình ca do các kỹ nữ ngồi trong các thuyền nhỏ bơi qua bơi lại hát vọng lên.

Trong hoàn cảnh này, bọn văn nhân thường tìm tới những kỹ nữ có tài nghệ như giỏi về thơ, về họa, về âm nhạc hay nói chuyện có duyên để mua vui. Trong những kỹ nữ có tài nghệ xuất sắc lừng danh – cuối đời Minh được coi là có nhiều hơn cả – phải kể như Đồng Tiểu Uyển đáng coi là một hoa khôi, được mọi người rất chú ý. Sau này nàng được danh sĩ Mạo Tịch Cương (1611–1693) cưới làm thiếp. Đời Đường có Tô Tiểu Tiểu nức tiếng trong làng sơn phấn.

Một nàng nay là một danh thắng bên hồ Tây Tử, hàng năm tao nhân mặc khách đến thăm viếng không ngớt. Đến những ca kỹ có quan hệ sâu xa với nền chính trị hưng suy của cả nước cũng không phải là ít, ta phải kể đến một ca kỹ cuối đời Minh là nàng Trần Viên Viên. Nàng chỉ là thiếp yêu của Ngô Tam Quế. Lý Tự Thành khi nổi lên chiếm được Bắc Kinh đã cướp mất nàng Viên Viên, khiến Ngô Tam Quế đã dẫn quân Thanh vào nước để đoạt lại nàng Viên Viên. Nào ngờ việc tính toán sai lầm này khiến nhà Minh mất nước, rồi chính quyền của Mãn Thanh đã đặt được trên lãnh thổ Trung Hoa. Có điều lạ là sau khi Ngô Tam Quế đã giúp quân Thanh diệt nhà Minh rồi, Trần Viên Viên kiên quyết ra đi, nàng sống thanh tịnh trong một biệt viện hẻo lánh ở núi Thương Sơn cho đến hết đời. Chúng ta lại đọc qua tiểu sử nàng Lý Hương Quân (một ca kỹ ở sông Tần Hoài vào thời Minh mạt), nàng đã mạnh dạn thủ tiết khiến mọi người kính phục và coi là một kỳ nữ, khí tiết về chính trị và tinh thần bất khuất của nàng đáng cho một số nam nhi phải hổ thẹn. Khí tiết chính trị đó so ra còn hơn một số lớn những người làm cách mạng hiện nay. Khi người yêu bị tầm nã nguy cấp phải trốn khỏi Nam Kinh, nàng bèn đóng cửa không tiếp ai nữa, dứt hẳn liên lạc với mọi người. Sau vì các nhà quyền thế mở tiệc ở phủ đệ của họ, cưỡng ép mời cho được nàng đến chúc rượu, ca hát; thế là trước bàn tiệc nàng đã đặt ngay ra những bài hát đầy ý châm biếm để mỉa mai bọn quyền quý hiển nhiên đang ngồi trong cuộc rượu, gọi bọn đó là con nuôi lũ hoạn quan thái giám. Thực ra bọn này đều là thù địch chính trị của người yêu nàng. Thái độ này thật cứng cỏi, dầu thân gái mềm yếu nhưng nàng không sợ cường quyền, thật đáng

thẹn cho một số khách mày râu vậy. Một số thi ca của những hạng ca kỹ này vẫn còn lưu truyền đến nay. Tiểu truyện về các phụ nữ tài ba của Trung Quốc, thì một phần thuộc vào giới kỹ nữ như Tiết Đào, Mã Tương Lan, Liễu Như Thị v.v...

Kỹ nữ ở thanh lâu đã thỏa mãn nhu cầu của một số lớn thanh niên cần "tán tỉnh" và "yêu thương lãng mạn" (romance), vì một số đông các nam thanh niên khi chưa lập gia đình đã không có cơ hội trải qua những chuyện phong lưu ấy. Tội dùng hai chữ "tán tỉnh" (cầu ái) là có dụng ý, bởi người kỹ nữ ở thanh lâu không phải là hạng gái phóng đảng mại dâm. Họ phải được người đến đáp bằng sự nuông chiều âu yếm. Đó cũng là một điểm tỏ sự tôn trọng phụ nữ của Trung Quốc vậy. Bộ tiểu thuyết chuyên tả những truyện điểm tình ở thanh lâu là cuốn Cửu vĩ qui, tác phẩm này đã cho ta thấy một số nam giới theo đuổi một cô gái lăng lơ tầm thường mà đã phải mất công hàng tháng, hàng năm và tiêu phí đến ba, bốn ngàn lượng bạc rồi mới được gần nàng. Tình trạng không hợp lý đó chỉ có được ở thời đại người phụ nữ được che giấu trong cửa cấm phòng the mà thôi. Nhưng ở trường hợp người đàn ông lẽ loi không tìm được bạn gái ở một nơi nào khác thì tình trạng này không có gì là lạ. Nam giới trong việc kết giao với bạn "khác giống" vốn thường không có kinh nghiệm, ở gia đình có khi lại bị bà vợ lăm điều làm khó chịu, khiến họ thêm khát hưởng thụ cái mùi vị "ái tình" như người Tây phương, trước khi lập gia đình. Hạng đàn ông này nếu gặp được cô nào tạm gọi là xứng ý, là họ xiêu lòng ngay, rồi một cảm giác gần như say mê phát sinh. Cô gái thanh lâu vốn giàu kinh

nghiêm, lại có thủ đoạn lành nghề, họ chỉ dùng một kỹ thuật nhỏ là khiến chàng trai phải nép dưới bóng quần thoa, ngoan ngoãn phục tùng. Đó là một lối "tìm yêu" rất chính đáng và thích nghi ở Trung Quốc.

Tình trạng này cũng có khi nảy ra một cuộc tình ái chân thực giống những mối tình của các văn nhân Âu Mỹ quyến luyến người tình của họ. Chẳng hạn như sự kết hợp giữa nàng Đồng Tiểu Uyển và Mao Tích Cương, từ lần khó khăn gặp gỡ ban đầu đến việc kết hôn sống hạnh phúc bên nhau qua một thời gian ngắn; đọc truyện nàng thấy cũng giống tất cả các chuyện ái tình khác. Kết cuộc của ái tình có khi buồn thảm mà cũng có khi vui vẻ. Nàng Lý Hương Quân sau này thế phát đi tu, ăn chay niệm Phật cho hết cuộc đời; nàng Cố Hoành Ba, nàng Liễu Như Thị thì sống cuộc đời phú quý trong những gia đình quyền quý, được người đời sau hết lời khen ngợi.

Kỹ nữ đã cho một số lớn nam giới Trung Quốc thưởng thức ý vị luyến ái của tình yêu lãng mạn; còn các bà vợ Trung Quốc thì trái lại đã khiến chồng họ hưởng thụ một thứ tình yêu thực tế. Lối luyến ái đó có khi như không còn đúng nghĩa nữa, vì thế Đỗ Mục (một thi sĩ đời Đường) đã sống phóng đãng đến mười năm, rồi chợt nghĩ ra mới trở về sống đoàn tụ với bà vợ chính thức. Thơ của ông có câu *"Thập niên nhất giác Dương Châu mộng, Doanh đắc thanh lâu bạc hânh danh"* (mười năm mới tỉnh giấc mộng ở Dương Châu, còn được cái tiếng là anh chàng phụ bạc). Cũng có khi có những kỹ nữ mà biết giữ tiết tháo, chẳng hạn như Đỗ Thập Nương. Một mặt khác, kỹ nữ chính là những người thừa kế truyền thống âm nhạc, nếu không có

giới này e rằng nền âm nhạc của Trung Quốc đã bị tiêu diệt không còn đến ngày nay nữa. Kỹ nữ thường được học cao hơn phụ nữ sống trong gia đình, họ sống cũng độc lập hơn và nhất là họ lại hiểu rõ xã hội đàn ông hơn tất cả những cô gái nhà lành. Phải nói rằng trong xã hội Trung Quốc thời xưa, giới ca kỹ là thành phần phụ nữ duy nhất đã được giải phóng. Kỹ nữ có khi thao túng cả giới quan lại cao cấp, họ nắm giữ một phần nào thực quyền chính trị nằm trong tay bọn quan lại này; những gì đáng nói, đáng bàn đều do quyết định ở chốn phòng the.

Kỹ nữ cuối cùng thường chỉ được cưới làm vợ lẽ, nàng hầu hay là hạng tình nhân được người tình cho ở riêng một nơi, như một vài cô đã nói tới ở trên đều có nếp sống như vậy. Chế độ vợ lẽ, nàng hầu đã có từ lâu, có lẽ dài lâu như tuổi thọ của bản thân Trung Quốc vậy. Vấn đề nảy ra chế độ vợ lẽ, nàng hầu vẫn do nếp sống một vợ một chồng tạo ra. Nếu như một cuộc hôn nhân nào đó có điều không như ý, người đàn ông Đông phương thường tìm đến thanh lâu, kỹ viện hay lấy vợ lẽ, nàng hầu để giải quyết việc đó; người Tây phương thì dùng phương pháp tìm một tình nhân hay có khi ngẫu nhiên đã mắc vào những hành vi phạm vào lễ giáo. Tuy hành vi của Đông và Tây không giống nhau, nhưng chỗ then chốt thì vẫn là một. Chỗ không giống nhau là thái độ của mỗi xã hội đối với vấn đề này, nhất là thái độ của chính bản thân nữ giới. Việc người Trung Quốc lấy vợ lẽ là điều gần được công chúng công nhận như một hành vi đường hoàng, nhưng ở Tây phương việc này người ta làm lén lút và tránh nói tới.

Quan niệm của mọi người nhất định muốn có con trai

thừa kế cũng là một nguyên nhân chủ yếu cho việc lấy vợ lẽ. Có một số các bà vợ Trung Quốc tốt bụng, đã tự ý lấy vợ lẽ cho chồng khi biết mình không sinh đẻ hoặc không có con trai. Pháp luật đời Minh đã có điều khoản qui định rõ ràng: Người đàn ông nếu đã bốn mươi tuổi mà chưa có con trai nối dõi hương hỏa thì có quyền được lấy vợ lẽ.

Ngoài ra, việc lấy vợ lẽ đã thay thế được những trường hợp ly dị như ở Tây phương. Kết hôn và ly hôn thật đã là vấn đề rất phiền toái mà đến nay chưa ai tìm ra đường lối giải quyết nổi. Trí khôn của loài người chưa tìm được một biện pháp giải quyết hoàn toàn thỏa đáng, ngoài ra chỉ có biện pháp của đạo Thiên chúa có thể coi là một đường lối giải quyết là đã lỡ hấn vấn đề rắc rối này. Chúng ta có thể nói quyết rằng, hôn nhân là vật che chở cho người phụ nữ; bất cứ lúc nào, khi người đàn ông thiếu đạo đức thì cái thống khổ trút ngay vào người đàn bà phải gánh chịu; tất cả mọi trường hợp như ly hôn, lấy thiếp, trùng hôn (tức song hôn) hay chơi bời bữa bãi đều đưa đến kết quả như vậy cả. Sự quan hệ về tính dục hình như đã vĩnh cửu bất bình đẳng và thiếu hẳn công bằng vậy. Cái danh từ bình đẳng về tính dục là không có trong tạo hóa vì con tạo chỉ biết sự diên tục cho nòi giống mà thôi. Trong việc hôn nhân hiện nay, nam nữ đều lấy tỷ số năm chục trên năm chục làm nguyên tắc cơ bản, nhưng sau khi đã có con cái thì thực tế bên nam đã chiếm đến bảy mươi lăm so với hai mươi lăm. Thằng hoặc có một phụ nữ nào, vừa khi ái tình đôi bên nhạt nhẽo, dứt bỏ ràng buộc của người đàn ông đối với mình, thì bên nam lúc đó độ bốn mươi tuổi còn hưởng thụ được, đương nhiên thế là họ có lợi; còn người đàn bà

khi ly hôn đã bốn chục tuổi lại có độ ba con rồi thì bà ta còn hưởng thụ được gì nữa. Như vậy thì sự bình đẳng về vấn đề "sắc tính" không thể có được.

Lợi dụng khái niệm này có thể biện hộ cho chế độ lấy vợ lẽ. Người Trung Quốc cho hôn nhân là việc của gia đình, nếu việc hôn nhân có gì không được tốt đẹp thì người ta cho phép lấy vợ lẽ, như vậy ít nhất nó cũng bảo toàn được vấn đề gia đình là đơn vị của xã hội. Ở Đông phương, một anh đàn ông khi trở nên giàu có lớn, không còn việc gì để làm nữa thì thường sinh ra hủ hóa, thế là anh ta không còn yêu thương người vợ nữa, bà ta lúc đó ở vào thế tất nhiên phải dè nén tính dục; bởi trong gia đình, bà ta vẫn giữ một địa vị cao cả, một quyền điều khiển vinh dự giữa bốn con cháu, như vậy bà ta vẫn có một niềm an ủi khác. Ở Âu Mỹ các bà vợ tân thời nếu gặp trường hợp này tất phải thưa kiện ra tòa xin ly hôn, đòi một khoản sinh hoạt phí lớn, rồi ra khỏi nhà chồng, sau đó thường là họ đi lấy người khác. Như vậy không biết kẻ bị chồng bỏ lãng nhưng cố giữ lấy địa vị vinh dự và uy quyền trong gia đình là có hạnh phúc hay kẻ lấy một món sinh hoạt phí lớn rồi anh đi đường anh, nàng đi đường nàng là có hạnh phúc? Thật là điều không thể giải đáp được. Ở Trung Quốc khi người phụ nữ chưa thắm nhuần tinh thần cá nhân độc lập của chị em Tây phương, thì người đàn bà bị chồng bỏ là con người rất đáng thương, họ mất địa vị đối với xã hội, gia đình thì tan nát. Đại khái thế giới này nếu có một người đàn bà có hạnh phúc thì cũng có một người đàn bà dù đem hết sức người ra giúp đỡ cũng không làm sao cho họ có hạnh phúc được. Vấn đề này dẫu điều kiện phụ nữ kinh tế độc lập cũng không thể giải quyết nổi.

Ở Trung Quốc, hàng ngày thường thấy những tình trạng đó xảy ra: Một số cô gái tân thời đã nhấn tâm tìm cách đẩy người vợ cả của người ta đi, theo tôi nhận xét, hành vi đó gần giống hành vi dã man của tổ tiên ta xưa, dù cái tân thời của họ đủ sức giữ gìn không để một cô gái khác cùng sống với họ trong một mái nhà. Xưa kia, vẫn thường có kẻ thực tế là một phụ nữ tốt, bị hoàn cảnh chi phối, đến nỗi phải bị ràng buộc với một chàng trai đã có gia đình, nhưng họ lại rất yêu nhau, nàng ngoan ngoãn tự nguyện được làm lẽ và vui lòng nhẫn nhục, chiều chuộng người vợ cả. Còn như bây giờ, phụ nữ đều đưa ra chiêu bài "một vợ một chồng" không có sự nhân nhượng gì hết, thì việc tìm cách đẩy được người vợ cả của người ta đi mà cướp lấy địa vị đó có thể được giới phụ nữ coi là một phương pháp tiến bộ. Cái tân thời, cái giải phóng cùng cái phương pháp được coi là văn minh đó, nếu giới phụ nữ ưa thích những lối đó thì họ cứ việc thi hành, nhưng khổ nỗi chính bọn họ là người chịu ảnh hưởng đầu tiên. Cô gái còn ít tuổi, trẻ đẹp dĩ nhiên sẽ thắng lợi trong cuộc tranh đấu giữa họ với nhau, kẻ thất bại hẳn là một phụ nữ đã hết thời xuân sắc. Vấn đề này thực tại nó mới mẻ mà cũng đã lâu đời. Chế độ hôn nhân không bao giờ hoàn toàn tốt đẹp được, nếu bản tính con người vẫn không tốt đẹp. Chúng ta đành chịu để vấn đề đó khiếm khuyết như vậy. Có lẽ khi nào trời ban cho con người có một ý thức bình đẳng quyền lợi và trách nhiệm các bậc làm cha mẹ tăng tiến hơn nữa, mới mong giảm bớt được những án kiện trong vấn đề này.

Đương nhiên, việc biện hộ cho chế độ cưới vợ lẽ, nàng hầu hẳn là vô ích, trừ ra khi bạn đã có ý đồng thời biện hộ

cho chế độ một vợ lấy nhiều chồng. Một tiến sĩ của trường đại học Edinburgh là Cô Hồng Minh, là học giả ưa dẫn chứng rộng rãi về Thomas Carlyle và Matthew Arnold, ông đã có lúc biện hộ cho chế độ đa thê; trong một cuộc đàm thoại, ông nói: "Các vị chỉ thấy một ấm trà với bốn chén, chứ hẳn không thấy một chén trà với bốn ấm bao giờ?". Tỷ dụ này là một giải đáp rất khéo, nhưng cũng chưa bằng câu nói của nàng Phan Kim Liên là vợ lẽ Tây Môn Khánh trong tác phẩm Kim Bình Mai, nàng đã nói: "Có lẽ nào trong một cái tô mà hai cái muỗng canh thò vào lại không va chạm sao được?". Phan Kim Liên hẳn không phải là vô ý khi nói câu đó vậy.

7. TỤC BÓ CHÂN

Ý nghĩa và nguồn gốc của tục bó chân ra sao thường ít người hiểu rõ. Nhưng dù sao nó cũng là một dấu hiệu tiêu biểu cho việc bó buộc và áp bức phái nữ, mà phương pháp này thật rất thích nghi cho việc đó. Chu Hi, một đại nho đời Tống đã hết sức phổ biến tục bó chân ở nam bộ tỉnh Phúc Kiến, và cho đó là một công cụ để truyền bá văn hóa người Hán và dạy người về điểm trai gái phải khác nhau (nam nữ hữu biệt). Nếu chỉ coi tục bó chân là dấu hiệu áp bức phái nữ, thì hẳn một số các bà mẹ quyết không hết lòng vào việc bó chân cho con gái họ. Thực ra tính chất của việc bó chân rõ ràng có quan hệ "tính dục", tục này bắt đầu phát sinh ra nhất định là từ nơi cung cấm của các vua chúa hoang dâm rồi truyền đi. Tục này được nam giới hoan nghênh, bởi trong việc luyện ái ưa thích ham chuộng mẫu người con gái có gót sen, đi hài gấm, cùng dáng đi eo lả, mềm mại, còn phái nữ cũng ưa chuộng nó bởi họ muốn lôi

cuốn phái nam để chiêm được tình yêu đó thôi.

Tục bó chân bắt đầu từ bao giờ đã là một vấn đề khiến người ta tranh luận đã nhiều nhưng thực ra việc đó ra sao không phải là điều quan trọng, điều cần hơn có lẽ là phải tìm ra sự diễn biến của tục đó ra sao. Nói rõ việc bó chân tức là dùng những miếng vải dài bó chặt bàn chân lại mà không dùng tất ngắn. Lần thứ nhất trong lịch sử được ghi rõ tục bó chân có từ Hậu chúa nhà Nam Đường, thời kỳ này vào đầu thế kỷ thứ mười, hay khoảng trước đời Tống. Đời Đường thì nàng Dương Quý Phi vẫn còn dùng tất ngắn, ta biết chắc như vậy, bởi sau khi nàng chết, một chiếc tất ngắn nàng dùng đã lưu lạc vào tay một bà già hầu hạ, rồi được truyền đi vì dân chúng hiếu kỳ, tục truyền cứ mỗi người muốn xem chiếc tất đó phải bỏ ra một trăm đồng tiền. Nhiều người xem chiếc tất xong trăm trở khen ngợi bàn chân mỹ nhân thật nhỏ nhắn, xinh xắn, thế là đã gây nên phong trào phụ nữ đi cung hài (một kiểu hài rất nhỏ) ở đời Đường. Hình dáng chiếc cung hài có phần đầu mũi cong vút lên giống hình mũi thuyền của người La Mã xưa, kiểu hài này có thể là khơi nguồn hay cũng là bước đầu cho hình thức bó chân vậy. Kiểu cung hài vốn dùng cho các vũ nữ trong cung điện, trong bầu không khí nức mùi xa hoa ấy, đầy dẫy gái đẹp múa, hát, đàn, sáo, trang sức nào xạ hương, long diên, nào màn gấm, rèm châu, lý tất nhiên ở đó phải nảy ra nhiều ý nghĩ cầu kỳ, lạ đời mà một kết quả là lối trang sức cho phụ nữ bằng cách bó chân. Sáng kiến đó là của Hậu chúa đời Nam Đường, bởi ông ta là một thi sĩ tế nhị, ông có một nàng cung nữ bó chân, nàng có thể bước nhẹ nhàng trên cánh những đóa hoa sen cao sáu thước

được đúc bằng vàng, xung quanh được trang sức thêm bằng những dây châu, ngọc. Từ đó về sau lối bó chân được dân chúng bắt chước, chiếc chân được bó nhỏ ấy được người ta "bốc thơm" gọi là sen vàng, hay gót sen thơm (hương liên). Những từ ngữ này thường là từ hoa trong nhiều câu thơ ta thường gặp. Chữ "thơm" (hương) ở đây quả thật dùng rất có ý nghĩa, nó đã nêu ra được cái không khí đầy tình dục trong các gia đình phú quý của xã hội Trung Hoa, phòng đọc sách của họ cũng sức nức những mùi hương thơm do các chất liệu quý hóa, những pho sách lớn lao cũng thường được trước tác trong những chỗ này.

Phụ nữ chẳng những họ bằng lòng mà còn ưa thích hy sinh sự thoải mái của một bộ phận nào đó trong cơ thể để theo kịp với các "mốt" mới cho kịp thời. Đặc tính này không phải chỉ riêng của phụ nữ Trung Quốc. Gần đây vào khoảng năm 1824, phụ nữ nước Anh rất ưa nằm dài trên bộ ván, để bà mẹ dùng sức mạnh của cả tay lẫn chân thít thật chặt bằng cộng xương cá voi để thân thể cô ta hiện rõ eo lên (lúc đó có một tờ tạp chí về thời trang đã viết rằng: "Phương pháp thắt chiếc dây lưng kiểu mới, cô gái phải nằm sấp trên giường ván thẳng người ra, bà mẹ này phải đạp một chân vào chỗ ngang lưng, để có đà kéo mạnh, làm như vậy mới móc được hai đầu sợi dây lưng bằng xương cá voi thắt lại với nhau"). Loại dây bằng xương cá voi đó nhất định đã giúp đỡ rất nhiều cho những trường hợp xây xẩm choáng váng của phụ nữ Âu châu vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 vậy. Phụ nữ Trung Quốc thì có thể yếu đuối, nhưng không có "mốt" xây xẩm choáng váng vậy. Bọn vũ công chân nhỏ trong vũ đội của Nga La Tư, thực họ đã chịu

thống khổ về nhục thể để tạo nên một mô hình đẹp đặc biệt, rồi sự thống khổ đó được người ta cho mỹ danh là nghệ thuật.

Bộ chân nhỏ của người phụ nữ Trung Quốc chẳng những khiến nam giới ngắm nhìn thấy đáng yêu, mà nó còn ảnh hưởng vi diệu đến toàn thể hình dáng và bước đi của người phụ nữ nữa, nó đã khiến bộ mông tròn cong lên nổi bật về phía sau, đúng như tác dụng khi cô gái tân thời đi đôi giày cao gót, nó lại khiến cho bước đi có dáng điệu dè dặt, nhún nhảy, tưởng chừng vóc sức yếu đuối đến lướt theo cơn gió mà lả lướt chực ngã vậy. Nhìn người phụ nữ bó chân khi bước đi, thật giống hệt một vũ nữ trình diễn nghệ thuật đi trên dây, khiến người ta ngắm nhìn mà ngơ ngẩn, rồi thấy lòng băng khuâng vô hạn. Bó chân là một kiểu sức cao độ trong lý tưởng về người đàn bà của người Trung Quốc.

Ngoài ra, nó không liên can gì đến dáng điệu của người phụ nữ, bọn đàn ông đua nhau tán tụng, sùng bái bộ chân nhỏ, lấy làm mẫu hình đối tượng cho việc luyện ái. Việc ưa chuộng "gót sen" rõ ràng thuộc địa hạt tâm lý dục tính. Những tác phẩm bàn về các lối trong nghệ thuật bó chân có rất nhiều, không kém gì số lượng những tác phẩm phê bình thơ Đường. Bạn hãy cứ tưởng tượng một cặp chân bé nhỏ có hình thức tuyệt mỹ tự nhiên hiếm có đến độ nào, có thể là trong một thành phố không tìm nổi được đến mười bộ chân đẹp – bởi vậy ta rất dễ hiểu bọn đàn ông đã cảm động đến thế nào khi gặp những bộ chân đó, há họ lại không cảm động như khi gặp một câu thơ hay hay sao? Đời Thanh có Phương Huyền viết một bộ sách chuyên bàn về

nghệ thuật bó chân, lấy tên là *Hương liên phẩm tảo*, trong đó chia các lối, các kiểu chân nhỏ thành năm loại chính và mười tám thứ khác nhau. Tác giả cho rằng gót sen (chân bó nhỏ) có ba hạng quý: một là "mập", hai là "mềm", ba là "thanh tú". Lại có chỗ ông viết: gầy thì lạnh lẽo, cứng thì mạnh mẽ quá, thô tục thì không có phương gì sửa được! Cho nên mập thì nỡn nà, mềm thì óng ả, thanh thú mới tao nhã. Tuy vậy mập không phải do thịt, mềm không phải tại bó, thanh tú không phải tại hài. Vả lại bộ chân mập hay mềm hoặc có thể nhận định được bằng hình thức, còn đến bộ chân thanh tú thì phải dùng tinh thần mà hội ý mới nhận ra được. Ai hiểu rằng phụ nữ nô lệ "mốt" thế nào thì sẽ hiểu tại sao tục này được duy trì lâu dài đến thế. Còn điều lạ hơn nữa, dưới triều đại Khang Hi, nhà vua đã xuống chỉ cấm phụ nữ người Hán không được bó chân nữa, nhưng chỉ độ vài năm sau đạo dụ đó bị coi như xóa bỏ, rồi các phụ nữ người Mãn cũng đua theo phụ nữ Hán mà bó chân, đến đời Càn Long nhà vua lại ban lệnh cấm một lần nữa. Các bà mẹ vì muốn con gái mình thành một người vợ đúng mẫu mực, lấy được con nhà học hành, danh giá, nên ngay từ lúc cô bé còn là một hài nhi bà mẹ đã phải bó chân ngay cho nó, điều đó được coi như một nhận định sáng suốt của người làm cha mẹ lo liệu cho con cái sau này. Rồi đến các cô dâu mới cũng được người ta chú ý ngay đến bộ chân mà phê bình; nếu cô này được khen có bộ chân đẹp thì cô ấy cảm thấy tựa như biết ơn cha mẹ. Bởi sau phần mỹ lệ của nét mặt, dáng người thì đến bộ chân nhỏ xinh xắn là điểm cô gái rất tự hào, chẳng khác nào cô gái thời mới tự hào về cổ chân và mắt cá mình thon nhỏ, bởi cái cổ chân nhỏ xinh đó đã lôi cuốn được sự chú ý ngắm nhìn của mọi người

thống khổ về nhục thể để tạo nên một mô hình đẹp đặc biệt, rồi sự thống khổ đó được người ta cho mỹ danh là nghệ thuật.

Bộ chân nhỏ của người phụ nữ Trung Quốc chẳng những khiến nam giới ngắm nhìn thấy đáng yêu, mà nó còn ảnh hưởng vi diệu đến toàn thể hình dáng và bước đi của người phụ nữ nữa, nó đã khiến bộ móng tròn cong lên nổi bật về phía sau, đúng như tác dụng khi cô gái tân thời đi đôi giày cao gót, nó lại khiến cho bước đi có dáng điệu dè dặt, nhún nhảy, tưởng chừng vóc sức yếu đuối đến lướt theo cơn gió mà lả lướt chực ngã vậy. Nhìn người phụ nữ bó chân khi bước đi, thật giống hệt một vũ nữ trình diễn nghệ thuật đi trên dây, khiến người ta ngắm nhìn mà ngơ ngẩn, rồi thấy lòng băng khuâng vô hạn. Bó chân là một kiểu sức cao độ trong lý tưởng về người đàn bà của người Trung Quốc.

Ngoài ra, nó không liên can gì đến dáng điệu của người phụ nữ, bọn đàn ông đua nhau tán tụng, sùng bái bộ chân nhỏ, lấy làm mẫu hình đối tượng cho việc luyện ái. Việc ưa chuộng "gót sen" rõ ràng thuộc địa hạt tâm lý dục tính. Những tác phẩm bàn về các lối trong nghệ thuật bó chân có rất nhiều, không kém gì số lượng những tác phẩm phê bình thơ Đường. Bạn hãy cứ tưởng tượng một cặp chân bé nhỏ có hình thức tuyệt mỹ tự nhiên hiếm có đến độ nào, có thể là trong một thành phố không tìm nổi được đến mười bộ chân đẹp – bởi vậy ta rất dễ hiểu bọn đàn ông đã cảm động đến thế nào khi gặp những bộ chân đó, há họ lại không cảm động như khi gặp một câu thơ hay hay sao? Đời Thanh có Phương Huyền viết một bộ sách chuyên bàn về

trong bất cứ một cuộc hội họp nào ngoài xã hội. Phụ nữ bị bó chân là điều thống khổ, nhưng trái lại họ chẳng buồn phiền gì về nỗi thống khổ đó, đương lúc đôi bàn chân phát triển mà bị bó chặt lại tất nhiên phải đau nhức lắm, nhưng họ nghĩ rằng khi chân đã được bó thành thon nhỏ, xinh đẹp thì vinh dự biết bao, và họ sẽ được hưởng thụ suốt đời cái vinh dự đó.

Thị hiếu kỳ lạ và đáng sợ này (tục bó chân) ít nhất cũng đã thấy ba vị học giả bài bác kịch liệt, vị thứ nhất là Lý Nhữ Chân tác giả bộ tiểu thuyết *Kính hoa duyên* (bộ này được viết vào khoảng năm 1825); vị thứ hai là nhà thơ Viên Mai (1716–1799) và một nhà kinh học là Du Chính Tiếp (1775–1840), ba vị này thiết đã có một tinh thần khác người và mới mẻ đáng phục vậy. Tuy vậy, tục bó chân cũng không vì thế mà dứt, mãi đến lúc giáo hội Cơ đốc cổ động phong trào cải cách xã hội, tục đó mới dần dần được bỏ đi, việc cải cách này thật là một ân đức đáng ghi cho người phụ nữ Trung Quốc. Còn như việc thành công của giáo hội là nhờ vào thời cơ thuận lợi đưa đến, vì người phụ nữ Trung Quốc lúc đó đã nhận thấy một vật có thể tạm thay thế được việc bó chân, vật đó là đôi giày cao gót của các cô gái thời mới. Đôi giày cao gót nâng cao thân hình người phụ nữ lên và cũng làm cho bước đi nhún nhảy, khiến người ta nảy ra một huyền tượng, là đôi chân của cô gái nhỏ đi. Lý Lạp Ông (1611–1676) đã viết về nghệ thuật nhân sinh bằng nhận xét rất sâu xa, đến nay những nhận xét ấy vẫn là chân lý. Ông viết: "Khi một bộ chân nhỏ ba tấc đi hài không đế, đứng bên một bộ chân năm tấc đi hài có đế, thì ngược lại ta thấy bộ chân lớn năm tấc đi hài có

đế nhỏ hơn bộ chân ba tấc đi hài không đế; bởi đi hài có đế thì các đầu ngón chân quắp xuống thành ra cầu bàn chân tù mà hóa nhọn; còn đi hài không đế thì các ngón chân xò ra, đầu ngón hướng lên trên nên bàn chân nhỏ mà hóa to đó thôi!" Đây là những nhận xét tỷ mỉ của hạng người sống đời nhàn tản, nhưng nó cũng là đặc tính trong thiên tài của người Trung Quốc vậy.

8. CUỘC VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ

Vấn đề phụ nữ bị trói buộc nay được coi là đã qua rồi. Nó đã bị thủ tiêu một cách mau chóng. Nếu ai xa Trung Quốc độ mười năm mà trở về thì đều ngạc nhiên khi thấy người phụ nữ ở đây đã thay đổi hẳn về hình thức cũng như về tư tưởng. Ngày nay từ khí chất, trang sức, cử chỉ đến tinh thần tự lập của người phụ nữ khác hẳn với mẫu người mà mười năm trước đây được gọi là cô gái "tân thời". Sự thay đổi này là do tác dụng của sức mạnh cải tạo về mọi mặt mà phát sinh ra. Nói tóm lại, đó là ảnh hưởng văn hóa Tây phương.

Tình trạng thay đổi thật rõ ràng phải kể từ năm 1911, sau cuộc cách mạng lật đổ chế độ quân chủ rồi thành lập dân quốc, thừa nhận nam, nữ bình đẳng; rồi đến cuộc vận động cho văn hóa mới bắt đầu từ 1916-17 do bác sĩ Hồ Thích và Trần Độc Tú cầm đầu. Bọn họ nguyên rửa chế độ bất gái góa phải thủ tiết, cùng trọng nam khinh nữ do cái đạo ăn thịt người ấy (Khổng giáo) gây ra. Cuộc ngũ tứ vận động (cuộc biểu tình của sinh viên ở Bắc Kinh vào ngày mồng bốn tháng năm) năm 1919 phát khởi do việc các nước liên hiệp đã bí mật bán đứng Trung Quốc tại hội nghị Versailles, đây là lần đầu nam nữ thanh niên bước vào

hoạt động trong lãnh vực chính trị; đến cuối thu năm 1919 trường đại học ở Bắc Kinh bắt đầu thu nhận nữ sinh nhập học, sau đó các đại học đều thực hành việc nam nữ cùng được thu nhận; từ đó nam nữ học sinh tiếp tục tham gia vào những hoạt động chính trị, cho đến năm 1926-1927 khi phong trào quốc dân cách mạng bùng lên, một phần lớn thành tích đạt được là do quốc dân đảng và phe cộng sản liên kết rồi chỉ đạo và cổ động giới học sinh, sinh viên đứng lên tranh đấu, trong việc hoạt động của hai đảng, người phụ nữ Trung Quốc đều có mặt để cùng gánh vác trách nhiệm, họ làm việc trợ y và cả quân sự nữa. Quốc dân chính phủ sau khi đã thành lập ở Nam Kinh, các nữ đảng viên có người giữ đến chức trung ương đảng bộ; các bà, các cô nối tiếp nhau cầm đầu những cơ quan chính yếu. Từ năm 1927 các cơ quan của chính phủ đều có mặt những nữ công vụ viên; chính phủ Nam Kinh công bố điều luật thừa nhận người con gái cũng có quyền đứng thừa tự; bãi bỏ chế độ đa thê và các trường nữ học được mở rất nhiều ở khắp nơi trên toàn quốc. Từ năm 1930 trở về sau, người phụ nữ đã có mặt trong địa hạt thể thao, đến năm 1934 người ta đã thấy phụ nữ chiếm những thành tích vẻ vang trong ngành thể thao bơi lội. Những bức ảnh chụp thân thể hở hang đã thấy xã hội hoan nghênh, trên báo chí hàng ngày thường được in những bức hình ấy. Đến năm 1922 Margaret Sanger sang viếng Trung Quốc (người Mỹ chủ trương hạn chế sinh đẻ), do đó phong trào hạn chế sinh đẻ và sự giáo dục về tính giao được phổ biến; những "khí giới" để ngừa đẻ được đưa vào Trung Quốc (có thể nói đây là nguyên động lực cho cách mạng luân lý vậy) các báo thường phát hành những tuần báo những phụ trương chuyên bàn về vấn đề phụ nữ.

Cuốn "Tĩnh sử" (sách nói về tính dục và tính giao của nam nữ) của Trương Cảnh Sinh được xuất bản; anh ta là một sinh viên du học tại Pháp; cuốn này có một sắc thái đáng coi là đồi bại, truy lạc. Ảnh hưởng Greta Garbo, Norma Shearer và Mae West, các minh tinh điện ảnh của Trung Quốc phát hiện mạnh mẽ, các tạp chí về điện ảnh phát hành nhiều, các nhà nháy đầm, quán cà phê ở đâu cũng có, tình trạng này bắt đầu xuất hiện ở Trung Quốc vào năm 1928. Trong nhà nháy đầm hay quán cà phê những cô gái Trung Quốc thay đổi hẳn thái độ khiến ai cũng phải kinh ngạc. Kiểu giày cao gót Anh quốc, nước hoa Ba Lê, bí tất tơ Mỹ Quốc, áo dài kiểu mới, cái nịt ngực kiểu Tây phương (thay vào cái yếm) và áo tắm một mảnh là những "con cưng" của thời đại.

Từ tục bó chân đến áo tắm một mảnh thật là một khoảng cách xa xôi, nhưng trong lịch trình thay đổi xem ra hình như không có gì khó khăn cả, mà cũng không mất phần ý vị tài tình. Bởi đời sống chỉ là những hiện tượng mỏng manh đó cấu tạo nên; thay đổi những hiện tượng đó, tức là đã thay đổi nhân sinh quan của chúng ta vậy.

Những hành vi lỗ lã của cô gái theo mới đã bị nhiều tờ tạp chí ở Trung Quốc điều cợt, chế nhạo. Hình như các cô gái này thích xa xỉ, không chịu đựng được vất vả và thiếu những đức tính tốt của gia đình. Bởi họ chịu ảnh hưởng Mae West hơn là bị ảnh hưởng Mary Wollstoncraft.

Sự thực thì phụ nữ lúc đó có hai mẫu người khác nhau, một loại thì lộ mặt ở nơi đô thị, giao thiệp với xã hội, còn một loại thì sống yên ổn với gia đình, loại này thường là những người chín chắn, khôn ngoan, nhưng nếp sống này

lại không phổ cập mấy. Có một vài phụ nữ giữ những địa vị trọng yếu trong chính giới lại công khai thi thố những thủ đoạn cổ hoặc nữ giới, họ là những hạng lưu manh rất tồi bại trong giới nữ lưu vì thế không thể coi họ là đại biểu cho phụ nữ mới ở Trung Quốc được. Tóm lại, tất cả những lối mới (modern) đó đều do ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do mà phát sinh, đại thể là để mưu cầu hạnh phúc cho nữ giới và cho cả dân tộc Trung Hoa nữa. Chủ yếu thứ nhất ảnh hưởng đến thể cách của người phụ nữ, trong các cuộc biểu diễn thể thao các cô gái đã mặc những bộ y phục ngắn để lộ hân đùi, khiến bọn người thủ cựu phải cau mày than thở, nhưng sự thực việc đó có lợi cho quốc gia dân tộc vậy. Với sự phát triển thân thể đã có những cử chỉ duyên dáng tự nhiên hơn, so với người con gái bó chân trong khuê phòng.

Kết quả là thể dục đã làm thay đổi hẳn quan niệm về vẻ đẹp của người phụ nữ Trung Quốc. Ngày xưa thì uốn nắn đào tạo lấy vẻ khoan thai, thanh nhã, nay thì cốt khỏe mạnh, hoạt bát thích hợp với tính tự nhiên của loài người, gần như mẫu người phụ nữ Âu Mỹ. Người con gái cười khanh khách theo bản tính tự nhiên, có lẽ đáng yêu hơn lối cười khúc khích nửa miệng. Khổng giáo đã hạn chế rất nhiều về nếp sống của người phụ nữ và hoạch định quá nghiêm khắc sự phân cách giữa trai gái, thì nay hẳn phải để cho họ một địa vị thích hợp với tính chất thiên bẩm của nhân loại không nên ngăn giữ. Điều đáng sợ hơn là chỉ e làm mất hẳn sắc tính rồi vì thế mất hẳn mẫu người con gái có nữ tính thuần túy. Nữ giới có tư tưởng muốn bắt chước hành vi của nam giới, ý tưởng đó chính lại là một điều gò bó họ vậy. Có lẽ để nữ giới được kiêu hãnh là đàn bà thì

hơn, bởi họ chỉ thực hiện được đúng cái nữ tính của chính họ, thì cái sứ mạng trang nghiêm đó mới đáng được coi là vĩ đại. Tuy vậy đem phụ nữ Trung Quốc so sánh với phụ nữ Âu Mỹ thì một cô gái mới của Trung Quốc còn tương đối thùy mị hơn, nhưng ở một phương diện khác họ kém hẳn chị em bạn gái Tây phương về tính hồn nhiên và tinh thần tự lập. Có thể gốc rễ của khuyết điểm đó là bản chất có sẵn trong dòng máu của họ. Nếu quả như vậy, thì tất cả chẳng còn gì hơn để sống theo tự nhiên, bởi chân thành giữ gìn những gì cố hữu của dân tộc cũng đáng coi là vĩ đại vậy.

CHƯƠNG VI

SINH HOẠT XÃ HỘI VÀ SINH HOẠT CHÍNH TRỊ

1. THIẾU TINH THẦN CÔNG CỘNG

Trung Quốc là một dân tộc cá nhân chủ nghĩa, mọi người chỉ bận tâm vào gia đình họ mà không biết đến xã hội. Cái tâm lý chỉ biết hết lòng với gia tộc chính là cái tâm lý tự tư mở rộng ra. Trong tư tưởng người Trung Quốc vốn vẫn không có danh từ "xã hội" (một nhóm người họp lại với nhau để làm một việc có ích chung), thật là điều lạ lùng. Trong triết lý xã hội và chính trị của Khổng tử, ta nhận thấy khuôn khổ tổ chức nhân dân tiếp tục từng giai đoạn, đi từ gia đình đến quốc gia. Sách Đại Học đã viết rằng: "Người xưa muốn đem cái đức sáng của mình làm tốt đẹp cho cả thiên hạ, thì trước phải làm cho nước mình thịnh trị, muốn trị được nước thì trước phải làm cho gia đình mình trật tự đầu vào đó..." (*Cổ chi dục mình mình đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc, dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia...*) lại có chỗ viết: "... Thân tu rồi gia mới tề, gia tề rồi mới trị quốc, nước trị rồi thiên hạ mới bình" (*tu thân nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình*). Muốn tìm một danh từ có ý nghĩa rất gần với danh từ "xã đoàn", thì trong văn tự Trung Quốc chỉ có một danh từ kép do hai đơn tự ghép lại đó là danh từ

"quốc gia", nó do nguyên tắc cấu tạo danh từ trừu tượng của Trung Quốc mà đặt ra.

"Tinh thần công cộng" là một từ ngữ mới rồi những từ ngữ "ý thức công cộng" "phục vụ xã hội" cũng đều thế, Trung Quốc từ xưa vốn không có những từ ngữ ấy. Nhưng "việc xã hội" thì đương nhiên phải có, như việc cưới xin, ma chay, vui mừng, lễ bái ở chùa, cúng tế trong bốn mùa. Nhưng thiếu hẳn những việc khả dĩ cấu tạo ra nếp sinh hoạt xã hội mà các nhân sĩ Anh, Mỹ thường làm như thể thao, gây nhóm chính trị hay tôn giáo, đó là những việc rõ ràng dễ nhận thấy. Trung Quốc không có giáo đường, giáo hội gì cả, người Trung Quốc coi việc bàn về chính trị như là một cấm lệ của tôn giáo; họ không có luật bỏ phiếu mà cũng không có kết nhóm để thảo luận chính trị. Họ không quen phóng túng để vận động. Mà chỉ có vận động mới là một phương pháp liên kết, hợp quần tốt nhất, cho nên được coi là nền tảng cho vấn đề sinh hoạt xã hội của các nhân sĩ Âu, Mỹ. Đương nhiên, người Trung Quốc cũng có những lối du hí có tính cách tranh đua để tiêu khiển, tuy vậy những lối du hí có tính cách tranh đua ấy cũng vẫn nằm trong tính chất cá nhân chủ nghĩa của người Trung Quốc. Lối du hí của Trung Quốc không có môn nào được chia thành từng nhóm rồi đôi bên tranh tài với nhau, như chơi đá dế họ cũng không chia thành từng nhóm để tranh thắng với nhau. Việc kết nhóm với nhau là điều không bao giờ họ nghĩ tới. Người Trung Quốc chơi đánh bài thì người nào tự tính lấy nước bài của người đó để tranh hơn thua. Người Trung Quốc ưa chơi lối đánh bài như bài Poker mà không ưa lối đánh bài như bài bridge. (Bridge và Whist giống nhau, lối đánh bài nào cũng cần bốn người là đủ chân nhưng được chia hai người thành một nhóm rồi tranh

thắng với nhau). Người Trung Quốc vốn đã nổi tiếng ưa đánh mạt chược, lối chơi mạt chược (ma tước) gần giống như lối chơi poker, mà khác hẳn với lối chơi bridge. Căn cứ vào cái "triết học mạt-chược" ta có thể nhận rõ bản chất cá nhân chủ nghĩa của người Trung Quốc.

Chứng tích về cá nhân chủ nghĩa của người Trung Quốc còn thấy rõ ở các tổ chức báo chí của Trung Quốc. Người Trung Quốc kinh doanh việc làm báo cũng như họ đánh mạt chược vậy. Soạn giả thường thấy những tờ báo Trung Quốc mời vị chủ nhiệm biên tập chuyên giữ việc viết mục xã luận; tin tức trong nước lại do một vị chủ biên khác, người này giữ một mục cố định; các tin điện quốc tế lại do một vị chủ biên khác nữa, người này cũng giữ một mục cố định khác; tin tức ngay trong đô thị đó lại có một vị chủ biên nữa, ông này cũng giữ một mục riêng của ông ta. Thế là bốn vị này, vị nào lo tính lấy việc của vị đó, chẳng khác nào bốn người ngồi trong bàn mạt chược vậy, người nào cũng hết sức đoán xem người khác sẽ đánh nước bài thế nào, người nào cũng nghĩ làm sao để mình được hạ bài trước (ta gọi là ù), rồi đánh các quân bài lẻ không cần đến cho người ngồi tay dưới. Gặp khi tin tức trong nước nhiều quá thì họ tùy tiện đem bớt sang mục tin tức trong thành phố, nếu mục tin tức trong thành phố cũng chật quá rồi thì đặt vào mục tin trộm cướp, tin cháy nhà (không có cáo lỗi với độc giả). Có tình trạng như vậy đều bởi cố ý xếp đặt muốn lấy ngay bản đầu các tài liệu để đăng không được lựa chọn kỹ càng, không biết điều hòa cho vừa vặn và cũng không biết phân biệt cái nào là chính yếu, thứ yếu. Mỗi biên tập tiên sinh đều làm mau mau xong việc của mình rồi về "phủ" nghỉ ngơi. Chế độ của cơ quan báo chí ấy quả thật đơn giản, thêm nữa cả người biên tập và độc giả đều theo

chủ nghĩa cá nhân. Chủ nhà xuất bản lại kiêm cả chức vụ một biên tập "tiên sinh", còn đọc lại tờ báo là công việc của độc giả, hai bên không có dính líu, quan hệ gì với nhau. Đó là kỹ thuật đến nay vẫn được áp dụng của một vài tờ báo rất lớn, xuất bản đã lâu năm, bán rất chạy trên lãnh thổ Trung Quốc.

Nếu bạn đặt câu hỏi tại sao không tìm cách điều chỉnh lại lối làm việc, thì xin đáp lại bằng một câu trả lời duy nhất là họ thiếu tinh thần công cộng. Giả thử ông chủ bút có ý muốn cải tổ, gặp trường hợp thấy một biên tập viên lấy tin trong thành phố kém khả năng muốn loại đi, thế là ông ta đã xung đột với chế độ gia đình rồi. Can thiệp vào việc của người khác, trong lòng sao nở? Cho biên tập viên này thôi việc phải chăng là đã đập nồi cơm của hắn, có thể làm tất cả những kẻ phải ăn nhờ vào hắn đều bị đói rách; thêm nữa nếu bà vợ hắn lại là cháu ông chủ nhiệm, thử hỏi ông chủ bút có dám đuổi hắn không? Thế là tình trạng vẫn vậy! Nếu vị chủ bút vốn thông hiểu lối xã giao rộng rãi của Trung Quốc thì nhất định không khi nào ông lại dính vào việc đó; nếu ông chủ bút lại là một sinh viên tốt nghiệp ở trường chuyên khoa báo chí tại Missouri bên Mỹ quốc mới về, thì ông chỉ có cách rút lui là tốt nhất. Rồi lại phải một vị rất am tường lối xã giao Trung Quốc lên thay, chế độ cũ vẫn cứ tiếp tục thi hành, độc giả lại vẫn là những người kiểm duyệt tờ báo, rồi tờ báo lại theo đường lối cũ mà phát hành kiếm lời.

Có một tâm lý nào đó như vậy nấp sau tất cả các lối xã giao của người Trung Quốc; chúng ta rất dễ dàng nêu ra những chứng tích tỏ ra họ thiếu tinh thần công cộng khiến người Âu Tây ở thế kỷ thứ hai mươi này không thể tin là

có thực được. Tôi nói "người ở thế kỷ thứ hai mươi" là bởi những người này đã hấp thụ tinh thần bác ái từ mười chín thế kỷ trước nên họ có tâm mắt về xã hội khá rộng rãi. Đây là một việc điển hình được nêu ra, việc này có thể coi là tiêu biểu cho tư tưởng của người Trung Quốc về công tác xã hội, đoạn dưới đây xin chép nguyên văn một đoạn ký thuật được đăng trong tờ bán nguyệt san Luận Ngữ (tạp chí này thuộc loài hài hước). Đoạn ký thuật ghi lại lời diễn thuyết của một quân phiệt Trung Quốc khuyên dân chúng về việc vận động giáo dục đại chúng. Có một số thanh niên say mê tinh thần phục vụ xã hội kiểu dân chúng Mỹ quốc hiện nay, họ bèn tổ chức một đoàn thể bài trừ nạn "mù chữ", nhà quân phiệt được nhắc tới ở trên đã phát biểu về vấn đề đó bằng một lý luận bất hủ rằng: "Học sinh chỉ nên cố gắng học tập không nên can thiệp vào việc của người khác. Người ta ăn cơm của người ta, làm việc cho gia đình họ, vậy tại sao các anh lại cố ý bài trừ người ta như vậy!". Cái luận cứ như vậy thật đã làm người nghe phải "giật mình", nó có ý nói rõ: Người ta không biết chữ có can hệ gì đến các người không, tại sao các người cứ cố ý can dự đến việc của người ta? Câu nói này thật ngắn ngủi, thật mạnh mẽ và cũng thật chân thực. Bởi câu nói này mỗi chữ đều do tâm khảm diễn giả thốt ra, không che giấu mà cũng không văn sức gì cả. Dưới mắt người Trung Quốc, các công tác xã hội đều bị coi là can dự vào việc riêng của kẻ khác, người nhiệt tâm cải cách xã hội và những hoạt động công cộng đều bị họ chê cười, không nhiều thì ít. Họ không chú ý đến sự thành khẩn của người khác, cũng không tìm hiểu tại sao người ta cố gắng gánh vác những việc đó và làm như vậy là có ý gì? Phải chăng người ta làm thế để lấy lòng mọi người trong xã hội? Họ lại tự hỏi: Tại sao những người này không

để hết sức mà lo cho gia đình, mưu cho bản thân thăng quan, phát tài, rồi thừa sức thì giúp đỡ cho họ hàng thân thích? Thôi hẳn là bọn này còn ít tuổi nông nổi, nếu không thì chính chúng là những kẻ mơ màng không nhận rõ sự lý.

Bao giờ cũng có hạng người quả thật là không rõ ràng sự lý, được công chúng gọi là hào hiệp, hạng người này thực không ai khác hơn là những tay trộm cướp hay những tay anh chị phiêu bạt giang hồ. Họ sống độc thân không có gia đình vợ con gì cả, tâm hồn vô định, họ ưa làm những việc như nhảy ngay xuống nước để cứu một đứa bé đang bị dòng nước cuốn đi chẳng hạn. Có khi hạng người này cũng lập gia đình, nhưng đến lúc chết họ cũng vẫn kiết xác, gia sản không có lấy một đồng, đành để cho vợ con nheo nhóc. Công chúng thường ưa thích hạng người này, nhưng tâm lý lại không muốn gia đình mình sinh hạ một đứa con như vậy. Khi ta thấy một đứa nhỏ nào bản tính giàu tình thần công cộng, ưa tham gia những công việc khó khăn, rắc rối, thì ta cứ tin chắc rằng đứa bé đó là một vết thương chí mạng của cha mẹ nó. Không sớm ràng buộc làm cho tính nó thuần đi, nó có thể bỏ nhà đi nhập bọn với lũ trộm cướp để làm nghĩa hiệp. Vì vậy phải cho bọn đó là bỏ mất chính đạo.

Tại sao có tình trạng này, người Trung Quốc đâu phải là môn đồ tà giáo, như bọn tà giáo đầy tội nghiệt trong trí tưởng tượng của giáo sĩ Ki Tô. Tuy nhiên ở đâu cũng có thể dùng tiếng tà giáo để gọi họ được. Nếu giáo hội Ki Tô tìm hết cách tìm hiểu họ, rồi công kích từ cội rễ điểm xấu này của họ thì có lẽ công bằng hơn, bởi mặt sau của điểm xấu này là những gì khác hẳn với quan niệm triết lý xã hội của

Ki tô giáo. Nguyên nhân bất đồng đó là quan điểm của hai bên khác hẳn nhau. Một thanh niên rất ưu tú của Trung Quốc lại được hấp thụ nếp giáo dục mới cũng không thể hiểu nổi ý nghĩa tại sao phụ nữ Tây phương cứ nhất định tổ chức cho được cái "hội cấm ngược đãi loài vật", tại sao các bà, các cô ấy lại cao hứng bận lòng về con chó đến thế, và tại sao họ không yên tâm ngồi nhà mà trông nom con cái mình có hơn không? Ta có thể nghĩ rằng họ hẳn không có con cái gì bởi thế trong gia đình không có việc gì cho họ đáng làm. Điều suy đoán này cũng có thể đúng phần nào. Điều mâu thuẫn thường do hai điểm là tinh thần cộng đồng và quan niệm gia tộc vậy. Ai đào sâu vấn đề thì sẽ thấy chính do quan niệm gia tộc của người đó mà phát sinh mọi thái độ.

Chế độ gia tộc là cội rễ của xã hội Trung Quốc; tất cả những đặc tính xã hội đều phát xuất từ chế độ đó. Chế độ gia tộc và chế độ thôn xã – chế độ thôn xã là một hình thức mở rộng của chế độ gia tộc. – đã nêu rõ được mọi hiện tượng sinh hoạt xã hội của Trung Quốc. Thể diện tự túc, đặc quyền, báo đáp ân tình, lễ nghi phiền toái, quan lại tham ô, tổ chức công cộng, giáo dục, hiệp hội nghiệp đoàn, bác ái, từ thiện, hiếu khách, công lý và cuối cùng là toàn bộ tổ chức nền chính trị Trung Quốc – tất cả mọi việc đều xuất phát từ chế độ gia tộc, chế độ thôn xã, tất cả đều có đặc chất và sắc thái của hai chế độ đó, và tất cả những giải thích về mọi tính chất khác nhau cũng phải tìm hiểu ở đó. Sau chế độ gia tộc lại nảy ra tinh thần gia tộc, rồi từ tinh thần gia tộc mà nảy từng qui định của mọi hành vi xã hội. Nghiên cứu về những đặc tính đó thiết tưởng cũng là một

điều thích thú, chúng ta nhờ đó mà nhận ra con người sống trong hoàn cảnh thiếu tình thần cộng đồng đã có những hành động thế nào khi sống trong xã hội.

2. CHẾ ĐỘ GIA TỘC

"Gia tộc chế độ" là một danh từ của môn xã hội học, thời xưa nước Trung Hoa vốn không có danh từ đó. Chúng ta chỉ biết "nhà" là "nền tảng của nước", hay là cội rễ của xã hội loài người thế thôi. Chế độ gia tộc đã thẩm thấu mọi sinh hoạt xã hội của chúng ta. Nó có tính chất cá nhân cũng như là quan niệm của chúng ta về chính quyền cũng đã cá nhân hóa vậy. Chế độ gia tộc đã dạy bọn con cái chúng ta bài học đầu tiên là nghĩa vụ qua lại giữa người với người như tự trọng, lễ phép, trách nhiệm và sự cần yếu điều hòa, giúp đỡ lẫn nhau. Ý nghĩa về trách nhiệm đã được nêu ra rất rõ ràng, như quan niệm biết ơn và mong báo đáp cho cha mẹ, đến việc biết kính trọng người hơn tuổi, người già cả. Nó có tác dụng gần như thay thế tôn giáo, cho người ta một ý thức là xã hội trường tồn và gia tộc cũng diên tục mãi mãi, vì vậy đã làm thỏa mãn được nguyện vọng muốn bất diệt của loài người. Lại bởi chế độ sùng bái tổ tiên đã khiến ý thức về sự bất diệt càng thêm sống động. Nó dẫn dụ người khiến có một ý thức làm cho gia tộc được vinh quang, ý thức này cũng rất thường thấy ở Tây phương.

Chế độ gia tộc ảnh hưởng tới mọi hành động hàng ngày của cá nhân chúng ta. Nó đã cướp mất quyền tự do kết hôn trong tay chúng ta, rồi chuyển giao sang các bậc làm cha, mẹ; nó khiến chúng ta kết hôn không phải là cưới một người vợ, mà chính là cưới một nàng dâu cho gia đình, rồi người vợ đó sinh con cái và biến thành "kẻ nuôi các cháu";

nó khiến cô nàng dâu phải gánh một trách nhiệm nặng hơn lên gấp trăm lần; rồi vì nó mà đôi vợ chồng trẻ nếu đóng cửa buồng riêng giữa ban ngày bị coi là một hành vi trái lễ, cho nên chữ thăm kín riêng tư¹ là danh từ người Trung Quốc không biết đến. Ta có thể ví như một chiếc máy ra đi ô, đã làm ta sống quen trong huyên náo rồi thành tập quán, náo nhiệt trong lễ cưới hỏi, náo nhiệt trong việc ma chay, náo nhiệt trong những buổi yến tiệc, rồi đến náo nhiệt cả trong giấc ngủ nữa. Nó làm tê liệt thần kinh và phát triển sức nhẫn nại của chúng ta. Người dân Âu Mỹ có thể ví như cô gái chưa chồng, cô ta chỉ cần chú ý đến bản thân sao cho đàng hoàng, mỹ lệ. Người dân Trung Quốc thì chẳng khác nào một nàng dâu trong đại gia đình, nàng có rất nhiều việc nhà cần liệu lý cho xong, bởi vậy ngay từ lúc nhỏ chúng ta đã có thói quen đoan trang, con người thanh niên của chúng ta biết giữ đúng bốn phận; chế độ gia đình đó đã giữ gìn con cái chúng ta quá cẩn thận, chỉ có lạ một điều là sao ít trẻ con đã chống lại bằng cách thoát ly gia đình. Nếu người làm cha mẹ quá giữ vững lập trường của mình rồi trở nên chuyên chế thì chính họ đã phá hoại chí hướng về sự nghiệp và sáng kiến của những đứa con vậy. Theo sự nhận định của tôi đây là một ảnh hưởng rất tai hại do chế độ gia đình đã đem lại cho người Trung Quốc. Việc tang chế cha mẹ mà cũng ảnh hưởng đến việc thi cử của người học trò, trong khi lễ tang cha mẹ người học trò phải bỏ thi ba năm, đồng thời nó cũng là một lý do rất tốt để giai cấp quan lại đưa ra xin phép nghỉ.

Luận lý của chủ nghĩa gia tộc đã ngật nghèo đến nỗi

¹ Privacy.

hạn chế chúng ta không được đi chơi xa, không được tham dự những cuộc vận động, bởi trong cuốn Hiếu Kinh đã có một câu răn dạy mà tất cả các trẻ mới cập sách đến trường đều đã thuộc lòng: "Thân thể, tóc, da đều của cha mẹ ban cho, không dám làm gì để tổn hại" (*thân thể phát phu, thu chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương*). Tăng tử là một môn đồ xuất chúng của Khổng tử, khi sắp từ trần đã nói: "Mở xem lại chân ta, mở xem lại tay ta" (*khải dư túc, khai dư thủ*). Thế là Tăng Tử có ý cho thấy ông đã giữ gìn thân thể, tóc da cho đến lúc chết, như vậy mới yên lòng không thẹn với tổ tiên. Loại tư tưởng này gần như tư tưởng tôn giáo. Luân lý này cũng đã hạn chế những phát triển hướng ngoại của chúng ta, Khổng tử đã có nói: "Cha mẹ còn sống, (kể làm con) không đi chơi xa, đi chơi phải cho biết chơi ở đâu". Lối du lịch thích thú nhất lại là đi chơi không có mục đích hay nơi nào nhất định. Nếu theo học lý của Khổng tử thì lối du lịch đó là không được rồi. Đã gọi là người con hiếu, cần phải biết giữ thân thể cẩn thận, không được leo cao, không được đi trên con đường nguy hiểm. Như vậy thì câu lạc bộ Alpine không thể có một người hiếu tử nhập hội.

Tóm lại, chế độ gia tộc là một phủ định trước chủ nghĩa cá nhân. Nó hạn chế mọi hoạt động của cá nhân, chẳng khác nào bộ cương của chàng kỵ sĩ gò bó con ngựa hoang miền Arabe không cho nó chạy tự do. Nếu gặp được tay kỵ sĩ giỏi, con ngựa sẽ được giúp đỡ để đoạt được giải trong cuộc đua, nhưng thường kỵ sĩ lại không giỏi; lại có khi không phải là một gã kỵ sĩ cầm cương gò bó con ngựa mà lại là một cỗ xe chở rác, như vậy thử hỏi còn ra thế nào nữa. Xã hội Trung Quốc không dung được con ngựa thiên lý, chúng có rất rõ ràng là xã hội Trung Quốc vốn không sản sinh được giống ngựa tốt, xã hội Trung Quốc đã giết

mất hết những con thiên lý mã, có khi xua đuổi chúng vào rừng hoang, hay có khi lại nhốt hết chúng vào một nơi giam giữ. Xã hội Trung Quốc chỉ cần đến những con ngựa chậm chạp, dần dần để kéo xe có thể thôi, cho nên xã hội chúng ta rõ ràng quá nhiều những con ngựa tồi đó.

"Học thuyết danh phận" là một danh từ thường được dùng để chỉ học thuyết Khổng tử, quả thật nó là thứ triết lý xã hội nấp sau chế độ gia tộc. Triết lý này là một đường lối để duy trì trật tự xã hội của Trung Quốc, đồng thời cũng là nguồn gốc tổ chức và điều khiển xã hội nữa. Cơ bản của lý tưởng đó là hai chữ "danh phận". Danh phận đã định cho mỗi người nam hay nữ một địa vị xã hội thích nghi với họ. Chẳng khác nào lý tưởng của văn nhân chủ nghĩa muốn mọi sự vật đều được đặt vào địa vị thích đáng, cái xã hội lý tưởng của thuyết danh phận cũng khiến mỗi cá nhân đều ở vào một địa vị thích đáng. "Danh" có nghĩa là cái tên để gọi; "phận" có nghĩa là bốn phận phải làm. Thực tế thì học thuyết của Khổng tử thường gọi là "danh giáo" hay là "danh phận tôn giáo". Cái "tên" chỉ là một tiếng để gọi, sở dĩ tên được đặt vào từng người để tỏ rõ các người đó ở vào một địa vị nhất định nào trong xã hội, địa vị đó tức là thân phận, nó nêu rõ cái quan hệ giữa mình và người thế nào. Thiếu một danh hiệu, hay thiếu cái xác định quan hệ với xã hội, con người sẽ không biết chính mình có bốn phận gì, rồi vì đó nó sẽ không biết phải ăn ở ra sao nữa. Lý tưởng của Khổng tử là như vậy, nếu mọi người đều biết bốn phận mình rồi hành động thích hợp với địa vị vốn có, thì trật tự xã hội mới duy trì bền vững được. Nhận xét qua năm điều nhân luân quan trọng được xã hội Trung Quốc tôn thờ thì bốn điều có quan hệ với gia đình. Năm điều nhân luân đó là năm mối quan hệ giữa cha con, vua tôi, vợ chồng, anh

em và bè bạn. Liên hệ cuối cùng là liên hệ giữa bè bạn, ta có thể đặt gồm vào phạm vi gia đình, bởi bè bạn là nhân vật có thể được bao quát thành một người trong gia đình – họ là những người bạn thân được coi như người trong họ. Vậy gia tộc chính là điểm xuất phát của hành vi đạo đức vậy.

Đến đây chúng ta nên nói rõ là Khổng tử vốn không nghĩ rằng sẽ dùng ý thức gia tộc để tranh lán địa vị ý thức xã hội hay gọi khác đi là ý thức dân tộc, và cũng không nghĩ rằng muốn dùng nó để phát triển thành một hình thức tự do cao độ – nó chỉ là kết quả của hậu thế, toàn bộ trí tuệ thực tiễn Khổng tử cũng không chỗ nào liệu định đến đó. Điểm hư hoại của chế độ gia tộc đã được nêu rõ từ thời đại Hàn Phi Tử (trước Thiên Chúa độ ba thế kỷ). Theo ý kiến tâm thường của soạn giả thì Hàn Phi Tử quả là một nhà đại tư tưởng về chính trị ở thời đại đó, có thể hé cho thấy cái hình mạo của Trung Quốc ngày nay. Thí dụ như việc có người thân thích nắm quyền cao chức trọng rồi nhờ vào sự mến yêu riêng của người đó để được ra giữ một chức gì đó, đã khiến cho chế độ văn quan thối nát đến nỗi họ đã lấy cả tài sản quốc gia làm của riêng để làm giàu cho gia đình mình. Bọn quan to đua nhau xây cất những biệt thự tráng lệ, họ tham nhũng, cậy quyền làm bậy mà không có gì để chế tài, bởi họ thiếu quan niệm công dân và thiếu ý thức xã hội. Tất cả những điểm hư hoại ấy đã được Hàn Phi Tử nêu rõ cả, rồi ông chủ trương tổ chức một nền pháp trị và cho rằng chỉ có cách đặt nền pháp trị mới tìm được lối thoát cho chính trị mà thôi. Nhưng rồi Hàn Phi Tử bị ép uống độc dược mà chết, cũng như Socrates vậy.

Ít nhất ta cũng cần biết rằng trên học thuyết, Khổng tử

thật không có ý hy sinh xã hội để có ý thức gia tộc phát triển đến biến thành quan niệm tự tư. Trong những điều luật về đạo đức của ông ta, ông chấp nhận sự nhân ái của một trình độ nào đó vụt khỏi phạm vi gia tộc. Ông muốn dùng việc huấn luyện đạo đức ở gia đình làm nền tảng cho việc huấn luyện đạo đức phổ thông, kế hoạch của ông là từ chỗ huấn luyện đạo đức phổ thông rồi thực hiện ra một xã hội rất thích nghi cho cuộc sinh hoạt cộng đồng hòa bình, hạnh phúc. Nhờ vào sự hiểu biết đó con người mới hiểu rõ ý nghĩa coi trọng đạo hiếu, theo quan niệm luân lý của người Trung Quốc thì hiếu là điểm dừng đầu tất cả mọi nét tốt vậy. Trong văn tự Trung Quốc, chữ giáo trong danh từ giáo dục cũng là do chữ hiếu biến đổi ra. Sách Hiếu Kinh đã giải thích ý nghĩa chữ hiếu như sau:

"Khổng tử nói: Người quân tử dạy người đạo hiếu, không phải là phải thấy nó dùng trong nhà và hàng ngày, dạy đạo hiếu là kính trọng những bậc làm cha mẹ trong khắp thiên hạ vậy. Dạy cho biết lễ là kính trọng những bậc làm anh chị trong khắp thiên hạ vậy. Dạy cho biết đạo làm tôi là kính trọng bậc vua chúa trong thiên hạ vậy. (Tử viết: quân tử chi giáo dĩ hiếu dã, phi gia chi nhi nhật kiến chi dã; giáo dĩ hiếu, sở dĩ kính thiên hạ chi vi nhân phụ giả dã. Giáo dĩ lễ, sở dĩ kính thiên hạ chi vi nhân huynh giả dã, giáo dĩ thân sở dĩ kính thiên hạ chi vi nhân quân giả dã).

Ở một đoạn khác, Khổng tử lại nói: "Kẻ yêu cha mẹ mình, không dám đem lòng ghét ai; kẻ kính cha mẹ mình, không dám có ý khinh ai" (Ái thân giả, bất cảm ố ư nhân; Kính thân giả, bất cảm mạn ư nhân).

Bởi cái ý nghĩa đó nên Khổng tử đã nói với Tăng tử là

học trò ông rằng: "Này! Hiếu là cội rễ của đức hạnh, mọi điều giáo hóa đều bởi đó mà ra. Hãy ngồi xuống, ta bảo người này, thân thể, tóc, da đều do cha mẹ ban cho, không dám để bị hủy hoại đó là việc đầu tiên của đạo hiếu. Lập thân, thi hành được đạo lý của mình, để tiếng đến đời sau, khiến cha mẹ được thơm lây đó là điều hiếu sau cùng. Này! Bắt đầu của đạo hiếu là việc thờ kính cha mẹ, tiến hơn lên lấy lòng hiếu đó mà thờ vua, cuối cùng là lập thân..." (*Phù hiếu, đức chi bản dã, giáo chi sở do sinh dã. Phục tọa, ngô ngữ nhữ, thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã. Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã. phù hiếu thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân...*).

Đại khái toàn bộ cái triết lý đạo đức là như vậy. Trong xã hội, cái học lý đó dựa vào thuyết mô phỏng noi theo; cũng như trong việc giáo dục, cái học lý đó căn cứ vào thuyết tập quán. Phương pháp giáo dục của xã hội là ngay từ thời kỳ thơ ấu đứa trẻ đã được vun đắp cho có một thái độ tâm linh và lý trí được thuần chính, mà điểm xuất phát tự nhiên là bắt đầu từ gia đình. Phương pháp này thực không có gì lắm lẫn. Cái nhược điểm duy nhất của nó là chỗ đem chính trị và đạo đức pha trộn với nhau, vì vậy đối với gia đình nó đã có kết quả rất tốt đẹp, nhưng đối với quốc gia thì quả thực là nguy hại.

Chế độ gia tộc được xem như chế độ xã hội và nó rất chắc chắn và đầu đó thuần nhất. Nó đã tin chắc rằng một dân tộc mà mọi người coi nhau như anh, em, thương nhau như chân, tay mới cấu tạo thành một quốc gia kiện toàn được. Nhưng lấy con mắt hiện đại mà nhận xét, trong năm điều nhân luân lớn của học thuyết Khổng tử, thiếu sót hẳn

phần nghĩa vụ xã hội đối với những người khác nòi giống với mình, thiếu sót đó là một sơ hở lớn lao mà cũng là một tai vạ nữa. Thế nào là tình bác ái, điều đó quả thực người Trung Quốc không hiểu, trên thực tế tình bác ái còn bị ngăn trở đi bằng đường lối tiêu cực nữa. Trên lý thuyết, ý nghĩa của danh từ bác ái được coi như đã gói ghém trong bốn phận hỗ trợ lẫn nhau. Khổng tử khen hạng người quân tử, ông nói: "Ồi! Người có lòng nhân, mình muốn thông đạt nên đã khiến người khác cũng thông đạt, mình muốn lập thân nên đã giúp người khác cũng lập được thân như vậy" (*phù nhân giả, kỷ dục đạt nhi đạt nhân, kỷ dục lập nhi lập nhân*). Tuy vậy, lòng nhiệt thành thi nhân với mọi người đó lại không đặt vào trong phạm vi ngũ luân, lại cũng không có định nghĩa rõ ràng. Một gia tộc, rồi thêm vào đó là bè bạn, đã cấu tạo ra một bức thành lũy tường đồng, vách sắt. Bên trong bức thành đó là một thể chế cộng sản tối cao, mọi người sống trong đó có bốn phận hỗ trợ lẫn nhau; đối với bên ngoài họ có thái độ lãnh đạm và đề kháng bằng đường lối tiêu cực. Rồi bởi sự phát triển tự nhiên gia tộc trở nên một thành lũy, ngoài phạm vi của thành lũy ấy tất cả mọi vật, bất kể cái gì đều có thể tranh cướp mà lấy và được coi là hợp pháp.

3. TƯ TÚI, THAM NHŨNG VÀ LỄ TỤC

Mỗi gia tộc ở Trung Quốc đúng là một tổ chức nhỏ theo kiểu cộng sản, trong tổ chức đó mọi người đều sử dụng hết khả năng của mình và hưởng thụ những gì mình cần thiết; sự hỗ trợ giữa các phần tử đã phát triển đến mức rất cao, họ đều được cổ lệ bằng những ý thức đạo đức và niềm vinh quang cho gia tộc. Có trường hợp một người em đã vượt bể đi xa vài ngàn dặm để khôi phục danh dự cho anh mình bị

phá sản. Một trường hợp khác, một người được coi là tốt, họ đã đóng góp một phần lớn số tiền chi phí cho cả gia đình, hay có khi là tất cả số tiền đó; giúp một người cháu gọi bằng chú hay bác được đi học, việc đó được coi là lẽ thường, không có gì đáng kể là công ơn cả. Một kẻ công danh gặp bước được ra làm quan, thường bao giờ cũng dành một vài chức việc tốt cho bà con thân thích của họ, nếu không có một chức việc nào đó sẵn, thì họ cũng tìm cách bày ra một vài việc không đâu để người bà con có chỗ ngồi mà lấy lương hàng tháng. Thói ăn lương không và tập quán vì tình riêng đó cứ mỗi khi có những cuộc vận động thay đổi về chính trị lại càng gia tăng mãi lên.

Thêm vào tập quán đó lại còn áp lực kinh tế khiến nó trở nên một sức mạnh bất khả kháng, chỉ nó làm hại mọi cải cách chứ người không làm gì nổi nó. Cái lực lượng đó lớn quá, mặc dầu trải qua thời kỳ cải cách chính trị người ta đã hết sức bài trừ nhưng cuối cùng vẫn phải thất bại.

Công bằng mà nhận xét, thói vì tình riêng lại không đến nỗi tệ hại bằng thói "nể mặt". Một vị bộ trưởng chẳng những đã đem cháu mình vào giữ một chức vụ trong bộ, đồng thời lại còn đem con cháu của các viên chức khác vào chiếm chỗ nữa chứ. Nếu bọn các viên chức đó lại là cấp trên của ông ta, khi họ đã viết thư tiến cử "hiền tài" như vậy, thế tất nhiên ông ta phải lo liệu, nhưng số cháu các vị quá đông làm sao cho có chỗ được? Trừ phi là trả lương không cho họ hay đặt thêm ra những chức cố vấn để cho có danh nghĩa vậy, chớ biết làm sao. Áp lực của kinh tế và nạn chen lấn nhau vì nhân khẩu quá đông quả thực là mãnh liệt, sắc bén, rồi đồng thời biết bao nhiêu người có tài học cầm bút là viết thành văn chương, nhưng bọn họ lại

không có kẻ nào quen sửa cái bếp lò đun than hay biết cách đặt cái máy thu thanh, thế mà mỗi cơ quan công quyền được thành lập hay một vị nào được bổ đi nhậm chức là có ngay hàng vài trăm bức thư giới thiệu gửi đến như bướm bướm. Điều đó là lẽ tự nhiên, vì việc làm từ thiện phải bắt đầu từ gia tộc trước đã. Vì thế truyền thống ở Trung Quốc, gia tộc được coi là chỗ bảo hiểm cho vấn đề thất nghiệp. Nhà nào cũng có phận sự phải cứu mang những phần tử thất nghiệp của gia tộc mình, đã cứu mang rồi lại còn làm thêm một việc tốt nữa là tìm một chỗ làm cho họ. Biện pháp sau này còn tốt hơn là việc từ thiện làm trước, vì nó đã dạy cho phần tử không may kia có ý thức tự lập; rồi kẻ đã được giúp đỡ này lại có bốn phận giúp đỡ một phần tử khác trong họ khi gặp hoàn cảnh như mình. Ngoài ra, còn bọn viên chức lớn lấy tài sản quốc gia để làm giàu cho nhà mình và cấp dưỡng cho họ hàng đang sống cùng thế hệ hiện tại với họ, có khi họ còn muốn tiếp tục cấp dưỡng đến ba bốn đời sau nữa, của cải để dành thường từ vài chục vạn cho đến hàng ngàn vạn, họ có ý làm rạng rỡ tông môn để được là một phần tử tốt của gia tộc. Làm vậy kiếm lợi, gian lận tiền bạc, đối với công chúng là một nét xấu, nhưng đối với gia tộc lại là một đức tốt. Bởi người Trung Quốc đều là những phần tử tốt của gia tộc, nên trong văn pháp của tiếng Trung Quốc, động từ "hoạt dụng" (tùy ý dùng bừa đi) rất phổ thông ở cửa miệng của mọi người, cũng như chữ "bá" (nắm giữ, bắt buộc) là một động từ đã được ông Cô Hồng Minh từng nói đến (Anh văn là chữ Squeeze có nghĩa là cướp đoạt bóc lột). Quả thật nó thường dùng trong câu nói hàng ngày của chúng ta (Ta bắt buộc người... người bắt buộc nó... nó bắt buộc tôi... người ép ta một việc oan uổng như vậy... Ta bắt đứa gian thần bán nước là mày... nó bắt

ép tôi và mang tới đây...). Chữ "bả" là một động từ thường dùng công khai.

Tác giả tự ghi chú: Phần trên có nêu việc quan lại thường có tài sản từ vài chục vạn đến vài nghìn vạn, tôi xin nêu ra đây một vài nhà quân phiệt đã chết rồi để chứng thực: Đốc biện tỉnh Hồ Bắc là Vương Chiếm Nguyên gia sản có đến ba nghìn vạn đồng, Đốc biện miền Hắc Long Giang là Ngô Tuấn Thăng còn giàu hơn nữa, điền đất, của cải của Thăng khó mà tính hết được. Lại đến Đốc biện tỉnh Nhiệt Hà là Thang Ngọc Lâm thì gia sản lại lớn quá nữa, có lẽ chỉ có thượng đế mới biết rõ hết được.

Như vậy, chủ nghĩa cộng sản lỗi Trung Quốc đã bồi dưỡng để nảy ra chủ nghĩa cá nhân, mà giới hạn trong quan niệm hợp tác giữa gia tộc, đưa đến kết quả là "ăn cắp bữa", việc đua nhau "ăn cắp bữa" đó lại có sắc thái chủ nghĩa lợi tha nữa, thế mới thật là điều lạ thường khó tả. Thói ăn cắp bữa – thói quen cậy quyền làm bậy – lại có thể đi song song với nét thành thực của cá nhân mà không có gì mâu thuẫn, thậm chí nó còn đi song song với tình bác ái nữa, tình hình này e rằng ở Âu Mỹ cũng thường thấy. Một số nhân vật tai to mặt lớn của xã hội – trên báo chí Trung Quốc thường thấy dung nhan của các vị này – gặp những công việc từ thiện, họ góp hàng ngàn, thường thường họ bỏ ra cả mươi vạn đồng cúng vào việc xây dựng một trường đại học, hay một y viện công cộng, những món tiền bỏ ra đó kỳ thực chẳng qua là tiền cướp đoạt của nhân dân nay lại đem trả nhân dân đó thôi. Tình trạng này ở Đông Á và Âu Mỹ không cùng mưu toan với nhau mà hành động giống hệt, chỗ hơi khác là riêng ở Âu Mỹ thì người ta e rằng thực trạng này bại lộ, còn ở Đông Á thì hình như lại được xã hội

chấp thuận vậy.

Ở Trung Quốc, một người ăn cắp tiền bạc có thể bị bắt, nhưng hẳn không bị bắt nếu ăn cắp tài sản quốc gia, dù là lấy cắp những vật vô giá ở Cố Cung Bác Vật Viện tại Bắc Bình, như các viên quản đốc vẫn lấy và bị tố cáo. Có lẽ chúng ta bị số mệnh định trước là có một nền chính trị hủ bại, tất yếu, nó là hệ luận "lô gích" của thuyết "chính phủ của người hiền" (hiền nhân chính phủ) (xem thêm ở đoạn 9 bàn về hiền nhân chính phủ). Khổng tử chỉ bảo chúng ta rằng chính quyền phải được những bậc hiền nhân, quân tử nắm giữ, chúng ta thực đã coi bọn người cầm quyền đều là hiền nhân quân tử cả rồi, họ không có ngân sách dự toán, không có một báo cáo về tài chính của chính phủ, nhân dân không có quyền biểu quyết đồng ý về lập pháp, không có nhà giam cho bọn công chức phạm tội. Kết quả, tác phong đạo đức của họ không chống lại được cám dỗ trước mắt, rồi đại đa số sinh ra ăn cắp.

Tuy vậy, những gì họ bóc lột được hay tiền nong họ ăn cắp được thường thất thoát dễ dàng rồi lại trở về với nhân dân, đó cũng là một ý nghĩ dân chủ tốt đẹp, đường lối đồng tiền trở lại với dân nếu không qua cửa đại học thì cũng do tất cả những nhà hay kẻ hầu hạ họ. Bọn tôi tớ đó có gian lận hay chuyển vận của chủ những gì đi nữa thì cũng là giúp cho chủ nó trả lại tiền bạc cho nhân dân; gian lận hay chuyển vận tài sản của chủ, lương tâm bọn họ cũng vẫn yên ổn. Sau lưng bọn tôi tớ này, mỗi kẻ đều có một vấn đề gia đình phải giải quyết, có khác chẳng là vấn đề gia đình họ qui mô nhỏ hơn vấn đề gia đình ông chủ, nhưng tính chất gia đình thì vẫn là một.

Ngoài những vấn đề thiên ái, tư tình và chính trị hủ bại, còn một vài đặc tính xã hội khác cũng bắt nguồn từ chế độ gia đình. Những đặc tính đó có thể gọi chung là bệnh thiếu kỷ luật xã hội. Thói xấu này đã đập tan mọi tổ

chức xã hội chẳng khác nào thói xấu tư tình phá hoại cả chế độ thi cử của ngành văn học tuyển lựa nhân tài. Bệnh thiếu kỷ luật xã hội khiến người ta có quan niệm "*Các nhân tự tạo môn tiền tuyết, mặc quần tha nhân ngõa thượng sương*" (Mỗi người hãy lo quét tuyết ở cửa nhà mình; đừng bận tâm đến sương đọng trên ngói nhà khác) đó mới thật là một thói xấu ghê gớm. Tệ hơn nữa, nó đã khiến người ta đem đổ rác bẩn sang cửa nhà khác gần hàng xóm nữa.

Chứng tích rõ ràng nhất về chế độ gia tộc, không gì bằng cái vẻ ân cần lễ phép của người Trung Quốc, điểm này rất dễ bị nhận định sai trước khi bàn tới. Vẻ ân cần lễ phép của người Trung Quốc không thể theo định nghĩa của Emerson là "làm mọi việc với dáng điệu vui mừng, hớn hở" làm luận cứ được. Trình độ ân cần khi làm việc của người Trung Quốc hoàn toàn lệ thuộc vào kẻ họ cộng tác. Kẻ này có phải là người trong họ hay bè bạn với gia đình mình không? Người Trung Quốc đối với người không phải là họ hàng hay bè bạn, họ có thái độ "lễ phép" tựa như người Anh đối với người khác giống ở các vùng đất thực dân của họ vậy. Một người Anh đã nói với tôi câu này: "Chúng tôi đối với chúng tôi thì thực không có vẻ gì kiêu ngạo cả, đó là một điểm đáng mừng". Đối với người Anh họ lấy làm thỏa mãn về việc đó, bởi người nước họ có mặt ở khắp nơi trên địa cầu. Người Trung Quốc đối đãi với bè bạn và những người quen biết thực không có thái độ gì vô lễ, nhưng ngoài phạm vi đó, khi hành động ngoài xã hội va chạm với người ngoài thì họ có thái độ rất hằn học ghen ghét; khi đi xe hơi công cộng cùng với hành khách hay khi đứng cùng với mọi người mua vé vào cửa một rạp hát, thôi thì họ chen lấn chỉ sợ mất phần hay chạm trề hết chỗ.

Có lần tôi ra phố bị mưa, lên xe hơi công cộng, vì xe quá đông phải đứng, đã mục đích một ông khách cùng đi xe đang nổi khùng như điên và tranh giành một chỗ ngồi, không ngờ chỗ ông ta chiếm cứ đó lại là chỗ dành riêng cho tài xế lái xe, nhưng ông ta cứ nhất định cự tuyệt lời yêu cầu đòi lại chỗ của viên chức ấy, rồi nhất định ngồi lì không đứng dậy. Chỉ cần một chút suy tư theo hiểu biết thường thức xã hội thì ai cũng thấy rằng nếu không có người lái xe ắt mọi người ngồi trên xe làm sao về tới nhà được. Ông hành khách này quả đã thiếu một chút hiểu biết đó. Nhưng chúng ta phân tích cao hơn một chút nữa thì ông khách đó có đáng bị coi là ngu dốt đáng thẹn không? Chúng ta cần nghĩ ngay rằng tại sao một ngày mưa gió như vậy mà chỉ có một chiếc xe chạy rồi phải chứa đến hơn tám chục hành khách. Nguyên nhân bởi một số xe đã bị các vị tướng lãnh trưng dụng đi chở đồ – những đồ vật được chỉ là đồ vật riêng của họ – như vậy chẳng biết cái hiểu biết về thường thức xã hội của các vị đó để đâu? Chương trình xe chạy đã bị lệch lạc, khiến mọi người bị ép tới tình trạng tranh lẫn chỗ ngồi như điên lại gặp ngày mưa, ai cũng bần khoản vì phải đi bộ ba chục cây số mới về tới nhà, hỏi ai lại không muốn tranh cho có chỗ để về cho sớm? Giả thử ông khách kia có đứng lên để trả chỗ cho tài xế đi chẳng nữa thì biết đâu lại không có người khác lại chiếm chỗ đó? Ta có thể lấy việc này làm tiêu chuẩn: Sự việc đã cho thấy rõ bản chất thật thà của nông thôn cùng về lẽ phép của thói nhà quê đã không được chỉnh lý đúng mức với đà tiến triển của thời đại; sự việc lại cho ta thấy nền chính trị nổi loạn đã là đầu mối khiến giữa cá nhân với cá nhân xảy ra tranh đoạt, còn điểm thiếu truyền thống ý thức xã hội thì hẳn cần phải có một thời gian để bổ cứu mới nảy nở được.

Vì thiếu ý thức xã hội nên công ty chuyên chở công cộng nào cũng lỗ vốn rồi biết bao nhiêu công ty hầm mỏ phải đóng cửa, cái tai họa còn lớn hơn nhiều nữa, từ một chương trình viện bác vật đến việc thuế má, do đặc ruộng đất đều bị ảnh hưởng. Viên chức cao cấp thì phá hoại những luật lệ lớn, viên chức cấp dưới thì phá hoại các luật lệ vặt, kết quả là tất cả đều thiếu tinh thần kỷ luật xã hội, và thói xem thường qui luật và chương trình công cộng cứ phổ biến vậy.

Sự thực như vậy, chỉ bởi chế độ gia tộc bị đặt vào giữa khoảng chủ nghĩa cá nhân cực đoan và ý thức xã hội hiện tại. Ý thức xã hội ở Âu Mỹ bao gồm hoàn toàn cả xã hội. Xã hội của Trung Quốc bị chế độ gia đình cắt vụn thành nhiều đơn vị nhỏ; trong cá thể nhỏ ấy có sự hợp tác về mặt tài sản, nhưng giữa đơn vị này với đơn vị kia, không có một ràng buộc thống nhất rõ ràng, trừ ra những gì ở phạm vi quốc gia. Trước kia, đối với thế giới, Trung Quốc thực tế là vẫn sống riêng biệt, không bị cạnh tranh hay khuynh loát đến kịch liệt, bởi thế quan niệm quốc gia và chủ nghĩa dân tộc không phát triển đến trình độ tích cực. Do đó, ý thức gia tộc đã thay thế ý thức xã hội và dân tộc, khác hẳn người Âu Mỹ. Có một vài hình thức tựa như dân tộc chủ nghĩa được phát triển, nhưng xin nhấn các vị nhân sĩ Âu Mỹ đừng mất công lo lắng; "Hoàng họa" (tai vạ do giống đa vàng gây ra cho họ, chẳng hạn như thế kỷ 13 quân Mông Cổ đã tràn qua Âu châu) không xuất phát từ Trung Quốc đâu. Bản chất người Trung Quốc vốn có một tính tình ăn sâu: Họ có thể liều chết cho gia đình chứ không thích hy sinh tính mạng cho quốc gia, như thế hỏi còn kẻ nào chịu chết cho thế giới nữa.

Nếu lại khảo sát tổng quát tính chất toàn thể dân tộc thì người Trung Quốc gần như có nếp sống bảo tồn thủ cựu

vậy. Vào khoảng năm 1935 nhà du lịch nào nếu qua thăm Nhật Bản và Trung Quốc sẽ nhận ra được ngay những gì để đối chiếu giữa hai dân tộc. Nhận xét về người Nhật Bản: Họ suốt ngày bận rộn, chỉ có thời giờ đọc báo khi ngồi trên xe điện hay xe lửa, nét mặt lúc nào cũng có vẻ dăm chiêu cố chấp, hàm răng luôn luôn cắn chặt, lông mày thường nhíu lại như thường nghĩ đến một quốc nạn, điệu bộ rõ ra có một chủ ý quả quyết: Nếu không phải người Nhật Bản đập tan thế giới trong cuộc đại chiến thế giới thứ hai này thì bị thế giới đập tan, vậy hãy chuẩn bị đón việc đó xảy ra. Còn người Trung Quốc xúng xính trong bộ áo dài, ống rộng đai chùng, ung dung trầm tĩnh, nhàn tản vô tư hình như trên thế giới này chẳng có việc gì làm kinh động khiến họ tỉnh giấc mộng êm đềm đó. Bất kể anh vào một gia đình, một quán rượu hay đi trên đường phố của Trung Quốc anh đều nhận thấy rằng không thể tin là đang có một thảm họa cho thế giới hay một quốc nạn xảy ra được! Người Trung Quốc thường tự nhận quốc gia họ như một mâm cát, mỗi hạt cát nhỏ đó không phải là một cá nhân mà là một gia đình. Khác hẳn như vậy, quốc gia Nhật Bản thì kết hợp thành một khối, như phiến đá hoa cương. Điều đó quả thật là tốt đẹp; Tuy nhiên, đá hoa cương có cứng rắn thật nhưng những quả bom lớn của cuộc đại chiến thế giới có khi làm vỡ nó; còn cái mâm cát vụn kia thì dù có đến thế nào đi nữa cũng chỉ đến cát bay lốm xuống thành vết là cùng, mà cát vụn thì cố nhiên vẫn là cát vụn.

4. ĐẶC QUYỀN VÀ BÌNH ĐẲNG

Trong xã hội, chủ nghĩa "danh phận" hay lý tưởng "ai giữ phận đó" đã dùng một phương pháp tài tình phá vỡ tư tưởng bình đẳng. Trước tiên cần hiểu rõ điểm đó để ta dễ

nhận ra toàn bộ ý nghĩa về hành vi xã hội của người Trung Quốc, bất kể khi họ làm việc tốt hay việc xấu. Tính ưa thích riêng của bọn học giả nhân văn là trình trọng phân chia danh phận của từng sự vật, cho nên trai gái, sang hèn, lớn bé đều có sự phân biệt khác hẳn (sự phân biệt trai gái đưa đến kết quả là phụ nữ có nếp sống gần như giam kín, đã có nói ở đoạn trên). Các học giả của Khổng giáo thường tự cho họ là một sức khai hóa, họ tuyên dương những điều khác biệt đó để gây trật tự xã hội. Họ hy vọng dùng sức mạnh của đạo đức để kết hợp xã hội, giảng dạy cho giai cấp thống trị hiểu rõ nhân ái, còn giai cấp bị trị phải biết phục tùng, người trên có nhân từ, người dưới biết kính cẩn, làm anh biết tình hữu ái, làm em biết lễ khiêm cung. Thay cho ý thức bình đẳng xã hội, điểm quan hệ được coi là cần yếu là phải xác định riêng rẽ từng vị trí của mỗi hạng người như vừa nói ở trên, hay có thể nói là cấu tạo thành từng lớp bình đẳng, bởi thế trong văn tự Trung Quốc nêu ra năm loại tình nghĩa quan trọng đều thuộc vào một chữ "luân" (đạo thường) mà ý nghĩa là sự bình đẳng trong bản thân của một giai cấp.

Cái xã hội ấy cũng có điểm đáng yêu riêng của nó. Đơn cử việc kính trọng người già cả chẳng hạn, đã làm cho nhiều người phải ngạc nhiên. Giáo sư A. E. Ross đã phải nêu rõ rằng ở Trung Quốc người già cả là hạng người được trọng vọng và vinh hiển bậc nhất. So với những người già cả ở Tây phương, họ được mọi người tôn sùng và kính trọng hơn nhiều. Những người già cả ở Âu Mỹ thường có cảm giác là họ đã trở nên vô dụng, những ngày còn lại đã ăn bám con cháu không có cách gì đền bù lại cho chúng; như thể là lúc còn trẻ họ chưa từng vất vả để nuôi dạy con cái. Hay có khi các ông bà già Âu Tây này luôn luôn lớn tiếng biện

minh rằng tinh thần văn tráng kiện có thể đảm đang được mọi việc. Dù sao tiếng biện minh đó cũng chỉ làm người ta tức cười. Một người Trung Quốc tạm được gọi là có học, không có ai dám vô cớ xúc phạm đến một vị cao niên, chẳng khác nào các vị quân tử Tây phương lại có ý bất lễ đàn bà con gái bao giờ. Một phần nào đức tính tốt đẹp đó đã bị mất đi, nhưng phần lớn vẫn còn giữ được trong nền nếp gia đình của người Trung Quốc. Đó là nguyên nhân khiến phần lớn những người già cả được sống yên ổn, trầm tĩnh. Trung Quốc là một quốc gia như vậy, trong đó đã dành cho người già cả sống rất thư thái, dễ chịu. Tác giả dám nói hẳn rằng nét kính trọng người già cả được phổ biến đó tốt đẹp gấp ngàn lần chế độ cấp tiền dưỡng lão của bất cứ một nơi nào trên thế giới.

Theo một phương diện mà nói, do chủ nghĩa phân chia danh phận xã hội đã nảy ra một thứ đặc quyền, giai cấp được hưởng đặc quyền này cảm thấy sung sướng thích thú, đến ngày nay cũng vẫn không có gì thay đổi. Việc tôn kính bậc già cả thật là một đức tốt không còn ngờ gì nữa, còn việc tôn kính các học giả và giới quan lại thì có cả phần lợi và phần hại. Đối với ông Trạng nguyên (người đỗ đầu trong kỳ diện thí) thì xã hội ai ai cũng đều khen ngợi kính trọng, hình ảnh ông Trạng nguyên đã khuấy động lòng ao ước của các bà mẹ, đã làm rung chuyển trái tim các cô gái. Một khi đã đậu Trạng nguyên rồi thì mọi vẻ vinh hoa đều có, khỏi còn phải nói gì nữa. Ông Trạng nguyên cưới con ngựa trắng như tuyết, mặc áo đội mũ do hoàng đế đặc ân ban cho, nghi trượng thì hèo hoa lọng gấm xếp hàng, đi rong chơi trong thành phố một vòng để thiên hạ biết đây là một chàng trai thông minh nhất nước, đồng thời cũng lại là một "hoàng tử đẹp trai" nữa. Điểm này không thể bỏ qua được, bởi đã đậu

Trạng nguyên thì hẳn phải là chàng trẻ tuổi đẹp trai rồi. Đây là cái quang vinh về trác việt kỳ tài mà cũng là cái quang vinh về quan cao chức trọng nữa, mỗi khi ông Trạng nguyên ra khỏi cửa, thì thanh la khua lên để mở đường, khiến mọi người được biết quý nhân sắp tới, rồi các sai dịch ở nha môn phải vội vã dẹp đường, xua đuổi bộ hành như quét rác bẩn. Bọn sai dịch này bao giờ cũng cậy quyền thế của chủ nhà mà hống hách, có khi chúng dám đánh người đến bị thương hay chết, mà không coi ra gì.

Nếu ai đã đọc các tiểu thuyết cổ của Trung Quốc thì hẳn đã thấy những trường hợp ấy. Chúng ta không gọi nó là quyền thế, vinh quang mà chỉ gọi là cái "hống hách", cái vẻ này có khí thế như lửa bùng bùng cháy không ai dám gần. Bọn nha môn chỉ e sợ có một điều là nhờ vô ý phạm vào lỗi bệ (nghĩ về đi đường của các quan thời xưa ta quen gọi là lộ bộ) của một vị quan lớn khác ở chức vị cao hơn lão gia của họ. (Đây cũng là một tác dụng nảy ra do chủ nghĩa danh phận); vị quan lớn kia hẳn phải làm nhụt đi phần nào cái khí thế hống hách đó. Trong trường hợp này nếu chẳng may họ hồ đồ mà đánh chết một vài mạng gia nhân của vị quan lớn kia thì thôi chỉ còn có nước kêu vang "Con đáng chết! Con đáng chết", nhưng cuối cùng vẫn bị bắt, giải đến nộp cho vị quan cao cấp kia để tùy ý ông ta xử trị, có khi họ bị đánh nát mông, có khi bị giam cầm, không cần biết có hợp với pháp luật nào không.

Đặc quyền này thường có ma lực khiến người ta háo hức ưa thích. Quả thực là thế, quan lại ngày nay đã bị tước bỏ cái vinh quang bề ngoài đi rồi mà họ vẫn cố ý giữ cái đặc quyền ấy. Không một kẻ nào đã được hưởng đặc quyền ấy mà không "nở tim" ưa thích nó. Không biết tại sao

những người theo chủ nghĩa dân chủ hiện nay thường xưng hô các viên chức chính quyền là "công bộc" nhưng thực tế hai chữ đó chỉ được dùng trong các thông điện, trong lòng họ xem ra ghét cay, ghét đắng cái danh từ đó. Vào năm 1934 đã có một vụ án như sau: Tên tài xế lái xe của một viên chức cao cấp không chịu theo tín hiệu giao thông, từ một góc phố đông vượt ra đường lớn, viên cảnh sát ra hiệu cản lại, đã bị tên lái xe này dùng súng lục bắn gãy ngón tay cái. Đó chỉ tại cái hống hách cậy thế quan của hắn đó thôi! Quả vậy, đặc quyền vẫn là cái người ta ưa thích, mà đến nay nó cũng vẫn còn nhiều sức mạnh lắm.

Đặc quyền là danh từ đối lập với bình đẳng, cũng như bọn quan liêu dĩ nhiên là kẻ thù của chủ nghĩa dân chủ. Chẳng cứ thời đại nào, chỉ cần bọn quan lại bỏ cái đặc quyền của giai cấp họ, có một chút hành động theo tự do, chịu đến pháp đình để trả lời về sự khiêu nại của mọi người, thì hẳn chỉ ngày hôm nay đến ngày hôm sau Trung Quốc sẽ biến thành một nước cộng hòa chân chính. Tiếc rằng đến nay thời cơ ấy vẫn chưa thành tựu được. Nếu nhân dân được hưởng tự do, thì còn gì tự do của bọn quan liêu, quân phiệt nữa, nếu nhân dân được hưởng những dân quyền bất khả xâm phạm thì bọn quân phiệt đâu dám lung lay các biên tập viên và đóng cửa báo quán, thậm chí còn chém đầu các nhân viên ấy để chữa cái bệnh "nhức óc" của mình. (Tướng Trương Nghị đã làm việc đó ở miền quê tôi là vùng Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến. Tôi dám nói rõ tên ông ta là vì ông ta đã qua đời rồi) mỗi khi mà nhân dân dám tỏ ra không kính phục bọn quan lớn, hay thanh niên dám cãi lại cha mẹ, thì chúng ta thường hãy hô to "Phản liêu! Phản liêu" bốn tiếng đó có ý nghĩa như trời nghiêng, đất sập, thế giới đến ngày tận thế.

Ý thức đặc quyền đã ăn sâu vào tâm khảm người Trung Quốc, tội ác của nó không chỉ giới hạn ở bọn quan liêu, mà có thể ví nó như một cây si cổ thụ dễ ăn len ra tứ phía xa đến vài dặm. Hoặc như cái tàn của cây si ấy che rợp ra xung quanh rất rộng, che chở cho tất cả những kẻ nào ở dưới gốc. Người Trung Quốc chúng ta không muốn tranh đấu với "cây si cổ thụ" ấy, trái lại đua nhau chạy đến nép dưới bóng gió. Chúng ta không biết vạch tội bọn quan liêu, như người nước Mỹ. Chúng ta đều muốn làm tên giữ cửa cho bọn quyền thế, nương cậy nhờ vả vào thế lực của chúng mà thôi.

5. GIAI CẤP TRONG XÃ HỘI

Xã hội Trung Quốc rõ ràng chỉ có hai giai cấp, một là giai cấp quan lại ở nhà môn, họ được hưởng trị ngoại pháp quyền (Exterritoriality) không cần đến lãnh sự tài phán từ đã lâu rồi, trước khi người Âu châu có mặt ở Trung Quốc. Một giai cấp nữa là hạng không ở nhà môn (thường dân), giai cấp này phải nộp thuế và tuân theo pháp luật. Nói trắng ra, Trung Quốc chỉ có hai giai cấp: bậc trên và bậc dưới, cả hai cứ luân phiên lên xuống. Dựa vào sự lạc quan của thuyết định mệnh, người Trung Quốc rất rộng lượng và tự nhiên để chấp nhận và tập cho quen với cái cương yếu ấy. Đúng ra, Trung Quốc không có giai cấp nào cố định, chỉ có sự thăng giáng của từng gia đình theo vận mệnh hưng suy mà thôi. Trong xã hội có những gia tộc may mắn giữ địa vị quan sang chức trọng ở nhà môn, và những gia tộc mệnh vận không may con trai họ không được vào làm quan ở nhà môn, con gái họ không lấy được chồng ở nhà môn. Nhưng mọi gia tộc đều không phải là cô lập tuyệt đối. Bởi vấn đề thông gia hay tình nghĩa thế giao qua lại với nhau,

nên bất cứ một gia đình nào ở Trung Quốc cũng có thể tìm được một chị họ xa về bên ngoại, quen biết ông thầy học của công tử Trương Tam mà bà chị dâu của người vợ Trương công tử lại là dì ruột một viên chức ở sở nọ, cái liên hệ dây mơ rễ má như thế, khi gặp một việc gì phải đến của công thì thật là tốt quá.

Ta lại có thể dùng hình ảnh cây si cổ thụ để ví với gia tộc quan chức, cây si buông rễ lan rộng, chằng chịt ra xung quanh bốn phía như hình quạt, và xã hội Trung Quốc cũng như rừng si sinh trưởng ở đầu núi kia vậy. Sau một tác dụng có tính cách điều chỉnh, cây cối đều vươn lên hưởng ánh mặt trời và chiếm lấy một khoảng đất, khi đã chiếm được rồi, những cây đó nương tựa lẫn nhau để sống yên lành. Cũng có một vài cây nhờ cơ hội tốt mà chiếm được địa vị hơn những cây khác, nhưng cây nọ vẫn che chở cho cây kia để cùng sống – tục ngữ Trung Quốc có câu "quan cách họ vẫn vì nhau". Bọn dân chúng tầm thường có thể ví như bùn đất để bồi dưỡng cho những cây cối kia, cung cấp đầy đủ chất bổ dưỡng khiến những cây cối đó sinh trưởng. Đúng như lý lẽ ở Mạnh tử đưa ra trong khi biện hộ cho sự khác biệt giữa quân tử và tiểu nhân, ông nói: "Không có hạng quân tử lấy ai cai trị dã nhân; không có dã nhân lấy ai nuôi dưỡng bậc quân tử". Trong sách luận ngữ cũng có đoạn chép: "Tể Cảnh Công hỏi Khổng tử về việc chính trị, Khổng tử đáp: "Vua làm đúng đạo vua, bầy tôi làm đúng đạo bầy tôi, cha ra đạo cha, con ra đạo con". Cảnh Công nói: "Rất phải! Nếu vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha không ra cha, con không ra con thì dầu có thóc gạo ta có được ăn chăng?". Như vậy, những cội cây kia trên được mặt trời sưởi ấm, dưới được màu đất nuôi dưỡng vì vậy mà cứ tươi tốt mãi lên. Có một số cây xem ra lại tốt vượt hẳn lên,

những cây này đã thu hút được nhiều chất màu của đất hơn những cây khác, nhân dân dưới bóng râm của nó ngắm cành lá sum suê, không biết rằng nó đã hút màu đất mà tươi tốt như vậy.

Chỉ có bọn quan lớn hiểu rất rõ tình hình ấy. Bọn tri huyện hậu bổ (chờ được bổ đi làm quan) ngồi ngáp ruồi ở Bắc Kinh chờ dịp được bổ, trong trí óc luôn luôn nhắm tính và luôn luôn bàn tán với nhau được bổ vào huyện nào thì béo bở, bổ vào huyện nào thì xác xơ. Bọn họ dùng từ ngữ văn chương để chỉ thuế má của dân đóng cho quốc gia là "mỡ dân thịt dân" (dân cao, dân chi). Thu lượm mỡ dân, thịt dân cần phải có một phương pháp khoa học thật tinh tế và cần thay đổi luôn luôn chẳng khác nào môn hóa học hữu cơ vậy. Một nhà hóa học tài ba đã biến rễ rau cải ngọt thành đường, hay có cách lấy chất Nitrogen trong không khí để làm thành phân bón. Bản lĩnh của bọn quan trường Trung Quốc cũng không thua kém gì như vậy.

May mắn là ở Trung Quốc giai cấp không phân chia cố định, không có một khuôn khổ chính trị quý tộc. Giai cấp quan cách không có chế độ cha truyền con nối mãi mãi như bọn quý tộc địa chủ thời phong kiến ở Âu châu; cũng không thể coi nó giống một đảng phái tư nhân nào cả. Chưa từng có một gia tộc nào ở Trung Quốc dám khoe rằng tổ tiên từ năm trăm năm cho đến nay vẫn được ngồi không mà đủ ăn không phải lao động gì, như bọn quý tộc ở Pháp hay bọn hoàng tộc Hapsburgs ở Áo Quốc. Trừ ra chỉ có dòng dõi họ Khổng, cháu chắt Khổng tử được nối đời kế tập tước Diễn Thánh Công, từ hai ngàn năm nay thực sự vẫn được ngồi nhàn mà có ăn. Con cháu các kỳ binh giống Mãn Thanh, từ khi tổ tiên họ chinh phục được Trung Quốc vào năm 1664

cho đến nay trong khoảng ba trăm năm họ đã được ngồi ăn không, đến nay nền xã tắc của nhà Thanh đã sụp đổ, mà bọn họ vẫn lười biếng không chịu làm ăn gì – đây là nói một phần lớn đó thôi. Bọn họ nay trở thành đối tượng mà các học giả xã hội rất ưa thích nghiên cứu. Ta lại chờ xem một giai cấp được quốc gia ưu dưỡng từ ba trăm năm nay sẽ có hậu quả thế nào? Bọn này quả thực là một giai cấp nhàn hạ của Trung Quốc, mà cũng là một trường hợp ngoại lệ. Giữa hai giai cấp quan chức và thường dân thật không có ranh giới rõ ràng.

Gia tộc, chứ không phải giai cấp cha truyền con nối, là đơn vị tổ chức của xã hội. Sự nổi chìm, lên xuống của cái gia tộc đó thật là thiên biến vạn hóa khó nói hết, mà cũng khó tìm ra mối nối. Con người độ ngoài bốn mươi tuổi đều đã từng chứng kiến: một số gia đình vì sao mà phát đạt thoát khỏi cảnh bần tiện, một số gia đình tại sao đang phú quý mà suy sụp. Tính chất "dân chủ" (democracy) của xã hội, chẳng cứ ở Trung Quốc hay ở Âu Mỹ, thật không một pháp chế nào cầm giữ được nó, mà chỉ có đứa con mất nét phá gia của chúng ta cầm giữ được nó mà thôi, đúng như một học giả đó đã từng nói. Hạng con mất nét này ở Trung Quốc sản sinh rất phong phú, bọn này hoang phí quá "bốc rờn", khiến cho không có thể có được một giai cấp giàu sang vĩnh viễn, do đó đứa con mất nét chính là cái thành trì cho "dân chủ". Lối khảo thí của giới văn quan như kiểu khoa cử của Trung Quốc thường giúp cho bọn người có chí, có tài của nước này có dịp vươn lên thoát khỏi tầng lớp thấp kém trong xã hội. Ở Trung Quốc ai cũng có quyền tham gia vào các kỳ thi khảo trừu bọn ăn mày hay con nhà xưởng kỹ. Một khía cạnh khác nữa là việc học không tốn phí quá nhiều, không đến nỗi quyền lợi đi học trở nên đặc quyền của con

cái giai cấp giàu có. Việc đọc sách để mở mang hiểu biết là đặc quyền của kẻ sĩ có tài không phải chỉ những gia đình giàu sang mới được hưởng quyền đó; học vấn tiến bộ cũng không vì cảnh bần cùng mà bị ngăn trở quá nhiều, xem vậy, có thể nói rằng mọi người đều có cơ hội đồng đều.

Xã hội Trung Quốc theo thứ tự bốn giới sĩ, nông, công, thương mà chia làm bốn giai cấp. Ban đầu cái xã hội nông nghiệp ấy, tinh thần của nhân dân vốn là dân chủ bình đẳng (Democracy), mà Trung Quốc gần như vẫn bị ngưng trệ trong giai đoạn xã hội nông nghiệp này. Trung Quốc không có tâm lý chống đối giữa các giai cấp bởi không có điểm tất yếu thúc đẩy. Bốn giai cấp sĩ, nông, công, thương hỗ trợ lẫn cho nhau, không bị ý thức giai cấp và thói chuộng thế lợi phá hoại tình đoàn kết đó, trừ ra giai cấp quan chức đã nói ở trên. Một vị phú thương hay một vị quan lớn có thể ngồi thưởng thức chén trà cùng một tiểu phu với một thái độ rất thân thiện vui vẻ; nếu so với cuộc nói chuyện giữa những người trong nhà địa chủ ở Anh quốc với tên tá điền thì thái độ của họ còn thành thực hơn nhiều. Nông dân, thợ thuyền, người buôn bán đều lấy lợi ở đất đai, họ đều là những người dân nhũn nhặn, bình thản và tự trọng. Nông dân do ảnh hưởng của học thuyết Khổng tử, được đặt đứng đầu trong ba giai cấp công, nông, thương, vì người Trung Quốc thường quan tâm đến lúa gạo, và hiểu rõ những hạt cơm trên mâm từ đâu mà có, nên rất biết ơn người làm ruộng. Nông dân, thợ thuyền và giới buôn bán đều kính nể bọn đọc sách – giới sĩ – thừa nhận rằng giai cấp này có đặc quyền và đáng được kính trọng. Lại cũng bởi văn tự Trung Quốc quá khó nhận biết, cho nên sự kính trọng học trò là do thực tính từ trong lòng họ vậy.

6. LOẠI "BA NGÔI MỘT THỂ" THUỘC DƯƠNG TÍNH

Bọn người đọc sách thực ra có đáng được hưởng sự tôn kính đó không? Nghề lao tâm đương nhiên vẫn được coi trọng hơn nghề lao lực, chỗ chênh lệch nhau giữa hai công việc đó xem ra không có gì là trái lẽ. Loài người chinh phục được mọi giống cầm thú là vì trí khôn phát triển mạnh hơn chúng. Bởi trí khôn loài người phát triển không ngừng nên ta đã giữ được địa vị đứng đầu muôn vật. Tuy vậy cũng vẫn có người có thể đặt một câu hỏi – đứng trên quan điểm động vật – con người có quyền tranh đoạt lấy rừng núi của hổ báo, tranh đoạt lấy đầm cỏ của trâu rừng không? Loài chó có thể chấp nhận, nhưng loài lang sói lại có thể nghĩ khác. Loài người có thể biện giải rõ lẽ chính đáng là nhờ vào trí khôn, mưu mẹo cao hơn muôn vật, người đọc sách (kẻ sĩ) ở Trung Quốc cũng nói vậy không khác chút nào. Chỉ có kẻ đọc sách mới biết được cái quý báu và hiểu biết, mới biết được lịch sử và pháp luật, cũng chỉ có hạng này mới biết dùng chữ đặt câu khéo léo trong đơn từ thưa kiện, chỉ một chữ là đủ giết người rồi. Học vốn phức tạp như vậy, hèn chi đối với nó người ta kính trọng, tưởng không có gì lạ. Bọn người đọc sách ở Trung Quốc cùng những nhân vật đồng loại, đã cấu tạo nên một giới gọi là thân hào, còn gọi là "bọn ủng rách". Nếu ta lại lấy cây cối là thí dụ thì bọn này là loài ký sinh trùng; loài sâu này thường không tốn công sức gì mà leo đến ngọn những cây cao nhất, tất cả mọi "cây si" ở Trung Quốc đều bị loại ký sinh trùng này bao vây. Nói một cách khác, bọn chúng có thể leo lên tới cây, ghé tai nói những câu hàm ơn hộ chất màu của đất đai, rồi lấy lợi. Quá hơn nữa, bọn chúng còn làm việc hút màu đất thay cho cây nữa.

Tình trạng đó được gọi là lối "bao thuế" hay "chuyên lợi". Lối này một mặt đã làm tan vỡ nền tảng kinh tế của nhân dân, một mặt xâm lấn làm hại thuế khóa của quốc gia. Sự độc quyền làm phân thu thu thuế là một nguồn lợi để ra cơm áo của bọn thổ hào, kỳ mục; tội ác này từ khi lập dân quốc đã được cảnh cáo nhiều lần. Thực tế việc bao thầu thu thuế lấy lời do chính quyền địa phương gây ra, ví như số thuế phải đóng được báo là ba ngàn đồng, thì số thu thường gấp đôi hay gấp ba để lấy lợi nuôi bọn ký sinh trùng, nhân dân bị lừa dối mà chính phủ hay xã hội nào có được lợi gì đâu, chẳng qua chỉ để nuôi gia đình bọn ký sinh trùng đó mà thôi.

Giống ký sinh trùng này đã ăn sâu, bám chắc vào từng địa phương, bất cứ một chính quyền cai trị nào mới lên cũng phải nương tựa vào bọn đó, rồi cùng hợp tác hay chia việc giao cho chúng làm. Bọn chúng phân phối nhau "làm thịt" thuế khóa, lấy thuế mãi dâm, lấy thuế sòng bạc. Nhận xét việc đầu tư này của bọn chúng dĩ nhiên là mong được đền đáp rất lớn. Điều ao ước được đền đáp rất lớn đó đủ chứng minh nhân dân sẽ bị tệ hại thế nào. Bọn chúng tham những không có hạn chế cả, bởi từ ngữ "rất lớn" không có phạm vi được xác định. Rồi bọn này lại dùng trí thức chuyên môn, hay nghĩ ra sắc thuế mới. Mỗi vị quan lớn khi đến nhậm chức ở một phủ huyện nào, trong nha môn của họ đều đã có sẵn kẻ liên hệ với bọn "thân hào" rồi. Rồi bọn đó nếu được diện kiến đại lão gia (quan lớn) một lần là về sau, không cứ là có việc công hay không, bọn chúng cứ tự tiện vào nha môn để giữ cảm tình. Một lần nào đó chúng vào nha môn thăm hỏi đại lão gia, trong lúc được ngồi hầu uống trà nói chuyện cổ kim, đây đó, bọn chúng thường lựa dịp rồi tắc lưỡi mà nói: "Chà! Thưa cứ nghĩ, mỗi

huyện ít nhất cũng có một vạn rưởi máng nuôi heo, mười huyện thì có đến mười lăm vạn cái máng, giả thử mỗi cái máng chỉ đánh thuế một đồng thôi, số tiền kể cũng đã lớn lắm", nói đến chỗ cốt yếu lại tợp một hớp trà Long Tỉnh. Trước những cảm thán và kiến thức được trình bày đó, đại lão gia đã dễ dàng học thêm được một vài lối "lóc mỡ dân, thịt dân". Vị lão gia này rất cảm kích và tự thẹn rằng mình không có được kiến thức đó. Rồi trên đường đời ông sẽ dần dần học được đủ ngón. Sau việc thu thuế máng nuôi heo, bọn văn nhân "thân hào" này lại nghĩ ra cách thu thuế quan tài, thu thuế kiểu hoa...

Trong trí tưởng tượng của tôi, thường liên tưởng bọn văn nhân này với hình ảnh con hạc trắng rất mỹ lệ, rất thanh khiết trong các bức vẽ của Trung Quốc. Hạc rất thanh bạch, không một chút trần tục, nên đã được tượng trưng cho nếp sống ẩn dật của đạo gia, và các vị tiên đều cưỡi nó để lên trời. Có người lại nghĩ rằng giống hạc này đã hấp thụ khí thiên cương của trời đất mà sống, nhưng thật ra chúng đã nuốt những con nhái, con giun mà sống đấy thôi. Bộ lông của chúng trắng tinh mà lóng lánh, đáng diệu rất đường hoàng thì cũng chẳng sao! Có điều phiền là chúng vẫn phải ăn cái gì mới sống được. Bọn tiên sinh "đi ủng rách" cũng hiểu biết mọi thứ ở đời, lại cũng cần phải sống, mà nếu đã cần sống thì nhất định phải có tiền.

Bọn chúng thích tiền thành ra phải bám vào giai cấp giàu có, đến đây ta thấy rõ cái bất bình đẳng thực sự của Trung Quốc là chênh lệch kinh tế. Ở những thành thị Trung Quốc bao giờ cũng có tình trạng "ba ngôi một thể" dương tính là các viên tri huyện (tham quan ô lại) bọn thân hào (văn nhân tồi bại) bọn phú ông trong vùng (thổ hào);

"ba ngôi một thể" âm tính nữa, là thể diện, vận mệnh và ơn huệ¹. Tình trạng "ba ngôi về một thể" dương tính đó thường liên kết với nhau để làm việc. Một viên quan tốt có thể cố gắng phấn đấu gạt bỏ hai thành phần kia mà tiếp xúc thẳng với dân. Cũng có nhiều vị quan tốt như vậy, nhưng lúc ban đầu làm việc đã phải qua một thời kỳ khổ sở để gạt bỏ trở lực rồi mới nắm được hoàn toàn quyền hành chính, không theo đường lối thông thường là phải qua tay bọn người nha môn. Một viên quan như thế là nhà thơ Viên Mai và còn nhiều người khác nữa. Bọn quan lại như vậy cố lợi cho dân, nhưng họ cũng chẳng được đền đáp gì.

Ngày nay tại những vùng quê hẻo lánh, lại nảy ra bốn loại thế lực kết hợp với nhau, tức là ngoài ba loại đã nói trên còn thêm một loại có thể gọi là "yêu ma" được thâm nạp vào nữa, là tham quan ô lại, thổ hào, văn nhân tồi bại và thổ phỉ câu kết với nhau. Có khi bọn thổ hào bị tạt gác ra, chỉ còn ba loại kia cấu kết với nhau. Nhân dân bị bóc lột này không còn gì để nương tựa, tài sản đã kiệt nên bị coi là thổ phỉ. Việc này phải coi là cuộc vận động phản kháng vì vấn đề kinh tế của nhân dân. Tất cả những sự việc đó đều bởi Khổng tử khi đặt ra năm đại nhân luân cho xã hội ông đã sơ sót không qui định rõ bốn phận con người đối với người lạ phải như thế nào.

Chủ nghĩa cộng sản đã làm thay đổi nếp sinh hoạt của xã hội chúng ta thật là ghê gớm, đã khiến một nông phu có thể trực tiếp chất vấn viên huyện trưởng, hấn dảm dựa cán cuộc vào tường nha môn, đối thoại với viên huyện trưởng như hai kẻ dân thường nói chuyện với nhau vậy. Tình

¹ Fau, Fate, Favor.

trạng này được huấn luyện thành một tập quán ăn sâu vào nếp sống người dân, khiến ở những khu vực đã bị hồng quân chiếm giữ thì bọn quan lại không còn giữ được hình thức của nha môn như xưa nữa, bọn họ phải trực tiếp nói chuyện với giới nông phu, cũng như viên chức cộng sản thường làm vậy. Đến nay, một vài việc vẫn ở tình trạng sai lầm, sai lầm trầm trọng. Trên bản chính cương của Quốc dân đảng có những kế hoạch như giảm địa tô của tá điền, mở nông tín ngân hàng, cấm việc cho vay lãi quá nặng v.v... một ngày gần đây các việc đó phải được thực hành. Các tiệm cầm đồ ở Thượng Hải vẫn viết chữ lớn lên tường để tuyên bố cái nhả lượng bố thí của họ rằng "mỗi tháng tính lời mười tám phần trăm" đó!

7. LOẠI "BA NGÔI MỘT THỂ" THUỘC ÂM TÍNH

Bối quan niệm bình đẳng có giai cấp và chủ nghĩa danh phận trong xã hội, nên một số qui luật về hành vi xã hội phát sinh ra. Nó là ba định luật quan trọng không bao giờ thay đổi trong hệ thống tư tưởng kinh nghiệm của người Trung Quốc, tính chất bất biến của những định luật đó còn cố định hơn cả giáo điều của thiên chúa giáo ở La Mã, oai quyền còn lớn hơn hiến pháp của Liên bang Hợp chúng quốc ở Mỹ châu. Có thể coi ba định luật đó như ba nữ thần cai trị Trung Quốc, quyền thế hơn cả tướng quân Tưởng Giới Thạch hay Uông Tinh Vệ tiên sinh. Ba định luật đó là sự thế diện, vận mệnh và ơn huệ. Ba chị em nữ thần này thống trị Trung Quốc từ lâu, cho đến nay vẫn vậy. Chỉ có một cuộc cách mạng nào phản kháng được ba nữ thần này mới kể là chân chính và đáng làm. Điều khó khăn là ba nàng đều rất hiểu lòng người, mà cũng có tài làm người ta say mê nữa. Các nàng đã hủ hóa tầng lớp, nịnh hót giai cấp

thống trị, bảo hộ cho quyền thế, lôi cuốn kẻ giàu có, thôi miên anh nhà nghèo, riêng cô em út thường có dã tâm làm ung thối các đoàn thể cách mạng. Các nàng lại có tài làm mê mẩn giới tư pháp, khiến mọi điều luật không còn hiệu lực gì nữa, mỉm cười khinh bỉ cái dân chủ, coi chơi mọi điều lệ, lấy quyền lợi của nhân dân làm trò cười, phá hoại luật lệ giao thông cùng chương trình câu lạc bộ, tùy ý dầy xéo phá hoại vườn hoa riêng của mọi nhà. Nếu chúng là một ông vua chuyên chế, hay chúng xấu xa không ai ưa thì có lẽ thế lực của chúng hẳn không bền vững được như vậy; trái lại thanh điệu của chúng rất êm dềm dễ nghe, đáng điệu rất khả ái, chúng bước lên chỗ pháp đình êm ái không tiếng động, ngón tay nhẹ nhàng làm đảo lộn cả cơ quan tư pháp, cùng lúc đó chúng xoa đầu, vuốt má các pháp quan. Thật êm ái biết bao nhiêu khi được sùng bái bọn tà thần ấy. Thế lực thống trị của bọn chúng vì thế mà còn mãi ở Trung Quốc, không dễ gì một chốc lát mà tiêu diệt được.

Nay muốn biết rõ khái niệm về việc ban ơn ra sao, trước tiên cần biết nếp sống ưu mỹ giản dị, chất phác của người Trung Quốc. Cái xã hội lý tưởng của người Trung Quốc là một xã hội có nền chính trị, giáo hóa không phức tạp, hình pháp không rườm rà (quả chính giáo, tình hình phạt). Quan niệm pháp luật và chính phủ của người Trung Quốc thường đượm sắc thái tình cảm con người. Mọi người Trung Quốc đều không tin vào cái xã hội trong đó chỉ là pháp luật, luật sư và một trình độ cao về cơ giới hóa. Họ mong mỗi một xã hội trong đó nhân dân đều được ăn ngon, mặc đẹp, ở yên chỗ, vui sống trong thói tục vẫn có, đó là một xã hội bảo tồn được nếp sống thuần phác thời thượng cổ vậy. Trong cái xã hội nhân trị không phải là pháp trị đó nảy cái gọi là "làm ơn", rồi cũng trong hoàn cảnh đó tính

đền ơn trả nghĩa là một nét tốt trong những đặc tính của người Trung Quốc xưa cũng xuất hiện ra. Lòng biết ơn và việc làm ơn là hai tình cảm đối chiếu với nhau. Tấm lòng biết ơn và báo đáp rất phong phú trong giới bình dân và nông dân Trung Quốc. Một người nông dân khi đã chịu ơn ai, họ nhớ suốt đời không quên, họ có thể khắc một bài vị thờ sống ân nhân, đặt lên bàn thờ, sớm chiều lễ bái, hoặc có thể hy sinh nhảy vào lửa bỏng, nước sôi để làm công việc ân nhân giao phó. Nhân dân vốn không có pháp luật gì che chở cho họ, chỉ trông vào lòng từ bi, trắc ẩn của quan huyện. Nếu vị huyện quan có lòng nhân ái, thì nhân ái là thứ được người ta cảm kích hơn tất cả mọi thứ vì nó không trông mong đền đáp. Đã có hàng ngàn hàng vạn trường hợp chứng minh: Một số nông dân đã vây quanh kiệu để cố giữ một ông quan giải chức sắp đi khỏi địa phương này, họ quỳ phục trong bụi cát, nghẹn ngào khóc lóc. Đó là biểu hiện rất rõ ràng lòng biết ơn của người Trung Quốc, mà cũng là biểu thị tốt nhất về sự làm ơn của quan lại Trung Quốc vậy. Nguyên nhân có trạng thái này bởi người dân chỉ biết việc ông quan đã làm cho họ là ra ơn, mà không biết rằng đó là việc làm theo công lý.

Hoàn cảnh xã hội ấy là nơi phát sinh của việc "làm ơn", mầm mống phát sinh do chỗ quan hệ của hai nhân vật là kẻ có thể lực và người cần được che chở kết hợp lại. "Làm ơn" đã có thể thay vào địa vị của công nghĩa (lẽ phải tự nhiên) là những trường hợp như vậy. Khi một người Trung Quốc bị bắt giữ dù không có lý do chính đáng đi nữa, người nhà họ có khuynh hướng tự nhiên là không đến công đường thỉnh cầu pháp luật che chở và bày tỏ oan tình, trái lại họ đi tìm ngay một người nào quen biết với quan huyện để nhờ họ đứng giữa nói lót hộ cho, mong được quan lớn "làm

ơn" cho việc ấy. Bởi coi trọng tình giao du giữa cá nhân và sự nể mặt nhau nên nếu người đứng giữa nói lớt họ đó lại là hạng có tai mặt trong vùng thì công việc rất dễ xong xuôi. Lối giải quyết công việc như vậy xem ra có vẻ giản tiện, lại thường đỡ tốn kém và đỡ mất thì giờ hơn việc khiêu nại và chờ xét xử. Mầm mống bất bình đảng trong xã hội cũng do đó phát sinh giữa bọn quan lại có quyền thế, bọn phú hào, bọn có tai mặt thường đứng trung gian lo lót và giới bình dân nghèo khổ, không gặp hoàn cảnh may mắn đó.

Vài năm trước đây, ở An Huy có xảy ra vụ án hai giáo sư đại học bị bắt giam, nguyên nhân vì trong lúc nói chuyện đã vô ý phê bình mao phạm đến các nhà đương cục. Người nhà các giáo sư đó chẳng biết làm sao khác hơn là vào thành An Huy yết kiến vị tổng chỉ huy quân sự xin ông này làm ơn cứu cho. Lại một việc khác cũng xảy ra ở tỉnh An Huy, một vài thanh niên vốn có quan hệ với một chính đảng nhiều thế lực, trong một cuộc đánh bạc họ bị bắt tại chỗ, sau khi bị giam được thả ra họ lên tỉnh bộ xin đổi ngay viên cảnh sát trưởng vùng đó. Dọc Trường Giang ở một thị trấn nọ có tiệm bán thuốc phiện (nha phiến) bị khám xét, một số hàng hóa phạm pháp bị tịch thu, nhưng chỉ một bức điện tín của một ông nào đó có thế lực ở trong vùng đã khiến nha công an ở đó không những phải thanh minh xin lỗi về việc đã làm là lỗ mãng, mà còn phải phái một đội cảnh sát chuyên chở số thuốc phiện lậu đã tịch thu trả lại cho gia chủ nữa. Lại chuyện một thầy thuốc chữa răng nhổ được một cái răng đau cho vị đại tướng oai danh lừng lẫy nọ, ông tướng này vui lòng lắm; bèn ban cho một chức quan hàm (được gọi là quan nhưng không thực sự tại chức làm việc), một hôm có vị kỹ sư trong bộ nọ gọi điện

thoại cho viên nha y đó trong lúc đối thoại xưng hô bằng tên thật của viên nha y mà không gọi bằng chức quan hàm của hắn, viên nha y tức tối đến thẳng ngay bộ nọ tìm gặp vị kỹ sư, thế là ngay trước mặt các nhân viên của bộ, hắn đã hành hung tát viên kỹ sư này nổ đom đóm mắt. Lại còn chuyện nữa xảy ra vào hồi tháng bảy năm 1934 ở Vũ Xương, một mù đàn bà vì trời nóng bức quá, mặc quần đùi ngủ ở ngoài hiên bị bắt giữ, giam nhốt mấy ngày, mù bị bệnh chết trong nhà giam; sau mới biết mù nọ là vợ một ông quan nào đó, thế là viên cảnh sát bắt mù bị đem xử bắn. Đại khái những việc như vậy, nhiều lắm. Trả thù như vậy thật là ngon lành. Nhưng còn bao nhiêu phụ nữ bị bắt giữ nhưng họ không phải là vợ quan thì có được ai báo thù cho họ bằng cách ngon lành thế đâu. Học thuyết nho gia đã được coi là đại biểu cho lý tưởng này, bởi từ xưa trong sách Lễ Ký đã có câu "Lễ không đến kẻ thứ nhân, hình không đến quan đại phu" (*Lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu*).

Việc làm ơn thành một yếu tố của quan niệm danh phận trong xã hội, mà cũng là kết quả tự nhiên của nền thống trị do người quân tử đầy đủ đức tính con người trong cái chính phủ quan là cha mẹ dân của lý tưởng Khổng giáo nêu ra. Vậy mà Lão tử lại nói: "Thánh nhân không chết hết đi thì bọn cướp trộm lớn vẫn còn" (*Thánh nhân bất tử, đại đạo bất chi*), phải chăng nói thế để chống đối lại tư tưởng trên? Tư tưởng của Khổng tử có vẻ như đẹp đẽ hồn nhiên; ông nghĩ rằng trong một nước hắn có rất nhiều hiền nhân quân tử, đủ để đưa đi khắp nơi cai trị nhân dân toàn quốc. Ông tính toán quả thật đã lầm. Trong xã hội còn hoang dã thời xưa nếp sống thuần phác, may ra tư tưởng đó có thể thực hiện được; còn như thời đại dùng phi cơ và xe

hơi ngày nay thì tư tưởng đó phải thất bại, thất bại thê thảm nữa!

Chỗ khả thủ là ở Trung Quốc không có giai cấp nào cố định như đã nói ở phần trên cũng không có nền chính trị do quý tộc. Điểm này khiến chúng ta gần lại với "quan niệm mệnh vận" (số may rủi), rồi vì thế những bất bình đẳng trong xã hội thành những điều có thể chịu đựng được. Chứng tích rõ ràng của mệnh vận là không kẻ nào cứ mãi bị người dầy xéo, mà kẻ áp bức và người bị áp bức thường có cơ hội hỗ tương thay đổi địa vị của nhau. Người Trung Quốc chúng ta rất tin rằng con người nào cũng có lúc may mắn đặc ý, bởi lẽ trời cứ tuần hoàn thay đổi, kẻ nào có tài cán, kiên gan bền chí theo đuổi một lý tưởng to tát đều có thể vẫy vùng bay bổng. Không ai có thể đoán trước được? Một cô gái bán đậu hủ đột nhiên được một vị tướng hiến hách để ý đến; một đứa con trai nhà kia gặp vận may được quan huyện thu nhận là gia nhân canh cổng; hay con rể một tên đồ tể, vốn là thầy kiết xác ngồi dạy học cho tư gia trong làng có thể bỗng nhiên đậu tiến sĩ như trường hợp được tả trong tiểu thuyết *Như lâm ngoại sử*, thì lúc đó một vị đàn anh bề thế ở trong thành vội vã đến ngay, mời anh ta lên cư ngụ ở nhà ông, rồi một kẻ khác vội đến trao đổi danh thiếp (thiếp ghi tên tuổi, quê quán, gia thế v.v...) để kết nghĩa anh em; kẻ thứ ba là một phú thương thì đem biếu lụa, là, gấm, vóc và những túi bạc nén; quan huyện sở tại cũng biếu anh ta vài nữ tỳ xinh đẹp cùng một tên đầu bếp để nấu nướng thay cho người vợ quê mùa của anh ta; ông đồ tể bây giờ dọn nhà đến một công ốc lớn ở trong thành, trong lòng khoái lạc không để đâu cho hết, ông quên hết những việc thường ngày khinh thị con rể trước kia, và luôn luôn khoe rằng mình biết rõ từ lâu chàng rể sẽ

có ngày hiển đạt, hiện tại ông ta sắp bỏ con dao giết heo, để con rể phụng dưỡng. Con rể đồ tiến sĩ, vận may đến cả ông bố vợ. Chúng ta ao ước được như hần nhưng không cho thế là bất công, chúng ta gọi nó là mệnh vận hay dịp may của hần.

Chủ nghĩa mệnh vận không những là thói quen trong lối suy tư của người Trung Quốc, mà cũng là một truyền thống có ý thức được đưa ra dạy bảo của Khổng giáo nữa. Sự tín ngưỡng mệnh vận và quan niệm về danh phận quan hệ rất mật thiết nên chúng ta đã có câu tục ngữ sau đây rất phổ biến "*Yên phận giữ mình, theo lòng trời tùy số mệnh*" (*An phận thủ kỷ; thính thiên do mệnh*). Khổng tử tự nói về tinh thần ông tiến triển: "... năm mươi tuổi biết mệnh trời..." (*ngũ thập nhi tri thiên mệnh*), lại nói tiếp "sáu mươi tuổi điều gì qua tai biết rõ ngay phải trái" (*lục thập nhi nhĩ thuận*). Chủ nghĩa số mệnh là nguồn gốc của tinh thần tri túc và ý chí cùng sức mạnh của mọi người, mà cũng do đó nảy ra tinh thần ôn hòa, bình tĩnh của người Trung Quốc. Bởi không có ai gặp vận may mãi mãi, mà vận may cũng không thể có được với tất cả mọi người, vì thế người ta phải vui lòng chịu đựng điều bất bình đẳng đó, và chấp nhận đó là một lẽ tự nhiên. Nhờ vào đường lối khoa cử, thi khảo người học trò có tài học, ý chí được dịp tiến lên; lại cũng có khi nhờ vận may hay tài cán, một người thường có thể đổi sang giai cấp được hưởng đặc quyền, đó là thời gian đặc thế của họ. Một khi đã vào giai cấp được hưởng đặc quyền rồi thì họ lại hay lạm dụng đặc quyền ấy. Do địa vị thay đổi mà lòng người cũng khác đi, họ bắt đầu ưa thích những chênh lệch trong xã hội và tất cả mọi đặc quyền. Bộ mặt biến thiên ấy có thể thấy rõ ràng ở con người làm cách mạng thành công ngày nay, họ nắm chặt cổ tay sắt để cấm

báo chí ngôn luận tự do, chẳng khác nào bọn quân phiệt mà hồi bắt đầu cuộc cách mạng họ hung hăng hô đả đảo, mà có khi còn hơn thế nữa.

Bây giờ họ là những tay tai mắt, đứng trên cả hiến pháp và luật pháp, từ qui luật giao thông cho đến thể lệ của viện bảo tàng đối với họ đều có đáng kể gì. Bộ mặt biến thiên ấy do tác dụng của tâm lý không phải do sinh lý. Bộ mặt của người Trung Quốc do tác dụng sinh lý cũng đã lý thú đến như bộ mặt tâm lý thì còn thần diệu hơn nhiều, nếu đem nghiên cứu. Nó không phải là một bộ mặt nữa để có thể lau rửa hay cạo mặt nhỏ râu mà nó chỉ còn là hình dung của sự "được", "mất", "đoạt lấy" (*đắc, thất, tranh thủ*) hay có thể là một thứ lễ vật để "đem biếu" (*tặng tống*). Trong đó chúng ta đã tìm thấy một điểm tâm lý xã hội rất vi diệu lạ lùng của người Trung Quốc. Nó quá trừu tượng không mô tả nổi, nhưng lại là một tiêu chuẩn tối cao và rất tinh tế chi phối sự qua lại xã giao của người Trung Quốc.

Thể diện người Trung Quốc, có thể đưa ra một hình thức làm mẫu chớ không thể định nghĩa ra sao được. Thí dụ một công chức ở thủ đô, thường lái xe tới một trăm cây số một giờ trong khi luật giao thông thì chỉ cho phép chạy mau nhất là bốn mươi lăm cây số một giờ mà thôi, hành động ấy được coi là thể diện đấy. Nếu xe của hấn có gây tai nạn làm người khác bị chết hay bị thương, cảnh sát đến can thiệp, hấn biện bác một lát rồi mở "bóp" da rút ra một tấm danh thiếp rồi nhả nhận mỉm cười, lên xe rồ máy không nói một tiếng gì nữa và đi thẳng, thể diện của hấn như vậy lớn hơn lên. Nếu gặp tay cảnh sát không giữ thể diện cho hấn, vờ làm bộ không biết hấn là ai, thì quan lớn ta giở ngay tiếng quan thoại ra, hỏi vặn viên cảnh sát kia

có biết "cha đây là ai không". Hỏi xong, rồi ra lệnh cho tên lái mớ máy cho xe chạy. Thế là thể diện lại lớn hơn nữa. Nếu gặp viên cảnh sát bất trị, nhất định bắt tên lái xe của hắn về bót, thì tức khắc vị quan lớn đó sẽ đánh điện thoại ngay cho cục trưởng cảnh sát, cục trưởng này sẽ thả ngay tên lái xe và hạ lệnh cách chức ngay nhân viên cảnh sát kia vì có mắt không nhìn thấy núi Thái Sơn, như thế thể diện mới thật là lớn, lớn như bốn chữ đại tự "Thiên quan tứ phúc" thường được dán giữa nhà trong dịp tết nguyên đán vậy.

"Thể diện", ý nghĩa của nó không phiên dịch ra được mà cũng không sao định nghĩa được. Nó tựa như vinh dự mà không phải là vinh dự, không dùng tiền bạc mà mua được nó, nó thường đem lại cho bất kỳ trai hay gái một sản lạn thực sự. Nó là vật hư không mà trở nên mục tiêu tranh đoạt của nam giới, rồi phụ nữ cũng nhiều cô vì nó mà chết. Thật là mắt không trông thấy nó, nhưng nó vẫn tồn tại và bày ra ở trước mắt công chúng. Nó sống mãi trong không gian, mà hơi tiếng của nó hình như ta vẫn cảm thấy; thêm nữa tiếng vang của nó mạnh mẽ vang dội; nó không chịu trách nhiệm trước công lý, chỉ phục tùng tập tục của xã hội; nó làm chậm trễ việc án tử, làm tan nát gia đình, rồi đưa đến việc sát nhân và tự tận. Nhưng nó lại thường khiến một kẻ bị người trong làng xóm nhục mạ biết cố gắng bỏ được nét xấu ra khỏi hạng vô lại; nó được coi quý hơn tất cả những gì trên cõi đời này. Nó có thể lực hơn mệnh vận và ơn huệ và được coi trọng hơn hiến pháp. Nó thường quyết định việc thắng bại của binh tướng và có thể hủy hoại hoàn toàn một cơ cấu chính phủ. Tóm lại cái vật hư không đó đã là điểm tựa để người Trung Quốc sinh hoạt vậy.

Nếu coi "thể diện" như quan niệm về vinh dự của Tây phương thì quả thật là lắm lần lớn. Cô gái Trung Quốc thường vì thể diện mà chết: Chẳng hạn cô ta đã vô ý khỏa thân để bọn con trai trông thấy, thế là cô ta hổ thẹn và có ý muốn chết cũng giống một số chị em Âu Mỹ vì đứa con hoang mà chỉ chực đâm đầu xuống sông tự tận vậy. Ở Âu Mỹ một kẻ bị người khác tát tai nếu không được dấu sức để trả thù thì cho đó là mình đã mất danh dự, mà không phải là mất thể diện. Đến như việc sau đây thì khác hẳn, nếu một công tử xấu trai con quan tuần phủ đến chơi thanh lâu, bị một cô gái khinh khi, tức thì anh ta về dinh đem ngay một đội tuần cảnh đến bắt cô gái chơi nợ và đóng cửa ngay kỹ viện ấy. Đó là hấn tỏ ra có thể diện, chúng ta không thể cho là hấn bảo tồn danh dự được.

Chiến tranh bị thất lợi, đế quốc bị hy sinh, đều do bọn tướng lãnh cần đòi cho được một vài cấp bậc tôn vinh; nếu không được là họ đổ tại quan hệ về chiến lược phải rút về giữ phòng tuyến mới. Lại như hai bên tranh biện đã trải qua thời kỳ kịch liệt, ai cũng lấy lý luận của mình là phải khiến pháp luật không quyết đoán được lẽ phải về ai, nhưng lấy sự nhận định thông minh của vị tài phán thì sự thực không phải là không có cách hòa giải cả hai bên, chỉ cần tìm được một lối thoát khéo léo hòa nhã hay một lời nào giữ được thể diện cho hai bên là được. Một vị lãnh tụ quân phiệt bị đồng chí làm mất thể diện giữa quần chúng, có thể đưa đến kết quả chia rẽ một chính đảng và thay đổi cả đường lối cách mạng. Đàn ông, đàn bà có thể chịu vất vả suốt một mùa hè để làm đám tang to cốt ý giữ tiếng tăm cho gia đình, tiếng tăm của gia đình tức là thể diện của gia

tộc vậy; một số nhà thư hương vọng tộc bị sa sút, họ đành chịu phá sản hay mang nợ suốt đời cũng chỉ vì giữ thể diện mà thôi.

Không dễ thể hiện cho người ta là một điều vô lễ không tha thứ được, chẳng khác nào hành động khiêu khích đánh nhau của người Âu Mỹ vậy. Có nhiều vị quan lớn, một đêm phải đi dự ba bốn bữa tiệc, vì ông ta hiểu rằng thà bị đau dạ dày chứ không thể để một ông chủ nào mất thể diện được. Nhiều tay quân phiệt bị thua đáng lẽ phải đem họ ra hành hình hay giam cầm, nhưng thường vẫn cho họ xuất dương, lấy cớ là cho họ đi khảo sát về thực nghiệp hay giáo dục gì đó, làm như vậy là trả giá cho sự đầu hàng. Biện pháp đó cốt để bảo toàn thể diện cho họ, nhưng cũng là nguyên nhân tuần hoàn tình trạng nội chiến ở Trung Quốc. Bốn hay năm năm trước đây, chỉ vì muốn giữ tiếng cho một nhân viên trong nội các cần phải từ chức mà cả nội các đã đệ đơn giải nhiệm, cuối cùng đã giải tán cả một nội các để bảo toàn thể diện cho một người, cứ thực thà mà nói thì nhân viên đó quả thực là đáng tống đi hay còn đáng ở tù nữa (lúc đó không có thay đổi nội các, vì vậy cách chức là làm mất thể diện). Nhân tình, quá nặng về nhân tình, đó là "thể diện" của chúng ta! Tuy vậy có khi nó cũng là vật để kích thích chí khí ta, có lúc nó đủ sức mạnh khắc phục tâm lý tham tiền tài của người Trung Quốc nữa. Nó từng khiến cho vị giáo viên kia cảm thấy không hứng thú chút nào, khi ông hiệu trưởng người ngoại quốc nhất định tăng lương cho ông ta từ mười tám đồng lên mười chín đồng. Ông ta tình nguyện cứ giữ mức lương mười tám đồng, nếu không chấp thuận thì phải tăng lên đủ hai chục, nếu không được như ý thì thà tự sát chứ không chịu bị gọi là "hạng mười chín đồng" (thập cửu khối nhân). Một ông bố vợ không

thèm giữ anh chàng rể vô công rồi nghề ở lại ăn bữa cơm tối, thế là ông ta đã làm mất thể diện của hấn, nhưng biết đâu bản ý ông bố vợ này chẳng muốn làm như thế để anh chàng rể sửa lỗi mà nên người; hay có thể đang lúc buồn tủi cúi đầu đi về đó đã là khởi điểm anh ta nỗ lực tiến lên.

Tuy nhiên đi chơi cùng với một người không có thể diện gì còn an toàn hơn là đi cùng với một người có thể diện lớn. Có hai ông nhà binh đi "quá giang" một chiếc thuyền máy chạy trên Trường Giang, hai ông khoe thể diện vào ngồi ngay trong một khoang thuyền có chứa nhiều thùng lưu hoàng, khoang này vốn cấm người vô phận sự không được vào; hai "cha nội" này cứ vào ngồi trong đó, rồi lấy thuốc lá ra hút, rồi để tàn thuốc rơi bừa xuống đất, người mãi biện trên thuyền đã nói thẳng và mời hai người ra nhưng họ không nghe. Kết quả chiếc thuyền máy bị nổ cháy tan, thế là hai ông nhà binh đã giữ được cái thể diện, nhưng tan xác. Việc xảy ra như vậy thật không liên can gì đến hiểu biết hay không hiểu biết. Năm năm trước đây có một việc xảy ra như sau: Một vị sĩ quan cao cấp đáng được gọi là người có học thức, ông ta đáp một chuyến phi cơ. Có lẽ ông ta nghĩ rằng thể diện của mình có lẽ mạnh hơn cả sức chuyên chở của phi cơ, bởi thế ông không nghe lời khuyến cáo của nhân viên điều khiển, đem hết những bao hành lý quá nặng chứa lên phi cơ; mà nào có thể mà thôi, ông lại còn muốn lấy thể diện với bạn bè, bà con đi tiễn đưa, ông bắt người hoa tiêu phải cho phi cơ bay một vòng quanh phi trường. Người ta phải làm theo ý ông vì ông là một sĩ quan có thể lực, cái thể diện ông muốn có đó sẽ được chiều ý; phi cơ phải lượn quanh đã khiến viên hoa tiêu lạc tay lái, phi cơ mất thăng bằng đâm ngay vào một cây cổ thụ. Kết quả vị sĩ quan này bị gãy một đùi để trả vào việc

mua thể diện của ông ta. Bất cứ kẻ nào nếu tin rằng thể diện đem lại cái lợi ích bù đắp được sự nguy hiểm do phi cơ chở quá nặng gây ra, thì kẻ đó đáng bị gãy một đùi, mà còn nên biết ơn nữa.

Do đó ta nhận xét thể diện là cái gì rồi, mặc dầu không có thể định nghĩa rõ ràng; nhưng thật ra đã có một điều chắc chắn là: mọi người nếu chưa bỏ thể diện thì Trung Quốc không thành một quốc gia dân chủ chân chính được. Người bình dân dù sao họ cũng không có thể diện bao nhiêu. Vấn đề được đặt ra là không biết đến ngày nào bọn giai cấp quan liêu mới bỏ được cái thể diện của họ? Phải chờ đến lúc ở cuộc cảnh sát không còn cái "thể diện" nữa, chúng ta mới được an toàn trong lúc giao thông. Phải đến lúc pháp đình không còn cái "thể diện" ở đó nữa, chúng ta mới có được sự phán quyết công bằng. Phải đến lúc trong nội các, bộ nào cũng không còn cái "thể diện" ẩn trong đó, cái chính phủ do thể diện thống trị phải nhường cho một chính phủ pháp trị, lúc đó chúng ta mới thành một nước dân chủ được.

8. CHẾ ĐỘ LIÊN THUỘC Ở HƯƠNG THÔN

Trong hoàn cảnh thiếu tinh thần xã hội, làm sao có được tinh thần từ thiện và bác ái? Các đoàn thể lo việc công ích bởi hình thức nào mà thành lập được? Muốn nói rõ ta phải xét từ chế độ hương thôn. Chế độ này là một khuôn khổ cao hơn của chế độ gia đình vậy. Do lòng yêu gia đình mà nảy ra lòng yêu thân tộc, do lòng yêu thân tộc nảy ra tâm lý mến xóm làng. Từ đấy lại phát sinh ra một thứ tình cảm có thể đặt tên là chủ nghĩa địa phương. Trong văn tự của Trung Quốc gọi nó là "quan niệm đồng hương".

Do địa phương chủ nghĩa đã khiến người cùng một vùng, cùng một huyện hay cùng một tỉnh liên kết với nhau, để gánh trách nhiệm cộng đồng như duy trì một trường học công lập, một kho thóc nghĩa thương, một hội đồng nghiệp, một cô nhi viện hay một cơ quan công cộng nào khác. Bắt đầu mọi người đều đi từ tâm lý gia tộc mà phát sinh ra tình liên kết cho nên trước sau vẫn là quan niệm theo nền tảng gia đình. Đây chỉ là tinh thần gia tộc được mở rộng mà trở nên nguyên động lực thúc đẩy tâm lý hợp tác giữa một nhóm người ở một khu với nhau.

Ở những thành phố lớn miền duyên hải hay nội địa có rất nhiều tổ chức đồng hương hội ở phạm vi tỉnh hay huyện, như hội đồng hương tỉnh An Huy, hội đồng hương vùng Ninh Ba hay các hội tương tự như vậy. Chỉ cần trong các người đồng hương có được những tay buôn bán giàu có lớn thì hội đồng hương đó thường được tư trợ bằng những số vốn lớn. Tôi nguyên quán ở Chương Châu, hội Chương Châu đồng hương của chúng tôi lập ở Thượng Hải, hội có một số vốn đến hơn một trăm vạn, hội mở một trường học miễn phí cho con em của tất cả những người đồng hương. Hội đồng hương lại thường xây dựng những công quán lớn giống kiểu câu lạc bộ của Âu Mỹ, bên trong công quán được trang trí khá sang trọng. Người trong hội đồng hương với nhau có một chế độ đặc biệt là tiền quỳen được có thể do viên đồng sự (đứng đầu điều khiển công việc) tùy ý mua sắm cho hội. Hội đồng hương lại còn giữ việc hướng dẫn người du lịch hay những nhà buôn ở nơi khác đến và chỉ bảo cho họ biết tất cả những gì ở đây có. Vào thời đại nhà Thanh trước đây, khi tất cả những văn nhân, sĩ tử trong

toàn quốc cứ ba năm một lần phải lên Bắc Kinh dự kỳ thi Hội, thì không có một tỉnh hay một huyện nào không có hội đồng hương thiết lập ở Bắc Kinh. Người nào ví không tìm thấy hội đồng hương của hương mình thì có thể tìm đến hội đồng hương tỉnh mình mà nhờ giúp đỡ cũng được. Trong các công quán đồng hương thường có các thầy cử nhân và các tay tri huyện hậu bổ lấy đó làm nơi trú ngụ, có ông lại còn mang theo cả vợ con nữa, chẳng khác nào đến cư ngụ vĩnh viễn vậy. Có một vài tỉnh hội như An Huy, Sơn Tây đã tổ chức theo hệ thống mắt lưới, phân chi đặt trên toàn quốc, khiến các nhà buôn của hai tỉnh này được tiện lợi trong việc thông thương và biết rõ từng địa phương sản xuất và cần dùng những thứ gì để dễ bề buôn đi, bán lại.

Ở ngay trong xóm làng, tinh thần liên thuộc giữa người cùng thôn xóm đã nảy ra một chế độ chính trị riêng của từng thôn, từng trấn có tính cách tự trị, đó chính là một chính phủ thực sự và duy nhất của Trung Quốc vậy. Chính phủ trung ương chỉ là cơ quan, riêng giai cấp quan lại làm việc thu thuế và binh sĩ biết đến mà thôi, bọn thu thuế và các ông lính tráng lại thường ỷ thế làm công vụ đến hương thôn dọa nạt, sách nhiễu. Thật ra những thời đại có các vua chúa thì hành nhân chính, thì chính phủ trung ương lấy thuế của dân rất nhẹ, nhưng nhân dân chỉ thấy rằng "trời cao tít, vua ở xa" nên họ không thấy rõ ý nhân hậu của chính phủ trung ương. Không có việc lấy lính đi quân dịch. Khi quốc gia thái bình, lại không có chiến tranh với nước nào, cũng không có giặc cướp nổi lên, thì chỉ có bọn lưu manh, bọn vô nghề nghiệp thích sung vào lính. Đến lúc quốc gia có loạn thì binh sĩ của quốc gia và thổ phỉ ở địa

phương chẳng có cách gì để phân biệt, mà thực ra phân biệt rõ ràng hai bên cũng không phải là điều cần yếu. Còn nói đến pháp luật và việc xét xử ra sao thì ta hãy cần biết rằng nhân dân có tâm lý chung sợ phải đến công đường, chín mươi lăm phần trăm những vụ tranh chấp thường được các vị đàn anh già cả trong làng phân xử ngay tại chỗ. Người ta cho rằng đã phải mang nhau đi thưa kiện là một điều hổ thẹn. Một người lương dân sống yên phận đến lúc già cả thường lấy điều suốt đời không phải đến cửa quan, không phải hầu kiện ở công đường là vinh dự. Cho nên chính phủ trung ương chỉ có ba tác dụng lớn là hàng năm thu thuế, giữ gìn hòa bình, và bảo hộ những gì công chính, sự trực tiếp dính dáng tới dân rất ít. Căn cứ vào lẽ lối triết học chính trị của Trung Quốc thì một chính phủ nào cai trị ít rườm rà nhất là chính phủ đó hay nhất. Tư tưởng này từ lâu vẫn không thay đổi. Cơ quan chính trị thực sự cai trị Trung Quốc chính là cái chính phủ nảy ra bởi chủ nghĩa nông thôn xã hội. Những gì vừa vận thích ứng cho nông thôn thì cũng là những điều nòng cốt cho tinh thần cộng đồng ở nơi đô thị vậy.

Cái chính phủ vừa nói trên tức là cơ quan chính trị của từng địa phương như hương thôn hoặc thị trấn, nó không có hình thức rõ ràng, cũng không có quyền lực cụ thể như một thị trưởng hay một nghị viên. Thực tế nó tồn tại nhờ vào quan niệm đạo đức và sự thống trị của những vị cao niên từng trải. Người thống trị phải là bậc tuổi cao, đức hạnh và dám thân hào, vì bọn này hiểu rõ luật pháp và lịch sử. Trên phương diện cơ bản, chính phủ này cai trị theo tập tục và những lễ tục đã quen của nhân dân, có thể

nói đây là những điều gần như pháp luật không thành văn kiện. Nếu có một việc gì xảy ra người ta thường đi mời ngay một vị già cả hay vị trưởng tộc đến phân xử phải trái, sự phân xử này không chỉ căn cứ vào lý do xảy ra việc lỗi thôi mà phải căn cứ vào cả hai phương diện "nhân tình và công lý". Dẫu không có luật sư tham gia, nhưng rất dễ tìm ra người phải, kẻ trái, nhất là hai bên nguyên, bị đều sinh hoạt trong một hoàn cảnh truyền thống và cùng quen biết nhau. Bởi không có luật sư tham dự, nên sự phán đoán có thể công chính được, mà đã có sự phán đoán công chính thì bao giờ người ta cũng tuân theo ngay. Những thân sĩ ở hương thôn thường vẫn trong sạch hơn những thân sĩ ở thành thị, mặc dầu bản chất ký sinh trùng của họ vẫn do quan hệ kinh tế quyết định vậy. Cũng có nhiều bậc học thức có tư cách đạo đức, họ không phải là những người chuyên việc xử kiện, làm việc đó họ vì lòng tốt, vì học vấn, danh dự và vì được mọi người tôn kính là bậc tuổi cả. Dưới sự điều khiển của những người già cả và có học thức như vậy, nhân dân sinh hoạt điều hòa, nếu xảy ra những việc tranh chấp mà hương thôn không phân xử được như việc xảy ra án mạng, việc tranh giành gia tài hay việc hai bên nguyên, bị cố tranh giành thể diện, quyết không chịu giải hòa, thì lúc đó họ phải đưa nhau đến chỗ nha môn xin phán xét. Như vậy coi như hai bên nguyên, bị đều sửa soạn để tự hủy hoại, bởi nhân dân sợ việc đến nha môn như sợ bệnh ôn dịch vậy.

Người dân Trung Quốc thường hay tự quản thúc mình, nếu có một chính phủ nào cho họ biết rằng ai nấy phải tự giữ bốn phận mình, còn mất, sống chết chính phủ không

can dự gì hết, thì họ cũng vui lòng không cần nhờ cậy gì vào chính phủ nữa, mạnh ai nấy lo. Nay giả thử cứ cho một hạn mười năm nhân dân sống trong tình trạng vô chính phủ, trong thời hạn đó không một ai nhắc đến danh từ chính phủ, thì họ rất có thể vẫn sống yên ổn như thường, công việc làm ăn của họ vẫn phát triển và hưng vượng, họ có thể khai khẩn đất hoang để biến thành vườn cây ăn trái, chế tạo ra dụng cụ trao đổi, bán cho nhau trên toàn quốc, họ cũng có thể đào đất tìm lấy những kho tàng quý báu, mở rộng sự nghiệp của mọi người. Họ sẽ không trồng nha phiến nữa vì không có ai bắt buộc họ phải trồng, do đó nha phiến hẳn sẽ hết giống; họ sẽ để dành từng chút lương thực đủ để cứu tế cho nhau trong lúc thủy hạn hay mất mùa. Đừng ai bắt họ phải có những ty thuế treo cao những khẩu hiệu như "nước giàu, dân lợi", thì chắc quốc gia sẽ đi đến chỗ cường thịnh, mà nhân dân hẳn sẽ trù phú.

9. GUỒNG MÁY CAI TRỊ DO CÁC BẠC HIỂN NĂNG

Theo tiêu chuẩn quốc gia, nền chính trị của chúng ta có đặc điểm rõ ràng là thiếu một hiến pháp và thiếu quan niệm về quyền lợi của người công dân. Những đặc điểm đó mà tồn tại là do nền triết lý chính trị và một tình trạng xã hội đặc thù vậy. Một triết lý dung hòa đạo đức khác hẳn một triết lý hiệu lực. Nền triết lý này pha trộn đạo đức vào chính trị tạo ra một khái niệm cơ bản của hiến pháp trong đó đã dự định bọn người thống trị có thể trở nên những hạng đồi bại; nếu họ lạm dụng quyền lực làm tổn hại đến quyền lợi của chúng ta, lúc đó ta có thể trồng cây vào hiến pháp làm vũ khí để bảo vệ quyền lợi của mình. Khái niệm

đối với chính phủ của người Trung Quốc khác hẳn với khái niệm dự đoán nói trên. Họ chỉ biết rằng chính phủ là cha mẹ của dân, có thể gọi nó là "phụ mẫu chính phủ" hay "hiên năng chính phủ". Cái chính phủ đó soi xét đến quyền lợi của dân hết như cha mẹ lo liệu cho con cái vậy. Vì thế nhân dân ta lấy quyền "tiên nghi hành sự" (tùy ý nên làm sao thì làm như vậy) giao phó cho chính phủ, lại còn cho một tín nhiệm vô thời hạn nữa. Trong tay một số người trong chính phủ đó, chúng ta giao cho họ hàng vài nghìn tỷ của cải mà không đòi họ phải báo cáo về những khoản chi tiêu; chúng ta lại cho họ một quyền lực chính trị rất rộng lớn mà không tính liệu gì đến việc bảo vệ quyền lợi của chính mình. Chúng ta đã coi họ là những bậc thánh hiền, quân tử vậy.

Phê bình rất rõ ràng, chính xác và công bình về cái chính phủ do các bậc hiền năng điều khiển này thì trước đây hai ngàn một trăm năm đã có Hàn Phi Tử. Ông là một đại triết gia của phái pháp gia, ông sinh sau thời Khổng tử độ ba thế kỷ. Ông là người cuối cùng mà cũng là một nhân vật vĩ đại nhất trong phái triết học pháp gia. Trung tâm điểm trong luận thuyết của ông là phải xây dựng một chính phủ pháp trị để thay vào chính phủ nhân trị. Phân tích những tội ác của guồng máy nhân trị, ông nhận xét rất xác đáng, những điều ông mô tả về sinh hoạt chính trị lúc đó thật đúng như tình trạng hiện nay ở Trung Quốc, nếu Hàn Phi Tử sống lại đứng trước chúng ta mà nói có lẽ ông không phải thay đổi một chữ nào.

Theo ý kiến của Hàn Phi tử, khởi điểm tìm hiểu về chính trị là phải vứt bỏ ngay lập luận thông thường dựa

vào đạo đức và tránh ngay đường lối cải tiến bằng đạo đức. Tôi cũng rất tin tưởng rằng chúng ta sớm chấm dứt việc bàn cách dùng đạo đức để cảm hóa nhân dân thì chúng ta cũng sớm lập được một chính phủ liêm khiết ở Trung Quốc. Sự thực ngày nay vẫn còn nhiều người bàn tính việc dùng đạo đức để cải tiến và cho đó là thủ đoạn để giải quyết những tội ác của chính trị; điều này chứng tỏ tư tưởng của họ thật ấu trĩ và sự nhận định về chính trị của họ rất thấp kém. Những người này cần hiểu rằng chúng ta đã lẫn quẩn trong hủ luận về đạo đức từ hai ngàn năm nay rồi, rốt cuộc chưa bao giờ chúng ta dùng được lực lượng đạo đức để cải tiến quốc gia, hay tạo lập được một chính phủ đáng gọi là liêm khiết, hiền năng. Nhân dân Trung Quốc nên biết rằng, nếu thực đạo đức mà cảm hóa được thì Trung Quốc ngày nay đã trở thành một lạc viên đầy những thiên sứ thánh triết rồi. Theo ý kiến thô thiển của tôi, những nghị luận và tư tưởng dùng đạo đức để cải thiện chính trị tại sao được lưu hành như vậy, đặc biệt nhất bọn quan lại họ thường hết sức bàn về vấn đề này chỉ vì họ biết rõ lối hô hào ấy ít nhất cũng không làm hại gì ai. Thật vậy, những vị "đại tiên sinh" ưa hô to đề cao đạo đức xét ra đều không phải họ thực tâm, mà đúng ra có vài vị trái tim họ là một khối mực. Tôi biết rõ đốc biện Trương Tôn Xương và một vị khác nữa hay đề cao lễ giáo và mực độ đạo đức của người khác, nhưng thông thường trong nhà có từ năm đến mười lâm vợ lẽ, nàng hầu, họ lại còn là những tay lão luyện quyến rũ con gái thơ ngây. Chúng ta nói: "Nhân nghĩa là một đức tốt" thì họ cũng trả lời ngay rằng: "Đúng vậy, nhân nghĩa là nét hay", cái giọng điệu mập mờ đó nào có hại gì cho ai! Trái lại, chúng ta chưa từng thấy các quan

lớn của chúng ta nói đến pháp trị, vì lúc đó nhân dân sẽ nói thẳng với họ rằng: "Rất phải! Chúng tôi sẽ theo gót dùng pháp luật để kiểm soát các ông, và sẽ mời các ông vào ngục". Bởi vậy chúng ta nên sớm chấm dứt bàn về đạo đức mà chuyển sang bàn tính làm sao có thể suy hành pháp trị thật đúng đắn, thì chúng ta mới sớm ngăn chặn được bọn quan liêu trốn khỏi kềm chế của pháp luật, và không có thể mượn cớ mà sống phè phỡn ở tô giới ngoại quốc, ung dung tụng đọc kinh sách của Khổng tử nữa.

Nói rõ hơn, thời đại Hàn Phi tử có hai khái niệm chính trị đối lập với nhau, ở thời đại hiện tại của chúng ta ngày nay cũng vậy. Hai khái niệm đó là hiền năng chính phủ và pháp trị chính phủ. Khái niệm chính trị của Khổng tử cho rằng mỗi kẻ trong guồng máy thống trị là một bậc quân tử hiền đức, bởi vậy mới lấy lễ đãi ngộ người quân tử để đối với họ. Khái niệm chính trị của chế độ pháp trị cho rằng mỗi kẻ trong guồng máy thống trị là một kẻ đồi bại, bởi vậy phải định trước những điều khoản để ngăn ngừa đối với họ, khi họ có ý định làm bậy. Thật rõ ràng ý kiến thứ nhất là truyền thống của Trung Quốc từ xưa tới nay; ý kiến thứ nhì là ý kiến của Âu Tây mà cũng là ý kiến của Hàn Phi tử vậy. Hiển nhiên ông đã nói rằng: "Bậc thánh nhân trị nước, không trông cậy vào người ta làm thiện giúp cho mình, mà phải làm sao khiến họ không làm bậy được" (*Thánh nhân chi trị quốc, bất thị nhân chi vi ngô thiện dã, nhi dụng kỳ bất dắc vi phi dã*). Câu nói này là điểm nền móng đạo đức quan của triết học pháp gia vậy. Nói khác đi, chúng ta không thể coi bọn người cầm quyền cai trị là quân tử và mong họ làm theo đạo nhân nghĩa được, chúng ta

phải coi họ là những người có thể thành những tên tù phạm và phải trừ liệu những thủ đoạn và phương pháp để ngăn ngừa những hành vi tội ác họ có thể làm được như bóc lột quyền lợi của nhân dân hay bán nước. Đến đây ta có thể nhận ra ngay rằng chế độ pháp trị có thể dễ dàng thu được hiệu quả thực sự, hiệu năng ngăn chặn hủ hóa chính trị rõ ràng là mạnh hơn thái độ yên lặng ngồi đợi bọn hiền nhân quân tử nói trên làm theo lương tâm vậy.

Ở Trung Quốc, chúng ta luôn luôn làm trái lại ý kiến này. Không những chúng ta không coi bọn cầm quyền cai trị là hạng có thể trở nên tội bại – đáng lẽ chúng ta phải xác định điều này từ lâu – mà chúng ta lại còn coi họ là hạng quân tử nữa. Chúng ta chỉ biết theo đúng cái đạo lý của Khổng tử quá thành thực và cổ hủ để rồi mong mỗi giai cấp thống trị mọi người đều là hiền nhân, quân tử có lòng nhân ái yêu dân như con. chúng ta đã quá thật thà, chẳng khác nào chúng ta đã nói với họ "cứ thẳng tay mà làm, các ông có thể tùy ý mà dùng tài sản quốc gia, chúng tôi không đòi hỏi các ông phải công khai đưa ra những khoản dự toán, hay những mục ước chi". Chúng ta cũng bảo bọn quân phiệt rằng: "Cứ làm đi, chúng tôi tin cậy các ông sẽ yêu dân như con, vậy chúng tôi bằng lòng để ông tùy theo lương tâm mà đánh thuế vào nhân dân". Chúng ta nói với các nhân viên ngoại giao rằng: "Cứ làm đi, chúng tôi rất tin tưởng tấm lòng ái quốc của các ông, các ông có quyền tự do ký kết mọi điều ước với quốc tế mà không cần đưa nhân dân phê chuẩn". Chúng ta cũng nói với toàn thể bọn quan lại rằng: "Nếu các ông hành động như những bậc hiền nhân quân tử, chúng tôi sẽ lập bia kỷ niệm để ca tụng công

đức các ông, nếu các ông có trở nên tồi bại thì chúng tôi cũng không bắt các ông vào tù ngục đâu". Mọi quốc gia chưa nước nào có thái độ quân tử như thế để đối đãi với quan lại bao giờ. Hàn Phi tử bảo rằng thế là sai, thế là quá tin ở đạo đức của họ. Nếu Hàn Phi tử sống lại ở thời đại này hẳn ông phải khuyên chúng ta hãy coi bọn họ là đồ "trúng thối" và phải nói với bọn họ rằng: "Chúng tôi không cần khuyên các ông làm theo nhân nghĩa, mà cũng không công đâu dựng bia kỷ niệm công đức các ông nếu các ông có hành vi như những bậc hiền nhân quân tử; nhưng nếu các ông to gan làm những việc đồi bại đối dân hại nước thì chúng tôi sẽ mời ông vào nhà giam". Biện pháp này xem ra kiện toàn và mau lẹ tiêu diệt được những hủ bại trong chính trị.

Đến đây xin cho phép được trích một đoạn văn của Hàn Phi tử để dẫn chứng: "... nay kẻ sĩ trung trinh, tín nghĩa không có đến mười người mà số quan lại trong nước cần đến hàng trăm, nếu cứ kén người trung trinh, tín nghĩa mới đặt vào chức vụ thì không thể đủ người được; đã không đủ người thì an tị hẳn ít loạn lạc tất nhiều vậy. Bởi vậy đường lối của bậc minh chúa ta chỉ một pháp luật chung mà không cần (kẻ thi hành) phải tin vào nhất định cách làm việc mà không cần (kẻ thi hành) phải tín nghĩa, cho nên pháp luật không bại hoại, và quan lại không con gian trở được". Hàn Phi tử phủ định cái chính phủ theo đường lối nhân sĩ, quan là cha mẹ dân đó chẳng có ích lợi gì bởi theo ông tính tình con người thật không gì hơn lòng cha mẹ, yêu quý thật khắp, nhưng tấm lòng cao cả đó chưa chắc dùng để trị con là điều vô lý. Hàn Phi tử lại thần nhiên hài hước bằng cách đặt câu hỏi: Trọng Ni là bậc thánh nhân

của thiên hạ, ông tu phẩm hạnh làm sáng tỏ đạo đức để chu du thiên hạ, bốn bề yêu chuộng lòng nhân của ông, khen đạo nghĩa của ông mà số người theo phục dịch ông là bảy chục (bọn học trò Khổng tử). Lấy số đông của thiên hạ mà chỉ có bảy chục người theo phục dịch, như thế há chẳng phải một bằng chứng cụ thể rằng "người quý điều nhân thật ít, người biết điều nghĩa rất hiếm" đó sao? Nay muốn bậc vua chúa đều như Khổng tử gắng sức làm nhân nghĩa, mà bọn thần dân mến phục cũng hẳn như bọn đồ đệ của Khổng tử, thì chẳng là mơ mộng lắm sao? (*Trọng ni thiên hạ thánh nhân dã, tu hạnh minh đạo dĩ du hải nội, hải nội duyệt kỳ nhân, mỹ kỳ nghĩa, nhi phục dịch giả thất thập nhân. Dĩ nhiên hạ chi đại, nhi phục dịch giả thất thập nhân, khởi phi thị "quý nhân giả quả, năng nghĩa giả nan" đích minh chứng? Kim dục nhân chủ vụ hành nhân nghĩa giả giai như Khổng tử, nhi thần dân ái phục đức hạnh giả giai như liệt đồ, khởi phi mộng tưởng*). Đoạn văn ngắn ngủi này thật có một giọng cười cợt thích thú, mỉa mai, sâu đậm, đồng thời cũng bao hàm một ý thức xác đáng vậy.

Hàn Phi tử cũng phê bình và thuật lại những nhược điểm của nước Hàn lúc đó, xem ra rất phù hợp với tình trạng lầm lẫn của Trung Quốc hiện nay, đến cả tình trạng quan liêu và nhân dân nước Hàn lúc đó cũng hết như ngày nay, khiến chúng ta đọc những đoạn văn của ông tưởng như ông miêu tả tình trạng Trung Quốc ngày nay vậy. Ông cũng nói rõ ràng căn kẽ về tư cách hủ bại của quan lại và thái độ tiêu cực lãnh đạm của nhân dân thời đó và cho rằng những khuyết điểm đó đều do điều kiện thiếu sự giữ gìn, che chở của pháp luật và một chế độ không hoàn bị mà

đưa đến kết quả ấy. Ông không tán thành hiệu lực cải tiến bằng đạo đức, mà nêu rõ cái tai hại đó chính bởi chế độ chính trị và thiếu sự giữ gìn che chở của luật pháp làm cho nguy khốn đó thôi. Ông nói mọi tai vạ, hoạn nạn phát khởi đều do thiếu pháp luật công chính gây ra. Ông rất bức tức bọn nhà nho lúc đó và gọi họ là những đồ ngu dốt chỉ có nói lém. Cách xưng hô này rất hợp với nhiều vị "đồng chí yêu nước quần chúng áo dài" của chúng ta ngày nay. Nói tới quan lại thời đó, ông cho rằng sự tham ô của họ chẳng khác nào được khuyến khích vì không có hình phạt nghiêm ngặt để ngăn ngừa. Hàn Phi tử đã nói trắng rằng: "... cho nên sai đi sứ nước mạnh, thì họ lấy quyền thế bên ngoài để mua quan tước bên trong; sai đi cứu nước nhỏ, thì họ cậy quyền lớn trong tay mà vơ vét ở ngoài; điều ích lợi cho nước chưa thấy làm được gì nhưng mối lợi lớn ở khu đất được phong đã vào túi họ; nhà vua dẫu khiêm nhượng, nhưng bề tôi lại hống hách quá; đất nước thì nghèo nhưng tư gia lại giàu; việc nước thành công thì họ có quyền thế lớn, việc nước suy bại thì họ lui về hưởng cảnh giàu có" (*...thị cố sự cường, tắc dĩ ngoại quyền thị quan ư nội, cứu tiểu, tắc dĩ nội trọng cầu lợi ư ngoại; quốc lợi vị lập, phong thổ hậu lộc chi dĩ; chủ thượng tuy ty, nhân thân tôn hĩ; quốc thổ tuy tước, tự gia phú hĩ; sự thành tắc dĩ quyền trưởng trọng, sự bại tắc dĩ phú thoái xử*). Những câu này có thể dùng để tả bọn người hiện nay sống an nhàn trong những biệt thự vùng tô giới Đại Liên và Thượng Hải vậy. Ông cũng cho rằng chỉ vì thiếu một chế độ đầy đủ luật pháp "nên bè đảng đã đưa nhau ra làm quan, dân chỉ cần giao dịch luồn lọt mà không mong chờ vào pháp luật; không làm theo công lý, lại tính liệu mẹo thuật riêng, chỉ

cần lấy tình thân mà làm việc". Tình hình xã hội lúc đó như vậy có khác gì hiện trạng xã hội ngày nay, hẳn chỉ có bọn quan liêu bây giờ là hiểu rõ lắm.

Trong tập Hàn Phi tử có đoạn trọng yếu, trong đó ta phải lấy làm lạ vì ông đã dùng đến cái danh từ mới nhất của thời đại này, đó là danh từ "công dân"; đặc biệt trong tiết đó ông đã miêu tả rõ thái độ lạnh nhạt không để tâm đến việc nước của người dân ở thời đại đó. Ông nói rõ ràng rằng: "Cái kế sách của người dân là sao cho có lợi, sống yên ổn và tránh được những nguy hiểm, cùng khổ. Nay bắt họ vào việc tấn công, chiến đấu; tiến lên ắt chết vì tay kẻ địch, thoái lui thì bị giết; như vậy là họ bị nguy rồi. Bỏ việc gia đình, đem hết sức lực vào việc hăn mã, gia đình khốn khổ mà người trên không cần biết đến, thế là họ bị cùng rồi. Sống trong cảnh cùng khốn nguy hiểm, hỏi tại sao dân không tìm cách trốn tránh? Vì thế họ phải luôn lọt cửa quyền thế và làm việc cho nhà quan, ở nhà quan mà phục dịch thì khỏi phải chiến trận, tránh được chiến trận là yên thân. Dùng của cải để đút lót bọn quan lại là xin được đặc ân, xin được đặc ân là riêng mình được rảnh rỗi, được rảnh rỗi riêng là tìm ra mối lợi, như vậy bảo sao họ không cố gắng làm cho được? Cho nên số công dân thật ít mà tư nhân quá nhiều vậy" (*Dân chi cố kế, giai tụt an lợi nhi tị nguy cùng. Kim chi công chiến, tiến tặc tử ư địch, thoái tặc tử ư chu, tặc nguy hĩ. Khí tư gia chi sự, nhi tất hăn mã chi lao; gia khốn nhi thượng phát luận, tặc cùng hĩ. Cùng nguy chi sở tại, dân an đắc vật tị? Cố sự tự môn nhi hoàn giải sá, giải sá hoàn tặc viễn chiến, viễn chiến tặc an. Hành hóa lộ nhi tập đương đồ giả, tặc cầu đắc, cầu đắc tặc tư an, tư an tặc*

lợi sở tại, an đắc vật tựu? Thị dĩ công dân thiếu nhi tư nhân chúng hĩ).

Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy rằng người công dân quá ít mà tư nhân thật quá nhiều, lý do chính bởi thiếu những điều luật che chở thích đáng cho mọi người vậy. Tình trạng này thật không quan hệ gì tới vấn đề đạo đức hưng hay suy, khuyết điểm thật rõ ràng do chế độ gây ra vậy. Nếu nhân dân có tinh thần công cộng quá cao thì có thể vì đó mà rước lấy tai vạ, nên dĩ nhiên họ phải chọn thái độ tiêu cực trước vấn đề quốc sự. Nếu quan lại tham ô mà không có hình phạt để chế tài, thì làm sao ta có thể trông mong họ hết tham ô được, ta trông mong như vậy tức là đã đòi hỏi quá mức ở thiên tính con người vậy.

Hàn Phi tử cương quyết chủ trương phải có những luật pháp rất nghiêm ngặt cho đến thần thánh cũng không thể xâm phạm được, để kẻ nắm quyền cai trị và người chịu sự cai trị đều phải tuân theo, pháp luật ấy không kiêng nể bọn quyền quý ở trên, không khinh khi người dân đen ở dưới. Ông tin tưởng rằng pháp luật phải là cao hơn hết, trước pháp luật mọi người đều bình đẳng, còn thế lực của tư nhân và sự quan hệ giữa họ với nhau cần phải đả phá và thay bằng pháp luật. Như vậy là bỏ được những tư tình gian trá mà thấy được phép công vậy. Đến đây chúng ta chẳng những nhận ra được khái niệm bình đẳng như của Âu Mỹ, mà chúng ta còn phải chú ý hơn nữa là tư tưởng này thật không có hình thức của một tư tưởng Trung Quốc. Cũng lạ nữa, tư tưởng của ông rất thích đáng ở địa vị phản đối với tư tưởng của Khổng tử. Họ Khổng có câu cách ngôn "Lễ không xuống đến bốn thứ nhân, minh không lên đến

quan đại phu" (*Lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu*). Hàn Phi đứng trên thái độ của một pháp gia thuần túy, ông nói: "Pháp luật không a phụ kẻ quyền quý, đây nấy mực không lượn theo chỗ gồ cong, pháp luật đã thi hành, dầu kẻ mưu cũng không chối cãi được, dầu kẻ dũng mãnh cũng không thể tranh đoạt được; đến lúc phải dùng hình dầu cho bậc đại thần cũng không tránh khỏi được; khi ban thưởng không thiếu sót một kẻ sát phu" (*Pháp bất a quý, thăng bất mạo khúc; pháp chi sơ gia, trí gia phát năng từ, cũng giả phát cảm tranh; hình quá bất tị đại thần, thưởng thiện bất di sát phu*). Hàn Phi tử bày đặt trong trí ông một nền pháp luật, cần trong đó "kẻ sang người hèn đều không thoát ra ngoài được, hạng trí thức hạng ngu xuẩn cùng đứng ngang nhau". Ông muốn thi hành một nền pháp trị theo hệ thống máy móc, theo ông chỉ cần có một chế độ pháp trị hoàn bị thì việc điều hành quốc chính không cần đến hạng hiền đức, tài năng gì nữa, – ý thức có tính cách máy móc trên đây, thật không phải là lẽ lối con đẻ của Trung Quốc vậy.

Chế độ pháp trị của Hàn Phi tử cũng có vương một chút tư tưởng của Đạo giáo, tức là điểm "Bậc minh quân ngồi trên không làm gì hết" (*minh quân vô vi ư thượng*). Sở dĩ muốn ông vua ngồi yên vô sự, cứ giữ ngôi đừng làm gì hết, vì ông đã biết cứ thường mà xét hạng vua chúa thường không có đủ năng lực làm việc, cho nên đã tính liệu xếp đặt một cơ quan chính trị theo hệ thống máy móc, tác dụng của cơ cấu này cứ tiến hành theo tự nhiên rồi đưa đến kết quả công bằng và hoàn bị, không quan hệ vào kẻ cầm quyền cai trị khôn ngoan tài đức hay ngu dốt tội bại. Ông

vua lúc đó chỉ là một nhân thể có hư danh mà thôi, đúng như những ông vua trong chính thể lập hiến ngày nay vậy. Nước Anh ngày nay vẫn có vua, chức vụ của ông vua này gần như chỉ chuyên vào việc đứng chủ lễ khánh thành những kiến trúc mới hoàn thành của quốc gia, những dịp hạ thủy các tàu bè lớn và ban tước vị cho những người có công với nước; vì thế ông vua dù hiền đức hay không, tài cán hay dốt nát, đối với quốc gia cũng chẳng có quan hệ gì đáng kể. Chế độ pháp trị sẽ có tác dụng theo lẽ tự nhiên. Trên cơ bản, đó cũng là một điểm của nền lý học quân chủ vô vi chủ nghĩa mà Hàn Phi tử nêu lên đầu tiên; ngày nay ở Anh quốc người ta đã thực hành và thu được kết quả tốt vậy.

Một ông thầy đồ khả kính như Khổng tử, được coi là một nhà tư tưởng chính trị thì quả thật là cả một sự mỉa mai lạ lùng. Những câu phát biểu của vị đó thật hồ đồ, nhu nhược thế mà được khen là khuôn phép dạy bảo về chính trị. Một lý tưởng chính trị mà mong có một chính phủ cầm quyền có đức hạnh và giai cấp thống trị đều làm theo nhân nghĩa thì đó là huyền tưởng vậy; có lẽ một sinh viên ở năm thứ hai bậc đại học cũng không lầm lẫn như vậy. Tin tưởng như vậy chẳng khác nào bạn giữ việc điều khiển giao thông trên đường Broadway mà không dùng đèn xanh đèn đỏ làm tín hiệu chỉ huy, lại tin vào nỗ lực tự động của những anh tài xế lái xe hơi. Bất cứ một học giả nào để tâm nghiên cứu lịch sử Trung Quốc, nhất định phải chú ý đến cái chính phủ Trung Hoa theo lý tưởng Khổng tử trong đó toàn là những ý thức về đạo đức, chính nó là cái chính phủ hủ bại có một không hai trên thế gian này vậy. Nguyên nhân không bởi

quan lại Trung Quốc có tính cách hủ bại đặc biệt khác hẳn giới quan lại của Âu Mỹ, điều được xác định rõ ràng bằng sự thật của lịch sử là bởi chúng ta lấy lễ đãi hạng người quân tử để đối xử với giới quan lại như từ xưa đến nay Trung Quốc vẫn thường làm, thành thử một phần mười trong giới quan lại trở nên bậc quân tử thực sự còn đến chín phần mười trở nên những tên côn đồ gian ác; giá thử ta dùng tâm lý đối với những kẻ đồi bại mà đãi hạng quan lại như người Âu Mỹ thường làm, chuẩn bị sẵn những nhà giam hay đe dọa tống vào ở nhà giam, thì bọn người muốn trở nên đồi bại sẽ có thể chỉ còn là một phần mười, mà hẳn là chín phần mười còn lại kia sẽ cố gắng để được coi mình là hạng quân tử, kết quả ít nhất chúng ta cũng có được một chính phủ bề ngoài rõ ràng là liêm khiết, cái bề ngoài đó cũng đủ đáng coi là cái thể diện, đáng lẽ Trung Quốc phải sớm làm từ lâu rồi mà cũng là lời chỉ bảo trung thành của Hàn Phi tử từ hai ngàn năm trước, trước khi ông bị ép uống thuốc độc để kết liễu tính mạng vậy.

Cái cần thiết của Trung Quốc ngày nay không phải là việc tăng tiến về đạo đức mà chính là phải xây thêm nhà giam để chừa bọn chính khách. Nếu bọn tham quan ô lại cuối cùng vẫn được an toàn mua vé hàng hải để sang Hoàn Tân hay Seattle, thì việc bàn tính xây dựng một chính phủ liêm khiết của chúng ta thành câu chuyện hão vậy. Trung Quốc không cần đến nhân, nghĩa hay danh dự gì hết, mà chỉ cần có một điều là thưởng phạt, phải mạnh tay bắt bỏ bọn quan lại, bất nhân, bất nghĩa, bất cố liêm sỉ trước đã. Phương pháp duy nhất để giữ gìn quan lại được liêm khiết là bắt giữ ngay bọn chúng và dùng súng đạn mà

cảnh giới. Nếu bọn quan lại thấy đau khổ vì tôi lấy sự nhận xét của pháp gia để nhìn nhận bản tính con người thì họ hãy nghĩ rằng liệu họ có muốn đầu tư vào một công ty hợp cổ, mà trong đó phương pháp kinh doanh hoàn toàn theo quân tử quan của Khổng tử, không có hội nghị các cổ đông, cũng không báo cáo gì về sổ sách tính toán, những nhân viên điều hành và nhân viên giữ tiền bạc đều có thể làm bậy rồi bỏ trốn mà không bị bắt giữ? Những chính phủ của Trung Quốc vốn vẫn giữ đúng nguyên tắc cơ bản của quân tử quan đó để làm việc vậy. Bây giờ việc tổ chức chính phủ đã tiến bộ đôi chút nhờ vào ảnh hưởng học thuyết Tây phương, nhân dân Âu Mỹ đã mạnh dạn đứng trước giới cai trị đòi họ phải công bố những khoản chi tiêu, không e ngại có sự khinh miệt trong hành động đó, đến nỗi làm tổn hại hình thức quân tử đáng tôn nghiêm của bọn cầm quyền. Trong khi chờ đợi một cuộc cải cách toàn bộ được hoàn thành, thì chính phủ của Trung Quốc vẫn giống như một công ty hỗn độn không có chương trình hoạch định, chỉ lợi cho người điều hành và viên chức mà thiệt hại lớn cho quyền lợi của các cổ đông, cổ đông ở đây chính là thường dân vậy.

CHƯƠNG VII

SINH HOẠT VỀ VĂN HỌC**I. ĐẶC TÍNH CỦA VĂN HỌC TRUNG QUỐC**

Văn học Trung Quốc gồm hai loại khác nhau: Một loại có tính chất giáo huấn và một loại có vẻ hoa mỹ khiến người ưa thích, loại văn trên là công cụ truyền đạt những chân lý, tức là lối văn "văn dĩ tải đạo" (dùng văn chương để chứa chất đạo lý), loại sau phát xuất do tâm tình tức là "văn trữ tình" (dùng văn để tỏ bày tình cảm). Hai loại văn này khác nhau rất rõ: Loại trên thuộc về khách quan, thuyết minh các vấn đề; loại sau thuộc về chủ quan, tỏ tình cảm riêng tư. Người Trung Quốc thường suy tôn, sùng bái loại văn trên cho rằng nó có giá trị cao hơn loại văn sau vì nó có công dụng cải tiến tư tưởng nhân dân và đề cao mức đạo đức của xã hội. Từ quan điểm đó, họ coi khinh loại văn tiểu thuyết và hý kịch, gọi đó là "điều trùng tiểu kỹ" (kỹ xảo chạm trổ nhỏ nhặt) không đủ xếp vào hạng đại nhã. Riêng về thơ là ngoại lệ, thơ cũng là một lối văn trữ tình, nhưng người ta chẳng những không coi thường mà còn quý mến, rèn luyện công phu hơn hẳn Âu Mỹ. Sự thực, tất cả các văn nhân Trung Quốc đều ưa lén đọc tiểu thuyết và hý kịch, còn giai cấp quan lại trong lúc mũ cao áo dài đường hoàng thì bàn luận đạo đức, nhân nghĩa, nhưng lúc nói chuyện riêng với nhau ta thấy họ thuộc lòng về những nhân vật trong tác phẩm Kim Bình Mai hay Phẩm Hoa Bảo Giám, hai tiểu thuyết này tả toàn những chuyện trai gái dâm bôn.

Điều này cũng rất dễ hiểu, vì lối văn chương giáo huấn nói chung đều là những tác phẩm tầm thường, phẩm chất kém cỏi, nội dung toàn giọng tuyên dương đạo đức cũ kỹ từ xưa và những lý luận chất phác, ngô nghê. Phạm vi tư tưởng bị hạn chế vì e dè phạm vào dị đoan, tà thuyết. Vì vậy trong văn chương Trung Quốc những bộ môn ta có thể ưa đọc đều là những loại văn có tính thần giống như văn chương Tây phương, những loại văn đó là tiểu thuyết, hý kịch và thơ, tất cả đều là loại văn do huyền tưởng tạo ra, khác hẳn lối văn tư khảo. Kẻ đọc sách (hay văn nhân) không phải là nhà chuyên môn về kinh tế mà viết văn chuyên bàn về việc thuế khóa, họ cũng không bao giờ cầm đến cái liềm cắt lúa mà viết văn lại chuyên bàn về việc cày cấy của nhà nông, rồi một nhà chính trị vốn không biết gì về kiến trúc lại viết những bài bàn về "kế hoạch bảo hộ đê sông Hoàng Hà" – đây là những đề mục rất phổ biến – trong địa hạt tư tưởng, lối văn này thật đúng như câu nói thường tình của Trung Quốc: "bọn văn nhân cứ làm trò "trồng cây chuối" ở trước hiên Khổng phu tử". Họ khinh thị Trang tử nhưng người nào cũng ưa đọc tác phẩm của ông. Trang tử là một nhà tư tưởng vĩ đại đứng về phe hủy báng học thuyết Khổng tử. Lại có một vài học giả can đảm dám đọc sách Phật giáo nữa, nhưng họ không sùng bái những nghi thức của đạo này, việc ăn chay kiêng sát sinh cũng không được họ chuyên chú. Họ sợ những học thuyết dị đoan (xa lạ) như sợ lưỡi kiếm Damocles, e sợ dị đoan tức là e sợ những tư tưởng mới vậy. Văn chương vốn sinh tồn trong lãnh vực phát sinh tự nhiên, nay bị gò bó bởi những tư tưởng truyền thống trong kinh điển, khiến "hoạt động tự do của tâm" đã bị ngăn trở quá lớn, cho nên bọn văn nhân "trồng cây chuối" ở trước hiên Khổng tử mặc dầu có bản

lĩnh cao đến đâu đi nữa thì họ cũng chỉ làm trò được trong phạm vi của Khổng mà thôi.

Tóm lại ở Trung Quốc từ hai ngàn năm trăm năm nay, các học giả nối tiếp nhau thảo luận về nhân nghĩa, ắt không sao tránh được sự lập đi lập lại dẫm chân lên nhau. Không dám nói sai, một bài văn được chấm đỗ đầu kỳ thi Đình nếu đem phiên dịch giản dị ra Anh văn thì toàn những ý kiến ấu trĩ, nông cạn khiến kẻ đọc phải ngạc nhiên. Một tác phẩm vĩ đại nảy ra từ một bộ óc vĩ đại, chỉ là một trò chơi vụn vặt khôi hài khác thường. Một người sáng tác vì thế chỉ có thể phát huy thiên tài của họ trong địa hạt tiểu thuyết, hí kịch và chỉ trong lãnh vực tiểu thuyết, hí kịch họ mới được thư thái, bảo trì được cá tính, nhờ vậy huyền tưởng mới sáng tạo điều hòa mạnh mẽ được.

Nhận xét bằng thực tế, tất cả những tác phẩm văn chương có giá trị đều phải do tâm linh của tác giả phát tiết ra, bản chất của nó là trữ tình, đến cả những tác phẩm văn học thuộc loại tư khảo cũng vẫn đúng với nguyên lý ấy – chỉ có những tư tưởng phát xuất trực tiếp từ tâm linh mọi người mới có thể còn mãi bất hủ. Edward Young cho ra đời cuốn "nghiên cứu về nguyên thủy tác văn" vào năm 1795, trong đó ông đã nói rất rõ ràng về quan điểm đó. Kim Thánh Thán là một nhà phê bình nổi tiếng vào thế kỷ 17, trong các tác phẩm của ông ta cũng thường thấy ông nói: "thế nào là thơ, thơ là tiếng phát ra do trái tim. Ta có thể thấy thơ ở trái tim người đàn bà, có thể thấy thơ ở tấm lòng đứa trẻ, sớm chiều rạo rạt trong tim anh, không lúc nào vắng nó" (*Hà vi thi, thi giả tâm chi thanh. Khả kiến chi ư phụ nhân chi tâm trung, khả kiến chi ư anh hài chi tâm trung, chiều mộ dũng thượng nễ đích tâm đầu, vô thời*

vô khắc bất tại tâm đầu). Nguồn gốc của văn chương thực sự bắt đầu từ điểm đơn thuần ấy, không cần đến mọi kỹ xảo về văn pháp hay từ hoa, thế mà mấy vị giảng sư đại học cứ vui đùa rèn luyện mãi. Kim Thánh Thán có chỗ lại nói: "Người xưa không miễn cưỡng mà nói, không vì ép buộc mà phải nói, chỉ khi nào chợt nhận thấy là tự nhiên phát xuất ra lời, có cái không định nói mà nói: Khi thì tự sự, khi thì bày tỏ niềm riêng chứa chất trong lòng, những gì đã nói mà trình bày được hết những gì muốn nói là gác bút không viết thừa một chữ" (*cổ nhân phi miễn cưỡng thuyết thoại, phi bị bách nhi thuyết thoại, dân ý hội sở đáo, xuất tự thiên cơ, hữu bất kỳ thuyết nhi thuyết giả, hữu thời tự sự, hữu thời thư kỳ hung trung tích tố, sở ngôn giả ký dĩ tận sở dục ngôn, tức khác bút bất phục chuế nhất tự*). Điểm khác nhau của một tác phẩm văn chương và một tác phẩm không được coi là văn chương là ở chỗ có tác phẩm viết ra càng thấy mỹ lệ, có tác phẩm viết ra càng thấy ngây ngô, nhạt nhẽo, lẽ tự nhiên những tác phẩm viết ra càng mỹ lệ hơn người bao nhiêu thì càng được truyền lại lâu đời và bất hủ bấy nhiêu.

Tính chất thực của văn chương trữ tình, khiến chúng ta có thể lấy nó làm tấm gương phản chiếu linh hồn loài người, lấy văn chương của một quốc gia để tìm ra tinh thần dân tộc đó. Nếu ví cuộc đời như một thành phố lớn thì những trước tác của một người có thể ví như khuôn cửa sổ trên tầng lầu cao nhất, người ấy nhìn qua mà thấy rõ cả thành phố. Đọc tác phẩm của một cá nhân, ta có thể nhìn qua "cái cửa sổ" của tác giả mà nhận xét cả cuộc đời, bởi chúng ta đã thấy rõ cảnh tượng nhân sinh như mắt tác giả vậy. Từ vì sao, áng mây, ngọn núi, đường chân trời kẻ một vệt thẳng trên cao khỏi mặt đất, rồi đến tất cả những hành

lang, nóc nhà trong thành phố, vật này vật kia đều như một loại; nhưng đứng trước một song cửa mà nhìn xuống thành phố thì mỗi cảnh sắc đều có một tính chất riêng biệt, đều có một bộ mặt khác nhau. Xét nét văn học của một nước, chúng ta có thể nhìn rõ nếp sinh hoạt của nước đó qua những bộ óc bậc nhất của nước ấy đã nhìn và diễn đạt bằng phương tiện riêng của họ.

2. NGÔN NGỮ VÀ TƯ TƯỞNG

Cái tình cờ của lịch sử đã phát sinh ra phương tiện truyền thông văn học của Trung Quốc, nói cách khác ngôn ngữ Trung Quốc là một nhân tố chủ yếu quyết định sự phát triển đặc biệt của nền văn học Trung Quốc vậy. So sánh với ngôn ngữ Âu châu ta có thể lần tìm ra tính chất khác biệt của tư tưởng và văn chương Trung Quốc quả đúng đã chịu ảnh hưởng lớn của loại ngôn ngữ đơn âm. Tỷ như khi đọc chữ *kim* chữ chữ *trương* thì lối phát âm của ngôn ngữ Trung Quốc thật đã gây ra những hậu quả đáng sợ. Cách tổ chức trong ngôn ngữ đơn âm là đặc tính quyết định việc trước tác của Trung Quốc, đặc tính về trước tác ấy đã nảy ra hệ thống tiếp nối của truyền thống văn chương Trung Quốc, rồi cũng do đó mà ảnh hưởng tới tính cách bảo thủ tư tưởng của Trung Quốc vậy. Hơn nữa, lại còn nguyên nhân gây ra bởi sự khác biệt của lối văn ngôn (lối văn chương) và lối khẩu ngữ (lối nói thường) nữa. Những lý do đó đã khiến những người theo học thấy khổ sở, vất vả, vì vậy lẽ tự nhiên chữ nghĩa đã biến thành một chuyên lợi phẩm cho giai cấp thiểu số. Sau cùng cách tổ chức của ngôn ngữ đơn âm đã trực tiếp ảnh hưởng đến thể cách và giọng điệu đặc biệt của văn chương Trung Quốc.

Mỗi quốc gia đều phát triển một thứ chữ viết rất thích

hợp với ngôn ngữ của quốc gia đó. Ở Âu châu không phát triển loại chữ tượng hình, bởi dòng ngôn ngữ của Âu châu và Ấn Độ có lối kết cấu để phát âm tương đối quá nhiều về phụ âm (consonant), rồi khi ghép các âm lại thì biến hóa rất rộng, vì thế mà cần phải có một loại mẫu tự có tính chất phân tích, nếu dùng văn tự tượng hình để biểu thị thì nhất định không thích hợp. Bởi hệ thống chữ tượng hình của văn tự không thể ứng dụng đơn độc được; lấy văn tự Trung Quốc làm định lệ, ta thấy rằng nó cần vào các nguyên lý phát âm để bồi bổ thêm vào mới có thể phát triển được. Một số những chữ tượng hình cơ bản sau đó được ghép với nhau chỉ theo giá trị phiên âm. Trên thực tế cuốn tự điển của Trung Quốc thu nhật chép được chừng hơn bốn vạn chữ, thì chín chục phần trăm số chữ đó xây dựng trên nguyên tắc ghép theo âm (xuyết âm) trên đây, gần như đã dùng độ một ngàn ba trăm chữ tượng hình để làm ký hiệu phát âm. Lối tổ chức đơn âm ngôn ngữ như văn tự của Trung Quốc có đến gần bốn trăm tổ hợp ghép theo âm, những những chữ *tần*, *xương*, *trương*, như thế có thể đủ được. Nhưng ngữ lệ của người Germans (Nhật Nhĩ Nam) phát minh một ký hiệu mới đại biểu cho những thanh âm vừa được ghép, như tiếng Schlacht và Kraft trong Đức văn hay tiếng Scratched và Seraped trong Anh văn thì hiển nhiên không thể được. Ngôn ngữ của Trung Quốc chưa bao giờ phát biểu được ý vị lối chữ biểu thanh của Âu Tây, chỉ vì sự phát âm do ký hiệu tượng hình vẫn đủ dùng trong mọi trường hợp. Nếu như ngôn ngữ Trung Quốc dùng đến tiếng Schlacht, Kraft như Đức văn hay tiếng Scratched, Scraped như Anh văn, thì lúc đó hoàn cảnh đòi hỏi có lẽ đã có thể phát minh được một lối chữ viết biểu thanh từ lâu rồi.

Lối ngôn ngữ do đơn âm ghép lại của Trung Quốc cùng với cách điều chỉnh cho hoàn toàn hình dạng chữ viết ra cũng rất dễ hiểu. Lối ngôn ngữ thiếu hình thức biểu thanh đã đưa đến kết quả là nảy ra một số lớn chữ đồng âm, một âm *Pao* đã biểu thị một nhóm ý nghĩa như sau, mà có khi còn nhiều hơn nữa: *bao*: bao bọc, *bảo*: ôm ấp, *bào*: no đủ, *bào*: bọt nước, (bốn chữ này vì đọc theo âm Việt nên có nặng nhẹ khác nhau) đại loại các âm khác cũng vậy. Bởi sự ứng dụng của nguyên lý tượng hình bị hạn định ở những sự vật hay những hành động cụ thể, từ thời xưa đã thấy vận dụng khó khăn, cho nên chữ *Pao* có đầu tiên được dùng làm ký hiệu phát âm, rồi mượn vào đó để biểu thị những chữ đồng âm với nó. Kết quả lối vận dụng này đã nảy ra rất nhiều lộn xộn, trước khi văn tự được xếp đặt ổn định, qui củ vào đời Hán, chúng ta có nhiều những chữ giả tá, tức là chỉ dùng một chữ để chỉ nhiều sự vật. Do nhu yếu trong công việc, khiến người Trung Quốc phải đặt thêm những ký hiệu (gọi là những chữ gốc hay bộ) để biểu thị một nhóm ý nghĩa, như chữ *Pao* đã được nêu ra vậy.

Phép sử dụng những ký hiệu phát thanh không chặt chẽ và chính xác mấy, dưới đây chúng ta nêu ra những chữ đặt theo luật lệ trên trong văn tự Trung Quốc hiện nay, đọc bằng hai giọng là *Pao* hay *P'ao*, nhưng mỗi chữ đặt thêm vào một phần ký hiệu hay chữ gốc, như những chữ:

(*bào*) (*bào*) (*bào*) (*bảo*) (*bào*) (*bào*) (*bào*) (*bào*) (*bào*)
(*pháo*) (*bào*) (*bao*) (*bạc*). Như các chữ trên ta thấy rằng:

(*bao*) thêm bộ (*thủ*) thành chữ (*bảo*) trong danh từ hoài bảo: ôm ấp

(*bao*) thêm bộ (*túc*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bồn bào: chạy trốn.

(*bao*) thêm bộ (*y*) thành chữ (*bào*) trong danh từ trường bào: áo dài.

(*bao*) thêm bộ (*thực*) thành chữ (*bào*) trong danh từ ngật bão: ăn no.

(*bao*) thêm bộ (*thủy*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bào mát: bọt nước.

(*bao*) thêm bộ (*hỏa*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bào chế: luyện thuốc.

(*bao*) thêm bộ (*ngư*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bào ngư: cá khô.

(*bao*) thêm bộ (*nhục*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bào thai: cái thai.

(*bao*) thêm bộ (*thạch*) thành chữ (*pháo*) trong danh từ thương pháo: súng ống.

(*bao*) thêm bộ (*khẩu*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bào hao: tiếng thú dữ gào.

(*bao*) thêm bộ (*thảo*) thành chữ (*bào*) trong danh từ bào nhạ: mầm loài cỏ để đan dép

(*bao*) thêm bộ (*vũ*) thành chữ (*bạc*) trong danh từ băng bạc: băng và mưa đá

(*bao*) thêm bộ (*đao*) thành chữ (*bào*) trong danh từ quát bào: đẽo gọt.

(Vì đọc theo âm Việt nên có vài chữ phát âm khác đi).

Trên đây là phương pháp điều chỉnh để giải quyết vấn đề đồng âm dị nghĩa vậy.

Giả tử vấn đề này không phải là vấn đề đồng âm dị nghĩa, và giả sử thêm nữa trong văn tự Trung Quốc có

những tiếng Seraped Seratched như trong văn tự Anh quốc, thì hẳn trước tiên thấy ngay điểm tất yếu của cách phát âm riêng rẽ như vậy, có lẽ văn tự Trung Quốc cũng có những mẫu tự như ngữ lệ Âu Tây, mà người biết chữ có lẽ cũng phổ biến hơn nhiều.

Văn tự Trung Quốc đã do tổ hợp đơn âm, nên bắt buộc phải dùng thể chữ tượng hình. Chỉ một việc hiển nhiên đó đã đủ làm thay đổi lớn địa vị và đặc tính của học thuyết Trung Quốc vậy. Do bản chất tự nhiên của vấn đề này nên văn tự của Trung Hoa khi phát âm không bị thay đổi. Cùng một ký hiệu, giọng phát âm của từng vùng mỗi nơi đọc mỗi khác, cách đọc quá khác nhau của từng vùng làm cho ngôn ngữ hình như bất đồng vậy, như Anh văn ký hiệu chỉ thập tự giá của đạo Cơ đốc đọc là Cross, Pháp văn lại đọc là Croix. Điều này có quan hệ mật thiết đến tính cách nhất trí của nền văn hóa Trung Quốc ở thời xưa. Lại còn điều trọng yếu hơn nữa là sử dụng loại văn tự này đã khiến chúng ta sống sau đến hàng ngàn năm mà vẫn trực tiếp đọc được kinh sách của Khổng tử. Ai nghĩ rằng vào thế kỷ thứ sáu đã không còn ai đọc được kinh sách của Khổng tử nữa kẻ cũng thấy thú vị; nếu sự thật đến như vậy thì không hiểu sự tôn sùng Khổng tử đã bị ảnh hưởng đến thế nào?

Việc rõ ràng là khi Tần Thủy Hoàng đốt sách, chôn sống nho sinh thì văn tự Trung Quốc đã có sự thay đổi lớn, ngày nay các học giả nghiên cứu về học thuyết họ Khổng được chia làm hai phe lớn, một phe tin vào các bản kinh được gọi là "cổ văn", tương truyền là được cất giấu trong bức tường nơi nhà Khổng tử còn sót lại; phe sau tin vào các bản kinh được gọi là "kim văn", do một nho sinh cao niên đọc miệng theo lối truyền tụng rồi được người ta chép lại

và truyền về sau; vị nho sinh này đã học thuộc lòng nên sách đã may mắn tránh được tai vạ do nhà Tần tàn bạo gây ra. Từ đó về sau (213 năm trước T.C.) người ta thường sáng tác thêm ra nhưng trên phương diện hình thức cũng không có gì thay đổi lắm, những sáng tác này đã có tác dụng thôi miên rất mạnh khiến kinh sách của Khổng tử ăn sâu vào tâm trí người Trung Quốc. Tất cả những gì xảy đến cho kinh sách của Khổng tử viết ra lúc ban đầu thì cũng đến với toàn di sản văn học, nhất là sau đời Hán tình trạng này vẫn thế. Một học sinh Trung Quốc nếu đã đọc được những tác phẩm hàng trăm năm về trước thì có thể nhờ sự huấn luyện đó mà đọc những tác phẩm có từ thế kỷ thứ mười ba, mười bốn hay thế kỷ thứ hai, chẳng khác nào các nhà nghệ thuật ngày nay thưởng thức được tượng Vénus de Milo cũng dễ dàng như thưởng thức tác phẩm của Auguste Rodin (1840-1917) vậy. Nếu nền văn học xưa không quá dễ hiểu như vậy thì chẳng biết thế lực truyền thống của nó có lớn lao như thế không mà tâm lý người Trung Quốc cũng không biết có bảo thủ tới mức đó không? Thật khó tưởng tượng nổi.

Sử dụng văn tự tượng hình, một mặt khác đã làm cho lối văn ngôn trở nên cố định không thay đổi, đến nỗi xa hẳn với giọng nói thường khiến những kẻ học còn tầm thường gần như không hiểu nổi. Trong khi lối chữ viết theo ký âm dựa vào sự thay đổi của ngôn ngữ hiện hành và những ngữ pháp quen dùng mà thay đổi, thì lối chữ viết tượng hình vì không lệ thuộc vào âm thanh, nên được khá tự do về cách dùng những từ ngữ quen thuộc về cách đặt câu dùng chữ. Nó không cần phải giữ đúng một qui luật nào của lối khẩu ngữ, tự nó có khuôn phép kết cấu riêng và một số lớn những từ ngữ đã được dùng quen là những thành ngữ

văn chương trong những trước tác của các thời đại trước. Vì vậy nó đã thành ra một thực thể độc lập, một phần nào thay đổi theo thời phong văn học thời.

Theo đà tiến triển của thời đại, lối ngôn ngữ văn học và lối ngôn ngữ thông dụng hàng ngày dần dần khác nhau, thời gian càng dài sự xa cách càng lớn, cho đến ngày nay người nào theo học lối ngôn ngữ cổ điển cảm thấy rất khó khăn gần như học một thứ ngoại ngữ nào vậy. Thường thường phép đặt câu và cách kết cấu của lối ngôn ngữ văn học (văn ngôn) và lối nói thường (bạch thoại) khác hẳn nhau, vì vậy ta không thể lấy con mắt nhận xét cổ văn rồi thay đổi địa vị những chữ thường dùng trong bạch thoại để viết thành một bài cổ văn được. Thí dụ một câu nói thường đơn giản *"tam lượng ngân tử"* (ba lượng bạc) trong văn ngôn cú pháp đã thay đổi hẳn và được viết là *"ngân tam lượng"*; lại một câu khác, lối nói thường hiện nay nói *"ngô tông vị kiến quá"* (tôi chưa từng thấy) trong cổ văn viết là *"du vị chi kiến dã"*. Như vậy tiếng đối từ (objet) thường đặt ở trước động từ khi tiếng động từ ấy ở thể phủ định. Học sinh Trung Quốc ngày nay thường rất dễ lầm lẫn trong cách đặt câu như vậy, chẳng khác nào học sinh Anh quốc khi học Pháp văn thường nói *"Je vois vous"*. Cũng như học ngoại ngữ, một người Trung Quốc muốn viết được cổ văn trơn tru (ít nhất mất mười năm học tập) cần phải học tập thật kỹ phép sử dụng các câu, các chữ trong phạm vi rộng rãi; họ thường mất công hàng năm học thuộc lòng những kiệt tác thời xưa. Cũng như ít người hiểu thật thấu đáo một ngôn ngữ ngoại quốc, văn nhân Trung Quốc hiếm có tay viết được cổ văn trôi chảy đúng cách. Sự thực, Trung Quốc ngày nay chỉ còn được độ ba bốn người có thể viết được lối cổ văn kinh điển của đời Chu mà thôi. Chúng ta một phần

lớn đã phải khốn khổ nhằn nại với thứ ngôn ngữ trong các kinh sách xưa đó, mà người ngoại quốc học thật dễ, nhưng ngôn ngữ trong các kinh sách cổ đó thiếu hẳn ý vị của tiếng mẹ đẻ đúng nghĩa.

Sử dụng loại văn tự tượng hình của Trung Quốc, đã khiến cho lối văn thoát ly hẳn ý vị của ngôn ngữ dần dần phát triển, những chữ viết rời xa hẳn với nguyên tác phát âm mà trở nên độc lập, tính chất tổ hợp đơn âm càng phát triển mau. Sự thực lại còn những chữ kép cần phải dùng hai tiếng đi liền trong lối khẩu ngữ, thì cổ văn đều được thay bằng một chữ đơn âm, mà đúng ra những chữ đó cần phải được tổ hợp thì ý nghĩa mới thật rõ ràng. Thí dụ trong lối nói thường ta cần một từ ngữ liên âm như "lão hồ" (con hổ) để người nghe có thể phân biệt khỏi lẫn với trường hợp người ta đọc một tiếng "hồ" đi riêng, (vì nhiều tiếng đồng âm nên chữ hồ đọc riêng có thể là một chữ khác) thì trong lối văn ngôn chỉ dùng một chữ hồ là đủ. Lối văn ngôn khuynh hướng về đơn âm hơn lối bạch thoại, vì cơ bản của nó là dùng thị giác mà đọc, không phải dùng thính giác mà nghe.

Do chủ nghĩa đơn âm cực đoan ấy nảy ra một cách thức và một luật điệu rất ngắn gọn; cách điệu này không thể phỏng theo mà dùng trong lúc nói, vì nói như thế thì không ai hiểu gì cả, nhưng chính cách điệu này lại là đặc tính mỹ lệ của văn học Trung Quốc. Nhờ vậy mà chúng ta đã sáng tạo một luật văn vần thường thường chỉ độ bảy chữ thành một câu mà có thể bao gồm được hết ý nghĩa hai dòng thơ không vần của Anh ngữ. Cái kỹ xảo đó trong Anh văn không thể có được, hay các ngôn ngữ khác nữa cũng vậy. Bất cứ trong văn xuôi, trong thơ phú, từ khúc việc dùng chữ

tiết kiệm làm nảy ra một phong cách đặc biệt trong đó mỗi chữ, mỗi âm tiết có vần điệu nặng nhẹ ra sao đều được so đo cẩn thận cốt sao đến được trình độ "khéo léo, đẹp đẽ", mà thường mỗi chữ lại bao hàm nhiều ý nghĩa quá mức thông thường của nó nữa. Nhiều thi sĩ cẩn thận họ đã so đo từng chữ, từng âm rất kỹ càng. Nhờ cái thể tài miễn nhược, linh lợi ấy rèn luyện mà biết cách dùng chữ đến độ tinh xảo tuyệt đích. Rồi từ đấy nảy ra truyền thống văn chương được tô điểm bằng cách dùng chữ rất tinh xảo, sau này dần biến thành quan niệm truyền thống của xã hội và cuối cùng trở nên tập quán trong tâm trí người Trung Quốc.

Sự khó khăn trong kỹ xảo văn chương đã hạn chế việc giáo dục văn tự phổ biến, điều này ai cũng biết khỏi phải nói nhiều. Vấn đề hạn chế việc biết chữ đã làm thay đổi toàn bộ tổ chức xã hội của Trung Quốc, thay đổi luôn cả về mặt của nền văn hóa Trung Quốc nữa. Người ta đã có lúc nêu ra nghi vấn: Nếu ngôn ngữ của nhân dân Trung Quốc là loại ngôn ngữ biến hóa linh động (inflexional) rồi dùng thứ chữ bằng các mẫu tự ghép lại thì không biết tính hiền lành nhu nhược và tính tôn kính bậc người trên sẽ ra sao? Tôi có lúc nghĩ rằng nếu người Trung Quốc biết tìm cách giữ lại khá nhiều những phụ âm (consonant) ở đầu hay ở cuối tiếng nói thì chẳng những họ làm lay chuyển gốc rễ quyền uy của Khổng tử, mà họ còn sớm biết đập tan cả cái cơ cấu chính trị truyền thống từ xưa đến nay nữa. Nhờ vào trí thức được phổ biến, lại được nhân hạ đã vài ngàn năm, tiến lên theo đường lối khác, chắc rằng đã cung cấp cho thế giới một số những phát minh nữa tựa như nghề ấn loát, cách chế thuốc nổ, như thế có lẽ đã thay đổi lịch sử văn minh của thế giới như các phát minh trước kia.

3. HỌC THUẬT

Trên đây đã có nói tới loại văn chương không thuộc vào kinh điển hay là nền văn chương do cảm nghĩ mà phát xuất ra. Phần văn chương này phần lớn là những tác phẩm không đề rõ tên tác giả hay là khuyết danh. Những tác giả này thường đã phá truyền thống kinh điển, những tác phẩm của họ do ham thích của nội tâm mà viết ra, động cơ thúc đẩy sáng tác đơn thuần do ưa chuộng sáng tạo – nói một cách khác, đối với ý thức của Tây phương những tác phẩm đó là những văn chương ưu mỹ giàu tính chất sáng tạo. Tuy vậy trước khi chúng ta nói tới tiểu thuyết và hý kịch, ta hãy điểm qua nội dung văn học kinh điển, phẩm chất của học thuật Trung Quốc và sự sinh hoạt, tu dưỡng chung của giai cấp trí thức. Tầng lớp này thường được ngồi rồi ăn không, được nhân dân cung phụng, tuy họ có công đẩy mạnh phần nào việc huấn luyện đạo đức, nhưng họ không có một chút gì gọi là sáng tạo. Vậy bọn học giả này đã viết những gì? Công phu của trí tuệ họ là cái gì?

Trung Quốc là giang sơn của người theo nghề học, ở đây người có học kinh điển là giai cấp thống trị, ít nhất trong thời bình người ta vẫn luôn luôn vun đắp tâm lý nhân dân sùng kính những người có học. Sự sùng kính ấy đã trở nên một hình thức mê tín rất phổ biến, tờ giấy có chữ không thể tùy ý vứt đầu cũng được mà cũng không được dùng vào những việc ô uế bất kính; người ta phải nhặt những giấy vụn có chữ, thu lại thành đống trước các đền miếu hay trường học rồi đốt đi.

Gặp thời loạn, công việc đó không làm được nữa, bọn quân nhân thường xông cả vào nhà những bậc thư hương, những sách cổ quý giá chúng cũng cho một mối lửa hay xé

ra làm giấy chùi mũi, cũng có khi cả tòa thư phòng bị thiêu cháy luôn. Tuy vậy, sức hoạt động về văn học của quốc gia này quả thật rất mạnh, bọn quân nhân hung hăng đốt sách bao nhiêu thì số sách được thu lượm để cất giấu càng lớn.

Đời Tùy, vào khoảng thế kỷ thứ sáu kỷ nguyên Tây lịch, nhà vua đã thu lượm được ba mươi lăm vạn bộ sách. Đến đời Đường nhà vua cũng thu lượm được độ hai mươi vạn tám ngàn bộ sách. Vào năm 1005, khoảng giữa đời Bắc Tống, bộ Bách khoa toàn thư thứ nhất ra đời gồm một ngàn cuốn bao gồm các loại điển tịch. Sau đó đến bộ tàng thư do một vị hoàng đế đứng chủ biên là pho Vinh Lạc đại điển ra đời. Bộ sách này thu góp chọn lọc được hai vạn hai ngàn tám trăm bảy mươi cuốn sách quý xưa, chia ra từng phần đóng thành một vạn một ngàn chín trăm chín mươi lăm quyển. Bộ này do Vinh Lạc hoàng đế đầu đời Minh (Minh Thành tổ 1403-1424) đứng chủ biên. Đến đời Thanh, vua Càn Long ra một đạo dụ đẩy phong độ một tay đại chính trị là phải triệt để tìm tòi những sách xưa còn sót lại; mặt ngoài thì việc đó chỉ là mục đích bảo tồn các sách vở đời xưa, nhưng còn một mục đích kín đáo khác nữa là hủy diệt những tác phẩm có tính cách bất mãn với nền thống trị ngoại lai. Sau khi hoàn thành việc này, thu góp được ba vạn sáu ngàn hai trăm bảy mươi lăm cuốn đầy đủ không bị thiếu sót, chia làm bốn bộ tức là pho tứ khối toàn thư rất nổi tiếng. Nhưng đồng thời vua Càn Long cũng hoàn tất một công việc khác nữa là hạ lệnh tiêu hủy toàn bộ hay một phần cuốn của một số sách, phần bị tiêu hủy này có đến hai ngàn bộ, và gây ra hơn hai chục vụ án văn tự, các nhà trước tác là bị can trong những vụ án này kẻ bị cách chức, kẻ bị tù đầy hay bị xử tử, có kẻ còn bị hủy diệt cả nhà thờ tổ họ, gia quyến bị sung làm tôi tớ các nhà quan

– phải chịu những tội ấy thường chỉ vì đã dùng lầm một chữ đấy thôi. Bộ Vinh Lạc đại điển và bộ Tứ khố toàn thư đều là những pho sách lớn, theo tiêu chuẩn phái chính thống cho rằng là những tuyển tập trước tác đáng được bảo tồn. Nhiều tác phẩm chỉ được giới thiệu bằng mấy lời khen ngắn ngủi trong phần thư mục đề yếu; những bộ sách này không được thu nhập vào Tứ khố toàn thư để lưu truyền mãi mãi. Những tác phẩm thực có giá trị sáng tạo như bộ Thủy Hử, bộ Hồng Lâu Mộng mà cũng không được tuyển, mặc dầu trong Tứ khố toàn thư thường bao quát rất nhiều bút ký ghi những chuyện vật vãn linh tinh, từ những bài khảo chứng về lịch sử cho đến những bài kỹ thuật về trà ngon, suối ngọt, hồ ly, thủy quái, góa phụ trinh tiết, những bút ký đó đều do những tay học kinh điển viết ra khi họ hứng khởi vậy.

Những sách vở đó được viết ra để bàn về những việc gì? Ta hãy theo cách phân loại, ghi mục các sách vở của chính thống phái được lưu ruyền trong Tứ khố toàn thư mà kiểm điểm một lượt thì cũng rất hứng thú. Sách vở của Trung Quốc được chia làm bốn loại chính: một là Kinh, hai là Sử, ba là Tử, bốn là Tập. Loại Kinh bao gồm tất cả các kinh và những sách chú giải các kinh đó. Việc chú giải này đã làm tốn phí rất nhiều thời gian của bọn học giả theo kinh học của Trung Quốc. Loại Sử bao gồm thông sử của mọi triều đại, chuyên sử (các sử chuyên về một loại gì như lan sử, nghiên sử...), truyện ký, tạp lục, địa lý (bao gồm những du ký, những ghi chép về nhân văn, địa lý của từng vùng, những ghi chép về những núi lớn), chế độ khảo thí, điển lệ, luật lệnh, đề yếu về các loại sách và phê bình lịch sử. Loại Tử, sở dĩ đặt tên như vậy vì phần này đã thu lượm mọi trước tác của bách gia chư tử bắt đầu có từ đời Chu trở về

sau, nội dung bao quát tất cả những khoa học, những kỹ thuật chuyên môn của Trung Quốc (gần như triết học viện của Tây phương), như nông nghiệp, y dược, quân sự, chiêm tinh học, thiên văn học, bói toán, đồng bóng, tướng số, quyền thuật, hội họa, thư pháp, âm nhạc, trang trí nhà cửa, nấu nướng, tính chất cây cỏ dùng làm dược liệu, sinh vật học, triết lý của các nho gia, Phật học, triết lý của các Đạo gia, các sách tham khảo vào những môn này và một số lớn những bút ký như đã nói ở trên, bao hàm tất cả những truyện dã sử lạ lùng, trên trời dưới đất, không kể loại nào, mọi hiện tượng gì có trong vũ trụ này đều được ghi chép, nhất là những truyện về thần tiên, ma quỷ. Các thư cục bình dân thường xếp tiểu thuyết vào loại Tử. Loại Tập hay là loại văn chương, trong đó gồm tất cả những trước tác có tính cách học giả, những phê bình văn học và tất cả những thi tập, từ tập và các hý khúc.

Ta cũng cần xét qua về nội dung phần được gọi là trước tác khoa học, phần này quả thực nội dung không xứng đáng với bề ngoài. Thực tế Trung Quốc không có khoa học chuyên môn, trừ việc chú giải các kinh sách xưa và việc khảo chứng về lịch sử thì thực là những ngành khoa học, những địa hạt người ta đã khổ công nghiên cứu. Về Thiên văn học, trừ phần trước tác do người giáo sĩ dòng Tên, các phần khác gần như thuật chiêm tinh, còn Động vật học, Thực vật học thì gần như thuật nấu món ăn, vì lẽ các loài động vật và hoa quả rau cỏ đều là những vật liệu để ăn. Bộ môn Y học được xếp cùng với khoa bói toán, tướng số, rồi gọi chung là mục y, bốc, tinh, tướng. Những môn Tâm lý học, Xã hội học, Kiến trúc học, Chính trị, Kinh tế học đều nằm lẫn lộn tất cả trong các phần bút ký. Có một số bút ký được xếp vào loại Tử, ở phần Động vật học và Bản thảo

được tính hay phân tạp ký về Sử, những bút ký này được đãi ngộ đặc biệt vì có tính chất chuyên môn rõ rệt. Tuy vậy trừ mấy bộ có giá trị đặc biệt về sáng tác, còn một số thì tinh thần và kỹ thuật so với các bút ký xếp ở loại Tập cũng không khác mấy.

Học giả Trung Quốc phát lộ thiên tài đặc biệt của họ vào ba đường lối là khảo cứu, học cử nghiệp (khoa cử) và văn chương theo nghĩa cổ điển. Ta có thể theo đó chia bọn người đọc sách của Trung Quốc làm ba hạng điển hình: hạng học giả, hạng phá hài đẳng (bọn ủng rách hay hạng văn nhân hủ bại), hạng văn nhân. Việc huấn luyện của học giả và sự huấn luyện để chuẩn bị cho khoa cử thật khác nhau, vì vậy ngay từ lúc ban đầu kẻ theo học đã phải chọn lấy một đường lối thích hợp cho mình. Có những ông cử nhân – hạng quan hậu bổ hạng hai – suốt đời không đọc đến truyện Công Dương (một trong ba truyện viết để giải rõ Kinh Xuân Thu, ba truyện của ba tác giả là: Tả Khâu Minh (Tả truyện) Cốc Lương Xích và Công Dương Cao), truyện này là một trong mười ba kinh, lại cũng có những nhà học giả uyên bác nhưng suốt đời không viết được một bài văn bát cổ đúng lề lối khoa cử.

Tinh thần của các học giả già đời vì học nghiệp của Trung Quốc khiến ta phải hết sức kính phục. Các học giả ưu tú này đều có một tinh thần khoa học và một nghị lực tìm hiểu đúng như các nhà khoa học Âu Tây; họ là những người hiến thân cho học vấn, không e ngại gì gian khổ, tuy vậy họ thường thiếu một phương pháp khoa học nên những trước thuật của họ thường không được sáng sủa như của Âu Tây và các luận lý thường không gọn gàng mạnh mẽ. Bởi từ xưa học thuật của Trung Quốc vẫn là một nền học vấn

bất người ta phải chịu nhiều khó khăn, khổ cực: Phải hiểu biết thực rộng lại cần có một trí nhớ siêu đẳng, vì vậy các học giả đã phải cố gắng suốt đời mới làm nổi được hai việc đó. Có một vài học giả đã học thuộc lòng bộ sử lớn lao của Tư Mã Thiên, mà từ đầu đến cuối không lầm lẫn hay bỏ sót chữ nào. Vì thiếu hệ thống chỉ dẫn nên các học giả đều trông cậy vào ký ức. Thực tế, những hiểu biết mà dễ dàng tìm ra xuất xứ trong bất cứ một bộ Bách khoa toàn thư nào thường bị coi thường; các học giả ưu tú thường không cần đến một bộ Bách khoa toàn thư nào. Chúng ta vốn thường có những bộ Bách khoa toàn thư sống như thế. Vả lại khi cần tìm một điều gì đến nguồn gốc để dẫn chứng, thì trong nếp sống nhàn tản xưa, dù có mất cả ngày tìm tòi hay một tháng thì chẳng can hệ gì. Giới quý tộc nước Anh thường bỏ cả ngày để xua chó đi săn hồ thỏ. Họ rất ham thích trò chơi đó; còn học giả Trung Quốc thì chỉ ưa được hưởng những hứng thú hay chịu đựng những thất vọng trong việc tìm tòi khảo cứu, hai tâm lý đó có thể coi ngang nhau. Họ dùng một tinh thần bền bỉ không ngừng cho nên nhiều tác phẩm lớn lao mà chỉ do một cá nhân hoàn thành. Như bộ Văn Hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm, bộ Thông chí của Trịnh Tiều, bộ Thuyết văn thông huấn định thanh của Chu Tuấn Thanh, bộ Thuyết văn giải tự chú của Đoàn Ngọc Tài đều ở trường hợp đó. Đầu đời Thanh, vị học giả tiêu biểu của thời đó là Cố Viêm Vũ, khi ông khảo cứu về địa lý, văn hóa, thường chở theo ba xe sách đi khắp bốn phương để tìm ra những gì từ trước tới nay các thuyết đã nói sai không đúng với chứng cứ xác thực, hay những mâu thuẫn trái ngược trong các truyện xưa truyền lại, nay được tìm ra do các phụ lão cao niên kể rõ – ông đã thu lượm được nhiều tài liệu làm căn cứ do các vị phụ lão ở khắp nơi – những gì

tìm thấy ông sửa chữa ngay tại chỗ.

Sự tìm tòi để hiểu biết đó, trên phương diện tinh thần thật không khác gì lối làm việc của các nhà khoa học Âu Mỹ. Nền học thuật của Trung Quốc có một số địa hạt đòi hỏi phải khó nhọc tìm tòi và nghiên cứu, một phương pháp huấn luyện có hệ thống. Các môn học đó có thể kể một vài môn làm thí dụ như khảo về sự tiến hóa của văn tự Trung Quốc (loại thuyết văn), khảo về lịch sử thanh âm, vận điệu trong tiếng Trung Quốc, hiệu chỉnh các sách cổ, chỉnh lý những sách cổ bị tản mát, khảo về nghi lễ, về tập tục đời xưa, nghiên cứu về trang trí kiến trúc, phân loại các loài chim, cá, thú, trùng đã được ghi trong các sách vở từ xưa, nghiên cứu những chữ có từ thượng cổ được khắc vào xương, mai rùa, đồ đồng, bia đá (giáp cốt văn tự), khảo về những chữ, những tên bằng tiếng Mông Cổ trong sử đời Nguyên. Còn nhiều bộ môn khác được nghiên cứu tùy theo ý thích riêng từng học giả như nghiên cứu triết học của các tử đứng về phía công kích nho gia, nghiên cứu các kịch bản đời Nguyên, nghiên cứu kinh Dịch, nghiên cứu triết học Tống nho (lý học), viết về lịch sử hội họa của Trung Quốc, khảo về tiền đúc từ đời xưa hay tìm hiểu về ngôn ngữ giống Mông Cổ, giống Hồi v.v... Đại thể trong việc nghiên cứu thường nhờ vào những gì đã học được ở thầy và những phong trào tìm hiểu về môn gì đương thịnh hành ở thời đại đó. Khoảng giữa đời Thanh là thời kỳ toàn thịnh của lối học khảo cứ, các học giả đã trước thuật những điều đã tìm thấy cho bốn trăm bộ sách, tất cả những trước thuật này đều nằm trong bộ Hoàng Thanh kinh giải và Tục Hoàng Thanh kinh giải gồm hơn một ngàn quyển, bao gồm tất cả những bài luận về học thuật ở mọi mặt và có tính cách hoàn toàn chuyên môn, bản chất và tinh thần những bài

luận này đúng như những luận án bác sĩ ngày nay, nhưng về học thuật có phần sâu sắc hơn và thời gian trước tác thường khá lâu. Như tôi biết trong những bộ sách đó, có bộ làm tới ba chục năm mới xong.

4. CHẾ ĐỘ HỌC VẤN (GIÁO DỤC)

Tuy vậy số khoa học gia có giá trị thực sự vẫn là ít, tình trạng này có lẽ ở Trung Quốc hay ở Âu châu cũng vẫn vậy. Trái lại chúng ta có số quá lớn văn nhân ở giai cấp sĩ, đại phu là bọn cử nhân, tiến sĩ; số này nhiều như số tiến sĩ triết học (Ph.D.) của Mỹ quốc vậy, bọn này tranh nhau quan chức trên đường danh lợi, một mặt vì cơm áo một mặt muốn nâng cao địa vị xã hội của họ. Nếu đem so sánh bọn cử nhân của Trung Quốc với bọn bác sĩ triết học của Mỹ quốc thì bọn cử nhân Trung Quốc còn phá hại xã hội hơn nhiều. Bọn này phải qua một kỳ thi khảo nghiêm ngặt nên họ đã phải dùng khối óc tâm thường của mình khổ công học tập một thời kỳ. Họ nhằm vào một mục đích hoàn toàn có tính cách thương mại, họ được học theo một khuôn sáo chuyên về khoa cử để được trúng tuyển, cái học đó không dùng vào một việc gì được, chỉ có thể lại dùng xách đi bán những điều thường thức mà thôi.

Bọn các quan lớn tiến sĩ triết học của Trung Quốc đều có tư cách rất quan liêu. Trong đó cũng có những nhân tài thực sự, họ đoạt lấy công danh chỉ do lúc nổi hứng và coi đó là việc rất dễ dàng, ngoài ra không vì một lý do nào đáng kể; họ có thể với đến những danh vị rất cao, tới giai đoạn cuối cùng của khoa cử như trúng tuyển kỳ thi Đình thành ông tiến sĩ, ông hàn lâm. Bọn này có khi bỏ ra ngoài làm tri huyện, có khi ở lại làm quan tại kinh đô. Phần nhiều sĩ tử thường đứng lại ở giai đoạn khảo thí sơ cấp hay trung

cấp gọi là tú tài (ngang với B.A.) và cử nhân (ngang với M.A.) lại còn phần lớn không qua được kỳ tú tài, bọn này được gọi là chư sinh, tức là sinh viên vậy. Số chư sinh trên toàn quốc rất đông, họ được các quan địa phương cấp dưỡng, họ trở nên những tên dân vô nghề nghiệp trá hình ở khắp mọi thôn xóm.

Bọn tú tài, cử nhân và bọn học trò thi rớt chỉ có một nghề tốt nhất là ngồi làm thầy đồ dạy học ở các tư gia, những kẻ tồi tệ sẽ biến thành thổ hào là những tay "anh chị" một vùng, bọn họ là những kẻ đóng vai thầy kiện thay mọi người trong việc làm giấy tờ thừa kiện. Họ thường cấu kết với những người thi đậu làm quan trong nha môn, tay trên tay dưới với nhau. Có khi họ giữ bao thầu thu thuế câu kết với bọn con buôn giàu có trong vùng. Họ không có một chút gì về học thuật tu dưỡng, nhưng lại có thể đọc thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh, một số lớn lại còn nhớ được cả lời chú giải của Chu Hi nữa. Phần chú giải của Chu Hi được gọi là Lam bản (bản được lấy làm căn cứ) đây là bản chú thích kinh sách duy nhất họ được học. Bọn họ không thể làm nổi được một bài thơ hay, họ chỉ được học những gì chuyên về thi cử mà thôi, lối học này nằm trong phạm vi rất hẹp, lối văn bát cổ họ được học tập lại toàn là những khuôn sáo từ xưa vì thế họ không đủ sức viết một tin tức báo chí theo đúng sự thực cho rõ ràng, hay viết một giấy tờ tầm thường trong việc buôn bán, kê khai những thứ hàng hóa phổ thông thì một tên tài phú phụ việc còn viết rành rẽ hơn họ. Nhưng thế lực của họ không phải là thường; họ tự tìm ra một ý thức giai cấp riêng và một đường lối tổ chức giai cấp đó và trong đó cũng có một lý tưởng nữa. Cố Viêm Vũ đã có một thiên luận văn bàn về bọn họ đầu đề là "Sinh viên luận", xin trích một đoạn để làm chứng:

"... Số sinh viên cả nước, cứ mỗi huyện có độ ba trăm người, thì tổng số cũng đến năm mươi vạn người, họ chỉ học tập toàn lối văn trường ốc; nhưng số người viết thành văn thì trong vài mươi người chỉ có được một người, hiểu rõ nghĩa kinh sách biết thấu đáo cổ kim để nhà vua có thể dùng được thì trong vài ngàn người chưa chắc có một người. Rồi những việc thừa kiện bậy bạ, trốn sưu thuế, làm phiền nhà chức việc thường thường do bọn đó... Một khi đã được liệt vào hạng đó, thì không còn bị coi là bạch đình nữa, bọn hương chức không có quyền xâm phạm tới họ, họ được coi là hạng văn thân mũ áo, được phép lấy lễ vào yết kiến quan trưởng, không phải chịu cái nhục về hình cụ roi vọt. Cho nên ngày nay người ta muốn được làm sinh viên, không phải là họ ham công danh, mà chỉ là bảo vệ cho bản thân và gia đình mà thôi. Cứ mười người thì đến bảy người là vậy, theo đó số sinh viên chỉ có mục đích giữ mình, giữ nhà trong toàn quốc có đến ba mươi lăm vạn người. Đó là điều trái hẳn với mục đích mở khoa thi, mà cũng là một điều vô ích cho quốc gia nữa... Trong thiên hạ ngày nay kẻ thường ra vào chỗ cửa công, làm rắc rối, quấy nhiễu việc hành chính của nha phủ, chính là bọn sinh viên; ý thế lực rồi làm những việc vô đoan ở xóm làng cũng là sinh viên cả; biết rõ những việc kín đáo ở nha phủ, rồi đem để mua bán cũng vẫn là bọn họ. Vị trước gắt mắng, vị sau lại hòa hoãn; vị trước đi khỏi, vị sau đến lại theo nếp cũ; người trên có khi muốn sửa trị họ mà không trị được, muốn trừ bỏ họ đi mà không thể trừ được. Nếu động đến bọn họ là bị ngay tai tiếng: Giết học trò, chôn sống nho sinh... Mỗi lo của thiên hạ không gì lớn hơn là sự tụ họp người năm phương (bốn phương và trung ương) để huấn luyện, khiến họ kết thành bè đảng. Sinh viên trong thiên hạ kẻ ở gần

nhau cũng độ vài trăm đến ngàn dặm, kẻ ở xa, cách nhau đến hàng vạn dặm, giọng nói khác nhau, tên tuổi không rõ, rồi cùng thi đậu... bầu bạn keo kết với nhau bền chắc không lay. Giao dịch bên ngoài dùng thư từ bên trong luôn lọt khắp các nhà tào. Hoạt động đó nếu còn nhỏ thì làm bại hoại việc chính trị, làm hại cho dân; hành động đó bành trướng lớn có thể lập đảng để khuynh loát. Nắm lấy chuỗi kiểm Thái A của nhà vua mà quay ngược mũi lại, đều có thể do bọn đó làm ra cả vậy...

Khi Cổ Viêm Vũ viết đoạn này chính là lúc những tội ác ông vừa kể ra đang ở tình trạng nghiêm trọng. Cho đến nay cái bản chất ký sinh trùng của bọn tú tài, cử nhân hay là bọn du thủ du thực hạng sang ấy vẫn còn không thay đổi chút nào, có khác chăng là nó đã được đổi tên đi mà gọi là "sinh viên tốt nghiệp đại học".

Lê dương nhiên không phải toàn thể bọn chú sinh đều là ác bá, côn đồ. Ở mọi thị trấn, mọi thôn xóm vẫn có những kẻ sĩ giữ mình khiêm nhượng, tiết kiệm và tri túc, họ chính là những người ở vào giai cấp bị áp bức chứ không phải ở giai cấp có quyền áp bức, chỉ vì họ sống yên phận trong cảnh nghèo khó, không tranh cạnh với ai. Ở nơi thị trấn thịnh thoàng cũng có được một vài kẻ sĩ cao thượng, họ không thích dục vào khoa trường mà để cả đời vào việc học. Những trước tác có giá trị thường trông cậy vào sự sáng tạo của các vị này, nếu không thì lại chỉ còn trông cậy vào hạng văn nhân ở giới sĩ, đại phu có tài học cao sâu mà thôi.

Dẫu như vậy, nhưng lấy đại thể mà nói bọn thầy đồ cùn đó so với bọn đại học tốt nghiệp ngày nay thì họ vẫn có một hiểu biết cao rộng, sáng suốt hơn. Cái hiểu biết về địa

lý thế giới của họ dẫu không đủ tin cậy nhưng về đức tính và lễ nghi thì quả thật họ đã được huấn luyện thấu đáo. Chế độ giáo dục cũ hay mới cũng đều mắc vào một tín ngưỡng ngu muội lớn, họ đều lầm tưởng rằng muốn biết rõ tài học trí thức cao thấp ra sao thì chỉ cần áp dụng thi khảo đều đều là được. Tính năng của bản chất thi khảo vẫn là tính cách máy móc nên chỉ nhằm vào điểm kiến thức có được đến mực nào mà thôi, và đã bỏ qua mất phần phát triển của trí năng phán đoán. Bởi sức nhận xét rất khó phân thứ bậc, mà cũng không dễ dàng dùng phân số để đánh giá được, chỉ có thể ra một vấn đề như thời hiệu của chiến tranh La Mã và Các ta giơ (Carthage) ¹, thì những đáp án có thể dễ dàng dùng phân số để phê phán phân cao thấp vậy. Bất cứ một cuộc thi khảo nào ở đại học cũng vẫn một tính chất như nhau, học sinh đều nhận được một thông tri để dự bị trước độ một tuần lễ, nếu không tất cả đều có thể không đủ số điểm đậu. Bất cứ một hiểu biết nào, trong một tuần lễ dự bị mà nhồi nhét cho nhớ được thì sau này cũng chóng quên như vậy. Một phương pháp thi khảo ngăn chặn được việc "khí gấp học nhồi cho được", đến nay vẫn chưa tìm ra; kẻ bị lừa dối đáng thương chính là những ông giáo sư đại học, họ cứ yên tâm tin rằng học trò họ đã thực sự hiểu thấu đáo những gì đã được giảng dạy.

Chế độ tổ chức việc học thời xưa, từ những trường tư nhỏ ở hương thôn đến những thư viện (học hiệu cao cấp) đều tốt đẹp hoàn bị hơn các học hiệu ngày nay. Sự thực rất đơn giản là học sinh học tập tiến bộ thực sự, không ỷ lại vào phân số điểm ở học trình làm thủ đoạn, đến phần khóa

¹ Punic war.

cứ phải được coi là ngoại lệ. Trường học thời xưa chỉ do một ông thầy cai quản, vì thế ông thầy biết rất rõ học trò mình đã đọc qua những sách gì, chưa đọc những pho nào, giữa thầy và trò có sự quan hệ rất mật thiết. Không có người được thăng cấp, cũng không có ai tốt nghiệp, cũng không có ai vì văn bằng mà đi học, bởi vì người ta không bày đặt ra như vậy. Tóm lại, không kẻ nào cứ phải học tập chậm lại để chờ những phần tử dốt kém nhất theo kịp. Không kẻ nào bị động là cứ mỗi tuần lễ phải dùng ba buổi sáng học hết ba trang kinh tế học và ngừng lại ở chương thứ hai. Nếu cao hứng, ở đây người ta có thể học ngay một lúc hết cả một chương; thực ra khi đọc sách nếu thấy thật có hứng thú, thì phải làm việc theo cách này. Nói tóm lại là không có ai tin và cũng không ai tìm cách làm cho người khác tin rằng đem hết cả những môn tâm lý học, tôn giáo học, thuật bán hàng, lịch sử về hiến pháp của Anh quốc, các môn học bề bộn như vậy nhồi sọ người ta rồi bảo đó là vun đắp nên một người có học vấn. Không ai tin, mà cũng không ai cố làm cho người khác tin được rằng có thể trải nghiệm một người hiểu văn William Shakespeare đến trình độ nào mà chỉ dùng phương pháp bất giải thích một đoạn về những trước tác xuất sắc nhất của ông ta, hay ra một câu hỏi về thời kỳ sáng tác vở kịch Othello, hay bảo họ trả lời những từ ngữ quen dùng ở thời đại Elizabeth. Việc giáo dục ở đại học chỉ cho người ta một điều duy nhất là khiến họ nảy ra tâm lý chán ghét những từ ngữ quen dùng ở thời Elizabeth, chán ghét những lời chú giải đến nỗi từ đó đến lúc chết họ coi những tác phẩm của William Shakespeare như thuốc độc và lẩn tránh không bao giờ đọc đến nữa.

5. TẢN VĂN

Trong văn chương cổ điển của Trung Quốc ít có những bài văn xuôi hay. Ý kiến phê bình này có lẽ không được công bằng lắm, cần được nói rõ hơn cho đúng. Sự thật trong văn chương cổ điển của Trung Quốc có nhiều bài thanh điệu sang sảng, tác phong cao thượng có giá trị đầy đủ về nghệ thuật, lại còn rất nhiều bài văn xuôi có âm điệu như thơ, bởi tác giả khéo dùng chữ nên đã tạo ra một thanh điệu làm cho bài văn có thể ngâm lên được. Sự thực ở các trường học hay ở tư gia, phương pháp đọc văn là ngâm nga bài văn đó theo giọng điệu (bình văn). Lối đọc văn đó, không tìm được chữ gì trong Anh văn để hình dung rõ được. Gọi là rõ ràng theo một qui luật, không phải là theo đúng cách phát âm riêng của từng chữ, trái lại phải theo một điệu dung hòa của cả bài văn để có một âm tiết nhanh chậm thế nào cho hợp với bài đó. Có thể tạm ví phương pháp đọc văn này gần giống lối đọc kinh thánh của những vị giáo sĩ Episcopal, nhưng có phần kéo dài giọng hơn.

Lối văn xuôi âm điệu như thơ này đến thế kỷ thứ năm thứ sáu biến thành lối biến ngẫu và trở nên tầm thường dần đi; thể cách và âm điệu của lối văn biến ngẫu trực tiếp từ lối phú biến ra, thể văn này thường được dùng để tán dương, ca tụng công đức triều đình, nó mất hết vẻ tự nhiên chẳng khác nào lối thơ làm để ca tụng triều đình, tẻ nhạt không gây hứng thú gì, chẳng khác nào những vũ khúc của Nga vậy. Văn biến ngẫu dùng những câu bốn chữ, câu sáu chữ đặt song đôi và đối nhau, vì vậy người ta còn gọi là văn Tứ lục hay biến thể. Lối văn viết Tứ lục chuyên chú vào cách đặt câu xếp chữ vì thế trở nên xa cách hẳn với nếp

sinh hoạt thực tế. Phải nói rằng văn biên ngẫu cầu kỳ, văn xuôi có âm điệu thơ và lối phú đều không thể coi là thứ văn xuôi hay được. Nếu những thể này có được khen là hay thì đó chỉ là khi người ta phê phán bằng một tiêu chuẩn văn chương sai lầm đó thôi. Theo ý tôi, văn xuôi mà hay phải êm ái, thích thú như cuộc thoại quanh lò sưởi, phải như văn xuôi của các đại tiểu thuyết gia cỡ Defoe, Swift hay Boswell. Rõ ràng là những áng văn xuôi như vậy phải dùng thứ ngôn ngữ linh hoạt được dùng hàng ngày để diễn tả, chứ không thể dùng một ngôn ngữ cầu kỳ giả tạo được. Văn xuôi được coi là thật hay phải viết bằng lối bạch thoại, chứ không thể có ở trong số những tiểu thuyết viết bằng lối văn tự cổ điển. Tuy vậy ở đây chúng ta hãy nói về văn chương cổ điển trước đã.

Dùng lối văn ngôn tuy có một phong cách cứng cỏi, mạnh mẽ đặc biệt, nhưng không thể lấy nó để viết thành áng văn xuôi hay được. Điều thứ nhất vì văn xuôi hay phải phản ánh rõ được sự thực trong nếp sinh hoạt hàng ngày, chỉ một điểm này đã khiến lối văn ngôn không thể diễn tả ra được. Điều thứ hai là văn xuôi hay cần phải chứa đựng đầy đủ tính chất để phát huy uy lực của nó, thế mà lối văn chương cổ điển lại có khuynh hướng truyền thống là dùng chữ phải ngắn gọn tuyệt đối, chủ trương phải đẽo gọt, lựa chọn từng chữ cho thật tinh vi. Văn xuôi hay không cần phải quá thanh nhã, mà văn xuôi cổ điển thì mục đích duy nhất là phải là thanh nhã. Tiến triển của văn xuôi hay cần những bước tự nhiên để vượt lên mà văn xuôi lối cổ điển thì chẳng khác nào một phụ nữ bó chân cất bước chập chững, mỗi bước thường có dáng điệu uốn éo vậy. Văn xuôi hay thường dùng từ một vạn đến ba vạn chữ để tả một nhân vật chính trong tác phẩm, như các nhà văn Lytton –

Strachey hay Gamaliel Bradford vẫn thường dùng. Thế mà những bài văn truyện ký của Trung Quốc thì thường chỉ dùng từ hai trăm chữ đến năm trăm chữ là cùng. Văn xuôi hay không cần kết cấu quá cân đối thế mà văn biên ngẫu thì rõ ràng cân đối quá chừng.

Tóm lại văn xuôi hay nhất định cần phải nhẹ nhàng, trong sáng, dí dỏm mê người, lại có phần nào tâm tư thông cảm với người đọc nữa, thế mà nghệ thuật văn chương của Trung Quốc lại đóng khuôn trong lễ lối hàm súc, che giấu tâm tư thâm kín của tác giả làm mất hết phần linh mẫn của văn chương. Chúng ta đều ước ao được đọc văn của Hưu Triều Tông tả tỉ mỉ về người tình của ông là Lý Hương Quân. Hẳn rằng bài truyện ký có ít nhất cũng phải dùng độ năm ngàn chữ; thế mà bài truyện ký về Lý Hương Quân chỉ vắn vắn có ba trăm năm mươi chữ mà thôi. Chẳng khác nào ông viết hộ một bức thư cáo tang cho người hàng xóm kể những đức tính hiền thực của bà nội họ vừa qua đời. Vì truyền thống viết ngắn này mà chúng ta muốn nghiên cứu về nếp sinh hoạt của một nhân vật nào thì đành phải tìm tòi tài liệu trong các bài truyện ký chỉ độ ba bốn trăm chữ, cuối cùng cũng chỉ thấy được những nét đại khái rất đơn sơ, thiếu sót mà thôi.

Hiển nhiên là thể văn ngôn thật không thích hợp cho lối bàn luận tỷ mỉ và lối truyện ký, đó là một lý do tại sao người ta phải dùng đến ngôn ngữ thông thường của từng vùng để viết tiểu thuyết. Bộ Tả Truyện là một tác phẩm được viết từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, đây là một bộ sách ký thuật về chiến tranh được coi là gương mẫu. Rồi đến Tư Mã Thiên (140-80 trước T.C.) được coi là bậc thầy về bút pháp viết văn xuôi của Trung Hoa; tác phẩm của ông

luôn luôn giữ được sự quan hệ mật thiết với ngôn ngữ bạch thoại dùng ở thời đó, có chỗ ông đã dám dùng những chữ, những câu mà người đời sau chê là thô tục, nhưng tác phẩm của ông từ hàng ngàn năm nay vẫn giữ được địa vị, khí phách hào hùng và chắc rằng bọn văn nhân phái cổ điển ở các thế hệ sau không ai có thể theo kịp ông được. Vương Sung (27-107 sau T.C.) cũng là một nhà văn xuôi xuất sắc, chỉ vì ông hiểu rằng nghĩ thế nào thì viết ra như vậy và phản đối lối viết quá trang sức cầu kỳ. Sau này thật không có nhà văn nào viết được văn xuôi hay nữa. Lối văn ngôn chú trọng vào điểm ngắn gọn, điều luyện. Để hiểu rõ ta có thể lấy bài truyện ký có nhan đề là "Ngũ Liễu tiên sinh truyện" của Đào Uyên Minh làm thí dụ. Bài văn này người đời sau cho rằng ông ta đã tự kể chuyện mình, toàn bài chỉ vẹn vẹn có một trăm hai mươi lăm chữ, những được các văn nhân cho là khuôn mẫu của văn chương.

Nguyên văn: *Tiên sinh, bất tri hà hử nhân dã, diệc bất tường kỳ tính tự. Trạch biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên. Nhân tĩnh thiên ngôn, bất mộ vinh lợi; hiếu độc thư, bất cầu thậm giải; mỗi hữu hội ý, tiện hân nhiên vong thực. Tính thị tửu, gia bản bất năng thường đắc. Thân hữu tri kỳ như thử, hoặc tri tửu nhi chiêu chi, thảo ẩm triếp tận, kỳ tại tất túy. Ký túy nhi thoái, tăng bất lện tình khứ lưu.*

Hoàn đồ tiêu nhiên, bất tế phong nhật; thụ cát xuyên kết, đan biểu lữ không, yến như dã. Thương trước văn chương tự ngu, phả thị kỷ ý, vong hoài đắc thất, dĩ thử tự chung.

Truyện Ngũ liễu tiên sinh.

Tiên sinh, không biết người ở đâu, cũng không rõ tên

họ là gì. Cạnh nhà có năm cây liễu, nhân đó lấy làm tên hiệu. Tính ung dung trầm tĩnh ít nói, không ham vinh hoa lợi lộc; ưa đọc sách, không cần tìm hiểu sâu xa, mỗi khi hội ý được điều gì, vui vẻ đến quên ăn. Tính ưa uống rượu, nhưng nhà nghèo ít khi được uống. Bạn bè biết thế, có khi đặt tiệc mời tiên sinh, tiên sinh uống tới chén cuối cùng, cho đến say tít, say rồi ra về, không dùng dằng gì cả.

Tường vách tiêu điều, không đủ che mưa nắng, mặc áo vải thô vá vúi, bầu nước giỗ cơm thường rỗng nhưng vẫn vui. Tiên sinh thường làm văn để tiêu khiển và tỏ ý mình, lòng không vui buồn vì đắc thất, cứ thế sống trọn đời.

Bài văn xuôi tao nhã, thanh khiết này theo chỗ nhận định của chúng ta thì đây không phải là một bài văn xuôi hay. Đồng thời cũng là một chứng cứ rõ ràng nhất, đây là thứ ngôn ngữ chết. Giả sử nếu người ta bị buộc phải đọc toàn thứ văn chương như vậy, miêu tả mơ hồ, tình tiết đơn sơ, tự sự nhạt nhẽo, thì nội dung tri thức của chúng ta nào có thêm được gì đâu?

Điều này đã khiến người ta nghĩ rằng việc tìm hiểu về nội dung của văn xuôi Trung Quốc là một vấn đề trọng yếu hơn nữa. Tùy ý, ta lật một văn tập của bất cứ nhà văn nào, ta có ngay một cảm giác hoang mang vì các bài đoản văn xếp đặt lộn xộn đủ thứ ở đó: ký sự, luận thuyết, truyện ký, tự bạt, bi minh, một số bút ký ngắn ghi những truyện vụn vặt về lịch sử, văn học và những truyện thần thánh yêu ma nữa. Những văn tập này ta gặp đầy dẫy trên các giá sách trong các thư viện, trong các hiệu sách, thật bề bộn như rừng. Đặc tính rõ ràng của các tác phẩm đó là trong tập nào phần thơ cũng chiếm đến một nửa, mà nhà văn nào cũng kiêm là nhà thơ nữa. Cũng nên biết rằng, một vài

nhà trước tác có những tác phẩm trường thiên, đáng được coi là văn tập, nhưng từ đầu đã thấy ngay tính chất ư bao gồm đủ thứ của nó. Khảo sát về một phương diện khác, những bài đoản luận, ký sự đã bao hàm phần lớn tinh hoa văn chương của nhiều tác giả, phần này được coi là tác phẩm đại biểu cho văn học Trung Quốc. Học sinh tập viết văn lối văn ngôn, đã phải chọn lựa những bài trong những thiên luận thuyết hay bút ký này để đọc và lấy đó làm những bài mẫu vậy.

Ta lại khảo sát sâu hơn nữa, những văn tập đó mà được coi là đại biểu một bộ phận chủ yếu cho một số lớn tác phẩm văn chương do các học giả từ nhiều triều đại của một dân tộc có khuynh hướng rất mạnh về văn học sáng tác ra, thì chúng ta không khỏi nản lòng và thất vọng. Có lẽ chúng ta đã dùng một phương pháp nhận định quá hiện đại hóa để phê bình các tác phẩm đó, thực ra phương pháp chúng ta dùng quả là xa lạ đối với các nhà văn thời xưa. Chúng ta nên biết các tác phẩm xưa thường giữ được bản chất con người, nỗi vui sống, buồn thảm của cổ nhân, bối cảnh của những tác phẩm đó còn có những nhân vật, từ nếp sống cá nhân đến hoàn cảnh xã hội của họ là những điều ta rất muốn biết vậy. Vì sinh ở thời đại mới chúng ta thế tất phải lấy phương pháp hiện đại để phê phán. Ai đã đọc bài Tiên từ hành trạng (thuật lại hành vi của người mẹ đã qua đời) của Qui Hữu Quang – một tác phẩm của tác giả nổi tiếng bậc nhất ở thời bấy giờ mà cũng là một lãnh tụ một phái văn học – mà không thấy ngạc nhiên vì một tác phẩm cao quý của một học giả suốt đời tận tụy học hỏi mà cũng chỉ thấy một lối hành văn hoàn toàn gọt dũa, chấp nối những khuôn sáo của cổ nhân để phô diễn một nội dung ghi chép thiếu hẳn sự thực, mà tình cảm cũng nhạt

nhéo nữa. Với những văn chương này, người ta cảm thấy thất vọng kể cũng là đúng lắm.

Trong văn học cổ điển Trung Hoa không phải là thiếu áng văn xuôi hay, nhưng ta cần phải lấy một tiêu chuẩn mới mẻ, rộng rãi để tìm tòi mới được. Nếu độc giả muốn tìm những tác phẩm có tư tưởng và tình cảm tự do sống động, hay có thể tài phong cách hào phóng thì phải tìm ở những tác giả thoát ra ngoài phái chính thống, họ có một sắc thái khác thường mà phái chính thống coi đó là "bàng môn tả đạo". Các tác giả này thường có tài năng vượt bậc, vì thế lẽ tự nhiên họ phải coi khinh lễ lối viết văn rỗng tuếch theo thói thường. Những tác giả này có thể kể như Tô Đông Pha, Viên Trung Lang, Viên Mai, Lý Lạp Ông, Củng Định Am, các nhà văn này đều có tư tưởng cách mệnh văn học, những tác phẩm của họ thường bị các triều đình lúc đó chỉ trích gắt gao, có khi bị cấm chỉ hay bị bôi xấu nữa. Các tác giả này quả đã có tác phong và tư tưởng đặc biệt, nhưng bị bọn học giả phái chính thống coi đó là những gì quá khích và có hại cho đạo đức.

6. VĂN CHƯƠNG VÀ CHÍNH TRỊ

Ngôn ngữ bị gò bó khiến tư tưởng cũng bị gò bó, đó là kết quả tự nhiên. Lối văn ngôn là một thứ văn chết, nó không thể dùng để diễn tả một tư tưởng cho thật rõ ràng được và thường mắc vào lỗi tối tăm dập dính. Vì được bồi đắp huấn luyện từ nhỏ đến lớn trong một tính chất thông thường thiếu lý luận hợp lý (logic) như vậy, nên văn nhân Trung Quốc thường có những biện luận rất ngây thơ. Tư tưởng và văn học xa cách hẳn nhau nảy ra hoàn cảnh cho rằng giữa hai sự kiện đó không có liên quan gì với nhau cả. Điều này đưa đến quan hệ giữa văn học và chính trị. Muốn

hiểu rõ về chính trị của Trung Quốc ta cần thấu đáo nền văn học của nước này trước đã. Có thể ở đây chúng ta nên dùng danh từ "văn chương" thay vào hai chữ văn học thì đúng nghĩa hơn. Tình trạng cuồng nhiệt sùng bái văn chương đã biến thành một bệnh tinh thần trong khắp nước. Bệnh này hiện rõ trong các bản tuyên ngôn, bất cứ từ đoàn thể học sinh, cơ quan thương mại hay các chính đảng khi thảo một bản tuyên ngôn hay văn kiện nào đó là họ nghĩ ngay rằng phải viết làm sao cho âm tiết đọc lên được du dương, êm ái, phải dùng chữ sao cho hoa mỹ, rồi ý nghĩ đầu tiên của người đọc báo là bản tuyên ngôn đó có hoa mỹ đáng đọc không. Những bản tuyên ngôn như vậy thường nói không rõ được sự thực mà thường chỉ có đẹp lời. Một chuyện vu vơ sai h lẫn sự thực nhưng được diễn tả bằng một hình thức mỹ lệ, tinh xảo vẫn được mọi người khen ngợi.

Vì thế nẩy ra một thứ văn chương nếu được đem dịch ra Anh văn thì thật là tức cười. Gần đây có lần một chính đảng quan trọng phát biểu trong một bản tuyên ngôn bằng những câu: "Phạm những gì hại đến chủ quyền quốc gia, xâm phạm đến lãnh thổ của ta, chúng ta phải trục xuất hết thấy! Phạm những gì làm hại cho nền hòa bình thế giới, chúng ta cần ngăn chặn ngay! Chúng ta nhất định làm như vậy... Chúng ta quyết lấy hết sức mình để đối phó... Chúng ta cần đoàn kết để đạt mục đích chung...". Một xã hội ở thời đại này không thể chấp nhận được bản tuyên ngôn như vậy. Người ta đòi hỏi phải phân tích rành rẽ từ ngoại giao đến nội chính ra sao, và cách thức kháng cự xâm lược cùng bảo vệ hòa bình thế giới phải làm những gì, tất cả cần được trình bày tường tận mới được. Cái căn bệnh cả nền văn học đó có lúc đưa đến một tình trạng tẻ nhạt rất mực, chẳng khác nào một anh quảng cáo bán bí tất tở,

dùng đến hơn năm trăm chữ vào bài tuyên truyền về thứ hàng anh ta bán, mở đầu bằng những câu "cảm khái từ khi tỉnh Đông bị thất thủ..." v.v...

Như vậy không thể bảo tâm tư người Trung Quốc đơn giản được, nền văn học của họ rất có nhiều câu khái luận, nhưng thật không có tính chất đơn giản. Không những chẳng đơn giản mà những câu khái luận đó thường biến hóa phi thường, không rõ ràng đầu mối thế mà lạ lùng thay những tính chất đó lại thường nảy ra những ứng đối rất khéo léo đẹp đẽ. Người Trung Quốc được rèn luyện thành thực bởi nền văn học đó đã tạo ra thói quen ưa tìm hiểu những ý bóng bẩy ngoài câu nói, đặc tính đó có lẽ người ngoại quốc không thể có được. Bởi người ngoại quốc thiếu thói quen hiểu ý bóng gió hay cũng có khi bởi một số dịch giả kém cỏi dịch sai lầm, bỏ sót mất phần ý tứ bóng bẩy khiến những ký giả ngoại quốc có khi phải phát cáu nguyên rủa người Trung Quốc rồi chửi thề chính họ nữa, chỉ vì không hiểu rõ được chủ yếu của một bản tuyên ngôn, trong đó đã áp dụng lối dùng chữ láu cá, có vẻ vô hại.

Người Trung Quốc vốn đã phát triển rất mạnh về nghệ thuật dùng chữ bóng bẩy – phần lớn bởi đặc tính đơn âm của lối văn ngôn đã được nói ở trên – mà họ lại rất sùng bái văn tự, đến nỗi họ cho rằng nhờ văn tự mà sống, văn tự có thể lực quyết định cả sự thắng phụ trong cuộc đấu tranh giành quyền lập pháp trên trường chính trị nữa. Những cuộc nội chiến của Trung Quốc thường mở đầu bằng một trận bút chiến dưới hình thức các bức thông điện. Giới đại chúng bình dân rất ưa đọc và nhớ thuộc lòng những bức điện văn của hai bên bởi móc nhau, nội dung có khi họ dùng đến những lời lẽ vu khống vô sỉ để chửi bới nhau nữa.

Trong khi các độc giả đương thường thức thể tài văn chương và phê bình bên nào viết hay, viết dở, thì trong trí óc họ đã thấy rõ khí bất tường của chiến tranh bao phủ khắp bầu trời. Hành động này trong văn tự Trung Hoa gọi "Tiên lễ nhượng nhi hậu binh" (trước rõ thái độ nhún nhường, sau dùng binh). Bất kỳ một chính đảng nào sắp phát động một cuộc cách mạng thì thể nào trước tiên cũng phải thanh ngôn chỉ trích chính phủ trung ương là hủ bại, bán nước, còn chính phủ trung ương thì thường tỏ thái độ nhún nhận thỉnh cầu đảng cách mệnh "hợp tác để duy trì hòa bình", rồi kể nào là "... vì quốc gia mà đoàn kết", nào là "bởi chúng ta sinh vào lúc quốc gia nhiều tai nạn" v.v... Đồng thời quân đội hai bên cứ tiến dần đến hỏa tuyến và hào lũy của hai bên cứ đào sâu hơn mãi lên. Phe nào to mồm hơn, tìm được tã cớ nghe hay hơn là đối với quần chúng thường thắng lợi. Thử ngôn ngữ chết vì vậy đã biến thành những lối nói dối. Chỉ cần dùng một danh từ sai đi là bất cứ việc gì cũng được phép làm.

Người Trung Quốc có cách dùng văn tự rất khéo, thí dụ như trường hợp dưới đây: Cơ quan hành chính một tỉnh kia muốn công khai bán nha phiến, họ đã nghĩ ra được một khẩu hiệu rất khéo "ngụ cấm ự chinh" nghĩa là (dùng cách đánh thuế để ngăn cấm). Rõ ràng chúng ta thấy rằng chỉ có khẩu hiệu ấy mới có thể thi hành được cái chính sách như trên, thật không có câu gì có hiệu lực hơn câu đó nữa. Khi chính phủ trung ương thiên đô từ Nam Kinh đến Lạc Dương, cũng có một khẩu hiệu đặc biệt là "trường kỳ kháng chiến". Ở tỉnh Tứ Xuyên có một vài "ông anh" quân phiệt, bắt nông dân trồng pha phiến, họ đã nảy ra một ý tưởng lạ lùng là đặt ra một thứ thuế gọi là "lăn thuế" nghĩa là "thuế lười), thứ thuế này đánh vào những nông dân không chịu

trông nha phiến. Gần đây tỉnh Tứ Xuyên lại vừa nảy ra một thứ thuế mới gọi là "thuế thiện chí", đây cũng là một thứ thuế đặc biệt thêm vào nhiều thứ thuế khác sẵn có, mà hạng thuế này thu nặng gấp ba mươi lần thuế ruộng. Việc thu thuế này có ý muốn làm cho giữa nhân dân và binh sĩ có một thiện chí với nhau, nghĩa là đem tiền thuế này chi vào việc cấp cho binh sĩ, khiến những binh sĩ thiếu lương khỏi phải lao động việc khác để giải quyết vấn đề kinh tế. Đó chính là chỗ tại sao người dân Trung Quốc khi đàm luận thường hay chê cười người ngoại quốc có đầu óc quá đơn giản vậy.

Các tai họa trong văn học đó chỉ phát hiện được ở dân tộc nào có một tiêu chuẩn sai lầm về văn học, mà trên thực tế là do kết quả sai lầm về phương pháp dạy tác văn từ cấp tiểu học. Hiện nay người Trung Quốc nhận thấy rõ tai họa của văn chương đó, họ chỉ có hai biện pháp và sẽ phải chọn lựa lấy một cách để thi hành. Cách thứ nhất, họ có thể giữ quan niệm truyền thống văn học từ xưa để lại, rồi tiêu cực mà chấp nhận nó là một nền văn chương hoa mỹ (*belles lettres*), một nền văn chương hoa mỹ thì dĩ nhiên không cần liên quan đến những sự thực mà văn chương đáng lẽ phải truyền đạt, rồi khi đọc những văn chương lối này cần phải nhận rõ được ý nghĩa bóng gió ngoài lời văn; nếu không theo cách đó hẳn họ phải lấy tiêu chuẩn là các chữ được dùng và tư tưởng phải có liên hệ mật thiết. Nói khác đi, họ phải coi những bản tuyên ngôn dài dòng lối thôi, hiện vẫn được lưu hành là do cái tật xấu của văn học mà nảy ra, chứ không phải do bởi chính trị. Rồi đồng thời họ lại cần tin tưởng rằng nếu không tiêu diệt được hết tật xấu của văn chương đó đi, thì những tật xấu của chính trị còn cứ nổi tiếp không dứt được.

7. CUỘC CÁCH MỆNH VĂN HỌC

Việc cách mệnh văn học là một điều cần yếu rõ ràng, cuối cùng đến năm 1917, phong trào này mới được phát động. Lãnh đạo phong trào này do Hồ Thích và Trần Độc Tú, họ chủ trương lấy thể bạch thoại làm công cụ cho văn học. Trước cuộc vận động này, thời xưa cũng đã có một cuộc cách mệnh cùng một mục đích như vậy. Đời Đường nhà văn Hàn Dũ đã phản kháng lối văn biên thể hoa mỹ của thế kỷ thứ năm thứ sáu, chủ trương dùng thể văn gọn gàng, sáng sủa, đưa văn học đến một tiêu chuẩn khá kiện toàn vì vậy đã cho chúng ta được những bài tản văn có thể đọc được. Nhưng cuộc cách mệnh văn học do Hàn Dũ vận động chỉ có tính cách phục cổ, tức là đưa khuynh hướng văn học trở lại với hình thức văn chương đời Chu xưa kia. Cái quan niệm này thật vẫn không thoát ra ngoài lối kinh điển, phải hết sức mô phỏng văn cổ để viết; tuy vậy điều đó thật không phải dễ dàng. Sau khi được Hàn Dũ chỉ đạo, nền văn học lúc đó có khuynh hướng mô phỏng lối văn các đời Chu, Tần, Hán và khi Hàn Dũ đã trở nên một nhân vật đời cổ, thì văn chương đời Đường cũng được các đời sau ưa bắt chước. Người đời Tống ưa bắt chước lối văn đời Đường; các tác giả đời Minh đời Thanh lại mô phỏng đời Đường, đời Tống, thành ra văn chương phát sinh một tình trạng đua nhau mô phỏng.

Đến mãi cuối thế kỷ mười sáu, chợt có một nhân vật đặc biệt quật khởi, nêu ra lý luận "người đời này phải dùng lối ngôn ngữ đời nay để sáng tác". Chủ trương này đã cho người ta một kỷ nguyên biết nhìn nhận đúng mức về văn học. Nhân vật này là Viên Trung Lang và hai người anh em ông. Anh em họ Viên đã can đảm dùng những giọng nói

thông thường ngoài xã hội và những thổ ngữ, tục ngữ để viết văn. Đã có một thời kỳ tác phong này rất thịnh hành trong văn học, có một số khá đông nhà văn hưởng ứng, bởi thế đã thành một phái; người đời gọi là phái Công An (Công An là địa danh nơi Viên Trung Lang bắt đầu ra làm quan). Trung Lang đã chủ trương giải phóng sự gò bó về hình thức văn chương, ông nói: "Phương pháp viết văn chỉ cần nghĩ sao viết vậy". Ông lại chủ trương lối văn do cá tính độc lập mà phát xuất, nhất định rằng văn chương là do tính linh biểu hiện ra, mà tính linh cần được tự nhiên không bị gò ép.

Việc dùng ngôn ngữ thông thường và những thổ âm, tục ngữ để viết văn đã bị ngay các nhà văn phái chính thống đả kích, phê bình rất gắt gao. Rồi kết quả Viên Trung Lang đã thu lượm được thành quả là một địa vị bị khinh bỉ trên văn lịch sử; họ phê bình nào là "khinh bạc vụn vặt", nào là "thô tục thiếu thanh nhã", "không phải chính thống"... Mãi đến năm 1934, nhân vật mở đầu cho nếp văn chương tính linh này mới từ chỗ bị mai một xuất hiện trở lại. Tuy vậy Viên Trung Lang cũng chưa có can đảm hay nhận thức dùng bạch thoại để viết văn. Ngược lại những tác giả viết loại tiểu thuyết thông tục, họ gạt bỏ tất cả mọi ý nghĩ cầu danh, họ chỉ mong làm thế nào cho quần chúng hiểu được văn của họ, vì thế dĩ nhiên họ phải dùng ngôn ngữ bạch thoại để diễn tả, đó là viên đá gây cơ sở cho nền văn học dùng ngôn ngữ hiện tại để trước tác. Khi bác sĩ Hồ Thích đề xướng dùng bạch thoại làm công cụ cho văn học, ông thường luôn luôn nhắc nhở rằng công tác cơ bản của vấn đề này đã được tiểu thuyết gia xưa chuẩn bị rất chu đáo từ hàng ngàn năm nay; phàm ai muốn dùng tân văn học để sáng tác, đều có thể tìm được một tác phẩm trứ danh vào

bạc nhất đặt trước mặt để làm mẫu. Vì vậy mà chỉ ba bốn năm việc vận động dùng văn bạch thoại đã thu lượm thành tích rất lớn lao.

Liên sau cuộc cách mệnh văn học lại có hai biến đổi quan trọng. Một là điểm ưa chuộng bồi dưỡng cho việc sáng tác những thể văn giản dị do tính linh phát xuất, đại biểu cho nhóm này có anh em họ Chu là Chu Tác Nhân và Chu Thụ Nhân (Lỗ Tấn). Điều đáng chú ý là Chu Tác Nhân đã chịu ảnh hưởng sâu xa của phái Công An. Hai là điểm văn chương Trung Quốc bắt đầu Âu hóa về lối đặt câu và ngữ vựng. Việc bắt đầu làm quen với những danh từ Âu Tây là một xu thế tất nhiên vì các danh từ xưa không đủ dùng để biểu hiệu được những ý tưởng mới mẻ hiện nay. Công việc này được Lương Khải Siêu mở đầu vào khoảng năm 1890, nhưng mãi tới năm 1917 phong trào này mới thật sự phát triển. Nhận xét trên mọi khía cạnh của vấn đề ưa chuộng Tây phương lúc đó, thì thể văn Âu hóa mới xuất hiện là chỉ đi quá, nhưng văn thể mới đó xa lạ đối với ngôn ngữ cổ hữu của Trung Quốc quá không thích hợp cho nên cũng không thể tồn tại lâu được. Tình hình này tồi tệ nhất ở phần tác phẩm phiên dịch sách ngoại quốc, những dịch phẩm này đối với những độc giả thông thường của Trung Quốc thường có những chỗ không hợp lý hoặc không hiểu nổi.

Rõ ràng những điều đó là lỗi của dịch giả, nguyên do chỉ tại họ chưa hiểu thấu triệt ngôn ngữ ngoại quốc. Họ đành phải dịch từng chữ một vì không hiểu rõ ý nghĩa của cả câu. Hãy thử tưởng tượng họ đem lối đặt câu phức tạp có những mệnh đề tiếp liên (relative clauses) của Anh văn mà dịch thành thứ Trung văn có hình thức lạ lùng thay mệnh đề tiếp liên (Trung văn không có lối kết cấu đó) bằng chữ

trạng từ dài lượt thụt đến vài dòng. Một vài lối thay đổi khác được coi là tiến bộ, như làm quen với lối đặt câu rộng rãi, phóng túng; như là đặt mệnh đề giả thiết ở sau mệnh đề chính (I shan't go, if it rains) trước kia người ta không biết đặt câu như vậy, hiện nay người ta đã có thể viết như vậy. Vì vậy văn xuôi trở nên mềm mại, êm ái và đủ tính chất co dãn.

Văn xuôi của Trung Quốc sẽ có một tương lai sáng sủa, cần một thời gian nó có thể theo kịp với bộ môn văn xuôi của bất cứ một quốc gia nào về cả hai phương diện lượng và phẩm. Văn xuôi hay nhất của Anh quốc hiện nay là loại văn khéo mô tả bằng lối văn cụ thể, cấu tạo bằng những chữ Anh ngữ vốn có từ xưa, và dung hòa một cách khéo léo với những chữ đầy đủ ý nghĩa xác thực và văn chương do di sản La tinh truyền lại. Một loại ngôn ngữ dùng để viết văn có những từ ngữ dưới đây "a nose for news" (đánh hơi của báo chí), "the cobwebs of knowledge" (màng lưới nhện trí thức), "the drift of language" (xu thế của ngôn ngữ), "riding on the tide of success" (cưỡi trên đợt sóng thắng lợi), "Lloyd George's flirtations with the Conservative Party" (Lloyd George ve vãn đảng Bảo Thủ), được coi như là hay, tất cả còn thứ ngôn ngữ hùng tráng để viết văn. Nếu vì một tiêu chuẩn văn chương sai lầm mà ta bỏ những chữ "nose" "cobwebs", "drift", "tide" mà thay bằng những chữ "appreciation, accumulations, tendency, forward movement" thì những chữ này đã làm mất hết vẻ sống động, mạnh mẽ. Hai yếu tố tổ chức cụ thể và chữ trừu tượng, rất phong phú trong ngôn ngữ Trung Quốc. Cách kết cấu cơ bản của nó trước sau vẫn là cụ thể, như thứ chữ Anglo Saxon và di sản văn học cổ điển đã để lại cho chúng ta một bộ tự vựng, ý nghĩa rất đầy đủ và mới mẻ, có thể soi ngang hàng với

tiếng gốc La Mã trong Anh văn. Có hai nguyên tố lớn ấy nếu gặp được tay văn chương cao thủ khéo dung hòa thì hẳn phải nảy ra những tác phẩm văn xuôi vĩ đại vừa mạnh vừa đẹp vậy.

8. THƠ TRUNG QUỐC

Nếu bảo thơ Trung Quốc ăn sâu vào nếp sống người dân hơn hẳn ở Tây phương, thật cũng không phải là quá đáng. Khác hẳn với xã hội Tây phương, người Trung Quốc không coi thơ là vật nhỏ mọn chỉ để mua vui. Trên đây đã nói mỗi văn nhân Trung Quốc là một thi sĩ hay họ cũng tự coi mình là thi nhân, những văn tập của họ một nửa là thơ. Từ đời Đường trở về sau, chế độ khoa cử của Trung Quốc lấy thơ là một mục quan trọng trong kỳ thi. Rồi đến những bậc cha mẹ khi gả chồng cho đứa con gái tài sắc của mình cũng đều muốn kén được một thàng rể có tài làm nổi một bài thơ hay và ngay trong tâm trí người con gái cũng vậy; một tên tù tội thường được phóng thích hay có khi được đặc tính dãi ngộ chỉ vì đã làm được vài, ba bài thơ trình lên vị cầm quyền xử án. Bởi thơ đã được người ta coi là điểm tối cao để chứng minh sự thành tựu về văn học và cũng là một phương pháp giản tiện nhất để thí nghiệm về văn tài của một người. Ngành hội họa của Trung Quốc cũng có quan hệ mật thiết với thơ, kỹ xảo và tinh thần của hội họa nếu không phải cùng một nguồn gốc với thơ thì ít nhất cũng phải gần như thế.

Tôi thấy rằng thơ của Trung Quốc đã có nhiệm vụ thay thế tôn giáo, ý nghĩa tôn giáo của thơ là khiến con người phô bày được tâm linh, cảm giác được sự vi diệu và vẻ đẹp của vũ trụ khiến con người có lòng nhân ái, biết thương xót đồng loại và loài vật. Tôn giáo vốn chỉ là một thứ linh cảm

hay là một tình cảm sống động. Người Trung Quốc không tìm thấy được linh cảm trên đây trong tôn giáo của họ, tôn giáo đối với họ chỉ là một vật trang sức dùng để che đậy bề trong của cuộc sống thường là đau khổ, những khi con người ốm đau, chết chóc thì tôn giáo mới trở nên quan hệ mật thiết. Bởi vậy người Trung Hoa đã tìm thấy cảm hứng và tình cảm sống động trong thơ.

Thơ dạy cho người Trung Quốc một nhân sinh quan, nhân sinh quan đó nhờ sức ảnh hưởng của những tục ngữ, ngôn ngữ và các thi tập đã thấm dần vào mọi tầng lớp xã hội tạo cho họ một ý thức từ bi, một tình yêu thiên nhiên phong phú và một sức chịu đựng cuộc sống với phong độ một nghệ thuật gia. Bởi những cảm giác thiên nhiên trong thơ đối với họ thường làm lành được những vết thương của tâm linh, và cũng do thơ đã dạy họ biết sống bình dị và hướng lạc, thơ cũng giữ được lý tưởng thanh khiết thiêng liêng cho nền văn hóa Trung Quốc. Cũng có lúc thơ đã kêu gọi tình cảm lãng mạn của người Trung Quốc và cho họ một niềm khuây khỏa trong kiếp trần lao khổ và vô vị này, có khi nó hòa hợp với nỗi buồn rầu, tiêu cực và những tình cảm bị dồn ép, nảy ra một nghệ thuật phản ánh nỗi ưu uất làm lắng dịu nỗi lòng. Thơ huấn luyện mọi người biết thích thú khi nghe tiếng mưa rơi lộp độp trên tàu tiêu trong không gian tĩnh mịch; biết cảm xúc trước cái đẹp của làn khói mờ phất phơ trên mái nhà tranh pha lẫn với áng mây chiều bao phủ sườn núi; biết dùng dằng quyến luyến trên con đường mòn nơi đồng quê để ngắm hoa diều la, bách hợp; biết lắng tai nghe tiếng quỳên kêu khiến kẻ xa nhà động lòng nhớ tới mẹ già. Thơ lại cho mọi người một tình thương cảm với những cô gái hái dâu, hái chè, với những kẻ bị tình nhân phụ bạc, với những bà mẹ có con tòng quân

đi chinh chiến, với những người dân đen bị chiến tranh dày xéo. Tóm lại, thơ đã dạy người Trung Quốc biết hòa hợp với thiên nhiên với ý vị phiếm thần: xuân tới lòng vui tươi, trong sáng; hè sang nằm mơ màng nghe tiếng ve kêu, như thấy rõ thời gian trôi qua thoang thoảng; thu về nhìn lá rụng mà cảm hoài; đông lại rong chơi trên tuyết tìm kiếm ý thơ. Trong chiều hướng đó, thơ thật đáng được coi là tôn giáo của người Trung Quốc. Tôi gần như tin tưởng rằng người Trung Quốc nếu không có thơ – thơ trong sinh hoạt tập quán, cũng như thơ trong văn học – có lẽ họ không tồn tại được tới ngày nay?

Nhưng nếu không có điều kiện đặc biệt thích hợp để thơ phát triển, thì hẳn thơ của Trung Quốc cũng không thể có được địa vị trọng yếu trong cuộc sống của người dân như vậy. Trước hết, nghệ thuật và thiên tài văn chương của người Trung Quốc, đã khiến họ biết dùng lối miêu tả những hình ảnh cụ thể để nói lên tình cảm, nhất là tả những cảnh tượng xung quanh ảnh hưởng đến tình cảm, đó là điểm rất thích nghi cho việc làm thơ. Thiên tài đặc biệt của người Trung Quốc trong việc sáng tác là rất khéo diễn tả cô đọng, bóng bẩy, nêu ra điểm này để liên tưởng tới điểm kia, chọn lựa những chi tiết đặc sắc và chuyên nhất, vì thế nên không thích hợp với việc sáng tác văn xuôi trong khuôn khổ văn chương cổ điển, nhưng đến thơ thì thật trôi chảy, tự nhiên. Nếu đúng như Bertrand Russell đã nói: "Về nghệ thuật người Trung Quốc muốn đạt tới mức tinh mỹ, trong nếp sống họ muốn sao dung hòa được tình và lý", thì người Trung Quốc tự nhiên là có tài trác việt về thơ. Thơ của Trung Quốc vượt hẳn về điểm tao nhã thanh khiết, không dài dòng, rườm rà, mà cũng không quá phóng túng hào sảng, nhưng thật là những viên ngọc về tình cảm,

với bút pháp đơn sơ đã tả rõ được những tình cảnh thần diệu, vần luật và khí luật điều hòa, tinh thần sống động.

Phần cốt cán về tư tưởng của Trung Quốc cũng có tính cách cổ lệ việc làm thơ, coi như là phần cao tuyệt đỉnh của văn nghệ. Nền giáo dục của Trung Quốc muốn đào tạo những nhân vật có tài về mọi mặt, về học thuật của Trung Quốc thì chú trọng vào việc phát triển trí thức điều hòa. Vấn đề thực sự chuyên môn về một khoa nào như khảo cổ học chẳng hạn thật là ít ỏi, mà dù có thì nhà khảo cổ của Trung Quốc cũng rất thấu đáo nhân tình: Ông ta thường để ý lo tính việc nhà, chơi vườn cảnh trong sân. Thơ chính là loại sáng tác với hình thức như đã nói trên, cần phải kêu gọi tài năng tổng hợp những điều phổ thông, nói cách khác thơ đòi hỏi chúng ta nhìn rõ toàn bộ cuộc đời. Kém ở phân tích thì lại thành công ở tổng hợp.

Lại còn một lý do trọng yếu khác nữa, thơ là sắc thái tư tưởng hoàn toàn do tình cảm, mà người Trung Quốc thường dùng tình cảm để suy tư ít khi lý luận bằng phân tích. Họ còn cho rằng bụng là hơi chứa chất hết thấy học vấn và trí thức, thật không phải ngẫu nhiên người ta đã có những từ ngữ "*mãn phúc văn chương*" (Đầy một bụng văn chương) hay "*mãn phúc kinh luân*" (Đầy một bụng kinh luân). Ngày nay các nhà tâm lý học Tây phương đã chứng minh được rằng phần bụng con người ta là vị trí chứa đầy tình cảm, do đó không ai có thể suy nghĩ mà hoàn toàn tách ra khỏi tình cảm được. Tôi cũng tin rằng khi chúng ta suy nghĩ đã dùng cả óc và bụng, vấn đề suy tư càng nặng về tình cảm bao nhiêu thì nội tạng càng chịu trách nhiệm nhiều chừng đó. Bà Isadora Duncan nói: Tư tưởng của đàn bà phát khởi từ bụng dưới rồi qua nội tạng mà lên đầu, suy tư của đàn

ông đi từ bộ óc mà truyền xuống dưới. Câu nói đó thật đúng với người Trung Quốc mà cũng rất hợp với lý luận của tôi cho rằng người Trung Hoa có nhiều tư tưởng giống đàn bà (đã nói tới ở tập một, chương thứ ba). Lại nữa, khi ta nói tiếng Anh, gặp trường hợp một người đương hết sức suy nghĩ để tìm ý viết văn ta gọi là "nặn óc" để cấu tứ; cũng trường hợp đó người Trung Quốc gọi là "rút ruột". Có lần thi sĩ Tô Đông Pha sau khi ăn xong bữa đã hỏi ba cô ái thiếp: Trong bụng ông ta có những gì? Nàng Triệu Vân nhanh trí nhất đã đáp trong bụng ông lúc này toàn những ý nghĩ không phải lúc. Người Trung Quốc sở dĩ làm được thơ hay chỉ vì họ đã suy nghĩ bằng bụng.

Ngoài ra, ngôn ngữ của người Trung Quốc cũng có quan hệ đến thơ. Thơ cần trôi chảy, trong sáng thì ngôn ngữ của Trung Quốc cũng đầy đủ những yếu tố đó, thơ cần hàm súc bóng bẩy thì ngôn ngữ Trung Quốc toàn là những cách nói ngắn gọn, lời nói đó làm cho ý nghĩa thường vượt hẳn ra ngoài số chữ được dùng trong câu. Cách trình bày ý thơ cần được miêu tả bằng những hình ảnh cụ thể, mà ngôn ngữ Trung Quốc lại rất ưa "mô tả bằng nhữn tự". Sau hết, ngôn ngữ Trung Quốc âm tiết rõ ràng nhưng thiếu hẳn những từ vĩ thanh (final consonant), có đặc tính trầm bổng dễ nghe, những ngôn ngữ không có âm điệu không thể so sánh được. Thơ của Trung Quốc được đặt nền tảng trên giá trị điệu âm cân xứng, khác nào thơ của Anh quốc đặt nền tảng trên âm tiết trọn âm (tonic accent). Chữ Trung Quốc chia làm bốn thanh là bình, thượng, khứ, nhập; bốn thanh lại qui vào hai nhóm: một là nhuyễn âm (bình thanh) âm điệu kéo dài, trên nguyên tắc phát thanh là cân xứng, thực tế là phát thanh giọng thấp ở độ cao nhất; hai là ngạnh âm (trắc thanh) bao gồm cả ba thanh: thượng, khứ, nhập; tiếng

nhập thanh thường tận cùng bằng p, t, k, trong tiếng Trung Quốc hiện nay không còn dùng nữa. Thính quan của người Trung Quốc, được huấn luyện nên rất quen phân biệt tiếng bằng, tiếng trắc và những biến đổi của các thanh. Tiết điệu bằng trắc được dùng cả trong những bài văn xuôi, nên có thể nói rằng văn xuôi của Trung Quốc cũng có thể ngâm được. Ai có thính quan tinh tường đều nhận thấy văn xuôi của Ruskin hay Walter Peter đều có thanh âm nhịp điệu như vậy.

Trong những bài thơ thời thịnh Đường, âm tiết về bằng, trắc biến đổi khá phức tạp, thí dụ một luật thi dưới đây:

Câu 1 BBTTTBB (Vần)

Câu 2 TTBBTTB (vần)

Câu 3 TTBBBTT

Câu 4 BBTTTBB (vần)

Câu 5 BBTTBBT

Câu 6 TTBBTTB (vần)

Câu 7 TTBBBTT

Câu 8 BBTTTBB (vần)

Trong mỗi câu đến chữ thứ tư trở xuống được ngắt thành một đoạn, cứ hai câu thành một cặp với nhau gọi là một liên, hai liên ở giữa phải đối nhau từng chữ, nghĩa là mỗi chữ của câu này phải cùng một địa vị, thanh vận và ý nghĩa với mỗi chữ của câu kia, hai bên hỗ tương cân xứng với nhau. Muốn hiểu rõ ý nghĩa của lối hòa hợp âm điệu này ta có một phương pháp dễ nhất là hãy tưởng tượng có hai người đọc, lần lượt mỗi người đọc một câu. Mỗi câu được

ngắt thành hai đoạn, đoạn trên bốn chữ, đoạn dưới ba chữ, rồi dùng hai tiếng Anh vẫn thay vào hai đoạn, ta sẽ có một công thức đầy đủ như sau:

1 (A) ah, Yes? 5 (A) ah, Yes?

2 (B) but, no? 6 (B) but, no?

3 (A) but, Yes! 7 (A) but, Yes!

4 (B) ah, no! 8 (B) ah, no!

Để ý ta thấy người đọc thứ hai thường đối lại với người thứ nhất, còn người đọc thứ nhất khi đọc đoạn đầu trong câu thường có giọng liên tục nối ngay vào đoạn hai. Tuy vậy ở đoạn 2 giọng đọc cũng có thay đổi. Dấu than và dấu hỏi là biểu thị hai giọng đọc khác nhau "đúng", "sai". Chú ý chỉ trừ đoạn thứ hai của liên thứ nhất, còn các đoạn khác thanh điệu đều đối nhau.

Nhưng trong thơ của Trung Quốc phần chúng ta thích thú nhất là kỹ thuật về nội dung và tinh thần của nó, chứ không phải ở phần luật điệu. Các thi sĩ đã dùng kỹ thuật gì để đạt tới cái cảnh giới thần diệu ấy? Họ đã làm thế nào mà chỉ dùng vài chữ đã khiến một cảnh tâm thường biến ra một sắc thái quyến rũ, tả thành một bức tranh phong cảnh đầy tình cảm của thi nhân? Thi sĩ đã chọn lựa và xếp đặt tài liệu thế nào, làm thế nào để dùng tâm linh họ khiến những tài liệu đó trở nên có vần điệu và sống động? Tại sao thơ và hội họa của Trung Quốc tuy hai mà một? Tại sao một thi sĩ Trung Quốc cũng là một họa gia, và ngược lại một họa gia cũng là một thi sĩ?

Điểm này người ta phải thán phục là thơ của Trung Quốc cấu tạo những hình ảnh chẳng khác gì kỹ thuật hội họa, căn cứ theo bút pháp phối cảnh xa gần của hội họa

chúng ta sẽ nhận định được rõ ràng điểm này. Như vậy ý kiến cho rằng thơ và hội họa của Trung Quốc đã rập theo nhau quả thực không thể bác bỏ được. Bây giờ chúng ta hãy đi từ phép phối cảnh để nhận xét, vậy thử đọc mấy câu thơ dưới đây của Lý Bạch (701-762).

Son tòng nhân diện khởi,

Vân bạng mã đầu sinh.

Dịch

Trước mặt núi lô nhô,

Quanh yên mây phảng phất.

Hai câu thơ này chẳng khác nào một bức tranh vẽ nét hùng vĩ già giặn nổi bật hình một gã du tử ngồi trên lưng ngựa bước mạnh trên con đường dốc bên sườn núi cao. Số chữ trong câu thơ rất ít nhưng rất sắc bén, mới đọc tưởng như không có ý nghĩa gì cho lắm, nhưng nếu suy tư một lát hẳn nhận ngay ra đây là một bức tranh, giống hệt bức tranh thực mà họa sĩ muốn vẽ ra vậy. Trong hai câu thơ còn ngầm chứa một nghệ thuật tả cảnh thần tình, tác giả lợi dụng một vài vật rõ rệt (mặt người, đầu ngựa) ở trước cảnh để tả rõ những gì ở xa. Ta hãy gác ra ngoài cái thi vị trong hai câu thơ đó, chỉ nói đến hình ảnh một người đương leo trên dãy núi cao, là ta có thể thấy ngay những cảnh vật mà thi sĩ đã nhìn thấy, đã nổi bật trên bình diện một bức vẽ. Do đó độc giả thấy như mình đương ngắm một bức tranh hay một bức hình chụp phong cảnh, những ngọn núi rõ ràng lô nhô mọc ở trước mặt, mây mù tụ lại từ xa xa, chạy dài thành một dải kéo ngang trước đầu ngựa. Như vậy thật rõ ràng nếu thi sĩ không ngồi trên lưng ngựa và mây không kéo dài từ phía xa ở một vị trí thấp hơn thì hẳn ông không tả nổi hai câu thơ ấy. Để hiểu thực rõ, độc giả có thể

tượng tượng như chính mình cưỡi ngựa đương leo trên dốc núi, cũng ở vào một địa điểm như tác giả và cũng có một ấn tượng như vậy để ngắm cảnh sắc bốn bên.

Dùng lối tả cảnh như vậy rõ ràng là một nghệ thuật kỳ diệu, lối "vẽ tranh bằng chữ" rõ ràng đầy đủ như những nét chạm nổi, không một lối tả cảnh nào khác có thể đạt được thành hiệu như vậy. Không thể nói rằng thi nhân của Trung Quốc đã tìm ra kỹ thuật đó nhưng dù sao cũng phải nhận rằng họ hiểu thấu đáo về kỹ thuật đó. Những thí dụ như trên ta có thể kể ra hàng trăm trường hợp. Vương Duy (699-759) là một nhà thơ nổi tiếng về nghệ thuật tả cảnh, ông cũng dùng phương pháp ấy để viết hai câu sau:

*Sơn trung nhất dạ vũ,
Thu sao bách trùng tuyền*

Dịch

*Trong núi một đêm mưa,
Đầu cành trăm ngọn suối.*

Hiển nhiên, tác giả đã có một chút dụng công mới tìm ra được hình ảnh ngọn suối trên đầu cành. Nhưng lối tả cảnh này quả thật là đơn sơ quá, chỉ có đứng trước cảnh núi cao, đường hẹp, sau một đêm mưa, từ cây hiện ra nhiều dòng thác nhỏ nổi bật, hiển hiện trên ngọn những cây cối trước mặt, độc giả mới có được ấn tượng của lối phối cảnh này. Cũng như hai câu thơ của Lý Bạch, kỹ thuật được áp dụng trong hai câu này tác giả cũng chọn một vài hình ảnh rõ rệt để nhờ đó làm nổi bật những cảnh ở xa, như mây, thác, ngọn núi, ngân hà đều được đặt trên bình diện một bức họa. Một thi nhân khác là Lưu Vũ Tích (772-842) cũng dùng bút pháp đó trong hai câu:

Thanh quang môn ngoại nhất cù thủy,

Thu sắc tường đầu sở điểm sơn.

Dịch:

Trước cửa nắng mát dòng nước lượn,

Đầu tường ngọn núi khi thu lên

Giải:

Ánh sáng mát mẻ, ngoài cửa một ngòi nước,

Cảnh sắc mùa thu, đầu tường vài ngọn núi.

Tả cảnh như vậy có thể coi là hoàn mỹ: cách bức tường mà nhìn thấy núi, thì rõ ràng là một vài ngọn núi nhô lên ở đầu tường, như vậy đã cho người ta một ấn tượng ngấm ngọn núi từ xa cao vút lên. Do ý thức này ta mới hiểu được hai câu sau đây của Lý Lạp Ông (thế kỷ 17) viết trong một vở kịch hát:

Dĩ khan sơn thượng họa,

Cảnh khán họa trung sơn.

Giải:

Đã coi tranh trên núi (cảnh sơn thủy như tranh)

Lại ngắm núi trong tranh.

Con mắt nhà thơ tức là con mắt họa sĩ, hội họa và thơ chỉ là một. Giữa họa và thơ có quan hệ mật thiết, chúng ta chẳng những đã khảo sát về tính chất tương đồng giữa hai kỹ thuật mà chúng ta còn khảo sát đến đề tài của hai bộ môn đó nữa, do đó ta mới thấy rõ vấn đề này, trên thực tế đề tài của một bức vẽ thường lấy ở một đoạn hay một câu thơ nào. Hay khi họa sĩ vẽ xong một bức tranh, thường để một bài thơ vào khoảng trống của bức tranh đó, điểm này cũng là một sắc thái đặc biệt của hội họa Trung Quốc. Bởi

tình trạng này, nên ở phần sau, khi bàn đến hội họa chúng ta sẽ có dịp nói rõ hơn. Và lại cũng vì quan hệ mật thiết này đã đưa tới một đặc điểm nữa trong thơ của người Trung Quốc, tức là kỹ thuật nghiêng về ấn tượng chủ nghĩa. Đây là một kỹ thuật vi diệu, nó cho người đọc một loạt ấn tượng sâu sắc và linh động, rồi lưu lại một dư vị, một cảm giác mơ mộng đủ thức tỉnh ý thức của người đọc nhưng không đủ để họ hiểu rõ. Thơ Trung Quốc đã đạt tới hoàn mỹ về nghệ thuật cô đọng, ám thị và hàm súc. Thi nhân thường không muốn nói hết những gì họ muốn nói, họ thường chỉ dùng vài nét đơn sơ nhưng linh mẫn và rõ ràng để gợi ra một bức tranh. Do đó đã nảy ra một phái thi sĩ chuyên tả cảnh ruộng vườn, phái này đã có lúc rất nổi tiếng. Các nhà thơ này rất khéo tả cảnh và sử dụng kỹ thuật ấn tượng. Các bậc thầy trong phái này là Đào Uyên Minh (375-427), Tạ Linh Vận (385-433), Vương Duy (699-759) và Vi Ứng Vật (740-830). Tuy vậy đứng trên đại thể về kỹ thuật làm thơ thì các thi sĩ ở phái khác cũng thường có khi tả theo lối này. Vương Duy (tức Vương Ma Cật) có một kỹ thuật làm thơ được người đời coi là "trong thơ có họa, trong họa có thơ" bởi ông cũng là một họa gia nổi tiếng. Trong tập Vồng Xuyên của ông gần hoàn toàn là những bài thơ tả cảnh điền viên. Bài thơ dưới đây phải là người hiểu rất thấu đáo về tinh thần hội họa của Trung Quốc mới sáng tác được:

*Táp táp thu vũ trung,
Thiên thiên thạch lưu tả,
Khiêu ba tự tương tiển.
Bạch lộ kinh phục hạ*

(Loan gia lại)

Dịch:

*Trong mưa thu phơi phới,
Trên đá nước ào ào,
Sóng đuổi nhau dồn dập,
Cò trắng sợ bay, nhào.*

Đến đây ta lại gặp vấn đề ám thị (cho hiểu ngầm). Một vài vị họa sĩ Tây phương hiện nay đang nỗ lực thử làm một việc vẫn được coi là không thể thực hiện được, họ muốn vẽ những âm hưởng khi bóng nắng leo lên gác nhưng không biết làm thế nào. Vấn đề nghệ thuật bị hạn chế này các họa sĩ Trung Quốc đã giải quyết được phần nào. Họ đã dùng phương pháp liên tưởng biểu hiện; phương pháp này thực ra đã thoát thai từ nghệ thuật là thơ vậy. Người ta có thể vẽ được cả âm thanh và hương thơm nữa khi biết dùng phương pháp liên tưởng biểu hiện. Họa sĩ Trung Quốc khi vẽ âm thanh tiếng chuông ở một ngôi chùa phát ra, trên bức tranh ta không thấy có chuông mà chỉ thấy trong khu rừng rậm một góc mái chùa hiện ra, còn tiếng chuông thì phát hiện trên nét mặt người nghe. Thú vị hơn nữa, thi nhân Trung Quốc còn có cách dùng phương pháp liên tưởng để ám thị về khứu giác nữa, chẳng khác nào bút pháp trong bức vẽ. Thì đây, một thi nhân Trung Quốc muốn hình dung hương thơm của đồng nội, ông đã viết:

*Dạp hoa qui khứ mã đề hương,
Dẫm lên hoa, khi về móng ngựa vẫn thơm.*

Nếu lấy câu thơ này làm đề tài cho một bức họa, thì hẳn không có cách nào vẽ rõ được hương thơm, họa sĩ Trung Hoa đã có một phương pháp rất giản dị là vẽ ngay mấy con bướm bay quanh vó ngựa, thế là người ngắm tranh

có ngay cảm giác về hương thơm. Như vậy đã chứng tỏ nghệ thuật hội họa của Trung Quốc và thơ là một. Đời Tống đã có một bức tranh họa vẽ theo lối ấy. Lưu Vũ Tích (772–842) cũng đã áp dụng lối liên tưởng để tả mùi hương thơm trên mái tóc người cung nữ:

*Tân trang nghi diện hạ chu lâu,
Thâm tỏa xuân quang nhất viện sâu.
Hành đảo trung đình sở hoa đoá,
Thanh đình phi thượng ngọc tao đầu.*

Dịch:

*Điểm phấn tô son bước xuống lầu,
Ngày xuân khóa kín một cung sâu.
Tới sân đếm thử hoa vài đoá,
Một cánh chuồn bay đậu mái đầu.*

Mấy hàng chữ ngắn ngủi đã khiến độc giả cảm giác được hai điểm: Hương thơm của chiếc trâm ngọc và hương thơm ở bản thân người cung nữ; cái thơm cái đẹp đó đã quyến rũ cả con chuồn chuồn (thực ra tác giả còn tả được cả nỗi buồn của người cung nữ nữa; nàng buồn đứng lặng đến nỗi con chuồn chuồn dám đậu vào chiếc trâm cài trên tóc).

Do kỹ xảo liên tưởng biểu hiện của phái ấn tượng lại nảy ra một phương pháp biểu hiện tư tưởng và tình cảm được người ta gọi là lối tượng trưng. Nhà thơ không cần đến những câu dài dòng để ký thác tư tưởng, trái lại chỉ dùng mấy chữ ngắn ngủi cũng đủ làm cho độc giả cảm thông mà hiểu được tư tưởng của mình. Cái ý tứ ký thác thật khó nói rõ, nhưng trong phạm vi thơ đã trình bày rất rõ ràng, linh động, khiến độc giả hiểu thấu đáo. Cách dùng để đưa tới một tư tưởng như vậy, chẳng khác nào một vài

loại hòa âm trong nhạc bản của Wagner dùng để báo hiệu một vai nào đó sắp lên sân khấu. Cứ theo lý luận (logic) mà nói thì cảnh vật và nội tâm con người không quan hệ với nhau cho lắm, nhưng vật tượng trưng và tình cảm thì thật là có quan hệ mật thiết với nhau. Tác động này được gọi là "hứng" tức là "thức tỉnh", từ xưa trong cuốn kinh Thi đã thường có dùng lối này. Rồi đến thơ đời Đường cũng thường dùng phương pháp tượng trưng để sáng tác nhiều bài ca vịnh di tích của triều đại phồn thịnh đã qua, chứ không trình bày lộ liễu những tư tưởng của tác giả. Vi Tráng (thế kỷ thứ 9) đã có bài Kim Lăng đồ (bức họa Kim Lăng) vịnh cảnh phồn hoa thời xưa của thành Kim Lăng, ông đã áp dụng bút pháp đó.

*Giang vũ phi phi giang thảo tề,
Lục triều như mộng liễu không đề,
Vô tình tới thị Đài thành liễu,
Y cựu yên lung thập lý đề.*

Dịch:

*Mưa sông phơi phới, cỏ lên đều
Chìm chóc vang kêu nhớ lục triều
Riêng liễu Đài thành sao quá tề!
Đề dài mười dặm khói lam nhiều.*

Mười dặm đề, liễu xanh tốt đủ kích động người đồng thời với tác giả nhớ lại thời xưa, lúc Trần Hậu Chủ đương hưng thịnh, Kim Lăng có nếp sống phồn hoa thế nào, tất cả như hiện ra trước mắt, câu "Vô tình tới thị Đài thành liễu" đã nói lên cảnh biến thiên, chìm nổi của cuộc đời khác hẳn với cảnh tự nhiên của tạo hóa thường bất di dịch. Cũng dùng kỹ thuật này Nguyên Chấn (779-831) đã tả nỗi thương cảm của ông khi nghĩ tới thời kỳ rực rỡ của Đường

Minh Hoàng và Dương Quý Phi, ông mượn hình ảnh người cung nữ bạc đầu ngồi bên thềm cung điện đã đổ nát nói lại chuyện xưa, dĩ nhiên tác giả không tả tỉ mỉ những lời đối thoại.

*Liêu lạc cổ hành cung,
Cung hoa tịch mịch hồng;
Bạc đầu cung nữ tại.
Nhân tọa thuyết Huyền tông.*

Dịch:

*Hành cung xưa quanh quẽ,
Tịch mịch mấy bóng hồng.
Người cung nhân tóc bạc,
Ngồi kể chuyện Huyền tông*

Lưu Vũ Tích miêu tả cảnh tàn tạ đáng buồn của Ô Y hạm (ngõ Ô Y), ông đã dùng bút pháp này. Ô Y hạm là nơi phủ đệ của Vương Đạo và An An, hai họ này là quý tộc lòng danh đời Lục triều.

*Chu tước kiều biên dã thảo hoa,
Ô Y hạm khẩu tịch dương tà.
Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yển,
Phi nhập tâm thường bách tính gia.*

Dịch:

*Bên cầu Chu tước cỏ chen hoa,
Cửa ngõ Ô Y dưới bóng tà.
Lũ yển trước thềm Vương, Tạ cũ,
Nay vào đâu khắp xóm dân gia.*

Sau cùng còn một điểm rất trọng yếu là thi sĩ cho cảnh vật tự nhiên một tâm hồn để nói lên những động tác, tính

chất và tình cảm của người, không phải bằng lối nhân cách hóa, mà chính bằng một lối ẩn dụ khéo léo, thí dụ như những chữ "nhân hoa", "bi phong", "nộ tước" v.v... Thực chất lối ẩn dụ như vậy không có ý nghĩa gì cho lắm: nhưng thơ bao hàm tất cả những cảnh vật được thi nhân gửi tình cảm vào đó, rồi nhờ sức mạnh của tình cảm đó khiến mọi vật có sinh khí và cũng có một nỗi vui buồn như thi sĩ. Điểm này ta đã thấy rõ ở bài thơ làm thí dụ nêu trên đây. Hình ảnh hàng liễu xanh tốt dài quanh co mươi dặm tả trong bài thơ được coi là "vô tình", vì chẳng nhớ đến Trần Hậu Chủ mà cũng chẳng biết chia sẻ với tác giả niềm thương cảm xót xa.

Có một lần tôi cùng ông bạn thi sĩ đi chơi, trên quãng đường dài xe hơi chạy ngang qua một vùng chân núi vắng vẻ, một mái nhà tranh đứng lẻ loi, cửa đóng then cài, một cây đào nở hoa đầy cành trong không gian tĩnh mịch đứng trơ trọi ở trước nhà. Những bông hoa tươi thắm hiện ra trong khung cảnh ấy thật là uống phí cả hương sắc. Trước cảnh đó ông bạn thi sĩ của tôi lấy cuốn sổ tay ghi ngay một bài thơ tức cảnh, đến nay tôi chỉ còn nhớ được hai câu:

Cử ảnh liên thiên hạ tử mạch,

Đào hoa phỉ trác ý sài phi.

Dịch:

Cây cuộc luân lưu miền đất đỏ,

Cổng tre ngơ ngẩn bóng hoa đào.

Cái hay ở hai câu này là tác giả đã làm cho hoa đào có một tình cảm nên thơ, cho rằng hoa đào thực có cảm giác, hay hơn nữa có tâm sự "buồn rầu muốn chết", đó cũng là điều gần với tư tưởng phiếm thần. Cùng một kỹ thuật này – gọi là thái độ thì đúng hơn – nhưng câu thơ hay của

Trung Quốc thường vẫn áp dụng lối đó. Trong những bài thơ nổi danh của Lý Bạch ta cũng thường gặp những câu như hai câu này:

*Mộ tông bích sơn hạ,
Sơn nguyên tùy nhân qui.*

Dịch:

*Chiều hôm ra khỏi núi,
Trăng núi theo người về.*

Rồi đến bài "Nguyệt hạ độc chúc" (Dưới trăng rót rượu uống một mình) của ông, là bài thơ được mọi người rất ưa thích, cũng vẫn áp dụng kỹ thuật này:

*Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chúc vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân
Nguyệt ký bất giải ẩm.
Ảnh đồ từng ngã thân.
Tiệm bạn nguyệt tương ảnh,
Hành lạc tu cập xuân
Ngã ca nguyệt bôi hồi
Ngã vũ ảnh linh loạn.
Tinh thời đồng giao hoan.
Túy hậu các phân tán.
Vĩnh kết vô tình du,
Tương kỳ mịch vân hân.*

Dịch:

*Dưới hoa một bầu rượu,
Rượu rót uống cùng ai.*

*Cát chén mời trăng sáng,
 Với bóng thành ba người.
 Chị Hằng không uống rượu,
 Bên mình bóng đứng chơi.
 Tam bạn cùng trăng bóng,
 Vui xuân kéo hết thời.
 Ta hát trăng bồi hồi,
 Ta múa bóng chênh choáng,
 Lúc tỉnh cùng vui chơi,
 Lúc sau đều phất án
 Keo kết mối tình suông.
 Hẹn nhau lên vân hán (ngân hà).*

Lối tả này còn tiến xa hơn kỹ thuật ám tỷ, đây là một tín ngưỡng khiến tình thơ hòa điệu với thiên nhiên, khiến mọi vật đã rung cảm hòa nhịp với rung cảm trong tâm hồn con người.

Lối diễn đạt ý phiếm thần đó, hay cũng có thể gọi là tín ngưỡng lấy vật tự nhiên làm đồng loại, được thể hiện rõ trong bài tuyệt cú đầu đề là "*Mạn hứng*" của Đỗ Phủ. Ông đã tiếp tục nhân cách hóa các vật thể tự nhiên, lấy tình ái từ bi thương xót những nỗi bất hạnh của mọi vật; lấy một niềm vui thuần túy để tiếp xúc với chúng, cuối cùng là người và mọi vật hòa đồng với nhau. Bốn câu đoạn đầu của bài thơ:

*Nhữn khan khách sầu, sầu bất tỉnh,
 Vô lại xuân sắc đáo giang đình.
 Túc khiến hoa khai thâm tháo thử,
 Tiệm giác oanh ngữ thái đình ninh.*

Dịch:

*Thấy khách sầu dầm luống chẳng đành
Bâng khuâng xuân sắc tới giang đình
Dù cho hoa nở âm thầm vội
Riu rít liền nghe nhộn tiếng oanh.*

Những nhỡn tự "vô lại", "đình ninh", "oanh ngữ" đã gián tiếp gán cho mùa xuân, con oanh có phẩm cách như người. Tiếp sau ông lại đưa ra nỗi oán hận trận gió lớn đêm qua đã không thương tiếc gì những cây đào, cây mận trong vườn:

*Thử chúng đào lý phi vô chủ,
Dã lão tương đề hoàn tự gia
Cáp tự xuân phong tương khi đắc,
Dạ lai sung triết số chi hoa.*

Dịch:

*Dã lão tự tay trông đào lý
Tương thấp quây quanh tựa ở nhà
Rõ khéo gió xuân hay cợt nhả
Đêm qua thổi dập mấy cành hoa.*

Tình thương hoa cỏ lại được tác giả tả lại một lần nữa ở bốn câu cuối:

*Cách hộ dương liễu nhược niếu niếu,
Cáp như thập ngũ nữ nhi yêu.
Thùy vị triều lai bất tác ý,
Cuồng phong triết đoạn tối trường điều.*

Dịch:

*Ngõ ngoài dương liễu dáng thon thon
Tựa eo lưng gái tuổi trắng tròn*

*Ai bảo ban mai không để ý
Cuồng phong bẻ gãy cành chon von.*

Lại một lần nữa, dương liễu mềm mại phát phơ trước gió, bị coi là phóng đảng; rồi hoa đào phóng túng trôi nổi trên mặt nước, bị coi như cô gái khinh bạc, những ý nghĩ nằm trong bốn câu ở đoạn thứ năm:

*Trường đoạn giang xuân dục tận đầu,
Trượng lê từ bộ lập phương châu.
Điên cuồng liễu nữ tùy phong khứ
Khinh bạc đào hoa trục thủy lưu.*

Dịch:

*Sông xuân dứt nẻo mới sâu khơi
Chống gậy đời chân bãi cỏ chơi
Tơ liễu điên cuồng theo gió cuốn
Hoa đào lơi lá thuận dòng trôi.*

Cái nhìn bằng tín ngưỡng phiếm thần ấy có khi tiêu tan đi trong tình cảm vui thích thuần túy, khi thì sĩ tiếp xúc với những giống côn trùng bé nhỏ. Tâm tình này thấy rõ ở bốn câu đoạn ba trong bài thơ của Đỗ Phủ đã nói trên đây. Nhưng muốn khác đi chúng ta hãy tìm một thí dụ mới hơn trong thơ đời Tống, đây là một bài thơ của Diệu Lý nhan đề là "Mộ xuân tức sự" (tức cảnh cuối xuân).

*Song song ngôa tước hành thư án,
Điểm điểm dương hoa nhập nghiên trì.
Nhàn tọa tiểu song độc Chu Dịch,
Bất tri xuân khứ kỷ đa thời.*

Dịch:

*Sẻ đá song song bay trước án
Hoa dương lấm tấm lọt trong nghiên*

Tựa song nhàn dọc pho Chu Dịch

Xuân hết bao giờ cũng bằng quên.

Tính chất cái nhìn chủ quan này đã cho thấy một tình yêu loài vật thâm thiết, khiến Đỗ Phủ đã viết những câu rất sống động vẽ rõ cảnh vật nhất thời hiện ra trước mắt:

Sa đầu túc lộ liên quyền tĩnh,

Thuyền vĩ khiêu ngư bất thích minh.

Dịch:

Cò rình bãi cát im lìm dùng

Cá nhảy đuổi thuyền tí tôm kêu.

Đến đây chúng ta thấy một điểm rất lý thú trong thơ Trung Quốc đó là cảm ứng nội tâm (Einfuhlung). Chữ "quyền" để tả bộ chân có móng nhọn của con cò, thì thực không còn là ám tỷ nữa mà thi nhân đã đồng hóa với mọi vật vậy, có thể thi nhân đã có cảm giác tay ấy nắm và muốn độc giả hãy tự đặt mình vào tình cảm nội tại đó xem sao. Đây là điểm chúng ta không thể dùng thái độ phân tích tỷ mỷ được mà phải cho rằng đó là một cảm giác mình mẫn của thi nhân, phát xuất từ chân tích, như cảm giác mình mẫn nhuệ của "cặp mắt người yêu"; rất thiết thực và chính xác như trực giác của người mẹ vậy. Cái Einfuhlung này lý tưởng cho rằng vũ trụ cũng có tình cảm như con người vậy, nhờ đó thơ đã biến đổi những vật vô tri khiến cho rêu biết bò lên bụi đá, cỏ biết chạy đến trước rèm. Đó là huyền giác của thơ mà huyền giác đó đã phản ánh vào trí não con người và biến thành một trực giác cố định, có lẽ nó đã thành bản chất cơ bản của thơ Trung Quốc. Lối tỷ luận ở đây không còn là loại suy (analogical reasoning) nữa, mà nó đã biến thành sự thực trong thơ, chẳng qua đó là những thi tứ chân thực vậy. Một người nào đó đã phải say sưa về

đẹp thiên nhiên lắm mới làm được bài thơ tả hoa sen dưới đây, khiến ta liên tưởng đến thơ của Heine.

*Thủy thanh liêm my lưỡng tương hương,
Kính lý kiến sâu, sâu cánh hồng.
Thu ba phát thủy toái quang động,
Lộ trọng hoa đa hương bất tiêu.*

Dịch:

*Nước trong sen đẹp nhìn nhau mãi
Gương to sâu in sâu lại hồng
Làn thu gợn nước rung rinh bóng
Sương đọng hoa nhiều hương đượm nồng.*

Xét hai phương diện của thi pháp là tả cảnh và ngôn tình rồi tham khảo kỹ càng, đã khiến chúng ta hiểu rõ tình thần của thơ Trung Quốc và giá trị giáo hóa của thơ đối với quốc gia dân tộc này ra sao. Giá trị giáo hóa này có thể chia làm hai loại tương ứng với hai loại thơ chiếm đa số trong bộ môn thơ Trung Quốc: Một là loại thơ hào phóng tức là có tính cách lãng mạn, phóng túng, không lo lắng tính toán, chỉ sống theo tình cảm, hô hào phản kháng những trói buộc của xã hội và cổ vũ tinh thần yêu chuộng thiên nhiên. Hai là loại thơ văn học, giữ đúng chừng mực trong nghệ thuật, diễn tả, có tính cách khuôn phép giữ phân, sâu khổ nhưng không oán thoán, khuyên người nên tri túc, thương yêu lẫn nhau, nhất là đối với giai cấp nghèo khổ bị áp bức và truyền bá tư tưởng dả phá chiến tranh.

Loại thứ nhất, bắt đầu phải kể Khuất Nguyên (343-290 trước T.C.) và thi phái diễn viên là Đào Uyên Minh, Tạ Linh Vận, Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên (689-740) và nhà sư cuồng Hàn Sơn (khoảng năm 900). Loại thứ hai bắt đầu phải kể Đỗ Phủ, rồi đến Đỗ Mục (803-852) Bạch Cư Dị,

Nguyên Chấn (779-831) và một nữ thi sĩ nổi tiếng nhất của Trung Quốc là Lý Thanh Chiếu (1081-1141?). Phân loại thật rõ ràng là một việc không thể làm được, vậy có thể kể thêm một loại thứ ba nữa là nhóm thi sĩ nhiệt tình như Lý Hạ (Lý Trường Cát 790-816), Lý Thương Ẩn (813-585) và Ôn Đình Quân (khoảng đồng thời với Lý Thương Ẩn), Trần Hậu Chủ (553-604) và Nạp Lan Tính Đức (người đời Thanh 1655-1685) đều nổi tiếng về lối thơ trữ tình sâu đậm sắc thái yêu thương.

Loại thi sĩ hào phóng phải kể Lý Bạch là đại biểu, tính cách ông thế nào đã được Đỗ Phủ tả ra như sau:

*Lý Bạch đầu tầu thi bách thiên,
Trường An thi thương tầu gia miên.
Thiên tử hô lai bất thương thuyền,
Tự xưng thần thị tầu trung tiên.*

Dịch:

*Rượu vào Lý Bạch thơ càng hay
Quán chợ Trường An ngủ suốt ngày
Thiên tử gọi về Bạch không chịu
Tâu rằng: "Thần vốn thích tiên say".*

Lý Bạch là minh chủ thi đàn lãng mạn của Trung Quốc, ông ưa ca xướng, rượu chè, không để ý đến công danh, thích làm bạn với gió trăng, để cả tâm hồn vào sông núi và coi thường xã hội.

*Thủ trung diện duệ Ý Thiên kiếm,
Trục trăm trường kinh hải thủy khai.*

Dịch:

*Tay kiếm Ý Thiên lòc diện chớp
Rẽ tung nước biển chém kinh ngư.*

Ở đầu ông cũng tỏ ra một nhân vật lãng mạn điển hình, mà cái chết của ông cũng rất lãng mạn; một hôm ông ngồi trên thuyền uống rượu say túy lúy, với tay ôm bóng trăng in trên mặt nước, thế là té nhào xuống kết liễu đời ông. Cái chết đó thật không còn gì thú vị hơn nữa. Ai ngờ rằng ở Trung Quốc điếm đăm, ít tình cảm lại nảy ra một người mờ trắng mà chết một cách nên thơ như vậy!

Người Trung Quốc có một tình yêu thiên nhiên đặc biệt nó là tính chất nên thơ của đời họ, tình yêu này chan chứa trong lòng rồi truyền vào văn học. Nó hướng dẫn đại đa số dân chúng biết yêu thích chim chóc, hoa cỏ hơn hẳn các dân tộc khác. Tôi đã có lần chứng kiến mấy anh em ở giới hạ lưu lam lũ, họ có chuyện bất bình sắp xảy ra ấu dả, chợt họ nhìn lên khung cửa căn nhà gần đó thấy một lồng chim trong đó có một con chim nhỏ thật đẹp đang hót, họ thú quá chạy lại xem chim rồi quên hẳn chuyện ấu dả. Thiên lương của họ đã phát hiện, họ nhận ra mình đã có một ý tưởng trách nhiệm không kiềm chế được mình, tâm lý chống đối nhau tan biến, tình trạng này hẳn do hai bên đều gặp đối tượng họ thích thú mà đưa đến kết quả đó. Tâm lý ưa chuộng nếp sinh hoạt điền viên đã bàng bạc khắp trong văn hóa Trung Quốc. Ngày nay giới quan liêu học giả mỗi khi nói đến "vườn sinh sống" là họ nghĩ ngay rằng đó là một nếp sống phong nhã, đẹp đẽ và rất am hiểu lẽ đời vậy. Tâm lý ưa điền viên lưu hành rất mạnh đến không tưởng nổi; một tên rất gian ác trên trường chính trị cũng thường tìm cách giả bộ mình có một phần nào bản chất lãng mạn phong nhã của Lý Bạch. Theo nhận định hẹp hòi của tôi, bọn người đồi bại đó ban đầu đã có một ý nghĩ chân thực như vậy, vì dù sao họ cũng vẫn là người Trung Quốc; mà đã là người Trung Quốc thì họ nhận ngay

ra cái quý giá của đời người. Mỗi lần đêm khuya đứng ngắm sao trời, đầu óc họ lại nhớ đến bài thơ được học thuộc lòng từ hồi để chỏm:

*Trung nhật hôn hôn túy mộng gian
Hốt văn xuân tận cương đằng sơn
Nhân qua trúc viện phùng tăng thoại
Hựu đắc phù sinh bán nhật nhân.*

Dịch:

*Mơ mộng say sưa cứ kéo tràn
Tiếc xuân lên núi gượng bàn hoàn
Gặp sư viện trúc vui đàm đạo
Cái kiếp phù sinh được chút nhân.*

Đó là một bài kinh cầu nguyện đối với họ. Đại biểu cho nhóm thi nhân ở loại thứ hai phải là Đỗ Phủ, ông đã dùng đức tính trầm tĩnh, rộng lượng và nhân ái của mình để thương xót, yêu mến những kẻ bất cùng bị áp bức, và luôn luôn tỏ thái độ đả phá chiến tranh, xây dựng một điển hình khác hẳn với thi nhân phái lãng mạn.

Trung Quốc thực cũng vinh hạnh có những thi nhân như Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, đã dùng cái đẹp của nghệ thuật để miêu tả những nỗi uất hận của người dân, và đã gieo rắc trong dòng máu chúng ta những ý thức thương yêu tất cả mọi người. Đỗ Phủ sinh vào một thời đại rất hỗn loạn, đầy đầy những cảnh tượng do chính trị đổ nát gây ra: Thổ phỉ lộng hành, giặc giã đói kém liên tiếp, chẳng khác thời đại chúng ta bây giờ (khoảng 1930 trở về trước) nên ông đã cảm khái viết những câu:

*Chu môn tưu nhục xú,
Đạo hữu ngã tử cốt*

Dịch:

*Quyên môn thịt dẽ ôi
Ngoài đường dân chết đói*

Cũng một tình cảm thương xót như vậy, ta lại thấy trong bài "Tàn phụ ngâm" của Tạ Phương Bắc (thi sĩ đời Tống);

*Tử qui dẽ triệt tứ canh thời,
Khởi thị tâm trù, phạ diệp hi.
Bất tín lâu dầu dương liễu nguyệt,
Ngọc nhân ca vũ vị tằng qui.*

Dịch:

*Canh tư tiếng cuộc giục mau thua,
Vội dậy xem tâm đủ lá chửa.
Ai tưởng lâu son trăng rọi liễu,
Giai nhân múa hát kể gì khuya.*

Ta hãy chú ý đến cách kết thúc đặc biệt của thơ Trung Quốc, trong các câu thơ không đưa tư tưởng xã hội vào đề tài mà chỉ dùng phương pháp tả cảnh để gợi những ý vị sâu xa. Như bài thơ trên đây, lấy con mắt thời đó mà nhìn nhận thì quả thật đây là một bài thơ chứa đựng những ý thức cải cách nhiều nhất. Thông thường những bài thơ chỉ chứa đựng những nỗi niềm u uất chịu đựng như những bài thơ của Đỗ Phủ miêu tả những hậu quả thảm khốc của chiến tranh, thí dụ như bài "Thạch Hào lại" chép dưới đây:

*Mộ đầu Thạch Hào thôn,
Hữu lại dạ tróc nhân.
Lão ông du tường tẩu.
Lão phụ xuất môn khán
Lại hô nhất hà nô!*

Phụ đề nhất hà khổ!
Thỉnh phụ tiên chí từ.
Tam nam Nghiệp thành thú,
Nhất nam phụ thư chí.
Nhị nam tân chiến tử.
Tồn giả thả thâu sinh.
Tử giả trường dĩ hĩ.
Thất trung cánh vô nhân.
Duy hữu nhũ hạ tôn,
Hữu tôn mẫu vị khứ.
Xuất nhập vô hoàn quân. .
Lão ấu lực tuy suy,
Thỉnh tông lại dạ qui,
Cấp ứng Hà Dương dịch.
Do đắc bị thân xuy.
Dạ cửu ngũ thanh tuyết,
Như văn khắp u yết.
Thiên minh dăng tiền đồ
Độc dữ lão ông biệt

Dịch:

Chiều trọ xóm Thạch Hào,
Lính bắt phu đem vào
Ông lão vượt tường chạy,
Bà già ra cửa chào.
Lính quát sao sững sộ,
Bà khóc thật đau khổ
Nghe bà già van xin:
"Ba con Nghiệp thành thú,

Một con gài thư về,
 Hai con đánh trận chết,
 Kẻ sống sống vật vờ,
 Kẻ chết thế là hết.
 Trong nhà còn ai nữa?
 Còn cháu chưa cai sữa.
 Mẹ cháu chưa bỏ đi
 Ra vào quần rách xơ.
 Mụ già sức tuy suy
 Đêm xin theo linh đi,
 Đến Hà Dương phục dịch,
 Thối cơm sớm tức thì.
 Đêm khuya tiếng bật cã,
 Nhường nghe khóc nức nở
 Sáng sớm mai lên đường,
 Độc cùng ông từ già.

Bài thơ đã tiêu biểu được đặc tính chịu đựng và đau khổ gửi gắm trong thơ Trung Quốc vậy. Nội dung đã vẽ nên một bức tranh, gây một niềm thương cảm, còn bao nhiêu ý khác để độc giả tự ý suy ngẫm mà tìm ra.

9. HÝ KỊCH

Trong văn học Trung Quốc, hý kịch giữ một địa vị thấp kém ở giữa nền văn học chính thống và nền văn học thuần túy, gần giống văn học theo nghĩa Tây phương phản ánh trung thực tâm hồn con người. Loại văn học theo nghĩa Tây phương bao gồm cả hý kịch và tiểu thuyết. Hai loại văn này đều dùng bạch thoại hay ngôn ngữ địa phương để viết ra nên không bị gò bó vào những tiêu chuẩn của phái chính thống vì thế còn giữ được tính chất sống động tự do và luôn

luôn phát triển. Những hý kịch của Trung Quốc thường một phần lớn là thơ xen vào vì thế được coi là văn chương, và địa vị của nó cũng đứng trên bộ môn tiểu thuyết và có thể gần sánh ngang với những bài đoản ca đời Đường. Là một học giả tả các hý khúc thì còn được coi trọng hơn là viết tiểu thuyết, và không đến nỗi lo ngáy ngáy vì sợ người ta biết tên mình. Tóm lại, tác giả viết hý kịch không đến nỗi phải giấu diếm tên tuổi và cũng không đến nỗi thành cái đích chịu tất cả mọi mũi dùi phê bình nhằm vào như các tác giả viết tiểu thuyết.

Dưới đây chúng ta bàn đến phần chủ yếu của nền văn học thuần túy tại sao phát triển đều về kỹ xảo tình mỹ để dần dần tiến lên một địa vị trọng yếu, rồi nhờ vào chân giá trị của nó mà được hiện đại thừa nhận và truyền rộng ảnh hưởng trong mọi tầng lớp dân chúng; nền văn học chính thống chưa bao giờ thu lượm được sự thành công rực rỡ như vậy.

Đặc tính hỗn tạp của hý kịch là căn nguyên của lối sáng tác đặc biệt và sức phổ biến mạnh mẽ khác thường của nó. Hý kịch của Trung Quốc tổ hợp bằng bạch thoại, ngôn ngữ địa phương và thi ca; nhờ văn chương viết bằng ngôn ngữ thông thường khiến giới bình dân dễ lĩnh hội, những đoạn thi ca trong hý kịch họ có thể dễ bắt chước mà ngâm hát, nội dung các bài này lại cao thượng và nhiều tính chất thơ. Bản chất của hý kịch Trung Quốc khác hẳn với truyền thống hý kịch của Anh quốc. Các bài thi ca đặt xen vào từng đoạn trong vở kịch có giá trị và địa vị vượt hẳn phần kịch nói. Lẽ tự nhiên trong các kịch vui phần nhiều dùng lối văn đối thoại, còn các vở kịch buồn và những kịch tả nỗi bi hoan do luyến ái thì thường được diễn

tả bằng bài ca. Thực ra, tâm lý người Trung Quốc đi xem hý kịch có mục đích chính là nghe hát, sau đó mới đến phần thưởng thức kỹ thuật trình diễn của đào kép. Người miền Bắc thường gọi là đi "nghe" hát (thính hý) mà không gọi là đi xem hát, vì thế nếu đem chữ "hý" trong văn tự Trung Quốc mà coi ngang như chữ "drama" trong văn tự Anh quốc thì có lẽ không đúng. Muốn cho chính xác ta phải gọi là Chinese Opera (Trung Quốc ca kịch) thì có lẽ đúng hơn.

Bây giờ đã hiểu rõ nghĩa chữ "hý" của Trung Quốc, là một hình thức ca kịch (opera), sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu tại sao hý kịch đã làm vừa lòng được quần chúng và tính chất đặc biệt của nó trong văn học thế nào. Công dụng của hý kịch – nhất là hý kịch hiện nay của Anh quốc – phần lớn có tính cách làm phát khởi lòng cảm thông (ngộ tính) của con người; còn ca kịch thì có tác dụng đem tiếng hát lời ca, điệu bộ và hoàn cảnh để liên hợp gây xúc động về tình cảm. Lối diễn hý kịch nhờ vào đối thoại trình bày thẳng ra, còn lối ca kịch thì nhờ vào ca xướng và âm nhạc mà truyền cảm. Bọn người đến rạp để xem một hý kịch, họ có mục đích muốn hiểu rõ một câu chuyện; nhờ câu chuyện đó họ được hưởng những cảm giác thích thú bởi sự liên hệ rắc rối giữa các nhân vật trong vở kịch và tình tiết mới lạ biến chuyển đột ngột. Còn những người đi xem ca kịch, họ dành một tối để lý trí được hưởng những cảm giác ngây ngất; say sưa; lời ca giọng hát, thanh điệu âm nhạc và sắc thái của các diễn viên đã làm cho cảm quan họ được êm dịu.

Do đó người ta thường chỉ xem kịch một lần thôi; đa số các vở kịch thường không được khán giả xem đến lần thứ hai; trái lại một vở ca kịch (opera) có những khán giả đã

xem lại tới mười lăm lần mà vẫn thấy thú. Tuồng Trung Quốc cũng vậy. Lối ca kịch người Trung Quốc gọi là Kinh kịch (ca kịch theo lối Bắc Kinh) thường diễn đi diễn lại độ hơn một trăm vở nhưng vẫn có sức hấp dẫn khán giả. Mỗi khi hát điệu kinh đến đoạn lý thú là khán giả vỗ tay tán thưởng tưởng vỗ cả rạp, bởi lối hát điệu kinh đã hay lại kèm theo bằng những điệu âm nhạc mê ly nữa. Âm nhạc là linh hồn của kịch Trung Quốc, còn diễn xuất chẳng qua chỉ là phụ trợ cho ca xướng mà thôi. Bản chất diễn xuất cũng chỉ ở trình độ diễn xuất của các *prima donnas* Tây phương.

Người Trung Quốc đi xem kịch hát thưởng thức tài nghệ đào kép về hai phương diện, một là giọng hát (xướng) hai là điệu bộ (tố), nhưng phần được gọi là "điệu bộ" đó thường có tính cách máy móc nằm trong những phương pháp ước lệ vẫn có từ xưa để biểu lộ mỗi xúc động – xem hý kịch của Âu Mỹ thì người Đông phương cho rằng có nhiều hiện trạng kỳ quái như điệu thờ hồn hển, ngực phập phồng của các *prima donnas*; còn người Âu Mỹ mà xem kịch của Đông phương thì họ tức cười vì những hành động kéo ống tay áo gạt nước mắt nhưng con mắt vẫn ráo hoảnh chẳng có giọt nước mắt nào. Nếu người đóng trò có vẻ người đáng yêu, giọng hát truyền cảm thì lối diễn xuất nghèo nàn như vậy cũng đủ thỏa mãn khán giả rồi. Còn nói đến diễn suất thật hay, thì mỗi phần thân thể, mỗi dáng điệu của diễn viên đều gợi cho khán giả một mỹ cảm và một tư thế đều phải được coi là một bức họa tận hảo. Căn cứ như vậy thì Mai Lan Phương sở dĩ được nhân sĩ Mỹ quốc hoan nghênh nhiệt liệt cũng là đúng vậy, dầu cho rằng giọng hát của anh ta được người Mỹ thẩm âm được bao nhiêu phần, thì đó cũng còn là một nghi vấn. Người ta ưa chuộng anh ta vì dáng điệu xinh xắn, ngón tay trắng muốt, bộ lông mày dài

mà đen muốt, dáng điệu mềm mại như con gái, khoe mắt đưa tình lóng lánh và vẻ khêu gợi khi đóng giả gái của anh ta. Những điều kiện đó đã làm say mê rất nhiều người có tính ưa xem hát. Do một nghệ sĩ vĩ đại như thế trình bày, các điệu bộ ấy đã thu hút được khán giả trên khắp thế giới, vì anh ta đã dùng ngôn ngữ của điệu bộ, nó vốn có tính chất quốc tế cũng như âm nhạc hay vũ điệu vốn không ngăn cách bởi giới hạn quốc gia vậy. Nhưng nếu ta lại đứng trên quan niệm mới mẻ ngày nay mà nhận định về lối diễn xuất hý kịch, thì có lẽ Mai Lan Phương còn phải lấy Norma Shearer và Ruth Chartterton làm thầy và phải học tập từ trình độ vỡ lòng của nghề diễn kịch. Thẳng hoặc khi anh ta cầm cây roi phất phất để giả bộ cưỡi ngựa hay khi anh ta cầm cái bơi chèo làm bộ bơi thuyền thì kỹ thuật diễn xuất của anh chẳng hơn gì động tác của đứa con gái tôi lên năm tuổi nó cũng thường lấy cây gậy kẹp vào hai đùi rồi kéo lê mà chạy và coi đó là đang cưỡi ngựa đấy.

Nếu chúng ta nghiên cứu các kịch bản đời Nguyên và các hý khúc sáng tác sau đó, ta sẽ thấy rằng cách kết cấu giống hệt như ca kịch của Tây phương, cả hai đều không thoát khỏi được tính chất nông cạn yếu ớt, đối thoại không được coi trọng, nhưng các khúc hát lại là nòng cốt của vở kịch. Thực ra khi diễn người ta thường lựa những đoạn rất hào hứng được nhiều người biết đến, chứ không diễn toàn bộ vở kịch, chẳng khác nào các đoàn âm nhạc của Tây phương thường lựa một đoạn nào trong các vở ca kịch để hòa tấu. Khán giả đối với vở tuồng họ xem, thường họ đã thuộc lâu các chi tiết, các vai trong vở tuồng từ lối vẽ mặt đến trang phục phải theo một qui định truyền thống nên rất dễ nhận ra, không phải chờ đến lúc đối thoại mới biết. Những vở tuồng từ đầu đời Nguyên còn truyền lại tới ngày

nay đều là những tác phẩm của các danh bút về kịch; toàn bộ vở kịch thường gồm có bốn màn, ít có vở kịch nào quá số đó. Những ca khúc trong mỗi màn đều được những tay trứ danh soạn nhạc, lựa chọn, xếp đặt cho hợp với thanh điệu, nhịp phách để thành bài hát, còn những lời đối thoại thì không quan trọng lắm. Trong nhiều bản ca kịch xưa còn truyền lại, phần đối thoại thường bị lược bỏ đi vì khi trình diễn các vai đó có thể tự ý "cương" ra cũng được.

Trong những vở kịch được gọi là "Bắc khúc", số ca khúc trong mỗi màn đều do một người hát, mặc dầu trong màn đó có nhiều vai trình diễn và đối thoại nhưng không ai phải hát cả – bởi số người hát hay thường ít. Trong các Nam khúc, kỹ thuật diễn xuất thường được rộng rãi ít gò bó hơn Bắc khúc, tương đối có tính chất co dãn tự do. Nam khúc là do những Bắc khúc biến chế ra, vở kịch không hạn định là bốn màn vì thế thường dài; Nam khúc rất thịnh hành vào đời Minh và được gọi là truyền kỳ (mỗi hồi kịch dài ngang với một màn ký kịch (Anh quốc). Bắc khúc mỗi màn chỉ dùng một điệu, một vần cho đến hết; truyền kỳ thì mỗi hồi thường được đổi vần, đổi điệu cho nên kỹ thuật có phần uyển chuyển và hấp dẫn hơn Bắc khúc (một màn tức là một hồi).

Bắc khúc phải kể những vở Tây Sương ký, Hán Cung Thu (vở này tả việc Chiêu Quân hòa Phiên) làm tác phẩm đại biểu; Nam khúc phải kể những vở Bái nguyệt đình, Tỳ Bà ký làm tác phẩm đại biểu. Toàn bộ vở kịch Tây Sương ký tuy có hai mươi hồi, nhưng theo thứ tự tình tiết có thể chia làm năm bản, mỗi bản có bốn hồi.

Ca kịch của Trung Quốc và ca kịch của Tây phương có điểm khác hẳn nhau: ở Âu Mỹ món ca kịch chỉ là thú riêng

của giới nhân sĩ thượng lưu, bọn này đến hý viện phần lớn vì vấn đề xã giao chứ không phải thực lòng đến đây để thưởng thức âm nhạc; còn ca kịch của Trung Quốc là món ăn tinh thần của giai cấp nghèo khổ, hý khúc ăn sâu vào tâm hồn dân chúng không kém một bộ môn văn chương, nghệ thuật nào khác. Thử tưởng tượng một dân tộc mà nhân dân đều thuộc lòng những ca khúc Tannhauser, Tristan und Isolde, Pinafore và khi cao hứng là hát lên bất cứ ở đâu đường xá chợ nào, hay khi có gì khó chịu cũng hát lên vài câu để tiêu khiển, thì sẽ nhận ra hý khúc đã ảnh hưởng đến nhân dân Trung Quốc tới mức nào. Ở Trung Quốc có những khán giả thích xem hý kịch đến thành "ghiền", những người này được gọi là bị "hý mê" (mê xem hát), có lẽ chỉ đặc biệt ở Trung Quốc mới có loại bệnh này mà thôi; người Âu Mỹ thật khó hiểu nổi tính chất đó. Người ta thường gặp ở các phố trong cổ thành Bắc Kinh những người bị hý mê thuộc giai cấp hạ tầng xã hội, đầu bù tóc rối, quần áo rách rưới nhưng mồm vẫn ngheo ngao hát khúc "Không thành kế", diễn vai Gia Cát Lượng.

Người ngoại quốc vào một hý viện của Trung Quốc thường khó chịu về những tiếng chiêng, tiếng trống đình tai nhức óc, nhất là khi trên sân khấu có màn diễn cảnh chiến đấu. Rồi đến giọng hát thê lên của các kép hát cũng kích thích thần kinh không kém gì tiếng chiêng, trống, nhưng đối với người Trung Quốc thì rõ ràng là nếu thiếu những âm thanh đó họ sẽ mất vui. Trên đại thể điều này cho thấy rằng bản chất bộ thần kinh của người Trung Quốc cũng không khác gì người Mỹ thích nghe kèn Saxophone và nhạc Jazz vậy. Những thứ âm nhạc này cũng khiến người Trung Quốc ở tuổi bốn chục trở lên cảm thấy nhức đầu. Thật là một việc ngẫu nhiên trùng hợp! Tất cả đều do vấn

đề hoàn cảnh tạo ra. Tại sao trong hý viện Trung Quốc dùng tiếng chiêng, trống và giọng hát quá kích thích thần kinh như vậy, muốn hiểu rõ vấn đề này, ta cần xét qua những điều kiện và hoàn cảnh của chỗ sân khấu dùng diễn tuồng Trung Quốc.

Kiểu rạp hát diễn kịch rất phổ thông của người Trung Quốc thường được dựng lên bằng gỗ ở giữa một khu đất rộng, trên lợp màn vải, gần giống kiểu hý viện của thời đại Elizabeth vậy. Thường sân khấu chỉ dùng gỗ, ván dựng tạm, mặt sân khấu cao hơn mặt đất rất nhiều và để lộ thiên. Có khi rạp hát được dựng lên ở giữa đường, rồi khi diễn xong lại dỡ đi. Vì lẽ sân khấu lộ thiên, rồi tiếng hát của đào kép lại bị tiếng rao của những người bán hàng rong lẫn át – tiếng chuông của thằng bé bán kẹo, tiếng liếc dao của anh thợ hớt tóc, tiếng trẻ con la hét, kêu khóc, đến cả tiếng chó sủa nữa. Trong bầu không khí ồn ào như vậy, bọn đào kép chỉ còn cách gân cổ hát thật to mới làm cho khán giả nghe rõ được. Tình trạng này, ai đã đi dự cũng đều nhận thấy như vậy. Tiếng chiêng trống có tác dụng làm cho mọi người chú ý, trước khi diễn kịch người ta cũng khua chiêng một hồi lâu và gọi là "giáo đầu" (náo trường), tiếng chiêng trống vang động truyền đi đến cả hơn một cây số vẫn còn nghe rõ: Đó là cách thay thế những tấm giấy quảng cáo của các rạp chiếu bóng dán ở các phố. Diễn tuồng trong một rạp hát kiến trúc theo lối mới ngày nay, những âm thanh phát ra như vậy thực là khủng khiếp nhưng người Trung Quốc đã quen tai rồi, cũng như người Mỹ quen với nhạc Jazz vậy. Rồi thời gian cũng sẽ làm thay đổi dần đi, hý kịch Trung Hoa rồi cũng bớt ồn ào đi và được văn minh hóa, khi đem diễn tại các rạp hát ngày nay được kiến trúc theo lối mới.

Theo quan điểm thuần túy văn học mà nhận xét, hý khúc của Trung Quốc có một hình thức như thơ, sức thu hút quần chúng và vẻ đẹp dễ của nó có thể vượt cả thơ Đường. Tôi tin rằng, mặc dầu thơ đời Đường hay đến thế nào đi nữa, nhưng nếu ta tìm trong những hý khúc hay trong những điệu hát vật, ta sẽ thấy được những bài thơ vĩ đại hơn nhiều. Thơ của phái chính thống vì không thể trình bày những tư tưởng hay áp dụng những cách điệu vượt ra ngoài khuôn khổ cố định đã có sẵn từ xưa nên chỉ có được cái khéo léo, đẹp dễ bởi công phu tập luyện tinh vi mà thôi; trái lại, thiếu hẳn tính chất mạnh mẽ, hào sảng và giàu tình tứ về mọi mặt. Một người đọc thơ phái chính thống xong rồi, sau đó đọc đến các hý khúc (phần trên đã có nói hý khúc của Trung Hoa phải được coi là tập hợp của thi ca) hẳn họ phải có cảm giác như trước được ngắm một cảnh hoa cắm trong bình, sau được ra vườn hoa thưởng thức một cảnh đẹp rộng rãi, đây đó rục rờ như gấm, mà vẻ đẹp của một cảnh hoa không thể so sánh được.

Thơ và ca từ của Trung Quốc rất đẹp dễ, tao nhã, nhưng không mấy khi có những bài dài, và thường thiếu hẳn khí thế rộng rãi, sâu đậm. Bởi văn thể quá ngắn ngủi chọn lọc nên kỹ thuật miêu tả, tự thuật đều bắt buộc phải hạn chế. Những bài hát trong hý khúc thì thể tài và phạm vi nhận định của tác giả khác hẳn, trong đó tác giả có thể dùng những nhỡn tự mà thường bị phái chính thống cười khẩy chê là quê mùa. Bởi phải làm sống lại những nhân vật trong vở kịch được đưa lên sân khấu, nên cần diễn tả bằng lối văn chương khá rộng rãi, đương nhiên tác giả viết kịch không thể theo lối của thi ca phái chính thống. Ở đây tình cảm con người đạt đến mức tốt độ, bài thơ luật

ngắn ngủi có bốn hay tám câu làm sao tả rõ được, vậy phải dùng ngôn ngữ thông thường là bạch thoại để diễn tả, như vậy là thoát ra ngoài sự gò bó của văn học cổ điển và tìm thấy lẽ tự do thiên nhiên thật hùng tráng và đẹp đẽ, các thời đại trước kia không bao giờ nghĩ đến. Thứ văn chương này từ cửa miệng người ta nói ra không bị sức người sửa chữa, trang sức, nhờ đó thành một lối văn chương đẹp đẽ, tự nhiên, rồi được viết ra do những cây bút không bị bỏ bó bởi văn học cổ điển. Những tác giả này chỉ nhờ cậy vào những linh cảm về thanh điệu và âm nhạc của chính họ. Mấy tác giả danh tiếng về hí khúc ở đời Nguyên đã dùng những thổ ngữ để viết ra tác phẩm của họ, vì thế những vở kịch đó đã giữ mãi được vẻ đẹp cổ hữu không thể mô phỏng được. Những vở kịch đó không thể dịch ra ngoại ngữ được mà cũng không thể dịch ra tiếng Trung Quốc hiện hành nữa. Thí dụ như đoạn văn sau đây rút trong vở kịch "Hoàng lương mộng" của tác giả Mã Chí Viễn, nếu đem dịch ra tiếng ngoại quốc thì chỉ có cách dịch ép uổng cốt thoát được ý mà thôi.

*Ngã giá lý ổn phi phi thổ khanh thượng mê bư một
đăng dịch tọa.*

*Na bà bà tương thô thích thích trần mẽ lai hỉ thu hi
hòa.*

*Bá tích na kiến lư nhi liễu âm hạ thư trước túc, thất
lưu ác lạn dịch ngoạ;*

Na hám tử bột hạng thượng bà sa, một sách dịch mạc.

Nĩ tảo tắc tịnh lai liễu dã ma kha!

.....!

Khả chính thị song tiên đàn chỉ thời quang quá.

Dịch:

Ta đây đương ở lè phè trên bực đất, uể oải nghiêng mình ngồi tựa.

Mụ già đâu bê khệ nệ, đem gạo ra sàng sảy xát xoa.

Thả con lừa ốm yếu kia dưới bóng liễu đuối thẳng cẳng và phuôn bụng nằm nghiêng ngửa.

Hán tử vỗ về món trớn trên cổ con lừa.

Mày đã tỉnh rồi chứ? Dậy mau đi mà!

Này đây thời gian trước cửa sổ vèo trôi qua.

Tác giả viết những ca từ trong các vở kịch phải thích ứng với điệu nhạc trong đó, nhưng thường có những câu dài và dùng những nhỡn tự vượt hẳn ra ngoài khuôn sáo, vận luật cũng có phần rộng rãi, thích nghi với lối ngôn ngữ bạch thoại dùng trong vở kịch. Vận luật của từ khúc đời Tống bắt nguồn từ các ca khúc được coi là khá tự do vì đã có những câu dài ngắn không đều, nay được áp dụng vào âm điệu trong ca kịch, như thế lối đặt câu dài ngắn trong các ca khúc, hành khúc đã được chuẩn bị thành thực từ lâu; vận luật này chỉ thích ứng cho lối bạch thoại chứ không thích hợp cho lối văn ngôn. Trong các hý khúc vận luật lại được nới rộng hơn nữa. Dưới đây xin trích một đoạn trong vở kịch Tây Sương ký – một tác phẩm được kể vào bậc nhất trong văn chương Trung Quốc – để chứng minh cho lối vận luật rất rộng rãi gần như không bị bó buộc gì nữa. Đoạn này tả vẻ kiều diễm của nàng Oanh Oanh là vai chính trong vở kịch.

"Sắp cất tiếng nói chuyện thì má nàng ửng hồng, miệng như trái anh đào hé mở, bộ răng trắng như gạo nếp lộ ra, một lát rồi mới nói".

*Vị ngũ nhân tiền tiên diễn diễn, anh đào hồng trán,
ngọc canh bạch lộ bán hướng cáp phương ngôn.*

Thiên, nghi thiếp thúy hoa điền;

Cung dạng my nhi tân nguyệt yểm, tà xâm nhập mấn
biên.

Hành nhất bộ, khả nhân lân, giải vũ yêu chi kiền hữu
nhuễn,

Thiên ban niễn na, vạn ban ỷ nỉ,

Tự thùy liễu văn phong tiền.

Khi nàng chuyển mình đi, vẻ đẹp được miêu tả như sau:

Nghiêng mình thì nhận ra ngay chiếc trâm thúy hoa.

*"Nét mày kẻ theo lối (mỹ nữ) trong cung như hình
trăng non đầu tháng, cong khum khum dài gần tới mái
tóc".*

Khi gót sen cất bước được tả như sau:

*"Cất chân một bước, trông thấy mà mê, lưng ong mềm
mại, thon thon"*

"Ngàn phân yếu diệu, vạn phần thướt tha"

"Như cành liễu rung rinh trước gió chiều"

Hý kịch đã có một thế lực phổ biến rộng rãi như vậy,
nên đã chiếm một địa vị trong nếp sinh hoạt của người
Trung Quốc, gần như cái địa vị hợp lý (logic) của nó trong
phạm vi lý tưởng. Ngoài sự dẫn dắt dân chúng biết yêu âm
nhạc, hí kịch còn dạy cho người dân Trung Quốc (chín chục
phần trăm nhân dân là giai cấp dốt nát) hiểu biết về lịch
sử một cách sâu đậm, khiến người ta kinh ngạc. Vì thế, bất
cứ một bà lão nhà quê nào cũng đều biết rõ về những nhân

vật nổi tiếng trong lịch sử như: Quan Vũ, Lưu Bị, Tào Tháo, Tiết Nhân Quý, Tiết Đình Sơn, Dương Quý Phi và còn có một khái niệm cụ thể về các nhân vật đó hơn cả tôi nữa, bởi họ đã xem hý kịch đến thuộc lòng điển tích rồi. Thời thơ ấu tôi theo học ở trường của giáo hội, việc đi xem kịch bị cấm ngặt, chỉ học sử bằng những cuốn sách nhạt nhẽo vô vị, và chỉ biết từng đoạn linh tinh, vụn vặt. Chưa tới mười sáu, mười bảy tuổi, tôi đã biết khá nhiều truyện cổ tích của Âu Tây, như truyện tiếng kèn của Joshua thổi lên làm đổ tường thành Jericho, thế mà mãi tới năm tôi gần ba mươi tuổi mới biết truyện nàng Mạnh Khương khóc chồng đến nổi Vạn Lý Trường Thành đổ mất một quãng. Tình trạng hiểu biết về lịch sử kém cỏi như thế, dầu trong giới vô học của Trung Quốc cũng ít có người như tôi.

Hý kịch ngoài việc phổ biến cho dân chúng hiểu về lịch sử và âm nhạc nó còn có một công dụng giáo dục trọng yếu nữa là làm cho người dân hiểu biết rõ rệt về thiện ác. Trên thực tế tất cả những ý thức truyền thống của Trung Quốc như: trung thần, hiếu tử, nghĩa bộc, dũng tướng, tiết phụ, liệt nữ cho đến đũa nữ tỳ giáo hoạt, một tiểu thư khuê các si tình đều thấy xuất hiện trong hý kịch. Các nhà văn viết kịch dùng hình thức truyện cổ để trình bày các nhân vật, vai này làm khán giả cảm thấy ghét, vai nọ làm khán giả cảm thấy yêu, chung qui khán giả đã bị kích động và thấm nhuần sâu xa ý thức đạo đức. Tính gian trá của Tào Tháo, nét hiếu thuận của Mẫn Tử Khiên, thiên tình sử của Trác Văn Quân, mối tình si của Thôi Oanh Oanh, sự kiêu sa của Dương Quý Phi, việc bán nước của Tần Cối, hành vi tham tàn của Nghiên Trung, mưu kế hay của Gia Cát Lượng, tính nóng nảy của Trương Phi cho đến những truyện về tôn giáo như sự tích Mục Liên, – tất cả những tính tốt hay xấu này

người Trung Quốc đều hiểu rõ, rồi ý thức luân lý cổ truyền gửi trong hý kịch cấu tạo cho mọi người một khái niệm cụ thể để phân biệt những hành vi thiện ác.

Dưới đây xin chép một đoạn trong tác phẩm Tỳ bà ký, để chứng minh hý kịch đã có sức truyền bá đạo đức trong dân chúng Trung Quốc như thế nào. Nội dung Tỳ bà ký đã trực tiếp ca tụng hành vi hiếu hạnh, thủ tiết; tâm lý về hai đức tính này đã khống chế mọi suy tư của dân chúng. Điểm sở trường của vở Tỳ bà ký không phải do tính chất nhất quán được nhìn nhận theo ý thức mới ngày nay: vở kịch được chia làm bốn mươi một màn, tình tiết câu chuyện diễn tiến trong mấy năm; nó không được tinh xảo, tao nhã như vở Mẫu Đơn đình. Về phương diện lời thơ mỹ lệ nó không bằng được vở Tây Sương ký, nó cũng không có tính chất luyện ái nồng nhiệt như vở Trường sinh điện; nhưng vở Tỳ Bà ký vẫn giữ được một địa vị rất cao bởi tính chất biểu dương sâu đậm lòng hiếu thảo và tình vợ chồng của nó. Những đức tính này thường làm xúc động lòng người Trung Quốc hơn cả. Ảnh hưởng của nó rất lớn và được coi là điển hình vậy.

"Cuối đời Đông Hán, một nho sĩ là Sái Ung say mê nghiên cứu Lục kinh, thấu triệt triết lý bách gia và có tài kinh bang tế thế lại sống vào thời thịnh trị. Việc thi đậu làm quan đối với Sái Ung quả thật dễ dàng, nhưng vì lẽ cha mẹ già còn sống, cần lo tròn đạo hiếu nên không nghĩ đến việc công danh. Ung vừa cưới vợ là nàng Triệu Ngũ Nương được hai tháng. Ngũ Nương vẻ người xinh đẹp, đức tính khoan thai hiền hậu, vợ chồng thật xứng đôi vừa lứa, trên thì cha mẹ bình yên, cảnh gia đình thật đầm ấm. Năm đó triều đình mở khoa thi, quan cai trị trong quận đề

cử Sái Ung ứng thí. Vì đường xá xa xôi, hành trình diệu vợ, chuyến đi có lẽ phải xa nhà hàng năm, Ung không biết phải làm sao giữa hai bề trung hiếu. Cuối cùng đành theo ý của cha, Ung lên kinh ứng thí. Từ đó việc phụng dưỡng cha mẹ đều do Ngũ Nương.

Đến ngày kéo bằng, Ung đậu Trạng Nguyên, thật là buổi sớm là kẻ quê mùa, buổi chiều thành cận thần của hoàng đế. Lúc đó quan Tế tướng họ Ngưu hiềm hoi chỉ có một cô con gái, nhan sắc diễm lệ, tư chất thông minh vì thế ông để ý đến Ung muốn chàng làm rể. Ung trong lòng thật không muốn phụ tình người vợ tào khang nhưng vì thế lực, đành chịu vào làm rể trong dinh Tế tướng. Ngày làm lễ thành hôn thật là sang trọng vinh hiển, nhưng Ung rất băn khoăn vì nghĩ đến Ngũ Nương. Sau này Ngưu tiểu thư xét biết tâm sự của chàng, nàng có ý muốn cho chàng vẹn nghĩa trước sau, bèn ngỏ ý với cha là quan Tế tướng xin được phép cho vợ chồng nàng về quê thăm cha mẹ. Quan Tế tướng không cho phép, công việc đành gác lại.

Thời gian Sái Ung ở kinh, gia đình chàng dần dần sa sút. Ngũ Nương chỉ nhờ đôi bàn tay khéo léo, khâu vá thêu thùa để lấy tiền phụng dưỡng cha mẹ chồng, nhưng gặp năm đói kém nên thường thiếu hụt. May nhờ được các kho nghĩa thương phát chẩn, Ngũ Nương được lĩnh một phần gạo. Vì phận liễu bồ yếu ớt nên có lần nàng lĩnh chẩn ra về bị bọn vô lại cướp mất. Nàng khổ quá muốn chết cho xong, đến bờ giếng bên đường toan nhảy xuống, nhưng lại nghĩ đến cha mẹ chồng cần có nàng phụng dưỡng, lý không thể chết được nên lại thôi. Không biết làm thế nào nữa, nàng đến nhà người họ Trương vốn là bạn thân của Sái Ung để vay đỡ một ít gạo về nấu cơm dành cho cha mẹ chồng, còn

mình thì quấy cháo cám mà ăn. Được ít lâu mẹ chồng chết, bố chồng lại đau nặng, Ngũ Nương hết sức thuốc men, thường cả đêm không nhắm mắt. Kế tiếp đó bố chồng lại chết, nàng phải bán cả bộ tóc của mình để lo việc tống táng. Nhờ được người bạn họ Trương giúp đỡ, nàng tự mình xây đắp mồ mả cho cha mẹ chồng. Một quá nàng choáng váng rồi bất tỉnh ngay bên mồ cha mẹ. Trong lúc mơ màng thấy thần thổ địa vì động lòng hoàn cảnh của nàng sai hai tên qui tốt làm giúp. Khi nàng tỉnh dậy thấy phần mộ đã được xây xong. Ngũ Nương nửa mừng nửa sợ vội báo cho người bạn họ Trương biết.

Trương khuyên Ngũ Nương nên lên kinh đô tìm Sái Ung. Ngũ Nương nghe theo, bèn vận dụng trí nhớ, tự tay vẽ một bức chân dung Sái Ung, rồi cải dạng làm một ni cô, cắp cây đàn tỳ bà dọc đường khát thực để lên kinh đô Lạc Dương. Lên đến kinh đô vừa gặp lúc ở đây có lễ Phật rất lớn. Ngũ Nương vào chùa treo bức chân dung chồng nàng ở ngay chỗ đông người qua lại. Hôm đó, Sái Ung cũng đến chùa dâng hương, thấy bức chân dung mình bèn lấy đem về. Ngày hôm sau, Ngũ Nương tìm đến tướng phủ, giả là ni cô đến khát thực. Ngưu tiểu thư ra đón vào phủ rồi hai người mưu với nhau để thử lòng Sái Ung xem chàng có quả thực thương nhớ người vợ cũ không. Cuối cùng hai vợ và Sái Ung sống đoàn tụ với nhau, nhà vua biết rõ chuyện này cũng ban khen cho cả hai nàng".

Tình tiết như vậy là yếu tố đã khiến cho vở kịch nổi danh và được lưu truyền mãi mãi ở Trung Quốc. Câu chuyện lại có tính chất cao quý khiến người Trung Quốc hoan nghinh vở kịch đó chẳng khác nào người Anh ưa đồng tình với những tin tức biến cố về xã hội được đăng trên các

báo vậy. Trong kịch lại có những màn về khoa cử khảo thí, điểm này đối với người Trung Quốc được coi là có quan hệ đến vận mạng thay đổi, vì thế nó là một mấu chốt quan trọng của vở kịch. Phần hấp dẫn lớn hơn nữa là phần chủ yếu trong vở kịch tự thuật về một người vợ tiết nghĩa, người đàn bà thành khẩn thiết tha, hai ông bà già cần được phụng dưỡng, một người bạn trung thực giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, một bà phu nhân khuôn mẫu không ghen tuông; cuối cùng đến một vị đại thần thế lực rất mạnh nhưng khi đắc ý quên cả cái địa vị của mình. Đó là một vài bản chất của hý kịch Trung Quốc, mà cũng là món ăn tinh thần cho người bình dân Trung Quốc vậy. Cũng bởi tính chất đó khiến hai cuốn phim ảnh Way Down East và Over the Hill rất ăn khách ở Trung Quốc. Như vậy để chứng tỏ rằng dân tộc Trung Quốc rất dễ bị xúc động và nhược điểm là đa sầu và dễ mũi lòng vì những cốt truyện nhiều tình cảm.

10. TIỂU THUYẾT CỦA TRUNG QUỐC

Các tiểu thuyết gia của Trung Quốc thường có tâm lý e sợ, không dám cho mọi người biết là họ lại hạ mình để viết tiểu thuyết. Lấy một thí dụ gần đây, vào thế kỷ 18 có nhà văn Hạ Nhi Minh viết tác phẩm Dã tẩu bộc ngôn. Ông là tay viết cổ văn tài tình, nghị luận cao kiến và thi ca của ông cũng rất tinh mỹ, ngoài ra ông còn sáng tác khá nhiều những bài du ký hay truyện ký nữa; giọng văn của ông không thua gì những cây bút điển hình của phái chính thống. Tất cả những tác phẩm trên đây của ông đều được ghi trong cuốn Hạ Mậu Tu toàn tập. Ngoài ra ông còn viết cuốn tiểu thuyết Dã tẩu bộc ngôn, nhưng đã giấu tên, tuy vậy người ta đọc văn tập Hạ Mậu Tu là biết ngay chính ông

là tác giả cuốn tiểu thuyết đó. Tuy vậy, vào mùa thu năm 1890 cháu bốn đời (chắt) của ông nghĩ đến sự nghiệp tổ tiên bèn đem in lại bộ Hạ mậu tu toàn tập, cốt lưu truyền tên tuổi ông đến đời sau, nhưng cũng đã bỏ tập Dã tấu bực ngôn không in vào văn tập, không hiểu vì e sợ hay vì không muốn có cuốn truyện đó trong văn tập của ông. Lại đến cuốn tiểu thuyết Hồng Lâu Mộng cũng vậy; mãi đến năm 1917, do sự khảo cứu của bác sĩ Hồ Thích, người ta mới xác định được tác giả cuốn tiểu thuyết này là Tào Tuyết Cần, một nhà văn vĩ đại về lối văn xuôi, mà cũng là bậc thầy về thể văn bạch thoại của Trung Quốc vậy. Rồi đến bộ tiểu thuyết Kim Bình Mai thì đến ngày nay chúng ta cũng chưa tìm ra tác giả là ai. Về tác giả cuốn Thủy Hử chúng ta cũng vẫn còn nghi vấn, không biết Thi Nại Am hay La Quán Trung viết ra bộ đó.

Lỗi vào đề và kết thúc của cuốn Hồng Lâu Mộng đã biểu lộ rõ thái độ khác thường đối với việc viết tiểu thuyết của các nhà văn Trung Quốc thời xưa. Mở đề tác giả viết:

Xưa kia, khi bà Nữ Oa luyện đá vá trời, ở dãy Đại Hoang sơn, bên ngọn Vô Kê, bà đã luyện được ba vạn sáu nghìn năm trăm lẻ một viên đá, mỗi viên bề cao mười hai trượng, bề rộng hai mươi bốn trượng, nhưng bà Nữ Oa chỉ dùng hết ba vạn sáu ngàn năm trăm viên mà thôi, còn bỏ thừa lại một hòn nằm chơ chổng dưới ngọn núi Thanh Ngạnh. Viên đá này sau được một nhà sư và một đạo sĩ đem xuống hồng trần trải qua một kiếp, rồi lại trải qua không biết là mấy đời, mấy kiếp có vị đạo sĩ là Không Không đạo nhân tìm thấy học đạo, đi qua dưới ngọn Thanh Ngạnh, khe Vô Kê trong dãy núi Đại Hoang chợt thấy viên đá lớn trên có chữ khắc rõ ràng, kể lại tất cả nào cảnh trụ

lạc, nào chỗ đầu thai đến cả những chuyện vặt trong gia đình, chuyện tình riêng nơi khuê các. Không Không đạo nhân xem xong hiểu rõ lai lịch viên đá bèn theo đó mà chép lại, ý muốn lưu truyền lại đời sau một truyện lạ. Sau Tào Tuyết Cần được bản sao đó, ở Diệu Hồng hiên ông đọc đi đọc lại, sửa chữa đến năm lần, công phu đến mười năm mới viết thành cuốn truyện có chương, hồi, thứ tự và đề một bài thơ tứ tuyệt như sau:

Mãn chỉ hoang đường ngôn

Nhất bả tân toan lệ

Đô văn tác giả si

Thùy giải kỳ trung vị.

Dịch:

Lời hoang đường viết đầy

Toàn cay chua đầm lệ

Đều rằng tác giả si

Ài hiểu đâu ý vị.

Phần kết thúc câu chuyện là chỗ hoàn cảnh diễn biến đến tình tiết bi thảm nhất, đến đây vai chính trong truyện là chàng Giả Bảo Ngọc cắt tóc đi tu, trái tim đa sầu, đa cảm của chàng đã trở lại nguyên hình là hòn đá do Nữ Oa luyện ra, vị đạo sĩ trước kia đã nói đến là Không Không đạo nhân nay lại từ ngọn Thanh Ngạnh xuất hiện. Đạo nhân thấy viên đá vẫn tro tro nằm đó, dấu chữ khắc vẫn nguyên vẹn, dưới bài kệ vẫn lại có thêm những hàng chữ kể phần cơ duyên kết quả, đạo nhân bèn chép lại một lần nữa, cất bản sao vào tay áo rồi tìm đến Diệu Hồng hiên trao cho Tào Tuyết Cần. Tào xem xong cười bảo với đạo sĩ rằng: "Đây chỉ là những lời thêu dệt quê kệch, nhưng không có gì là sai bậy mâu thuẫn có thể dùng làm vui cùng

với vài ba đồng chí khi chè chén no say, hay làm tan niềm tịch mịch khi đêm mưa rả rích, ngồi trước ngọn đèn khuya. Vậy cần gì phải được những bậc đại nho tán thưởng và lưu truyền. Còn như ngài muốn cho thật rõ nguồn gốc ngọn ngành thì chẳng khác nào đánh dấu vào mạn thuyền để tìm cây kiếm đánh rơi xuống sông hay gắn chặt các trụ dây mà gãy đàn vậy". Không Không đạo nhân nghe xong, ngửa mặt cả cười, bỏ lại bản văn rồi thủng thủng cất bước, vừa đi vừa nói vọng lại: "Đúng đấy, chỉ toàn là chuyện bày đặt viễn vông, chẳng những tác giả chẳng biết, người chép cũng chẳng biết, rồi đến người đọc cũng không biết nữa. Chẳng qua chỉ là thứ văn chương du hí, thích thú tính tình mà thôi". Theo truyền thuyết sau đó người đọc xong bản truyền kỳ này, đã để bốn câu thơ nữa, thay lời mở đầu của tác giả:

*Thuyết đạo tân toan xử,
Hoang đường dũ khả bi.
Do lai đồng nhất mộng.
Hưu tiểu thế nhân si.
Dịch:
Nói đến chỗ chưa cay,
Hoang đường càng thương thay!
Vốn cùng trong mộng cả
Chớ cười ai si ngây.*

Cốt truyện dẫu là hoang đường, nhưng thật là bi thảm, xúc động lòng người và thành công mỹ mãn về nghệ thuật. Được như vậy chính bởi trong tâm tác giả húng khởi mà phát xuất ra văn chương, đối với họ viết văn là tìm một lối giải thoát khoái lạc. Họ sáng tác hoàn toàn vì tấm lòng chân thành không nghĩ gì đến tiền bạc, danh tiếng. Thêm

nữa thứ văn chương đó không được phái chính thống chấp nhận vì thế nó đã tránh được mọi ràng buộc theo lễ lối cổ điển chỉ tổ làm cho văn khô khan, nhạt nhẽo. Các nhà văn viết tiểu thuyết chẳng những không được tiền bạc, danh vọng mà trái lại chỉ vì viết tiểu thuyết mà có thể nguy đến tánh mạng nữa.

Miền Giang Âm là nơi quê hương của Thi Nại Am, tác giả cuốn Thủy Hử, nay vẫn còn truyền lại câu chuyện tác giả họ Thi đã phải trốn tránh ra sao để thoát chết. Truyện cho thấy Thi Nại Am quả là hạng tiên tri, đã liệu trước được việc sẽ xảy đến cho mình. Vốn ông không chịu ra làm quan với tân triều là nhà Minh, ông ẩn dật ở nhà, rồi viết bộ Thủy Hử. Một hôm vua Minh Thái tổ và công thần là Lưu Bá Ôn tuần du đến Giang Âm, Lưu Bá Ôn vốn là bạn học của Thi Nại Am, vì có công giúp nhà vua dựng nghiệp nên được coi là rường cột của triều đình. Hôm Lưu ghé thăm Thi thấy bản nháp tập Thủy Hử để bên thư án, bèn cầm lên đọc. Lưu nhận ra Thi là bậc thiên tài, tuy thần phục nhưng sinh lòng ghen ghét, có ý định mưu hại. Lúc đó triều đình mới lập, đại cục còn chưa ổn định, đối với tư tưởng của nhân dân thường có những điều đổ kỵ. Thế mà nội dung bộ tiểu thuyết của Thi Nại Am thì chỗ nào cũng nhắc đến tình "tứ hải giai huynh đệ" (bốn bể đều là anh em) là tư tưởng đầy tính cách bình dân, và các nhân vật trong truyện toàn là những tay cường bạo, như vậy thật là có phần nguy hiểm cho chế độ. Lưu Bá Ôn căn cứ vào những lý do ấy bèn tâu với Minh Thái tổ đòi Thi Nại Am lên kinh đô để hoàng đế xét hỏi. Khi chiếu chỉ đến nơi Thi mới hay bản thảo bộ Thủy Hử đã bị Lưu Bá Ôn lấy đi, Thi thảm nghĩ phen này lên kinh thật là lành ít, dữ nhiều, bèn nhờ bạn bè mỗi người giúp cho chút ít tiền bạc, gom góp lại

được năm trăm lạng bạc, ông dùng món tiền đó đút lót cho những chân sào, để họ kéo dài hành trình càng lâu càng tốt, Thi dùng thời gian đó viết rất nhanh, xong được một bộ tiểu thuyết huyền tưởng thần quái tức là pho Phong thần báng để nhà vua đọc và tin rằng ông bị bệnh thần kinh, điên cuồng rồi viết bậy bạ. Nhờ đó Thi bảo toàn được tính mạng.

Từ đó về sau, tiểu thuyết thường bành trướng trong hoàn cảnh lén lút, chẳng khác gì những bông hoa dại mọc ngoài đồng ruộng làm vui mắt những khách du xuân thơ thần, và hoàn toàn chỉ để thoả mái tâm hồn tác giả. Tiểu thuyết chẳng khác nào như hoa đồng cỏ nội sinh trưởng ở những phần đất cằn cỗi, không được bồi dưỡng bón tưới gì cả; viết tiểu thuyết tác giả không có ý mong được đền đáp chút gì, mà chỉ hoàn toàn do hứng thú thúc đẩy mà thôi. Có khi hàng vài chục năm loài hoa hoang đó mới nở hoa một lần, nhưng mỗi lần loài hoa đó đã nở thì thường rực rỡ lạ thường!

Những đóa hoa đẹp như vậy không phải dễ gì mà sinh tồn, nó được vun tưới bằng tâm huyết của cả một đời người mới nẩy nở được đẹp như vậy, cuối cùng nó cũng tàn tạ rồi tiêu tan. Đây có thể tỷ dụ với nguồn gốc của tất cả những cuốn tiểu thuyết hay được ra đời vậy. Cervantes hay Boccacio viết tiểu thuyết đều do hứng thú thúc đẩy mà sáng tác, thật không có ý vì lợi lộc, tiền bạc. Cho đến ngày nay bản quyền được bảo vệ, nhưng tiền bạc vẫn không phải là mục đích chính yếu. Dầu đến bao nhiêu tiền bạc cũng không làm thế nào cho một kẻ không có thiên tài sáng tác được một tác phẩm, nếp sống vững vàng giúp cho kẻ có thiên tài có khả năng sáng tác, nhưng đơn độc nếp sống

vững vàng thì cũng không sáng tạo được gì cả. Tiền bạc có thể làm cho Charles Dickens được đi du lịch Mỹ châu, nhưng không thể tạo được một áng văn như cuốn David Copperfield. Những nhà văn đại tài như Defoe, Fielding, Tào Tuyết Cần, Thi Nại Am, các vị này trước tác chỉ vì trong tâm linh họ có câu chuyện cần phải giải bày, không tỏ ra được trong lòng thấy ấm ức không yên, thêm nữa họ lại là những người có thiên tài về kể chuyện. Trời như có ý cho Tào Tuyết Cần sống vào một hoàn cảnh gia đình rất mực xa hoa, phú quý, rồi cuối cùng nếp sống đó đã đưa đến cảnh sa sút, gia sản không còn gì nữa. Lúc đó mới tỉnh ngộ, nhận thấy cuộc đời chỉ là không hư tất cả, lúc tuổi già thành một lão đồ già kiệt xác, sống qua ngày trong căn nhà tranh xiêu vẹo, nghĩ lại dĩ vãng như vừa tỉnh một giấc mơ, giấc mơ này không quên được, thường thường hiện ra trong trí tác giả, khiến ông nghĩ rằng phải nói ra được mới thấy thư thái, do đó ông đã viết ra thành tác phẩm. Chúng ta gọi đó là văn chương.

Theo tôi nhận xét, Hồng Lâu Mộng xứng đáng được coi là một tác phẩm vĩ đại của nhân loại. Từ nghệ thuật miêu tả nhân vật, nghệ thuật trình bày tình cảm sâu sắc, cho đến thể tài và cốt truyện đều đáng coi là bất hủ vậy. Những nhân vật trong truyện được tả rất sống động, có thể nói họ gần gũi chúng ta như bè bạn mà có khi còn hơn thế nữa, ta chỉ cần nghe cách đối thoại là ta có thể biết nhân vật nói câu đó là ai rồi. Tóm lại cuốn tiểu thuyết này đã cho chúng ta một câu chuyện ly kỳ có thể gọi là vĩ đại.

Lầu son, gác tía, một khu vườn rộng đẹp như cảnh tiên, một gia đình trăm anh phệ phiệt, phú quý vinh hoa, bốn cô em gái với một cậu anh, lại thêm mấy cô chị em họ đều diễm lệ cả, tất cả đều xấp xỉ tuổi nhau, sống thân mật với

nhau rồi dần lớn khôn trong cảnh vui đùa thanh nhã; thêm vào đó mấy chục nữ tỳ thông minh, lanh lẹ rất khéo chiều chuộng, có kẻ tính tình hòa nhã kín đáo, có kẻ láu táu nóng nảy, có ả lại thậm yêu cậu chủ nữa; lại còn một số vợ gia nhân hay ghen tuông cãi nhau lộn xộn. Một người cha bận việc quan thường vắng nhà, mọi việc trong nhà đều do mấy nàng dâu trông coi tươm tất, mà cô dâu tài giỏi nhất, hay nói nhất và được mọi người yêu quý nhất là Phượng Thư, lại hoàn toàn mù chữ. Nhân vật chính, Bảo Ngọc, là một chàng trai đang dậy thì, khá thông minh và ưa chuyện trò với con gái, trời đầy bất sống một kiếp mộng ảo đầy tình yêu và đau khổ này. Chàng được nâng niu như tất cả các con thừa tự ở trong các vọng tộc Trung Hoa; được bà nội là người có quyền nhất trong nhà quý mến như vàng; nhưng chàng sợ cha một phép. Còn tất cả chị em họ trong nhà đều kính nể; bọn nữ tỳ hầu hạ, tắm rửa và săn sóc đêm đêm. Chàng ta yêu nàng Đại Ngọc, là cô em họ mồ côi, cùng ở trong nhà, mắc bệnh lao, phải ăn toàn yến sào; thơ văn tài mạo vượt hẳn mấy nàng kia, nhưng vì quá thông minh mà kém phần hạnh phúc, nàng yêu Bảo Ngọc với tất cả trái tim trong trắng và nồng nàn của người thiếu nữ. Một cô em họ khác, nàng Bảo Thoa, cũng yêu Bảo Ngọc, nhưng người mập mạp và óc thực tế hơn, được hai bên cha mẹ cho là nàng hầu tốt nếu lấy chồng. Rút cuộc, các bà mẹ dàn xếp cho Bảo Ngọc lấy Bảo Thoa, mà Bảo Ngọc với Đại Ngọc đều không hay biết; đến lúc sắp cưới Đại Ngọc mới biết tin, phá lên cười rồi chết. Còn Bảo Ngọc thì mãi đến đêm hoa chúc mới biết chuyện. Chàng khám phá ra rằng cha mẹ lập mẹo lừa, bèn hóa ra điên dại, ngẩn ngơ và cuối cùng xuống tóc đi tu.

Tất cả câu chuyện này được kể ra trong khung cảnh

hưng vong của một nhà vọng tộc, tai họa càng ngày càng chồng chất trong suốt phần cuối câu chuyện, khiến người ta ngột thở như trong cuốn *The Fall of the House of Usher*. Ngày cực thịnh đã qua; triển vọng chỉ là phá sản; thay vì một bữa dạ yến dưới trăng rằm trung thu, chúng ta nghe thấy tiếng ma kêu gọi khóc trong sân vắng; các cô gái đẹp lớn lên rồi đi lấy chồng tùy theo duyên phận; các nữ tỳ riêng của Bảo Ngọc cũng phải cho về nhà và đi lấy chồng, riêng có Tình Văn trung thành nhất thì chết kiên trinh. Con huyền mộng hoàn toàn tan biến.

Nếu chuyện Hồng Lâu Mộng có thể làm hủy diệt quốc gia, như lời các nhà phê bình Trung Quốc nói, thì đáng lẽ nó làm Trung Quốc suy sụp lâu rồi. Đại Ngọc và Bảo Ngọc đã trở nên người yêu của cả dân tộc, và một số mẫu người khác trong đó nữa: nàng Tình Văn nóng nảy, nàng Tập Nhân dịu dàng, nàng Tương Vân lãng mạn, nàng Thám Xuân đoan trang, nàng Phụng Thư hay nói, nàng Diệu Ngọc thông minh, tất cả ở đó để người ta lựa chọn, mỗi người một vẻ. Có một cách dễ nhất để xem tính tình người Trung Quốc là hỏi xem người ấy thích Đại Ngọc hay thích Bảo Thoa hơn. Nếu người ấy thích Đại Ngọc hơn thì đó là người duy tâm; nếu người ấy thích Bảo Thoa hơn thì đó là người thực tế. Nếu người ấy ưa Tình Văn thì có thể anh ta sẽ thành nhà văn sĩ có tài, và nếu anh ta ưa nàng Tương Vân thì chắc cũng phải yêu thơ Lý Bạch. Riêng tôi thích Thám xuân gồm có các đức tính của hai nàng Đại Ngọc và Bảo Thoa và nàng ta đã lấy chồng tốt duyên và thành một vợ hiền. Tính nết của Bảo Ngọc thì rõ rệt là nhu nhược, và không thể là nhân vật được thanh niên cảm phục, nhưng cảm phục hay không, người Trung Hoa cả nam lẫn nữ phần

nhiều đã đọc bộ tiểu thuyết ấy đến bảy, tám lần, và đã có một môn học ra đời mệnh danh là Hồng học (do chữ Hồng Lâu Mộng), trang trọng và phong phú không kém gì các tập phê bình Shakespeare và Goethe.

Cuốn Hồng Lâu Mộng có lẽ là tiêu biểu cao độ của nghệ thuật viết tiểu thuyết ở Trung Hoa về mọi mặt, nhưng nó chỉ đại diện cho một loại tiểu thuyết thôi. Tóm tắt thì tiểu thuyết Trung Hoa có thể chia loại như sau, tùy theo nội dung. Đây là các tác phẩm tiêu biểu nổi tiếng nhất:

1. Tiểu thuyết phiêu lưu: Thủy Hử truyện
2. Truyện truyền kỳ: Tây Du kí
3. Lịch sử tiểu thuyết: Tam Quốc chí
4. Tiểu thuyết diễm tình: Hồng Lâu Mộng
5. Tiểu thuyết khiêu dâm: Kim Bình Mai
6. Tiểu thuyết trào phúng xã hội: Nho Lâm ngoại sử
7. Tiểu thuyết tư tưởng: Kinh Hoa Duyên

8. Tiểu thuyết phong tục hiện thực: Nhị Thập Niên Mục Đồ Quái Hiện Trạng.

Lẽ dĩ nhiên khó mà xếp loại nghiêm ngặt được. Ví dụ như cuốn Kim Bình Mai, tuy rằng bốn phần năm là khiêu dâm, nhưng có lẽ là cuốn tiểu thuyết xã hội hiện thực hay nhất, mô tả người dân thường cũng như bọn hào phú, và nhất là địa vị của người phụ nữ trong xã hội Trung Hoa dưới triều Minh. Ngoài những tiểu thuyết đúng nghĩa đó, ta có thể thêm những thiên truyện ngắn đã có truyền thống lâu đời, tiêu biểu là bộ Liêu Trai và Kim Cổ Kỳ Quan, bộ này là tập truyện dân gian truyền tụng từ xưa hay nhất.

Tôi đã xếp các cuốn này theo thứ tự ảnh hưởng của nó với dân gian. Một tập thư mục các tiểu thuyết tầm thường trong các "thư viện rong" ngoài phố sẽ cho ta thấy là các tiểu thuyết phiêu lưu, gọi là "nghĩa hiệp tiểu thuyết", dẫn đầu một cách dễ dàng. Đó thật là một hiện tượng lạ lùng trong một xã hội mà cha mẹ và thầy giáo đều khuyên trẻ con tránh mọi hành vi nghĩa hiệp và liều lĩnh. Tuy nhiên về phương diện tâm lý thì điều này cũng dễ hiểu. Ở Trung Hoa các cậu con hào hiệp dễ khiến gia đình liên lụy thường bị đuổi ra khỏi nhà, và các người dân hào hiệp nặng lòng công ích và sẵn máu không tha mọi sự bất bình đã bị trục xuất ra ngoài lề xã hội, và đi vào chốn lục lâm (ăn cướp). Vì nếu cha mẹ không trị họ, thì họ sẽ làm tan nát gia đình, vì không có hiến pháp nào bảo vệ. Một người nhất định đòi có công lý cho kẻ nghèo và bị áp bức, mà không có hiến pháp nào bảo vệ thì phải là một người anh hào bất trị. Hiển nhiên là những kẻ nào còn ở lại nhà và trong xã hội là hạng người không cần phải mất công kềm tỏa. Những kẻ "lương dân" này, vì thế, phải ngưỡng mộ bọn lục lâm, cũng như những người đàn bà yếu ớt cảm phục các bậc tu mi mặt ngăm đen, râu ria xồm xoàm và ngực đầy lông lá. Đối với một kẻ ốm o còn gì dễ dàng và thú vị hơn là nằm bệnh mà đọc Thủy Hử, và thán phục tài ba của Lý Quí? Và ta nên nhớ là ở Trung Hoa bao giờ người ta cũng nằm mà đọc tiểu thuyết.

Truyện thần kỳ, kể các trận đấu của thần tiên, bao gồm một phần lớn kho tàng truyền thuyết quý báu của người Trung Hoa. Trong chương bàn về "tâm trí người Trung Hoa", tôi đã nói rằng cái siêu phàm luôn luôn pha trộn với

thực tại trong tâm trí người Trung Quốc. Cuốn Tây Du kí, đã được B.S. Timothy Richards lược dịch trong cuốn *A Mission to Heaven*, là sách mô tả các thành tích và cuộc phiêu lưu của sư Huyền Trang đi sang Ấn Độ thỉnh kinh, cùng với ba nhân vật nửa người nửa quái rất đáng mến là Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới và Sa Tăng. Đây không phải là một sáng tác mà là truyện căn cứ vào truyền thuyết tôn giáo của dân gian. Nhân vật đáng mến và được nhiều người thích nhất là Tôn Ngộ Không, tiêu biểu cho tâm lý tình quái của con người, luôn luôn đòi làm những việc không thể bao giờ làm được. Y ăn đào cấm trên trời, cũng như Ê-va ăn trái cấm tại địa đàng và bị giam năm trăm năm dưới một trái núi, cũng như Prometheus¹. Hết hạn giam, Huyền Trang tới, cứu y ra và y phải đi theo đánh nhau với tất cả các yêu ma dọc đường để lập công chuộc tội, nhưng nét tính ma vẫn y nguyên; và y chính là biểu tượng của sự vật lộn giữa tâm lý ngộ nghịch của con người và con đường thánh thiện. Ngộ Không đeo trên đầu một cái mũ sắt và hễ khi nào phạm tội thì Huyền Trang đọc chú cho vòng mũ co lại, khiến đầu nhúc đến muốn vỡ ra. Trong khi đó thì Trư Bát Giới tiêu biểu cho thú tính ham muốn của loài người, dần dà được gột rửa bằng tu tập. Cái xung đột giữa các ham muốn và cấm dỗ trong một cuộc hành trình kỳ dị của một nhóm người chưa toàn thiện và đầy nhân tính ấy, sản sinh ra một chuỗi liên miên những cảnh ngộ tức cười và những trận giao tranh kỳ thú, thêm vào có cả bảo bối siêu phàm và pháp thuật thần thông. Tôn Ngộ Không có một chiếc

¹ Nhân vật thần thoại Hy Lạp trộm lửa trời, để nặn ra người, bị Thiên vương trừng phạt. (Chú thích của dịch giả.)

kim gài ở tai, có thể hóa phép thành ra lớn nhỏ tùy ý, ngoài ra lại còn có thuật nhổ lông chân biến thành vô vàn Ngộ Không để đánh kẻ thù, lại từ mình có thể biến thành con cóc, con sê, con cá hoặc ngôi chùa, mắt làm cửa sổ, miệng làm cửa ra vào, lưỡi làm tượng phật, sẵn sàng nuốt chửng loài yêu quái nếu nó bước qua ngưỡng cửa ngôi chùa. Một trận giao tranh giữa Tôn Ngộ Không với một thiên thần, cả hai đều có thể biến hóa, đuổi nhau trên mây, dưới đất, trên mặt nước, không khỏi làm say mê bất cứ trẻ con hoặc người lớn còn chưa quá tuổi thường thức Mickey Mouse.

Tính ưa chuyện siêu phàm không phải chỉ hạn chế trong vòng truyện thần kỳ mà thôi, còn len lỏi vào các loại tiểu thuyết khác nữa, làm giảm giá trị phần nào những tiểu thuyết hảo hạng như cuốn *Dã tấu bực ngôn*, là một truyện vừa có tính chất nghĩa hiệp, vừa có tính cách luân lý gia đình. Tính chất ấy cũng giảm giá các truyện kỳ bí của Trung Hoa, như truyện *Bao Công án*, và khiến cho truyện trinh thám không phát triển được. Cũng còn những nguyên nhân khác nữa như là thiếu lý luận khoa học và sự coi rẻ tính mệnh của người Trung Quốc. Vì khi một người Trung Hoa chết, thì mọi người đều kết luận là người ấy chết, thế là hết. Nhà trinh thám Trung Hoa, *Bao Công*, cũng là một ông quan nữa, tra ra các vụ nghi án luôn luôn bằng những cơn báo mộng, chứ không bằng lý luận như *Sherlock Holmes*¹.

Về cốt chuyện lỏng lẻo, thì tiểu thuyết Trung Hoa giống

¹ Thám tử kỳ tài trong các truyện trinh thám của Conan Doyle.

như các tiểu thuyết của D.H.Lawrence, và dài thì như tiểu thuyết của Tolstoy và Dostoievsky nước Nga. Tiểu thuyết Trung Hoa và tiểu thuyết Nga thật là giống nhau. Cả hai đều có kỹ thuật rất xác thực, thích chi tiết, cả hai đều chỉ có ý kể chuyện chứ không có đặc tính chủ quan như tiểu thuyết Tây Âu. Có cách mô tả tâm lý tinh tế, nhưng tác giả ít khi phô bày dài dòng cái hiểu biết tâm lý của mình. Kể chuyện là mục đích chính. Khi mô tả cái xấu xa tàn ác cho hết sự thực thì Kim Bình Mai không thua gì The Brothers Karamazov (Anh em nhà Karamazov). Cốt chuyện hay nhất thường thuộc loại diễm tình, nhưng trong tiểu thuyết tả chân xã hội, thịnh hành trong khoảng ba mươi năm nay, thì tình tiết vẫn vớ, tản mát thành một chuỗi giai thoại và truyện ngắn rời rạc, nhưng cũng có ý vị. Mãi đến mười năm gần đây mới thấy truyện ngắn xuất hiện vào lúc mà các nhà văn hiện đại cố gắng tạo ra một cái gì giống như loại văn học đã được đọc trong văn chương Tây phương bằng nguyên bản hay bản văn dịch.

Đại khái nhịp độ tiến triển trong tiểu thuyết Trung Hoa phản ánh nhịp độ đời sống của Trung Quốc. Nó lớn lao, nhiều sắc thái và không bao giờ vội vã. Tiểu thuyết viết ra là để giết thời giờ, và khi đã có nhiều thì giờ để giết mà kẻ đọc lại không phải vội đi cho kịp chuyến tàu thì việc gì mà phải đi ngay tới kết cục. Đọc tiểu thuyết Trung Hoa phải thông thả và ung dung. Đọc đường đi thấy có hoa, ai cấm mình dừng lại để ngắt vài bông?

11. ẢNH HƯỞNG VĂN HỌC TÂY PHƯƠNG

Khi có hai nền văn hóa gặp nhau thì lẽ tự nhiên và hợp lý là văn hóa nào phong phú hơn phải "cho", và văn hóa

nghèo nàn hơn phải "nhận". Cái điều đúng thực nhưng đôi khi khó tin là cho thì sướng hơn là nhận. Trong khoảng ba mươi năm vừa qua Trung Hoa rõ ràng là đã tiến bộ được nhiều về văn chương và tư tưởng nhờ ảnh hưởng Tây phương. Phải nhận ưu thế của văn học Tây phương về phương diện phong phú là một điều đáng kinh ngạc đối với một nước tự nhận là "có văn học" như Trung Quốc. Năm mươi năm trước, người Trung Hoa hoảng sợ vì pháo hạm Âu châu; ba mươi năm trước đây họ sững sốt trước chế độ chính trị của Tây phương; độ chừng hai mươi năm trước họ khám phá ra rằng Tây phương lại còn có một nền văn học rất hay. Ngày nay một số người đang dần dần khám phá ra rằng Tây phương có một ý thức xã hội và lễ thói xã giao tốt hơn nữa.

Đó là một miếng khó nuốt đối với một dân tộc già cả và kiêu hãnh, nhưng có lẽ Trung Quốc cũng đủ lớn lao để nuốt được. Dù sao, về văn học, sự đổi thay đã tới. Về lối hành văn và nội dung văn học Trung Hoa đã thay đổi sâu xa hơn bất cứ bao giờ trong suốt hai ngàn năm qua. Trực tiếp nhờ ảnh hưởng bên ngoài, bạch thoại đã thắng thế mà thành ngôn ngữ văn học: Việc giải phóng ngôn ngữ do một người thấm nhuần tinh thần Tây phương mà tới. Dụng ngữ trở nên phong phú hơn, như thế có nghĩa là có thêm khái niệm mới, về khoa học, triết học, nghệ thuật và văn chương, thường là chính xác và được định nghĩa hay hơn là chất liệu suy tư cũ. Với chất liệu thêm phong phú này, bút pháp cũng thay đổi, biến cải đến nỗi các học giả cũ khó theo kịp dạng thức mới và thấy bối rối, không biết phải viết thế nào cho ra một bài báo về phương diện hành văn cũng như nội

dung. Có những thể tài mới như thơ tự do, thơ bằng văn xuôi, truyện ngắn và kịch bản mới đã ra đời và kỹ thuật viết tiểu thuyết đã biến đổi nhiều. Nhất là người ta đã bỏ các tiêu chuẩn phê bình cũ, đại khái giống như lối phê bình của tân cổ điển pháp, khiến cho hơn 150 năm không ai hiểu được Shakespeare. Thay vào đó, chúng ta có một lý tưởng văn chương mới hơn, phong phú và rộng rãi hơn, nó đưa tới sự hòa nhịp chặt chẽ hơn giữa văn chương và đời sống, một cách suy tư chính xác và một ý thành thực hơn trong cách sống.

Tất nhiên là cho thì sướng hơn là nhận. Vì với sự thay đổi này có xảy ra tình trạng hỗn độn. Tiến bộ thì vui thật, không tiến bộ cũng cực khổ. Hơn thế nữa, không tiến bộ lại còn xấu xa. Với sự đảo lộn về trí tuệ trong đầu óc đám thanh niên Trung Quốc, chúng ta đã mất trọng tâm tư tưởng và mất trí khôn thông thường vui vẻ. Công việc điều chỉnh giữa cũ và mới thường là quá sức người thường, và tư tưởng của nước Trung Hoa hiện đại đặc biệt là non nớt cùng cực, nông cạn và phù phiếm. Hiểu người già thì khó, và hiểu người mới cũng không phải quá dễ. Một chút lãng mạn, một chút phóng dăng, ít thâm trầm trong phê bình và suy nghĩ, nóng tiết trước bất cứ cái gì của Trung Quốc cũ, và nhẹ dạ vô cùng trong việc thu nhận những mẫu tư duy mới xuất hiện hàng năm, luôn luôn tìm cho được nhà thơ mới nhất của Nam Tư hay tiểu thuyết gia mới nhất của Bảo Gia Lợi, miễn cảm quá khi bộc lộ chút gì Trung Hoa với người ngoại quốc, tức là thiếu tự tin, có chủ trương duy lý của thế kỷ 18, lên từng cơn sầu muộn và cuồng nhiệt thái quá, săn đuổi khẩu hiệu từng năm như một con chó tự cắn

đuôi mình, đó là đặc tính của các tác phẩm văn chương Trung Quốc hiện đại.

Chúng ta đã mất năng khiếu nhìn cuộc sống một cách vững vàng và nhìn cuộc sống trọn vẹn. Văn chương ngày nay bị chính trị bao trùm và các nhà văn chia ra làm hai phe, một phe đưa chủ nghĩa Phát xít và phe kia đưa chủ nghĩa Cộng sản ra làm phương thuốc trị bá chứng cho các bệnh trong xã hội, và có lẽ chưa bao giờ trong nước Trung Hoa lại thiếu độc lập về tư tưởng như hiện nay. Mặc dù bề ngoài là giải phóng tư tưởng, cái tâm lý thời Grand Inquisition ¹ vẫn còn đó, dưới lớp áo khoác của danh từ mới.

Vì dù sao thì người Trung Hoa cũng yêu chuộng tự do như họ yêu một con điểm ngoại quốc, thực sự trong lòng chẳng có chút tình chân thật nào. Đó là những nét xấu xa của thời kỳ chuyển tiếp và với thời gian, rồi nó cũng bớt đi, khi Trung Quốc đã được tổ chức tốt đẹp về chính trị, và tâm hồn nó chai lì hơn nữa.

Tất cả các sự thay đổi này đều xảy đến qua ảnh hưởng của văn chương Âu Tây. Ảnh hưởng ấy không phải chỉ giới hạn trong phạm vi văn chương, vì Trung Quốc đã gặt hái cùng một lúc các kết quả của học thuật Tây phương trong địa hạt triết lý, tâm lý, khoa học, kỹ thuật, kinh tế và tất cả các cái đó gói ghém trong văn hóa khủng hoảng hiện đại. Ngay cả những trò chơi nhi đồng, bài ca và khiêu vũ ngoại quốc cũng đang xâm nhập. Kết quả cụ thể trong tiến trình văn học đã được tóm tắt trong lúc bàn về cách mạng

¹ Tòa án Tôn giáo điều tra tà thuyết xưa. (Chú thích của dịch giả.)

văn nghệ. Ảnh hưởng này cũng do việc phiên dịch văn chương Âu châu trực tiếp sản sinh ra. Nhìn qua các loại và số lượng tác phẩm dịch thuật ta sẽ thấy ngay kích thước và luôn cả tính chất ảnh hưởng này.

Cuốn Niên giám Trung Quốc đồ thư năm 1934 cho ta mục lục các bản dịch thi văn, truyện ngắn, tiểu thuyết trong hai mươi ba năm vừa qua, gồm nguyên tác của hai mươi sáu nước. Bản mục lục này còn thiếu, nhưng trong việc nhận định ở đây thì cũng dùng được. Theo thứ tự con số tác giả được phiên dịch, nó liệt kê: Anh quốc 47, Pháp quốc 38, Nga 36, Đức quốc 30, Nhật Bản 30, Hoa Kỳ 18, Ý Đại Lợi 7, Na Uy 6, Ba Lan 5, Tây Ban Nha 4, Hung Gia Lợi 3, Hi Lạp 3, Phi Châu 2, Do Thái 2, và còn lại là Thụy Điển, Bỉ, Phần Lan, Tiệp Khắc, Áo, Lát Vi, Bảo Gia Lợi, Nam Tư, Si Ri, Ba Tư, Ấn Độ, Thái Lan, mỗi nước một tác giả.

Xem sách phiên dịch về tác giả Anh quốc ta thấy các tiểu thuyết gia như George Eliot, Fielding, Defoe (gồm Moll Flanders), Kingsley, Swift, Goldsmith, chị em Bronte (Wuthering Heights và Villette), Scott, Conrad, Mrs. Gaskell và Dickens (Old Curiosity Shop, David Copperfield, Oliver Twist, Dombey and Son, Nicholas Nickleby, A Tale of two cities, Christmas carol, Hard times).

Rides Haggard qua ảnh hưởng các bản dịch của Lâm Thu¹ đã được hoan nghinh quá mức. Thi sĩ thì có Spenser (Faerie Queene), Browning, Burns, Byron, Shelley, Wordsworth, Ernest Dowson. Năm vở kịch của

¹ Túc Lâm Cẩm Nam. (Chú thích của dịch giả.)

Shakespeare (Merchant of Venice, As You Like it, Twelfth Night, Henry VI, và Romeo and Juliet – hơi lung tung như ta thấy) được các dịch giả khác nhau phiên dịch. Kịch nghệ có Galsworthy (bảy vở), Pinero, Jones, Sheridan (School for Scandal) và Shaw (Mrs. Warren's profession, Widowers' Houses, The Philanderer, Arms and the Man, Man and Superman, và Pygmalion). Trường phái Ái Nhĩ Lan có Synge và Dunsany. Tiểu luận có Lamb, Arnold Bennett và Max Beerbohm. James Barrie và Oscar Wilde rất được chú ý; có ba bản dịch Lady Windernere's fan và ba bản dịch Salome; cả hai cuốn Picture of Dorian Gray và De Profundis cũng đã được phiên dịch. H.G. Wells được biết qua các cuốn Time Machine, Mr. Britling Sees it Through, The First Man in the Moon, và nhất là cuốn Short History of the World. Người ta chỉ được biết Thomas Hardy qua các truyện ngắn và thi ca, mặc dù tên tuổi ông ta rất quen thuộc. Katherine Mansfield, qua ảnh hưởng của cố văn sĩ Từ Chí Ma, cũng được khá nhiều người biết. Thư mục này chỉ gồm các tác giả có tác phẩm xuất bản thành sách, và dĩ nhiên không có các tác giả ở các địa hạt khác, như Bertrand Russell mà ảnh hưởng rất lớn.

Trong phần về tác giả Pháp, người ta gặp những tên là Balzac, Molière, Maupassant (toàn tập), France (chín tác phẩm, Thais hai bản dịch), Gide, Voltaire (Candide), Rousseau (Confessions) và Emile Zola (ít), Gautier, Flaubert (Madame Bovary ba bản dịch, Salamô và Un cour simple). Hai cha con Dumas rất được hâm mộ, nhất là cuốn La Dame aux Camélias đã thành của chung ở Trung Quốc. Hugo được dịch nhiều với các cuốn Les Travailleurs

de la mer, Les Misérables, Notre Dame de Paris, Quatre vingt treize, Hernani, Ruy Blas, và Lucrèce Borgia. Các nhà văn lãng mạn đầu tiên có Chateaubriand (Atala và René) và Bernadin de Saint Pierre. Cuốn Sappho của Daudet, cuốn Manon Lescaut của Prévost tất nhiên là các cuốn được ưa chuộng nhất. Baudelaire khá phổ biến và Cyrano của Rostand cũng có kẻ hâm mộ. Barbusse có hai cuốn được phiên dịch là Le Feu và Clarté, và cả đến cuốn trường giang Jean Christophe của Rolland cũng có bản Trung văn, bên cạnh Le Montespan, Pierre et Luce và Le Jeu de l'amour et de la mort.

Văn chương Đức quốc cổ điển lẽ dĩ nhiên là có Goethe đại biểu, gồm các tác phẩm được phiên dịch là Faust, Werther (2 bản dịch), Egmont, Clavigo, Stella và một phần cuốn Wilhelm Meister; Schiller (Die Jungfrau von Orleans, Wilhelm Tell, Wallenstei và Die Rauber). Cũng có mặt Lessing (Minna von Barnhelm), Freytag (Die Journalisten), Heine (Buch der Lieder thi tuyển và Die Harzreise)... Undine của De la Motte-Fouqué, và Immensee của Storm (ba bản dịch) rất được hoan nghênh. Hauptmann được biết qua cuốn Die Weber, Der Rote Hahn, Der Biberpelz, Einsame Menschen và cuốn tiểu thuyết mới của ông Der Ketzer von Soana (hai bản dịch), còn Die Versunkene Glocke đã có lần được đem đặt tên cho một tạp chí. Còn các dịch phẩm khác nữa là Frau Sorge của Sudermann, các tác phẩm mới hơn như Frühling's Erwachen của Wedekind, với Karl und Anna của Leonhard Frank.

Không kể một vài bản dịch văn Hawthorne, Mrs Stowe,

Irving, Mark Twain và Jack London, văn chương Hoa Kỳ chỉ được chú trọng vào mấy tác phẩm hiện đại. Nhà văn Hoa Kỳ nổi tiếng nhất ở Trung Quốc là Upton Sinclair, cùng được hoan nghênh với trào lưu văn chương cộng sản Nga. Mười ba tác phẩm của ông đã được phiên dịch, và trong loại này có thể xếp truyện ngắn và cuốn tiểu thuyết của Michael Gold, *Jews without money*, Sinclair Lewis chỉ được đại diện với cuốn *Main Street*, và Theodore Dreiser có tập truyện ngắn, tuy rằng cả hai nhà văn ấy đều được nhiều người biết tiếng. Có hai bản dịch kịch bản của Eugene O'Neill (*Beyond the Horizon* và *The Moon of the Caribbees*). Cuốn *The Good Earth* của Pearl Buck có hai bản dịch Trung văn, và tác phẩm *Sons* và các truyện ngắn nữa.

Trào lưu văn học xô viết tới Trung Quốc vào khoảng 1927, với việc thiết lập chính phủ Nam Kinh và phong trào tiểu cộng. Cũng như văn thuyết Jacobitism ở nước Anh nẩy ra khi chính trị Jacobitism thất bại, văn chương Bolshevik tràn ngập Trung Hoa sau chiến thắng của các mạng quốc dân. Lòng nhiệt thành ghê gớm của thanh niên, sau khi đã giúp cho cuộc cách mạng quốc dân thành sự thực năm 1926-27, nay bị chính quyền quốc dân đảng ngăn chặn không cho phát biểu tư tưởng với việc dẹp bỏ cuộc Thanh niên vận động, và như vậy đã xảy ra tình trạng hướng nội. Một làn sóng đầy mạnh mẽ phát ra và trở nên một mối bất mãn toàn diện với hiện trạng Trung Hoa.

Và như vậy, làn sóng xoay chiều. Có tiếng kèn kêu gọi một thứ "văn học cách mạng" (đồng nghĩa với văn học vô sản), và được hưởng ứng đông đảo. Các nhà lãnh đạo cuộc

Phục hưng 1917 trở nên lỗi thời ngay, và được gán cho danh hiệu là "bọn cổ hủ". Thanh niên Trung Quốc phần nộ và nổi loạn. Đa số các nhà lãnh đạo trí thức tập thói ngậm miệng và xoay ra chơi đồ cổ. Hồ Thích liên tục gào thét, nhưng lời nói của ông rơi vào sa mạc, vì quần chúng đang đòi hỏi một cuộc cách mạng triệt để hơn nữa. Chu Tác Nhân, Úc Đạt Phu và các tác giả phái Ngũ Ti đều tự thấy quá thiên cá nhân chủ nghĩa nên không tham gia. Lỗ Tấn cầm cự được một năm, rồi theo bên kia.

Trong một khoảng thời gian ngắn ngủi chưa đầy hai năm (1928-9) hơn một trăm tác phẩm văn học Nga sô, ngắn có, dài có, được đưa ra thị trường. Nhanh chóng vô cùng, trong khi chính phủ chưa kịp nhận định tình hình. Các tác phẩm này gồm có: Lunacharsky, Liebediinsky, Michels, Fadeev, Gladhou, Kollontay, Shishkov, Homanov, Pilniak, Ogniov, Sosnovsky, Shaginian, Yakolev, Alexei Tolstoy, Demidov, Erendburg, Arosev, Babel, Kasatkin, Ivanov, Iva, Luuts, Sannikoff, Seyfullina, Bakhmetev, Fedin, Serafimovitch, Prishvin, Semenov, Sholokov, NVNV, Vessely, Zoschenko, Tretiakov, Sobole, Kolosov, Formanov và Figner. Chúng ta quên chưa kể các "nhà văn Nga vĩ đại", tiền cách mạng như Pushkin, Tchekov, Tolstoy, Turgeniev, trước đây đã quen thuộc với độc giả Trung Hoa rồi. Toàn bộ tác phẩm của Tchekov đã được phiên dịch; Tolstoy được đọc qua hai mươi tác phẩm, gồm có War and Peace (dịch một phần), Anna Karenina và The Resurrection; Dostoievsky, được ưa chuộng nhất (bảy cuốn, gồm cả Crime and Punishment), Turgeniev đã quen thuộc lâu rồi (hai mươi mốt cuốn đã dịch). Gorky, bắc cầu hai thời

kỳ, lẽ dĩ nhiên là được hâm mộ. Eroshenko, Andreyev, và Artzybashev cũng được hoan nghênh nhờ ảnh hưởng Lỗ Tấn. Có thể kể ra một sự kiện kỳ quặc là một trong số hơn một trăm tác phẩm Nga hậu cách mạng, có đến hai mươi ba cuốn được các nhóm ganh đua nên có hai bản dịch gần như cùng một lúc, bốn cuốn được dịch ba bản đồng thời, đủ biết người ta đòi hỏi nồng nhiệt đồ Nga đến mức nào. Trong đám các tác phẩm được ưa thích nhất có thể kể cuốn *Red Love* của nữ sĩ Kollontay (2 bản dịch), cuốn *Cement* của Gladhov (3 bản dịch), cuốn *Diary of a Communist Schoolboy* của Ognyov (3 bản dịch), *Sanine* của Artzybashev (3 bản dịch), các tác phẩm linh tinh của Serafimovitch và Pilniak, kịch bản của Shishkov, Ivanov, và tác phẩm phê bình của Lunacharsky.

Đó là một bữa thịnh soạn cho thanh niên Trung Quốc, và nếu có hơi khó tiêu thì không thể trách họ được. Hèn chi mà Hawthorne và Anatole France chẳng lỗi thời. Bây giờ các nhà chức trách mới dụi mắt tỉnh ngủ và hành động. Không ai đoán trước được họ sẽ làm gì và kết quả ra sao. Kiểm duyệt thì dễ ợt, và gần đây đã có. Cái khó là làm thế nào cho dân chúng thỏa mãn với hiện tình đất nước. Có thể dùng ba cách. Cách thứ nhất là bổ nhiệm nhiều nhà văn vào làm các chức vụ tốt; cách này đôi khi hiệu nghiệm. Cách thứ hai là cấm họ, không được tỏ ý bất mãn, cách này tất nhiên là dở. Và cách thứ ba là làm cho mọi việc thực sự tốt đẹp cho đất nước; cách này riêng việc kiểm duyệt thôi không làm nổi. Đất nước này chia ra hai phe, một phe lạc quan và một phe bi quan, phe này đông hơn. Nhưng nếu không thực sự xây dựng, suy nghĩ thẳng thắn và phê bình

vô tư, chỉ tôn sùng khẩu hiệu và nói ba hoa thì sẽ không làm cho Trung Hoa thành một nước tân tiến, dù là cộng sản hay phát xít. Thế hệ cũ muốn đưa Trung Hoa trở về con đường Khổng giáo cũ, gồm cả cấm cung phụ nữ và tôn sùng tiết hạnh của người sương phụ, như vậy chỉ mất cảm tình của thanh niên Trung Quốc. Đồng thời, người có lý tưởng cộng sản, với một cuốn sách của Karl Marx cấp nách, tóc để bù xù, hút thuốc lá Nga và luôn mồm chửi đồng cũng không cứu nổi Trung Quốc. Văn học, theo thiển ý, tôi vẫn còn là một trò chơi của bọn trí thức, dù cũ hay là mới.

CHƯƠNG VIII

SINH HOẠT NGHỆ THUẬT**I. NGHỆ SĨ**

Tôi nghĩ rằng trong tất cả các trạng thái của văn minh Trung Quốc, chỉ có nghệ thuật là cống hiến cho văn hóa thế giới một cái gì bất hủ. Điểm này sẽ không bị ai phản đối. Khoa học Trung Hoa dù sao cũng không thể kiêu hãnh, mặc dầu y khoa Trung Quốc căn cứ vào kinh nghiệm cũng cung cấp một địa hạt sâu tằm và khám phá y dược phóng phú. Triết học Trung Quốc sẽ không khuất phục được Tây phương lâu dài, vì triết học Trung Quốc, với tính cách trung dung, dè dặt, hiếu hòa của nó, do ảnh hưởng của năng lực thể chất sút giảm, không bao giờ thích hợp với tinh thần người Tây phương sinh lực bùng bột và đầy xâm lược tính.

Cũng vì lý do đó, tổ chức xã hội Trung Hoa cũng sẽ không bao giờ hợp với Tây phương. Khổng giáo thực tế quá, Đạo giáo lãnh đạm quá và Phật giáo tiêu cực quá không hợp với nhân sinh quan tích cực của Tây phương. Không có dân tộc nào hàng ngày phái người đi thám hiểm Bắc cực, hoặc chinh phục không gian, hoặc phá kỷ lục bay nhanh, lại có thể thành Phật giáo đồ được. Tôi đã được gặp một vài nhà sư người Âu châu, họ nói năng lớn tiếng quá và hăng hái quá, không giấu nổi các đam mê sôi nổi trong tâm hồn họ. Đặc biệt là tôi đã gặp một nhà sư Âu châu, trong

lúc hăng say chối bỏ Tây phương đã sẵn sàng xin trời làm phong lôi vũ giáng đốt sạch Âu châu đi. Khi các người Âu châu mặc áo cà sa vào và cố gắng lấy vẻ điềm tĩnh, nhu mì thì trông đáng dấp họ buồn cười lắm.

Ngoài ra, nếu cho rằng Trung Hoa là một nước không hiểu nghệ thuật của họ thì là bất công. Có một vài góc sâu kín của tâm hồn người Trung Quốc chỉ có thể biết được qua phản ánh ra nghệ thuật vì, cũng giống như Grano de Bergerac, tính mẫn cảm cùng cực và tình cảm tinh tế của tâm hồn Trung Hoa bị che lấp sau một bề ngoài hơi xấu xí. Đằng sau bộ mặt phẳng lì, bình thản của người Trung Hoa, có che giấu một tính đa cảm sâu xa, và sau cái bề ngoài nghiêm trang có một tâm hồn phóng khoáng hào sảng. Những ngón tay vàng vọt sù sì kia đã nặn nặn ra những đồ vật có đường nét cân đối, nhịp nhàng đáng mến, và từ những con mắt hạt hạnh sau đôi gò má cao kia phát ra ánh sáng dịu dàng để triu mến ngắm nhìn những hình thù đẹp để tuyệt vời. Từ ngôi đền Tự thiên đến tờ giấy hoa tiên, và các nghệ phẩm khác, nghệ thuật Trung Hoa cho thấy một ý nhị, một vẻ tinh xảo, một tính hài hòa riêng của các sản phẩm tốt đẹp nhất mà tinh thần con người đã sản sinh ra được.

Bình tĩnh và hài hòa là nét riêng của nghệ thuật Trung Quốc, và các nét ấy do nơi tâm hồn người nghệ sĩ Trung Hoa mà có. Người nghệ sĩ Trung Hoa là người hòa với thiên nhiên, không bị gò bó theo trói buộc của xã hội và cám dỗ của tiền tài; tinh thần người ấy thấm nhuần tú khí của núi sông và các cảnh thiên nhiên khác. Trên hết, lòng dạ người ấy không có những đam mê xấu xa, vì chúng tôi tin tưởng mãnh liệt rằng một nghệ sĩ là một người tốt

trước đã. Người ấy trước hết phải "gột rửa tấm lòng" và "mở rộng tâm hồn" bằng ngao du và quán tưởng. Đó là một sự huấn luyện nghiêm chỉnh mà chúng tôi bắt buộc người họa sĩ Trung Hoa phải chịu qua. Tìm nhân chứng trong đám họa sĩ Trung Hoa để minh xác điểm này thì nhiều lắm. Như Văn Trung Minh đã từng nói: "Nếu nhân phẩm không cao, thì tranh vẽ sẽ thiếu tinh thần". Một nghệ sĩ Trung Hoa phải có tu dưỡng và học vấn uyên bác. Đồng Kỳ Xương (1555-1636) một nhà thư họa vĩ đại nhất của Trung Hoa đã có lần nói với một họa sĩ khác: "Làm sao có thể làm chủ được hội họa nếu chưa đọc một vạn quyển sách và đi chơi hàng vạn dặm". Người họa sĩ Trung Quốc không học vẽ bằng cách đi vào một căn phòng, lột truồng một người đàn bà để nghiên cứu cơ thể phụ nữ, mà cũng không ngồi vẽ lại những hình nặn cổ Hy Lạp La Mã, như một vài trường mỹ nghệ lạc hậu ở Tây phương ngày nay vẫn còn làm. Người họa sĩ Trung Quốc đi chơi, thăm viếng danh lam thắng cảnh như núi Hoàng Sơn ở An Huy, hoặc núi Nga Mi ở Tứ Xuyên.

Việc ẩn dật ở núi rừng này rất quan trọng vì nhiều lý do. Trước hết, người họa sĩ phải hấp thụ được các ấn tượng từ vô vàn hình thể thiên nhiên, từ con sâu con bướm, cho đến cỏ, cây, mây, suối. Muốn vẽ các cảnh vật đó, họ phải yêu thích nó, phải cảm thông với nó. Họ phải biết và thuộc cách thức, thói quen của nó, và phải biết rằng cùng một cái cây mà màu sắc đậm nhạt thay đổi tùy theo sáng, chiều, mưa, nắng và phải chính mắt trông thấy những đám mây núi "ôm vòng tảng đá, quấn quanh ngọn cây" như thế nào. Nhưng quan trọng hơn việc quan sát khách quan và lạnh

lòng còn có tinh thần tu dưỡng giữa thiên nhiên. Lý Nhật Hoa (1565–1635) đã miêu tả cách tu dưỡng của một nhà danh họa như sau:

"Hoàng Tử Cửu thường suốt ngày ngồi trong khóm trúc, bụi cây và đá tảng ở chốn núi rừng hoang vu, và hình như mê man trong cảnh đó, khiến cho người khác phải lạ lùng. Đôi khi lại đi tới chỗ cửa sông ra bể để ngắm dòng sông và đợt sóng; và ông ta ở đó, quên cả gió mưa và thủy thần gào thét. Đây là nét vẽ của Đại Sĩ¹ và chính, vì thế mà nó trầm uất biến hóa, thần kỳ như tạo hóa vậy".

Lý do thú vị là tranh của Trung Quốc bao giờ cũng vẽ từ đỉnh núi trông xuống và chuyên tả những vẻ hùng vĩ kinh hồn của ngọn núi và đá tảng mà chỉ những ai đã trông thấy mới có thể tin nổi. Ẩn dật ở trong núi là cốt tìm vẻ hùng vĩ của thiên nhiên. Một họa sĩ Trung Hoa mà sang Mỹ thì trước hết sẽ chọn đề tài là dãy Grand Canyon hoặc các ngọn núi quanh vùng Banff. Và khi đã tới một nơi hùng vĩ như thế, chắc chắn là tinh thần cũng dâng cao như thể chất, và cuộc đời sẽ hiện ra vẻ khác khi ta nhìn nó từ cao độ một ngàn năm trăm thước. Những người thích cưỡi ngựa thường nói là một khi trèo lên lưng ngựa, người ta nhìn đời với con mắt khác; điều đó tôi chắc là đúng vô cùng. Ẩn dật ở núi rừng như vậy có nghĩa là đi tìm sự thanh cao của tâm hồn, và đó cũng là lý do cuối cùng và quan trọng nhất khiến họa sĩ đi du lịch. Như vậy, từ một cao độ chót vót tựa thần tiên, người nghệ sĩ nhìn ngắm thế giới với sự cởi mở thư thái của tâm hồn, và tinh thần ấy nhập vào tranh vẽ. Gột rửa như vậy, người ấy trở lại thành thị và gắng sức

¹ Tên của họa sĩ.

truyền cảm cho người chưa được diễm phúc ấy. Đề tài có thể thay đổi nhưng tinh thần bình tĩnh của núi non vẫn đó, và khi nào người ấy cảm thấy mình đã mất hoặc giảm sút tinh thần ấy, người ấy lại ra đi và thăm nhuần không khí núi rừng.

Chính là cái tinh thần diễm tĩnh và hài hòa này, cái tú khí sơn lâm này luôn luôn đượm thêm ý thích nhân tản và cô liêu của người ẩn dật, nó cho mọi hình thái nghệ thuật Trung Hoa nét đặc thù của nó. Vì vậy, đặc tính của nó không phải là thắng thế với thiên nhiên, mà là hòa hợp với thiên nhiên.

2. THƯ PHÁP TRUNG HOA

Tất cả các vấn đề của nghệ thuật là vấn đề nhịp điệu. Bởi vậy, muốn tìm hiểu nghệ thuật Trung Quốc, chúng ta phải bắt đầu bằng nhịp điệu Trung Quốc và nguồn gốc cảm hứng nghệ thuật. Cho rằng nhịp điệu ở đâu cũng có và người Trung Hoa không phải có độc quyền về nhịp điệu thiên nhiên, ta vẫn còn có thể tìm ra mức độ khác nhau. Trong thiên sách luận về lý tưởng nữ tính ở Trung Hoa, tôi đã trình bày rằng người nghệ sĩ Tây phương bao giờ cũng tìm đến hình thể phụ nữ để tìm cảm hứng cho lý tưởng cao nhất về nhịp điệu hoàn toàn, trong khi người nghệ sĩ và kẻ yêu nghệ thuật Trung Hoa thường sung sướng nhất khi ngắm một con chuồn chuồn, một con ếch, một con châu chấu hay một tảng đá sù sì. Theo chỗ tôi quan sát được, thì hình như tinh thần trong nghệ thuật Tây phương có vẻ thiên về cảm giác nhục dục đam mê và nặng phần cá tính của nghệ sĩ hơn, trong khi tinh thần nghệ thuật Trung Quốc thì thanh khiết hơn, dè dặt hơn và hòa hợp với thiên nhiên hơn. Chúng ta có thể biểu thị sự khác biệt ấy bằng

ngôn ngữ của Nietzsche và bảo rằng nghệ thuật Trung Quốc thuộc loại nghệ thuật Apollonian và nghệ thuật Tây phương thuộc loại Dionysian. Chỉ có thể có sự khác biệt lớn ấy do một sự hiểu biết và đánh giá khác nhau về nhịp điệu. Sự thực là ở bất cứ nước nào, vấn đề nghệ thuật cũng là vấn đề nhịp điệu, thì cũng có một sự thực nữa là cho đến gần đây, ở Tây phương chưa bao giờ nhịp điệu lại giữ một vai trò chính như nó luôn luôn vẫn có trong hội họa Trung Quốc.

Lạ thay là việc sùng thượng nhịp điệu trừu tượng này lại bắt nguồn từ việc phát huy thư pháp ra thành một nghệ thuật. Cái thú kỳ quặc của người thương ngoạn một bức tranh vẽ những tảng đá bằng vài nét chấm phá, rồi treo lên tường để ngắm nghía suốt ngày, cái thú kỳ quặc ấy người Tây phương chỉ hiểu được khi người Tây phương đã hiểu các nguyên tắc nghệ thuật của thư pháp Trung Hoa. Địa vị của thư pháp trong nghệ thuật Trung Hoa, coi như một nghiên cứu về hình thể và nhịp điệu trừu tượng, nó trọng yếu đến nỗi chúng ta có thể nói rằng thư pháp đã cung cấp của người Trung Hoa một quan niệm thẩm mỹ cơ bản, và chính là qua thư pháp mà người Trung Hoa đã học được những ý niệm cơ bản về đường nét và hình thể. Vì thế không thể bàn luận về nghệ thuật Trung Hoa mà không hiểu thư pháp Trung Hoa và ý vị nghệ thuật của nó. Chẳng hạn như không có một loại kiến trúc Trung Quốc nào, dù là cái lầu thấp, cái đình tạ hay đền đài, mà ý thức hòa hợp và hình thù không trực tiếp do thư pháp mà ra.

Như vậy địa vị của thư pháp Trung Hoa trong lịch sử nghệ thuật thế giới thật là độc đáo. Nhờ ở cách viết dùng bút lông, nó tế nhị và thuần thực hơn là ngòi bút sắt, thư

pháp đã được nâng lên địa vị một nghệ thuật thực sự, ngang hàng với hội họa Trung Hoa. Người Trung Hoa đã biết rõ điều này khi họ coi viết và vẽ là những nghệ thuật đi đôi, thư họa gần như hợp thành một khái niệm cá biệt và bao giờ cũng được nói tới cùng một lúc. Nếu có đặt vấn đề là cái nào hấp dẫn nhiều người hơn, thì chắc chắn người ta sẽ nghiêng về thư pháp hơn. Như vậy nó đã thành một nghệ thuật được người ta say mê và hết sức tập tành và được coi trọng theo truyền thống không kém gì hội họa. Cái tiêu chuẩn của nó cũng nghiêm ngặt, và các bậc thầy viết chữ đẹp cũng siêu quần không kém gì các ngành khác. Những nhà danh họa, như Đồng Kỳ Xương và Triệu Mạnh Phủ cũng là những nhà giỏi thư pháp. Triệu Mạnh Phủ (1254–1322), một trong những họa sư danh tiếng nhất của Trung Quốc đã nói về phép hội họa của ông ta như sau: "Vẽ đá thì giống như lối viết phi bạch, vẽ cây thì như là viết chữ triện. Phương pháp hội họa nằm cả trong tám nét căn bản của chữ *vĩnh*. Nếu ai hiểu được điều này thì sẽ hiểu rằng bí quyết của thư pháp cũng vậy".

Tôi thấy hình như là thư pháp, tiêu biểu cho cái nguyên lý thuần túy nhất về nhịp điệu và bố cục, có liên quan tới hội họa cũng như toán học thuần túy liên quan tới thiên văn và kỹ thuật. Khi thưởng thức chữ đẹp thì ý nghĩa của chữ hoàn toàn bị bỏ quên, và đường nét hình thể được thưởng thức vì đường nét hình thể. Vì thế trong khi tập luyện và thưởng thức cái đường nét huyền ảo đẹp đẽ, người Trung Hoa tuyệt đối tự do và hoàn toàn say mê hình thể thuần túy, tách rời khỏi nội dung. Một bức họa còn phải đưa ra một đối tượng, nhưng một chữ viết đẹp thì chỉ đưa ra vẻ đẹp về đường nét và cơ cấu của chính nó thôi. Trong

địa hạt tuyệt đối tự do này, người ta đã thí nghiệm mọi nhịp điệu và mọi cơ cấu. Cây bút lông Trung Quốc cho phép đưa ra mọi vận động nhịp nhàng, và chữ Trung Hoa, theo lý thuyết thì vuông vắn, nhưng thực thì gồm những thành phần rất phức tạp, nên nó đặt ra vô vàn vấn đề cơ cấu mà mỗi người viết chữ phải tự tìm cách giải quyết lấy. Như vậy, nhờ thư pháp, người văn nhân Trung Hoa được huấn luyện để thưởng thức cái giá trị về đường nét như khỏe, mềm, uấn súc, thanh tao, nhanh nhẹn, gọn gàng, hậu trọng, nghiêm cẩn hay phóng khoáng; và hình thù thì thưởng thức được hòa hợp, cân đối, tương phản, dài, ngắn, thưa, mau, và đôi khi cả vẻ đẹp trong chữ nguệch ngoạc, so le. Như vậy thư pháp cung cấp cho ta cả một thể hệ danh từ thẩm mỹ, có thể coi làm căn bản của quan niệm thẩm mỹ của Trung Quốc.

Vì nghệ thuật này đã có một lịch sử gần hai ngàn năm, và người viết chữ nào cũng cố làm xuất chúng bằng một nhịp điệu hay cơ cấu riêng, nên ít nhất trong thư pháp chúng ta được thấy cái tinh tế cùng cực của óc nghệ sĩ Trung Hoa. Có một vài lỗi, như là lỗi tìm vẻ đẹp trong lệch lạc hoặc các chữ luôn luôn đảo lộn mà vẫn giữ quân bình, sẽ làm cho người Tây phương ngạc nhiên vì vẻ tài tình của nó; họ càng ngạc nhiên hơn nữa vì trong các nghệ thuật khác của Trung Quốc không có các lỗi đó.

Đối với Tây phương điều có ý nghĩa quan trọng là thư pháp không những chỉ cung cấp căn bản thẩm mỹ cho nghệ thuật Trung Hoa, nó còn biểu thị nguyên lý tính linh có rất nhiều hiệu quả khi được hiểu và áp dụng đúng. Như trên đã nói, thư pháp Trung Hoa đã thí nghiệm mọi lối nhịp điệu

và hình thể, và đã làm như vậy bằng cách tìm cảm hứng trong thiên nhiên, nhất là ở cỏ cây, thú vật, mấy cành hoa mai, một dây leo khô với vài chiếc lá lắt lay, thân hình một con báo đang chồm lên, những bàn tay trùng trục của một con cạp, bộ cẳng nhanh nhẹn của một con hươu, cái sức mạnh gân guốc của một con ngựa, lông lá bồm xồm của một con gấu, vẻ thanh tao của một con cò, hoặc lớp da sù sì của một cành thông. Như vậy là không có một nhịp điệu trong thiên nhiên nào là không được thư pháp phỏng theo; và trực tiếp hay gián tiếp nó đã tạo ra cảm hứng cho một lối viết đặc biệt. Nếu một văn nhân Trung Hoa trông thấy có vẻ đẹp nào trong một sợi dây leo khô đáng thưởng tha phóng túng hoặc đáng khâm phục mạnh mẽ của nó, đầu dây uốn cong lên với vài chiếc lá tình cờ lắt lẻo, văn nhân ấy lập tức cố dung hội nó vào trong lối viết cho thực thích nghi. Nếu một văn nhân khác trông thấy một cây thông có một thân hình vạm vỡ và uốn cong cành xuống thay vì vươn lên, cho thấy một sức mạnh và bền bỉ kỳ diệu, văn nhân ấy cũng dung hội nó vào trong lối viết. Vì vậy chúng ta có lối viết chữ "khô dềng" ¹ và lối "kình tòng đảo triết" ². Một vị cao tăng trú danh đã tập viết nhiều năm mà chưa thành tựu; một hôm ông ta đang đi trên một con đường núi, chợt trông thấy hai con rắn đánh nhau, nó vươn thẳng cổ và cho thấy tiềm lực ở sâu, bề ngoài mềm mại. Ông ta bèn cảm ngộ và sáng chế ra một lối viết riêng gọi là lối "đầu xà", lột được vẻ uốn éo và gay go của cổ rắn. Vương Hi Chi (321-379), một thánh thủ về thư pháp đã viết về nghệ thuật viết

¹ Dây leo khô.

² Cành thông vạm ngược.

chữ bằng những danh từ đầy hình ảnh thiên nhiên:

"Mỗi nét ngang như mây bay, như bày trận; mỗi nét móc như một cây cung căng giương lên, mỗi nét chấm như một tảng đá từ cao rơi xuống, mỗi nét lượn như một cái móc đồng, mỗi nét sổ như một sợi khô đằm vạm tuổi, mỗi nét phẩy như đôi chân phóng chạy".

Người ta chỉ có thể hiểu thư pháp Trung Hoa khi người ta đã nhìn kỹ hình thể và nhịp điệu trong thân hình và chân tay của mọi loại thú. Con thú nào cũng có một vẻ nhịp nhàng đẹp đẽ riêng, một dáng nhịp nhàng phát sinh trực tiếp từ cơ năng sinh hoạt của nó, nhất là cơ năng vận động. Bộ vó đầy lông và cái đuôi dài của con ngựa thảo cũng đẹp như cái dáng gọn gàng của con thiên lý mã. Cái dáng nhịp nhàng ấy cũng thấy ở con chó săn thon thả, nhanh nhẹn như ở con chó xù Ái Nhĩ Lan, đầu và chân đều vuông vức – được lột ra trong thư pháp bằng lối chữ lệ thư (thịnh hành ở đời Hán, và đến đời Thanh được Đặng Thạch Như phát huy thành nghệ thuật).

Điều cần phải nhận xét là những dáng cỏ cây, thú vật này nó đẹp là vì nó gợi về chuyển động. Ta hãy ngắm một cành hoa mai mà xem. Đẹp mà phóng túng thay! Lẽch mà tinh xảo thay! Hiểu đầy đủ vẻ đẹp của cành hoa này, theo khía cạnh nghệ thuật, là hiểu nguyên lý tinh linh và nghệ thuật Trung Hoa vậy. Cành mai, cả khi không có hoa, cũng đẹp vì nó sống động, vì nó hàm chứa một sức sống để sinh trưởng. Cái dáng của mỗi thân cây đều biểu lộ một khí vận bắt nguồn từ vài động lực cơ hữu, động lực để lớn lên và vươn ra ánh nắng, để giữ thế quân bình và chống lại sức gió lay. Cây nào cũng đẹp vì nó gợi cho ta thấy các thúc

đấy ấy, và nhất là nó gợi ra một vận động hướng về đâu đó, vươn tới một cái gì đó. Không phải nó cố làm ra đẹp. Nó chỉ muốn sống thôi. Thế mà kết quả là một cái gì thật là hài hòa và thỏa mãn.

Mà thiên nhiên cũng không giả tạo cho con chó săn một vẻ đẹp trừu tượng tách rời khỏi cơ năng của nó: cái đường cong của thân mình con chó săn và cái đường nối mình nó với chẳng sau nó là cốt cho nó chạy nhanh, và nó đẹp vì nó gợi được vẻ nhanh nhẹn. Tuy nhiên từ cái cơ năng hài hòa ấy phát sinh ra một hình thù hòa hợp. Vẻ mềm mại của động tác con mèo có kết quả là nó có dáng nét mềm mại, và cả cái dáng trùng trục của con "bulldog" cũng có một vẻ đẹp mạnh mẽ riêng của nó. Điều này cho ta hiểu rõ thiên nhiên có vô vàn dạng thức, bao giờ cũng hòa hợp, nhịp nhàng, thiên biến vạn hóa không bao giờ hết. Nói cách khác, vẻ đẹp của thiên nhiên là một vẻ đẹp sống động, không tĩnh chỉ.

Chính vẻ đẹp sống động ấy là chìa khóa thư pháp Trung Hoa. Vẻ đẹp ấy động, không tĩnh, và vì nó biểu lộ một vẻ đẹp linh động nên nó sống và nó thiên biến vạn hóa, không bao giờ hết: người ta khen một nét chữ nhanh, chắc vì người ta viết nó một cách mau lẹ và mạnh mẽ bằng một vạch, như vậy có một động tác nhất trí, không bất chước, không sửa chữa được, vì hễ sửa là thấy ngay lạc điệu. Vì vậy thư pháp, coi như là nghệ thuật, thật khó biết bao!

Gán vẻ đẹp của thư pháp Trung Hoa cho nguyên lý tính linh không phải là do óc tưởng tượng của tôi ra. Cứ xem người Trung Hoa nói đến "thịt" "xương" "gân" trong nét chữ

đủ thấy, tuy rằng ý nghĩa triết lý của nó chưa bao giờ được cố ý phô bày; nếu không phải là cần tìm cách để giảng giải nó cho Tây phương hiểu. Như Vệ phu nhân, là bà cô tài hoa của Vương Hi Chi đã nói:

"Trong chữ của người khéo viết có nét khỏe thì chữ có "cốt"; trong chữ của người không khéo viết nét khỏe thì chữ nhiều "thịt". Chữ nhiều "cốt", ít thịt, gọi là "chữ có gân"; chữ toàn thịt và yếu "cốt" thì gọi là "chữ lợn ỉ". Chữ khỏe và có gân là thánh thủ, chữ không khỏe mà cũng không có gân thì là có bệnh".

Nguyên lý sống động đưa đến nguyên lý cơ cấu, rất thiết yếu cho ai muốn hiểu thư pháp Trung Hoa. Chỉ cân đối thôi thì chưa phải là tuyệt diệu. Một trong những nguyên tắc thư pháp là hình vuông không bao giờ được thực là vuông, mà phải bên cao bên thấp; và hai phần đối xứng không bao giờ được ngang hàng và cỡ lớn bằng nhau. Nguyên tắc này gọi là "thế", biểu lộ cái vẻ linh hoạt. Kết quả là trong các mẫu chữ đẹp nhất, chúng ta thấy có các hình thù cơ cấu hình như không cân bằng, mà bằng cách nào đó vẫn cân bằng. Cái khác giữa vẽ đẹp linh hoạt này với vẽ đẹp tĩnh chỉ cân đối, là cái khác giữa hình ảnh một người đang đứng hoặc ngồi, với hình chụp một người đang vung gậy đánh "gold", hoặc một cầu thủ vừa mới đá quả bóng lên không. Cũng y như là hình vẽ một cô đang lắc đầu có ý nghĩa hơn là hình một cô để đầu ngay ngắn. Cho nên chữ Trung Hoa viết đầu chữ lệch một bên trông đẹp hơn là đầu chữ viết bằng bặt. Thí dụ hay nhất về loại chữ này là chữ trên tấm mộ chí Trương Mãnh Long, có thể loan phượng đằng không mà luôn luôn vẫn cân bằng. Phong

cách này gần đây nhất còn thấy ở chữ của Vũ Hữu Nhậm, viện trưởng Giám sát viện, chức này cũng một phần do tiếng tăm viết chữ tốt của ông.

Khoa hội họa hiện đại đang tìm tòi về nhịp điệu và thí nghiệm nhiều kết cấu hình thể và dạng thức mới. Nó chưa tìm ra, chỉ mới tới chỗ cho ta cái cảm tưởng là thoát ly khỏi thực tại. Đặc tính của nó không phải là cố gắng làm êm dịu lòng ta, mà là kích thích giác quan ta. Vì lẽ đó, nghiên cứu thư pháp Trung Hoa và nguyên lý tính linh, và sau cùng, nghiên cứu lại các nhịp điệu trong tự nhiên giới dưới ánh sáng của nguyên lý tính linh hoặc sinh khí nhịp nhàng, sẽ hứa hẹn nhiều khả năng lắm. Dùng nhiều đường thẳng, mặt phẳng, hình chóp đặt theo nhiều góc khác nhau chỉ có thể kích thích ta thôi, không bao giờ có thể có vẻ đẹp linh hoạt được. Những mặt phẳng, hình chóp, đường thẳng và làn sóng này hình như đã được các nhà họa sĩ hiện đại tận dụng và trở hết ngón rồi. Tại sao không trở lại thiên nhiên? Một nhà họa sĩ Tây phương nào đó còn có thể mở đường mới bằng cách tập viết chữ Anh mà dùng bút lông trong mười năm, rồi nếu có tài và thực hiểu nguyên lý tính linh, thì sẽ có thể viết bằng hiệu ở Times Square, với những hình thù và đường nét đáng gọi là có nghệ thuật.

Trộn vện ý nghĩa thư pháp dùng làm nền tảng cho thẩm mỹ Trung Hoa sẽ thấy được rõ ràng khi ta nghiên cứu khoa hội họa và kiến trúc Trung Quốc. Trong đường nét và bố cục của bức họa Trung Quốc, và trong hình thù và cơ cấu kiến trúc Trung Hoa, chúng ta sẽ có thể nhận ra các nguyên lý đã triển khai trong thư pháp. Những ý niệm căn bản về nhịp điệu, hình dáng và không khí đã khiến cho các

bộ môn nghệ thuật của Trung Hoa như thi ca, hội họa, kiến trúc, đồ gốm và trang trí có một tinh thần nhất trí thiết yếu.

3. HỘI HỌA

Hội họa Trung Hoa, đóa hoa của văn hóa Trung Quốc, có một tinh thần và một không khí đặc sắc, khác hẳn với hội họa Tây phương. Nó khác hội họa Tây phương cũng như thi ca Trung Quốc khác với thi ca Tây phương. Cái sai biệt đó khó hiểu và khó nói ra lắm. Nó có một sắc thái và một không khí, có thấy ở trong hội họa Tây phương, nhưng cốt yếu rất khác và thực hiện bằng phương tiện khác. Nó cho thấy một tiết ước tài liệu nào đó, đánh dấu bằng những khoảng trống, một ý niệm bố cục quyết định bởi tính chất hài hòa và sinh khí của nó, một vẻ hào mại trong nét bút khiến người xem tranh không thể nào quên được. Bằng cách nào đó, bức họa trước mắt ta đã chịu một quá trình biến hóa trong nội tâm họa sĩ, xén bỏ bớt những nét thừa thãi, vô ích, lộn lộn, để lại cho ta một toàn thể rất thỏa đáng, rất chân thực mà vẫn khác với thực tại. Ý định rất hiển nhiên, việc xén bỏ rất nghiêm ngặt, các điểm tương phản và tập trung để nhận ra hơn, và chắc chắn chúng ta cảm thấy là họa sĩ đã xen vào thực tại vật chất và đã chỉ trình bày cho ta theo mắt ông ta, mà không mất vẻ giống thực cốt yếu hoặc ý nghĩa sáng tỏ đối với người khác. Nó chủ quan mà không có ý khẳng định mạnh mẽ cá tính của họa sĩ như trong bức họa Tây phương hiện đại, và không khó hiểu đối với người thưởng. Nó thực hiện được đáng đáp chủ quan của sự vật mà không vận vẹo. Nó không tìm cách vẽ ra hết tất cả trước mắt ta, và nó để lại rất nhiều cho

người xem tranh tường tượng, không tự biến thành một trò chấp hình kỷ hà. Đôi khi ý tập trung vào đối tượng trước mặt mạnh mẽ đến mức người ta chỉ vẽ cái ngọn của một cành mai trên cả một bức tranh và cho thế là hoàn hảo rồi. Thế mà dấu chủ quan họa sĩ đã xen vào thực tại, kết quả vẫn không phải là cá tính cố chấp của họa sĩ, mà một sự hài hòa trọn vẹn với thiên nhiên. Bằng cách nào mà thực hiện được cái đó, và truyền thống này đã trưởng thành như thế nào?

Truyền thống hội họa này đã không phải tình cờ xảy tới và cũng không phải ngẫu nhiên khám phá ra. Đặc tính của nó, theo ý tôi, có thể tóm tắt một cách gọn gàng trong hai tiếng trữ tình (lyricism) và tính chất trữ tình này đã do một tinh thần và một nền văn hóa nhân bản nào đó mà đến. Vì chúng ta phải nhớ rằng hội họa Trung Quốc về tinh thần và kỹ thuật, có liên hệ chặt chẽ với thư pháp và thi ca Trung Hoa. Thư pháp đã cho nó kỹ thuật; cái đà đẩy đầu tiên đã quyết định cái tiến triển sau đó; và thi ca Trung Quốc đã cho nó cái tinh thần của nó. Vì thi ca, hội họa và thư pháp là những nghệ thuật có liên quan chặt chẽ với nhau ở Trung Quốc. Cách hay nhất để hiểu hội họa Trung Quốc là nghiên cứu những ảnh hưởng nào đã kiến lập nên truyền thống độc đáo ấy.

Nó tóm tắt, cái truyền thống đặc biệt mà chúng ta đã gọi là "trữ tình" này, là kết quả của hai cuộc cách mạng mà hội họa Tây phương đang đi qua, nhưng đã xảy ra ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ 8. Đó là cuộc cách mạng của họa sĩ đối với đường nét của vật muốn vẽ, và ý chống lại việc mô phỏng lại đúng như chụp hình cái thực tại vật chất. Vấn đề

thứ nhất đã được thư pháp giải quyết giùm, và vấn đề thứ hai nhờ vào thi ca Trung Quốc. Nghiên cứu cái cuộc cách mạng này và nghiên cứu sự hình thành của truyền thống nghệ thuật kia sẽ giúp ta thấy rõ tại sao hội họa Trung Quốc đã có được cái tính chất của nó hiện nay.

Vấn đề đầu tiên của hội họa Trung Hoa, và của mọi hội họa, là: Khi vẽ tranh sơn dầu hoặc vẽ mực trên lụa, đường nét phải đưa ra làm sao? Đó là một vấn đề thuần túy kỹ thuật, vấn đề "chấm bút". Không một họa sĩ nào tránh khỏi vấn đề này, và cách "chấm bút" sẽ định đoạt tất cả phong độ của bức tranh. Nếu đường nét chỉ dùng một cách máy móc để vạch ra hình thù của vật phải vẽ, thì nó không có được vẻ tự do, phóng túng của nó. Chẳng chóng thì chầy chúng ta sẽ thấy nhàm chán.

Đó cũng là cuộc cách mạng ta thấy trong khoa hội họa tân phái, một cái cách xảy ra ở Trung Hoa với Ngô Đạo Tử (700-760), và Ngô Đạo Tử đã giải quyết nó bằng cách làm chủ cây bút lông của mình, do đó có được vẻ hào phóng riêng. Thay vì giấu giếm nét vẽ, nhà họa sĩ đã phát huy nó lên (chúng ta sẽ thấy lại nguyên tắc này trong kiến trúc Trung Hoa). Như vậy, thay vì có những đường nét dờ dẩn và nô lệ của Cố Khải Chi (346-407), vạch ra đều đặn như thể vẽ bằng ngòi bút thép, Ngô Đạo Tử đã khởi đầu dùng nét "thuần thái", uốn éo và lúc to lúc nhỏ, thay đổi luôn luôn tùy theo nhịp điệu tự nhiên của một đường bút đưa đi. Sự thực, chính do bút pháp của Ngô Đạo Tử mà học trò ông là Trương Húc đã chế ra lối cuồng thảo trong thư pháp. Vương Duy (Ma Cật 699-759) lại phát triển và biến hóa nét bút trong hội họa, đôi khi bỏ cả cách vạch luân khoách

theo truyền thống, và vì thế được người ta coi là thủy tổ của "Nam phái". Những hậu quả lâu dài của việc đó, chúng ta sẽ thấy sau.

Vấn đề thứ hai là: Cá tính của họa sĩ thâm nhập vào họa phẩm như thế nào, cho nó xứng đáng là nghệ thuật phẩm, vượt lên khỏi những nỗ lực tả chân, mà vẫn không hi sinh mất chân lý, hòa điệu và thực tại? Sự cải cách chống lại sự xác thực thuần túy vật chất. Cũng nằm trong các xu hướng mới của hội họa hiện đại, nền nghệ thuật này có thể coi như là một nỗ lực thoát ly khỏi thực tại vật chất và tìm những phương thức để biểu lộ cá tính của nghệ sĩ trong họa phẩm. Cũng một cải cách ấy đã xảy ra ở lịch sử hội họa Trung Hoa trong thế kỷ thứ 8 với trường phái mới. Người ta lúc ấy đã thấy chán hoặc không hài lòng với cách vẽ lại hệt như chụp hình cái thực tại vật chất.

Ở đây vẫn có cùng một vấn đề cũ đó. Làm cách nào họa sĩ đưa được xúc cảm hoặc phản ứng của mình vào trong các đối tượng mà không tạo ra một bức hí họa quái đản? Vấn đề này đã được giải quyết trong địa hạt thi ca rồi. Sự chống đối là chống đối lại sự xác thực thuần túy và thủ thuật tỉ mỉ. Cái tương phản giữa trường phái mới và trường phái cũ được mô tả rất lý thú bằng câu chuyện về hai bức tranh vẽ cảnh Tứ Xuyên treo trên tường hoàng cung, một bức của Lý Tư Huấn (671-716) và một của Ngô Đạo Tử dưới triều Đường Minh Hoàng. Lý là thủy tổ Bắc phái, vẽ bức tranh mất một tháng, với tất cả các nét tỉ mỉ và màu sắc huy hoàng, trong khi họ Ngô vẽ bức tranh của ông trong một ngày bằng cách chấm phá; và Minh Hoàng phán rằng: "Lý Tư Huấn vẽ một tháng, và Ngô vẽ trong một ngày, và mỗi

người đều toàn hảo trong cách vẽ riêng của mình".

Khi cuộc cách mạng chống thủ thuật tỉ mỉ xảy ra thì có Vương Duy, một nhà vẽ sơn thủy thượng thừa, và ông này đã đưa vào hội họa tinh thần và kỹ thuật của thi ca Trung Quốc, với tính chất ẩn tượng, trữ tình, của nó, tính chất đề cao không khí và ý vị phiếm thần của nó. Như vậy là "cha đẻ của Nam phái họa tông", họa phái đã làm cho hội họa Trung Hoa lung danh đích đáng, là một người thẩm nhuần tinh thần thi ca Trung Quốc vậy.

Theo thời gian thì tình hình tiến triển như sau: Hình như tinh thần về nghệ thuật Trung Hoa lần đầu tự giác được là vào các thế kỷ thứ 4, thứ 5 và thứ 6. Chính trong thời kỳ này khoa phê bình văn nghệ đang phát triển. Và Vương Hi Chi (321-379), thuộc một vọng tộc thời này, đã nổi tiếng "thư thánh". Trong các thế kỷ sau đó, ảnh hưởng của Phật giáo lớn mạnh, cho ta các đồ đá khắc Đại Đồng và bi chí Long Môn. Lối viết chữ thịnh hành trong thời Bắc Ngụy; ngày nay còn gìn giữ trong những bản gọi là "Ngụy thấp", lập ở các tấm bia đời Ngụy, đã đạt tới mức rất cao trong thư pháp Trung Hoa; theo ý tôi có lẽ là cao nhất. Phong cách chữ đời Bắc Ngụy là phong cách vĩ đại; không những nó chỉ đẹp, mà nó còn dung hòa được cả vẻ đẹp, sức mạnh và vẻ thanh tao nữa. Trong thời kỳ này Tạ Hách lần đầu đặt ra nguyên tắc "khí vận sinh động"¹, nó đã trở nên nguyên tắc chủ yếu của tất cả khoa hội họa Trung Quốc trong khoảng một ngàn bốn trăm năm vừa qua.

Thế rồi đến thế kỷ thứ tám; thế kỷ này, vì một lý do

¹ Sinh lực nhịp nhàng.

nào đó tôi không rõ hẳn, đã trở nên thời kỳ sáng tạo phong phú nhất cực thịnh về hội họa, thi phú trong lịch sử Trung Hoa. Ít ra nguyên nhân một phần nào có thể tìm thấy ở việc có dòng máu mới đem vào. Trong các cuộc hỗn loạn của mấy thế kỷ trước đó. Lý Bạch và Vương Duy đều ra đời ở miền Tây Bắc là nơi có sự pha trộn huyết tộc nhiều nhất, nhưng chúng ta không có dữ liệu thể phủ chính xác. Dù sao tinh thần con người đã trở nên tự do và sáng tạo hơn. Thế kỷ này cho ta Lý Bạch và Đỗ Phủ và một số lớn thi sĩ thượng thừa, cho ta Lý Tư Huấn, Vương Duy và Ngô Đạo Tử trong hội họa, Trương Húc về chữ thảo, Nhan Chân Khanh về chữ chân; và Hàn Dũ về tản văn. Vương Duy sinh năm 699, Ngô Đạo Tử năm 700, Lý Bạch năm 701, Nhan Chân Khanh năm 708, Đỗ Phủ năm 712, Hàn Dũ năm 768, Bạch Cư di năm 772 và Liễu Tông Nguyên năm 773, tất cả đều là những nhân vật đệ nhất lưu trong lịch sử Trung Hoa. Cũng ở trong thế kỷ này đã sinh ra một tuyệt thế giai nhân là Dương Quý Phi để bầu bạn với Hoàng đế và làm rạn vỡ triều đình với thi hào Lý Bạch. Mà thời kỳ này cũng chẳng được thái bình.

Dù sao đi nữa, "Nam phái họa tông" đã ra đời, và chúng ta quan tâm tới Nam phái nhất vì nó đặc biệt Trung Hoa. Lối vẽ này được mệnh danh là lối "sĩ đại phu họa", và sau đó, đến thế kỷ thứ mười một, với ảnh hưởng của Tống nho như Tô Đông Pha (1035-1101) Mễ Phế (1050-1107) con là Mễ Hữu Nhân (1086-1165), lối vẽ ấy lại giản dị và chủ quan hơn nữa. Lối ấy cũng còn có tên là lối "văn nhân họa". Tô Đông Pha còn vẽ một cây trúc không có đốt, và khi có người phản đối, thì ông trả lời: "Trúc có mọc bằng

cách nổi đốt nọ vào đốt kia không?". Tô Đông Pha là một văn hào và thi bá, chuyên vẽ trúc, và ông ta thích trúc đến nỗi có lần ông ta bảo: "Tôi thà ăn cơm không có thịt cá, chứ không thể không có trúc trong vườn". Ông ta vẽ trúc bằng mực chấm phá, không tô màu, cũng như viết lối "túy thư cuồng thảo" của ông. Cách ông vẽ là nhún bữa cơm uống rượu say, và sau đó, vì hơi men làm cao hứng, nhúng bút vào mực mà viết chữ, hoặc vẽ trúc, hoặc làm thơ tùy hứng. Một lần như vậy, ông đã viết lên tường nhà chủ nhân một bài thơ đại khái như sau: "Lòng không mắng mọc thắm men; tâm can nảy ra thạch trúc; Trúc mắng sinh lực khôn cầm, bởi vậy ghi lên tường trắng". Vì bây giờ vẽ không còn phải là vẽ nữa, mà là viết ra như chữ. Ngô Đạo Tử cũng vậy; nhiều khi vẽ vào lúc cao hứng vì men rượu hoặc xem bạn múa kiếm, nên nhịp điệu dồn vào họa phẩm. Hiển nhiên là vẽ trong lúc đang cao hứng như vậy chỉ có thể bằng vài nét bút hoặc trong vài phút thôi, sau đó là hơi men đã hết.

Tuy nhiên đằng sau sự say sưa men rượu này có cả một triết lý về hội họa rất đẹp. Các văn nhân Trung Quốc sau khi nghiên cứu và phê bình hội họa rất sâu xa, đã phân biệt giữa "hình" là thể bên ngoài, "lý" hay là tinh thần bên trong, và "ý" là quan niệm của họa sĩ. Lối vẽ "sĩ đại phu" là lối vẽ phản đối tả chân từ xưa đến nay rất nhiều dẫn chứng. Tông nho đặc biệt đề cao cái "lý". Vẽ mà chỉ đúng chi tiết là công việc của người thợ vẽ nhà nghề, còn vẽ cho xứng đáng là nghệ thuật phải nhằm vào chỗ nắm giữ được tinh thần. Không phải chỉ là say rượu thôi.

Nhưng quan niệm vẽ không phải là công việc của thợ

vẽ, mà là trò chơi của văn nhân, quan niệm ấy có ý nghĩa sâu xa lắm. Chính cái tinh thần tài tử ấy khiến cho họ vẽ nhẹ nhàng và hứng thú. Trong thế kỷ thứ chín, hồi tinh thần "sĩ đại phu họa" bỗng chốc bỗng bột, người ta gọi tranh vẽ ấy là "mặc hí" (chơi với mực). Nó là trò tiêu khiển của văn nhân cũng như viết chữ và làm thơ chơi. Tinh thần không có gì là nặng cả. Như thế là văn nhân sau khi đã làm chủ được cây bút trong thư pháp rồi, còn thừa sinh lực đem dùng vào nghệ thuật để tiêu khiển có hứng thú. Vật liệu dụng cụ vẫn thế, cũng bức liễn ấy, cũng bút mực ấy, và cũng ngồi trước án thư. Không cần miếng gỗ hòa màu (palette). Một trong các nhà danh họa là Mễ Phế có khi còn dùng một cuộn giấy, một núi bã mía hoặc một cuống hoa sen để làm bút. Khi có cảm hứng và thần xuống cổ tay thì đối với họ, không có gì là không thể được. Vì họ đã làm chủ được vận luật thì mọi cái khác là thứ yếu. Ngày nay có họa sĩ vẽ bằng ngón tay không, có người còn dùng lưỡi dúng vào mực mà vẽ vào giấy. Xưa nay hội họa vẫn là trò chơi của văn nhân.

Tinh thần chơi đùa khiến cho hội họa Trung Hoa có một tính chất gọi là "dật". Chữ "dật" này bao hàm cả nghĩa có "lãng mạn tính" và tinh thần ẩn dật. Đó là tính chất phóng lãng, vô tư lự trong thơ Lý Bạch. Tính "dật" đó, hoặc là phóng lãng, hoặc là u ẩn, được coi là tính chất cao quý nhất của "sĩ đại phu họa", và bắt nguồn tinh thần chơi giỡn. Cũng như là tinh thần của Đạo gia cố gắng thoát ly khỏi cõi nhân sinh hệ lụy, và giải phóng được tâm tình.

Ý muốn này cũng dễ hiểu khi ta biết rõ tinh thần kẻ sĩ đã bị kiềm chế như thế nào về đạo đức và chính trị, và ít

ra thì trong hội họa, nó cố hết sức để lấy lại tự do. Nghe Văn Lâm (1301–1374) một họa sư đời Nguyên mà tranh vẽ có đặc tính đó rõ nhất, nói rằng: "Tranh vẽ trúc của tôi chỉ cốt để tả cái dật khí (tinh thần phóng lãng) trong lòng tôi thôi. Tôi cần quái gì là nó giống hay không, lá nó thưa hay mau, cành nó ngay hay queo?". Ông ta lại nói: "Tôi gọi họa là một vài nét bút phóng lãng đưa nhanh (trên giấy), không phải để mô tả thực tại cho hết, mà để cho tôi vui thích".

Vì vậy, trong tranh thủy mặc vẽ người hoặc phong cảnh của Nam phái, ta nên nhận ra một chút ảnh hưởng của thư pháp. Trước hết là các nét bút mau lẹ, mạnh mẽ và rất nhịp nhàng. Trong đường nét vận vẹo của cây tùng ta thấy cùng một nguyên lý chữ viết quanh co. Đồng Kỳ Xương nói rằng, khi vẽ cây, mỗi đường nét phải xoắn vặn luôn. Vương Hi Chi bàn về thư pháp thì nói mỗi nét phẩy phải ba lần vặn. Đồng Kỳ Xương lại còn nói rằng: "Khi sĩ nhân vẽ nên dùng qui tắc của thảo thư, lệ thư và kỳ thư". Trong các đường uốn chuyển của đá tảng, người ta thấy loại chữ "phi bạch" viết bằng bút hơi khô khiến nó để lại những vết trống ở giữa nét, và trong các cành cây quấn quít vào nhau người ta thấy các đường loằng ngoằng của chữ triện. Đó là bí quyết Triệu Mạnh Phủ để lại cho ta. Hơn nữa cách sử dụng chỗ trống một cách có nghệ thuật là một nguyên tắc quan trọng trong thư pháp, vì gian giá đúng là qui tắc đầu tiên của thư pháp theo lời Bao Thận Bá. Vì nếu gian giá đúng thì có thể không cần đối xứng, như ta thấy trong chữ của Vũ Hữu Nhậm ngày nay. Trong chữ viết Trung Hoa, luân khoáng của chữ không đối xứng không phải là quan

trọng, nhưng gian giá không đều thì là một lỗi nặng, chứng tỏ thư pháp chưa già dặn.

Hơn nữa, trong cái nhất trí đơn giản của hình vẽ trong hội họa Trung Hoa, người ta còn nhận ra cái nhịp điệu có chế ngự của cây bút, gọi là "bút ý". "Ý" đây là quan niệm trong óc họa sĩ. Vẽ một bức tranh Trung Hoa chỉ là tả ra một quan niệm, tức là "tả ý". Trước khi người ta đặt bút lên giấy, người họa sĩ phải có một quan niệm rõ rệt trong óc, rồi trong khi vẽ; ông ta chỉ tả cái quan niệm ấy ra bằng vài nét nào đó. Ông ta không để cho những nét vô ý xen vào, và thân một cành cây ở đây, một lá cỏ ở kia để giữ nhịp điệu sinh động; khi đã diễn tả được quan niệm chủ yếu rồi là thôi. Vì lẽ ấy, bức tranh sống động, bởi vì quan niệm ở sau nó sống động. Cũng như đọc một bài thơ ngắn tài tình; lời hết rồi vẫn còn dư vị. Người họa sĩ Trung Hoa biểu thị kỹ thuật bằng câu: *Ý tồn bút tiên, họa tâm ý tại*¹. Vì người Trung Hoa rất tài gọi ý và "dừng lại đúng lúc". Họ ưa uống trà ngon và những trái ô liu còn để hậu vị, chỉ cảm thấy khi đã ăn trái ô liu hoặc uống chén trà xong vài phút. Cái hiệu lực toàn thể của kỹ thuật vẽ tranh là một tính chất gọi là "không linh", nghĩa là hoạt lực cùng cực pha lẫn với tiết ước hình thể.

Thơ phú Trung Hoa cho hội họa cái tinh thần của nó. Như trên kia đã bàn về thi ca, ở Trung Hoa hơn ở Tây phương, nhà thơ thường cũng là họa sĩ và họa sĩ cũng thường là thi nhân. Thi và họa cùng bắt nguồn từ tính linh, và lẽ tự nhiên là tinh thần và kỹ thuật ở trong hai bộ

¹ Trước khi đặt bút đã có ý rồi, vẽ xong thì ở đó.

môn đó phải như nhau. Chúng ta đã thấy hội họa đã ảnh hưởng đến thi ca về nhồn giới, vì con mắt nhà thơ cũng là con mắt họa sĩ. Nhưng chúng ta cũng sẽ thấy là họa sĩ cũng biểu lộ cùng một chủ nghĩa ấn tượng, cùng một phương pháp ám thị, cùng đề cao một không khí, man mác khó tả, và cùng một niềm cảm thông với thiên nhiên, là những đặc tính của thi ca Trung Quốc. Vì thi hứng với giai cảnh nhiều khi là một, và bộ óc nghệ sĩ nào mà nhận được một cái và tả nó ra thành thơ, thì cũng có thể tả ra bằng họa với một chút tập luyện.

Trước hết chúng ta có thể gạt bỏ vấn đề nhân giới (perspective) có thể khiến người Tây phương ngạc nhiên, bằng cách nhắc lại một lần nữa là các bức tranh Trung Quốc đã định là vẽ từ trên một ngọn núi rất cao. Nhân quan của người ta nhìn cõi đời này từ trên một cao độ, ví dụ như từ một chiếc phi cơ bay cao hơn hai ngàn thước, ắt phải khác với nhân quan ở mặt đất. Chỗ quan sát càng cao thì các nét ít qui tụ ở một điểm. Vì thế nên các bức tranh Tàu thường có một hình dài nó bắt buộc chạy một quãng dài từ phía trước ở bề dưới bức tranh đến đường chân trời ở trên đầu bức tranh.

Giống như các họa sĩ hiện đại, các họa sĩ Trung Hoa muốn mô tả không phải cái thực tại, mà ấn tượng của họ về thực tại, vì thế nên họ có phương pháp ấn tượng. Cái bệnh của ấn tượng phái Tây phương là ở chỗ họ khéo léo quá, và quá lô gíc. Mặc dầu họa sĩ Trung Hoa tài khéo đến đâu, họ cũng không thể tạo ra được những ảo tưởng khiến người dung tục phải kinh ngạc. Căn bản chủ trương ấn tượng của họ là nguyên tắc "*ý tồn bút tiên*" như đã kể ở trên. Bởi vậy

không phải thực tại mà quan niệm của họa sĩ về thực tại, mới là ý chính của bức họa. Họ nhớ rằng họ vẽ cho những người đồng loại xem và các quan niệm phải dễ cho người khác hiểu được. Họ theo đạo Trung Dung; bởi vậy ấn tượng luận của họ là một ấn tượng luận của con người. Trong khi vẽ một bức tranh, mục đích của họ là đã ra một quan niệm thống nhất, nó quyết định nên để cái gì bỏ cái gì, kết quả là có vẽ không linh.

Vì quan niệm đã quan trọng bậc nhất như vậy, nên đã khổ công để nghĩ ra một quan niệm về thi ý. Trong đời Tống, khi các văn nhân dự thi hội họa ở Họa viện, chúng ta thấy cái tiêu chuẩn thi ý này được đặt nặng hơn mọi tiêu chuẩn khác. Bao giờ bức họa quan niệm hay nhất cũng được giải. Đặc biệt là quan niệm hay nhất tùy thuộc vào phương pháp gợi ý. Đề tài tự nó cũng khá thơ mộng vì bao giờ cũng là một câu lấy ở một bài thơ ra. Nhưng cái tài tình là ở chỗ diễn đạt thế nào cho gợi ý nhất ta hãy lấy một vài thí dụ. Dưới triều Huy Tông, một lần đề thi ra là câu;

Trúc tỏa kiều biên mãi tửu gia. (Trúc rủ bên cầu nơi quán rượu).

Nhiều họa sĩ dự thi đã cố tập trung vào quán rượu đặt ở chính giữa bức tranh. Tuy nhiên có một người đã chỉ vẽ một cái cầu, bên cạnh có một rừng trúc, và thấy trong rừng trúc ấy, có một cái bảng hiệu mang chữ "rượu", nhưng không thấy quán rượu đâu. Và bức họa này đã đoạt giải vì quán rượu được giấu trong trí tưởng tượng.

Một đề tài khác được ra là câu thơ của Vi Ứng Vật:

Đã độ vô nhân chu tự hoành (Lờ lững con thuyền ngang bến vắng).

Nhà thơ đã dùng phương pháp gợi ý bằng cách đưa ra một không khí tĩnh mịch và hoang vắng bằng cách tả chiếc thuyền con, để một mình, trôi theo dòng nước; nhưng họa sĩ còn đưa phương pháp gợi ý đi xa hơn nữa. Bức họa đoạt giải là bức vẽ một con chim đậu trên thuyền và một con khác sắp đậu để tạo không khí cô liêu tịch mịch. Các con chim ở trên thuyền này gợi ý rằng con thuyền bỏ không và không có người nào quanh đó.

Có một bức tranh khác định mô tả không khí xa hoa của một ngôi nhà giàu có. Một họa sĩ hiện đại, chán cách vẽ tả chân, cũng sẽ tìm cách gợi ý. Nhưng chắc ông sẽ vẽ một mớ xác xô xuyên qua một cái ly uống sâm banh đặt trên bộ ngực của một bà khuất sau một phần chiếc bánh xe hơi lướt trên ống khói của một con tàu đi bể v.v... Người họa sĩ Trung Hoa tuy nhiên, sẽ chỉ vẽ một ngôi nhà đẹp ở bối cảnh với cái cổng hé mở, và một con hầu gái ló ra và đổ đi một rổ những món ăn thừa của nhà giàu như chân vịt, lệ chi, hạt giẻ v.v... vẽ một cách rất tỉ mỉ đúng thực. Bữa tiệc ở bên trong nhà thì không trông thấy, nhưng được gợi ý bằng những thức ăn thừa đổ ra đồng rác. Bởi vậy quan niệm là tất cả, và chất thơ của bức tranh tùy thuộc vào đó. Nó tránh vẽ thẳng tuột và cố tìm cách gợi ý. Mỗi lo lắng thường xuyên của họa sĩ Trung Hoa là: Để lại một chút gì cho trí tưởng tượng.

Tuy nhiên nếu hội họa Trung Quốc chỉ bằng lòng với nguyên tắc đề cao quan niệm, nó là một vấn đề của lý trí hơn là của tình cảm, thì nó sẽ đi vào một ngõ cụt, vì nghệ thuật trước hết phải tác động vào tình cảm và giác quan của chúng ta, sẽ thoái hóa mà thành ra một trò chấp hình

toán học hoặc là một bài toán luận lý. Dù kỹ thuật tinh vi hay là quan niệm tài tình đến đâu đi nữa cũng không thể cho ta nghệ thuật vĩ đại, nếu nó không gợi ra được một không khí và khơi lên ở trong lòng ta một niềm thông cảm. Mà cái này thì trong các họa phẩm vĩ đại đều có, dù là Trung Hoa hay Âu Tây. Bởi vậy cho nên tâm cảnh là tất cả. Vẽ hai con chim đậu trên một con thuyền chỉ là gợi ý rằng người lái đò không ở gần đó, và sự vắng mặt có thể không có ý nghĩa gì nếu đồng thời nó không khơi lên trong lòng ta một tâm cảnh hoang lương cô tịch. Tại sao con thuyền lại không lơ lững trôi đi vì bị dòng nước lôi cuốn. Nếu nó cần phải thế? Bức tranh chỉ trở nên sống động và đầy ý nghĩa với chúng ta khi chúng ta cảm thấy rằng nó đã không trôi đi như thế nếu nó không bị người ta bỏ mặc, và điều này đưa tới ý nghĩa về cảnh sắc hoang lương khiến ta xúc động. Vẽ bằng hiệu một túp gia khuất trong một rừng trúc bên cầu, để làm gì nếu không gợi ý cho ta tưởng tượng ra những người có thể quây quần trong quán rượu đó, thời gian chậm chạp nặng nề mà đời lại thái bình, người ta có thể ngồi suốt buổi chiều nói chuyện về bệnh phong thấp của lão ngư ông và thiên tình sử của hoàng hậu thuở thanh xuân? Việc gợi ra tâm trạng, bởi vậy, là tất cả, trong hội họa cũng như trong thi ca. Điều này đưa tới việc coi trọng "khí vận", tức là cái hoạt lực nhịp nhàng, nó là lý tưởng cao nhất của hội họa Trung Quốc trong một ngàn bốn trăm năm vừa qua, từ khi Tạ Hách phát biểu ra đầu tiên, và được các họa sĩ khác cân nhắc, thảo luận thêm.

Vì chúng ta nên nhớ rằng họa sĩ Trung Quốc không phải chỉ muốn vẽ tỉ mỉ đúng chi tiết thôi. Tô Đông Pha đã

nói: "Nếu người nào phê bình họa phẩm theo tiêu chuẩn tả chân, thì kiến thức của người ấy giống với kiến thức trẻ con". Nhưng bỏ tả chân đi thì còn gì? Rút cuộc, mục đích của hội họa là gì? Thưa là họa sĩ phải cho ta thấy tinh thần của cảnh vật và khơi lên trong lòng ta một tâm trạng cảm thông để đáp ứng. Đó là mục đích và lý tưởng tối cao của hội họa Trung Quốc. Chúng ta cũng nhớ rằng họa sĩ thường đều đặn đi bên núi cao để cho tinh thần thấm nhuần không khí núi rừng và gột rửa lòng trần tục. Ông ta trèo lên những ngọn núi cao nhất để tìm cái thanh cao cho tâm hồn và đạo đức, ông ta xông pha mưa gió để nghe tiếng sóng biển dềnh dềnh. Ông ta ngồi trong đám loạn thạch, bụi hoang, rừng trúc hàng ngày để hấp thụ linh cảm ở thiên nhiên. Ông ta phải cho ta hưởng cái tốt của niềm cảm thông đó, và truyền thông cho ta một chút tính linh của cảnh vật như nó đã thấm vào tâm hồn ông, và tái tạo cho ta một bức tranh "nặng trĩu tình cảm và ý thức, biến hóa huyền diệu như thiên nhiên vậy". Ông ta có thể, như Mễ Hữu Nhân, vẽ ra một cảnh mây mù và sương khói quấn quanh chòm đá, lùm cây trong đó mọi chi tiết đều chìm trong không gian ảm thấp, hoặc như Nghê Văn Lâm, có thể cho ta một bức họa trời thu, với cả một vùng quê trắng toát, và cành cây xơ xác đến nỗi chỉ còn vài chiếc lá lất lay khiến ta xúc động trước vẻ cô liêu và lạnh lẽo ấy. Trong sức mạnh của bầu không khí ấy và nhịp điệu toàn thể ấy, tất cả các chi tiết đều bỏ đi và chỉ có tâm cảnh chủ yếu là còn lại. Đó là "khí vận sinh động", lý tưởng tối cao của hội họa Trung Quốc. Như vậy thi và họa lại gặp nhau.

Đó là sứ mệnh của hội họa Trung Quốc, sứ mệnh dạy

cho ta một tình yêu thiên nhiên sâu sắc, vì loại tranh Trung Quốc thực trác tuyệt vì thành tích của nó là tranh sơn thủy tự nhiên. Những bức tranh phong cảnh đẹp nhất của Tây phương, như tranh của Corot chẳng hạn, cũng cho ta không khí ấy và tình cảm về thiên nhiên ấy.

Nhưng về lối vẽ hình người thì người Trung Hoa lạc hậu một cách thảm hại. Vì hình thể con người chỉ dùng làm phụ đới cho cảnh thiên nhiên. Nếu có thường làm hình thể phụ nữ tự nó, thì chúng ta không thấy vết tích gì trong hội họa. Cố Khải Chi và Cừu Thập Châu vẽ tranh mỹ nhân chỉ gợi đường gió, gọn sóng, chứ không tả vẻ đẹp của thân người. Ý sùng bái hình thể con người, nhất là thân thể phụ nữ hình như là một đặc tính kỳ dị nhất của nghệ thuật Tây phương. Cái tương phản độc đáo nhất giữa hội họa Trung Hoa và Tây phương là cái khác biệt về nguồn cảm hứng; Đông phương tìm nó trong thiên nhiên, Tây phương tìm nó trong thân hình phụ nữ. Đối với bộ óc người Trung Hoa, không có gì quái đản hơn là một hình thể phụ nữ mà mang họa đề là "trầm tư" ¹ hoặc một cô gái đang tắm truồng biểu thị một "Buổi sáng mùa thu" ². Ngày nay người Trung Hoa vẫn chưa thể chấp nhận được là văn minh Tây phương đòi phải có những người mẫu, lột truồng ra, đặt trước mắt để hàng ngày ta trở mắt nhìn mấy giờ liền, rồi mới học được những yếu điểm sơ đẳng của khoa hội họa. Dĩ nhiên là cũng có nhiều người Tây phương chỉ sẵn sàng treo bức tranh "Mẹ tôi" của Whistler trên bệ lò sưởi, và không dám

¹ Contemplation.

² September Morn.

ngắm một hình phụ nữ gọi là "trăm tư". Ngày nay cũng vẫn còn có một số lớn những người trong xã hội Âu Mỹ xin lỗi khách vì những bức tranh Pháp treo trong nhà, nói là nhà thuê sẵn bày đồ đạc như thế, và không biết xử trí thế nào với con búp bê bằng sứ Áo Đại Lợi mà vài người bạn tặng họ vào dịp lễ Giáng sinh. Họ gặt phất vấn đề này ra ngoài câu chuyện bằng cách gọi những thứ ấy là "nghệ thuật", và những kẻ làm ra nó là những "nghệ sĩ điên khùng". Tuy nhiên sự thực là hội họa Tây phương từ nguyên nguyên có tính chất Dionysian, và người họa sĩ Tây phương hình như không thể trông thấy gì mà không có một hình người khỏa thân hay bán khỏa thân trong đó. Trong khi người họa sĩ Trung Hoa biểu thị mùa xuân bằng một con gà gô béo tròn, thì người họa sĩ Tây phương dùng biểu tượng một nàng thiếu nữ đang nhảy múa, có một thần đuôi dê (faun) đang rượt đuổi đằng sau. Và trong khi người họa sĩ Trung Hoa khoan khoái thấy đường nét cánh ve sâu và bắp chân con dế, con châu chấu, con chấu chàng, và văn nhân Trung Quốc có thể ngắm những bức tranh như vậy luôn luôn thấy thú, thì người họa sĩ Tây phương chỉ có thể hài lòng với những bức như bức tranh "Cô gái đọc sách" ¹ hoặc bức "Madelaine".

Sự khám phá ra thân hình con người, ngày nay là một trong những ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh Tây phương ở Trung Quốc, vì nó thay đổi hẳn bề mặt cuộc đời bằng cách thay đổi nguồn cảm hứng văn nghệ. Phân tích đến cùng, đây phải coi là ảnh hưởng Hi Lạp. Phong trào

¹ Liseuse.

nhân văn phục hưng cùng đến với phong trào phục hưng Ý sùng bái thân thể con người và tận tình khẳng định rằng cuộc đời là đẹp. Một phần lớn truyền thống Trung Quốc cũng đủ tính chất nhân bản không cần ảnh hưởng Hy Lạp, nhưng tuyên bố rằng thân thể con người là đẹp thì đặc biệt là không có ở Trung Hoa. Tuy nhiên, một khi mà người ta đã mở mắt mà thấy cái đẹp của thân hình con người, người ta không dễ dàng quên nó. Việc khám phá ra thân hình con người và sùng bái thân hình phụ nữ ắt phải là một ảnh hưởng mãnh liệt lắm vì nó liên hệ với một bản năng, mạnh nhất của con người, tức là bản năng tình dục. Trong chiều hướng này, chúng ta có thể nói rằng nghệ thuật Apollosian đang bị nghệ thuật Dionysian thay thế, vì không ai dạy hội họa Trung Quốc trong phần lớn các trường học Trung Hoa, ngay cả trong các trường mỹ thuật. Họ đang tập vẽ cơ thể mỹ nhân bằng những người ngồi làm mẫu hoặc tượng thạch cao Hy Lạp cổ điển. Biện minh cho việc sùng bái khỏa thân bằng thẩm mỹ lý tưởng (Platonic) là điều vô ích, vì chỉ có những họa sĩ bất lực mới có thể ngấm hình thể con người với lòng cảm phục không đam mê, và chỉ có những họa sĩ bất lực mới hạ mình mà biện minh như vậy. Sùng bái thân thể là theo sắc dục và tất yếu phải thế. Các nhà họa sĩ chân chính của Âu châu không chối cãi điều đó và còn tuyên dương nó nữa. Hội họa Trung Quốc không thể bị kết án như vậy. Nhưng dù muốn dù không, cái xu hướng đã bắt đầu và có vẻ không chịu để cho ai chặn lại.

4. KIẾN TRÚC

Thiên nhiên thì bao giờ cũng đẹp, mà kiến trúc của loài người thì thường không. Vì khác với hội họa, kiến trúc

không phải là một cố gắng để bắt chước thiên nhiên. Từ đầu kiến trúc là vấn đề chồng chất đá, gạch, vôi vữa vào nhau thế nào để cho con người nơi trú mưa gió. Nguyên tắc thứ nhất của nó là lợi ích, và cho đến ngày nay nó luôn luôn chỉ có vậy. Vì thế mới có cái vẻ xấu xa tuyệt đối của các nhà máy, trường học, rạp hát, nhà bưu điện, ga xe lửa ngày nay, và các con đường phố thẳng băng, nó làm ta ngột ngạt, nên ta mới luôn luôn cảm thấy cần đi về đồng quê để thoát ly. Vì cái khác biệt lớn nhất giữa thiên nhiên và các sản phẩm của bộ óc người, là cái phong phú vô cùng của thiên nhiên và giới hạn eo hẹp cùng cực về kỹ xảo con người. Bộ óc con người giỏi nhất cũng không sáng chế được cái gì hơn là những căn nhà vuông vắn, với một vài đường trang trí ở đây, một cái mái tròn hay một cái đầu hồi ba góc chỗ kia. Các lăng tẩm hoặc đài kỷ niệm lớn lao nhất cũng không thể sánh được với vẻ tinh xảo của cây cối, cả đến những cái cây bị chặt cụt và đã khủ trùng ở hai bên đại lộ trong các phố phường, khi nào chúng ta nhớ ra mà trông nó. Thế mà thiên nhiên thì táo bạo biết bao! Nếu những thân cây có vỏ xù xì và hình thù lệch lạc kia mà do một ông kiến trúc sư tạo ra có lẽ chúng ta tổng ông ấy vào nhà thương điên mất. Thiên nhiên dám cho lá cây màu lục. Chúng ta thì sợ sự lệch lạc. Chúng ta sợ cả đến màu sắc. Vì thế mới có chữ "sín"¹ để tả đời sống của chúng ta.

Tại sao đầu óc con người phong phú thế mà chỉ sản sinh ra được những thứ ngột ngạt như nhà mái bằng, vỉa hè trống và đường phố thẳng tắp, khiến ta phải luôn luôn

¹ Drab.

chạy trốn bằng cách đi nghỉ mát. Đó là vì lợi ích. Nhưng lợi ích không phải là nghệ thuật. Thời đại kỹ nghệ hiện đại lại khiến tình hình thêm trầm trọng, nhất là từ khi có xi măng cốt sắt. Đó là biểu hiệu của thời đại kỹ nghệ, và nó sẽ còn mãi hễ còn văn minh kỹ nghệ hiện đại. Nhiều nhà bê tông đã quên cả đến cái mái vì người ta bảo làm mái vô ích. Có người lại tuyên bố là họ thấy những ngôi nhà chọc trời ở Nữu Ước đẹp vô cùng. Nếu thế thật thì tôi chưa được thấy. Cái đẹp của những ngôi nhà ấy là cái đẹp của vàng; nó đẹp vì nó làm người ta nghĩ đến mãnh lực của tiền tài. Nó biểu thị tinh thần của thời đại kỹ nghệ. Thế mà, bởi vì chúng ta phải nhìn thấy hàng ngày những ngôi nhà chúng ta tự xây nên mà phải sống trong đó, và bởi vì kiến trúc dở có thể tổn hại đến nếp sinh hoạt của chúng ta, nên nếu chúng ta có đòi hỏi làm cho nó đẹp thì cũng là hợp tình, hợp lý. Nhà cửa làm thay đổi bộ mặt đô thị của chúng ta rất tế nhị. Một cái mái không phải chỉ là một cái mái để che nắng che mưa, mà nó còn là một cái gì liên quan tới quan niệm về tổ ấm gia đình. Một cái cửa không phải chỉ là một lỗ hổng để chui ra chui vào, mà phải là cái "chìa khóa" để dẫn ta vào cái bí ẩn của đời sống gia đình. Dù sao thì gỗ của một ngôi nhà màu sẫm với gỗ một cái cổng sơn sơn thép vàng thì cũng có khác nhau.

Vấn đề là làm thế nào cho gạch vữa sống động và nói lên cái đẹp. Làm thế nào ta cho nó một linh hồn và khiến nó nói lên một điều gì với chúng ta, như cái nhà thờ lớn ở Âu châu đã có một linh hồn và nói tiếng âm thầm của vẻ đẹp vô thượng với chúng ta? Chúng ta hãy thử xem tình hoa kiến trúc của Trung Quốc giải quyết vấn đề ấy ra sao.

Kiến trúc Trung Hoa hình như đã phát triển theo một đường khác với Tây phương. Cái xu hướng chính của nó là tìm sự hài hòa với thiên nhiên. Trong nhiều trường hợp nó đã đạt tới mục đích ấy. Nó đã thành công vì nó tìm cảm hứng trong cảnh hoa mai – trước hết diễn ra thành những nét sống động trong chữ viết, sau đó thành ra đường nét và hình dáng kiến trúc. Nó bổ sung thêm bằng cách luôn luôn dùng kiểu trang trí biểu tượng. Và xuyên qua lòng tin phong thủy nó đã đưa yếu tố phiếm thần vào, bắt buộc người ta phải chú trọng tới phong cảnh chung quanh. Tinh chỉ của nó là tinh thần an lạc và hòa bình, với sản phẩm hay nhất là tư thất với đình viên. Tinh thần ấy không giống như chóp nhọn Gothic, muốn vươn lên trời, mà nó muốn sà xuống đất và chịu an phận. Trong khi các giáo đường Gothic gợi ý cao cả, thì đền đài cung điện Trung Quốc chỉ gợi ý bình thần.

Tuy rằng điều này khó tin, nhưng thực sự thư pháp đã ảnh hưởng cả đến kiến trúc Trung Quốc. Ảnh hưởng này, ta thấy trong cách dùng táo bạo các cơ cấu khung nhà, như cột và mái, ta thấy trong ý ghét đường thẳng tinh chỉ; nhất là trong cách làm cái mái cong, và trong đại ý về hình thể, về cân xứng, khả ái và trang nghiêm của các đền đài cung điện.

Vấn đề nên để lộ ra hay che giấu cơ cấu khung nhà giống y như vấn đề "bút pháp" trong hội họa. Cũng như trong hội họa Trung Quốc, đường nét thay vì để chỉ luân khoách của cảnh vật, đã có một vẻ hào mai riêng, thành ra trong kiến trúc Trung Hoa, cái kèo cột, rui mè, thay vì được che giấu đi thì lại được đề cao và trở nên các yếu tố quan

trọng trong việc cho ngôi nhà cơ cấu hình thể của nó. Trong các công trình kiến trúc Trung Hoa, cái cơ cấu sườn hình như được phô bày ra hết cho ta thấy. Thành ra chúng ta thích trông thấy các đường nét cơ cấu ấy, nó chỉ rõ mô thức cơ bản của ngôi nhà, cũng như ta thích trông thấy đường nét linh hoạt trong tranh vẽ thay thế cho bản chất của vật thể. Vì lẽ đó, cái sườn gỗ của ngôi nhà thường được phô bày ra, và kèo cột, rui mè được để lộ ra bên trong cũng như bên ngoài.

Sự kiện này bắt nguồn từ nguyên tắc quen thuộc trong thư pháp, là nguyên tắc gian giá. Trong đám các nét của một chữ, chúng ta thường chọn một nét ngang hay một nét sổ, hay là một nét vuông bao bọc coi như là vật nâng đỡ cho các nét kia, và cái nét chính ấy ta phải viết cho khỏe, cho dài, rõ rệt hơn các nét kia. Sau khi đã được nét chính nâng đỡ rồi, các nét kia sẽ quây quần chung quanh nét ấy hoặc xuất phát từ đấy đi. Cả trong kiểu một đám nhà, cũng có nguyên tắc "trục", cũng như có một cái "trục" trong nhiều chữ Trung Hoa. Cả cái đồ án thành Bắc Bình, tức là Bắc Kinh xưa, một trong những thành thị đẹp nhất trên thế giới, là nhờ rất nhiều vào một cái trục vô hình chạy dài mấy dặm theo hướng Bắc Nam, từ cổng ngoài, thẳng qua ngai vàng, đến Môi Sơn và Cổ Lâu ở sau. Trục này rõ nhất trong chữ trung và trong các chữ khác như chữ đông, thúc, giản, luật, thừa.

Có lẽ còn quan trọng hơn nguyên tắc "trục" thẳng ấy, là cách dùng các đường con, đường sóng, hoặc đường nhịp nhàng không đều để làm tương phản với các đường thẳng. Điều này thấy rõ nhất trong cái mái nhà Trung Quốc. Đền

dài, cung điện nào của Trung Quốc cũng căn cứ cốt yếu vào sự phối hợp hoặc tương phản giữa các đường thẳng dọc của cột kèo và đường cong của cái mái. Chính cái mái đã chứa đựng một sự tương phản giữa đường thẳng của sống nóc và đường xệ bên dưới. Đó là tại khi ta tập viết ta được dạy rằng nếu ta có một nét chính thẳng dù ngang hay sổ, hay phẩy thì cũng phải đối lại bằng những nét cong hay mềm mại, đứt đoạn ở chung quanh. Đường thẳng của sống lại được phá bớt bằng vài ba hình trang trí. Chỉ bằng sự tương phản của các đường cong này mà các đường thẳng của tường và cột mới dễ coi. Nếu ta thấy những mẫu đền đài và gia cư đẹp nhất của Trung Quốc, thì ta nhận được rằng cái mái là cái điểm trang trí được đề cao nhất, chứ không phải tường hoặc cột – vì tường tương đối nhỏ so với chính cái mái.

Cái mái xệ có lẽ là nét độc đáo và hiển hiện nhất của kiến trúc Trung Hoa, bắt nguồn từ đâu ra thì chưa ai hiểu được rõ ràng. Có người tưởng tượng rằng nó liên quan tới thời du mục của chúng ta. Tuy vậy, lý do rõ rệt nhất là trong thư pháp. Đã biết các nguyên tắc sơ đẳng của thư pháp không ai là không thấy cái nguyên tắc nét đưa nhanh khả ái. Trong cách viết chữ, việc khó nhất là có bút lực, cũng như vạch một nét sổ thật thẳng mà khỏe khoắn bao giờ cũng khó. Mặt khác, viết hơi xiên sang bên này hoặc bên kia sẽ cho nó một cảm giác khẩn trương. Chỉ cần xem cái đường hơi xệ của nét ngang bộ "miện" chỉ mái nhà trong chữ Trung Hoa là thấy rằng đây không phải điều tác giả sách này tưởng tượng ra. (Đầu chữ *quan* và chữ *gia* là bộ *miện* có nghĩa là cái mái nhà. Hãy ghi nhận nét ngang

xệ xuống quãng giữa và đường kéo dài của mái nhà Trung Quốc. Đầu chữ *lệnh* là bộ *nhân*, có nghĩa là người, nhưng trông giống cái mái nhà. Cũng nên ghi nhận đường kéo dài và cuối nét hơi uốn cong lên. Hơn nữa nguyên lý cơ cấu được đem áp dụng vào kiến trúc. Nét sổ chính ở chữ *quan* tương phản với đường cong của mái và các nét ngang khác. Trong chữ *gia* nét sổ giữa cong, các nét khác bám vào một điểm ở đầu nét và cân đối một cách kỳ lạ).

Chúng ta ưa những đường nét nhịp nhàng, hoặc gọn sóng, hoặc gãy khúc, và chúng ta ghét những đường nét tĩnh chỉ thẳng tắp; điều đó hiển nhiên khi ta nhớ rằng chúng ta chưa hề bao giờ làm ra cái gì xấu xa như tấm bia vuông nhọn đầu gọi là Cleopatra's Needle. Một kiến trúc sư Trung Hoa nào đó đã vẽ ra một cái có hình hải đăng theo lối Tây phương gọi là đài kỷ niệm Tây Hồ bắc hãm hội, và nó đứng đó giữa thẳng cánh Tây Hồ như một cái mụn trên mặt mỹ nhân, khiến cho con mắt ta đau đớn khi phải nhìn nó lâu quá.

Lấy ra những thí dụ về các cách ta dùng để phá bỏ vẻ tĩnh chỉ của đường nét thẳng tắp thì cũng dễ. Ví dụ hay nhất có lẽ là cây cầu cong có lan can. Cây cầu cong hòa nhịp với thiên nhiên, vì nó cong và có lan can. Nhịp cầu không dài và lan can của nó không có ích như các cột thép của cầu Brooklyn, nhưng không ai có thể chối cãi rằng nó kém tinh xảo và mỹ thuật hơn. Ta cũng nên xem cái chùa, và thấy tất cả vẻ đẹp của nó ở chỗ luân khoách của nó luôn biến đổi bằng một dãy những mái chia ra, nhất là những góc mái cong lên như những nét phẩy của chữ viết. Chúng ta cũng nên xem đôi cột đá đặc biệt ngoài Thiên An Môn ở

Bắc Kinh. Không có gì đáng chú ý bằng cái đường sóng gợn tượng trưng cho mây đặt ngang trên ngọn mỗi cột, kết quả ra một hình thù táo bạo vô song, ngay cả trong nghệ thuật Trung Quốc. Chính các cây cột đó cũng uốn éo như sóng, không biết là vì cố gì. Ngẫu nhiên là làn sóng ấy biểu hiện những đám mây, nhưng đó cũng là một cố về nghệ thuật để đưa thần vận vào biểu diện cột đá. Các cột đá trong miếu Khổng tử cũng có mang hình rồng uốn. Bởi vì các đường uốn éo của hình rồng giúp phần phá bỏ các đường thẳng, chúng ta luôn luôn thấy rồng được dùng làm mô thức trang trí, không kể giá trị biểu trưng của nó.

Ở chỗ nào chúng ta cũng cố gắng tóm lấy và sử dụng cái thần vận tự nhiên, và bắt chước về phóng túng của nó. Tinh thần trong đó vẫn là nguyên lý tính linh trong thư pháp. Chúng ta phá bỏ đường thẳng của chấn song cửa sổ bằng cách dùng gạch tráng men xanh hình trúc. Chúng ta bạo dạn dùng cửa hình tròn, hình dài, hình hũ để phá vỡ vẻ buồn tẻ đều đều của tường thẳng. Các cửa sổ có nhiều hình như các hình bánh nhỏ của Tây phương, hình lá chuối, hình quả đào, hình trái dưa hay hình cái quạt. Lý Lạp ông, thi sĩ, soạn kịch và theo hướng lạc chủ nghĩa, là người sáng chế ra loại cửa sổ và vách ngăn có chạm hình cành cây. Khuôn cửa sổ thường thẳng. Thế mà, dọc theo khuôn này, ông ta đưa vào một hình chạm cành cây, để cho có cảm giác là có một cành cây thật vắt ngang cửa sổ. Cách đó áp dụng cả vào vách ngăn, cột rường và các đồ chạm trở khác. Và sau cùng, việc dùng đá để trang trí có lẽ là thí dụ rõ rệt nhất về các nỗ lực của chúng ta để đưa vào kiến trúc các đường nét không đều của thiên nhiên.

Nói cách khác, ở chỗ ở nào trong kiến trúc Trung Hoa chúng ta cũng thấy một cố gắng tìm cách giảm bớt đường thẳng bằng một hình thức lệch lạc nó gợi ra hình thù cây cỏ, thú vật. Điều này dẫn tới việc chú trọng vào cách sử dụng biểu tượng. Ví dụ như con đơi rất hay được dùng làm mẫu trang trí, vì đôi cánh cong của nó có thể vẽ ra nhiều dáng, nhưng cũng bởi vì tên nó đồng âm với chữ "phúc". Biểu tượng là ngôn ngữ của bộ óc sơ khai và con nít. Đó là thứ ngôn ngữ mà đàn bà và trẻ con Trung Quốc nào cũng hiểu.

Nhưng hơn nữa, chủ nghĩa biểu tượng còn có đức tính chứa đựng trong vài nét cái tư tưởng của các thời đại và mộng ước của dân tộc. Nó nhóm lên ngọn lửa tưởng tượng của ta và đưa ta vào một lĩnh vực tư tưởng không lời, giống như cây thập tự Ki Tô hoặc cái búa liềm xô viết. Vì cái tư tưởng của dân tộc ấy nó lớn lao vĩ đại đến nỗi chúng ta không thể nào diễn tả bằng lời nói được. Một cái cột Trung Hoa dựng lên hoàn toàn đơn giản và rồi khi nó tới ngọn và lạc vào trong một rừng cột kèo, đòn ngang, đòn dọc, chúng ta muốn thấy ở đó có một đôi uyên ương hoặc một con châu chấu hoặc một cái bút, cái nghiên. Khi chúng ta nhìn lên cặp uyên ương bao giờ cũng đi với nhau trong hạnh phúc lứa đôi, thì ý nghĩ của ta quay về tình duyên ái, và khi chúng ta nhìn vào cái bút cái nghiên, chúng ta nghĩ đến người văn nhân lặng lẽ trong thư phòng. Ở đó, vẽ bằng màu lục, màu xanh hoặc thếp vàng là những con châu chấu, con dế mèn và cặp uyên ương, và đó là bấy nhiêu hạnh phúc mà ta dám mơ ước trong cõi đời trần tục này. Đôi khi chúng ta vẽ phong cảnh thiên nhiên, đôi khi vẽ cảnh lạc

thú gia đình, vì đây là hai đề tài vĩnh cửu của hội họa Trung Hoa.

Rồng là con vật tôn sùng nhất ở Trung Hoa, vì nó tượng trưng hoàng đế, là bậc chí tôn. ông được dùng nhiều lắm trong mỹ nghệ để làm mẫu trang trí, một phần vì thân hình uốn éo của nó, chứa đựng một nhịp điệu hoàn mỹ, vừa đẹp vừa mạnh. Có lẽ chúng ta cũng có thể dùng con rắn nữa, nếu không phải là vì rồng, dùng làm mẫu trang trí, còn có một ý nghĩa sâu xa hơn, ngoài lẽ có móng đẹp, cổ sừng, có râu, những cái đó rất tiện dụng để phá bỏ nét đều đều buồn tẻ. Rồng biểu hiệu cho ý xuất thế, chữ "dật" chúng ta đã nói tới ở trên kia, và nó biểu hiệu cho cái khôn ngoan của Lão giáo, vì nó thường ẩn trong mây và ít khi hiện ra toàn thể. Vì bậc vĩ nhân Trung Quốc là như thế. Hoàn toàn khôn ngoan và mạnh mẽ, nhưng mà thường thích ẩn thân. Có thể xuống tận đáy chằm sâu cũng như có thể bay đến tận mấy tầng mây. Ở dưới vực nước sâu, chúng ta không thể thấy tăm hơi, nhưng khi bay lên, như Gia Cát Lượng, làm rung chuyển cả thiên hạ. Lụt lội ở Trung Quốc là do rồng quấy gây ra, và đôi khi chúng ta có thể thấy nó vọt lên trời trong một luồng mây, giữa cơn sấm chớp, phá tan nhà cửa và bật gốc cây đa. Vậy thì tại sao chúng ta không thờ con rồng, là hiện thân của uy lực và trí tuệ.

Nhưng rồng không phải chỉ là một vật thể thuộc thần thoại hoặc ở thời thái cổ. Đối với người Trung Hoa, núi sông đều sống động, và trong nhiều rừng núi ngoằn ngoèo chúng ta nhìn ra là lưng con rồng, và ở chỗ núi dần dần thấp xuống và lẫn vào đồng bằng hay ra bể, chúng ta nhìn ra là đuôi con rồng. Đó là chú nghĩa phiếm thần của Trung

Hoa, nền móng của khoa phong thủy. Như vậy, phong thủy tuy là dị đoan mà có một giá trị tinh thần và kiến trúc rất lớn. Dị đoan ở chỗ tin rằng cứ đặt mồ mả tổ tiên vào một chỗ đất đẹp, trông xuống núi rồng và đôi sư tử là đem phúc ấm và thịnh vượng cho con cháu. Nếu địa điểm và cảnh trí thật là có một không hai, ví dụ như có năm rồng và năm cọp cùng họp châu về ngôi mộ, thì gần như chắc chắn là thế nào con cháu cũng có người làm nên đế nghiệp, hoặc ít nhất cũng là tể tướng.

Nhưng căn bản của mỗi dị đoan ấy là một ý phiếm thần để thưởng ngoạn phong cảnh, và khoa phong thủy là cho mắt ta dễ nhận ra cảnh đẹp. Rồi chúng ta cố tìm ra trong các đường nét của núi non với toàn bộ hình thể cái thần vận mà ta thấy trong hình thể loài vật. Quay về đầu, thiên nhiên cũng sống động. Các đường nét nhịp nhàng của nó chạy dài sang Đông, sang Tây và tụ vào một điểm nào đó. Lại nữa, trong vẻ đẹp của núi sông và hình thể, không phải chúng ta thấy một vẻ đẹp tĩnh chỉ mà là một vẻ đẹp chuyển động. Chúng ta ưa thích một đường cong, không vì nó cong, mà vì nó là một động tác quét mạnh, và một đường hyperbola thì ưa nhìn hơn một vòng tròn.

Qua niềm thẩm mỹ trong thuật phong thủy vì vậy, có liên quan mật thiết đến môn kiến trúc Trung Quốc theo nghĩa rộng của chữ ấy. Nó bắt buộc phải biên biệt vị trí và phong cảnh. Bên cạnh ngôi tổ mộ của một người bạn tôi có một cái đầm nhỏ. Cái đầm ấy được coi là rất tốt vì nó là con mắt rồng. Khi đầm ấy cạn thì gia đình ấy gặp họa ngay. Thực ra cái đầm ấy, ở một bên cách xa về phía dưới ngôi mộ một chút, về phương diện thẩm mỹ, là một yếu tố

quan trọng trong khung cảnh ngôi mộ, làm cân bằng cho một đường nét ở bên kia một cách tế nhị. Quả thực nó như là chấm cuối cùng điểm nhón cho một bức tranh rỗng làm cho cả bức tranh trở nên linh động. Mặc dù là dị đoan và mặc dù đôi khi xảy ra những vụ tranh chấp trong gia đình hoặc đánh nhau giữa các tộc đảng vì nó gây ra, chẳng hạn như khi có ai xây cất, chặn mất cái vận luật và mạch chạy nhìn từ ngôi mộ hoặc mái từ đường, hoặc giả như khi có ai đào hào, đào mương làm đứt long mạch và làm tan mọi hy vọng hưng thịnh của gia đình ấy – mặc dù tất cả, tôi vẫn tự hỏi có phải thuật phong thủy đã đóng góp thêm nhiều cho đời sống thẩm mỹ của ta hơn là nó đã cản trở môn địa lý không tiến lên được.

Vì yếu tố cuối cùng và quan trọng nhất trong kiến trúc Trung Hoa bao giờ cũng vẫn là vẻ hài hòa thiết yếu với thiên nhiên. Theo một nghĩa nào đó, cái khuy nam quan trọng hơn là viên ngọc. Kiến trúc nào tự nó toàn hảo mà không hợp vào phong cảnh chỉ làm chướng mắt vì vẻ lạc điệu của nó và vẻ hung hãn của nó, mà chúng tôi gọi là vô duyên. Kiến trúc đẹp nhất là thứ kiến trúc lẫn vào phong cảnh thiên nhiên và làm một khối với nó, thuộc hẳn về nó. Nguyên tắc này đã hướng dẫn mọi hình thức kiến trúc Trung Hoa từ cái cầu cong cho đến ngôi chùa, cái miếu, và cái thủy tạ nho nhỏ bên bờ một cái hồ. Đường nét của nó phải êm dịu chứ không được cưỡng ép. Mái nó phải lạng lẽ nấp dưới bóng cây và cành cây mềm mại phải nhẹ nhàng lá lướt phía trước hiên. Cái mái nhà Trung Hoa không hò hét và chỏ tay lên trời. Nó chỉ tỏ vẻ hiền hòa và khiêm tốn cúi đầu trước trời xanh. Nó là một dấu hiệu của nơi loài

người chúng ta đang sống, và nó ám thị một chút khiêm cung bằng cách che đậy nơi loài người trú ngụ. Vì bao giờ chúng tôi cũng nhớ đặt một cái mái lên tất cả các ngôi nhà của chúng tôi, không cho phép chúng trần trỗng vô sỉ mà giương mắt nhìn trời như những nhà bê tông kiểu mới.

Kiến trúc hay nhất là kiến trúc nào trong đó chúng tôi không phải cảm thấy đâu là tự nhiên chấm dứt và đâu là nghệ thuật bắt đầu.

Muốn thế, cách dùng màu sắc là tối quan trọng. Các bức tường gạch nung của đền đài Trung Quốc hòa hợp với màu tím của sườn núi, và mái lưu ly của nó, màu lục, màu biếc, màu tím hoặc màu vàng rực pha trộn với lá đỏ mà thu và nền trời xanh để cho thấy một toàn thể họa hợp. Và chúng tôi đứng từ đằng xa ngắm nó và bảo rằng nó đẹp.

CHƯƠNG IX

NGHỆ THUẬT SỐNG

1. LẠC THÚ Ở ĐỜI

Chúng ta chưa biết rõ một nước, nếu ta chưa biết các thú vui trong cuộc sống của nước đó, cũng như chúng ta chưa biết rõ một người nếu ta chưa biết người ấy thường tiêu khiển như thế nào. Tính nết của một người biểu lộ ra rõ nhất khi nào người ấy thôi không làm những việc phải làm, và làm những việc người ấy thích làm. Khi nào không còn các áp bức của xã hội và công việc làm ăn, và khi nào không còn sự thôi thúc của tiền tài, danh vọng; khi nào tâm trí con người thần thơ đi theo ý nó thích, lúc ấy chính là lúc ta trông thấy con người bên trong, cái chân tướng của người ấy. Đời sống thì khó khăn, chính trị thì bẩn thỉu và việc buôn bán thì dơ tiện thành thử ra xét đoán một người theo đời sống công của người ấy thì thường là bất công. Vì lẽ đó, tôi thấy biết bao chính khách lưu manh là những người đáng yêu lắm, và biết bao viện trưởng đại học ba hoa là những người rất tốt trong khi sống ở nhà họ. Cũng vì thế, tôi cho là người Trung Hoa đang lúc họ vui chơi đáng ưa hơn là trong lúc họ làm ăn. Trong khi người Trung Hoa lơ lửng ở chính trường, trẻ con ở xã hội, thì lúc họ nhàn rỗi là họ hay nhất. Họ có bao nhiêu thời giờ nhàn rỗi, mà họ vui vẻ thanh thoi biết bao! Phần này trong đời sống của họ là một trang sách mở để cho bất cứ ai muốn

gần họ và sống với họ, tha hồ đọc. Lúc ấy người Trung Hoa tốt đẹp nhất, chân thực nhất, bởi vì lúc ấy họ để cho thấy cái đặc tính hay nhất của họ, là tính hòa nhã.

Nếu có nhiều thì giờ nhàn rỗi, họ làm đủ mọi trò, chẳng thiếu trò gì. Họ ăn cua, uống trà, uống nước suối, hát tuồng, thả diều, đánh cầu, đấu lá, làm hộp giấy, gõ dây, đánh mặt chược, đánh bạc, cầm quần áo, pha nhân sâm, xem chọi gà, đùa với trẻ con, tưới hoa, trồng rau, chiết cành, đánh cờ, tắm táp, chuyện gẫu, nuôi chim, ngủ trưa, ăn ba bữa dồn một, đánh toàn, xem tướng tay, nói chuyện hồ li, đi xem hát, đánh trống đánh chiêng, thổi sáo, tập viết chữ, nhai mề vẹt, muối củ cải, ăn hạt giẻ, thả chim ưng, nuôi bồ câu đưa thư, cãi lầy với thợ may, đi dâng hương, viếng cảnh chùa, trèo núi, xem bơi chải, đấu bò, uống thuốc bổ dương, hút thuốc phiện, tụ tập ở ngã tư, hò reo xem phi cơ, chửi Nhật Bản, thắc mắc về người da trắng, phê bình chính khách, đọc kinh Phật, tập khí công, tập thiền, xem tướng, bắt dế chọi, cắn hạt dưa, đánh cá bánh mặt trăng, thi đèn, đốt hương trầm, ăn mì, giải câu đố, chơi chầu hoa, gửi quà sinh nhật tặng nhau, vái lạy nhau, dỗ con, ngủ ngáy.

Vì người Trung Hoa bao giờ cũng có tính hòa nhã, vui vẻ, phong vận và mẫn tuệ. Đại đa số vẫn giữ được tính hòa nhã và vui vẻ, tuy thanh niên trí thức mới thường bần tính và bi quan, vì đã mất tất cả ý thức về giá trị rồi. Một số ít còn tỏ ra có phong vận và mẫn tuệ, và đó là lẽ tự nhiên vì phong vận phải do truyền thống hun đúc cho. Con người ta học được thưởng thức cái đẹp không do nơi sách vở, mà do gương xã hội, và bằng cách sống trong một xã hội có phong vận. Dù sao thì tinh thần con người của thời đại kỹ nghệ

cũng xấu xa, và tinh thần người Trung Hoa, vì đã quảng đi tất cả cái gì là đẹp nhất, tốt nhất của truyền thống xã hội trong cuộc đổ xô diên rồ đi tìm những cái gì của Tây phương mà không có truyền thống Tây phương, thành ra lại còn xấu xa hơn nữa. Trong tất cả khu nhà biệt thự ở Thượng Hải với bốn người triệu phú khu đó, chỉ có mỗi một cái vườn kiểu Trung Quốc coi được, thì nó lại là của một người Do Thái. Tất cả mọi người Trung Hoa đã làm sân ten nít, và những luống hoa hình kỷ hà, hàng rào cây xén, cây uốn và tĩa cho ra hình tròn hoặc hình chóp, và hoa trồng thành chữ a, b, c. Thượng Hải không phải là Trung Quốc, nhưng Thượng Hải là một trăm triệu cho thấy Trung Quốc tân tiến sẽ có thể đến như thế nào. Nó làm cho ta thấy đáng miệng như những cái bánh khách làm bằng mỡ lợn. Và nó làm khổ tai ta như những phường kèn Trung Hoa thổi bài "Onward, Christian Soldiers!" trong lúc đưa ma. Truyền thống và óc thẩm mỹ cần có thời gian để trưởng thành.

Ở Trung Quốc xưa có óc thẩm mỹ lắm, và chúng ta còn có thể trông thấy còn sót trong phép đóng sách thật đẹp, trong những tờ giấy hoa tiên thanh nhã, trong đồ sứ cổ, trong những bức danh họa, và trong tất cả các đồ chơi linh tinh chưa bị ảnh hưởng của hiện đại. Ta không thể vượt ve một cuốn sách đẹp xưa hoặc trông thấy những tà hoa tiên của các văn nhân xưa mà không nhận thấy rằng tinh thần người xưa ở Trung Hoa đã có ý thức hòa hợp màu sắc dịu dàng như thế nào. Cách đây chỉ độ hai, ba mươi năm, còn thấy đàn ông mặc áo dài màu trứng sáo, đàn bà mặc áo màu tím, và khi nhiều còn đúng là nhiều, và hộp son tốt đóng ấn còn có người mua. Ngày nay, cả nền kỹ nghệ hàng đó đã sụp đổ vì tư nhân tạo rẻ hơn nhiều, và giặt được, và

son đóng ấn, giá ba mươi hai đô la một lạng, không còn ai mua nữa, vì đã nhường chỗ cho mực tím đóng dấu cao su rồi.

Đức tính hòa nhã xưa được phản ánh rõ nhất trong cuốn sách tiểu phẩm văn quen thuộc, nó là sản phẩm của tinh thần Trung Hoa lúc vui chơi. Những thú vui của một đời sống nhàn tản là đề tài muôn thuở. Các đề tài bao gồm nghệ thuật uống trà, cách khắc ấn tín và khảo cứu nghệ thuật khắc ấn cùng là phẩm chất đá khắc, phép trồng hoa chậu và chơi lan, cách đi thuyền chơi hồ, đi chơi danh sơn, thăm cổ mộ, làm thơ dưới trăng, ngắm cảnh giông tố trên ngọn núi cao, tất cả viết theo giọng văn nhàn tản, dịu dàng, thân mật, như bạn thân mạn đàm bên lò sưởi, và xộc sệch nên thơ như tà áo một ẩn sĩ; một lối văn thẩm thía mà lại dịu dàng, như rượu đã lâu năm. Trong đó tẩm nhuần tinh thần của một người vui sướng với tự mình và vũ trụ, nghèo của nhưng giàu tình, có óc thẩm mỹ, có kinh nghiệm đủ về khôn ngoan mà tâm địa thần phác, chứa chan tình cảm, mà có vẻ như đứng dưng với thế sự, an phận vô vi một cách linh lợi, ưa giản dị lại thích đời sống vật chất đầy đủ. Tinh thần hòa nhã này thấy rõ nhất trong bài tựa bộ Thủy Hử, gán cho tác giả pho truyện, nhưng thực ra là do nhà đại phê bình Kim Thánh Thán viết. Bài tựa này, tự nó là một mẫu tuyệt hảo về loại tiểu phẩm văn Trung Hoa, cả về đề tài lẫn văn pháp, đọc thấy như một bài luận "Nhân cư"; và cái điều kỳ lạ là tác giả định viết nó làm bài tựa cho một cuốn tiểu thuyết.

Ở Trung Hoa, người ta biết rất nhiều về cái nghệ thuật của mọi nghệ thuật, tức là nghệ thuật sống. Một nền văn minh non trẻ còn hăng hái để tiến thủ, chứ một nền văn

minh đã lâu đời, vì tự nhiên đã thấy đời nhiều rồi, thì chỉ ham sống thôi. Trong trường hợp Trung Quốc, với tinh thần nhân bản, coi con người là trung tâm của vạn vật và hạnh phúc con người là cứu cánh của mọi hiểu biết, thì ý đề cao nghệ thuật lại càng là lẽ tự nhiên. Nhưng dù chẳng có tinh thần nhân bản đi nữa, thì một nền văn minh lâu đời phải có một tiêu chuẩn giá trị khác, vì chỉ có nó mới biết các "thứ lâu bền của đời sống" nó chỉ thuần túy là thú về cảm giác, như thức ăn, thức uống, nhà cửa, vườn tược, đàn bà và bè bạn. Đó, yếu chỉ cuộc đời chỉ có thế. Đó là lý do khiến cho các đô thị cũ như Ba Lê, Viên, đều có những đầu bếp giỏi, rượu ngon, gái đẹp và nhạc hay. Sau một lúc nào đó, trí thông minh của con người gặp phải chỗ bế tắc, và, mệt mỏi chán ngán vì bản khoán, lại quay về bạn với rượu theo lối Khayam. Bởi vậy, bất cứ một dân tộc nào mà không biết ăn ngon và hưởng sinh thú như người Trung Quốc, đều là thô lỗ và thiếu văn hóa trước mắt chúng ta.

Trong các tác phẩm của Lý Lạp Ông (thế kỷ thứ 17), có một thiên nói về lạc thú nhân sinh, nó là một cuốn toát yếu về nghệ thuật sống của người Trung Hoa từ cái nhà, cái vườn, bài trí, vách ngăn, cho đến chỗ cầu tiêu của đàn bà, đội mũ, vấn tóc, đánh phấn thoa son, tiếp đến nghệ thuật nấu ăn, chỉ dẫn cho người muốn ăn ngon, sau hết là cách tìm lạc thú cho người giàu, người nghèo, và trong bốn mùa, các phương pháp để giải phiền, điều hòa sinh lý, phòng bệnh, chữa bệnh, kết thúc bằng một chương về y dược, chia làm ba loại rất hợp lý: "thuốc ta thích uống do tính tình", "thuốc cần uống lúc cấp thời" và "thuốc người ta thích và khao khát". Riêng chương này chứa đựng nhiều điều hiểu biết về y liệu hơn là cả một khóa trình y khoa đại học. Nhà soạn kịch ưa hưởng lạc này bàn luận rất là chí lý. Dưới đây

tôi dẫn một vài thí dụ chứng tỏ ông rất am hiểu nghệ thuật sống, biểu thị tinh thần cơ bản của người Trung Hoa.

Trong đoạn nghiên cứu rất cận nhân tình của ông về các loại cỏ cây, hoa lá, và nghệ thuật thưởng ngoạn nó, ông đã viết về "liễu" như thế này:

"Liễu quí ở cành rủ xuống, nếu không rủ xuống thì không phải là liễu. Cành phải dài, vì ngắn thì không thể phát phơ yếu điệu trước gió được. Đã không phát phơ được thì rủ xuống có ích gì? Cây này là nơi ve sầu thích đậu, và cả chim chóc nữa. Chính là nhờ cây này mà ta hay được nghe nhạc trên không và đỡ thấy hiu quạnh mùa hè.

Nhất là khi cây liễu cao. Nói tóm lại, trồng cây không phải chỉ để cho thích mắt, mà còn để vui tai nữa. Mất thì có lúc không được thích, vì ta còn có lúc nằm. Trái lại, tại thì lúc nào cũng được vui. Tiếng chim hay nhất là lúc ta nằm, không phải lúc ta đang ngồi. Ai cũng biết rằng nên nghe chim hót lúc sớm tinh sương, nhưng không biết tại sao lại phải nghe lúc ấy, vì không chịu suy nghĩ. Chim chóc luôn luôn sợ bị bắn, và sau bảy giờ sáng, tất cả mọi người đều đã dậy cả, thì chim không còn được yên tâm nữa. Một khi nó đã bận tâm lo sợ thì không hết lòng hót, và nếu có hót thì cũng không thể hay được. Vì vậy mà ban ngày không phải là lúc nghe chim hót. Lúc rạng đông, mọi người còn ngủ, trừ một vài người quen dậy sớm. Vì lúc ấy chim không lo sợ gì, tự nhiên nó hết sức hót. Vả lại, nghỉ hơi suốt cả đêm, sáng ra ngứa ngáy trở tòi. Kết quả là cất tiếng hót thì vui vẻ hót. Trang tử không phải là cá mà hiểu được nỗi vui của cá. Lạ Ông không phải là chim mà hiểu được tình của chim. Tất cả loài chim biết hót nên coi ta là

tri kỷ. Cách trồng cây cũng đa đoan, nhưng có một điểm làm phiền lòng người văn nhã. Khi lá cây rậm quá, nó che khuất ánh trăng, như che khuất bóng giai nhân không cho ta nhìn thấy. Điều này không nên trách đến cây, vì đó là lỗi ở người trồng. Nếu lúc trồng ta chịu khó nghĩ qua một chút về điểm này và để chừa ra một góc trời đằng sau cây để đợi trăng lên, trăng lặn, thì chúng ta có thể hưởng thú cả đêm lẫn ngày".

Ta lại thấy ông khuyên phụ nữ may áo rất chí lý như thế này: "Áo đàn bà quý hồ sạch, không cần vải tốt, quý hồ nhã không cần lòe loẹt, quý hồ hợp khuôn mặt, không cần xứng với gia thế... Nếu ta lấy một tấm áo và cho nhiều người đàn bà thay nhau mặc thử, ta sẽ thấy nó hợp với mấy người này mà không hợp với mấy người kia, vì nước da phải đi với màu áo. Nếu gương mặt của một bà nhà giàu không hợp với màu áo hoa rực rỡ mà chỉ hợp với màu giản dị, mà bà ấy cứ nhất định mặc áo hoa rực rỡ, thì chẳng phải là cái áo phản lại bộ mặt bà ta ư. Thường thường, người có nước da trắng và mịn, dáng người nhẹ nhõm, tròn trịa thì mặc áo gì cũng đẹp. Màu nhạt sẽ làm rõ nước da trắng mà màu sẫm lại càng nổi bật nước da trắng lên. Áo bằng vải tốt sẽ làm rõ vẻ thanh tao mà áo hàng thô càng tôn vẻ mảnh mai. Nhưng phụ nữ loại ấy sao mà hiếm thế! Người đàn bà trung bình phải chọn áo mà may, và không nên bạ vải gì may vải ấy.

Hồi tôi còn trẻ, tôi nhớ lại các cô thiếu nữ thường mặc áo hồng và các bà nhiều tuổi hơn mặc áo hoa cà; sau đó, màu đỏ tươi thay cho màu hồng và màu xanh thay màu hoa cà; lại sau nữa màu tím thay cho màu đỏ tươi, và màu lục

thay thế màu xanh. Sau khi thay đổi triều đại (nhà Thanh bắt đầu), cả hai màu lục và tía biến mất, và đàn bà già, trẻ, đều mặc đồ đen".

Tiếp đó Lý Lạp Ông bàn về cái hay của màu đen, là màu ông ưa nhất, nó đi với mọi nước da, mọi lớp tuổi, người nghèo mặc lâu cũng không thấy bẩn, người giàu có mặc vào có thể mặc trùm lên các màu đẹp khác, để khi gió thổi thì lộ màu đẹp kia ra, để cho người ta còn tưởng tượng nữa.

Lại bàn về "Ngủ nghệ" thì có một đoạn văn hay nói về giấc ngủ trưa như sau:

Ngủ ngày thú hơn ngủ đêm gấp hai lần. Nhất là về mùa hè, không phải là mùa khác. Không phải là tại tôi thích mùa hè hơn, nhưng vì ngày hè dài gấp đôi ngày đông, và đêm hè chỉ bằng nửa đêm đông. Nếu về mùa hè người ta chỉ ngủ có đêm thôi thì rõ là người ta nghỉ có một phần tư ngày, mà làm lụng ba phần tư. Sức người làm sao mà chịu nổi? Ngoài ra, nắng hè gay gắt và mệt người. Mệt thì đi ngủ cũng tự nhiên như đói thì ăn, khát thì uống vậy. Đó là phép dưỡng sinh hay nhất. Sau bữa ăn trưa, nên đợi một chút cho tiêu bớt cơm, rồi lăn la lại giường nằm. Không nên có ý nhất quyết là phải ngủ, vì nếu nghĩ thế thì ngủ không ngon. Trước hết phải làm một việc gì, và trước khi xong việc thì đã buồn ngủ, và người trong xứ mộng đang vậy gọi, và người ta nhập tiên cảnh lúc nào không biết. Tôi thích câu thơ cổ này:

"Thủ quyền phao thư ngộ mộng trường"

(Sách rời, tay mỏi, giấc hè ngon).

Khi cầm một quyển sách trong tay, ta không có ý nghĩ đi ngủ, và khi rời sách ra, ta không có ý nghĩ là đang đọc. Vì thế mà quảng sách, ngủ thiếp đi lúc nào không biết. Đó

là tất cả bí quyết về thuật ngủ...

Khi loài người đã biết nghệ thuật ngủ như Lý Lạp Ông tả ở trên, lúc ấy loài người có thể tự nhận là văn minh đó.

2. NHÀ CỬA, VƯỜN TƯỚC

Khi bàn luận về vấn đề này chúng tôi đã giải thích một vài nguyên tắc của kiến trúc Trung Hoa. Tuy nhiên, nhà cửa vườn tước ở Trung Quốc cho thấy một vẻ phức tạp cần phải chú ý đặc biệt. Ở đây cái nguyên tắc hài hòa với thiên nhiên đi xa hơn nữa, vì theo quan niệm của người Trung Hoa, nhà cửa và vườn tước không tách rời nhau, mà là những bộ phận của một toàn thể, biểu lộ bằng từ ngữ "viên trạch". Một ngôi nhà và một khu vườn không thể nào thành một toàn thể, nếu chỉ có một tòa nhà vuông vắn chung quanh có một sân ten nít. Chữ "vườn" ở đây không ngụ ý một bãi cỏ với những luống hoa, mà dùng để chỉ một khoảng đất ở đó ta có thể trồng rau, trồng trái và ngồi dưới bóng cây. Quan niệm của người Trung Hoa về nhà ở là ngôi nhà có giếng nước, sân nuôi gà vịt, một vài cây táo, cây thị, rộng rãi để xếp đặt được cơ ngơi. Nếu có đất rộng thì ở Trung Hoa ngày xưa cũng như ở trong tất cả các nước có văn hóa nông thôn, ngôi nhà sẽ chiếm một địa vị nhỏ bé so với toàn bộ viên trạch.

Văn minh loài người đã biến đổi nhiều đến nỗi đất ở là một cái mà người trung bình không thể có được. Chúng ta đã tiến đến chỗ một người lấy làm tự mãn hoàn toàn nếu có được một bãi cỏ một mẫu, chính giữa đào được một cái hồ nuôi cá vàng và đắp một ụ đất kiến leo năm bước tới ngọn đồi. Tình trạng này đã thay đổi hoàn toàn quan niệm về gia cư của chúng ta. Không còn có sân nuôi gà vịt,

không còn giếng nước, không còn chỗ cho trẻ con bắt dế và nghịch đất. Trái lại, nhà cửa của chúng ta hình thù đã trở nên một cái chuồng chim, gọi là "phòng bin đình"¹, có đủ thứ nút bấm điện, tủ y, thảm cao su, lỗ khóa, dây điện, chuông báo động, mà chúng ta gọi là "nhà". Không có gác xếp, không có bụi bặm, không có mạng nhện. Ý niệm về nhà ở của chúng ta đã tẻ nhạt đến độ, có một vài người Tây phương lại còn hãnh diện là ngủ trên một cái giường mà ban ngày dựng lên làm lưng ghế sofa. Họ khoe với bạn bè và xuýt xoa thán phục văn minh kỹ thuật tối tân. Ngôi nhà ở trong tinh thần, ngày nay, đã tan vỡ vì ngôi nhà ở vật chất đã biến mất, như Edward Sapir đã vạch rõ. Người ta dọn vào ở một căn bin đình ba phòng, rồi lấy làm lạ tại sao con cái không chịu ở nhà.

Người Trung Hoa nghèo trung bình ở thôn quê có chỗ ở rộng rãi hơn một giáo sư đại học ở Nữu Ước. Nhưng cũng có người Trung Hoa sống ở đô thị, và không phải ai cũng có vườn ruộng. Nghệ thuật là ở chỗ là trong tay vốn có cái gì thì dùng nó và nghĩ ra cách chế biến để phá bỏ vẻ buồn tẻ của tường trống và sân hẹp. Thẩm Phục (ở cuối thế kỷ 18), tác giả cuốn Phù sinh lục ký, trong tác phẩm của ông, nó phản ánh rõ nhất tinh thần văn hóa Trung Hoa, đã phác họa cách nào mà một thư sinh nghèo cũng có thể có được một ngôi nhà đẹp. Từ nguyên tắc dùng đường nét phi qui luật trong kiến trúc Trung Hoa, với trí tưởng tượng ảo diệu, chúng ta đã phát triển nguyên tắc ẩn tàng kỳ đặc, có thể biến hóa vô cùng trong khi vẽ kiểu nhà biệt thự của một

¹ Apartment.

nhà giàu cũng như làm nhà ở cho anh học trò nghèo. Chúng ta đọc trong cuốn "Phù sinh lục ký" có ghi nguyên tắc quan trọng ấy. Với nguyên tắc này, theo lời tác giả, chúng ta có thể làm cho ngôi nhà của một gã hàn nho hóa rất đẹp. Nguyên tắc này viết thành công thức: "Làm cho trong cái nhỏ thấy cái lớn, trong cái lớn thấy cái nhỏ, trong hư có thực, trong thực có hư". Thẩm Phục viết rằng:

Còn như thiết trí viên đình, lầu gác, hành lang, nhà phụ và đặt giả sơn, trồng cây chơi hoa, ta phải cho thấy cái lớn trong cái nhỏ cho thấy cái nhỏ trong cái lớn, và làm cho trong hư có thực và trong thực có hư, hoặc tàng hoặc lộ, lúc thiển lúc thâm; không phải chỉ ở chu, vi, khúc, triết, mà cũng không phải đất rộng, công nhiều. Đào đất lên đắp núi và trang trí bằng vài tảng đá, xen lẫn với hoa, dùng cây mai làm bờ rào, trồng cây leo phủ tường. Như vậy sẽ có ở chỗ không đồi núi. Ở những chỗ thoáng rộng thì trồng trúc mau mọc và trồng mai nhiều cành cho nó che khuất trúc. Đó là cho thấy cái nhỏ trong cái lớn. Khi nào sân hẹp, tường phải xây chỗ vòng ra, uốn vào, tô điểm màu lục, phủ dây bìm, và cần vào đó những tấm đá lớn có khắc chữ. Như vậy, khi mở cửa sổ ra sẽ có cảm tưởng nhìn thấy vách đá lởm chởm sống động vô cùng. Đó là cho thấy cái lớn trong cái nhỏ. Làm thế nào để cho một con đường tưởng như cụt bỗng dẫn đến chỗ rộng rãi, và nhà bếp có cửa sau bất ngờ thông sang một cái sân. Đó là trong hư có thực. Hãy làm cửa dẫn tới một cái sân kín và giấu nó đi bằng một vài cây trúc và vài tảng đá. Như vậy ta làm cho tưởng có một cái gì mà không có đó. Đặt một vài cái lan can dọc ngọn một bức tường để gợi ra một mảnh vườn trên sân thượng thực ra

không hề có. Đó là trong thực có hư. Các hàn sĩ nhà nhỏ người đông, nên theo phương pháp của những người thuyền chài ở xứ tối, họ khéo thu xếp chỗ ở chật hẹp trên khoang thuyền, chỉ cần thay đổi đi một chút... Hồi vợ chồng tôi còn đang ở Dương Châu, chúng tôi sống trong một căn nhà có hai buồng, nhưng hai buồng ngủ, một cái bếp và một chỗ tiếp khách, bắt buộc họ xếp đặt, còn dư chỗ. Có lần Vân cười mà bảo tôi: "Thu xếp tuy khéo thật, nhưng không có khí tượng nhà giàu". Và đúng thế thật.

Chúng ta hãy theo dõi một lát hai con người chất phác ấy, một hàn sĩ với một cô vợ tài trẻ, và xem họ gạn lấy một chút hạnh phúc trong một cuộc đời nặng trĩu ưu tư, luôn luôn sợ quỷ thần ghen ghét và sợ hạnh phúc chóng tàn.

Một lần tôi đi thăm tổ mộ ở trên một ngọn đồi và thấy một vài viên đá sỏi có vân đẹp lắm. Lúc trở về tôi nói chuyện ấy với Vân và bảo: "Người ta trộn hồ dầu gai với đá Tuyên Châu vào trong các chậu đá trắng vì hai thứ đó hợp màu lắm. Tuy nhiên sỏi vàng ở đây khác; dù rất đẹp nhưng không hợp màu với hồ. Làm thế nào bây giờ?". Nàng bảo: "Lấy một ít sỏi xấu, giã nhỏ ra và trộn nó với hồ gần trước khi nó khô, rồi đến lúc hồ khô, có lẽ nó sẽ đồng màu". Tôi làm theo lời nàng, lấy một cái chậu đất Nghi Hưng hình chữ nhật, trên đó xếp một ngọn núi ở phía trái cho nó uyển chuyển dốc xuống bên phải. Trên lưng núi chúng tôi làm những miếng vuông gỗ ghề như núi trong tranh của Nghê Vân Lâm, để làm toàn thể giống như một vách đá đứng dựng trên một con sông. Ở một bên chúng tôi làm một chỗ trũng, đổ đất bùn vào và trồng bạch bình; trên tầng đá, chúng tôi trồng vân tùng. Hi hục mất mấy ngày thì xong.

Đến cuối thu, vân tùng mọc kín núi, giống như dây leo rủ trên đá xuống. Hoa vân tùng nổi bật bên màu trắng bạch bình mộc tốt ở trong đầm phía dưới. Nhìn vào đó, người ta tưởng như lạc vào tiên cảnh. Chúng tôi đặt hòn non bộ ấy dưới hiên, và bàn với nhau xem nên đặt nhà thủy tạ ở đâu, lều cổ ông canh ở đâu, và chỗ nào nên đặt tấm bia có chữ: "Lạc hoa lưu thủy chi gian". Và Vân còn bàn thêm nên xây ngôi nhà chúng tôi ở chỗ nào, chỗ nào câu cá được, chỗ nào đứng xem cảnh, mãi mê như đang cùng nhau đến ở một giang sơn tưởng tượng. Một đêm có hai con mèo tranh nhau ăn, xô hòn non bộ đổ xuống vỡ tan tành. Tôi thở dài mà nói: "Có một chút thế này mà tạo vật còn ghen". Và hai vợ chồng tôi cùng sa lụy.

Ngôi nhà ở khác một công sở ở chỗ ta đã cho nó một dấu vết riêng và công lao, thời giờ ta bỏ ra tô sửa nó. Kiểu nha và cách bày biện trang hoàng không phải là thứ mua thẳng được của kiến trúc sư hoặc nhà thầu thượng hạng; và chỉ khi nào có cái tinh thần nhàn tản và lòng chăm chút nó thì ở ngôi nhà mới thật có nghệ thuật và hứng thú. Cả Thẩm Phục lẫn Lý Lạp Ông đều tỏ ra có tình chăm chút những điều nho nhỏ ở đời, và có những ý hay về cách trồng hoa, cắm hoa, dùng sân, lấy hương, đặt cửa sổ mà ngắm cảnh đẹp, treo tranh, đặt ghế ngồi, cả sáng kiến của Lý Lạp Ông chế ra kiểu án thư có lò than dưới để sưởi chân. Thật không thể nào kể hết chi tiết phép bài trí. Chỉ cần nói rằng trong việc xếp đặt sân vườn, thư trai, cũng như bày bình hoa, ý chính là tạo vẻ đẹp giản dị. Nhiều cái thư trai đặt cho trông ra một chiếc sân nhỏ sạch sẽ, nó là hiện thân của sự yên tĩnh. Ở giữa chiếc sân đó dựng một hai

tảng đá gồ ghề linh hoạt, đục thủng, gợi hình sóng biển hoặc da cây hóa thạch, và một bụi trúc con, dáng thanh tao khả ái biết bao. Có khi ở trên tường còn đục một cửa sổ hình cánh quạt, có ngói lưu li hình giống trúc làm chấn song, chỉ hơi gợi ý có một vùng đồng lúa và nông trại phía ngoài.

Nguyên tắc dùng cảnh bất ngờ mà Thẩm Phục đã phác ra cho ngôi nhà của gã hàn nho, áp dụng vào vườn chơi nhà phú quý cũng vẫn được. Tiếng "garden" của người Anh cho một ý kiến sai lầm về chữ "viên" của Trung Quốc, vì "garden" gợi ý một bãi cỏ có rất nhiều loại hoa, tất cả đều diêm dúa quá không hợp phong vị Trung Hoa. Chữ "viên" gợi ra trước hết một cảnh hoang vu, có lẽ bố trí hay hơn và có nghệ thuật hơn cảnh tự nhiên, nhưng vẫn là một mảnh thiên nhiên có thêm cây cối, đồi núi, hạng vực, cầu cống, một chiếc thuyền con, một ruộng rau, cây ăn trái và một ít hoa lá. Điểm vào cảnh thiên nhiên đó là những cơ cấu kiến trúc của loài người, như cầu cống, đình tạ, hành lang quanh co, đá tảng gập ghềnh, mái xà sát đất, nhập hẳn vào cảnh trí đó như làm một khối, không có hàng giậu xén đều, không có cây tỉa hình tròn, hình chóp, không có những dây đại lộ đối xứng, như bày quân ra trận, không có vỉa hè thẳng tắp – không có một yếu tố nào thuộc loại yếu tố khiến cho điện Versailles có vẻ rất xấu trước con mắt Trung Hoa. Chỗ nào cũng thấy đường cong, sâm si, ẩn hiện, gợi hình.

Không một ngôi nhà lớn Trung Hoa nào để cho người ngoài nhìn qua cổng sắt vào đường trong sân, vì như vậy là trái nguyên tắc ẩn tàng: Trông ra cổng, có lẽ ta thấy một

chiếc sân con hoặc một giả sơn không để lộ vẻ rộng rãi bên trong, dần từng bước một tới những cảnh mới hơn và rộng lớn hơn, liên miên tạo bất ngờ kỳ thú. Vì chúng ta muốn cho thấy cái nhỏ trong cái lớn, và cái lớn trong cái nhỏ. Ít khi có thể nhìn bao quát một lượt, và nếu có thể, thì không còn gì cho trí tưởng tượng nữa. Cái vườn Trung Quốc có đặc tính là có vẻ lộn xộn một cách hữu ý, riêng điều này cho ta có cảm tưởng về vô biên, và khiến ta tưởng vườn ấy lớn hơn sự thực.

Có một cái gì gần như là thành kính và thiêng liêng khi một người văn nhân giàu có Trung Quốc bắt đầu nghĩ kiểu chơi vườn. Tinh thần ấy rõ rệt trong đoạn văn sau đây của Kỳ Bưu Giai (1602–1645):

Lúc đầu tôi chỉ muốn xây bốn hoặc năm phòng, và một vài người bạn bảo tôi chỗ nào nên xây viên đình, chỗ nào nên xây nhà mát. Tôi không nghĩ ngợi lắm về những đề nghị ấy, nhưng ít lâu sau các ý kiến ấy làm tôi băn khoăn, và hình như tôi nên để viên đình chỗ này, nhà mát chỗ kia. Trước khi tôi xong giai đoạn đầu, thì những ý nghĩ mới lại len vào đầu tôi, theo đuổi tôi khắp nơi, có khi đến cả trong giấc chiêm bao, và óc tưởng tượng của tôi mở ra một viễn tượng mới. Từ đó, càng ngày tôi càng thấy quan tâm, và tôi thường đi ra vườn từ sáng sớm, và đêm khuya mới trở về, và để mọi công việc trong ngày đến đêm thấp đèn giải quyết. Sáng sớm, trong khi còn trên gối, tôi trông thấy ánh nắng mặt trời, bèn trở dậy, và bảo đầy tớ lên thuyền đi với tôi, và tuy chỉ cách có một dặm mà tôi cũng sốt ruột muốn đến ngay. Cứ như thế suốt mùa hè sang mùa đông, dù nắng, dù mưa, dù nắng cháy da, dù lạnh buốt thịt, cũng

không giữ được tôi ở nhà, vì ngày nào tôi cũng có mặt tại chỗ. Rồi tôi lần dưới gối, thấy hết tiền và cảm thấy phiền lòng. Nhưng khi tới chỗ đó, tôi lại muốn mua thêm đá và vật liệu. Vì vậy trong hai năm qua túi tôi bao giờ cũng rỗng tuếch và tôi ốm lên ốm xuống mãi... Có hai sảnh đường, ba viên đình, bốn hành lang, hai lầu và ba con đề... Đại khái chỗ nào rộng quá tôi xây thêm một cái gì; chỗ nào nhiều quá tôi bỏ bớt đi một thứ; chỗ nào nhiều thứ túm nạm tôi trải nó ra; chỗ nào thừa thớt quá, tôi thu nó lại; chỗ nào gập ghềnh khó đi, tôi san bằng; chỗ nào bằng phẳng quá tôi cho nó lên xuống một chút. Y như thầy lang chữa bệnh, vừa cho thuốc bổ vừa cho công phạt; hoặc như ông tướng ra trận, vừa dùng chính binh vừa dùng kỳ binh. Lại như một nhà danh họa, không để một nét nào chết, hoặc như một văn hào, không để một câu nào lạc vận...

Hài hòa, âm si, tân kỳ, tăng lộ – đó là vài nguyên tắc của phép chơi vườn Trung Hoà, đồng thời là nguyên tắc của các hình thức nghệ thuật khác.

3. ẨM THỰC

Người ta thường hay hỏi chúng tôi ăn gì. Xin trả lời rằng cái gì ăn được ở trên trái đất này là chúng tôi ăn cả. Chúng tôi thích ăn cua hơn, nhưng nhiều khi ăn cả vỏ cây nếu cần. Nhu cầu kinh tế là mẹ đẻ ra các sáng kiến về thức ăn. Dân số chúng tôi lớn quá, và nạn đói thường hay xảy ra quá, không thể không ăn bất cứ cái gì vớ được. Và cũng là điều hợp lý nếu trong khi thí nghiệm tất cả các thức ăn được, chúng tôi tình cờ khám phá ra nhiều điều quan trọng, cũng như tình cờ người ta có những phát minh về khoa học hoặc y dược. Ví dụ một thứ, chúng tôi đã tìm ra các tính bổ

dưỡng kỳ diệu của nhân sâm; tôi sẵn sàng làm chứng rằng nhân sâm là thứ thuốc bổ hay nhất của loài người, có đặc tính là ngấm dần và êm ái. Nhưng ngoài những phát minh ngẫu nhiên về y dược và ẩm thực ấy, chắc chắn chúng tôi là loài ăn được đủ thứ ở trên đời, và hễ chúng tôi còn răng nhai, thì cứ chiếm địa vị ấy mãi. Một ngày nào đó sẽ có một nha sĩ khám phá ra rằng, nói về dân tộc, thì chúng tôi là dân tộc có răng tốt nhất. Trời cho bộ răng ấy mà lại gặp cơn đói kém, thì không có lý gì, trong một giai đoạn lịch sử nào đó, chúng tôi lại không khám phá ra rằng bộ dĩa nướng và nhộng ong chiên là những món ăn tuyệt vời. Chỉ có mỗi một món chúng tôi không khám phá ra và không biết ăn là phở mát. Người Mông Cổ đã không thể dỗ chúng tôi ăn được phở mát, và người Âu châu cũng chịu luôn.

Về vấn đề ăn uống, dùng lý luận mà bàn thì vô ích, vì nó do thành kiến quyết định. Ở hai bên bờ Đại Tây Dương có hai loài sò hến thường thấy, loài sò vỏ mềm, *Mya arenaria*, và loài trai ăn được, *Mytilusedulis*. Hai giống sò hến ấy ở hai bên bờ biển Đại Tây Dương là cùng loài. Ở Âu châu thì người ta ăn trai vô tội vạ mà không ăn sò mềm vỏ trong khi đó ở Mỹ châu thì ngược lại, theo lời bác sĩ Charles W. Townsend (*Scientific Monthly*, July, 1928). Bác sĩ Townsend còn kể rằng cá bơn ở nước Anh thì giá đắt lắm, mà ở Boston, thì dân làng Newfoundland không thèm ăn. Chúng tôi ăn trai như người Âu châu và ăn cả sò như người Mỹ, nhưng chúng tôi không ăn sò sống như người Mỹ. Chẳng hạn như tôi thì không ai có thể dỗ cho ăn thịt rắn được, dù bảo là ngon như thịt gà. Tôi đã sống ở Trung Hoa bốn mươi năm mà chưa ăn thịt rắn, cũng chẳng thấy

bà con họ hàng nào ăn thịt rắn cả. Chuyện ăn thịt rắn đồn đi mau hơn là chuyện ăn thịt gà, nhưng sự thực là chúng tôi ăn nhiều thịt gà hơn, và gà ngon thịt hơn gà người da trắng ăn. Còn chuyện ăn thịt rắn thì đối với người Trung Hoa cũng lạ như đối với người ngoại quốc.

Người ta chỉ có thể nói được chúng tôi ăn uống cũng như mọi người trên thế giới, và bất cứ ai cũng có thể ăn mọi món ở trong bữa cơm Trung Hoa mà không phải áy náy gì. Cái gì mà vì đói kém phải ăn thì loài người chúng ta không thể muốn hay không mà được. Khi một con người bị cái đói nó thôi thúc thì gì cũng ăn. Và không ai có quyền chê trách người ấy nếu chưa biết đói là cái gì. Có một số người chúng tôi gặp năm đói phải ăn thịt trẻ con – và ngay cả việc này cũng hiếm thôi – nhưng, lạy trời, chúng tôi không ăn nó sống, như người Anh ăn thịt bò!

Nếu có cái gì chúng tôi coi là quan trọng, thì đó không phải là tôn giáo, cũng không phải học vấn, mà là cái ăn. Chúng tôi công khai tuyên bố rằng ăn là một cái thú ở trên đời. Vấn đề thái độ này rất quan trọng, vì nếu chúng tôi không thành thật thì không bao giờ có thể nâng khoa ăn với khoa nấu bếp lên hàng nghệ thuật. Thái độ khác nhau về ăn uống ở Âu châu thì có người Pháp và người Anh tiêu biểu. Người Pháp ăn một cách khoái trá, còn người Anh thì khảnh ăn. Trong vấn đề ẩm thực tinh thần người Trung Hoa nghiêng hẳn về phía người Pháp rõ rệt.

Ta có thể nghiên cứu mỗi nguy hại của thái độ không coi trọng ẩm thực và để cho nó suy đồi đi thành cầu thả, ngay trong đời sống quốc dân nước Anh. Nếu họ có một chút phong độ nào trong việc ăn uống thì ngôn ngữ của họ

đã biểu lộ ra rồi. Trong tiếng Anh không có tiếng nào tương đương với tiếng cuisine họ gọi là "cooking". Họ không có tiếng nào đúng với tiếng Chef: họ gọi người ấy là "cook". Họ không nói về menu, mà chỉ gọi là "dishes". Và họ không có tiếng nào như Gourmet: Họ chỉ gọi là "Greedy Gut" trong các bài hát trẻ con. Sự thực thì người Anh không chấp nhận rằng họ có một cái dạ dày. Không có cái dạ dày nào đáng nói tới, trừ phi nó bị "bệnh" hoặc nó đau. Kết quả là trong khi người Pháp nói chuyện về cuisine của Chef với những cử chỉ mà người Anh cho là lấc cấc, thì người Anh ít khi dám nói chuyện về "food" (thức ăn) của người "cook" (bếp) mà không thấy làm tổn hại ngôn ngữ. Khi nào bị một chủ nhà người Pháp gặng hỏi quá, thì ông khách người Anh mới lúng túng trong miệng rằng "that pudding is awfully good" (cái bánh bông lan này ngon quá) và thế rồi thôi. Nếu cái bông lan nó ngon thì ngon vì những lẽ gì rõ ràng, nhưng người Anh không thêm nghĩ đến những vấn đề đó. Người Anh chỉ lo làm cho khỏe để tránh cảm cúm, như uống Bovril đỡ tổn tiền thuốc.

Tuy nhiên, nếu ta không sẵn lòng bàn luận về khoa nấu nướng và trao đổi ý kiến với nhau thì không thể nào nâng nó lên thành một nghệ thuật được. Điều kiện thứ nhất để học cách ăn uống là nói chuyện ăn. Chỉ ở một xã hội mà trong đó con người vẫn nhã hỏi thăm nhau về sức khỏe của nhà bếp thay vì nói chuyện hàn huyên thì khoa làm bếp mới tiến triển được. Không có món ăn nào lúc ăn thấy ngon nếu không được tưởng tượng trước, bàn luận trước, rồi ăn nó và phê bình. Các mục sư ở giảng đàn không nên e sợ mà không dám chê miếng bít tết tồi, và các

văn nhân nên viết tiểu luận về khoa làm bếp như các văn nhân Trung Quốc thường viết. Từ lâu trước khi ta có một món ăn ngon đặc biệt nào đó, ta đã phải nghĩ về nó, nghiền ngẫm trong đầu, tưởng tượng trước như một cái thú riêng mang ra chia xẻ với mấy người bạn thân nhất, ghi chú vào thiệp mời, tựa như thế này: "Cháu tôi vừa mới mang về một ít giấm Trấn Giang ngon và hột vịt muối Lão Vưu Gia chính cống ở Nam Kinh", hoặc là: "Bây giờ là cuối tháng năm, nếu bạn không đến thì phải đợi sang năm mới được ăn cá chấy". Trước khi có trăng thu đẹp, một văn nhân, như chính Lý Lạp Ông đã thú nhận, thường dự liệu, để dành tiền mua cua, chọn một chốn danh lam thắng cảnh nào có thể mở được tiệc ăn cua dưới ánh trăng trung thu, hoặc ở trong rừng cúc điêu đình với một vài người bạn để lấy một ít rượu trong kho nhà Đoan Phương Công, rồi suy tính việc ấy cũng như người Anh suy tính về số đánh cá ngựa. Chỉ với tinh thần này mới có thể đưa việc ăn uống lên hàng nghệ thuật được. Chúng tôi không coi việc ăn uống là xấu. Chúng tôi có "thịt Tô Đông Pha", có "đậu Giang Công". Ở Anh quốc không thể nào ai nghĩ tới một miếng bí tết Wordsworth hoặc một món "suôn Galsworthy" Wordsworth đã đề cao "đời sống giản dị và tư tưởng cao thượng", nhưng ông ta không để ý rằng thức ăn ngon, đặc biệt như măng trúc tươi và nấm, là một trong các lạc thú thực sự của đời sống giản dị chốn nông thôn. Thi nhân Trung Quốc, với một triết lý thực dụng, đã thẳng thắn ca tụng "cá lư và canh rau thuần"¹ chốn quê nhà. Tư tưởng này được coi là nên thơ đến nỗi các vị quan khi dâng sớ từ

¹ Lư khoai thuần canh.

quan thường nói là họ nhớ "vị canh rau thuần", coi như là lời tao nhã. Sự thực lòng yêu tổ quốc của chúng ta phần lớn là vấn đề nhớ lại những thú vui thẩm thía về hương vị thời thơ ấu. Trung thành với Uncle Sam (nước Mỹ) là trung thành với bánh vòng Mỹ; trung thành với Vaterland (tổ quốc Đức) là trung thành với bánh Pfannkuchen và Stollen, nhưng người Mỹ và người Đức không chịu nhận như thế. Nhiều người Mỹ trong khi ở nước ngoài, nhớ dăm bông và khoai lang ở nhà, nhưng họ không nhận rằng đó là cái làm cho họ nghĩ đến quê hương, cũng không đưa nó vào thi ca.

Ý coi trọng ẩm thực của chúng tôi có thể bày tỏ bằng nhiều cách. Bất cứ ai mở quyển Hồng Lâu Mộng hoặc một quyển tiểu thuyết Trung Hoa nào khác cũng sẽ ngạc nhiên vì cách mô tả tỉ mỉ các món ăn điểm tâm của Đại Ngọc hoặc món ăn đêm của Bảo Ngọc. Trong bức thư gửi cho em, Trịnh Bản Kiều đã viết như sau:

Vào những hôm lạnh trời, khi bà con họ hàng đến, trước hết em hãy mời họ ăn bát cơm rang, với gừng hoặc dưa góp. Đó là cách tốt nhất làm cho kẻ đói, người già ấm bụng. Những ngày rảnh rang, nên ăn bánh tằm, hoặc nấu cháo loãng, bưng bát bằng hai tay rồi so vai mà húp. Sáng sớm mùa đông lạnh, ăn thế ấm người lắm. Ôi! Ta nghĩ rồi sẽ làm nông phu đến già đây!

Người Trung Hoa chấp nhận ăn uống, như họ chấp nhận tình dục, đàn bà và cuộc đời nói chung. Không có nhà thơ, nhà văn Anh nào hạ mình mà viết một quyển sách "Dạy nấu ăn", mà họ coi như là ở ngoài địa hạt văn chương và chỉ đáng để cho đàn bà thôi. Nhưng một đại thi nhân Trung Quốc như Lý Lạp Ông cũng thấy nên viết về cách

nấu nầm và các món chay món mặn, mà không mất tư cách. Một thi hào khác là Viên Mai, đã viết cả một quyển sách về khoa làm bếp, ngoài thiên tùy bút về người đầu bếp của ông. Ông tả người bếp như Henry James tả người quản gia Anh, như là một người có cử chỉ chừng chặc và thạo nghề lắm. Nhưng H. G. Wells, là nhà văn có thể dễ nảy ý viết về bếp núc nhất, hiển nhiên là không thể được phép viết về đề tài này, thì còn hy vọng gì ở những bộ óc ít kiến văn hơn. Anatole France là loại nhà văn có thể để lại cho ta một vài bí quyết chiên gan bò hoặc nấu nầm, có khi ở trong thư từ gửi bạn hữu, nhưng tôi không chắc là ông ta để nó lại coi là một phần di sản văn chương.

Có hai nguyên tắc làm cho khoa nấu nướng của Trung Quốc khác với khoa nấu ăn Âu Mỹ. Một nguyên tắc là chúng tôi ăn món nào đó vì cơ cấu của nó, cái vị mềm hoặc giòn khi nhai, cũng như hương vị, màu sắc của nó. Lý Lạp Ông bảo rằng ông ta mê cua, vì cua nó có đủ hương vị màu sắc. Ý niệm cơ cấu này ít khi hiểu đúng, nhưng phần lớn người ta thích ăn măng tre vì nhai nó giòn sần sật. Thích ăn măng tre có lẽ là thí dụ điển hình về sở thích của chúng tôi. Măng không có vị béo nên nó có một vị "ấn dật" thần tiên khó tả. Nhưng nguyên tắc quan trọng nhất là ở chỗ nó cho thịt, nhất là thịt lợn, cái vị của nó, và ngược lại nó đượm lấy vị của thịt. Đó là nguyên tắc thứ hai, tức là nguyên tắc pha trộn hương vị. Tất cả khoa làm bếp của Trung Hoa tùy thuộc và nghệ thuật pha trộn hương vị. Trong khi người Trung Hoa cũng thừa nhận rằng nhiều thứ, như cá tươi chẳng hạn, phải nấu với nước cốt của nó, nhưng nói chung họ hay pha trộn hương vị hơn là nhà bếp

Âu Tây. Chẳng hạn, không ai biết được chân vị cải bắp nếu chưa được nếm cải bắp nấu đúng vị với thịt gà, vì khi ấy vị thịt gà đã thấm sang rau cải và vị rau cải đã đượm vào thịt gà. Từ nguyên tác pha hương vị này có thể rút ra nhiều chế biến tinh vi tế nhị. Ví dụ như rau cần tây có thể ăn riêng và ăn sống, nhưng khi người Trung Hoa thấy, trong bữa cơm tây, người ta nấu rau muống và cà rốt nấu riêng, rồi đưa ra trong cùng một đĩa với thịt heo hay ngỗng nướng thì người ta mỉm cười, chế là man đi.

Người Trung Hoa về hội họa và kiến trúc thì có ý thức về sự tương xứng rất tinh tế mà về ẩm thực thì hình như mất hết ý thức đó. Khi ngồi vào bàn ăn thì họ ăn thật lực. Bất cứ một món chính nào, ví dụ như một con vịt béo, đưa ra sau mười hai mười ba món khác rồi, cũng đủ là một bữa no cho một người. Cái đó là do một tiêu chuẩn sai lầm về phép lịch sự, và cũng do chỗ giữa khoảng các món, thực khách còn bận những trò vui uống rượu hoặc là thơ, tự nhiên bữa ăn kéo dài ra và thức ăn có thì giờ tiêu hóa. Rất có thể là công chức Trung Quốc ít hiệu năng là tại họ bị bó buộc có tục lệ quái gở là ăn ba bốn bữa tiệc mỗi đêm. Một phần tư thức ăn ấy nuôi dưỡng họ, nhưng ba phần tư kia giết họ. Vì thế mà người giàu lắm bệnh, như đau gan, đau thận, và các bệnh ấy cứ đều đều được công bố trên báo khi các viên chức ấy thấy nên rút lui khỏi chính trường vì những lẽ riêng nào khác.

Dẫu rằng trong việc tiệc tùng người Trung Hoa thua người Tây phương về ý thức tương xứng, nhưng trong địa hạt này cũng như trong y dược, họ có nhiều bí quyết trứ danh và kỳ diệu hơn người Âu Tây. Trong cách nấu những

món thường như rau, gà, người Trung Hoa có một kho để cho người Tây phương học, khi nào Tây phương sẵn sàng và đủ khiêm tốn để xin học. Có lẽ còn lâu, cho đến khi nào Trung Quốc đóng được vài cái tàu chiến, có thể đâm vào mặt Tây phương, lúc ấy người ta mới chịu nhận chúng tôi là quốc gia nấu nướng giỏi hơn. Nhưng ngày ấy chưa tới thì nói đến làm gì, vô ích. Có hàng ngàn người Anh ở Thượng Hải chưa từng bao giờ đặt chân vào một quán ăn Trung Hoa, và người Trung Hoa lại kém quảng cáo. Chúng tôi không bao giờ cưỡng bách ai phải được cứu rỗi nếu người ấy không tự ý đến xin. Dù sao chúng tôi hiện nay không có chiến hạm, và dù cho có, chúng tôi cũng không bao giờ thêm đi ngược dòng sông Thames hoặc sông Mississipi và bắt mọi người lên thiên đường nếu người ta không thích thế.

Còn về cái uống, chúng tôi vốn có tiết độ, trừ món trà. Vì tương đối có ít rượu cất, nên người ta thường ít khi thấy có ai say rượu ở ngoài phố. Nhưng uống trà tự nó là cả một nghệ thuật. Đối với một số người, nó thành một cái đạo. Có những sách riêng về trà đạo cũng như có những sách riêng về trầm hương, về rượu, về đá để trang trí. Hơn là bất cứ phát minh nào của con người về loại này, uống trà đã làm khởi sắc đời sống quốc dân hàng ngày, và phát sinh ra các trà thất; tương tự như các quán cà phê cho người thường dân Tây phương. Người ta uống trà trước khi ăn sáng và uống cả lúc nửa đêm. Có ấm nước trà, một người Trung Hoa ở đâu cũng thấy sương. Đó là một thói quen toàn quốc, và nó vô hại, trừ những trường hợp hãn hữu, như ở quê tôi người ta thuật lại có người uống trà đến sạt nghiệp. Chỉ sạt nghiệp khi nào dùng thứ trà đắt tiền quá, còn trà

thường thì rẻ thôi, mà trà thường ở Trung Quốc cũng đáng miệng vương giả. Trà hảo hạng thì dịu và có “hậu vị”, sau khi nhấp một vài phút, lúc hóa chất đã tác động vào hạch nước dãi. Loại trà ngon như vậy làm cho ai uống cũng đậm vui. Tôi tin chắc rằng nó làm cho người Trung Hoa sống lâu thêm vì nó giúp cho dễ tiêu hóa và giữ cho tính nết họ được hòa nhã.

Chọn trà và chọn nước sôi pha trà là cả một nghệ thuật. Ở đây tôi xin kể chuyện một văn nhân sống vào đầu thế kỷ thứ mười bảy, là Trương Đại, đã viết về nghệ thuật nếm trà và nước pha trà như sau; về môn này thì ông ta rất sành ít người địch nổi trong thời ông ta.

Chu Mặc Nông hay nói chuyện với tôi, khen trà của Mân Văn Thủy. Một năm, vào tháng chín, tôi đi Lưu Đô và khi tới nơi, tôi đến bến Đào Diệp thăm Mân Văn Thủy. Lúc ấy đã xế chiều, Văn Thủy đi vắng, đợi đến tối ông ta về, thấy là một ông già. Chúng tôi vừa vào chuyện thì ông cụ đứng lên, bảo quên cái gậy chống ở đâu rồi, phải đi tìm. Tôi quyết tâm không bỏ lỡ dịp này, nên nán chờ ông ta. Sau một hồi lâu, Văn Thủy trở về, lúc ấy đã tối rồi; ông ta nhìn tôi mà nói: “Ông còn ở đây à? Ông cần gặp tôi có chuyện gì?” Tôi nói: “Tôi được nghe tiếng cụ đã lâu, và tôi “nhất quyết xin được uống trà của cụ trước khi đi”. Văn Thủy hài lòng, bèn đứng dậy tự tay pha trà. Chóng được trà lắm. Ông ta dẫn tôi vào một nơi rất sạch sẽ, và tôi thấy có đến hơn mười bộ ấm Kinh Khê và chén sứ Thành Tuyên, rất hiếm và rất quý. Dưới ánh đèn, tôi thấy màu nước trà lẫn với màu chén, nhưng có một hương thơm kỳ diệu xông lên

mùi, và tôi thấy vui sướng quá. Tôi hỏi: "Trà gì đấy?" Văn Thủy đáp: "Trà Lang Uyển". Tôi lại ném và bảo: "Thôi, đừng dối tôi, cách lấy hương là Lang Uyển, nhưng giống trà đâu phải Lang Uyển". Văn Thủy mỉm cười, hỏi: "Vậy là trà gì?". Tôi lại ném nữa và bảo: "Sao nó giống như trà La Giới thế!". Văn Thủy rất kinh ngạc về câu trả lời của tôi, và nói: "Giỏi tuyệt! Giỏi tuyệt!". Tôi hỏi ông: "Nước gì đây?". Ông ta đáp: "Huệ Tuyền". Tôi lại nói: "Thôi đừng đùa với tôi nữa. Nước Huệ Tuyền xa lắm, sao mà chở được đến đây, mà có mang về, đường đi xóc, làm thế nào giữ được vị này?". Văn Thủy nói: "Tôi không nói dối ông đâu. Khi lấy nước Huệ Tuyền, tôi đào một cái giếng, đợi đến đêm cho có luồng nước mới, rồi múc lên. Tôi để nhiều đá vào đáy chum, đi thuyền buồm thuận gió, không được chèo. Vì thế nước vẫn được nguyên vị. Nước này còn ngon hơn nước Huệ Tuyền thường, chứ đừng nói là các thứ nước suối khác". Ông ta lại nói: "Giỏi tuyệt! giỏi tuyệt!, rồi trước khi hết lời đã lại đi ra ngoài. Một thoáng ông ta trở vào với một ấm khác, và mời tôi ném. Tôi nói: "Hương gắt, nhưng vị dịu. Đây phải là trà đầu xuân, còn thứ chúng ta vừa uống là trà hái về thu tiết". Thế là Văn Thủy cười phá lên và nói: "Tôi bảy mươi tuổi rồi, mà chưa gặp ai sành trà bằng ông". Sau đó, chúng tôi kết thành bạn thân.

Nghệ thuật này ngày nay kể như mất, ngoại trừ còn trong đám một vài người sành điệu và yêu nghệ thuật. Trước kia thường khó được uống trà ngon, trên các xe lửa Trung Hoa, ngay cả ở toa hạng nhất, ở đó người ta cho uống trà Lipton, là thứ trà khó nuốt nhất trong các thứ trà, lại uống với đường và sữa. Khi Huân tước Lytton sang

mùi, và tôi thấy vui sướng quá. Tôi hỏi: "Trà gì đấy?" Văn Thủy đáp: "Trà Lang Uyển". Tôi lại ném và bảo: "Thôi, đừng dối tôi, cách lấy hương là Lang Uyển, nhưng giống trà đâu phải Lang Uyển". Văn Thủy mỉm cười, hỏi: "Vậy là trà gì?". Tôi lại ném nữa và bảo: "Sao nó giống như trà La Giới thế!". Văn Thủy rất kinh ngạc về câu trả lời của tôi, và nói: "Giới tuyệt! Giới tuyệt!". Tôi hỏi ông: "Nước gì đây?". Ông ta đáp: "Huệ Tuyền". Tôi lại nói: "Thôi đừng đùa với tôi nữa. Nước Huệ Tuyền xa lắm, sao mà chở được đến đây, mà có mang về, đường đi xóc, làm thế nào giữ được vị này?". Văn Thủy nói: "Tôi không nói dối ông đâu. Khi lấy nước Huệ Tuyền, tôi đào một cái giếng, đợi đến đêm cho có luồng nước mới, rồi múc lên. Tôi để nhiều đá vào đáy chum, đi thuyền buồm thuận gió, không được chèo. Vì thế nước vẫn được nguyên vị. Nước này còn ngon hơn nước Huệ Tuyền thường, chứ đừng nói là các thứ nước suối khác". Ông ta lại nói: "Giới tuyệt! giới tuyệt!, rồi trước khi hết lời đã lại đi ra ngoài. Một thoáng ông ta trở vào với một ấm khác, và mời tôi ném. Tôi nói: "Hương gắt, nhưng vị dịu. Đây phải là trà dầu xuân, còn thứ chúng ta vừa uống là trà hái về thu tiết". Thế là Văn Thủy cười phá lên và nói: "Tôi bảy mươi tuổi rồi, mà chưa gặp ai sành trà bằng ông". Sau đó, chúng tôi kết thành bạn thân.

Nghệ thuật này ngày nay kể như mất, ngoại trừ còn trong đám một vài người sành điệu và yêu nghệ thuật. Trước kia thường khó được uống trà ngon, trên các xe lửa Trung Hoa, ngay cả ở toa hạng nhất, ở đó người ta cho uống trà Lipton, là thứ trà khó nuốt nhất trong các thứ trà, lại uống với đường và sữa. Khi Huân tước Lytton sang

thăm Thượng Hải, một người Trung Hoa giàu có mời ông về khoản đãi tại nhà. Ông ta xin một chén trà tàu, mà không được. Người ta mời ông xơi trà Lipton với sữa và đường.

Như thế cũng là đủ để cho thấy rằng người Trung Hoa, trong lúc họ sáng suốt, thì cũng biết cách sống lắm. Nghệ thuật sống ở họ đã thành một bản năng thứ hai và một cái đạo. Ai mà bảo rằng văn minh Trung Quốc là một nền văn minh tinh thần, thì người ấy nói láo.

4. CỨU CÁNH CUỘC ĐỜI

Trong khi quan sát tổng quát nghệ thuật Trung Quốc và đời sống ở Trung Quốc, chúng ta bắt buộc phải nhận rằng người Trung Hoa đã thật thành thạo trong nghệ thuật sống. Có một sự hết sức tập trung vào đời sống vật chất, một hăng say để sống, dịu dàng hơn, có lẽ sâu xa hơn, nhưng dù sao cũng mãnh liệt như ở Tây phương. Ở Trung Hoa, các giá trị tinh thần không bị tách rời khỏi các giá trị vật chất, mà lại giúp người ta hưởng thụ cuộc sống sâu sắc hơn nữa tùy theo số phận. Vì thế chúng tôi vui vẻ và có óc khôi hài bất trị. Một người không theo đạo Ki Tô có thể có một sự nhiệt thành tận tín ở cuộc đời hiện tại, nó bao gồm cả các giá trị tinh thần và vật chất vào cùng một nhơn quan, mà người Ki Tô giáo khó có thể tưởng tượng nổi. Chúng tôi sống đời sống cảm quan và đời sống tinh thần cùng một lúc, và không thấy có gì mâu thuẫn cả. Vì tinh thần của con người là để làm cho đời sống đẹp lên, để gạt lấy tinh túy của đời sống, có lẽ để giúp nó thắng xấu xa và đau khổ không tránh được trong cuộc sống sắc giới, nhưng không bao giờ để thoát ly nó và tìm ý nghĩa của nó trong một kiếp nào sau khi Khổng phu tử trả lời một người học

trò hỏi về cái chết: “Không biết được cái sống, làm sao biết được cái chết?” Ngài đã biểu lộ một thái độ hơi trưởng giả, phi siêu hình và thực tế đối với các vấn đề nhân sinh và nhận thức đó đánh dấu đời sống quốc dân và lối suy tưởng của chúng tôi.

Lập trường này đặt định một thang giá trị cho chúng tôi. Trong mọi khía cạnh nhận thức và sinh hoạt, tiêu chuẩn của đời sống vẫn đúng. Vì thế chúng tôi có những thú vui và những cái giận ghét. Trắc nghiệm của đời sống ở chúng tôi là một tư tưởng dân tộc, không có lời nào nói ra được và không cần định nghĩa hay nói lý do. Chính là tiêu chuẩn của đời sống nó tự nhiên dẫn dắt chúng tôi đến chỗ đề phòng văn minh đô thị và ủng hộ lý tưởng nông thôn trên nghệ thuật, sinh hoạt văn học, không ưa tôn giáo trong những lúc có lý trí, đọc chơi kinh Phật mà không bao giờ chấp nhận các kết luận hợp lý của Phật giáo, và ghét bộ óc tài cơ giới. Chính là niềm tin ở cuộc sống nó cho chúng tôi một trí khôn thông thường khi nhìn các sự đổi thay muôn vẻ của cuộc đời và trăm ngàn những vấn đề nan giải của trí tuệ mà bỏ mặc. Nó khiến cho chúng tôi vững nhìn cuộc đời và cuộc đời trọn vẹn, mà các giá trị không bị lệch lạc nhiều. Nó dạy cho chúng tôi một chút khôn ngoan giản dị, như kính trọng tuổi già và lạc thú gia đình, chấp nhận cuộc đời, tình dục, và lo buồn. Nó khiến cho chúng tôi đề cao một vài đức tính thông thường như chịu khó, siêng năng, cần kiệm, tiết độ và hiếu hòa. Nó ngăn ngừa những lý thuyết cực đoan ngông cuồng và sự nô dịch con người bằng sản phẩm do trí thông minh con người tạo ra. Nó cho chúng tôi một ý thức về giá trị, và dạy chúng tôi biết chấp

nhận các cái hay về vật chất cũng như về tinh thần trong cuộc đời. Cuối cùng, nó dạy chúng tôi biết rằng hạnh phúc của con người là cứu cánh của mọi tri thức. Và chúng tôi cố gắng để làm cho đời sống sung sướng trên trái đất này, mặc dầu thế sự thăng trầm.

Chúng tôi là một dân tộc già cả. Con mắt của một dân tộc già nhìn vào quá khứ và nhìn vào cuộc sống hiện đại đang đổi thay này, thấy nhiều cái hời hợt và nhiều cái có ý nghĩa thực cho đời sống của chúng tôi. Chúng tôi hơi hoài nghi về tiến bộ, và chúng tôi cũng hơi nhu nhược, như mọi người già. Chúng tôi không muốn chạy đua trên một bãi cỏ để tranh một quả bóng; chúng tôi thích đi thơ thẩn bên rặng liễu để nghe tiếng chim hót, tiếng trẻ cười. Đời sống bấp bênh đến nỗi khi chúng tôi thấy một cái gì thực sự thỏa mãn chúng tôi thì chúng tôi nắm chặt lấy nó, như một bà mẹ ôm ghì lấy con trong đêm giông tố tối tăm. Thực sự chúng tôi không muốn đi thám hiểm Nam Cực hoặc leo ngọn Hi Mã Lạp Sơn. Khi người Tây phương làm như vậy, chúng tôi hỏi: "Các anh làm như thế để làm gì? Phải đi đến Nam Cực mới sung sướng à?". Chúng tôi đi xem hát, xem xi-nê, nhưng trong thâm tâm chúng tôi cảm thấy rằng tiếng cười của một đứa trẻ thực cũng làm cho chúng tôi vui sướng như là tiếng cười của một đứa bé tưởng tượng trên màn ảnh. Chúng tôi so sánh, rồi chúng tôi ở nhà. Chúng tôi không tin rằng hôn vợ mình ắt phải vô vị, và người vợ khác ắt phải đẹp hơn vì là vợ người khác. Chúng tôi không khao khát đi tới chân núi khi chúng tôi đang ở giữa hồ, và chúng tôi không khao khát lên đỉnh núi khi chúng tôi đang ở chân núi. Rượu trong bình có gì uống nấy, và cảnh gì có trước mặt thì ngắm xem.

Đời người chẳng qua chỉ là một lớp tường chèo. Đôi khi chỉ nên đứng bên mà xem chơi, có lẽ còn hơn là dự vào đóng một vai. Như một người tỉnh mộng, chúng tôi nhìn đời, không phải bằng màu sắc nên thơ của giấc mơ đêm trước, mà bằng một con mắt tỉnh táo hơn. Chúng tôi sẵn sàng bỏ cái gì không chắc chắn, cái hào nhoáng, cái gì không thể đạt được, nhưng nắm chắc lấy cái gì ít ỏi mà chúng tôi biết là nó cho chúng tôi hạnh phúc. Chúng tôi luôn luôn trở về với thiên nhiên như là nguồn đẹp vĩnh cửu và nguồn hạnh phúc sâu xa, lâu dài và chân thực. Không có tiến bộ và uy quyền quốc gia, chúng tôi cứ mở toang cửa sổ để nghe tiếng ve kêu, tiếng lá thu rơi, ngửi hương cúc vàng ở trên trời trăng thu vắng vạc, thế là sung sướng.

Vì bây giờ chúng tôi đang bước vào mùa thu của sinh mệnh dân tộc. Có một lúc, về phương diện cá nhân, cũng như về phương diện dân tộc, chúng tôi thấy thắm khí đầu thu, trong đó màu xanh lẫn với màu vàng, nỗi buồn lẫn với niềm vui, và hy vọng lẫn với kỷ niệm. Có một lúc, trong sinh mệnh chúng tôi, nét thơ ngây của mùa xuân chỉ còn là ký ức, và vẻ tốt tươi của mùa hè chỉ là một bài ca còn vắng dư âm trong không khí; chúng tôi nhìn ra cuộc đời thì vấn đề không phải là trưởng thành cách nào mà là làm sao sống thực, không phải là phấn đấu, làm lụng cách nào mà là làm sao hưởng được những phút giây quý báu đang có, không phải là phung phí sức lực mà là gìn giữ nó cho mùa đông sắp tới. Một ý thức là đã tới rồi, đã định cư rồi và đã tìm ra cái chúng tôi muốn rồi. Một ý thức là đã thành công rồi, rất ít ỏi so với cái phồn thịnh đã qua, nhưng vẫn còn có cái gì, như rừng thu đã mất vẻ huy hoàng của mùa hè

nhưng vẫn giữ phần nào còn bền được.

Tôi thích mùa xuân, nhưng nó non trẻ quá. Tôi thích mùa hạ, nhưng nó kiêu hãnh quá. Bởi vậy tôi ưa nhất mùa thu, vì lá thu đã hơi vàng, sắc dịu dàng hơn, màu rực rỡ hơn, và nó đã hơi đượm vẻ buồn và báo trước ngày tàn tạ. Màu rực rỡ vàng son của nó không nói lên vẻ thơ ngây của mùa xuân, cũng không nói lên cái uy lực của mùa hè, mà nói lên cái dịu dàng chín chắn và cái khôn ngoan hiền hậu của tuổi già đang đến. Nó biết cái giới hạn của đời người và vui lòng yên phận. Từ nhận thức "nhân sinh hữu hạn", và bỏ các kinh nghiệm phong phú kia, thoát ra một hòa điệu màu sắc, phong phú hơn tất cả, màu xanh biểu thị sức sống mãnh liệt, màu cam biểu thị nội dung huy hoàng, màu tím biểu thị ý nhấn nài và suy tàn. Trăng thu sáng và vắng trán mùa thu hình như trắng bạch dưới ánh trăng thu, nhưng khi mặt trời tà hắt lại một tia nắng quái thì nó vẫn vui vẻ tươi cười. Một làn gió núi ban mai thổi nhẹ và cuốn theo những chiếc lá vàng run rẩy, liệng bay múa lượn, thì ta không biết bài ca lá rụng đó là tiếng hát vui cười hay là tiếng khóc biệt ly. Vì đó là tiếng ca của Hồn thu sớm, cái tinh thần bình tĩnh và khôn ngoan, chín chắn, nó mỉm cười trước phiền não và ngời ca thu khí lạnh lùng mẫn nhuệ, phần chấn; cái Hồn thu đã khéo được Tân Khí Tật vịnh như sau:

*Thiếu niên vị thức sâu tư vị,
Ái thượng tăng lâu, ái thượng tăng lâu
Vị phú tân từ cương thuyết sâu
Nhị kim thức tận sâu tư vị,
Dục thuyết hoàn hưu, dục thuyết hoàn hưu.
Thiên lương hảo cá thu.*

Dịch tạm;

*Tuổi thơ chứa nếm sâu chua chát,
Lại thích lên lầu, lại thích lên lầu!
Điều mới thôi sao gương tả sầu.
Mà nay nếm đủ sâu chua chát,
Biếng nói gì đâu, biếng nói gì đâu?
Đi hieu được về thu.*

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
BÀI TỰA CỦA TÁC GIẢ	13
LỜI MỞ ĐẦU	15
CHƯƠNG I	36
NHÂN DÂN TRUNG QUỐC	36
1. Phương Nam và phương Bắc	36
2. Những huyết thống mới pha trộn vào	55
3. Tác dụng do sự củng cố của văn hóa	62
4. Tính chất non trẻ của chủng tộc	71
CHƯƠNG II	75
ĐỨC TÍNH NGƯỜI TRUNG QUỐC	75
1. Tính chín chắn (viên thực)	75
2. Nhẫn nại	80
3. Tính thế nào cũng được	84
4. Lỗi đời	89
5. Tính hiếu hòa	98
6. Tính tri túc	104
7. Tính u mặc (tính hài hước lý thú châm biếm)	110
8. Tính bảo thủ	120
CHƯƠNG III	127
TÂM LINH CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC	127
1. Trí tuệ	127
2. Nữ tính hình	132
3. Thiếu tinh thần khoa học	138

4. Luận lý (logic) của người Trung Quốc	142
5. Trực giác	147
6. Nghĩ tưởng (trí tưởng tượng)	151
CHƯƠNG IV	159
LÝ TƯỞNG CỦA ĐỜI NGƯỜI	159
1. Chủ nghĩa nhân văn của Trung Quốc	159
2. Tôn giáo	163
3. Đạo Trung dung	172
4. Đạo giáo	182
5. Phật giáo	194
TẬP HAI	208
LỜI TIỂU DẪN	208
CHƯƠNG V	211
NẾP SỐNG PHỤ NỮ	211
1. Địa vị sống dựa vào năm giới của phụ nữ	211
2. Gia đình và hôn nhân	221
3. Lý tưởng về người phụ nữ	230
4. Nền giáo dục phụ nữ của chúng ta	236
5. Luyện ái và cầu hôn	240
6. Gái chơi và nàng hầu	246
7. Tục bó chân	256
8. Cuộc vận động giải phóng phụ nữ	262
CHƯƠNG VI	267
SINH HOẠT XÃ HỘI VÀ SINH HOẠT CHÍNH TRỊ	267
1. Thiếu tinh thần công cộng	267
2. Chế độ gia tộc	274
3. Tư túi, tham nhũng và lễ tục	281
4. Đặc quyền và bình đẳng	289
5. Giai cấp trong xã hội	294

6. Loại "Ba ngôi một thể" thuộc dương tính	299
7. Loại "ba ngôi một thể" thuộc âm tính	303
8. Chế độ liên thuộc ở hương thôn	315
9. Guồng máy cai trị do các bậc hiền năng	320
CHƯƠNG VII	334
SINH HOẠT VỀ VĂN HỌC	334
1. Đặc tính của văn học Trung Quốc	334
2. Ngôn ngữ và tư tưởng	338
3. Học thuật	347
4. Chế độ học vấn (giáo dục)	354
5. Tản văn	360
6. Văn chương và chính trị	366
7. Cuộc cách mệnh văn học	371
8. Thơ Trung Quốc	375
9. Hý kịch	402
10. Tiểu thuyết của Trung Quốc	418
11. Ảnh hưởng văn học Tây phương	431
CHƯƠNG VIII	442
SINH HOẠT NGHỆ THUẬT	442
1. Nghệ sĩ	442
2. Thư pháp Trung Hoa	446
3. Hội họa	455
4. Kiến trúc	472
CHƯƠNG IX	485
NGHỆ THUẬT SỐNG	485
1. Lạc thú ở đời	485
2. Nhà cửa, vườn tược	493
3. Ẩm thực	500
4. Cứu cánh cuộc đời	511

TRUNG HOA ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI
LÂM NGŨ ĐƯỜNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
AN CHUƠNG
Biên tập: **NGUYỄN TẮT HÒA**
Bìa: **ĐỖ DUY NGỌC**
Trình bày: **NHẤT NHÂN**
Sửa bản in: **HOÀI ĐỨC**
Đơn vị liên doanh:
© CTY VĂN HÓA THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc, Hà Nội

*In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại XN In Phan Văn Mãng. Số đăng ký
KHXB: 14/XB-QLXB/139-VHTT do Cục Xuất bản cấp ngày 04-01-2001.
Giấy TN/KHXB ký ngày 16-5-01. In xong và nộp lưu chiểu Quý III /2001.*

LÂM NGỮ ĐƯỜNG

TRUNG HOA ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN

NHÀ SÁCH TRẺ

394 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TPHCM
ĐT: 8344030 - 8344029 Fax: (84.8)8344029